

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM**

Đỗ Quang Minh

**CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC
CHO VĂN HÓA TẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ VĂN HÓA

Hà Nội - 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM

Đỗ Quang Minh

CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC
CHO VĂN HÓA TẠI VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ VĂN HÓA

Ngành: Quản lý văn hóa

Mã số: 9229042

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS. TS. Đỗ Thị Thanh Thủy

Hà Nội - 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định. Tôi xin chịu trách nhiệm về nội dung luận án.

Tác giả luận án

Đỗ Quang Minh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, HÌNH TRONG LUẬN ÁN.....	v
MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN	21
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	21
1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về kinh tế học văn hóa	21
1.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về các mô hình chính sách văn hóa và sự can thiệp của Nhà nước	25
1.1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu về chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hoá ...	40
1.2. Những vấn đề lý luận cơ bản	51
Tiểu kết.....	59
CHƯƠNG 2. MÔ HÌNH CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC CHO VĂN HÓA TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI	61
2.1. Đầu tư và tài trợ của Nhà nước trong các mô hình chính sách văn hóa trên thế giới.....	61
2.1.1. Pháp - Nghiên cứu trường hợp cho mô hình “Kiến trúc sư”	61
2.1.2. Vương quốc Anh - Nghiên cứu trường hợp cho mô hình “Nhà bảo trợ”	67
2.1.3. Hoa Kỳ - Nghiên cứu trường hợp cho mô hình “Người tạo điều kiện”.....	76
2.1.4. Trung Quốc - Nghiên cứu trường hợp cho mô hình “Kỹ sư”	83
2.1.5. Singapore - Nghiên cứu trường hợp cho mô hình “Lai”.....	89
2.1.6. Indonesia - Nghiên cứu trường hợp cho mô hình “Lai”	95
2.2. Một số gợi ý về các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa từ kinh nghiệm của các quốc gia được lựa chọn phân tích	100
Tiểu kết.....	106
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC CHO VĂN HOÁ TẠI VIỆT NAM	110
3.1. Bối cảnh chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa ảnh hưởng đến chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam.....	110
3.1.1. Chính trị	110
3.1.2. Xã hội	111
3.1.3. Kinh tế	112
3.1.4. Văn hóa	113
3.2. Hệ thống quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước liên quan đến đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa	116
3.3. Hệ thống công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa	128

3.3.1. Đầu tư và tài trợ trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa	129
3.3.2. Đầu tư và tài trợ gián tiếp của Nhà nước cho văn hóa	144
Tiểu kết.....	154
CHƯƠNG 4. CÁC GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC CHO VĂN HÓA Ở VIỆT NAM	157
4.1. Đề xuất các giải pháp hoàn thiện mô hình chính sách văn hóa của Việt Nam gắn với nâng cao hiệu quả đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa	157
4.1.1. Hệ thống lại các quan điểm xuyên suốt của chính sách văn hóa	158
4.1.2. Bổ sung các mục tiêu kinh tế của của chính sách văn hóa	160
4.1.3. Định hướng hoàn thiện hệ thống công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa	163
4.2. Khuyến nghị cụ thể về các giải pháp hoàn thiện các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa	165
4.2.1. Khuyến nghị chính sách chung về hoàn thiện thể chế	166
4.2.2. Khuyến nghị chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận.....	172
4.2.3. Khuyến nghị chính sách ưu đãi đối với các hàng hóa, dịch vụ văn hóa	175
4.2.4. Khuyến nghị chính sách phát triển nguồn tài sản văn hóa phục vụ công cộng	177
4.2.5. Khuyến nghị chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa	180
4.2.6. Khuyến nghị chính sách hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho các cá nhân thực hành văn hóa	186
4.2.7. Các khuyến nghị giải pháp khác	189
Tiểu kết.....	190
KẾT LUẬN.....	193
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ....	198
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	199
PHỤ LỤC.....	224

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
ACE	The Arts Council England (Hội đồng nghệ thuật Anh)
ASEAN	The Association of Southeast Asian Nations (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á)
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
DCMS	Department for Culture, Media and Sport (Bộ Kỹ thuật số, Văn hóa, Truyền thông & Thể thao Vương quốc Anh)
EU	The European Union (Liên minh Châu Âu)
GDP	Gross Domestic Product (Tổng sản phẩm quốc nội)
GTGT	Giá trị gia tăng
HDND	Hội đồng nhân dân
NEA	The National Endowment for the Arts (Quỹ Quốc gia về Nghệ thuật)
NPOs	Non-profit organizations (Các tổ chức phi lợi nhuận)
NSDP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
Nxb	Nhà xuất bản
PPP	Public - private partnership (Đầu tư theo phương thức đối tác công - tư)
SWOT	Strengths, Weaknesses, Opportunities, Threats (Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức)
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNCN	Thu nhập cá nhân
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
tr.	Trang
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
UBND	Ủy ban nhân dân
UNCTAD	The United Nations Trade and Development (Hội nghị Liên Hợp quốc về Thương mại và Phát triển)
UNESCO	The United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc)
VHTTDL	Văn hóa, Thể thao và Du lịch
VHTT	Văn hóa và Thể thao

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, HÌNH TRONG LUẬN ÁN

Bảng 1:	Đề xuất biểu thuế thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hoạt động kinh doanh karaoke	177
Biểu đồ 1:	Số liệu quyết toán chi thường xuyên nguồn NSTW sự nghiệp văn hóa thông tin giai đoạn 2017-2022	135
Hình 1:	Trình tự áp dụng khung phân tích trong Luận án	12
Hình 2:	Mối quan hệ giữa các mục tiêu của chính sách văn hóa	14
Hình 3:	Hoạch định chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa	15
Hình 4:	Đối tượng nhận phân bổ hỗ trợ tài chính công trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa	143
Hình 5:	Đề xuất mở rộng đối tượng nhận phân bổ hỗ trợ tài chính công trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa	168
Hình 6:	Đề xuất cơ chế Hội đồng chuyên môn độc lập tư vấn phân bổ ngân sách	170

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

1.1. Về lý luận

Từ năm 2001, tại Đại hội Đảng lần thứ IX, Việt Nam đã chính thức đưa khái niệm “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” vào trong các Văn kiện của Đảng, đánh dấu một sự thay đổi quan trọng trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước [219]. Quan điểm phát triển này đã được hoàn thiện hơn tại Đại hội Đảng lần thứ XII năm 2016, và đặc biệt là với Nghị quyết số 11-NQ/TW năm 2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Theo đó, “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà nước ta xây dựng là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” [29]. Mô hình phát triển này đã mở ra một không gian nghiên cứu mới về chính sách văn hóa. Đề tài Luận án được lựa chọn nhằm khai thác chính khoảng trống nghiên cứu mới này, làm rõ sự tương tác giữa chính sách văn hóa không chỉ với các định hướng truyền thống của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, mà còn với việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chú trọng vào sự cân bằng giữa kiểm soát tập trung của Nhà nước và phương pháp tiếp cận theo định hướng thị trường.

Cụ thể hơn nữa, việc thực hiện nghiên cứu chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam là cơ hội để phân tích so sánh Việt Nam vừa với các quốc gia xã hội chủ nghĩa hoặc hậu xã hội chủ nghĩa khác, vừa với các nền kinh tế thị trường. Trong khi các quốc gia như Hoa Kỳ, Pháp, Anh, Trung Quốc, Hàn Quốc đã tiến hành nhiều nghiên cứu về hỗ trợ tài chính công cho văn hóa (public funding for culture and arts) từ đầu thế kỷ XX, Việt Nam mới chỉ bắt đầu chú trọng đến lĩnh vực này trong những năm gần đây, với một số nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các khía cạnh cụ thể như xã hội hóa hoặc tự chủ tài chính cho các đơn vị văn hóa công

lập. Đề tài Luận án được lựa chọn tập trung vào khoảng trống khoa học trên, hướng tới một nghiên cứu chính sách có tính đồng bộ, so sánh với một số quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển, từ đó làm phong phú thêm lý luận về cách tiếp cận chính sách văn hóa của các hệ thống chính trị - kinh tế khác nhau.

1.2. Về thực tiễn

Thời gian vừa qua, văn hóa cũng có sự chuyển mình, không còn là lĩnh vực chỉ do Nhà nước bao cấp, chủ yếu phục vụ mục đích chính trị như trước đây. Ngày nay, các nghệ sỹ và nhà sáng tạo nghệ thuật bắt đầu tham gia sâu vào các thị trường công nghiệp văn hóa, tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường. Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản để định hướng phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và thị trường sản phẩm văn hóa¹, trong đó, *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* đã đặt ra mục tiêu doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2030 đóng góp khoảng 7% GDP cả nước, khẳng định quyết tâm mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam trong phát triển văn hóa, nghệ thuật.

Tuy nhiên, việc đầu tư và tài trợ cho văn hóa từ ngân sách nhà nước còn gặp nhiều thách thức², cách xa các mục tiêu chi đầu tư cho văn hóa của Đảng và Nhà nước³, dẫn đến việc văn hóa chưa phát triển tương xứng với tiềm năng to lớn sẵn có, thậm chí trong nhiều trường hợp, không theo kịp được tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế của Việt Nam luôn giữ vững ở mức cao trong ba thập kỷ vừa qua. Mặc dù Việt Nam đã triển khai chính sách xã hội hóa trong văn hóa [79], [20], [21] ngay từ những năm đầu thời kỳ Đổi mới, nhưng việc

¹ Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI và Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị đều nhấn mạnh nhiệm vụ tăng cường và đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa, đồng thời xác định nhiệm vụ trọng tâm của phát triển văn hóa là xây dựng, phát triển thị trường sản phẩm văn hóa lành mạnh, có giá trị cao, chất lượng, quy mô, tương xứng với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

² Theo Báo cáo của Thủ tướng Chính phủ gửi Quốc hội tháng 10/2019, trong 05 năm 2014-2018, NSNN chi đầu tư phát triển cho lĩnh vực văn hóa là 15.354,2 tỷ đồng, chỉ chiếm 1,71% tổng chi đầu tư phát triển của NSNN (trong đó, kế hoạch năm 2017 và năm 2018 còn chưa bao gồm ngân sách địa phương). Chi thường xuyên của NSNN năm 2017 cho toàn bộ các lĩnh vực “văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao” (trong đó, văn hóa chỉ chiếm một phần) đạt 14.911 tỷ đồng, chỉ chiếm 1,02% trong tổng chi NSNN [225]

³ Đạt 1,8% tổng chi NSNN theo Kết luận số 30-KL/TW ngày 20/7/2004 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng hoặc đạt 2% tổng chi NSNN theo Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030

huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn⁴ với nguyên nhân chủ yếu đến từ hạn chế của chính các cơ chế chính sách về kinh tế trong văn hóa. Cụ thể như chính sách tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, một mặt yêu cầu đơn vị hướng đến tự chủ tài chính, hoạt động cung cấp dịch vụ công, hoạt động kinh doanh, mặt khác vẫn gắn hoạt động của đơn vị với các nhiệm vụ chính trị nặng nề. Ngoài ra, nhiều chính sách hiện hành về tài chính trong văn hóa còn nhiều bất cập, chưa được cụ thể hóa, dẫn đến việc triển khai không đồng bộ và thiếu hiệu quả.

Để đạt được các mục tiêu của Đảng và Nhà nước về phát triển văn hóa, bao gồm cả các ngành công nghiệp văn hóa, việc nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm thu hút, huy động và phân bổ các nguồn lực tài chính công cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật một cách hiệu quả là nhiệm vụ được ưu tiên hàng đầu, nhưng cũng là bài toán khó đối với những nhà hoạch định chính sách. Đề tài Luận án được lựa chọn để giải quyết chính nhu cầu thực tiễn cấp bách này. Các câu hỏi đặt ra là liệu có thể tìm được một công thức thành công cho Việt Nam từ kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới hay không, đặc biệt xét trong bối cảnh đặc thù về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa của Việt Nam? Từ đó, hướng đi, giải pháp cụ thể nào phù hợp với Việt Nam để đổi mới cơ chế, chính sách, phương thức đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa? Luận án *Chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam* sẽ trả lời các câu hỏi nêu trên. Luận án tập trung vào phân tích, đánh giá chính sách trên cơ sở khung lý thuyết khoa học và nghiên cứu ý kiến chuyên gia. Trong phạm vi của Luận án, các thuật ngữ “đầu tư và tài trợ của Nhà nước”, “hỗ trợ tài chính công”⁵ cho văn hóa sẽ được sử dụng xen kẽ lẫn nhau với ý nghĩa tương đồng là sự hỗ trợ về mặt tài chính của Nhà nước bao gồm cả hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp. Việc sử dụng xen kẽ các thuật ngữ này nhằm mục đích giúp người đọc tránh hiểu nhầm về giới hạn tương đối hẹp của khái niệm “đầu tư” (đầu tư phát triển, đầu tư kinh doanh, đầu tư thu về lợi nhuận) hoặc “tài trợ” (tài trợ, đặt hàng, viện trợ) thường được sử dụng trong các văn bản chính sách, pháp luật của Việt Nam. Các diễn giải, thảo luận cụ thể hơn về các khái niệm này được trình bày tại Chương 1.

⁴ Trong 05 năm từ năm 2016 đến năm 2020, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện trong ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí là 115.922 tỷ đồng, chỉ đạt 1,26% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội [225].

⁵ Public funding hoặc public financing

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Hoàn thiện hệ thống chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa nhằm xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu tổng quan hệ thống cơ sở lý luận khoa học, nghiên cứu khoa học trên thế giới và tại Việt Nam liên quan đến đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa.

- Rà soát, đánh giá hệ thống chính sách hiện hành trong đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam, bao gồm hệ thống các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, hệ thống chiến lược, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, quy hoạch, chương trình, đề án và các chính sách khác có liên quan.

- Hệ thống hóa, phân tích các chính sách phổ biến hiện hành liên quan đến đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại một số quốc gia tiêu biểu của các mô hình chính sách văn hóa.

- Đúc kết các bài học kinh nghiệm quốc tế và đề xuất giải pháp đổi mới, cải cách chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam.

3. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

3.1. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Các mục tiêu chính sách của Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa có tương đồng với các mục tiêu chính sách phổ biến trong hệ thống lý luận, nghiên cứu khoa học về sự can thiệp của Nhà nước trong văn hóa hay không?

Câu hỏi 2: Thực trạng các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa hiện hành tại Việt Nam có tương thích với các mục tiêu chính sách không?

Câu hỏi 3: Tại một số quốc gia tiêu biểu của các mô hình chính sách văn hóa trên thế giới, các công cụ/biện pháp chính sách đầu tư và tài chính của Nhà nước cho văn hóa giống nhau và khác nhau như thế nào?

Câu hỏi 4: Từ thực tế trong nước và bài học kinh nghiệm quốc tế, các công cụ chính sách nào có thể được đề xuất để áp dụng tại Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư và tài trợ cho văn hóa?

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu 1: Các mục tiêu của chính sách văn hóa tại Việt Nam có sự khác biệt so với các mục tiêu của chính sách văn hóa phổ biến trên thế giới.

Giả thuyết nghiên cứu 2: Các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam hiện chưa tương thích với các mục tiêu của chính sách văn hóa.

Giả thuyết nghiên cứu 3: Sự khác nhau về các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa của mỗi quốc gia dẫn đến sự khác nhau về các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại các quốc gia trên thế giới.

Giả thuyết nghiên cứu 4: Việt Nam có thể đa dạng hóa các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa để phù hợp với bối cảnh đặc thù về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Các chính sách liên quan đến đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa của Việt Nam và một số quốc gia được lựa chọn phân tích.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

4.2.1. Phạm vi không gian

- Việt Nam: Cả cấp Trung ương và địa phương. Riêng đối với các chính sách cấp địa phương, tập trung rà soát 02 thành phố trực thuộc Trung ương gồm thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh là 02 thành phố lớn nhất cả nước, tập trung phân lớn trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước, hội nghề nghiệp, cơ quan đại diện ngoại giao, trung tâm văn hóa nước ngoài, phần lớn các nghệ sỹ, tổ chức, doanh nghiệp văn hóa nghệ thuật đang hoạt động, và 01 tỉnh là tỉnh Thừa Thiên Huế, dự kiến sẽ là thành phố trực thuộc Trung ương⁶ trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cổ đô và bản sắc văn hóa Huế.

- Các quốc gia gồm: Hoa Kỳ thuộc khu vực Bắc Mỹ; Vương quốc Anh, Pháp thuộc khu vực Châu Âu; Trung Quốc thuộc khu vực Đông Á; Singapore, Indonesia thuộc khu vực Đông Nam Á. Đây là các quốc gia có nền công nghiệp văn hóa phát triển, phân bố theo các khu vực địa lý khác nhau. Ngoài ra, mỗi quốc gia này đều

⁶ Theo Nghị quyết 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị

đại diện một mô hình chính sách văn hóa đặc trưng gồm mô hình người tạo điều kiện (Hoa Kỳ), nhà bảo trợ (Anh), kiến trúc sư (Pháp), kỹ sư (Trung Quốc), lai (Singapore, Indonesia). Singapore và Indonesia cùng thuộc khu vực Đông Nam Á và cùng áp dụng mô hình lai, tuy nhiên, trong khi Singapore là quốc gia phát triển có nền công nghiệp văn hóa hàng đầu khu vực, Indonesia là quốc gia đang phát triển có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về kinh tế, xã hội và địa chính trị, nhưng đã có chính sách trọng tâm phát triển nền kinh tế sáng tạo từ đầu thế kỷ XX.

4.2.2. Phạm vi thời gian

- Đối với phần nghiên cứu, rà soát chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa và các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa có liên quan, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các chính sách hiện hành đang có hiệu lực và các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị đang diễn ra (tính đến hết tháng 6/2024).

- Đối với phần nghiên cứu về thực trạng đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam, nghiên cứu tập trung vào giai đoạn từ năm 2016 đến hết năm 2023, tương ứng với hai giai đoạn đầu tư ngân sách nhà nước gần nhất (2016-2020 và 2021-2025).

4.2.3. Phạm vi nội dung nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu về lĩnh vực văn hóa trong Luận án chỉ bao gồm các lĩnh vực hẹp sau: nghệ thuật (nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, điện ảnh...), di sản văn hóa (di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, tư liệu,...), bảo tàng, thư viện, văn hóa cơ sở (bao gồm cả văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số), quyền tác giả, quyền liên quan, văn học và xuất bản, gia đình, du lịch văn hóa và các ngành công nghiệp văn hóa nói chung (không phân tích chi tiết đối với cụ thể từng ngành công nghiệp văn hóa). Phần lớn các lĩnh vực hẹp trên, trừ xuất bản, thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, phản ánh trọng tâm phạm vi, đối tượng quản lý văn hóa của Việt Nam.

- Đối với phần nghiên cứu, rà soát chính sách tại Việt Nam, nghiên cứu bao phủ hệ thống các văn bản của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và một số Bộ, ngành, địa phương trong đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại

Việt Nam, bao gồm hệ thống các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng⁷, hệ thống chiến lược, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, quy hoạch, chương trình, đề án, và các văn bản chính sách khác có liên quan.

- Đối với phần nghiên cứu, so sánh chính sách tại các quốc gia trên thế giới, nghiên cứu tập trung vào các công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa hiện hành được các quốc gia được công bố trong các tài liệu công khai.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận

Luận án áp dụng cách tiếp cận liên ngành, kết hợp với cách tiếp cận thể chế và chính sách, cách tiếp cận thị trường, cách tiếp cận hệ thống để phân tích một cách toàn diện về các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa. Lĩnh vực quản lý văn hóa có tính phức tạp cao, đòi hỏi một góc nhìn rộng, vượt qua các ranh giới truyền thống của các ngành nghiên cứu hẹp, từ đó cho phép hiểu rõ hơn về các khía cạnh kinh tế, xã hội và văn hóa có liên quan.

Ngoài trọng tâm khung lý thuyết chính của nghiên cứu là kinh tế học văn hóa, Luận án cũng kết hợp các quan điểm từ các lĩnh vực khác để giải quyết tính chất đa chiều của chính sách văn hóa. Xã hội học được sử dụng để khám phá các tác động xã hội của hỗ trợ tài chính công, như các vấn đề về sự công bằng, khả năng tiếp cận, tham gia văn hóa. Văn hóa học là lĩnh vực quan trọng khác, được sử dụng để phân tích sâu về các giá trị văn hóa nội tại của các sản phẩm văn hóa mà kinh tế học đơn thuần thường bỏ qua, như bản sắc dân tộc, di sản văn hóa, đa dạng văn hóa.

5.2. Khung lý thuyết

5.2.1. Kinh tế học văn hóa

Khung lý thuyết của Luận án là *kinh tế học văn hóa (cultural economics)*, đây là khung lý thuyết có thể cung cấp một góc nhìn toàn diện để phân tích các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa. Kinh tế học văn hóa là một lĩnh vực liên ngành, kết hợp các lý thuyết kinh tế với các nghiên cứu văn hóa nhằm hiểu rõ hơn về sản xuất, phân phối và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ văn hóa. Áp dụng khung lý thuyết này, Luận án hướng đến việc nghiên cứu cách

⁷ Như Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận Quy định, Hướng dẫn, Văn kiện Đại hội Đảng,...

các nguyên tắc kinh tế có thể được áp dụng vào chính sách phát triển văn hóa, cụ thể là trong các công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa.

Kinh tế học văn hóa là phân ngành kinh tế học nghiên cứu mối quan hệ giữa văn hóa và các giá trị kinh tế do chính văn hóa tạo ra. Phân ngành này xuất hiện lần đầu vào những năm 60 và 70 của thế kỷ XX. Đã có một cuộc thảo luận rộng rãi để định nghĩa chính xác kinh tế học văn hóa cũng như xác định các thành phần cấu tạo lĩnh vực này. Tuy nhiên, kinh tế học văn hóa có những ý nghĩa khác nhau trong các bối cảnh khác nhau. Trong một số trường hợp, kinh tế học văn hóa khái niệm hóa các ngành công nghiệp văn hóa sáng tạo. Trong một số trường hợp khác, kinh tế học văn hóa liên quan đến việc làm rõ khía cạnh kinh tế của văn hóa trong xã hội. Khái niệm nền kinh tế “văn hóa” đề cập đến các khía cạnh văn hóa của hoạt động kinh tế (hoạt động thiết kế hoặc tiếp thị bất kỳ sản phẩm hoặc dịch vụ nào; hay đơn giản hơn chỉ là các khía cạnh xã hội của việc tổ chức sản xuất). Thuật ngữ “kinh tế văn hóa” biểu thị một phần các hoạt động kinh tế cụ thể liên quan đến các sản phẩm và hoạt động văn hóa (như âm nhạc, phim ảnh và mỹ thuật). Trong ngữ cảnh khác nhau, kinh tế học văn hóa có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, nhưng trọng tâm chung vẫn là việc nghiên cứu và làm rõ mối liên hệ giữa văn hóa và kinh tế, và cách mà văn hóa có thể được khai thác để tạo ra giá trị kinh tế bền vững cho xã hội.

Bản chất kép của các sản phẩm văn hóa: Khái niệm trung tâm trong kinh tế học văn hóa là bản chất kép của các sản phẩm văn hóa, bao hàm cả giá trị kinh tế lẫn giá trị văn hóa. Các sản phẩm văn hóa, như tác phẩm mỹ thuật, âm nhạc, di tích hay các buổi biểu diễn nghệ thuật tạo ra giá trị kinh tế thông qua các giao dịch thương mại trên thị trường, tạo việc làm và đóng góp trực tiếp vào GDP của quốc gia. Tuy nhiên, các sản phẩm văn hóa này cũng mang giá trị văn hóa nội tại, đại diện cho bản sắc dân tộc, di sản văn hóa, sự gắn kết xã hội, là những yếu tố không thể đo lường chỉ bằng các chỉ tiêu kinh tế. Bản chất kép này đặt ra một thách thức đặc biệt cho các chính sách hỗ trợ tài chính công cho văn hóa, vốn phải cân bằng giữa hiệu quả kinh tế và mục tiêu bảo vệ, phát huy giá trị văn hóa. Kinh tế học văn hóa cung cấp các công cụ lý thuyết để phân tích sự cân bằng (hay xung đột) này, nghiên cứu cách các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa có thể

vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa hỗ trợ phát triển văn hóa.

Thất bại thị trường trong lĩnh vực văn hóa

Kinh tế học văn hóa xem xét vai trò của hàng hóa công cộng và khái niệm về các thất bại thị trường trong lĩnh vực văn hóa, khi một số sản phẩm văn hóa có thể không được thị trường tự do cung cấp đầy đủ, do đó cần có sự can thiệp của Nhà nước. Thất bại thị trường xuất phát từ một số đặc điểm của sản phẩm văn hóa như:

- *Hàng hóa công cộng*: Nhiều sản phẩm văn hóa, như bảo tàng, nghệ thuật công cộng và di sản văn hóa, có tính chất không loại trừ và không cạnh tranh, nghĩa là việc một người tiêu dùng sản phẩm này không làm giảm đi khả năng tiêu dùng của người khác, và mọi người không dễ dàng bị loại trừ khỏi việc sử dụng các sản phẩm này. Đặc điểm này hạn chế khu vực tư nhân đầu tư vào văn hóa, do không thể thu lại đầy đủ lợi ích từ các khoản đầu tư bởi vì mọi người có thể dễ dàng tiêu dùng sản phẩm mà không phải trả phí hoặc không có cách nào để kiểm soát sự tiếp cận.

- *Ngoại ứng tích cực*: Các sản phẩm văn hóa thường tạo ra các ngoại ứng tích cực, nghĩa là những lợi ích lan tỏa đến toàn xã hội, như phát triển giáo dục, gắn kết xã hội, xây dựng bản sắc dân tộc,... Tuy nhiên, những lợi ích này không được phản ánh đầy đủ trong giá cả của sản phẩm văn hóa trên thị trường, kết quả là, trong điều kiện thị trường tự do, sản phẩm văn hóa có thể bị hạn chế sản xuất do không mang lại lợi nhuận đủ lớn cho các nhà đầu tư tư nhân.

- *Hàng hóa khuyến dụng*: Một số sản phẩm văn hóa được coi là hàng hóa khuyến dụng, mặc dù mang lại lợi ích lớn cho cá nhân và xã hội nhưng thường bị đánh giá thấp hoặc không được tiêu thụ đủ trong nền kinh tế thị trường do các yếu tố như thiếu nhận thức hoặc giá cả không phản ánh đúng giá trị thực. Sách, phim tài liệu, bảo tàng, hoặc các hoạt động nghệ thuật và di sản thường rơi vào nhóm hàng hóa khuyến dụng. Nhà nước can thiệp để đảm bảo việc tiếp cận và tiêu thụ rộng rãi hơn đối với các sản phẩm này, nhằm thực hiện các mục tiêu xã hội và văn hóa.

Sự can thiệp của Nhà nước thông qua các chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa có thể được xây dựng để giải quyết các thất bại thị trường trên, hỗ trợ để các sản phẩm văn hóa tiếp tục được sản xuất và cung cấp đầy đủ trên thị trường, đảm bảo các giá trị văn hóa được bảo tồn, phát huy và tiếp cận với mọi người dân.

Giá trị văn hóa và chủ nghĩa đa giá trị: Khía cạnh quan trọng khác của kinh tế học văn hóa là sự công nhận chủ nghĩa đa giá trị, cụ thể các sản phẩm văn hóa có thể được các bên liên quan khác nhau như Chính phủ, các tổ chức văn hóa và công chúng đánh giá một cách khác nhau. Kinh tế học văn hóa lý giải rằng giá trị của văn hóa không thể hoàn toàn đo lường bằng các chỉ tiêu kinh tế, cũng không thể chỉ đánh giá bằng các giá trị văn hóa như giá trị thẩm mỹ, giá trị biểu tượng, giá trị xã hội và giá trị lịch sử. Thay vào đó, cần cách tiếp cận kết hợp để đánh giá giá trị của sản phẩm văn hóa. Quan điểm của chủ nghĩa đa giá trị trong khung lý thuyết kinh tế học văn hóa rất quan trọng khi thiết kế các chính sách hỗ trợ tài chính công cho văn hóa, đặc biệt trong việc cân bằng, điều hướng giữa các giá trị văn hóa và các giá trị kinh tế để phù hợp với mục tiêu chính sách cụ thể của Đảng và Nhà nước.

Chính sách công và kinh tế học phúc lợi: Kinh tế học văn hóa cũng dựa trên kinh tế học phúc lợi để đánh giá tác động của các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa đối với phúc lợi xã hội. Kinh tế học phúc lợi, một nhánh của lý thuyết kinh tế, tập trung vào việc phân bổ tài nguyên để tối đa hóa phúc lợi xã hội, xem xét cả trên phương diện tính hiệu quả và tính bình đẳng [83]. Trong bối cảnh chính sách văn hóa, kinh tế học phúc lợi giúp đánh giá cách mà hỗ trợ tài chính công có thể nâng cao phúc lợi xã hội thông qua thúc đẩy tiếp cận văn hóa, khuyến khích đa dạng văn hóa và đảm bảo tính bền vững của các tổ chức văn hóa.

Nhìn chung, khung lý thuyết kinh tế học văn hóa cung cấp một nền tảng lý thuyết vững chắc để phân tích các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa. Khung lý thuyết này cho phép đánh giá toàn diện cách các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa có thể hỗ trợ cả khía cạnh kinh tế và văn hóa của xã hội [154], [155]. Trong khi một số quốc gia khác áp dụng kinh tế học văn hóa để chỉ ra tính đặc thù của sản phẩm và thị trường văn hóa so với các sản phẩm hàng hóa thương mại thông thường khác, việc áp dụng kinh tế học văn hóa với Việt Nam trước tiên để cho thấy văn hóa cũng là hàng hóa, dịch vụ, là một phần của nền kinh tế thị trường, thay vì chỉ là các giá trị không thể đo đếm được.

5.2.2. Các khung lý thuyết khác

Ngoài kinh tế học văn hóa, Luận án cũng áp dụng một số lý thuyết khác liên

quan trực tiếp đến chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa, gồm:

Kinh tế học thể chế: Kinh tế học thể chế (institutional economics) tập trung vào tác động của thể chế đối với hành vi kinh tế. Các ví dụ bao gồm ảnh hưởng của một số đặc điểm văn hóa như niềm tin, mối quan hệ gia đình, lịch sử, chủ nghĩa cá nhân và đạo đức đối với các loại thể chế khác nhau: thể chế chính thức và thể chế không chính thức, nhà nước điều tiết và nhà nước phúc lợi.

Kinh tế học hành vi: Kinh tế học hành vi (behavioral economics) tập trung vào tác động của các yếu tố tâm lý, xã hội và văn hóa đến các quyết định kinh tế cá nhân và tập thể. Một trong những lý thuyết chính của nhánh kinh tế này là lý thuyết cú hích. Lý thuyết cú hích có mục đích tác động đến hành vi của các cá nhân và tập thể bằng cách hỗ trợ tích cực và gợi ý gián tiếp. Các ứng dụng chính của lý thuyết này được gặp trong văn hóa doanh nghiệp và quản lý kinh doanh.

Cơ sở lý thuyết về hoạch định chính sách công: Các cơ sở lý thuyết về hoạch định chính sách công cung cấp các lăng kính khác nhau để phân tích quá trình hoạch định chính sách, và thường có giá trị bổ sung cho nhau trong việc hoạch định chính sách công. Trong đó, đối với lĩnh vực văn hóa nổi bật là lý thuyết gia tăng (incremental theory), cho rằng các chính sách được phát triển thông qua những thay đổi nhỏ và dần dần. Khung lý thuyết về dòng chảy đa luồng (multiple streams framework) nghiên cứu việc các vấn đề, chính sách và chính trị giao nhau để tạo ra cơ hội thay đổi. Lý thuyết mạng lưới (network theory) phân tích tương tác giữa các bên liên quan khác nhau với nhau. Cách tiếp cận hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng (evidence-based policymaking) nhấn mạnh việc sử dụng nghiêm ngặt các luận cứ, nghiên cứu khoa học trong quá trình ra quyết định chính sách.

5.3. Khung phân tích

Trên cơ sở kết quả tổng quan nghiên cứu được trình bày tại Chương 1, Luận án xây dựng khung phân tích chính gồm 25 mục tiêu chính sách có thể được coi là lý do Nhà nước can thiệp/đầu tư cho văn hóa. Đây là các mục tiêu phổ biến của chính sách văn hóa tại các quốc gia trên thế giới, đã được tổng hợp và phân loại trong các nghiên cứu khoa học, lý luận đã có về lĩnh vực này. Các mục tiêu chính sách trong lĩnh vực văn hóa được chia thành 04 nhóm (mục tiêu văn hóa, mục tiêu

kinh tế, mục tiêu chính trị, mục tiêu xã hội). Dựa trên khung phân tích này, Luận án rà soát toàn bộ hệ thống văn bản chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước liên quan đến hỗ trợ tài chính công cho văn hóa để xác định và phân loại các chủ trương, định hướng chính sách văn hóa của Việt Nam, sắp xếp vào một hoặc nhiều mục tiêu trong số 25 mục tiêu của chính sách văn hóa trong Khung phân tích. Từ đó, Luận án phân tích, đánh giá các mục tiêu chính sách hiện tại của Việt Nam về mức độ ưu tiên (tần suất xuất hiện của mục tiêu ở các văn bản khác nhau), tính đồng bộ (mục tiêu này được thể hiện ở các văn bản cấp độ nào), tính cụ thể (mục tiêu này có được cụ thể hóa bằng công cụ nào không),... Kết quả nghiên cứu chỉ ra các khoảng trống trong chính sách văn hóa của Việt Nam.

Ngoài ra, khung phân tích của Luận án cũng đặt trong bối cảnh đặc thù của quốc gia, cụ thể là yếu tố về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa. Đây là các yếu tố có thể ảnh hưởng đến các mục tiêu của chính sách văn hóa cũng như các công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Luận án xác định 04 nhóm yếu tố về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa cụ thể và nghiên cứu trường hợp cho một số quốc gia trên thế giới. Từ đó, phân tích mối liên hệ giữa bối cảnh đặc thù của quốc gia với lựa chọn mô hình chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa của quốc gia đó. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và bối cảnh đặc thù của Việt Nam, chỉ ra các định hướng chính sách về đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa mà Nhà nước có thể cân nhắc để hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật.

Hình dưới đây mô tả trình tự chuỗi áp dụng khung phân tích trong Luận án, từ đó đưa ra các kết quả nghiên cứu cũng như đề xuất khuyến nghị, giải pháp.

Hình 1: Trình tự áp dụng khung phân tích trong Luận án [Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp]



25 mục tiêu chính sách trong khung phân tích được chia thành 04 nhóm gồm:

- 06 mục tiêu văn hóa: Phát triển các giá trị đỉnh cao, xuất sắc hơn của văn hóa; Thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, tạo ra các giá trị văn hóa mới; Bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và di sản văn hóa; Đảm bảo khả năng tiếp cận văn hóa; Thúc đẩy tính liên tục, trao truyền của văn hóa; Bảo vệ và thúc đẩy đa dạng biểu đạt văn hóa.

- 09 mục tiêu kinh tế: Tăng trưởng kinh tế trực tiếp qua công nghiệp văn hóa, bao gồm cả du lịch văn hóa; Khai thác ngoại ứng tích cực của văn hóa; Khắc phục hành vi “người ăn theo”; Khắc phục tính chất “trải nghiệm” của văn hóa; Tăng năng suất sản xuất hàng hóa, dịch vụ văn hóa; Giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao; Giải quyết vấn đề chi phí cận biên thấp; Xử lý khoảng trống trong hệ thống và mạng lưới kết nối; Giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định.

- 06 mục tiêu chính trị: Xây dựng chuẩn mực đạo đức xã hội; Bảo vệ nền tảng tư tưởng; Định hướng chính trị; Đảm bảo trật tự xã hội; Ứng phó với các mối đe dọa về văn hóa; Ngoại giao văn hóa và sức mạnh mềm.

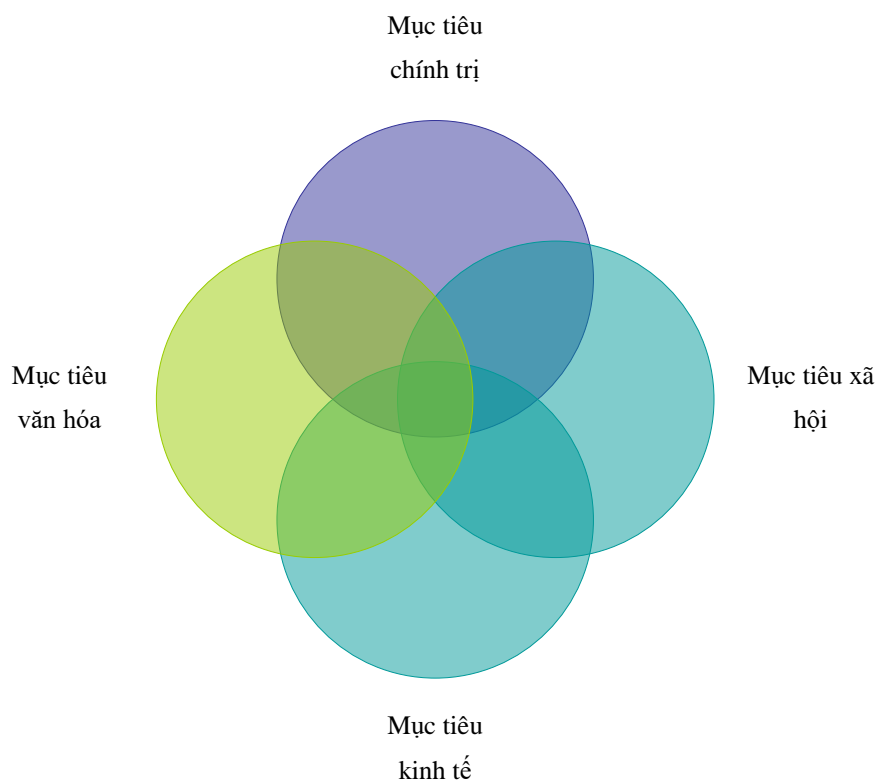
- 04 mục tiêu xã hội: Giải quyết bất bình đẳng, chênh lệch trong xã hội; Gắn kết xã hội; Đảm bảo phúc lợi xã hội; Phát triển con người.

04 nhóm mục tiêu trên của chính sách văn hóa có thể có mối quan hệ chồng lấn lẫn nhau. Hình dưới đây mô tả mối quan hệ đó. Cụ thể, các phần chồng lấn trong hình thể hiện việc các mục tiêu văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội có thể có các đối tượng giống nhau và định hướng giống nhau, ví dụ “gắn kết xã hội” là một mục

tiêu xã hội, nhưng đồng thời cũng có thể là ngoại ứng tích cực của văn hóa, tức là mục tiêu kinh tế. Tuy nhiên, việc Đảng và Nhà nước xác định, phân loại các nội dung này vào nhóm mục tiêu nào có ý nghĩa rất quan trọng, thể hiện cách tiếp cận trong xây dựng chính sách, từ đó, có các biện pháp công cụ chính sách tương ứng để thực hiện các mục tiêu này. NSNN cấp cho các hoạt động thực hiện mục tiêu xã hội sẽ khác các khoản NSNN cấp cho các hoạt động thực hiện mục tiêu kinh tế về cả quy mô ngân sách, hình thức phân bổ, đối tượng phân bổ,... Ví dụ, văn bản chỉ đạo của Đảng về thuế và Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 [60] xác định mục tiêu là “hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong pháp luật thuế và chính sách miễn, giảm, bảo đảm tính trung lập của thuế”, có nghĩa là hạn chế ưu đãi thuế cho văn hóa nếu Nhà nước chỉ coi chính sách văn hóa là phục vụ mục tiêu xã hội.

Hình 2: Mọi quan hệ giữa các mục tiêu của chính sách văn hóa

[Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp]



Hệ thống các yếu tố đặc thù về bối cảnh quốc gia có thể tác động đến chính sách văn hóa được chia thành 04 nhóm như sau:

- Nhóm các yếu tố chính trị gồm: (i) Ý thức hệ của đảng cầm quyền hoặc Chính phủ; (ii) Tổ chức bộ máy nhà nước; (iii) Quan hệ quốc tế; (iv) Bầu cử; (v) Nhu cầu xây dựng quốc gia.

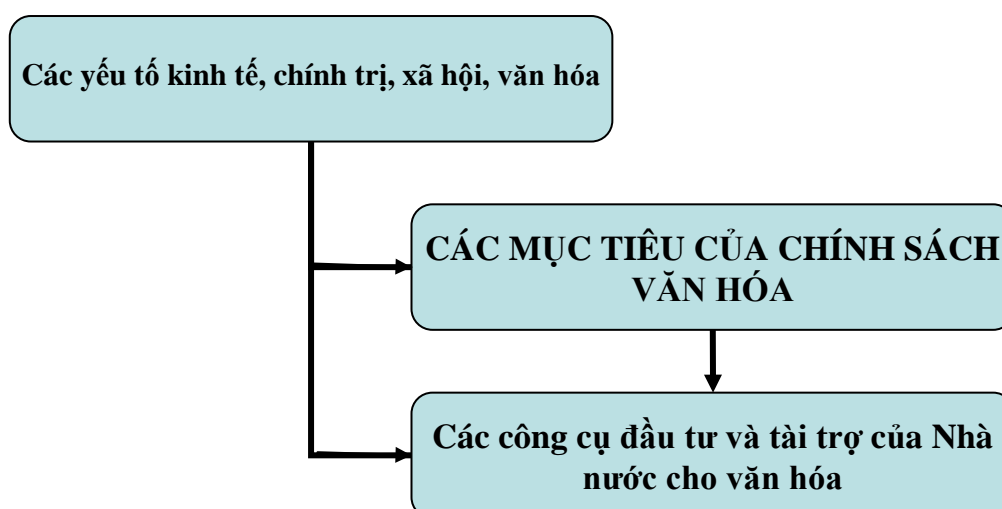
- Nhóm các yếu tố xã hội gồm: (i) Sự thay đổi nhân khẩu học; (ii) Đô thị hóa; (iii) Trình độ giáo dục; (iv) Các phong trào xã hội; (v) Sự thay đổi công nghệ.

- Nhóm các yếu tố kinh tế gồm: (i) Mức độ tăng trưởng kinh tế; (ii) Bất bình đẳng thu nhập; (iii) Xu hướng việc làm; (iv) Toàn cầu hóa; (v) Du lịch.

- Nhóm các yếu tố văn hóa gồm: (i) Mức độ đa dạng văn hóa; (ii) Di sản văn hóa và lịch sử; (iii) Ngôn ngữ; (iv) Bối cảnh tôn giáo; (v) Truyền thống về nghệ thuật; (vi) Mô hình tiêu dùng văn hóa.

Hình dưới đây minh họa các mối quan hệ giữa các thành phần của khung phân tích, trong đó, các nhóm yếu tố về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa định hình bối cảnh của mục tiêu của chính sách văn hóa, và các công cụ can thiệp tài chính của Nhà nước vào văn hóa nhằm thực hiện các mục tiêu của chính sách văn hóa.

Hình 3: Hoạch định chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa [Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp]



5.4. Phương pháp nghiên cứu

5.4.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Phương pháp nghiên cứu tài liệu - desk research (hay còn gọi là phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp - secondary research) là phương pháp nghiên cứu sử dụng tài liệu đã có sẵn (còn được gọi là dữ liệu thứ cấp). Dữ liệu được thu thập từ internet, tài liệu hoặc dữ liệu của các cơ quan nhà nước, tài liệu thư viện, các nghiên cứu đã thực hiện khác. Trong Luận án này, phương pháp nghiên cứu tài liệu được sử dụng để rà soát, đánh giá hệ thống cơ chế chính sách hiện hành trong đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam, cũng như để hệ thống hóa các cơ chế chính sách phổ biến liên quan đến đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại một số quốc gia được lựa chọn phân tích. Danh mục các tài liệu được rà soát trong Luận án này bao gồm: (i) hệ thống các văn bản chỉ đạo của Đảng, văn bản chính sách pháp luật của Nhà nước, các văn bản phê duyệt các chương trình, dự án, đề án,... có liên quan; (ii) các tài liệu nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước có liên quan; (iii) các báo cáo, bài báo, website của các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước, cơ sở dữ liệu có liên quan; (iv) các tài liệu liên quan khác. Danh mục tài liệu tham khảo, tài liệu chính sách được trình bày tại phần Tài liệu tham khảo và Phụ lục 1 của Luận án [Phụ lục 1, tr.226].

5.4.2. Phương pháp nghiên cứu trường hợp

Phương pháp nghiên cứu trường hợp - case studies là một phương pháp nghiên cứu chuyên sâu về một người, một nhóm người hoặc một sự kiện. Mục tiêu của phương pháp nghiên cứu trường hợp là sử dụng kết quả nghiên cứu của một trường hợp mang tính điển hình để tìm hiểu nguyên nhân, quá trình của một hiện tượng nhất định, khái quát hóa cho nhiều trường hợp khác. Trong Luận án, phương pháp nghiên cứu trường hợp được sử dụng để phân tích các công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại một số quốc gia được lựa chọn phân tích trong bối cảnh của các quốc gia đó với các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa riêng. Từ đó, xác định bức tranh tổng thể về hệ thống các công cụ hỗ trợ tài chính công cho văn hóa phổ biến trên thế giới và các bài học gợi suy cho Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu trường hợp được sử dụng cho các quốc gia gồm: Hoa Kỳ thuộc khu vực Bắc Mỹ; Vương quốc Anh, Pháp thuộc khu vực Châu Âu; Trung

Quốc thuộc khu vực Đông Á; Singapore, Indonesia thuộc khu vực Đông Nam Á.

5.4.3. Phương pháp phân tích so sánh

Phương pháp phân tích so sánh - comparative analysis, phân tích so sánh diễn giải chi tiết cách thông tin, dữ liệu được so sánh với nhau và giải thích mối liên hệ của các thông tin, dữ liệu này. Cụ thể trong trường hợp của Luận án là so sánh giữa các quốc gia được lựa chọn về cơ chế, chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa để xác định các điểm giống nhau và khác nhau về chính sách giữa các quốc gia. Từ đó, xác định mối liên hệ giữa các công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa và các yếu tố đặc thù về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa của các quốc gia đang sử dụng các công cụ chính sách đó.

5.4.4. Phương pháp phân tích nội dung

Phương pháp phân tích nội dung - content analysis là một phương pháp nghiên cứu tìm kiếm phân tích văn bản và xác định từ ngữ, chủ đề, ý tưởng mà không cần đưa ra bất kỳ dữ liệu định tính nào, tập trung vào các từ khóa, các chỉ số dùng để thống kê số lượng từ khóa, cường độ xuất hiện cũng như quan hệ giữa các từ khóa. Trong Luận án này, phương pháp phân tích nội dung được sử dụng với mục đích xác định mục tiêu chính sách và mức độ ưu tiên trong các văn bản chỉ đạo của Đảng và các văn bản liên quan khác về văn hóa. Phương pháp này được sử dụng cùng phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp. Cụ thể, một số nội dung, từ khóa liên quan đến mục tiêu của chính sách văn hóa được xác định và rà soát trong hệ thống các văn bản chính sách để xác định số văn bản có xuất hiện các nội dung này, số lần lặp lại. Đối với việc kiểm tra các văn bản liên quan đến văn hóa, phương pháp phân tích nội dung được sử dụng chủ yếu.

5.4.5. Phương pháp phỏng vấn sâu

Phương pháp phỏng vấn sâu - in-depth interviews là phương pháp nghiên cứu định tính thu thập lượng lớn các thông tin, dữ liệu về hành vi, thái độ và nhận thức của người được phỏng vấn. Trong Luận án này, phương pháp phỏng vấn sâu được sử dụng để nghiên cứu về thực trạng áp dụng, giải thích quy định pháp luật đối với các công cụ chính sách. Cụ thể, Luận án lựa chọn 10 chuyên gia trong lĩnh vực văn hóa, tại các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, doanh nghiệp, tổ chức, nghệ sỹ độc lập. Danh sách chuyên gia, bảng câu hỏi tại Phụ lục 4 của Luận án [Phụ lục 4, tr.257].

Các chuyên gia yêu cầu ẩn danh, phần nào thể hiện tính nhạy cảm của các chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa.

5.4.6. Phương pháp thảo luận nhóm

Phương pháp thảo luận nhóm, hay còn gọi là thảo luận nhóm tập trung - focus group, là một trong những phương pháp nghiên cứu định tính phổ biến, được sử dụng để thu thập thông tin sâu về quan điểm, thái độ và hành vi của một nhóm người về một chủ đề cụ thể. Trong Luận án này, tương tự như phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp thảo luận nhóm cũng được sử dụng để nghiên cứu về thực trạng áp dụng, giải thích quy định pháp luật đối với các công cụ chính sách. Cụ thể, Luận án tổ chức 03 cuộc thảo luận nhóm, mỗi nhóm gồm khoảng 10 người, trong đó, một nhóm gồm các nghệ sỹ độc lập hoặc đang vận hành các tổ chức văn hóa siêu nhỏ, nhỏ; một nhóm gồm đại diện các doanh nghiệp trong các lĩnh vực của văn hóa; một nhóm gồm đại diện các tổ chức nghiên cứu khoa học, tư vấn chính sách về văn hóa. Trong mỗi nhóm, sẽ có thêm các đại diện từ các cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương và địa phương về văn hóa, tài chính, đầu tư. Danh sách các nhóm thảo luận, bảng câu hỏi mẫu tại Phụ lục 4 của Luận án [Phụ lục 4, tr. 257].

5.4.7. Phương pháp phân tích SWOT

Phương pháp phân tích SWOT (Strengths, Weaknesses, Opportunities, Threats) là công cụ phân tích chiến lược, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu nội tại, cùng cơ hội và thách thức từ môi trường bên ngoài. Trong Luận án này, phương pháp phân tích SWOT được sử dụng để đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam trong các yếu tố đặc thù về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của đất nước và bối cảnh trong nước, quốc tế hiện nay.

5.4.8. Phương pháp phân tích chính sách

Phương pháp phân tích chính sách là phương pháp hệ thống, đánh giá, so sánh các phương án chính sách dựa trên dữ liệu, nhằm đưa ra khuyến nghị về các chính sách công. Phương pháp này có mục tiêu cung cấp thông tin hỗ trợ việc đưa ra quyết định, nâng cao hiệu quả và tính khả thi của các chính sách. Trong Luận án này, phương pháp phân tích chính sách được sử dụng xuyên suốt để đánh giá chính sách

đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam hiện hành, cũng như xây dựng các khuyến nghị, giải pháp chính sách nhằm nâng cao hiệu quả chính sách.

6. Đóng góp của luận án

6.1. Về lý luận

Luận án mong muốn đóng góp vào việc hoàn thiện hệ thống lý luận, khoa học về quản lý văn hóa, cụ thể là liên quan đến chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa, xét trong bối cảnh các yếu tố đặc thù về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa của Việt Nam. Luận án kỳ vọng là một công trình nghiên cứu tiên phong trong sử dụng cách tiếp cận liên ngành, đa chiều để xây dựng các chính sách vừa đáp ứng các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội, vừa đáp ứng các mục tiêu kinh tế trong lĩnh vực văn hóa ở Việt Nam. Mặc dù, từ đầu thế kỷ XX, ngành quản lý văn hóa đã được xác định là ngành khoa học liên ngành, sử dụng kết hợp các cách tiếp cận của các ngành khoa học khác như kinh tế học, tâm lý học, khoa học quản lý, văn hóa học, dân tộc học, xã hội học và mang tính ứng dụng,... Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam, việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu của các ngành khoa học như kinh tế học, khoa học quản lý, quản lý chính sách công cho các nghiên cứu thuộc ngành quản lý văn hóa vẫn còn tương đối mới. Luận án này có thể phần nào giúp giải quyết khoảng trống về lý luận, khoa học trên. Ngoài ra, các kết quả nghiên cứu của Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác xây dựng và hoạch định chính sách văn hóa, việc học tập, giảng dạy, phổ biến kiến thức, thông tin về chính sách văn hoá.

6.2. Về thực tiễn

Luận án phân tích, đánh giá thực trạng chính sách hỗ trợ tài chính công cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật ở Việt Nam, chỉ ra những điểm mạnh và điểm yếu của cơ chế vận hành hiện tại. Luận án cũng mang đến những bài học kinh nghiệm từ các quốc gia tiêu biểu cho các mô hình chính sách văn hóa, các khu vực khác nhau trên thế giới. Từ đó, nghiên cứu đề xuất những giải pháp ngắn hạn, phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam, nhằm hỗ trợ các bên liên quan (cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị thụ hưởng, nhà tài trợ,...) nâng cao hiệu quả trong hoạt động hiện tại. Ngoài ra, Luận án cung cấp những khuyến nghị mang tính lâu dài cho những nhà hoạch định chính sách để xem xét, cân nhắc khi thực hiện đổi

mới, cải cách cơ chế chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa ở cả cấp Trung ương và địa phương.

7. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần Mở đầu (20 trang), Kết luận (05 trang), Tài liệu tham khảo (25 trang) và Phụ lục (124 trang), Luận án được chia làm 04 chương như sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và những vấn đề lý luận cơ bản (40 trang).

Chương 2. Mô hình chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại một số quốc gia trên thế giới (49 trang).

Chương 3. Thực trạng chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hoá tại Việt Nam (47 trang).

Chương 4. Các giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa ở Việt Nam (36 trang).

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Tổng quan tài liệu của Luận án gồm ba nhóm nghiên cứu chính là nhóm nghiên cứu về kinh tế học văn hóa, nhóm nghiên cứu về các mô hình chính sách văn hóa và các mục tiêu của chính sách văn hóa, nhóm nghiên cứu về các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Cách tiếp cận đa chiều này cung cấp nền tảng toàn diện để hiểu rõ sự tương tác phức tạp giữa các nguyên tắc kinh tế, khung chính sách và cơ chế đầu tư và tài trợ thực tiễn trong lĩnh vực văn hóa. Nghiên cứu về kinh tế học văn hóa mang lại cái nhìn sâu sắc về những đặc trưng độc đáo của hàng hóa và dịch vụ văn hóa, từ đó giải thích cho sự can thiệp của Nhà nước đối với lĩnh vực này. Các nghiên cứu về mô hình chính sách văn hóa và mục tiêu của chính sách văn hóa làm sáng tỏ những lý do và mục tiêu đa dạng mà các Chính phủ sử dụng khi hỗ trợ văn hóa. Cuối cùng, việc tổng quan các nghiên cứu về các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước nhằm mục đích phân tích so sánh, chỉ ra thực tiễn của các lý thuyết kinh tế và mục tiêu chính sách trong bối cảnh thực tế. Cách tiếp cận toàn diện này cho phép nghiên cứu một cách kỹ lưỡng về đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa, trên cơ sở gắn kết nền tảng lý thuyết với các ứng dụng thực tiễn và các so sánh xuyên quốc gia.

1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về kinh tế học văn hóa

Kinh tế học văn hóa là một lĩnh vực năng động, nghiên cứu sự giao thoa giữa văn hóa và các nguyên tắc kinh tế, tập trung vào cách các hàng hóa và dịch vụ văn hóa được sản xuất, tiêu thụ và định giá trong các hệ thống kinh tế.

Cơ sở lý luận của kinh tế học văn hóa

Kinh tế học văn hóa là một phân ngành đặc biệt của kinh tế học, khác biệt so với các lý thuyết kinh tế khác ở một số khía cạnh chính, trong đó bao gồm việc nhấn mạnh vào giá trị nội tại của văn hóa bên cạnh giá trị kinh tế, trong khi các lý thuyết kinh tế truyền thống thường tập trung vào tiện ích, cung cầu và hiệu quả thị trường mà có thể không tính đến đầy đủ bối cảnh xã hội, lịch sử và văn hóa hình thành nên

các tương tác kinh tế. Kinh tế học văn hóa xem xét hàng hóa văn hóa như là những hàng hóa đặc biệt có giá trị kinh tế và giá trị phi kinh tế, nghiên cứu về việc các giá trị này có thể xung đột hoặc bổ sung cho nhau trong quá trình ra quyết định kinh tế. Hàng hóa văn hóa thường có các đặc điểm của hàng hóa công cộng (không loại trừ và không cạnh tranh) và của hàng hóa khuyến dụng, trong khi nhiều lý thuyết kinh tế khác chủ yếu tập trung vào đặc điểm vật chất của hàng hóa và dịch vụ được giao dịch trên thị trường. Các lý thuyết kinh tế này thường nhấn mạnh vai trò của cơ chế giá, sự cạnh tranh, tối đa hóa lợi nhuận trong các giao dịch thị trường, thường giả định về hành vi hợp lý, mà có thể bỏ qua tầm quan trọng của các ảnh hưởng xã hội và văn hóa, không xem xét đầy đủ ý nghĩa văn hóa của một số sản phẩm. Trong khi đó, kinh tế học văn hóa thừa nhận tác động của các yếu tố phi thị trường như chuẩn mực xã hội, bản sắc văn hóa và di sản văn hóa đến hành vi kinh tế, tập trung vào phân tích ảnh hưởng của bối cảnh văn hóa đến sở thích, mô hình tiêu dùng và việc định giá hàng hóa [154], [82], [112].

Kinh tế học văn hóa bắt đầu được công nhận như một lĩnh vực riêng biệt với công trình nghiên cứu tiên phong của William Baumol và William Bowen vào những năm 1970 [82], đề cập đến các thách thức kinh tế đặc thù của lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, đặc biệt là khái niệm “Bệnh chi phí Baumol”. Khái niệm này nói đến việc khó cải thiện năng suất lao động ở các ngành công nghiệp văn hóa vốn thường thâm dụng nhiều lao động, bởi vì các tiến bộ công nghệ không thể thay thế việc biểu diễn thực tế của con người. Kết quả là, các tổ chức văn hóa thường đối mặt với chi phí tăng cao mà không thể tăng năng suất lao động tương ứng.

Throsby (2000) đã phát triển thêm các nền tảng lý thuyết của kinh tế học văn hóa bằng cách tích hợp giá trị văn hóa vào phân tích kinh tế. Nghiên cứu của Throsby nhấn mạnh “tính chất kép” của các sản phẩm văn hóa, nghĩa là mang lại cả giá trị kinh tế và giá trị văn hóa. Tính chất kép này đòi hỏi một cách tiếp cận rộng hơn so với lý thuyết kinh tế thông thường, phù hợp với các đặc điểm độc đáo của sản phẩm văn hóa, như tính chất không cạnh tranh của hàng hóa công cộng dưới góc độ tiêu dùng hay tầm quan trọng của vốn văn hóa [153].

Kinh tế học văn hóa đã thách thức các mô hình kinh tế truyền thống bằng

cách giới thiệu các khái niệm giải thích cho tính chất đặc thù của các sản phẩm văn hóa. Hutter (1996) lập luận rằng kinh tế học văn hóa đã ảnh hưởng đến lý thuyết kinh tế thông thường thông qua việc giải quyết các vấn đề như sự tự chủ của việc định giá nghệ thuật⁸, tính chất hàng hóa công cộng của các sản phẩm văn hóa, và tác động của sở thích văn hóa đến hành vi kinh tế. Những đóng góp về mặt lý luận của kinh tế học văn hóa đã thúc đẩy các nhà kinh tế xem xét lại các giả định kinh tế tiêu chuẩn và tích hợp các yếu tố văn hóa vào các mô hình kinh tế [109].

Vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế cũng được nghiên cứu trong kinh tế học văn hóa, với các nghiên cứu về cách các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tầm quan trọng của các chính sách văn hóa trong việc thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa. Rizzo (2011) thảo luận về tác động của toàn cầu hóa và những thay đổi công nghệ đối với chính sách văn hóa, nhấn mạnh sự cần thiết của các chính sách hỗ trợ nhằm khai thác tiềm năng kinh tế của văn hóa đồng thời vẫn tăng cường bảo tồn sự đa dạng của văn hóa [140]. Kinh tế học văn hóa cũng giải quyết những thách thức và cơ hội do chuyển đổi số và internet mang lại. Handke, Stepan và Towse (2013) nghiên cứu cách internet đã thay đổi việc sản xuất, phân phối và tiêu thụ các sản phẩm văn hóa, đặc biệt trong các lĩnh vực âm nhạc và điện ảnh. Nghiên cứu này nêu bật sự tương tác phức tạp giữa công nghệ và kinh tế học văn hóa, khi các nền tảng kỹ thuật số vừa phá vỡ các mô hình văn hóa và mô hình kinh tế truyền thống, vừa tạo ra những cơ hội mới để mọi người hưởng thụ, thực hành, tham gia văn hóa [105].

Tóm lại, kinh tế học văn hóa là một lĩnh vực nghiên cứu phát triển nhanh chóng, có ảnh hưởng đáng kể đến lý thuyết và chính sách kinh tế, mở rộng phạm vi của các lý thuyết kinh tế truyền thống bằng cách kết hợp các bối cảnh văn hóa, các yếu tố phi thị trường và tri thức liên ngành. Kinh tế học văn hóa áp dụng các phân tích kinh tế vào việc sản xuất, phân phối và tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ văn hóa, cụ thể là việc các hoạt động và ngành công nghiệp văn hóa được vận hành trong nền kinh tế thị trường và cách các giá trị văn hóa được sản xuất, định giá và trao đổi. Lý thuyết kinh tế

⁸ Liên quan đến tính tự chủ của nghệ thuật. Giá trị nghệ thuật vừa phụ thuộc vào giá trị sử dụng thực tế (tức là giá trị công cụ theo chức năng) của tác phẩm, vừa phụ thuộc vào giá trị nội tại của tác phẩm.

học văn hoá có thể cung cấp các khung lý thuyết để hiểu các hiện tượng như khía cạnh kinh tế của các ngành công nghiệp văn hoá, hành vi thị trường và bản chất của các sản phẩm văn hóa, đặc trưng và động lực của thị trường lao động sáng tạo, góp phần thiết kế các biện pháp can thiệp chính sách của Nhà nước giải quyết các thất bại của thị trường trong lĩnh vực văn hóa.... Cách tiếp cận toàn diện này là cần thiết để giải quyết những phức tạp của hàng hóa và dịch vụ văn hóa, cũng như chính sách văn hóa trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập toàn cầu ngày nay.

Bằng cách tích hợp các giá trị văn hóa vào các mô hình kinh tế và giải quyết các đặc điểm độc đáo của các sản phẩm văn hóa, kinh tế học văn hóa cung cấp những hiểu biết có giá trị về vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế và những thách thức mà lĩnh vực văn hóa đối mặt do quá trình chuyển đổi số đặt ra. Sự phát triển liên tục của kinh tế học văn hóa hứa hẹn sẽ làm sâu sắc thêm hiểu biết về các khía cạnh kinh tế của văn hóa, mang đến những quan điểm mới về các ngành công nghiệp văn hóa trong thế giới toàn cầu hóa và kỹ thuật số. Ở Việt Nam, kinh tế học văn hóa là một lĩnh vực nghiên cứu chưa thực sự phổ biến, hiện mới được đưa vào giảng dạy tại một số ít các cơ sở giáo dục đại học và trên đại học (Trường Đại học Văn hóa TP.HCM, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh,...). Do đó, việc hoạch định chính sách kinh tế trong văn hóa chưa có các nghiên cứu, cơ sở lý luận, khoa học lĩnh vực kinh tế học văn hóa.

Giá trị công của văn hoá và mối quan hệ với kinh tế học văn hoá

Khái niệm giá trị công của văn hóa có mối liên hệ chặt chẽ với kinh tế học văn hóa, bao gồm việc xem xét những lợi ích xã hội mà các hoạt động, tổ chức và chính sách văn hóa mang lại cho cộng đồng. Giá trị công đề cập đến những lợi ích và đóng góp mà văn hóa mang lại cho toàn xã hội, vượt ra ngoài các giao dịch kinh tế đơn thuần. Những giá trị này bao gồm: sự gắn kết xã hội; giáo dục và học hỏi suốt đời; sức khỏe/an sinh (well being) và phúc lợi; sự tham gia của công dân và dân chủ; góp phần vào việc bảo tồn các bản sắc và di sản văn hóa... Giá trị công giải thích cho sự cần thiết Nhà nước phải đầu tư và tài trợ cho các lĩnh vực văn hóa. Các nhà hoạch định chính sách nhận ra rằng việc hỗ trợ các tổ chức văn hóa và các sáng kiến văn hóa có thể mang lại lợi ích xã hội và lợi ích kinh tế lâu dài, nâng cao phúc lợi và chất lượng cuộc sống của cộng đồng. Nhiều sản phẩm và trải nghiệm

văn hóa thể hiện các đặc điểm của hàng hóa công cộng (không loại trừ và không cạnh tranh) chính là các lập luận cho việc đầu tư và tài trợ công [100], [138].

1.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về các mô hình chính sách văn hóa và sự can thiệp của Nhà nước

a) Các mô hình chính sách văn hóa

04 mô hình kinh điển của Harry Hillman Chartrand, Claire McCaughey, Milton C. Cummings, cộng sự và quan điểm của Jennifer Craik

Chartrand, McCaughey, Cummings và cộng sự (1989) đã đưa ra 04 mô hình kinh điển về chính sách văn hóa gồm: (i) Người tạo điều kiện; (ii) Kiến trúc sư; (iii) Nhà bảo trợ; (iv) Kỹ sư. Các mô hình này cung cấp một khuôn khổ chung về cách tiếp cận khác nhau của các quốc gia trong việc hỗ trợ và quản lý các hoạt động văn hóa [92]. Craik (2007) đã phân tích các điểm mạnh và điểm yếu của 04 mô hình trên [94].

Mô hình người tạo điều kiện có thị trường là cơ chế chính để hỗ trợ và phổ biến các hoạt động văn hóa. Chính phủ có vai trò tối thiểu, thông qua các chính sách khuyến khích như ưu đãi thuế, pháp luật về bản quyền tác giả, phát triển giáo dục nghệ thuật, chủ yếu tập trung vào việc tạo ra môi trường thuận lợi cho khu vực ngoài Nhà nước tự xác định định hướng ưu tiên và hoạt động theo các định hướng đó. Nguồn lực tài chính trực tiếp cho văn hóa chủ yếu từ các khoản quyên góp tư nhân, tài trợ doanh nghiệp và doanh thu thị trường. Mô hình này mặc dù khuyến khích đa dạng biểu đạt văn hóa hay sự phát triển cả về quy mô và tính đa dạng của thị trường, tuy nhiên, có thể không tạo ra được các sản phẩm văn hóa đặc biệt xuất sắc, các nghệ sỹ đỉnh cao, vì nhà tài trợ cá nhân hoặc doanh nghiệp đưa ra quyết định tài trợ có thể chỉ dựa trên sở thích cá nhân, hoặc lợi ích kinh tế cá nhân, thay vì dựa trên các tiêu chí về giá trị văn hóa, nghệ thuật thực sự. Trên thực tế, ngay cả tại Hoa Kỳ, nơi điển hình của mô hình này, ngoài sự hỗ trợ gián tiếp, chính quyền các cấp vẫn hỗ trợ tài chính trực tiếp thông qua phân bổ ngân sách cho các tổ chức văn hóa công lập và các cơ chế quỹ như Quỹ Quốc gia về Nghệ thuật (NEA).

Mô hình kiến trúc sư liên quan đến việc Chính phủ hỗ trợ trực tiếp đáng kể cho các hoạt động văn hóa. Trong mô hình này, Nhà nước cung cấp và hỗ trợ nguồn tài chính đáng kể cho các tổ chức văn hóa như các bảo tàng quốc gia, nhà hát và các

tổ chức văn hóa khác. Chính phủ thường có một cơ quan cấp Bộ phụ trách lĩnh vực văn hóa, đóng vai trò dẫn dắt, hoạch định các ưu tiên trong chính sách văn hóa và đảm bảo tính bền vững của các tổ chức văn hóa, gắn liền chính sách văn hóa với các mục tiêu xã hội và mục tiêu văn hóa của quốc gia. Mô hình này một mặt, làm giảm bớt sự phụ thuộc của các nghệ sỹ và tổ chức văn hóa vào các cơ chế thị trường vì lợi nhuận, nhưng mặt khác có thể khiến các nghệ sỹ và tổ chức văn hóa trở nên quá phụ thuộc vào định hướng của Chính phủ, dẫn đến kìm hãm tự do sáng tạo. Ngoài ra, nghệ sỹ và tổ chức văn hóa có thể trở nên thiếu nhạy bén và tạo ra các sản phẩm văn hóa không phù hợp với thị hiếu và nhu cầu của công chúng.

Mô hình nhà bảo trợ được đặc trưng bởi những tổ chức cánh tay nối dài, là các thực thể trung gian giữa mô hình người tạo điều kiện và mô hình kiến trúc sư. Chính phủ hỗ trợ các hoạt động văn hóa thông qua các cơ quan hoặc tổ chức độc lập không thuộc Nhà nước, hoạt động không phụ thuộc vào các mục tiêu chính trị. Cách tiếp cận này nhằm kết hợp nguồn hỗ trợ tài chính công với sự độc lập của nghệ thuật. Các hội đồng nghệ thuật nhận hỗ trợ tài chính từ Chính phủ, sau đó, phân bổ cho các tổ chức văn hóa dựa trên các quy trình đánh giá, tuyển chọn, thay vì theo các yêu cầu trực tiếp từ Chính phủ. Mô hình này một mặt thúc đẩy tạo ra các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật đỉnh cao, xuất sắc, mặt khác thường có xu hướng hỗ trợ các hình thức văn hóa, nghệ thuật phù hợp với thị hiếu của tầng lớp cầm quyền hay tầng lớp thượng lưu như các hình thức nghệ thuật truyền thống và bác học, vì vậy, có thể hạn chế sự phát triển của các loại hình văn hóa, nghệ thuật mang tính thể nghiệm, đương đại hoặc phi truyền thống.

Mô hình kỹ sư hay mô hình “kế hoạch hóa tập trung”, có tính can thiệp cao, trong đó Nhà nước sử dụng chính sách văn hóa như một phương tiện để tạo ra các kết quả xã hội cụ thể, thúc đẩy các giá trị xã hội nhất định, giải quyết bất bình đẳng hoặc đạt được các mục tiêu chính trị. Theo mô hình này, Nhà nước là nhà tài trợ duy nhất, nhà tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật lớn nhất cũng như là nhà kiểm tra, kiểm soát lớn nhất của văn hóa. Tất cả các thiết chế văn hóa, tư liệu sản xuất, tài sản văn hóa đều thuộc sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể. Những người làm công tác văn hóa nghệ thuật được trả lương như các chức nghiệp nhà nước, văn

nghệ sỹ được hưởng nhuận bút sáng tác, thù lao biểu diễn. Các cơ quan, đơn vị và các thiết chế văn hóa được Nhà nước giao kế hoạch tài chính và kế hoạch hoạt động. Hầu như không có các tổ chức và doanh nghiệp văn hóa thuộc khu vực tư nhân hay phi Chính phủ. Mô hình này có thể dẫn đến tình trạng quan liêu, bao cấp, hành chính hoá trong văn hoá. Sau khi Liên Xô sụp đổ, nguyên mẫu mô hình “kế hoạch hóa tập trung” không còn tồn tại mà đã có sự thích ứng, biến đổi ít nhiều.

Craik cho rằng các chính sách văn hóa đương đại cần phải thích ứng và phát triển theo hướng đa dạng và năng động hơn, thay vì dựa vào các khuôn khổ lỗi thời hoặc cứng nhắc và đề xuất cách tiếp cận tập trung vào sự tương tác phức tạp giữa văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội. Trong đó, chính sách văn hóa vừa có tính công cụ (instrumental) thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu chính trị, kinh tế - xã hội, vừa có tính nội tại (intrinsic) làm phong phú cuộc sống, thúc đẩy sự sáng tạo và phúc lợi của các cá nhân và cộng đồng. Craik đề cao cách tiếp cận bao trùm, công nhận giá trị của các biểu đạt văn hóa như văn hóa đại chúng, dân chủ hóa văn hóa, đảm bảo rằng chính sách văn hóa hỗ trợ các thực hành văn hóa đa dạng và làm cho văn hóa dễ tiếp cận với tất cả các tầng lớp xã hội. Cách tiếp cận này nhấn mạnh vai trò của chính sách văn hóa trong việc xây dựng quốc gia, đặc biệt là trong các xã hội hậu thuộc địa và đa văn hóa, nhằm thúc đẩy bản sắc quốc gia mang tính gắn kết trong khi vẫn tôn trọng sự đa dạng văn hóa. Craik ủng hộ cách tiếp cận cân bằng về nguồn tài chính cho các hoạt động văn hóa để hướng đến tính bền vững. Cụ thể, ngoài các nguồn lực đầu tư của tư nhân vào các hoạt động có tính thương mại cao, Nhà nước cần tiếp tục đầu tư vào văn hóa để thực hiện các mục tiêu văn hóa, xã hội. Cuối cùng, mô hình chính sách này nhấn mạnh vào yếu tố trung tâm của việc hoạch định chính sách văn hóa, đó là sự thương lượng giữa các bên liên quan như giữa các cơ quan Chính phủ, tổ chức văn hóa, nghệ sỹ và công chúng, giữa các cấp chính quyền Trung ương và địa phương, giữa lợi ích thương mại và nhu cầu nghệ thuật [94].

Các phân loại mô hình chính sách văn hóa khác

Vestheim (1994) và Duelund (2008) đều nghiên cứu các quốc gia Bắc Âu, tập trung vào việc các chính sách văn hóa ngày càng được thiết kế trên cơ sở các giá trị mang tính công cụ, tính hữu ích của văn hóa thay vì các giá trị mang tính nội tại

của văn hóa, dẫn đến việc các Chính phủ ngày càng sử dụng văn hóa như một công cụ thúc đẩy phát triển kinh tế, gắn kết xã hội và cải thiện đô thị. Mặc dù thừa nhận lợi ích tiềm năng như vai trò lan tỏa của văn hóa trong mọi khía cạnh của đời sống công cộng, các tác giả cũng nhấn mạnh các rủi ro của cách tiếp cận này, bao gồm việc các ưu tiên của Chính phủ có thể được đặt lên trên sự đa dạng biểu đạt văn hóa, làm suy yếu các khía cạnh phê bình và tự do sáng tạo của văn hóa, dẫn đến một nền văn hóa bị tiêu chuẩn hóa và thương mại hóa [159], [99].

Matarasso và Landry lập luận rằng chính sách văn hóa không thể thiết kế cố định, đòi hỏi phải cân bằng khéo léo giữa các vấn đề có tính xung đột, thích ứng với bối cảnh văn hóa đặc thù của từng quốc gia, địa phương. Các tác giả chỉ ra 21 xung đột mang tính chiến lược, như giữa việc hỗ trợ nghệ thuật truyền thống với hỗ trợ nghệ thuật đương đại, hay giữa bảo tồn bản sắc dân tộc với tiếp thu văn hóa nhân loại. Một chính sách văn hóa hiệu quả là chính sách tìm được sự cân bằng giữa các vấn đề ưu tiên có tính cạnh tranh lẫn nhau này [123].

Mulcahy (2006) lập luận rằng chính sách văn hóa là một lĩnh vực đa chiều và phức tạp, chỉ ra sự xung đột giữa hai cách tiếp cận: (i) cách tiếp cận truyền thống từ trên xuống hướng đến dân chủ hóa sự tiếp cận với văn hóa đỉnh cao và (ii) cách tiếp cận dân túy hướng đến dân chủ trong văn hóa với sự tham gia rộng rãi của người dân vào các biểu đạt văn hóa đa dạng. Theo tác giả, cần cân bằng giữa các cách tiếp cận này để vừa tránh chủ nghĩa tinh hoa, vừa đảm bảo rằng các chính sách văn hóa mang tính bao trùm và dễ tiếp cận. Ngoài ra, Mulcahy chỉ ra áp lực ngày càng tăng đối với các chính sách văn hóa để chứng minh tính hữu ích về kinh tế và xã hội, một xu hướng được gọi là “chủ nghĩa Darwin văn hóa”. Tác giả đề xuất chính sách văn hóa cần tạo ra các không gian công cộng hỗ trợ sự sáng tạo nghệ thuật, thúc đẩy bản sắc văn hóa của cộng đồng, ngay cả khi phải đối mặt với áp lực từ thị trường [127].

Kawashima phân tích việc phân cấp, phân quyền (phi tập trung hóa) trong chính sách văn hóa, mặc dù thường được khuyến khích, tuy nhiên, luôn gặp nhiều khó khăn khi triển khai. Việc phân cấp, phân quyền trong chính sách văn hóa có nhiều khía cạnh gồm văn hóa, tài chính, và chính trị và những khía cạnh này thường bị nhầm lẫn với nhau. Khía cạnh văn hóa liên quan đến việc phân phối các hoạt

động và cơ sở văn hóa trên các khu vực địa lý khác nhau, nhằm giảm sự tập trung của các nguồn lực văn hóa tại các trung tâm đô thị lớn. Khía cạnh tài chính là việc chuyển giao quyền ra quyết định từ cơ quan Trung ương cho chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ tài chính và phân bổ nguồn lực cho văn hóa. Khía cạnh chính trị là việc chính quyền Trung ương chuyển giao quyền ra quyết định trong các vấn đề văn hóa cho chính quyền địa phương hoặc các cơ quan khu vực khác. Sự thành công của phân cấp, phân quyền phụ thuộc vào việc có các mục tiêu rõ ràng, việc thiếu trách nhiệm giải trình và phân chia trách nhiệm giữa các cấp chính quyền không rõ ràng sẽ khiến phân cấp, phân quyền kém hiệu quả hơn [112].

Tổng kết lại, việc phân loại các mô hình chính sách văn hóa giúp các nhà hoạch định chính sách có một cái nhìn mang tính tổng quát hơn về định hướng phát triển văn hóa của các quốc gia đặt trong bối cảnh riêng của từng quốc gia. Các quốc gia phát triển trên thế giới đều có sự kết hợp giữa yếu tố của nhiều mô hình chính sách văn hóa khác nhau chứ không nhất thiết tuân thủ hoàn toàn một mô hình nào, áp dụng nhiều chính sách văn hóa đa dạng khác nhau với những mục tiêu, trọng tâm khác nhau. Về cơ bản, các tác giả đều có chung một nhận định rằng trong thời kỳ hiện đại, để có thể thiết kế chính sách văn hóa hiệu quả nhất, cần tìm được sự cân bằng giữa các mục tiêu chính sách của quốc gia, phù hợp với bối cảnh đặc thù về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của quốc gia đó. Từ tổng quan trên, Luận án nhận thấy các yếu tố đặc trưng của chính sách văn hóa cần có gồm tính linh hoạt, tính đa dạng, tính cân bằng, đồng thời cần chú ý đến một số khía cạnh như các mục tiêu khác nhau của chính sách, sự phân cấp, phân quyền, dân chủ hóa văn hóa, dân chủ trong văn hóa.

b) Sự can thiệp của Nhà nước để phát triển văn hóa

Trên thế giới, các tổ chức văn hóa, nghệ thuật thường phụ thuộc nhiều vào nguồn hỗ trợ tài chính từ Nhà nước. Hiện tượng phổ biến này thường xuyên đặt ra câu hỏi ngược lại về lý do tại sao Nhà nước cần phải chú trọng đầu tư và tài trợ cho văn hóa. Làm thế nào để việc hỗ trợ tài chính từ Nhà nước có thể đóng góp vào sự phát triển của một quốc gia từ cả hai khía cạnh văn hóa và kinh tế?

Trong một thị trường hiệu quả tối ưu, cơ chế giá đảm bảo rằng các nguồn lực được phân bổ hoàn hảo, mang lại sự cân bằng tối ưu giữa cung và cầu. Tuy nhiên,

trên thực tế, kết quả của thị trường tự do không được coi là kết quả tối ưu nhất trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế bởi vì luôn tồn tại các “thất bại thị trường”, có nghĩa là khi việc phân bổ hàng hóa và dịch vụ không hiệu quả. Nguyên nhân dẫn đến thất bại thị trường là do giá cả không tính đủ giá trị tích cực từ lợi ích hoặc giá trị tiêu cực từ hạn chế của sản phẩm đối với xã hội. Nếu sự cân bằng thị trường cạnh tranh không dẫn đến kết quả tối ưu, Chính phủ có thể quyết định can thiệp vào thị trường để khắc phục những thất bại thị trường bằng các chính sách khuyến khích tiêu dùng hoặc sản xuất hàng hóa có ngoại ứng tích cực và hạn chế những hàng hóa có ngoại ứng tiêu cực. Ngoài các lý do can thiệp thị trường của Nhà nước vì mục tiêu văn hóa và mục tiêu kinh tế, các nghiên cứu khoa học cũng chỉ ra các mục tiêu chính trị, mục tiêu xã hội của chính sách văn hóa.

Can thiệp của Nhà nước vì mục tiêu văn hóa

Các mục tiêu của chính sách văn hóa có thể kể đến như: (i) phát triển các giá trị đỉnh cao, xuất sắc hơn của văn hóa (excellence); (ii) thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, tạo ra các giá trị văn hóa mới (creativity and innovation); (iii) bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và di sản văn hóa (identity); (iv) đảm bảo khả năng tiếp cận văn hóa (access); (v) thúc đẩy tính liên tục, trao truyền của văn hóa (continuity); và (vi) bảo vệ và thúc đẩy đa dạng biểu đạt văn hóa (diversity) [154]. Các mục tiêu văn hóa trên là lý do, định hướng để Nhà nước can thiệp vào thị trường, thúc đẩy sự phát triển văn hóa phù hợp với bối cảnh của từng giai đoạn phát triển.

Throsby (2010) chỉ ra rằng trọng tâm của các mục tiêu văn hóa đã nhiều lần thay đổi kể từ sau Thế chiến thứ hai. Trong thập niên 1950 và 1960, chính sách văn hóa tập trung chủ yếu vào việc sản xuất và tiêu dùng nghệ thuật, hướng đến một nền văn hóa độc đáo, mới mẻ và dễ tiếp cận. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, văn hóa được coi là biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc. Các chính sách khuyến khích sản xuất phim bằng ngôn ngữ bản địa và chính sách bảo vệ di sản văn hóa được hình thành từ mục tiêu chính sách này. Ngoài ra, di sản văn hóa còn được xem là một tài sản, quà tặng của các thế hệ trước chuyển lại cho các thế hệ sau. Trong giai đoạn gần đây, mục tiêu văn hóa đã bổ sung thêm yếu tố thúc đẩy đa dạng văn hóa, bao gồm cả các vấn đề về quyền con người và dân chủ [154].

Các lý do can thiệp của Nhà nước vì mục tiêu văn hóa về cơ bản được các tác giả thống nhất trong các nghiên cứu khoa học, bởi vì các mục tiêu này liên quan chặt chẽ đến các tính chất nội tại của văn hóa. Do đó, Luận án không đi sâu vào phân tích và tổng quan lại hệ thống nghiên cứu khoa học về các mục tiêu văn hóa của chính sách văn hóa.

Can thiệp của Nhà nước vì mục tiêu kinh tế

Bakhshi và Mateos-Garcia (2015) phân tích rằng có một số sản phẩm văn hóa được coi là hàng hóa công cộng thường không được thị trường cung cấp đủ do tính chất không cạnh tranh và không thể loại trừ và có một số sản phẩm văn hóa được coi là hàng hóa khuyến dụng không được tiêu dùng đủ do giá cả chưa tính đến các ngoại ứng tích cực. Sự thiếu hụt này đòi hỏi Nhà nước phải can thiệp để đảm bảo khả năng tiếp cận rộng rãi của người dân đến các hàng hóa và dịch vụ văn hóa cũng như đảm bảo việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa [81]. Các mục tiêu kinh tế đặc thù của chính sách văn hóa đã được nhiều học giả phân loại như sau:

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua đóng góp trực tiếp của các ngành công nghiệp văn hóa gồm các ngành kinh tế sáng tạo và du lịch văn hóa: Throsby (2010) [154] kết luận rằng ở nhiều nền kinh tế tiên tiến, kinh tế sáng tạo và du lịch văn hóa được coi là khu vực quan trọng tạo ra tăng trưởng kinh tế, việc làm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thương mại. Nhiều số liệu đã được công bố, chứng minh tiềm năng kinh tế và quy mô của nền kinh tế sáng tạo⁹. Richards (2018) [139] nhấn mạnh du lịch văn hóa đã trở thành một phân khúc quan trọng của thị trường du lịch toàn cầu, tạo ra thu nhập và việc làm, đặc biệt là ở những khu vực có di sản văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú. Tác giả khẳng định văn hóa, thông qua du lịch văn hóa, có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương đáng kể, đồng thời đóng góp vào nguồn lực hỗ trợ bảo tồn di sản. Nhà nước có thể có các chính sách hỗ trợ tài

⁹ Ví dụ như tại Anh, Cục Kỹ thuật số, Văn hóa, Truyền thông và Thể thao Vương quốc Anh (DCMS) công bố: tổng giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp văn hóa là 84,1 tỷ bảng Anh vào năm 2014 và chiếm 5,2% của nền kinh tế Vương quốc Anh. Khu vực kinh tế sáng tạo xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ trị giá 133,3 tỷ bảng Anh vào năm 2014, chiếm 8,2% nền kinh tế Anh [178]. Tại Việt Nam, giai đoạn 2018-2022, điện ảnh có giá trị sản xuất bình quân tăng 8,03%/năm, giá trị gia tăng bình quân tăng 7,94%/năm, nguồn lực lao động bình quân tăng 8,05%/năm, số lượng cơ sở kinh tế hoạt động trong lĩnh vực điện ảnh bình quân tăng 8,39%/năm. Doanh thu điện ảnh chiếu rạp năm 2019 đạt trên 4,1 nghìn tỷ đồng (khoảng 178 triệu USD), phim điện ảnh Việt Nam chiếm khoảng 29% doanh thu với khoảng 1,15 nghìn tỷ đồng (50 triệu USD) [1].

chính công để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa này.

- Khai thác những ngoại ứng tích cực¹⁰ của sản phẩm văn hóa: Baumol (2011) tóm tắt một số ngoại ứng tích cực của sản phẩm văn hóa gồm: lợi ích lan tỏa về giáo dục và tri thức; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; cơ hội bình đẳng; tăng niềm tin trong xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống,... Các ngành công nghiệp văn hóa cũng tác động tích cực đến nhiều lĩnh vực khác của nền kinh tế¹¹, như nhà hàng, khách sạn,... tạo ra hiệu ứng cấp số nhân, đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh và thương hiệu quốc gia để thu hút du lịch và tăng xuất khẩu. Đây đều là các ngoại ứng tích cực, không được tính vào giá thành của các sản phẩm văn hóa [83].

Một trong những ngoại ứng tích cực quan trọng của văn hóa, trong một số nghiên cứu thậm chí được phân loại thành một mục tiêu kinh tế riêng, là phát triển, tái tạo đô thị. Evans (2005) chỉ ra rằng các khoản đầu tư cho văn hóa có thể kích thích tăng trưởng kinh tế địa phương thông qua việc tạo công ăn việc làm, phát triển du lịch, và quan trọng không kém là làm tăng giá trị bất động sản [101]. Khái niệm “tầng lớp sáng tạo - creative class” được Florida (2002) đưa ra [102] và sau này là khái niệm “thành phố sáng tạo - creative city” lập luận rằng một nền văn hóa sôi động có thể thu hút lao động có kỹ năng và các doanh nghiệp sáng tạo, từ đó thúc đẩy tái tạo đô thị, tái cơ cấu nền kinh tế địa phương.

- Khắc phục hành vi “người ăn theo”¹²: Đối với hàng hóa công cộng như sản phẩm văn hóa, hành vi “người ăn theo” xảy ra vì hai đặc điểm là tính không loại trừ¹³ và tính không cạnh tranh¹⁴. Một di tích lịch sử ở địa phương có nhiều người thường xuyên đến tham quan, tham gia các sự kiện giáo dục và cộng đồng, nhưng chỉ một số ít người đóng góp vào công tác bảo tồn di tích. Nếu Nhà nước không hỗ trợ, sẽ không có đủ kinh phí, di tích sẽ xuống cấp. Samuelson (1954) [142] lần đầu

¹⁰ Ngoại ứng (externalities) là một ví dụ điển hình về thất bại thị trường, xảy ra khi hành động của một bên làm cho bên kia gánh chịu hậu quả xấu hơn hoặc tốt hơn, mặc dù bên đầu tiên không phải trả chi phí hoặc không nhận được lợi ích từ hành động đó.

¹¹ Ví dụ, người đến thăm bảo tàng hoặc nhà hát, cũng thường cũng ghé qua các khách sạn, nhà hàng, hoặc quán cà phê gần đó.

¹² Hành vi “người ăn theo” (Free Rider Behavior) là thuật ngữ chỉ việc một cá nhân hoặc một nhóm người hưởng lợi từ một tài nguyên hoặc dịch vụ chung mà họ không đóng góp hoặc đóng góp rất ít, nhưng vẫn nhận được lợi ích từ công sức và chi phí của người khác

¹³ Bất kỳ ai cũng có thể sử dụng chúng mà không phải trả tiền và không bị loại trừ khỏi việc hưởng lợi từ việc sử dụng hàng hóa công cộng đó

¹⁴ Việc sử dụng hàng hóa công cộng của một người không giảm khả năng sử dụng của người khác

tiên xác định vấn đề hành vi “người ăn theo” trong các hàng hóa công cộng, bao gồm nhiều sản phẩm văn hóa. Throsby (2000) thảo luận việc các đặc điểm của di sản văn hóa như một hàng hóa công cộng dẫn đến hành vi “người ăn theo”, kéo theo tình trạng thiếu kinh phí trong công tác bảo tồn di sản [153]. Tương tự, Frey (2003) [103] xem xét vấn đề hành vi “người ăn theo” trong bối cảnh các bảo tàng và tổ chức văn hóa, nhấn mạnh những thách thức trong việc đảm bảo nguồn lực vận hành bền vững. Để khắc phục hành vi “người ăn theo”, Nhà nước có thể can thiệp bằng cách hỗ trợ cho hàng hóa công cộng và tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các nhà sản xuất hoặc tổ chức văn hóa đầu tư vào những sản phẩm văn hóa có giá trị công cộng mà không loại trừ người tiêu dùng khỏi việc sử dụng các sản phẩm này.

- Khắc phục tính chất “trải nghiệm” của văn hóa: Các sản phẩm văn hóa có bản chất là hàng hóa trải nghiệm¹⁵ đặt ra những thách thức đặc biệt trong kinh tế học văn hóa và chính sách văn hóa. Caves (2000) nhấn mạnh đặc tính “không ai biết” của các sản phẩm sáng tạo, chỉ ra tính chất không thể dự đoán trong sở thích của người tiêu dùng và theo đó là sự thành công của sản phẩm [91]. Throsby (2000) thảo luận về việc tính chất trải nghiệm của các sản phẩm văn hóa ảnh hưởng đến hành vi người tiêu dùng và biến động của thị trường. Throsby lưu ý rằng người tiêu dùng thường dựa vào các phê bình, đánh giá, trải nghiệm trong quá khứ để đưa ra lựa chọn, có thể dẫn đến sự bất hiệu quả thị trường (market inefficiencies) [153]. Vì vậy, các chính sách văn hóa cần phải tiếp cận tinh tế để khắc phục tính chất độc đáo này của sản phẩm văn hóa.

- Tăng năng suất sản xuất hàng hóa, dịch vụ văn hóa: Baumol và Bowen (1971) đã phân tích về độ trễ của việc tăng năng suất lao động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật như nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, thủ công mỹ nghệ,... và được biết đến dưới tên gọi “Bệnh chi phí Baumol”¹⁶ [82]. Caves (2000) dẫn chứng rằng các dàn nhạc và nhà hát nghệ thuật khó cải thiện năng suất vì đây là những ngành sử dụng nhiều lao

¹⁵ Hàng hóa trải nghiệm (experience goods) là loại hàng hóa hoặc dịch vụ mà giá trị hoặc chất lượng của sản phẩm chỉ có thể được đánh giá đầy đủ sau khi đã tiêu dùng hoặc trải nghiệm. Khác với hàng hóa tìm kiếm (search goods), với chất lượng có thể được xác định trước khi mua (như là quần áo hoặc thiết bị điện tử), hàng hóa trải nghiệm yêu cầu người tiêu dùng phải sử dụng hoặc trải nghiệm sản phẩm để biết được chất lượng thực sự. Ví dụ bao gồm phim ảnh, sách, món ăn tại nhà hàng, buổi hòa nhạc hay triển lãm nghệ thuật.

¹⁶ Khi chi phí ngày càng tăng, các tổ chức ăn hóa, nghệ thuật khó tăng năng suất lao động vì việc đổi mới công nghệ không cải thiện năng suất ở những lĩnh vực thâm dụng lao động này.

động, trong khi các ngành sản xuất như công nghiệp ô tô có thể cải thiện năng suất thông qua đổi mới công nghệ. Khoảng cách năng suất giữa các hoạt động văn hóa và các ngành công nghiệp khác làm cho các tổ chức nghệ thuật hoạt động kém hiệu quả và dẫn đến thua lỗ [91]. Rất khó để giảm thời gian và công sức lao động dành cho những hoạt động nghệ thuật này mà không ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm [88]. Vì lý do này và để đáp ứng các mục tiêu của chính sách văn hóa, Chính phủ có thể can thiệp vào thị trường để đảm bảo rằng, mặc dù bị thâm hụt tài chính, các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật vẫn sẽ được sản xuất và cung cấp tới người dân.

- Giải quyết vấn đề về chi phí cố định¹⁷ và chi phí chìm¹⁸ cao: Shapiro và Varian (1998) [147] nhận định rằng các ngành công nghiệp văn hóa có chi phí cố định và chi phí chìm cao. Không quan trọng có ít hay nhiều khán giả tham dự một buổi hòa nhạc, chi phí lương cho các thành viên trong dàn nhạc vẫn không thay đổi và cố định, còn nếu các thành viên trong dàn nhạc ký hợp đồng dài hạn thì chi phí này sẽ tính là chi phí chìm. Nếu chi phí cố định và chi phí chìm cao thì chi phí sản xuất trung bình có thể giảm bằng cách tăng quy mô sản xuất, tạo ra tính kinh tế theo quy mô (economies of scale), từ đó hình thành nên những doanh nghiệp đầu tư lớn. Tuy nhiên, việc này đồng thời lại tạo ra rào cản gia nhập thị trường, khi trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, rất khó dự đoán được sự thành công của sản phẩm để một nhà đầu tư hay một nghệ sỹ quyết định đầu tư lớn, mà ví dụ điển hình là có rất ít nghệ sỹ đạt đến tầm siêu sao trong sự nghiệp [155]. Những đặc điểm này của văn hóa tạo ra sự độc quyền khi chỉ một hoặc một vài nhà sản xuất thống trị thị trường và do đó, Nhà nước cần có các chính sách can thiệp.

- Giải quyết vấn đề chi phí cận biên thấp: Shapiro và Varian (1998) cũng chỉ ra rằng các ngành công nghiệp văn hóa có đặc điểm là chi phí cận biên¹⁹ rất thấp hoặc thậm chí bằng không [147]. Ví dụ điển hình là công nghệ phát triển đã khiến chi phí cận biên của việc tái sản xuất hoặc sao chép những sản phẩm sáng tạo như

¹⁷ Chi phí cố định (fixed cost) là những khoản chi phí mà doanh nghiệp cần thanh toán định kỳ và gần như giữ ổn định và không thay đổi trong một thời gian nhất định. Ví dụ như tiền phí bảo hiểm, tiền thuê mặt bằng, tiền lãi từ ngân hàng,... dù doanh nghiệp có sản xuất, kinh doanh hay không.

¹⁸ Chi phí chìm (sunk cost) là những khoản chi phí mà cá nhân hoặc tổ chức đã chi trả trước đây và không thể thu hồi theo bất cứ hình thức nào. Ví dụ như chi phí mua thông tin thị trường trước khi đầu tư.

¹⁹ Chi phí cận biên phản ánh sự thay đổi trong tổng chi phí do sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm hoặc hàng hóa

sách, ảnh và sản phẩm nghe nhìn gần như bằng không. Việc này khiến các nhà sản xuất nội dung gốc không thể thu được mức giá mà có thể bù đắp các chi phí chìm. Đây cũng là lý do để Nhà nước can thiệp vào các thị trường công nghiệp văn hóa.

- Xử lý khoảng trống trong hệ thống và mạng lưới kết nối: Pratt (2004) [136] thảo luận về tính phân mảnh của các ngành công nghiệp văn hóa, nhấn mạnh sự cần thiết phải kết nối tốt giữa các giai đoạn sản xuất và phân phối khác nhau. Potts, Cunningham, Hartley và cộng sự (2008) đề xuất cách tiếp cận các ngành công nghiệp văn hóa dựa trên các thị trường mạng lưới xã hội, do các ngành công nghiệp văn hóa được đặc trưng bởi các mạng lưới xã hội phức tạp, có ảnh hưởng lớn đến cả quá trình sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm. Quan điểm này rất phổ biến trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo, coi trọng các tương tác xã hội và hiệu ứng mạng lưới kết nối trong việc thúc đẩy hành vi tiêu dùng của khách hàng nói riêng, sự phát triển của công nghiệp văn hóa nói chung [135]. Scott (2000) nhấn mạnh tầm quan trọng của các cụm/tổ hợp văn hóa tại địa phương và các mạng lưới kết nối trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng trưởng trong các ngành công nghiệp văn hóa [145].

- Giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định: Sự bất cân xứng thông tin là một trong các thất bại thị trường phổ biến nhất, không chỉ trong lĩnh vực văn hóa mà còn trong mọi ngành, lĩnh vực. Đối với văn hóa, ngoài sự bất cân xứng thông tin, còn được đặc trưng bởi sự không chắc chắn. Ngoài Caves (2000) với lập luận về đặc tính “không ai biết” của sản phẩm văn hóa [91], Towse (2010) thảo luận về sự bất cân xứng thông tin ảnh hưởng đến động lực thị trường trong các lĩnh vực văn hóa, tác động đến quyết định về giá thành và đầu tư [155]. Kretschmer, Klimis và Choi (1999) nghiên cứu việc sự bất cân xứng thông tin định hình các mối quan hệ hợp đồng trong các ngành công nghiệp văn hóa, đặc biệt là giữa các nghệ sĩ và các bên trung gian [117]. Những nghiên cứu này cho thấy tính chất phức tạp của dòng chảy thông tin trong các ngành công nghiệp văn hóa và sự cần thiết phải có cách tiếp cận chính sách phù hợp từ Nhà nước.

Nhìn chung, sự can thiệp của Nhà nước để đạt được các mục tiêu kinh tế trong văn hóa được các nhà nghiên cứu chứng minh là cần thiết để giải quyết những thất bại thị trường, thúc đẩy tính thương mại của sản phẩm văn hóa nhằm phát triển

kinh tế địa phương, kinh tế đất nước nhưng đồng thời bảo vệ các giá trị di sản văn hóa, đảm bảo rằng sự phát triển thương mại không làm mất đi những giá trị truyền thống và bản sắc văn hóa. Luận án nhận thấy việc phân loại các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa như trong tổng quan nghiên cứu sẽ giúp xác định cụ thể cách tiếp cận về chính sách đối với các tính chất đặc thù của hàng hóa, dịch vụ văn hóa. Tuy nhiên, cũng có thể thấy rằng một số mục tiêu kinh tế như “khai thác những ngoại ứng tích cực” một mặt có thể trùng lặp với một số mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội, mặt khác hỗ trợ lượng hóa chính các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội đó.

Can thiệp của Nhà nước vì mục tiêu chính trị

Các mục tiêu chính trị của chính sách văn hóa là một chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều học giả, trong đó, nổi bật là các mục tiêu về: (i) xây dựng chuẩn mực đạo đức xã hội; (ii) bảo vệ nền tảng tư tưởng; (iii) định hướng chính trị; (iv) đảm bảo trật tự xã hội; (v) ứng phó với các mối đe dọa về “xâm lăng”, “thôn tính” văn hóa; (vi) ngoại giao văn hóa và sức mạnh mềm.

Bennett (1995) lập luận rằng bảo tàng không chỉ là nơi cung cấp kiến thức văn hóa mà còn là công cụ quản trị xã hội, được thiết kế để nuôi dưỡng, thúc đẩy các hành vi, thái độ, chuẩn mực xã hội nhất định trong công chúng bằng cách trưng bày các hiện vật văn hóa trong một môi trường có tính kiểm soát và giáo dục. Bảo tàng đóng góp vào việc đảm bảo trật tự xã hội, là nơi Nhà nước có thể quản trị từ xa [85]. Mittler (2008) phân tích chính sách văn hóa trong nửa cuối thế kỷ XX ở Trung Quốc và chỉ ra việc văn hóa được sử dụng như một công cụ để kiểm soát, bảo vệ nền tảng tư tưởng và định hướng chính trị [126]. Gray (2000) cũng nghiên cứu mối quan hệ giữa chính sách văn hóa và các hệ tư tưởng chính trị và khẳng định các triết lý chính trị khác nhau hình thành cách tiếp cận khác nhau đối với chính sách văn hóa. Chính phủ sử dụng các sản phẩm văn hóa để ảnh hưởng lên nhận thức của công chúng và củng cố, bảo vệ các giá trị và hệ tư tưởng cụ thể [104]. Volkering (2001) thảo luận về việc Chính phủ, như ở Canada, sử dụng các sản phẩm văn hóa như một phương tiện để chống lại, ứng phó với các mối đe dọa văn hóa từ bên ngoài, đặc biệt là từ các quốc gia có văn hóa thống trị như Hoa Kỳ, thông qua việc thúc đẩy các sản phẩm văn hóa nội địa để bảo tồn và thúc đẩy bản sắc quốc gia, ngăn chặn sự đồng nhất hóa văn hóa, từ đó củng cố chủ quyền quốc gia và quyền tự

quyết về văn hóa trước áp lực toàn cầu hóa văn hóa [161].

Ngoài ra, cũng trong xu thế toàn cầu hóa, khái niệm “sức mạnh mềm” của Nye (2004) được mô tả với bối cảnh chính trị quốc tế hiện tại, khi mà quyền lực cứng truyền thống (sức mạnh quân sự và kinh tế) không phải lúc nào cũng hiệu quả [131]. Văn hóa trở thành một công cụ có tính thuyết phục cao để tạo ảnh hưởng lên các quốc gia khác mà không cần các biện pháp cưỡng chế. Bằng cách xuất khẩu các sản phẩm văn hóa như phim ảnh, âm nhạc,... một quốc gia có thể tạo ra hình ảnh tích cực và gây thiện cảm trong dân chúng ở các quốc gia khác, khiến các quốc gia đó dễ tiếp nhận các quan điểm chính trị của quốc gia xuất khẩu hơn. Lập luận này sau đó đã được Bound, Briggs, Holden và cộng sự (2007) áp dụng vào nghiên cứu về chính sách ngoại giao văn hóa như một hình thức sức mạnh mềm [87]. Trên thực tế, còn một số mục tiêu chính trị khác được các quốc gia trên thế giới áp dụng cho chính sách văn hóa cũng được đề cập trong tài liệu nghiên cứu như phục hồi hậu chiến tranh Naidu-Silverman (2015) [128], chống khủng bố và chủ nghĩa cực đoan Davies (2018) [97],...

Tóm lại, các tài liệu nghiên cứu cho thấy các mục tiêu chính trị của chính sách văn hóa rất đa dạng và phức tạp, giao thoa nhiều vấn đề với nhau. Một mặt, các mục tiêu chính trị này thường đan xen với các mục tiêu kinh tế và mục tiêu văn hóa, mặt khác, vẫn tồn tại một khía cạnh riêng biệt và quan trọng của mục tiêu chính trị trong chính sách văn hóa.

Can thiệp của Nhà nước vì mục tiêu xã hội

Tương tự như các mục tiêu chính trị, các mục tiêu xã hội của chính sách văn hóa cũng xuất hiện một cách lồng ghép trong các mục tiêu kinh tế và mục tiêu văn hóa, do đó, một số học giả thậm chí còn không tách các mục tiêu xã hội này thành nhóm riêng biệt. Các nghiên cứu về mục tiêu xã hội của chính sách văn hóa đưa ra các mục tiêu phổ biến gồm: (i) giải quyết bất bình đẳng, chênh lệch trong xã hội; (ii) gắn kết xã hội; (iii) đảm bảo phúc lợi xã hội; (iv) phát triển con người.

Matarasso (1997) lập luận rằng việc tham gia vào nghệ thuật có thể biến đổi các cá nhân, như gia tăng sự tự tin, phát triển các kỹ năng và mở rộng quan hệ. Do đó, các Chính phủ sử dụng các hoạt động văn hóa để thúc đẩy sự gắn kết xã hội, giảm tỷ lệ tội phạm và cải thiện phúc lợi xã hội. Đặc biệt việc hỗ trợ các dự án nghệ

thuật địa phương trao quyền cho các cộng đồng, tạo ra những môi trường nơi người dân cảm thấy gắn kết hơn và đóng góp tốt hơn cho cộng đồng, hướng đến giảm thiểu sự loại trừ xã hội, bất bình đẳng trong xã hội [122]. Cùng chung quan điểm trên, Sandell (1998) nghiên cứu sâu về sự đóng góp của các bảo tàng nói riêng vào sự gắn kết xã hội, trách nhiệm của các tổ chức văn hóa nói chung trong giải quyết những bất bình đẳng xã hội. Vai trò của chính sách văn hóa trong việc thúc đẩy sự đối thoại liên văn hóa và gắn kết xã hội đã được nhiều học giả nghiên cứu, đặc biệt trong bối cảnh đa dạng văn hóa ngày càng gia tăng [143], [150]. Ngoài ra, còn một số mục tiêu xã hội khác cũng được các nghiên cứu đề cập đến như phát triển sức khỏe thể chất và tinh thần của người dân.

Về cơ bản, các mục tiêu xã hội của chính sách văn hóa khá đa dạng, nhưng đều được các học giả thống nhất cao về nội hàm. Đây đều là các mục tiêu mang tính truyền thống, đã được nhiều học giả nghiên cứu và chỉ ra từ nửa sau thế kỷ XX. Có thể thấy các mục tiêu xã hội đều có thể là một phần của mục tiêu kinh tế về khai thác các ngoại ứng tích cực của văn hóa. Tuy nhiên, việc phân loại riêng các mục tiêu xã hội vẫn có ý nghĩa quan trọng, đặc biệt khi đặt vào bối cảnh riêng biệt của từng quốc gia, hoặc địa phương.

Ngoài ra, thời gian gần đây, các chính sách văn hóa cũng được sử dụng để giải quyết các mối quan tâm về môi trường, phản ánh sự nhận thức của các Chính phủ về vai trò của văn hóa trong việc định hình thái độ và hành vi của xã hội. Như Duxbury, Kangas, và De Beukelaer (2017) cùng Soini và Birkeland (2014) lập luận, các chính sách văn hóa ngày càng tập trung cả vào việc tăng cường nhận thức về sinh thái thông qua các hoạt động và sự kiện văn hóa, khuyến khích lối sống bền vững bằng cách tích hợp các yếu tố môi trường vào thực hành văn hóa và phát triển khả năng phục hồi văn hóa sinh thái²⁰ [100],[148]. Ví dụ, các chính sách văn hóa có thể hỗ trợ triển lãm nghệ thuật về chủ đề môi trường, tài trợ cho các nghề thủ công truyền thống sử dụng nguyên liệu bền vững, hoặc quảng bá các lễ hội tôn vinh các giá trị sinh thái, gìn giữ cảnh quan thiên nhiên và văn hoá của các khu di sản văn hoá. Thông qua những hoạt động này, các chính sách văn hóa tạo ra sự chuyển đổi

²⁰ Khái niệm này chú ý đến năng lực của các cộng đồng trong việc góp phần bảo vệ môi trường sinh thái trong khi vẫn giữ được bản sắc văn hóa của cộng đồng

trong xã hội theo hướng sống có ý thức hơn về môi trường.

Mối quan hệ giữa các mục tiêu văn hóa và các mục tiêu kinh tế trong chính sách văn hóa

Đối với các ngành công nghiệp văn hóa, chính sách kinh tế và chính sách văn hóa luôn song hành cùng nhau. Cụ thể, đối với các hàng hóa, dịch vụ công nghiệp văn hóa, không thể chỉ quan tâm đến việc sáng tạo nội dung văn hóa, nghệ thuật mà không đặt đến vấn đề phân phối, bán hàng để đạt được hiệu quả kinh tế mong muốn. Ngược lại, cũng không thể chỉ tập trung vào các mục tiêu kinh tế của các ngành công nghiệp văn hóa mà bỏ quên đi bản chất văn hóa cốt lõi của hàng hóa, dịch vụ văn hóa, vì văn hóa chính là hồn cốt của một quốc gia, một dân tộc.

Tuy nhiên, đôi khi, mục tiêu kinh tế và mục tiêu văn hóa có thể xung đột với nhau. Ví dụ, từ quan điểm kinh tế, thương mại tự do, các sản phẩm văn hóa đa dạng nguồn gốc nên được tạo điều kiện lưu thông tự do, trong khi từ quan điểm văn hóa, một quốc gia có thể áp dụng các chính sách bảo hộ văn hóa của quốc gia đó. Throsby (2010) phân tích rằng trong quá trình xây dựng Hiệp định chung về thuế quan và thương mại²¹ (GATT), khi đàm phán về các sản phẩm nghe nhìn như phim ảnh, các bên đàm phán đã tranh luận liệu hàng hóa văn hóa nên được coi là hàng hóa thương mại thông thường hay không, hay nên được coi là loại hàng hóa truyền tải thông điệp văn hóa và được xem là một “ngoại lệ văn hóa - culture exception”. Đương nhiên, từ quan điểm kinh tế, ngoại lệ văn hóa sẽ dẫn đến sự biến dạng của thị trường và sự kém hiệu quả về kinh tế [154].

Nói tóm lại, việc xác định rõ các lý do Nhà nước cần có các biện pháp can thiệp cho lĩnh vực văn hóa là đặc biệt quan trọng để làm cơ sở xây dựng các chính sách cụ thể phù hợp. Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, việc này càng cần phải được chú trọng. Không như trước đây khi sự can thiệp của Nhà nước vào văn hóa chủ yếu dựa trên các mục tiêu chính trị, ngày nay sự can thiệp cần dựa trên các nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường, kết hợp với những yếu tố đặc thù của lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, bảo đảm vừa thúc đẩy phát triển kinh tế, vừa bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, tạo ra một môi

²¹ Tiền thân của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)

trường hài hòa giữa tính thương mại và giá trị cộng đồng. Chỉ khi nào đáp ứng các nguyên tắc này, các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước mới thực sự mang lại hiệu quả và có ý nghĩa đối với sự phát triển bền vững của văn hóa.

1.1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu về chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hoá

a) Chính sách đầu tư và tài trợ trong lĩnh vực văn hóa

Chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa là một lĩnh vực nghiên cứu phức tạp và đa chiều, đòi hỏi sự hiểu biết về nhiều khía cạnh từ kinh tế, xã hội đến chính trị, bao trùm nhiều khu vực và liên quan đến nhiều bên khác nhau, bao gồm cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, nghệ sĩ, và cả cộng đồng. Sự hỗ trợ tài chính của Nhà nước đối với văn hóa thường gồm cả hỗ trợ trực tiếp, như các khoản phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước hay các khoản trợ cấp, và hỗ trợ gián tiếp, như các ưu đãi thuế và hợp tác công - tư. Thông thường, các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước gắn liền chặt chẽ với các mục tiêu của chính sách văn hóa.

Hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước

Hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa chủ yếu liên quan đến việc phân bổ ngân sách nhà nước thông qua các khoản trợ cấp, khoản kinh phí thường xuyên hàng năm, khoản đầu tư trực tiếp vào các tổ chức văn hóa. Các nguồn tài chính này rất quan trọng đối với sự tồn tại của nhiều tổ chức văn hóa, đặc biệt là những đơn vị không có tính thương mại cao. Tuy nhiên, Trupiano (2005) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tích hợp các khoản đầu tư và tài trợ của Nhà nước với nguồn lực từ khu vực tư nhân để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với các dịch vụ văn hóa [158].

Ưu điểm và nhược điểm của việc hỗ trợ trực tiếp được nhiều học giả nghiên cứu và phân loại. Về mặt tích cực, hỗ trợ trực tiếp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối các hình thức nghệ thuật phi thương mại hoặc có giá trị văn hóa, nghệ thuật cao nhưng ít tính thương mại, từ đó đảm bảo quyền tiếp cận rộng rãi với các sản phẩm văn hóa cho mọi tầng lớp xã hội. Seaman (2009) chỉ ra các hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước còn thúc đẩy đổi mới sáng tạo thông qua việc cung cấp nguồn tài chính ổn định cho các hoạt động văn hóa mang tính thử nghiệm [146]. Các hình thức hỗ trợ trực tiếp phù hợp hơn trong trường hợp Chính phủ cần thực thi chiến lược và định

hướng phát triển văn hóa cụ thể [153], [141]. Một số học giả cũng đánh giá các khoản đầu tư và tài trợ trực tiếp của Nhà nước minh bạch, có trách nhiệm hơn, có thể đánh giá kết quả rõ ràng hơn [146]. Các khoản hỗ trợ trực tiếp tạo ra nguồn tài chính ổn định và dễ dự đoán hơn cho các tổ chức văn hóa, đặc biệt trong thời kỳ suy thoái kinh tế. Sự ổn định này là rất quan trọng đối với việc lập kế hoạch dài hạn và duy trì sự bền vững trong lĩnh vực văn hóa [95].

Về mặt hạn chế, theo Madden (2009), rủi ro dễ thấy nhất là sự kiểm soát của Chính phủ, khi các quyết định hỗ trợ trực tiếp có thể phụ thuộc vào các ưu tiên, chương trình nghị sự của Chính phủ, thay vì chỉ phụ thuộc vào giá trị nghệ thuật [121]. Trong phương thức này, các tổ chức lâu đời thường được lựa chọn để hỗ trợ hơn các tổ chức mới thành lập, có thể tạo sự bất bình đẳng trong tiếp cận sự hỗ trợ, dẫn đến bất bình đẳng trong hoạt động. Ngoài ra, khi các tổ chức văn hóa quá phụ thuộc vào nguồn hỗ trợ trực tiếp từ Nhà nước, sẽ làm giảm động lực đi tìm kiếm các nguồn lực thay thế hoặc làm giảm khả năng thích ứng với những thay đổi của thị trường [146]. Một hạn chế khác của hình thức đầu tư và tài trợ trực tiếp của Nhà nước là các quy trình, thủ tục quan liêu, tốn thời gian và kém hiệu quả [103].

Hỗ trợ gián tiếp của Nhà nước

Hỗ trợ gián tiếp của Nhà nước thường bao gồm các cơ chế như ưu đãi thuế, hợp tác công - tư (PPP) và các công cụ tài chính khác nhằm khuyến khích đầu tư tư nhân vào văn hóa. Cách tiếp cận này ngày càng trở nên phổ biến và quan trọng, đặc biệt khi các Chính phủ bị hạn chế về chi tiêu ngân sách và phải tìm cách huy động nguồn lực tư nhân để hỗ trợ lĩnh vực văn hóa.

Về ưu điểm, về cơ bản, các hình thức hỗ trợ tài chính công gián tiếp, như ưu đãi thuế và hệ thống phiếu quà tặng (voucher), giải quyết các mặt hạn chế của việc hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước. Hỗ trợ gián tiếp của Nhà nước thường linh hoạt hơn và khuyến khích nhiều nguồn hỗ trợ đa dạng cho nghệ thuật [144]. Ưu đãi thuế khuyến khích các khoản quyên góp và tài trợ từ cá nhân và doanh nghiệp, tạo thành một nguồn thu quan trọng cho các tổ chức văn hóa, bổ sung cho nguồn vốn được Nhà nước hỗ trợ trực tiếp [125]. Ngoài ra, hỗ trợ gián tiếp của Nhà nước là có thể giảm thiểu việc can thiệp của Chính phủ vào nội dung nghệ thuật, tạo thuận lợi hơn

cho sự tự do và sáng tạo trong nghệ thuật [132]. Cũng có nghiên cứu cho rằng các phương thức hỗ trợ gián tiếp, đặc biệt là ưu đãi thuế, thậm chí còn phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn là hỗ trợ trực tiếp vì chính sách ưu đãi thuế tận dụng các cơ chế thị trường và sở thích cá nhân [93]. Điểm mạnh rõ ràng của hỗ trợ gián tiếp là có thể tiếp cận nhiều nhà sản xuất và người tiêu dùng văn hóa hơn, bao gồm các tổ chức nhỏ, siêu nhỏ, và các nghệ sĩ hoạt động tự do (freelancer), đối tượng thường bị các chương trình hỗ trợ trực tiếp bỏ qua [141]. Một khía cạnh khác cần đề cập là trách nhiệm giải trình, với các khoản hỗ trợ trực tiếp, các tổ chức nhận hỗ trợ phải có trách nhiệm giải trình với cơ quan phân bổ kinh phí, nhưng với các khoản hỗ trợ gián tiếp, các tổ chức chịu trách nhiệm trước khán giả và nhà tài trợ, đồng thời cũng là những người yêu văn hóa, nghệ thuật, do đó, thúc đẩy sự tương tác với công chúng, là động lực tạo ra các sản phẩm phù hợp thị hiếu của thị trường [96]. Vai trò của các hợp tác công - tư trong việc cung cấp tài chính cho các dự án văn hóa được các học giả thảo luận, cụ thể về việc chia sẻ rủi ro và chi phí giữa khu vực công và tư, tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ văn hóa [124].

Tuy nhiên, có nhiều nghiên cứu phê bình, chỉ ra các mặt hạn chế của phương thức hỗ trợ gián tiếp của Nhà nước. Đầu tiên, có thể khẳng định hỗ trợ gián tiếp khó đo lường và đánh giá hơn so với hỗ trợ trực tiếp [154], [144]. Trong một số trường hợp, đặc biệt là ưu đãi thuế, có thể có lợi hơn đối với cá nhân có thu nhập cao, dẫn đến bất bình đẳng [154]. Một rủi ro phổ biến khác là việc các hỗ trợ gián tiếp của Nhà nước có thể bị lợi dụng cho mục đích trốn thuế hoặc đơn giản là các mục đích khác không phù hợp với các mục tiêu của chính sách văn hóa [113]. Ngoài ra, trong hợp tác văn hóa quốc tế, các cơ chế hỗ trợ gián tiếp của Nhà nước khó có thể triển khai do liên quan đến các quy định tài khóa của từng quốc gia [121]. Cuối cùng, còn một số hạn chế khác đã được đề cập ở các phần trên như thiếu hỗ trợ cho nghệ thuật phi thương mại, tính biến động và khó dự đoán, phức tạp trong quản lý hành chính.

Nhìn chung, các chính sách hỗ trợ tài chính công cho văn hóa đạt hiệu quả cao nhất khi kết hợp cả cơ chế hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp. Mặc dù thừa nhận vai trò quan trọng của các biện pháp hỗ trợ trực tiếp, phần lớn các nghiên cứu nhấn mạnh tiềm năng của các công cụ hỗ trợ tài chính công gián tiếp trong việc thúc đẩy văn hóa đa

dạng, đổi mới và bền vững hơn. Nghiên cứu về cả hai hình thức hỗ trợ này vẫn đang tiếp tục diễn ra, phản ánh sự tương tác phức tạp giữa các mục tiêu của chính sách văn hóa, trong bối cảnh thế giới luôn biến động hàng ngày. Hỗ trợ trực tiếp cung cấp sự ổn định cần thiết cho các tổ chức văn hóa, trong khi hỗ trợ gián tiếp, chẳng hạn như các ưu đãi thuế và hợp tác công - tư, khuyến khích đầu tư tư nhân và đổi mới, sáng tạo. Việc kết hợp hiệu quả các hình thức hỗ trợ này sẽ giúp các tổ chức văn hóa, nghệ thuật có sự linh hoạt hơn, khả năng thích ứng cao hơn với những biến động kinh tế và những thay đổi của môi trường văn hóa. Ở Việt Nam, hiện chưa có nghiên cứu khoa học nào tiếp cận chính sách tài chính công cho văn hóa theo hướng kết hợp, chủ yếu mới tập trung vào các chính sách hỗ trợ tài chính trực tiếp thông qua phân bổ NSNN trung hạn và hàng năm. Luận án cho rằng việc nghiên cứu chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa theo hướng tiếp cận kết hợp cả trực tiếp và gián tiếp là cần thiết và quan trọng trong bối cảnh Việt Nam, đặc biệt khi Việt Nam chuyển đổi từ tư duy Nhà nước “bao cấp” cho văn hóa sang tư duy coi văn hóa là một phần của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại các quốc gia được lựa chọn phân tích

Nghiên cứu về chính sách văn hóa và hỗ trợ tài chính công cho văn hóa, nghệ thuật ở *Pháp* khá phổ biến. Looseley (1995) cung cấp một phân tích toàn diện về chính sách văn hóa của Pháp từ năm 1959, trong đó thảo luận về sự hình thành của Bộ Văn hóa [119]. Poirrier (2000) phân tích chuyên sâu về sự phát triển của các chính sách văn hóa từ Cách mạng Pháp đến cuối thế kỷ XX [134]. Dubois (1999) nghiên cứu việc thể chế hóa các chính sách văn hóa tại Pháp, đặc biệt là vai trò của Nhà nước trong việc dân chủ hóa văn hóa [98]. Urfalino (2004) phân tích khái niệm “ngoại lệ văn hóa” trong việc hoạch định chính sách của Pháp [157]. Perrin (2017) phân tích quá trình phân quyền trong các chính sách văn hóa, vai trò ngày càng tăng của các chính quyền địa phương trong phân bổ nguồn lực cho văn hóa [133]. Nhìn chung, các tài liệu nghiên cứu đều chỉ ra lịch sử lâu đời và cam kết lâu dài của Chính phủ Pháp đối với đầu tư và tài trợ cho văn hóa, đồng thời nhấn mạnh vấn đề nóng bỏng về dân chủ hóa, phân quyền và ứng phó với các bối cảnh kinh tế đang thay đổi.

Chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa ở *Vương quốc Anh* đã được nhiều học giả theo dõi và nghiên cứu. Hewison (1995) phân tích toàn diện về chính sách văn hóa của Vương quốc Anh từ năm 1939-1994, nêu bật thành tựu về việc thành lập của các tổ chức quan trọng như Hội đồng Nghệ thuật [107]. Gray (2000) nghiên cứu sự chuyển hướng sang cách tiếp cận chính sách văn hóa mang tính công cụ hơn dưới thời New Labour vào cuối những năm 1990 và đầu 2000 [104]. Belfiore (2002) phân tích chuyên sâu về việc Chính phủ chú trọng đo lường các tác động xã hội và kinh tế của nghệ thuật để biện minh cho các chính sách hỗ trợ tài chính công [84]. Neelands, Firth, Hart và cộng sự (2015) xem xét sự chênh lệch về đầu tư và tài trợ nghệ thuật theo các khu vực ở Anh, phân tích những cuộc thảo luận về phân bổ nguồn lực cho văn hóa theo địa lý [129]. Nghiên cứu gần đây của Newsinger (2021) phân tích tác động của đại dịch COVID-19 đối với chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa ở Vương quốc Anh, thảo luận về sự hỗ trợ khẩn cấp của Chính phủ đối với văn hóa và những thách thức vẫn đang tiếp diễn [130]. Nhìn chung, các tài liệu nghiên cứu phản ánh bản chất phức tạp và đang thay đổi của các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa ở Vương quốc Anh.

Việc hỗ trợ tài chính công cho văn hóa ở *Hoa Kỳ* là chủ đề của nhiều nghiên cứu sâu rộng. Wyszomirski (2004) nghiên cứu sâu về lịch sử phát triển của chính sách văn hóa ở Hoa Kỳ, theo dõi quá trình hình thành của khung chính sách hỗ trợ tài chính công cho nghệ thuật, nhấn mạnh về sự phản đối việc pháp lý hóa các chính sách văn hóa, vốn thường bị chi phối nhiều bởi các yếu tố chính trị và ý thức hệ hơn là dựa trên một chiến lược và tầm nhìn rõ ràng [163]. Một đóng góp quan trọng khác là phân tích của Joyce (1984), lập luận rằng các tranh luận về mặt triết học xung quanh trách nhiệm của Chính phủ đối với văn hóa là phức tạp hơn so với các vấn đề về bố trí ngân sách tài chính. Việc không có một chính sách văn hóa rõ ràng đã khiến việc hỗ trợ tài chính công cho văn hóa dễ bị tác động bởi sự không nhất quán của Chính phủ hoặc bởi những chỉ trích của các đảng phái, đặc biệt là khi thiếu sự giám sát của công chúng [111]. Nghiên cứu của Cargo (1995) tiếp tục xem xét những tác động của việc cắt giảm hỗ trợ của Chính phủ cho nghệ thuật, từ đó đề xuất một mô hình chính sách văn hóa với nền tảng hỗ trợ tài chính ổn định và bền

vững hơn [90]. Borgonovi và O'Hare (2004) nghiên cứu tác động của việc hỗ trợ từ Quỹ Quốc gia về Nghệ thuật (NEA) đối với các khoản quyên góp tư nhân cho nghệ thuật, kết luận rằng mặc dù các khoản hỗ trợ tài chính công của NEA thường không thúc đẩy thêm các khoản quyên góp bổ sung ở cấp độ tổ chức, nhưng cũng không làm giảm đi việc quyên góp tư nhân ở cấp độ ngành nói chung [86]. Cuối cùng, Rushton (2003) nghiên cứu các luận điểm kinh tế về việc hỗ trợ tài chính công cho nghệ thuật, phê phán các quan điểm truyền thống ở Hoa Kỳ, nhấn mạnh sự cần thiết của một cách tiếp cận đa dạng và bao trùm hơn đối với hỗ trợ tài chính công cho văn hóa để đáp ứng những thay đổi trong việc sản xuất và tiêu thụ văn hóa trong thời kỳ hiện đại [141].

Ở *Trung Quốc*, nhiều học giả nghiên cứu chuyên sâu về chính sách hỗ trợ tài chính công cho văn hóa, đặc biệt về các khía cạnh như định hướng, khó khăn và tác động của các can thiệp của Chính phủ trong lĩnh vực văn hóa. Wu (2014) tập trung vào sự phát triển của ngành công nghiệp văn hóa tại Thượng Hải, khu vực có kinh tế phát triển nhất của Trung Quốc, nhấn mạnh sự cần thiết phải có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Chính phủ để thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa, vốn dễ bị tổn thương nếu chỉ dựa vào tăng trưởng theo thị trường, đồng thời làm rõ tiềm năng của các ngành công nghiệp văn hóa trong việc đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế [162]. Zheng (2017) xem xét các cơ chế đảm bảo tài chính cho các dịch vụ văn hóa công cộng từ ngân sách hỗ trợ của Chính phủ, lập luận rằng việc cung cấp các dịch vụ văn hóa công cộng không chỉ là trách nhiệm của Chính phủ mà còn là một quyền văn hóa cơ bản của người dân, do đó cần thiết lập một hệ thống dịch vụ văn hóa công cộng mạnh mẽ đảm bảo quyền tiếp cận văn hóa bình đẳng trên khắp các vùng miền [166]. Cuối cùng, nghiên cứu của Li, Uddin và An (2019) cho thấy tăng trưởng tín dụng có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của các công ty văn hóa được niêm yết công khai trên sàn chứng khoán ở Trung Quốc, đề xuất rằng các biện pháp chính sách nhằm đa dạng hóa các kênh hỗ trợ tài chính và đổi mới các sản phẩm tài chính có thể đóng góp vào sự phát triển bền vững của các ngành công nghiệp văn hóa ở Trung Quốc [120].

Chính sách hỗ trợ tài chính công cho văn hóa ở *Singapore* đã được phân tích

rộng rãi qua nhiều góc nhìn khác nhau, tập trung vào sự tương tác giữa các mục tiêu kinh tế - xã hội và văn hóa. Lily Kong (2000) xem xét việc các chính sách văn hóa của Singapore gắn chặt với chương trình nghị sự kinh tế của quốc gia, nhấn mạnh sự thống trị của chủ nghĩa thực dụng kinh tế trong chính sách văn hóa Singapore, với nghệ thuật và văn hóa chủ yếu được tận dụng vì giá trị kinh tế như đóng góp cho du lịch và xây dựng thương hiệu thành phố toàn cầu [115]. Kong (2012) phân tích về sự chuyển đổi của Singapore với các chính sách văn hóa ban đầu hướng đến xây dựng quốc gia sang các chính sách gần đây tập trung vào sự đóng góp kinh tế của các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo. Kong thảo luận về những thách thức mà Singapore phải đối mặt trong việc cân bằng tham vọng trở thành một trung tâm văn hóa toàn cầu với nhu cầu phát triển một nền văn hóa địa phương năng động, gắn kết với người dân bản địa [116]. Audrey Yue (2006) phân tích quá trình biến đổi các ngành công nghiệp văn hóa của Singapore thành nền kinh tế sáng tạo với các chính sách văn hóa ngày càng tập trung vào khai thác nghệ thuật vì lợi ích kinh tế, đặc biệt thông qua các phương tiện truyền thông mới và phát thanh, truyền hình. Tuy nhiên, tác giả cũng nêu lên những lo ngại về khả năng các biểu đạt văn hóa phi thương mại bị mai một và bỏ qua, cũng như những thách thức trong việc duy trì sự đa dạng văn hóa [165].

Nghiên cứu về chính sách hỗ trợ tài chính công cho văn hóa ở *Indonesia* còn tương đối ít. Một nghiên cứu toàn diện của Purwanto (2022) xem xét chính sách văn hóa ở cấp độ nhà nước tại *Indonesia*, tập trung vào những thách thức và tác động của sự can thiệp của Chính phủ đối với sự đa dạng văn hóa. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng các chính sách văn hóa của *Indonesia* thường ưu tiên các chiến lược ở cấp độ vĩ mô, mà bỏ qua các đặc điểm địa phương. Sự tập trung hóa trong chính sách văn hóa này đã dẫn đến việc một số giá trị văn hóa truyền thống nhất định được hỗ trợ và thúc đẩy hơn, đặc biệt là những giá trị văn hóa có thể được sử dụng để tạo dựng bản sắc quốc gia hoặc phát triển du lịch. Purwanto kêu gọi một cách tiếp cận toàn diện hơn, công nhận và hỗ trợ tính đa dạng, độc đáo của các giá trị văn hóa truyền thống địa phương trong bối cảnh văn hóa đa dạng của *Indonesia* [137].

Nhìn chung, các nghiên cứu chuyên sâu về chính sách đầu tư và tài trợ của

Nhà nước cho văn hóa tại các quốc gia được lựa chọn phân tích phản ánh mô hình chính sách văn hóa mà quốc gia đó theo đuổi. Về cơ bản, các quốc gia đều cố gắng xác định được cụ thể định hướng vai trò hoặc ứng xử của Nhà nước đối với văn hóa, từ đó làm nền tảng xây dựng các chính sách cụ thể. Các nghiên cứu này cũng chỉ ra những điểm thuận lợi và hạn chế trên thực tế của các mô hình chính sách văn hóa cũng như của các hình thức hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho văn hóa, đặc biệt là các xung đột có thể xảy ra trong quá trình hoạch định và triển khai chính sách, đòi hỏi cách tiếp cận cân bằng từ Chính phủ. Đây là những bài học kinh nghiệm, gợi ý quý giá mang tính thực tiễn và tính lý luận cho Việt Nam trong việc định hình chính sách văn hóa nói chung, chính sách hỗ trợ tài chính công cho văn hóa nói riêng. Luận án sử dụng các nội dung tổng quan nghiên cứu này làm cơ sở khoa học để nghiên cứu trường hợp cho các quốc gia được lựa chọn phân tích, kết hợp với thông tin, số liệu thu thập từ các nguồn dữ liệu khác.

c) Chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam

Nghiên cứu về chính sách hỗ trợ tài chính công cho văn hóa tại Việt Nam còn hạn chế. Chỉ có một số công bố quốc tế liên quan đến chủ đề này như nghiên cứu của tác giả Huong Le (2008) về sự biến đổi của các chính sách văn hóa của Việt Nam trong quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế định hướng thị trường. Tác giả thảo luận về sự gia tăng quyền tự chủ và tự do của các tổ chức nghệ thuật và nghệ sỹ là kết quả của các chính sách văn hóa mới, cho phép các tổ chức nghệ thuật và nghệ sỹ tham gia tự do hơn vào các hoạt động giao lưu văn hóa và sáng tạo nghệ thuật. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng nêu bật những thách thức do toàn cầu hóa gây ra, chẳng hạn như sự cắt giảm hỗ trợ tài chính của Nhà nước và áp lực thương mại hóa, khiến khó duy trì được sự cân bằng giữa tính khả thi về tài chính và tính toàn vẹn của nghệ thuật [118]. Một nghiên cứu khác của Trịnh Thị Thanh (2021) tập trung vào vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc định hình chính sách văn hóa như một công cụ để xây dựng quốc gia. Nghiên cứu này nhấn mạnh quan điểm nhất quán của Đảng trong việc sử dụng văn hóa như một phương tiện để thúc đẩy bản sắc dân tộc và sự đoàn kết xã hội, đồng thời thích ứng với những yêu cầu của quá trình hiện đại hóa và xu hướng văn hóa toàn cầu. Nghiên cứu phác thảo những thành công và thách thức

trên thực tế trong việc thực hiện các chính sách văn hóa, chỉ ra rằng trong khi một số chính sách đã thực sự thúc đẩy sự phát triển văn hóa theo hướng tích cực, thì có một số chính sách khác lại gặp khó khăn trong triển khai do được ban hành từ cấp Trung ương và chưa có tính liên kết với các đặc thù địa phương [152]. Một nghiên cứu quan trọng khác của V. Trương (2013) xem xét sự giao thoa giữa chính sách văn hóa và phát triển kinh tế qua lăng kính của ngành du lịch Việt Nam. Nghiên cứu của Trương phân tích việc các chính sách phát triển du lịch của Việt Nam, với trọng tâm phát huy giá trị di sản văn hóa để phát triển kinh tế, đã góp phần xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các chính sách này thường ưu tiên tăng trưởng kinh tế hơn là bảo tồn di sản văn hóa, dẫn đến xung đột giữa các mục tiêu phát triển và nhu cầu bảo vệ tính toàn vẹn của các giá trị văn hóa truyền thống. Tác giả cho rằng để du lịch văn hóa thực sự bền vững, phải cân bằng hiệu quả hơn giữa các mục tiêu này [155].

Ngoài ra, cũng có một số nghiên cứu công bố trong nước liên quan trực tiếp đến chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa như nghiên cứu của tác giả Đoàn Minh Huân (2023) về “Kết nối, phân bổ, sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước, nguồn lực doanh nghiệp và nguồn lực xã hội cho phát triển văn hóa” [12], Nguyễn Danh Ngà, Quách Ngọc Dũng (2019) về “Đầu tư cho văn hóa trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0” [19], luận án *Đầu tư ngân sách nhà nước cho văn hóa trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam* của Hoàng Thị Quỳnh Vân (1993) [73], đề án *Một số vấn đề lý luận và phương pháp luận nghiên cứu kinh tế trong văn hóa nghệ thuật, hiệu quả kinh tế - xã hội và chính sách tài chính trong hoạt động biểu diễn nghệ thuật* (1993) [77] và đề án *Đánh giá hệ thống chính sách đầu tư tài chính ngành văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình trong giai đoạn hiện nay, thực trạng và giải pháp* (2013) [78] của Vụ Kế hoạch, Tài chính, Bộ VH-TT-DL. Đây phần lớn là các nghiên cứu thực hiện dưới góc nhìn của các chuyên gia trong cơ quan quản lý tài chính của ngành văn hóa, trong đó chỉ ra các vướng mắc, khó khăn trong việc triển khai các chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa và đề xuất các giải pháp mang tính thực thi.

Một chủ đề phổ biến liên quan đến hoạt động tài chính cho văn hóa tại Việt Nam được nhiều học giả trong nước nghiên cứu là xã hội hóa hoạt động văn hóa.

Nhiều học giả như Lê Như Hoa (1997) [10], Đinh Xuân Dũng (2000) [5] đã phân tích sâu sắc về hoạt động, định hướng xã hội hóa trong toàn ngành văn hóa hay như các tác giả Vũ Ngọc Thanh (2001) [65], Nguyễn Hữu Giới (2012) [8], Nguyễn Hoàng Chương (2017) [3], Đỗ Thị Thanh Thủy (2019) [69] tập trung phân tích về xã hội hóa trong một lĩnh vực hẹp của văn hóa là điện ảnh, thư viện và nghệ thuật biểu diễn. Các nghiên cứu về xã hội hóa hoạt động văn hóa chủ yếu hướng tới đối tượng các đơn vị sự nghiệp công lập với mục đích xây dựng giải pháp mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ của các đơn vị này. Giai đoạn gần đây, chủ đề này tiếp tục được các học giả Việt Nam thảo luận dưới góc nhìn chính sách tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập như của Nguyễn Thanh Xuân (2017) [79], Lê Thị Thu Hiền (2018) [9], Đinh Quang Trung (2017) [72]. Một điểm chung của các nghiên cứu liên quan đến xã hội hóa hay tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực văn hóa là chưa chú trọng vào đối tượng các cơ sở văn hóa ngoài công lập và các chính sách hướng tới đối tượng này. Ngoài ra, khía cạnh quan trọng khác của xã hội hóa là các chính sách ưu đãi thuế, đất đai, tín dụng,... chưa được quan tâm nghiên cứu.

Ngoài các nghiên cứu trên, có một số nghiên cứu trong nước về các chủ đề chung như chính sách văn hóa, công nghiệp văn hóa, khía cạnh kinh tế của văn hóa [39], quản lý văn hóa, sức mạnh mềm [36] cũng có nội dung liên quan đến việc đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Các nghiên cứu về chính sách văn hóa khá phổ biến, ví dụ như của tác giả Nguyễn Văn Tình (2006) [70], Đinh Xuân Dũng (2011) [6]. Đặc biệt là các báo cáo thuộc Dự án *Chính sách văn hoá vì sự phát triển* gồm Báo cáo Quốc gia về *Hiện trạng Văn hóa Việt Nam* (2003) phân tích hiện trạng, xu thế phát triển của văn hóa Việt Nam qua các giai đoạn, với sự so sánh trước và trong thời kỳ Đổi mới [75] và Báo cáo *Chính sách văn hóa Việt Nam, cải cách trong thời kỳ đổi mới* (2007) đưa ra 77 khuyến nghị chính sách, trong đó có một số khuyến nghị về chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa [76]. Các nghiên cứu này đều đã đưa ra các khuyến nghị để xây dựng và hoàn thiện chính sách văn hóa trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập văn hoá quốc tế, trong đó có các chính sách về đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Chủ đề về công nghiệp văn hóa cũng đang rất được quan tâm, với nhiều tác giả giới thiệu khái niệm, phân tích bối cảnh, đề xuất giải pháp cho Việt Nam như Đinh Thị Vân Chi (2015)

[1], Nguyễn Việt Lộc và Cao Thái Dương (2016) [17], Nguyễn Huy Phòng (2018) [20], Từ Thị Loan, Nguyễn Thị Thu Phương, Bùi Hoài Sơn (2018) [14], Lương Hồng Quang (2018) [38], Trương Văn Minh (2020) [18], Nguyễn Thị Thu Phương (2022) [37], Nguyễn Phương Hòa (2023) [11]. Đây đều là các học giả có nhiều nghiên cứu khác nhau về các ngành công nghiệp văn hóa của Việt Nam. Các nghiên cứu về công nghiệp văn hóa cung cấp một góc nhìn tương đối mới trong bối cảnh Việt Nam về vai trò và mục tiêu của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội, từ đó, tư vấn các biện pháp ứng xử phù hợp từ Nhà nước. Một số học giả nghiên cứu về lĩnh vực quản lý văn hóa bao gồm cả quản lý di sản văn hóa cũng có các nội dung liên quan đến đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa như Phan Hồng Giang, Bùi Hoài Sơn (2014) [7]. Gần đây, cũng xuất hiện một số tài liệu phục vụ đào tạo về các khía cạnh kinh tế của văn hóa như *Giáo trình các ngành công nghiệp văn hóa* của các tác giả Phạm Bích Huyền và Đặng Hoài Thu [13], *Giáo trình kinh tế học văn hóa* của tác giả Lê Ngọc Tòng [71]. Tuy nhiên, các tài liệu này mới dừng ở giới thiệu các khái niệm, mô hình quản lý văn hóa, chưa phải là nghiên cứu phân tích, đánh giá khoa học.

Đặc biệt, một số học giả Việt Nam đã thực hiện nghiên cứu các bài học kinh nghiệm quốc tế về chính sách văn hóa, công nghiệp văn hóa, đề xuất các định hướng, gợi suy cho Việt Nam. Có thể kể đến các nghiên cứu về Trung Quốc như của học giả Nguyễn Thị Thu Phương [34], [35], Trần Thị Thủy và Trần Phương Chi [66], nghiên cứu về Nhật Bản và Hàn Quốc như của học giả Phạm Hồng Thái [63] [64]. Trên thực tế, các nghiên cứu trường hợp điển hình này có giá trị cao, mang lại góc nhìn chi tiết và sâu sắc về một quốc gia cụ thể, từ đó cho thấy cách tiếp cận tổng thể của quốc gia đó đối với văn hóa, là sự kết hợp của nhiều biện pháp, công cụ chính sách đa dạng, tạo ra tác động tổng hợp đến một vấn đề cụ thể hoặc để đạt một mục tiêu cụ thể.

Về cơ bản, các nghiên cứu về chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa ở Việt Nam còn tương đối hạn chế. Hơn nữa, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào việc đánh giá hiện trạng, xác định thuận lợi, khó khăn, đề xuất giải pháp để tăng cường hiệu quả, hiệu lực của hệ thống hỗ trợ tài chính công cho văn hóa phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, mà chưa thực sự là những nghiên cứu sâu về mặt lý luận, khoa học. Điều này cũng lý giải phần nào cho sự manh mún, thiếu đồng bộ trong việc đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

ở Việt Nam và sự thiếu gắn kết giữa các cơ quan nhà nước, người thực hành nghệ thuật, doanh nghiệp văn hóa và công chúng.

1.2. Những vấn đề lý luận cơ bản

Chính sách và công cụ chính sách

Chính sách (policy) là một khái niệm rộng, đề cập đến một chương trình tổng thể các nguyên tắc hành động do tổ chức hoặc cá nhân, đặc biệt là Chính phủ, đề xuất hoặc thông qua, nhằm tuyên bố về ý định hoặc cam kết của tổ chức hoặc cá nhân đó đối với một định hướng hành động cụ thể. Chính sách đặt ra các mục tiêu và phương hướng, tạo khuôn khổ cho việc ra quyết định, phản ánh các giá trị ưu tiên, thường rộng và trừu tượng hơn. Ví dụ, một chính sách văn hóa phổ biến của Chính phủ là sự cam kết trong việc tăng cường bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa.

Công cụ chính sách (policy tool) là phương tiện hoặc phương pháp cụ thể được sử dụng để thực hiện một chính sách, là cơ chế thực tế để đạt được các mục tiêu của chính sách. Công cụ chính sách cụ thể và rõ ràng hơn so với chính sách, mang tính chất hoạt động, có thể thực hiện được và thường có nhiều công cụ khác nhau để thực hiện một chính sách. Ví dụ, để thực hiện chính sách văn hóa thúc đẩy khả năng tiếp cận nghệ thuật, các công cụ chính sách có thể gồm hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho các tổ chức nghệ thuật, ưu đãi thuế cho các khoản tài trợ văn hóa, chương trình phát triển nghệ thuật công cộng.

Luận án áp dụng các định nghĩa về chính sách và công cụ chính sách một cách tách biệt như trên để rà soát, nghiên cứu hệ thống chính sách của Việt Nam và một số quốc gia về đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Trong đó, phân rõ các chính sách là các cam kết của Nhà nước được thể hiện dưới hình thức văn bản pháp lý nhằm ưu tiên phát triển, hỗ trợ cho một lĩnh vực, hoạt động văn hóa cụ thể. Các công cụ chính sách là các biện pháp tài chính được thể hiện dưới hình thức văn bản về các khoản phân bổ ngân sách, chương trình, dự án, quy định về thuế,... cho văn hóa.

Chính sách văn hoá

Nhiều học giả và tổ chức quốc tế đã đưa ra định nghĩa khái niệm chính sách văn hóa. Tiêu biểu là UNESCO (1969) đưa ra một trong những định nghĩa sớm nhất và được trích dẫn rộng rãi: “Chính sách văn hóa là tổng thể các nguyên tắc hoạt

động, phương pháp và thực hành quản lý hành chính và ngân sách để tạo điều kiện cho các hành động của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa” [225]. Mulcahy (2006) định nghĩa phạm vi của chính sách văn hóa là tổng hợp các hành động của Chính phủ đối với nghệ thuật (bao gồm cả các ngành công nghiệp văn hóa vì lợi nhuận), nhân văn và di sản văn hóa [127]. Throsby (2010) đề cập các khía cạnh chiến lược của chính sách văn hóa là sự hỗ trợ, thúc đẩy hoặc sự cấm đoán, hạn chế các thực hành và giá trị văn hóa của các Chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức phi Chính phủ và các tổ chức khác [154]. Các định nghĩa này phản ánh sự phức tạp và đa dạng của chính sách văn hóa, bao gồm cả khía cạnh thể chế, kinh tế, xã hội và chính trị, và cũng cho thấy chính sách văn hóa không chỉ giới hạn ở trong các hoạt động của Chính phủ mà còn liên quan đến nhiều thành phần khác trong xã hội.

Từ những định nghĩa trên, Luận án đề xuất góc hiểu như sau: *chính sách văn hóa là các hệ thống các định hướng, quan điểm chỉ đạo, chiến lược và có thể kèm theo hoặc không kèm theo các công cụ can thiệp cụ thể của Nhà nước tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các hoạt động văn hóa và tác nhân thực hành, hưởng thụ văn hóa nhằm thực hiện các mục tiêu cụ thể.*

Đầu tư và tài trợ cho văn hóa

Như đã đề cập ở phần Mở đầu, Luận án sử dụng khái niệm “đầu tư và tài trợ cho văn hóa” để đảm bảo không bị bó hẹp trong các định nghĩa, giải thích từ ngữ trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam. “Đầu tư và tài trợ cho văn hóa” là khái niệm tương ứng với thuật ngữ quốc tế được dùng phổ biến nhất trong các tài liệu nghiên cứu khoa học liên quan đến vấn đề này là “culture and arts funding”. Trong đó, thuật ngữ “funding” là hành động cung cấp các nguồn lực (có thể dưới hình thức tài chính hoặc các hình thức quy đổi tương đương khác) cho một nhu cầu, chương trình hay dự án. Trong tiếng Việt, từ này có thể tương đương với thuật ngữ “huy động nguồn lực” (bao gồm cả nguồn lực tài chính). Tuy nhiên, việc sử dụng từ “huy động” để mô tả khái niệm “funding” dẫn đến việc thiếu đi khía cạnh phân bổ, bố trí nguồn lực, bởi vì “funding” bao gồm quá trình nguồn lực đi từ nguồn tới đích.

Trong các văn bản hành chính hiện hành ở Việt Nam, khái niệm phổ biến nhất liên quan đến nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài chính, là cụm từ “đầu tư”.

“Đầu tư” trong tiếng Việt không chỉ có ý nghĩa tương đương với “investment” trong tiếng Anh, nghĩa là đầu tư sinh lợi nhuận. Tương tự như vậy, “tài trợ” trong tiếng Việt có thể mang hàm nghĩa rộng, không chỉ đồng nghĩa với từ tiếng Anh là “sponsorship” (tức là khoản tài trợ, hỗ trợ, thường được đổi lại bằng quyền lợi quảng cáo, truyền thông). Cụm từ “đầu tư” trong các văn bản quy phạm pháp luật như *Luật Đầu tư công*, *Luật Đầu tư*, *Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư*, có ý nghĩa chủ yếu là việc Nhà nước hoặc cá nhân, tổ chức tư nhân bỏ vốn liếng, tài sản theo quy định pháp luật để triển khai các hoạt động nhằm mục đích lợi nhuận hoặc lợi ích kinh tế, xã hội trực tiếp và gián tiếp khác. Tuy nhiên, trong các văn bản hành chính khác (ngoài văn bản quy phạm pháp luật) và các văn bản chỉ đạo của Đảng, ví dụ như Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII, khái niệm “đầu tư”, cụ thể là “đầu tư cho văn hóa” mang ý nghĩa rộng hơn, bao gồm cả nguồn NSNN chi thường xuyên theo *Luật Ngân sách nhà nước* và các nguồn vốn nhà nước khác, thậm chí bao gồm cả các nguồn vốn của khối tư nhân, phi Chính phủ (gọi chung là nguồn đầu tư toàn xã hội).

Nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, đầy đủ, Luận án lựa chọn thuật ngữ “đầu tư và tài trợ” và thuật ngữ thay thế “hỗ trợ tài chính công” để mô tả các hoạt động cung cấp, huy động, phân bổ nguồn lực tài chính của Nhà nước cho văn hóa, bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp.

Chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa, hay trong tiếng Anh là public funding for culture, là khái niệm phổ biến được nhiều học giả trên thế giới sử dụng để chỉ định hướng chi tiêu trực tiếp và gián tiếp của Chính phủ ở cả cấp Trung ương và các cấp địa phương trong lĩnh vực văn hóa. Các khoản chi tiêu này có thể dưới hình thức trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ kinh phí theo dự án, hỗ trợ vốn, kinh phí vận hành, miễn, giảm thuế,...[154].

Ở Việt Nam, có học giả định nghĩa khái niệm tương đồng là khái niệm chính sách kinh tế trong văn hóa, phân loại thành: chính sách đầu tư vốn, kinh phí hoạt động; chính sách hỗ trợ; chính sách thuế; chính sách khuyến khích nhiều thành phần kinh tế đầu tư phát triển văn hóa; chính sách đa dạng hóa hoạt động sản xuất, kinh

doanh. Một số chính sách kinh tế đang triển khai cho các hoạt động văn hóa tại Việt Nam như chính sách phân bổ vốn NSNN, chính sách khen thưởng, chính sách hỗ trợ hội, hiệp hội [39].

Có thể tóm tắt, chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa là các định hướng, chiến lược mà Nhà nước áp dụng để tác động đến khía cạnh kinh tế của văn hóa, thông qua việc áp dụng các công cụ chính sách kinh tế trực tiếp và gián tiếp vào lĩnh vực văn hóa.

Công cụ chính sách tài chính công trong lĩnh vực văn hóa

Công cụ chính sách tài chính công trong lĩnh vực văn hóa luôn được các học giả nghiên cứu về kinh tế học văn hóa đề cập đến và cơ bản không có sự tranh luận về ý nghĩa của khái niệm này [146], [154], [155]. Có thể tổng hợp lại như sau: *công cụ chính sách tài chính công trong lĩnh vực văn hóa là các công cụ can thiệp có tính chiến lược của Nhà nước sử dụng ngân sách của Nhà nước hoặc chính sách tài khóa để định hình các hoạt động sản xuất, phân phối và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ văn hóa, nhằm đạt được các mục tiêu của chính sách văn hóa.* Như vậy, Luận án sẽ áp dụng khái niệm này về công cụ chính sách tài chính công, hay công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa xuyên suốt trong quá trình rà soát, đánh giá hệ thống chính sách của Việt Nam và một số quốc gia, chú ý đến tác động, mục tiêu của công cụ đến từng khâu của thị trường sản phẩm văn hóa.

Các ngành công nghiệp văn hóa, sản phẩm văn hóa, thị trường sản phẩm văn hóa

Các định nghĩa, thuật ngữ và phân loại được sử dụng cho các ngành công nghiệp văn hóa hay công nghiệp sáng tạo rất đa dạng, tùy theo cách tiếp cận. Khung thống kê của UNESCO về các ngành công nghiệp văn hóa bao gồm: di sản văn hóa và thiên nhiên; biểu diễn và lễ hội; nghệ thuật thị giác và thủ công; sách và báo chí; phương tiện nghe nhìn và tương tác; dịch vụ thiết kế và sáng tạo; du lịch (lĩnh vực liên quan); thể thao và giải trí (lĩnh vực liên quan) [227].

UNCTAD đưa ra định nghĩa:

Các ngành công nghiệp sáng tạo là các chu trình sáng tạo, sản xuất và phân phối hàng hóa và dịch vụ sử dụng tính sáng tạo và vốn trí tuệ làm

đầu vào chính; tạo thành một tập hợp các hoạt động dựa trên tri thức, tập trung nhưng không giới hạn ở nghệ thuật, có khả năng tạo ra doanh thu từ thương mại và quyền sở hữu trí tuệ; bao gồm các sản phẩm hữu hình và dịch vụ trí tuệ hoặc nghệ thuật vô hình có nội dung sáng tạo, giá trị kinh tế và mục tiêu thị trường; là sự giao thoa giữa các ngành thủ công, dịch vụ và công nghiệp; và tạo thành một khu vực năng động mới trong thương mại thế giới [229].

Tác giả Đỗ Thị Thanh Thủy cho rằng các ngành công nghiệp văn hóa là một khái niệm mở, rộng, có tính bao quát, bao trùm phần lớn các hoạt động văn hóa, từ các nghệ thuật đến truyền thông và dịch vụ [68]. Đây là một hướng tiếp cận tương đối phổ biến trên thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực chính sách, hay nói cách khác, chính sách văn hóa đương đại cũng chính là hướng tới xử lý các mối quan hệ kinh tế trong công nghiệp văn hóa dựa trên 03 yếu tố động lực là thương mại, công nghệ và sáng tạo [68].

Tuy nhiên, vấn đề cần chỉ rõ không chỉ là ở tính sáng tạo mà là ở một hình thức sáng tạo cụ thể, đó chính là sáng tạo nội dung văn hóa. Đặc điểm kinh tế của việc sản xuất nội dung văn hóa làm cho ngành công nghiệp văn hóa trở nên khác biệt với các ngành công nghiệp sáng tạo khác [155]. Do đó, có thể định nghĩa: *công nghiệp văn hóa là các chu trình sáng tạo, sản xuất, phân phối, tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ sử dụng tính sáng tạo và nội dung văn hóa làm đầu vào, liên quan đến các mục tiêu khác nhau của chính sách văn hóa, kết hợp giữa tính nghệ thuật và tính thương mại, có sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong xã hội.*

Theo Công ước UNESCO năm 2005, sản phẩm văn hóa, hay “hàng hóa và dịch vụ văn hóa là những hàng hóa và dịch vụ mà tại thời điểm đó được coi là có thuộc tính, công dụng hoặc mục đích cụ thể, thể hiện hoặc truyền tải các biểu đạt văn hóa bất kể các giá trị thương mại có thể mang lại là bao nhiêu” [181]. Sản phẩm văn hóa là những thứ liên quan đến sự sáng tạo trong quá trình sản xuất, chứa đựng một dạng tài sản trí tuệ nhất định và truyền tải ý nghĩa biểu tượng [153], là hàng hóa và dịch vụ có hàm lượng thẩm mỹ và ký hiệu cao [145]. Các đặc điểm của sản phẩm văn hóa như tính trải nghiệm, khó dự đoán đã được thảo luận ở phần trên. Một số học giả còn phân loại các

sản phẩm văn hóa nguyên gốc và các sản phẩm công nghiệp văn hóa là các sản phẩm được sản xuất số lượng lớn theo phương thức công nghiệp.

Thị trường sản phẩm văn hóa là nơi diễn ra việc sản xuất, phân phối và tiêu thụ các hàng hóa và dịch vụ văn hóa, bao gồm cả các hoạt động sáng tạo, trình diễn, và tiêu dùng văn hóa. Thị trường sản phẩm văn hóa thường có cấu trúc “đồng hồ cát”, với nhiều nhà sản xuất nhỏ ở một đầu, một số ít công ty phân phối lớn ở giữa, và nhiều người tiêu dùng ở đầu kia [108]. Một số xu hướng mới của thị trường sản phẩm văn hóa là số hóa, chuyển đổi số và các phương tiện truyền thông mới, toàn cầu hóa trong sản xuất và tiêu dùng văn hóa, vai trò nổi lên của nền kinh tế sáng tạo, thay đổi trong mô hình kinh doanh do công nghệ mới.

Các cách tiếp cận chuỗi giá trị và mạng lưới trong công nghiệp văn hóa

Mô hình chuỗi giá trị truyền thống trong các ngành công nghiệp văn hóa, tương tự như khái niệm nổi tiếng của Michael Porter cung cấp một khuôn khổ tuyến tính mô tả quá trình các hàng hóa và dịch vụ văn hóa phát triển từ khâu sáng tạo nội dung, sản xuất, phân phối đến tiêu thụ. Tuy nhiên, chuyển đổi số trong các ngành công nghiệp văn hóa đã thách thức quan điểm truyền thống trên, dẫn đến sự xuất hiện của cách tiếp cận dựa trên mạng lưới, tạo điều kiện cho các luồng giá trị đồng thời, đa hướng và các quy trình sáng tạo hợp tác [135]. Công nghệ số tạo điều kiện cho các mối quan hệ trực tiếp giữa người sáng tạo và khán giả cũng như cơ chế phân phối ngang hàng. Mô hình mạng lưới khác biệt cơ bản với chuỗi giá trị ở nhiều khía cạnh gồm: quá trình tạo ra giá trị có tính chất nhân bản thay vì cộng gộp; sự phân bố quyền lực thay đổi từ cấu trúc phân cấp sang cấu trúc linh hoạt; và các quy trình đổi mới chuyển từ kiểm soát từ trên xuống thành sự hợp tác [214]. Những thay đổi này đặc biệt tác động đến cấu trúc thị trường, từ các mô hình độc quyền truyền thống sang các cấu trúc thị trường ít thứ bậc hơn [209].

Trên thực tế, trong khi các chuỗi giá trị truyền thống vẫn tồn tại ở các lĩnh vực lâu đời như sản xuất phim chính thống, các cấu trúc mạng lưới lại thống trị các hình thức văn hóa mới, đặc biệt là trong lĩnh vực sáng tạo nội dung số [207]. Việc hiểu rõ hai cách tiếp cận này là điều thiết yếu đối với các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách văn hóa. Luận án cho rằng mặc dù cách tiếp cận về cấu trúc

mạng lưới là một đặc điểm đặc thù của các ngành kinh tế sáng tạo, tuy nhiên, khi một thị trường cụ thể phát triển đến một ngưỡng nhất định, cấu trúc chuỗi giá trị vẫn sẽ tái xuất hiện với vai trò điều phối của một số ít các doanh nghiệp chủ chốt nắm giữ một hoặc vài mắt xích trong chuỗi giá trị. Ví dụ điển hình của hiện tượng này là thị trường bản ghi âm nhạc số, mặc dù giai đoạn ban đầu mở ra cấu trúc mạng lưới với nhiều mắt xích địa phương, nhưng sau đó, xuất hiện và hình thành một số doanh nghiệp quốc tế thống trị, đặc biệt ở khâu phân phối như Believe Music (thành lập năm 2005), hay số ít các nền tảng như Spotify (2006), Apple Music, Amazon Music (2007),...

Chính sách xã hội hoá

Khái niệm “xã hội hóa trong văn hóa” được sử dụng lần đầu tiên trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996), và sau đó được sử dụng rộng rãi trong nhiều văn bản khác như các văn bản chỉ đạo của Đảng, các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, đề án, văn bản quy phạm pháp luật, nghiên cứu khoa học và trên các phương tiện thông tin đại chúng. Xã hội hóa ở Việt Nam không có nghĩa tương đương như khái niệm “socialization” trong xã hội học được sử dụng phổ biến trên thế giới. Xã hội hóa ở Việt Nam về cơ bản là sự phân cấp, phân quyền, thậm chí là trao quyền, trong đó Nhà nước không còn là chủ thể duy nhất và vượt trội nhất trong lĩnh vực văn hóa mà thay vào đó, tất cả các thành phần xã hội và thành phần kinh tế đều được khuyến khích tham gia vào các hoạt động văn hóa [74]. Tuy nhiên, trong các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa, có thể dễ dàng nhận thấy, phạm vi của xã hội hóa chỉ gói gọn trong các hoạt động Nhà nước (cụ thể hơn là các đơn vị sự nghiệp công lập) đang thực hiện [41]. Các hoạt động mang tính thương mại cao trong văn hóa đều không xuất hiện trong danh mục này.

Do đó, xã hội hóa ở Việt Nam cần được hiểu là việc Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho cá tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước cùng Nhà nước tham gia đầu tư, cung cấp các hoạt động, dịch vụ văn hóa thuộc trách nhiệm cung cấp của Nhà nước (trong hệ thống pháp luật Việt Nam gọi là dịch vụ công). Như vậy, ở một khía cạnh nào đó, ý nghĩa của khái niệm “xã hội hóa” ở Việt Nam khá tương đồng với việc huy động các nguồn lực ngoài Nhà nước phục vụ mục tiêu của Nhà nước. Vấn đề của

cách tiếp cận chính sách theo hướng xã hội hóa chính là cách tiếp cận này bị giới hạn bởi mục tiêu của chủ thể đầu tư và tài trợ chính, tức là Nhà nước. Nói cách khác, các khoản đầu tư và tài trợ của tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước theo chính sách xã hội hóa về cơ bản vẫn chủ yếu phục vụ các mục tiêu, nhiệm vụ của Nhà nước (mà hiện tại mới chủ yếu là mục tiêu, nhiệm vụ chính trị). Cách tiếp cận này không phù hợp với các quy luật cơ bản kinh tế thị trường. Khi Việt Nam xác định mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và xây dựng thị trường sản phẩm văn hóa với những mục tiêu đầu tư đa dạng và do thị trường quyết định, thì cách tiếp cận xã hội hóa đơn thuần trở nên không đủ. Luận án này phân tích chính sách xã hội hóa theo định nghĩa trên, từ đó xác định được rõ điểm mạnh, điểm yếu của chính sách xã hội hóa hiện hành cũng như đối tượng cụ thể chịu tác động của các chính sách này, tránh tình trạng đánh đồng toàn bộ các bước phát triển của văn hóa, đặc biệt là các hoạt động có tính thương mại cao, là thành quả của chính sách xã hội hóa.

Các hình thức đầu tư và tài trợ cho văn hóa

Các hình thức đầu tư và tài trợ cho văn hóa bao gồm, nhưng không giới hạn ở các hình thức sau:

(i) Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa; (ii) Hỗ trợ kinh phí vận hành thường xuyên của tổ chức văn hóa; (iii) Hỗ trợ kinh phí theo dự án văn hóa, bao gồm cả tài trợ đối ứng; (iv) Đặt hàng sản phẩm văn hóa; (v) Trợ giá sản phẩm văn hóa; (vi) Đầu tư, tài trợ tài sản tạo nguồn thu cho tổ chức văn hóa; (vii) Bảo trợ cho nghệ sỹ, tổ chức văn hóa; (viii) Tài trợ có lợi ích cho tổ chức, cá nhân hoạt động văn hóa; (ix) Từ thiện, thiện nguyện; (x) Quyên góp, biếu tặng; (xi) Gây quỹ cộng đồng cho dự án văn hóa; (xii) Hợp tác công - tư, bao gồm cả các hợp đồng có vốn góp của Nhà nước; (xiii) Trái phiếu tác động xã hội; (xiv) Chương trình phần trăm cho nghệ thuật; (xv) Giải thưởng.

Một số hình thức hỗ trợ tài chính dưới dạng ưu đãi tín dụng như: (i) Bảo lãnh vay các dự án văn hóa; (ii) Cho vay lãi suất thấp thông qua các tổ chức tín dụng nhà nước; (iii) Hỗ trợ lãi suất tín dụng; (iv) Chương trình tài chính vi mô cho nghệ sỹ, tổ chức văn hóa siêu nhỏ.

Việc hỗ trợ tài chính cho văn hóa còn có thể thực hiện thông qua chính sách

tài khóa gồm: (i) Giảm thuế suất giá trị gia tăng cho hàng hóa, dịch vụ văn hóa; (ii) Miễn, giảm thuế cho các tổ chức văn hóa; (iii) Khấu trừ thu nhập chịu thuế đối với các khoản tài trợ, quyên góp cho văn hóa của tổ chức, cá nhân; (iv) Tín dụng thuế có thể hoàn tiền hoặc hoàn tiền mặt đối với các khoản đầu tư và tài trợ cho văn hóa; (v) Giảm thuế thu nhập cá nhân cho nghệ sỹ; (vi) Giảm thuế tài sản, thuế thừa kế đối với tài sản văn hóa; (vii) Khu miễn thuế cho văn hóa bao gồm cả cảng tự do; (viii) Miễn, giảm thuế nhà đất cho công trình văn hóa; (viii) Miễn, giảm thuế cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ văn hóa; (ix) Tài khoản tiết kiệm không chịu thuế dành cho mua sắm sản phẩm văn hóa; (x) Gia hạn thời hạn nộp thuế; và các công cụ chính sách tài khóa sáng tạo khác hỗ trợ cho văn hóa.

Ngoài ra, còn một số công cụ chính sách hỗ trợ tài chính khác như: (i) Các chương trình phiếu quà tặng hỗ trợ người tiêu dùng sản phẩm văn hóa; (ii) Khấu hao nhanh đối với tài sản văn hóa; (iii) Quyền lợi của nghệ sỹ đối với giao dịch thứ cấp của tác phẩm nghệ thuật; (iv) Cho mượn tài sản, hỗ trợ dịch vụ miễn phí; (v) Doanh thu từ hoạt động văn hóa.

Giải thích chi tiết từng công cụ chính sách tại Phụ lục 2 [Phụ lục 2, tr. 245]

Nhìn chung, các công cụ chính sách hỗ trợ tài chính cho văn hóa có thể được thiết kế theo khu vực địa lý, dành riêng cho từng địa phương; theo lĩnh vực như nghệ thuật đương đại, điện ảnh,...; theo một khoảng thời gian giới hạn; theo quy mô, khả năng cân đối của ngân sách; theo phương thức đánh giá đầu ra,...

Tiểu kết

Có thể nói rằng, hệ thống các công trình nghiên cứu về chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa trên thế giới rất đồ sộ, với đặc điểm chung là tính liên ngành kết hợp văn hóa, kinh tế, quản lý,... Một số chủ đề phổ biến đã được nghiên cứu sâu sắc gồm các lý do Nhà nước can thiệp hoặc đầu tư cho văn hóa, các hình thức hỗ trợ tài chính công cho văn hóa, các mô hình chính sách văn hóa, các ưu tiên chính sách văn hóa, mối quan hệ giữa chính sách văn hóa và chính sách kinh tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam, còn rất ít các nghiên cứu cụ thể, chuyên sâu về lĩnh vực chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa, chủ yếu xoay quanh một vài chủ đề như xã hội hóa, tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, diễn

giải nội hàm đường lối, chủ trương của Đảng, còn tồn tại khoảng trống lý luận, khoa học đối với chủ đề các chính sách kinh tế trong văn hóa tại Việt Nam. Cụ thể, khoảng trống nghiên cứu và hướng đi mới sẽ được thảo luận trong Luận án là: (i) Áp dụng các cơ sở khoa học, lý luận phổ biến đã có vào bối cảnh Việt Nam để đánh giá thực trạng chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa của Việt Nam; (ii) Đề xuất mô hình chính sách phù hợp và các giải pháp chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa có tính khả thi để phát triển văn hóa.

Việc hệ thống hóa các kết quả nghiên cứu khoa học và cơ sở lý luận trong chủ đề chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa góp phần xây dựng khung nghiên cứu phân tích đánh giá và đề xuất chính sách cho Việt Nam. Dựa trên khung nghiên cứu phân tích này, Luận án rà soát hệ thống văn bản của Đảng, Quốc hội, các cấp chính quyền liên quan đến vấn đề nghiên cứu, xác định các nội dung về thực trạng chính sách đầu tư và tài trợ của Việt Nam cho văn hóa. Đầu tiên, xác định lý do Nhà nước can thiệp hoặc đầu tư vào văn hóa, các mục tiêu văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội của chính sách văn hóa, mô hình chính sách văn hóa, các phương thức hỗ trợ tài chính công cho văn hóa. Ngoài ra, Luận án cũng sẽ thảo luận về tính năng động của chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam dựa trên việc xác định các mối quan hệ cân bằng nhưng có tính xung đột liên tục giữa các quan điểm ưu tiên chính sách khác nhau (phục vụ tăng trưởng kinh tế hay thúc đẩy đa dạng văn hóa, tự do văn hóa hay bảo hộ văn hóa, dân chủ hóa văn hóa hay chính trị hóa văn hóa,...), giữa các chủ thể khác nhau (Nhà nước, người thực hành văn hóa, doanh nghiệp, công chúng), giữa các tính chất khác nhau của sản phẩm văn hóa (tính không cạnh tranh, không loại trừ)... Kết quả nghiên cứu góp phần khẳng định giả thuyết về mối liên hệ giữa các yếu tố đặc thù về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa của mỗi quốc gia và các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước ảnh hưởng đến sự phát triển của văn hóa một cách bền vững, toàn diện.

Chương 2

MÔ HÌNH CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC CHO VĂN HÓA TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

2.1. Đầu tư và tài trợ của Nhà nước trong các mô hình chính sách văn hóa trên thế giới

Như đã trình bày và phân tích tại Chương 1, các học giả trên thế giới đã cố gắng phân loại một số mô hình chính sách văn hóa của các quốc gia trên thế giới, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của từng mô hình, giải thích tiến trình phát triển, biến đổi của chính sách văn hóa cho đến các mô hình hiện hành, cũng như đề xuất các hướng đi mới của chính sách văn hóa. Về cơ bản, hiện nay, các quốc gia trên thế giới, bao gồm cả Việt Nam đều áp dụng một cách đa dạng, dù ít hay nhiều, các công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa khác nhau. Tuy nhiên, phụ thuộc vào mục tiêu của chính sách văn hóa và các bối cảnh đặc thù của quốc gia, Chính phủ các nước lựa chọn các công cụ chủ đạo khác nhau để đầu tư và tài trợ cho văn hóa. Luận án này không khẳng định bất cứ quốc gia nào áp dụng nghiêm ngặt bất kỳ mô hình chính sách văn hóa nào, nhưng sẽ cố gắng chọn ra các quốc gia đại diện tiêu biểu cho các đặc điểm cốt lõi của mỗi mô hình chính sách.

2.1.1. Pháp - Nghiên cứu trường hợp cho mô hình “Kiến trúc sư”

Từ lâu, Pháp đã được coi là ví dụ điển hình của mô hình chính sách văn hóa “Kiến trúc sư” với một Bộ Văn hóa hùng mạnh, bao gồm nhiều cơ quan phụ trách các lĩnh vực khác nhau của văn hóa, như Trung tâm điện ảnh và hình ảnh chuyển động quốc gia²² có tuổi đời gần 80 năm.

a) Bối cảnh quốc gia

Chính trị: Pháp do Tổng thống Emmanuel Macron và đảng trung dung của ông, La République En Marche! lãnh đạo với cách tiếp cận thu hẹp khoảng cách chính trị truyền thống, kết hợp các yếu tố của chủ nghĩa tự do kinh tế với chủ nghĩa tiến bộ xã hội. Trong đó, nhấn mạnh các biện pháp cải cách thân thiện với thị trường, giảm thiểu quan liêu và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, nhưng vẫn duy trì các yếu tố truyền thống của hệ thống phúc lợi xã hội của Pháp. Đồng thời, Chính

²² Centre national du cinéma et de l'image animée

phủ ủng hộ các chính sách tự do xã hội trong các vấn đề như bình đẳng giới, quyền của cộng đồng LGBTQ+ và bảo vệ môi trường. Hệ thống chính trị của Pháp hoạt động theo chính thể cộng hòa lưỡng tính với Chính phủ Trung ương mạnh mẽ, nhưng đồng thời đang tăng cường phân quyền. Pháp đề cao giá trị cộng hòa, nhấn mạnh các nguyên tắc của tự do, bình đẳng, bác ái (liberté, égalité, fraternité) và tầm quan trọng của quyền công dân trong nền Cộng hòa Pháp. Pháp có vai trò dẫn đầu trong Liên minh Châu Âu, ủng hộ mạnh mẽ sự hội nhập châu Âu sâu rộng hơn trong các lĩnh vực như quốc phòng và chính sách tài khóa, tích cực tham gia vào hoạt động ngoại giao toàn cầu, bao gồm cả ngoại giao văn hóa. Các cuộc bầu cử tại Pháp thường xoay quanh các vấn đề văn hóa và bản sắc, phản ánh sự ưu tiên dài hạn của quốc gia vào thúc đẩy đoàn kết dân tộc.

Xã hội: Pháp có dân số gần 68 triệu người năm 2022, là một quốc gia đông dân hàng đầu khu vực Châu Âu, đứng thứ 22 trên thế giới [233]. Pháp đang đối mặt với thách thức về nhân khẩu học với dân số già hóa, mặc dù vẫn duy trì được một trong những tỷ lệ sinh cao nhất trong Liên minh châu Âu. Tỷ lệ đô thị hóa cao đi kèm với nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa và giải quyết khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Pháp có tỷ lệ biết chữ cao và hệ thống giáo dục được đánh giá cao, nhưng vẫn có một số vấn đề về công bằng giáo dục. Gần đây, Pháp đã chứng kiến nhiều phong trào xã hội, từ phong trào áo gi lê vàng đến các phong trào về biến đổi khí hậu. Những thay đổi về công nghệ trên thế giới cũng không bỏ qua các quốc gia lục địa già như Pháp, thúc đẩy các chính sách mới về văn hóa số.

Kinh tế: Là nền kinh tế lớn thứ 7 thế giới với quy mô GDP đạt 2,78 nghìn tỷ USD, GDP đầu người đạt 40.886 USD năm 2022, mặc dù gặp nhiều khó khăn do đại dịch COVID-19, Pháp vẫn có mức tăng trưởng vừa phải trong những năm gần đây [231],[232]. Chính phủ tập trung vào các cải cách kinh tế nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và giảm tỷ lệ thất nghiệp, đặc biệt là trong giới trẻ. Quốc gia này nhận ra tiềm năng của các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo trong việc tạo việc làm, đặc biệt là trong bối cảnh suy thoái công nghiệp ở một số khu vực. Bất bình đẳng thu nhập, mặc dù thấp hơn mức trung bình của OECD, đang gia tăng, gây ra các cuộc thảo luận về phân phối của cải và chính sách thuế. Pháp đã

hội nhập sâu sắc vào nền kinh tế toàn cầu, luôn phải cân bằng giữa việc bảo vệ các ngành công nghiệp nội địa và thu hút đầu tư nước ngoài, giữa bảo vệ sản phẩm văn hóa Pháp và tham gia vào các luồng văn hóa toàn cầu, điều này được phản ánh qua các chính sách hạn ngạch phim và truyền hình. Du lịch, một ngành kinh tế quan trọng của Pháp, mặc dù gặp khó khăn gần đây nhưng vẫn luôn là ưu tiên hàng đầu.

Văn hóa: Văn hóa Pháp được đặc trưng bởi sự đa dạng, với các cộng đồng nhập cư lớn tồn tại song song với các nền văn hóa và ngôn ngữ vùng miền mạnh mẽ. Di sản lịch sử phong phú của đất nước định hình bản sắc quốc gia và hình ảnh toàn cầu của Pháp, trong đó, các vấn đề về quá khứ thuộc địa là chủ đề tranh luận phổ biến gần đây. Tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức và là niềm tự hào của quốc gia, mặc dù đang bị cạnh tranh tầm ảnh hưởng từ tiếng Anh. Mặc dù không phải một quốc gia tôn giáo, Pháp có một bức tranh tôn giáo tương đối phức tạp, với Công giáo là tôn giáo lớn nhất và Hồi giáo là tôn giáo lớn thứ hai, dẫn đến nhiều vấn đề xung đột về hội nhập và biểu đạt tôn giáo trong không gian công cộng. Truyền thống về nghệ thuật từ lâu đời của Pháp rất mạnh mẽ, và quốc gia này đang nỗ lực duy trì ảnh hưởng văn hóa trước sự toàn cầu hóa, cụ thể trong văn hóa đương đại, thông qua hỗ trợ các nghệ sĩ tiên phong và các dự án đổi mới. Mô hình tiêu dùng văn hóa đang thay đổi, đặc biệt là giới trẻ quan tâm ngày càng nhiều đến các nền tảng kỹ thuật số và trải nghiệm nhập vai. Bức tranh đa chiều này phản ánh sự tương tác phức tạp của các yếu tố đang định hình nước Pháp trong thế kỷ XXI.

b) Các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Pháp từ lâu đã nổi tiếng về việc dành sự ưu tiên hàng đầu đối với chính sách văn hóa, đặc biệt là chính sách “ngoại lệ văn hóa” trong các vấn đề văn hóa. Sự hỗ trợ của Nhà nước dành cho văn hóa và nghệ thuật đã ăn sâu vào lịch sử của đất nước và được coi là một khía cạnh cơ bản của bản sắc quốc gia.

Các hình thức hỗ trợ tài chính công trực tiếp

Thứ nhất, nguồn hỗ trợ trực tiếp chính của Nhà nước cho văn hóa ở Pháp chủ yếu thông qua NSTW của Bộ Văn hóa Pháp và các Bộ khác và ngân sách địa phương các cấp. Năm 2022, ngân sách phân bổ cho Bộ Văn hóa Pháp đạt khoảng 4,1 tỷ Euro, tăng 9% so với năm 2021, thể hiện cam kết của Chính phủ trong hỗ trợ

cho văn hóa. Ngân sách này được phân bổ cho nhiều lĩnh vực khác nhau²³.

Thứ hai, ngoài ngân sách phân bổ cho Bộ Văn hóa, ngân sách cho văn hóa còn được phân bổ qua các Bộ, ngành khác, cụ thể năm 2022, đạt 5,2 tỷ Euro, trong đó tập trung chủ yếu khoảng 52% cho Bộ Giáo dục Quốc gia phụ trách giáo dục phổ thông. Ngoài ra, Bộ Giáo dục Đại học, Nghiên cứu và Đổi mới sáng tạo và Bộ Ngoại giao và Châu Âu cũng nhận được ngân sách cho văn hóa tương đối lớn.

Thứ ba, đối với các cấp chính quyền địa phương, ngân sách phân bổ cho văn hóa đạt 8,7 tỷ Euro năm 2020. Gần 80% ngân sách địa phương đến từ cấp đơn vị hành chính communes và intercommunalités (tương đương với thành phố, thị trấn). NSDP dành chủ yếu khoảng 51% cho các hoạt động nghệ thuật (chủ yếu là các sự kiện biểu diễn nghệ thuật, nghệ thuật thị giác, giáo dục nghệ thuật) và 38% dành cho bảo tồn và phát huy di sản văn hóa (bảo tàng, lưu trữ, thư viện,...).

Thứ tư, ngân sách nhà nước của Pháp cấp cho văn hóa được sử dụng để hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức văn hóa, nghệ sĩ và các dự án văn hóa, theo nhiều hình thức như: (i) Hỗ trợ kinh phí hoạt động, đầu tư cơ sở hạ tầng cho các tổ chức văn hóa quốc gia và cấp khu vực; (ii) Các khoản hỗ trợ kinh phí theo dự án cho các nghệ sĩ cá nhân và nhóm nghệ sĩ; (iii) Hỗ trợ tổ chức các sự kiện và lễ hội văn hóa; (iv) Hỗ trợ cho nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong văn hóa. Riêng Bộ Văn hóa Pháp dành 35% ngân sách năm 2022, tương đương 1,4 tỷ Euro, để hỗ trợ kinh phí hoạt động cho gần 80 tổ chức văn hóa đặc biệt quan trọng trên cả nước với gần một nửa ngân sách này tập trung đầu tư cho 06 tổ chức văn hóa quốc gia²⁴. Ngân sách cho văn hóa cấp qua các Bộ, ngành chủ yếu để hỗ trợ trường học các cấp trong hoạt động giáo dục nghệ thuật, bảo tàng, thư viện. Các khoản phân bổ ngân sách của chính quyền các cấp cũng có thể được chuyển cho các quỹ văn hóa phi lợi nhuận hoặc tổ chức vì lợi ích công cộng như Quỹ Di sản (Fondation du Patrimoine) để tiếp

²³ (i) 1,023 tỷ Euro cho hoạt động liên quan đến di sản văn hóa; (ii) 975 triệu Euro cho hoạt động hỗ trợ sáng tạo và phổ biến nghệ thuật; (iii) 748 triệu Euro cho hoạt động giáo dục văn hóa và dân chủ hóa văn hóa; (iv) 775 triệu Euro cho hoạt động thường xuyên của các cơ quan của Bộ; (v) 324 triệu Euro cho hoạt động liên quan đến sách, các ngành công nghiệp văn hóa [190]

²⁴ Thư viện quốc gia Pháp (Bibliothèque nationale de France), Nhà hát quốc gia Opera Paris (Opéra national de Paris), Universcience, Viện nghiên cứu khảo cổ quốc gia (L'Institut national de recherches archéologiques préventives), Bảo tàng Louvre (Musée du Louvre) and Trung tâm nghệ thuật và văn hóa quốc gia Georges-Pompidou (Centre national d'art et de culture Georges-Pompidou)

tục phân bổ cho các dự án văn hóa hoặc trực tiếp thực hiện.

Thứ năm, Nhà nước hỗ trợ các nghệ sỹ thông qua việc đặt hàng và mua sắm hàng hóa, dịch vụ văn hóa như: (i) Chính sách “1% artistique”. Đây là chính sách đã có từ năm 1951 nhằm yêu cầu dành 1% ngân sách của các dự án xây dựng công cộng để phân bổ cho việc đặt hàng hoặc mua sắm các tác phẩm nghệ thuật; (ii) Mua sắm tác phẩm cho các bảo tàng quốc gia và khu vực. Đây là trọng tâm chính sách văn hóa của Pháp, được thực hiện Nhà nước hỗ trợ thông qua ngân sách và các biện pháp hỗ trợ gián tiếp như ưu đãi thuế; (iii) Đặt hàng dự án nghệ thuật công cộng.

Thứ sáu, Nhà nước cũng dành kinh phí để hỗ trợ trực tiếp cho các ngành công nghiệp văn hóa khác nhau như sau: (i) Hỗ trợ sản xuất phim và sản phẩm nghe nhìn thông qua Trung tâm điện ảnh và hình ảnh chuyển động quốc gia (CNC); (ii) Hỗ trợ xuất bản sách thông qua Trung tâm sách quốc gia (CNL); (iii) Hỗ trợ ngành công nghiệp âm nhạc thông qua Trung tâm âm nhạc quốc gia (CNM).

Thứ bảy, năm 2018, Pháp đã giới thiệu chương trình Loto du Patrimoine (xổ số di sản) nhằm huy động nguồn lực cho công tác bảo tồn, phục hồi các di sản đang xuống cấp, có nguy cơ mai một. Chương trình này do La Française des Jeux hợp tác với Fondation du Patrimoine và Bộ Văn hóa phối hợp điều hành. Một phần doanh thu xổ số được chuyển trực tiếp đến các dự án bảo tồn, phục hồi di sản.

Các hình thức hỗ trợ tài chính công gián tiếp

Thứ nhất, các ưu đãi thuế cho văn hóa khá đa dạng²⁵, gồm: (i) Thuế suất thuế GTGT ưu đãi với các mức 2,1%, 5,5%, 10% cho hàng hóa và dịch vụ văn hóa như sách, vé nhà hát, triển lãm, công viên... so với mức thuế suất phổ thông là 20%²⁶; (ii) Tín dụng thuế cho sản xuất phim và truyền hình (Crédit d'impôt cinéma et audiovisuel) và trò chơi điện tử²⁷; (iii) Khấu trừ thu nhập thuế cho các công ty đầu tư vào tác phẩm nghệ thuật đương đại. Các tổ chức văn hóa, tổ chức bảo trợ văn hóa được hưởng các ưu đãi thuế riêng thông qua Luật về nhà bảo trợ, hiệp hội và quỹ.

²⁵ Tổng các khoản chi tiêu thuế của Chính phủ cho văn hóa năm 2023 vào khoảng 2 tỷ Euro, là nguồn lực hỗ trợ gián tiếp rất lớn cho văn hóa

²⁶ Khoản hỗ trợ tài chính gián tiếp từ thuế suất ưu đãi 5,5% cho nhà hát, rạp xiếc, buổi hòa nhạc, buổi biểu diễn nghệ thuật, vé vào rạp phim, số thú tương đương 315 triệu Euro năm 2023

²⁷ Tín dụng thuế cho sản xuất phim và truyền hình đạt tổng cộng khoảng 520 triệu Euro vào năm 2023, gồm một khoản lớn dành cho các dự án sản xuất phim nước ngoài quay tại Pháp

Thứ hai, các chính sách an sinh xã hội cho nghệ sỹ và người lao động trong lĩnh vực văn hóa: (i) Hệ thống “intermittents du spectacle”, cung cấp trợ cấp thất nghiệp cho các nhân lực chuyên nghiệp về nghệ thuật biểu diễn và nghe nhìn; (ii) Chế độ an sinh xã hội đặc biệt cho các nghệ sỹ - tác giả thông qua Maison des Artistes và AGESEA.

Thứ ba, gần đây, Pháp giới thiệu một hình thức hỗ trợ gián tiếp đặc biệt khác là “Pass Culture”, một chương trình phiếu quà tặng, cung cấp tín dụng cho thanh, thiếu niên từ 15-18 tuổi để chi tiêu cho hàng hóa và hoạt động văn hóa.

Thứ tư, các hình thức mới về huy động nguồn lực cho văn hóa như gây quỹ cộng đồng cũng đã được hỗ trợ thông qua ban hành khung pháp lý từ năm 2014. Đến năm 2021, các quy định pháp lý này tiếp tục được hài hòa với quy định chung của Liên minh Châu Âu về gây quỹ cộng đồng. Gây quỹ cộng đồng tại Pháp có 04 hình thức chủ yếu là gọi vốn đầu tư cộng đồng, cho vay cộng đồng, quyên góp cộng đồng, gọi vốn dựa trên phần thưởng²⁸.

Thứ năm, ngoài ra, còn có một số chính sách kinh tế đặc thù nhằm hỗ trợ văn hóa như Luật giá sách cố định, ban hành từ năm 1981, theo đó, nhà xuất bản được tự do xác định giá cho cuốn sách và in giá trên cuốn sách. Dù mua sách ở đâu, người mua đều trả cùng một giá cho cuốn sách. Quy định này để bảo vệ các nhà sách độc lập và thúc đẩy đa dạng hóa văn hóa trong xuất bản. Pháp cũng nổi tiếng với hạn ngạch phát sóng radio và truyền hình bằng ngôn ngữ Pháp, và gần đây là quy định về áp đặt nghĩa vụ đầu tư đối với các nhà phát sóng, phổ biến phim để hỗ trợ sản xuất phim và truyền hình Pháp và châu Âu. Quy định này áp dụng cho cả các nền tảng phổ biến phim trên không gian mạng như Netflix, Disney+, Amazon Prime Video, đều phải dành 20% doanh thu để tái đầu tư cho các sản phẩm nội dung của Pháp và Châu Âu.

Khía cạnh đặc thù của chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa của Pháp

Ngoại lệ văn hóa: Pháp từ lâu đã ủng hộ nguyên tắc “ngoại lệ văn hóa”, khẳng định rằng hàng hóa và dịch vụ văn hóa nên được đối xử khác biệt so với các

²⁸ Lần lượt là Investment-based crowdfunding; Crowdlending; Donation-based Crowdfunding; Reward-based Crowdfunding.

sản phẩm thương mại khác. Nguyên tắc này là nền tảng cho nhiều chính sách văn hóa của Pháp và lập trường của nước này trong đàm phán thương mại quốc tế.

Đồng tài trợ: Có sự phân cấp, phân quyền đáng kể trong chính sách văn hóa. Các chính quyền khu vực và địa phương có ngân sách và chính sách văn hóa riêng. Các dự án văn hóa thường được nhiều cơ quan đồng tài trợ từ cơ quan Trung ương, các chính quyền địa phương và cả các nhà tài trợ tư nhân.

Ưu đãi cho bảo trợ văn hóa, nghệ thuật: Các tổ chức được công nhận là vì lợi ích công cộng (*La reconnaissance d'utilité publique*) được hưởng các ưu đãi kinh tế như thuế thu nhập doanh nghiệp. Cá nhân quyên góp cho hoạt động, tổ chức văn hóa, nghệ thuật được giảm thuế thu nhập cá nhân.

Nhìn chung, chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước với quy mô lớn là truyền thống từ lâu đời của Pháp và vẫn đang được duy trì trong thời kỳ hiện đại. Cách tiếp cận của Pháp đối với chính sách văn hóa là ví dụ điển hình của mô hình kiến trúc sư, với sự can thiệp và hỗ trợ trực tiếp rộng rãi từ Nhà nước. Bộ Văn hóa đóng vai trò trung tâm, với ngân sách lớn dành cho việc hỗ trợ nghệ thuật và văn hóa. Các hình thức hỗ trợ truyền thống theo mô hình kiến trúc sư vẫn đóng vai trò quan trọng, như phân bổ ngân sách qua cơ quan nhà nước về văn hóa rồi từ đó phân bổ tiếp đến các tổ chức văn hóa công cộng và các tổ chức khác. Với mô hình này, kinh phí phân bổ dựa theo dự án sẽ hạn chế so với các kinh phí phân bổ hỗ trợ trực tiếp hoạt động của các tổ chức văn hóa trong khuôn khổ một chương trình lớn của cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, Pháp cũng áp dụng các hình thức hỗ trợ tài chính khác một cách đa dạng như ưu đãi thuế, chương trình phiếu quà tặng, phân bổ cho các quỹ văn hóa,... Các hình thức hỗ trợ khác này có vai trò ngày càng quan trọng và đóng góp lớn vào sự phát triển văn hóa của Pháp. Chính sách của Pháp đặc trưng với các ưu tiên về bảo tồn di sản văn hóa quốc gia, thúc đẩy sáng tạo nghệ thuật và đảm bảo sự tiếp cận rộng rãi đến văn hóa.

2.1.2. Vương quốc Anh - Nghiên cứu trường hợp cho mô hình “Nhà bảo trợ”

a) Bối cảnh quốc gia

Vương quốc Anh, là quốc gia theo chế độ quân chủ lập hiến gồm Anh, Scotland, Wales và Bắc Ireland.

Chính trị: Vương quốc Anh đang trải qua nhiều thay đổi thời kỳ hậu Brexit, sau khi rời Liên minh châu Âu vào tháng 1 năm 2020, ảnh hưởng sâu sắc đến chính quyền, quan hệ quốc tế và chính sách nội địa của đất nước. Bối cảnh chính trị của Vương quốc Anh vừa trải qua một thay đổi lớn khi Đảng Lao động, do Sir Keir Starmer lãnh đạo, đã lên kiểm soát Chính phủ, đánh dấu sự thay đổi sau một thời gian dài nắm quyền của Đảng Bảo thủ. Chính quyền mới này mang đến một ý thức hệ trung tả, kết hợp các chính sách kinh tế vừa phải với sự quan tâm mạnh mẽ vào công bằng xã hội, dịch vụ công và bền vững môi trường. Cấu trúc quản trị của Vương quốc Anh, có đặc trưng là một Nhà nước đơn nhất với các cơ quan quản lý có quyền lực phân cấp ở Scotland, Wales và Bắc Ireland, làm tăng tính phức tạp cho quá trình hoạch định và thực hiện chính sách. Việc phân cấp này dẫn đến các cách tiếp cận khác nhau trong nhiều lĩnh vực, phản ánh bối cảnh chính trị riêng biệt ở mỗi quốc gia. Quan hệ quốc tế vẫn là một trọng tâm chính của Vương quốc Anh khi nước này tìm cách định hình lại vai trò toàn cầu bên ngoài EU, bao gồm việc củng cố quan hệ với các đồng minh truyền thống như Hoa Kỳ và các quốc gia thuộc Khối thịnh vượng chung, theo đuổi các thỏa thuận thương mại mới, và định vị vai trò dẫn đầu trong các lĩnh vực như ứng phó biến đổi khí hậu và đổi mới công nghệ. Hệ thống bầu cử theo phương thức “first-past-the-post” (người giành được số phiếu cao nhất thắng) tạo ra sự thống trị của hai đảng lớn, nhưng gần đây đã chứng kiến sự phân hóa gia tăng và sự nổi lên của các đảng theo chủ nghĩa dân tộc và các đảng tập trung vào các vấn đề đơn lẻ. Chương trình nghị sự xây dựng quốc gia của Vương quốc Anh rất phức tạp, cố gắng cân bằng giữa việc thúc đẩy một bản sắc Anh chung với sự tôn trọng các bản sắc dân tộc riêng biệt trong liên minh.

Xã hội: Vương quốc Anh có dân số gần 68 triệu người năm 2022, là một quốc gia đông dân hàng đầu khu vực Châu Âu, đứng thứ 21 trên thế giới [233] cũng đang trải qua những thay đổi lớn về nhân khẩu học. Dân số già hóa đang gây áp lực lên hệ thống y tế và chăm sóc xã hội, đồng thời cũng ảnh hưởng đến các ưu tiên chính trị. Đất nước tiếp tục được định hình bởi vấn đề nhập cư, với các cuộc tranh luận về đa văn hóa, hội nhập và bản sắc quốc gia. Vương quốc Anh có mức độ đô thị hóa cao, có các thành phố lớn như London, Manchester và Birmingham là các

trung tâm kinh tế và văn hóa. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những lo ngại về bất bình đẳng vùng miền, dẫn đến các sáng kiến thúc đẩy phát triển kinh tế ở những khu vực kém phát triển hơn. Vương quốc Anh có trình độ giáo dục cao, đặc biệt giáo dục đại học là lĩnh vực nổi tiếng trên toàn thế giới. Các phong trào xã hội trong thời gian gần đây như Black Lives Matter đã làm dấy lên các cuộc thảo luận về phân biệt chủng tộc có hệ thống và di sản của chủ nghĩa thực dân hay phong trào #MeToo nhấn mạnh về các vấn đề về bình đẳng giới và quấy rối tình dục. Công nghệ đang biến đổi nhiều khía cạnh của xã hội Anh, trong đó Vương quốc Anh đang định vị là quốc gia dẫn đầu trong fintech, trí tuệ nhân tạo và công nghệ xanh. Tuy nhiên, có những lo ngại về quyền riêng tư dữ liệu, tác động của mạng xã hội đối với cộng đồng.

Kinh tế: Vương quốc Anh đang đối mặt với tác động kép từ Brexit và đại dịch COVID-19. Mặc dù là nền kinh tế lớn thứ sáu thế giới với quy mô GDP đạt 3,07 nghìn tỷ USD, GDP trên đầu người đạt 45.564 USD năm 2022 [231],[232], Vương quốc Anh đang có tăng trưởng năng suất chậm, chênh lệch kinh tế vùng miền. Chiến lược kinh tế của Chính phủ tập trung vào thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển các thị trường xuất khẩu mới. Ngành dịch vụ tài chính, tập trung tại London, vẫn là động lực chính của nền kinh tế, mặc dù đã có những nỗ lực tái cơ cấu nền kinh tế hướng tới sản xuất và các công nghệ mới nổi. Bất bình đẳng thu nhập cao hơn mức trung bình của EU, cụ thể là khu vực London và Đông Nam giàu có hơn nhiều so với các khu vực khác. Thị trường lao động khá linh hoạt, tỷ lệ thất nghiệp trước đại dịch thấp, nhưng cũng đi kèm một số vấn đề như lương không tăng, sự phát triển của nền kinh tế gig dựa vào công việc tự do và nhu cầu đào tạo lại trong bối cảnh tự động hóa. Mặc dù Brexit, Vương quốc Anh hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu, và đang tìm kiếm các đối tác thương mại mới. Du lịch là ngành kinh tế quan trọng, với lịch sử phong phú, các điểm tham quan văn hóa và cảnh quan đa dạng thu hút hàng triệu du khách mỗi năm.

Văn hóa: Vương quốc Anh được đặc trưng bởi sự đa dạng, pha trộn giữa các truyền thống lâu đời với chủ nghĩa đa văn hóa được hình thành qua nhiều thế kỷ nhập cư, điều này đặc biệt rõ rệt ở các trung tâm đô thị lớn. Tuy nhiên, chủ nghĩa đa văn hóa này cũng đặt ra những thách thức về hội nhập, bản sắc quốc gia và sự cân bằng

giữa việc tôn vinh sự đa dạng và duy trì một xã hội gắn kết. Tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp toàn cầu và là một sức mạnh mềm quan trọng. Đồng thời, có những nỗ lực bảo tồn và thúc đẩy các ngôn ngữ bản địa như tiếng Wales, tiếng Gaelic và tiếng Scots. Bối cảnh tôn giáo của Vương quốc Anh đã trải qua những thay đổi đáng kể, với xu hướng chung là phi tôn giáo. Mặc dù Cơ đốc giáo vẫn là tôn giáo lớn nhất, sự đa dạng tôn giáo đang gia tăng và số người tự nhận không theo tôn giáo nào đã tăng lên đáng kể. Sự thay đổi này có tác động đến mọi khía cạnh từ chính sách giáo dục đến vai trò của Giáo hội Anh với tư cách là giáo hội quốc giáo. Là một cựu đế quốc, Vương quốc Anh tiếp tục đối mặt với di sản của chủ nghĩa thực dân, ảnh hưởng đến mọi việc từ các bộ sưu tập trong bảo tàng đến chính sách phát triển quốc tế. Chế độ quân chủ, như một biểu tượng của sự tiếp nối lịch sử, vẫn là khía cạnh quan trọng của bản sắc văn hóa Anh, mặc dù vai trò của hoàng gia thường là chủ đề của các cuộc tranh luận. Về sản xuất nghệ thuật và văn hóa, Vương quốc Anh tiếp tục là một cường quốc toàn cầu, trong đó, văn học, âm nhạc, điện ảnh và truyền hình có sức hút toàn cầu, đóng góp đáng kể vào sức mạnh mềm và kinh tế của đất nước. Các ngành công nghiệp sáng tạo được coi là một lĩnh vực tăng trưởng mũi nhọn, với sự hỗ trợ của Chính phủ nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh của quốc gia trong các lĩnh vực này. Các tổ chức văn hóa như Bảo tàng Anh, các bảo tàng Tate và BBC đóng vai trò quan trọng trong cả việc bảo tồn di sản và thúc đẩy biểu đạt văn hóa đương đại. Các mô hình tiêu dùng văn hóa ở Vương quốc Anh đang phát triển, các nền tảng kỹ thuật số thay đổi cách mọi người tiếp cận văn hóa. Các hình thức nghệ thuật truyền thống như nhà hát và âm nhạc cổ điển tiếp tục nỗ lực thu hút khán giả trẻ.

b) Các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Vương quốc Anh sử dụng một loạt các công cụ chính sách hỗ trợ tài chính phức tạp để phát triển văn hóa và nghệ thuật. Hệ thống các công cụ này phản ánh các yếu tố của mô hình chính sách văn hóa nhà bảo trợ, có đặc trưng là Nhà nước hỗ trợ thông qua các tổ chức cánh tay nối dài để đảm bảo tính độc lập của nghệ thuật.

Các hình thức hỗ trợ tài chính công trực tiếp

Thứ nhất, Hội đồng nghệ thuật Anh - Arts Council England (ACE) là kênh chính để phân phối ngân sách từ Chính phủ và National Lottery (Xổ số Quốc gia)

cho các tổ chức nghệ thuật ở Anh²⁹. Vai trò của ACE thể hiện nguyên tắc cánh tay nối dài, có nghĩa là Chính phủ cung cấp hỗ trợ tài chính nhưng không trực tiếp quyết định việc phân bổ cho các dự án hoặc tổ chức văn hóa cụ thể nào. Cụ thể:

(i) Trong giai đoạn 2023-2026, ACE dự kiến hỗ trợ 446 triệu bảng Anh mỗi năm cho mạng lưới khoảng 990 các tổ chức văn hóa, nghệ thuật (National Portfolio Organisations - NPOs). Đây là các tổ chức nhận hỗ trợ kinh phí thường xuyên từ ACE, có thể là tổ chức quốc gia quy mô lớn hoặc các tổ chức nhỏ dựa trên nhóm cộng đồng. Việc được xét là NPOs của Hội đồng nghệ thuật Anh sẽ giúp tổ chức văn hóa nhận được sự hỗ trợ tài chính ổn định, cho phép các tổ chức này lập kế hoạch dài hạn và thực hiện các dự án nghệ thuật có tính rủi ro.

(ii) Ngoài ra, ACE cấp khoảng 43,5 triệu bảng mỗi năm cho Grants for Arts and Culture. Đây là chương trình hỗ trợ mở cho các nghệ sĩ cá nhân, nhóm cộng đồng và tổ chức văn hóa, được thiết kế linh hoạt hơn so với hỗ trợ NPOs, cho phép các dự án một lần, dự án nghiên cứu và phát triển, và các hoạt động quy mô nhỏ. Chương trình này quan trọng với việc nuôi dưỡng các tài năng mới và hỗ trợ các hoạt động thể nghiệm [168].

(iii) ACE cũng quản lý một số quỹ chiến lược (Strategic funds) nhằm giải quyết các ưu tiên cụ thể trong lĩnh vực văn hóa như đa dạng văn hóa, đổi mới kỹ thuật số và sáng tạo cộng đồng.

Ngoài ACE, với hệ thống chính trị phân quyền của Vương quốc Anh, còn có các hội đồng nghệ thuật riêng biệt cho Wales, Scotland và Bắc Ireland. Các cơ quan này hoạt động tương tự như ACE nhưng có những ưu tiên khác biệt theo bối cảnh của từng quốc gia³⁰.

Các hội đồng nghệ thuật được thành lập theo pháp luật nhưng hoạt động độc lập, không chịu sự kiểm soát trực tiếp của Chính phủ. Mỗi hội đồng có một ban

²⁹ Trong năm 2021-2022, ACE đã nhận được 495 triệu bảng từ Chính phủ và 240 triệu bảng từ National Lottery (Xổ số Quốc gia).

³⁰ Arts Council of Wales (Hội đồng nghệ thuật Xứ Wales) có ngân sách cho năm 2022/23 là 31,7 triệu bảng [170]. Hội đồng này hỗ trợ nghệ thuật bằng cả tiếng Wales và tiếng Anh, phản ánh bản sắc song ngữ của Wales. Creative Scotland (Tổ chức sáng tạo Scotland) có nguồn thu 97,9 triệu bảng cho năm 2021/22, đặc biệt tập trung vào việc hỗ trợ bản sắc và văn hóa Scotland, bao gồm cả các hình thức nghệ thuật truyền thống như âm nhạc Gaelic [177]. Arts Council of Northern Ireland (Hội đồng nghệ thuật Bắc Ireland) có ngân sách cho năm 2021/22 là 10,8 triệu bảng, hỗ trợ các hoạt động văn hóa liên cộng đồng, góp phần vào các nỗ lực xây dựng hòa bình và hòa giải dân tộc ở Bắc Ireland [169].

quản trị do cơ quan nhà nước liên quan bổ nhiệm. Ví dụ, Bộ Kỹ thuật số, Văn hóa, Truyền thông & Thể thao (DCMS) bổ nhiệm ban quản trị của ACE. Ban quản trị chịu trách nhiệm thiết lập các định hướng chiến lược và đảm bảo quản lý hiệu quả. Các hội đồng nghệ thuật áp dụng hệ thống đánh giá bình duyệt (peer review) cho các quyết định hỗ trợ. Trong đó, các cố vấn chuyên môn và hội đồng xét duyệt các đơn xin hỗ trợ và đưa ra khuyến nghị. Quy trình này nhằm đảm bảo rằng các quyết định được đưa ra dựa trên giá trị nghệ thuật và chuyên môn, thay vì dựa trên các yếu tố chính trị. Đối với các quyết định lớn hơn hoặc mang tính chiến lược, đội ngũ điều hành và ban quản trị của hội đồng sẽ cùng tham gia. Các hội đồng nghệ thuật có vai trò thiết yếu trong việc triển khai các chính sách văn hóa của quốc gia. Mặc dù, phải phát triển các kế hoạch, chiến lược hoạt động phù hợp với các ưu tiên, mục tiêu chính sách của Chính phủ nhưng các hội đồng vẫn duy trì tính độc lập trong các quyết định. Ngoài việc hỗ trợ tài chính, các hội đồng nghệ thuật còn tham gia vào các hoạt động phát triển ngành như tư vấn và hỗ trợ cho các tổ chức nghệ thuật, nghiên cứu và thu thập dữ liệu trong lĩnh vực văn hóa, vận động chính sách cho nghệ thuật ở cấp quốc gia và cấp quốc tế.

Thứ hai, ngân sách của Chính phủ cho văn hóa cũng được phân bổ qua DCMS. DCMS hỗ trợ trực tiếp cho một số tổ chức văn hóa, thể hiện sự tham gia trực tiếp của Chính phủ trong việc hỗ trợ các tài sản văn hóa quốc gia quan trọng. Cụ thể, các bảo tàng quốc gia ở Anh nhận được 450 triệu bảng trong năm 2021/22 để hỗ trợ miễn phí vé vào cửa, giúp làm tăng đáng kể số lượng du khách và khả năng tiếp cận di sản văn hóa của người dân [177]. British Library (Thư viện Anh) nhận được 95,3 triệu bảng trong năm 2021/22, không chỉ để hỗ trợ bảo tồn tư liệu mà còn thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong khoa học thư viện [174]. British Film Institute (Viện Phim Anh) được hỗ trợ 47,9 triệu bảng trong năm 2021/22 để sản xuất, bảo tồn và giáo dục về phim tại Vương quốc Anh [173].

Thứ ba, một nguồn lực quan trọng khác liên quan đến hỗ trợ trực tiếp cho văn hóa là từ Heritage Lottery Fund (Quỹ Xổ số Di sản) với ngân sách trung bình khoảng 375 triệu bảng hàng năm cho các dự án di sản trong giai đoạn 2019-2024 [215]. Quỹ Xổ số Di sản đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn các di tích và di sản

thiên nhiên của Vương quốc Anh. Quỹ hỗ trợ các dự án đa dạng, từ bảo tồn, phục hồi các tòa nhà lịch sử cho đến bảo tồn cảnh quan thiên nhiên hay các sáng kiến di sản cộng đồng, đặc biệt là đối với các dự án khó thu hút nguồn hỗ trợ thương mại.

Thứ tư, một nguồn lực khác cũng có thể được coi là hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước là từ hệ thống thu phí TV của Vương quốc Anh (license fee). Hệ thống này là một trong những đặc trưng của Vương quốc Anh, trong đó, các gia đình phải nộp một khoản phí hàng năm nếu xem hoặc ghi lại các chương trình truyền hình trực tiếp, bao gồm cả các dịch vụ phát trực tuyến không chỉ của BBC mà còn của các đài truyền hình khác. Việc xem TV hoặc truyền hình trực tuyến mà không trả phí được coi là hành vi vi phạm pháp luật. Thu nhập từ phí TV khoảng 3,75 tỷ bảng trong năm 2021/2022 [171]. Khoản thu phí này được dành phần lớn chi trả cho các dịch vụ công mà BBC (Tổng công ty Phát sóng Anh Quốc) cung cấp. Ngoài việc phát sóng, BBC hỗ trợ văn hóa Vương quốc Anh thông qua đặt hàng các tác phẩm mới, hỗ trợ tài năng trẻ, đầu tư vào nội dung gốc, như các thể loại kịch, hài, phim tài liệu.

Các hình thức hỗ trợ tài chính công gián tiếp

Thứ nhất, Vương quốc Anh có nhiều chính sách miễn, giảm thuế, bao gồm cả tín dụng thuế được hoàn lại, cho các ngành công nghiệp văn hóa, nhằm khuyến khích sản xuất và đầu tư các hoạt động văn hóa như: (i) Miễn, giảm thuế cho phim khoảng 632 triệu bảng trong năm 2021/2022. Ưu đãi này rất quan trọng trong việc thu hút các đoàn làm phim quốc tế đến Vương quốc Anh và hỗ trợ phát triển của ngành công nghiệp điện ảnh trong nước; (ii) Miễn, giảm thuế cho truyền hình cao cấp khoảng 622 triệu bảng trong năm 2021/2022, góp phần thúc đẩy sản xuất truyền hình chất lượng cao ở Vương quốc Anh, đặc biệt các chương trình được giải thưởng quốc tế; (iii) Miễn, giảm thuế cho nhà hát đạt khoảng 131 triệu bảng trong năm 2021/2022, hướng tới cả các nhà hát thương mại và các nhà hát ít tính thương mại đang nhận hỗ trợ kinh phí thường xuyên nhằm khuyến khích sự mạo hiểm trong các sản phẩm sân khấu; (iv) Miễn, giảm thuế cho dàn nhạc khoảng 15 triệu bảng trong năm 2021/2022, nhằm hỗ trợ cho lĩnh vực âm nhạc cổ điển của Vương quốc Anh, giúp các dàn nhạc duy trì chương trình biểu diễn và có thể tiếp cận khán giả tốt hơn; (v) Miễn, giảm thuế cho triển lãm, bảo tàng và phòng trưng bày khoảng 14 triệu bảng trong năm 2021/2022;

(vi) Miễn, giảm thuế cho phim hoạt hình; (vii) Miễn, giảm thuế cho chương trình truyền hình dành cho trẻ em; (viii) Miễn, giảm thuế cho trò chơi điện tử [184].

Để được hưởng các ưu đãi thuế này, các sản phẩm phải được xác nhận là sản phẩm của Vương quốc Anh thông qua bài kiểm tra văn hóa hoặc quy định về đồng sản xuất. Các ưu đãi thuế này cho phép các đơn vị sản xuất được hoàn lại một phần các khoản chi tiêu đạt yêu cầu tại Vương quốc Anh, qua đó giúp giảm chi phí sản xuất, thu hút nhiều hoạt động sáng tạo văn hóa, nghệ thuật tại Anh.

Thứ hai, Vương quốc Anh áp dụng ưu đãi thuế GTGT cho một số hoạt động văn hóa, cụ thể: (i) Vé vào cửa đối với một số sự kiện và địa điểm văn hóa được miễn thuế GTGT do các tổ chức phi lợi nhuận tổ chức; (ii) Sách, báo, tạp chí, bản nhạc và một số sản phẩm in ấn văn hóa khác được hưởng mức thuế suất thuế GTGT bằng 0%; (iii) Tác phẩm nghệ thuật do tác giả bán trực tiếp được hưởng mức thuế suất thuế GTGT bằng 0%. Các biện pháp này giúp giảm chi phí tiêu dùng văn hóa, để các sản phẩm văn hóa dễ tiếp cận hơn đối với công chúng.

Thứ ba, Vương quốc Anh có một chính sách hỗ trợ gián tiếp đặc thù gọi là Gift Aid (Hỗ trợ quà tặng), trong đó, các tổ chức từ thiện, bao gồm cả các tổ chức nghệ thuật, được quyền yêu cầu cơ quan thuế hoàn lại số tiền thuế đã nộp của người quyên góp có giá trị bằng 25% giá trị các khoản quyên góp. Chính sách này giúp tăng số tiền hỗ trợ các tổ chức từ thiện, nhưng không làm tăng số tiền người quyên góp phải chi trả. Công cụ này có một phần tương tự như tài trợ đối ứng, nhưng nguồn ngân sách đối ứng được lấy trực tiếp từ tiền thuế của người quyên góp. Trong năm 2021/22, các tổ chức từ thiện đã được hoàn lại 1,4 tỷ bảng thông qua Gift Aid [185]. Gift Aid làm tăng giá trị các khoản quyên góp cho các tổ chức văn hóa đồng thời khuyến khích hoạt động từ thiện, quyên góp. Đối với nhiều tổ chức nghệ thuật nhỏ, chương trình này rất quan trọng.

Thứ tư, nhiều địa điểm văn hóa được hưởng chính sách miễn, giảm thuế kinh doanh, là một sắc thuế của Vương quốc Anh đánh vào các bất động sản không có mục đích cư trú. Chính sách miễn, giảm này giúp giảm chi phí hoạt động cho các địa điểm văn hóa như các di tích, đặc biệt có lợi cho các tổ chức nhỏ, tập trung vào cộng đồng. Chính sách đặc biệt có ý nghĩa đối với các tổ chức hoạt động tại các khu

vực có giá trị bất động sản cao, như trung tâm các thành phố.

Khía cạnh đặc thù của chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa của Vương quốc Anh

Nguyên tắc cánh tay nối dài: Mặc dù Chính phủ cung cấp ngân sách, các quyết định về các khoản hỗ trợ tài chính cụ thể do các hội đồng nghệ thuật thực hiện để đảm bảo tính độc lập của nghệ thuật. Nguyên tắc này chính là chìa khóa để cân bằng giữa sự hỗ trợ của Nhà nước và sự tự do sáng tạo.

Hệ thống miễn, giảm thuế dựa trên giá trị chi tiêu cho các dự án công nghiệp văn hóa: Về cơ bản, đây là các chính sách hỗ trợ tài chính có tính cạnh tranh nhất của Nhà nước cho công nghiệp văn hóa, vừa hướng tới các dự án văn hóa có chất lượng, tính thương mại cao, vừa có thể dễ kiểm soát được khối lượng thuế được miễn, giảm, hoàn lại.

Giáo dục văn hóa, nghệ thuật: Một trong những khoản phân bổ lớn nhất của Hội đồng nghệ thuật Anh (ACE) là để hỗ trợ giáo dục nghệ thuật trong các trường học và hỗ trợ cho các chương trình giáo dục văn hóa. Điều này thể hiện vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc nuôi dưỡng, xây dựng các thế hệ khán giả cũng như người thực hành, sáng tạo văn hóa trong tương lai.

Các gói hỗ trợ có mục tiêu: Chính phủ Vương quốc Anh còn có các gói hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho văn hóa như Cultural Recovery Fund (Quỹ phục hồi văn hóa) hỗ trợ văn hóa trong và hậu COVID-19, trị giá 2 tỷ bảng Anh.

Nhìn chung, chính sách văn hóa của Vương quốc Anh phản ánh sự kết hợp giữa quản lý gián tiếp thông qua các tổ chức cánh tay nối dài và các phương pháp tiếp cận theo thị trường. Mô hình Hội đồng nghệ thuật, nơi đưa ra các quyết định tài trợ không chịu sự kiểm soát trực tiếp từ Chính phủ, là một đặc trưng chính. Vương quốc Anh sử dụng sự kết hợp giữa hỗ trợ tài chính công trực tiếp từ ngân sách nhà nước và quỹ xổ số thông qua các tổ chức cánh tay nối dài như Hội đồng Nghệ thuật Anh và hỗ trợ gián tiếp qua các ưu đãi thuế. Cách tiếp cận này nhằm cân bằng giữa hỗ trợ của Nhà nước, từ thiện tư nhân và doanh thu thương mại. Mặc dù đã thúc đẩy một lĩnh vực văn hóa năng động và đa dạng tại Vương quốc Anh, nhưng mô hình này cũng phải đối mặt với những thách thức trong việc đảm bảo sự tiếp cận văn hóa

công bằng ở các khu vực và nhóm kinh tế - xã hội khác nhau.

2.1.3. Hoa Kỳ - Nghiên cứu trường hợp cho mô hình “Người tạo điều kiện”

a) Bối cảnh quốc gia

Hợp chúng quốc Hoa Kỳ là một quốc gia cộng hòa lập hiến liên bang bao gồm 50 tiểu bang, một quận liên bang, và nhiều lãnh thổ, một siêu cường toàn cầu với ảnh hưởng sâu rộng về chính trị, kinh tế và văn hóa.

Chính trị: Hoa Kỳ hoạt động dưới hệ thống hai đảng thống trị gồm Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa, với chính quyền hiện tại do Tổng thống Joe Biden của Đảng Dân chủ lãnh đạo. Bối cảnh chính trị đặc trưng có sự phân cực sâu sắc, những chia rẽ rõ rệt về các vấn đề như chăm sóc sức khỏe, nhập cư, kiểm soát súng, và ứng phó biến đổi khí hậu. Hệ thống liên bang cho phép tính đa dạng cao về chính sách giữa các bang, dẫn đến các mô hình tiếp cận khác nhau về nhiều vấn đề từ quyền phá thai đến quy định môi trường. Sự phân quyền này vừa là một đặc điểm linh hoạt, vừa là một thách thức đối với việc gắn kết quốc gia. Trên trường quốc tế, Hoa Kỳ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong các vấn đề toàn cầu, duy trì quân đội mạnh nhất thế giới và một mạng lưới liên minh rộng lớn. Tuy nhiên, vai trò lãnh đạo toàn cầu của Hoa Kỳ đang đối mặt với thách thức từ các cường quốc đang lên, đặc biệt là Trung Quốc, và đang có những vấn đề nổi lên về vai trò của Hoa Kỳ trong các tổ chức và hiệp định quốc tế theo cách tiếp cận “Nước Mỹ trên hết” của chính quyền tiền nhiệm của Tổng thống Donald Trump.

Xã hội: Tính đến năm 2022, Hoa Kỳ có dân số khoảng 333 triệu người, xếp thứ ba trên thế giới sau Trung Quốc và Ấn Độ [233]. Nội bộ Hoa Kỳ đang đối mặt với một loạt các vấn đề xã hội như căng thẳng chủng tộc. Bất bình đẳng thu nhập đã đạt đến mức chưa từng thấy kể từ những năm 1920, với 1% hộ gia đình giàu nhất nắm giữ khoảng hơn một phần ba tài sản quốc gia. Sự bất bình đẳng kinh tế này giao thoa với các vấn đề xã hội khác, ảnh hưởng đến mọi vấn đề của xã hội. Cơ cấu dân số Mỹ ngày càng đa dạng hơn, trong đó, cộng đồng gốc Mỹ Latin và Châu Á đang phát triển nhanh chóng. Sự thay đổi nhân khẩu học này đang thay đổi bối cảnh văn hóa, đặc biệt là ở các bang như Texas và Florida. Dân số già hóa, với những người thuộc thế hệ bùng nổ dân số (baby boomers) đang bước vào tuổi nghỉ hưu,

tạo áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe. Giáo dục là một vấn đề hệ trọng của Hoa Kỳ. Mặc dù là nơi có nhiều trường đại học hàng đầu thế giới, hệ thống giáo dục phổ thông (K-12) đang đối mặt với nhiều thách thức để đảm bảo tiếp cận công bằng với giáo dục có chất lượng. Chi phí giáo dục đại học tăng cao và gánh nặng nợ sinh viên đã trở thành những vấn đề xã hội lớn. Về công nghệ, Mỹ vẫn dẫn đầu toàn cầu trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo, là quê hương của các công ty công nghệ lớn như Apple, Google và Amazon, đặc biệt với Thung lũng Silicon tiếp tục là trung tâm thế giới về công nghệ, như công nghệ sinh học, trí tuệ nhân tạo và năng lượng tái tạo. Đại dịch COVID-19 cũng đã đẩy nhanh việc áp dụng các công nghệ kỹ thuật số trong nhiều lĩnh vực, từ làm việc từ xa đến y tế từ xa, có khả năng định hình lại bản chất của việc làm và cung cấp dịch vụ trong dài hạn.

Kinh tế: Hoa Kỳ duy trì vị thế là nền kinh tế lớn nhất thế giới theo GDP, ước tính đạt 25,7 nghìn tỷ USD, và xếp thứ tám về GDP bình quân đầu người với khoảng 77.247 USD [231], [232]. Tuy nhiên, nợ quốc gia của Hoa Kỳ đã đạt đến mức chưa từng có, gây lo ngại về tính bền vững tài chính. Các chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang, bao gồm duy trì lãi suất thấp trong thời gian dài và nới lỏng khối lượng lưu thông, đã hỗ trợ tăng trưởng kinh tế nhưng cũng gây lo ngại về lạm phát và bong bóng tài sản. Hoa Kỳ tiếp tục là một nhân tố quan trọng trong thương mại toàn cầu, mặc dù có sự chuyển hướng sang các chính sách bảo hộ hơn. Khu vực dịch vụ chiếm ưu thế trong nền kinh tế, chiếm khoảng 80% GDP, đồng thời với nỗ lực phục hồi ngành sản xuất, đặc biệt là trong các ngành công nghệ cao và xanh.

Văn hóa: Hoa Kỳ có ảnh hưởng toàn cầu về văn hóa đại chúng thông qua ngành công nghiệp giải trí, với chủ lực là Hollywood, ngành công nghiệp âm nhạc và các nền tảng trực tuyến. Tuy nhiên, trong nội bộ quốc gia này đang trải qua những chia rẽ văn hóa, giữa đô thị và nông thôn, hoặc giữa khu vực ven biển và khu vực sâu trong đất liền. Vai trò của mạng xã hội trong định hướng dư luận và tham gia chính trị đang bị giám sát chặt chẽ hơn, do lo ngại về thông tin sai lệch. Mặc dù đa dạng tôn giáo ở Hoa Kỳ đang tăng lên, nhưng Ki-tô giáo vẫn đóng vai trò chủ chốt, đồng thời đáng lưu ý là tỷ lệ dân số không theo tôn giáo ngày càng tăng. Lịch sử nô lệ và cách đối xử với người Mỹ bản địa, vẫn là một chủ đề gây tranh cãi, ảnh

hướng đến nhiều khía cạnh của xã hội.

b) Các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Hoa Kỳ có một cách tiếp cận độc đáo đối với việc đầu tư và tài trợ cho văn hóa và nghệ thuật, kết hợp giữa các khoản hỗ trợ trực tiếp có quy mô hạn chế từ liên bang, hỗ trợ gián tiếp quy mô lớn thông qua các chính sách thuế và sự phụ thuộc lớn vào hoạt động từ thiện tư nhân. Với việc Hoa Kỳ không có Bộ phụ trách lĩnh vực văn hóa, hệ thống này phản ánh các yếu tố của mô hình chính sách văn hóa người tạo điều kiện (Facilitator), trong đó Nhà nước thay vì chỉ đạo, lại đóng vai trò hỗ trợ, tạo điều kiện cho một môi trường văn hóa đa dạng và phi tập trung.

Các hình thức hỗ trợ tài chính công trực tiếp

Thứ nhất, ngân sách liên bang được phân bổ qua Quỹ Quốc gia về Nghệ thuật (National Endowment for the Arts - NEA), là cơ quan liên bang chính hỗ trợ nghệ thuật và văn hóa tại Hoa Kỳ³¹. NEA cung cấp các khoản hỗ trợ cho các tổ chức phi lợi nhuận, cơ quan nghệ thuật cấp tiểu bang và các tổ chức nghệ thuật khu vực³². Ngân sách tương đối khiêm tốn của NEA (so với nhiều quốc gia châu Âu) phản ánh mô hình chính sách văn hóa hạn chế can thiệp của Hoa Kỳ. NEA hoạt động chủ yếu như một chất xúc tác cho việc hỗ trợ nghệ thuật, như ở Việt Nam gọi là “vốn môi”, thúc đẩy thêm sự hỗ trợ lớn hơn nữa từ khu vực tư nhân và các chính quyền địa phương. Quy trình quyết định hỗ trợ của NEA thông qua bình duyệt, tương tự như các Hội đồng nghệ thuật của các nước Châu Âu, cũng thể hiện nguyên tắc độc lập, đảm bảo các yếu tố chính trị không can thiệp vào các quyết định tài trợ.

Thứ hai, ngoài lĩnh vực nghệ thuật, Chính phủ liên bang còn phân bổ ngân sách cho các lĩnh vực văn hóa khác thông qua Quỹ Quốc gia về Nhân văn (National Endowment for the Humanities - NEH), để hỗ trợ nghiên cứu, giáo dục, bảo tồn và các chương trình công cộng trong các lĩnh vực nhân văn nói chung, văn hóa nói riêng³³. Các khoản hỗ trợ của NEH góp phần tạo ra một hệ sinh thái văn hóa đa dạng, dành cho các thể loại dự án, từ nghiên cứu học thuật đến các chương trình

³¹ Trong năm tài chính 2023, NEA nhận được 207 triệu USD từ các khoản hỗ trợ của liên bang [211]

³² Trong năm tài chính 2022, NEA đã phân bổ 3.130 khoản hỗ trợ với tổng trị giá 148,5 triệu USD [210].

³³ Trong năm tài chính 2023, NEH nhận được 207 triệu USD, tương đương với NEA [167]. Trong năm tài chính 2022, NEH đã phân bổ các khoản hỗ trợ với tổng trị giá 168,4 triệu USD [166].

công cộng, trong các lĩnh vực như lịch sử, văn học, triết học, khảo cổ học, luật học, ngôn ngữ học, đạo đức học, tôn giáo so sánh, và phê bình nghệ thuật,...

Thứ ba, cơ quan liên bang thứ ba cần được nhắc đến là Institute of Museum and Library Services (Viện Dịch vụ Bảo tàng và Thư viện - IMLS), cung cấp hỗ trợ cho các thư viện và bảo tàng trên toàn quốc³⁴. Các khoản hỗ trợ của IMLS thường tập trung vào đổi mới và gắn kết cộng đồng, khuyến khích các bảo tàng và thư viện thích nghi với những nhu cầu xã hội đang thay đổi.

Thứ tư, ngoài các tổ chức liên bang, các cơ quan nghệ thuật cấp tiểu bang và cấp địa phương (thành phố, hạt,...) cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ trực tiếp cho văn hóa với ngân sách được cấp từ cả chính quyền tiểu bang, địa phương và cả từ các cơ quan cấp liên bang như chính NEA³⁵. Mặc dù các cơ quan nghệ thuật ở mỗi địa phương có ngân sách hoạt động rất khác nhau, nhưng tổng cộng các khoản hỗ trợ các cơ quan này phân bổ cho các tổ chức, cá nhân, dự án văn hóa có giá trị ước tính khoảng 800 triệu USD hàng năm [167]. Bản chất phân quyền trong hỗ trợ nghệ thuật thông qua các cơ quan tiểu bang và địa phương là một đặc trưng quan trọng ở Hoa Kỳ, đảm bảo các quyết định hỗ trợ sát với nhu cầu của cộng đồng, phản ánh các ưu tiên của địa phương và sự đa dạng văn hóa.

Thứ năm, nhiều tiểu bang và thành phố có các chương trình “Phần trăm cho nghệ thuật” yêu cầu một tỷ lệ phần trăm ngân sách xây dựng công trình công cộng phải được chi tiêu cho nghệ thuật công cộng. Ví dụ, chương trình Phần trăm cho Nghệ thuật của Thành phố New York đã phân bổ 1% ngân sách cho các dự án xây dựng sử dụng ngân sách của thành phố cho nghệ thuật công cộng [217]. Chương trình này tạo cơ hội công việc cho các nghệ sĩ, làm phong phú không gian công cộng mà không cần Nhà nước phải tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất văn hóa.

Các hình thức hỗ trợ tài chính công gián tiếp

Thứ nhất, công cụ ưu đãi thuế mang tính nền tảng trong mô hình chính sách của Hoa Kỳ là khấu trừ thu nhập chịu thuế cho các khoản đóng góp từ thiện. Pháp

³⁴ Trong năm tài chính 2022, IMLS đã phân bổ 264 khoản hỗ trợ với tổng trị giá 68 triệu USD cho các bảo tàng và các tổ chức liên quan [188].

³⁵ Trong năm tài chính 2023, các cơ quan nghệ thuật tiểu bang đã được ngân sách chính quyền các cấp phân bổ khoảng 402,7 triệu USD [206].

luật về thuế của Hoa Kỳ cho phép các cá nhân và doanh nghiệp được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế các khoản đóng góp từ thiện, bao gồm cả những khoản đóng góp cho các tổ chức nghệ thuật và văn hóa. Năm 2019, tổng số tiền quyên góp từ thiện cá nhân cho các tổ chức nghệ thuật, văn hóa và nhân văn đạt 19,49 tỷ USD [182]. Đây là con số hỗ trợ tài chính rất lớn cho văn hóa. Hình thức hỗ trợ gián tiếp này khuyến khích hoạt động từ thiện tư nhân thay vì dựa chủ yếu vào hỗ trợ tài chính trực tiếp của Chính phủ, cho phép các cá nhân và doanh nghiệp tự xác định các hoạt động văn hóa để hỗ trợ theo nhu cầu, sở thích của cá nhân, doanh nghiệp đó.

Thứ hai, pháp nhân tổ chức phi lợi nhuận cho phép hầu hết các tổ chức nghệ thuật và văn hóa ở Hoa Kỳ được hưởng các chính sách miễn thuế³⁶³⁷. Miễn thuế là một hình thức hỗ trợ gián tiếp quan trọng làm giảm bớt gánh nặng thuế để các tổ chức văn hóa hoạt động hiệu quả hơn.

Thứ ba, các tiểu bang cũng cung cấp các ưu đãi thuế cho văn hóa, thường tập trung vào các ngành cụ thể như sản xuất phim. Các ưu đãi thuế ở cấp tiểu bang thường được sử dụng nhằm thu hút các ngành công nghiệp văn hóa và kích thích hoạt động kinh tế thay vì Nhà nước đầu tư và tài trợ trực tiếp cho sản xuất văn hóa. Một số chính sách ưu đãi thuế ở các tiểu bang gồm: (i) Tín dụng thuế cho sản xuất phim và truyền hình. Có 35 tiểu bang cung cấp một số hình thức ưu đãi cho sản xuất phim và truyền hình [209]³⁸; (ii) Tín dụng thuế cho bảo tồn di tích lịch sử. Ngoài chương trình ưu đãi thuế của liên bang với khoản tín dụng thuế thu nhập tương đương 20% chi phí phục hồi các di tích lịch sử có nguồn thu thương mại, nhiều tiểu bang cung cấp thêm các khoản tín dụng thuế bổ sung³⁹.

Thứ tư, tương tự như một số quốc gia Châu Âu, Hoa Kỳ cũng áp dụng khấu trừ các khoản hiến tặng cho văn hóa khỏi giá trị tính thuế của các tài sản thừa kế. Cụ thể, các khoản hiến tặng cho các tổ chức nghệ thuật và văn hóa đủ điều kiện được khấu trừ hoàn toàn khỏi giá trị tài sản tính thuế tài sản thừa kế liên bang. Chính sách

³⁶ Theo điều khoản 501(c)(3) của Bộ luật Thuế Nội địa

³⁷ Tính đến năm 2020, có khoảng 100.000 tổ chức nghệ thuật, văn hóa và nhân văn được đăng ký dưới dạng các tổ chức phi lợi nhuận [208].

³⁸ Ví dụ, chỉ riêng bang Georgia đã cung cấp tín dụng thuế phim trị giá 1,2 tỷ USD trong năm tài chính 2022 thông qua tín dụng thuế tương đương 20% các chi phí sản xuất đủ tiêu chuẩn, với thêm 10% nếu có bao gồm logo quảng cáo của bang Georgia [189]

³⁹ Ví dụ, bang Virginia cung cấp tín dụng thuế tiểu bang 25% cho các hoạt động phục hồi đủ điều kiện [230], [216]

này khuyến khích việc hiến tặng tài sản cho các tổ chức văn hóa.

Thứ năm, các quy định về thuế dành riêng cho nghệ sỹ gồm: (i) Các nghệ sỹ biểu diễn đủ điều kiện được khấu trừ một số chi phí liên quan trực tiếp đến sản xuất khỏi thu nhập tính thuế thu nhập cá nhân; (ii) Các nghệ sỹ sử dụng một phần nhà đang ở để dành riêng cho công việc nghệ thuật có thể khấu trừ một phần chi phí nhà ở khỏi thu nhập chịu thuế; (iii) Chi phí khấu hao thời gian của các thiết bị phục vụ sản xuất nghệ thuật của nghệ sỹ cũng có thể được khấu trừ khỏi thu nhập chịu thuế của nghệ sỹ; (iv) Nghệ sỹ tặng tác phẩm nghệ thuật của mình cho các tổ chức văn hóa đủ điều kiện có thể khấu trừ chi phí vật liệu khỏi thu nhập chịu thuế (không tính trên giá trị thị trường của tác phẩm).

Thứ sáu, các tổ chức văn hóa phi lợi nhuận có thể phát hành trái phiếu miễn thuế để tài trợ vốn cho các dự án. Lãi suất mà người giữ trái phiếu nhận được sẽ được miễn thuế thu nhập liên bang và thông thường là cả thuế thu nhập tiểu bang. Do đó, các tổ chức văn hóa về bản chất có thể vay tiền với lãi suất thấp hơn.

Thứ bảy, Hoa Kỳ còn có chính sách về Charitable Remainder Trust (Quỹ tín thác từ thiện phần còn lại). Quỹ tín thác từ thiện phần còn lại là một quỹ tín thác không thể thu hồi, tạo ra một dòng thu nhập định kỳ cho người quyên góp hoặc các đối tượng thụ hưởng khác, với phần còn lại của tài sản quyên góp sẽ được chuyển đến tổ chức từ thiện mà người quyên góp đã chọn sau khi qua đời hoặc sau một khoảng thời gian nhất định. CRT mang lại các ưu đãi thuế, bao gồm khấu trừ thuế một phần ngay lập tức và miễn thuế lãi vốn (capital gain tax) trên các tài sản đã tăng giá trị. Quỹ này cho phép các nhà tài trợ hỗ trợ các tổ chức nghệ thuật đồng thời nhận được thu nhập và các ưu đãi về thuế.

Thứ tám, cá nhân từ 70,5 tuổi trở lên có thể thực hiện các khoản quyên góp từ thiện miễn thuế trực tiếp từ tài khoản lương hưu (Individual Retirement Accounts - IRA) thay vì tính các khoản quyên góp này vào thu nhập chịu thuế. Pháp luật Hoa Kỳ cho phép có thể quyên góp lên đến 100.000 USD mỗi năm theo cách này. Cơ chế chuyển trực tiếp này có lợi cho người quyên góp ở các khung thuế suất thu nhập cá nhân cao.

Thứ chín, một số tiểu bang miễn thuế bán hàng cho một số hàng hóa hoặc

dịch vụ văn hóa nhất định⁴⁰. Một số tiểu bang áp dụng ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp hoạt động trong các khu vực văn hóa được xác định⁴¹.

Khía cạnh đặc thù của chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa của Hoa Kỳ

Hạn chế hỗ trợ trực tiếp, tập trung vào hỗ trợ gián tiếp: Các ngân sách hỗ trợ trực tiếp rất khiêm tốn so với quy mô nền kinh tế Hoa Kỳ, phản ánh rõ rệt cách tiếp cận đặc thù của Hoa Kỳ trong việc hỗ trợ cho văn hóa.

Các hoạt động từ thiện tư nhân là nền tảng: Hệ thống chính sách thuế đa dạng và linh hoạt khuyến khích các khoản đóng góp từ thiện tư nhân cho các tổ chức, hoạt động văn hóa, qua đó, nâng cao vai trò của tư nhân trong việc xác định định hướng phát triển văn hóa.

Tính công bằng và khả năng tiếp cận: Sự phụ thuộc vào hoạt động từ thiện tư nhân đặt ra những tranh cãi về khả năng tiếp cận công bằng đến các nguồn lực văn hóa của các cộng đồng khác nhau. Ngoài ra, có tranh cãi về áp dụng các ưu đãi thuế trong hỗ trợ văn hóa do nhiều ưu đãi có lợi hơn cho nhóm người có thu nhập cao.

Đo lường tác động: Tính chất của nhiều hình thức hỗ trợ gián tiếp cho văn hóa khiến việc đo lường đầy đủ tác động của các chính sách đối với lĩnh vực văn hóa luôn gặp khó khăn, so với các hình thức hỗ trợ trực tiếp.

Nhìn chung, Chính phủ liên bang, tiểu bang, địa phương ở Hoa Kỳ vẫn đang đóng vai trò người tạo điều kiện đối với văn hóa, trong đó các khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách liên bang rất hạn chế, lĩnh vực văn hóa phụ thuộc nhiều vào từ thiện tư nhân và doanh thu từ thị trường. Quỹ Nghệ thuật quốc gia và Quỹ Nhân văn quốc gia cung cấp một số hỗ trợ tài chính trực tiếp của liên bang, nhưng rất khiêm tốn so với nhiều quốc gia châu Âu. Thay vào đó, hệ thống hỗ trợ của Hoa Kỳ chủ yếu dựa vào các ưu đãi thuế để khuyến khích các khoản đóng góp từ cá nhân và doanh nghiệp cho các hoạt động văn hóa. Cách tiếp cận trao quyền cho khối tư nhân này đã tạo ra một lĩnh vực văn hóa đa dạng và mang nhiều tính kinh doanh.

⁴⁰ Ví dụ, vé vào cửa cho nhiều sự kiện văn hóa được miễn thuế bán hàng tại bang New York [218].

⁴¹ Ví dụ, bang Rhode Island miễn thuế bán hàng đối với các tác phẩm nghệ thuật gốc, độc nhất trong chín khu vực văn hóa được xác định trong tiểu bang [220].

2.1.4. Trung Quốc - Nghiên cứu trường hợp cho mô hình “Kỹ sư”

a) Bối cảnh quốc gia

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, quốc gia đông dân nhất thế giới và là nền kinh tế lớn thứ hai, là thế lực thống trị định hình toàn cầu trong thế kỷ XXI.

Chính trị: Trung Quốc do một đảng duy nhất lãnh đạo là Đảng Cộng sản Trung Quốc (CCP), đứng đầu Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tập Cận Bình. Ý thức hệ chính trị, thường được gọi là “Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc” kết hợp các yếu tố của chủ nghĩa Mác-Lênin với các chính sách kinh tế định hướng thị trường. Hệ thống độc đáo này tạo nên sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng trong khi duy trì kiểm soát chính trị chặt chẽ. Chính phủ Trung Quốc được có tính tập trung cao, với quyền lực tập trung chủ yếu tại Bắc Kinh, mặc dù đã có những nỗ lực phân quyền một số trách nhiệm cho chính quyền tỉnh và địa phương. Sự tập trung hóa này cho phép thực hiện các chiến lược quốc gia đồng bộ, nhưng đôi khi có thể dẫn đến các chính sách không phù hợp với điều kiện địa phương. Trên trường quốc tế, Trung Quốc theo đuổi chính sách đối ngoại tích cực hơn thông qua các sáng kiến như Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) và khẳng định các yêu sách lãnh thổ, dẫn đến căng thẳng gia tăng với Hoa Kỳ và một số nước láng giềng. Sự trỗi dậy của Trung Quốc cũng chứng kiến nước này đảm nhận vai trò nổi bật hơn trong các tổ chức quốc tế, thường tự coi là đại diện của thế giới đang phát triển và đang thúc đẩy khái niệm “cộng đồng cùng chung vận mệnh cho nhân loại”. Bầu cử ở Trung Quốc không giống bầu cử ở phương Tây. Các cuộc bầu cử ở cấp địa phương được kiểm soát chặt chẽ và lãnh đạo chủ chốt của quốc gia được chọn thông qua các cơ chế nội bộ của đảng chứ không phải qua cuộc bỏ phiếu phổ thông. Đảng Cộng sản Trung Quốc và Chính phủ coi trọng sự ổn định và hài hòa xã hội với chương trình xây dựng quốc gia tập trung vào phục hưng một bản sắc Trung Hoa mạnh mẽ.

Xã hội: Chính phủ Trung Quốc đang đối mặt với nhiều thách thức như bất bình đẳng thu nhập đã tăng mạnh trong thời kỳ cải cách, với hệ số Gini tương đương với Hoa Kỳ. Hệ thống hộ khẩu vẫn tiếp tục tạo ra sự chênh lệch giữa cư dân thành thị và nông thôn. Tính đến năm 2022, dân số Trung Quốc ước tính khoảng 1,41 tỷ người, đứng đầu thế giới, mặc dù cần lưu ý rằng Ấn Độ được dự đoán sẽ

vượt qua vị trí này trong tương lai gần [233]. Đất nước đang già đi nhanh chóng do chính sách một con kéo dài (được nói lỏng vào năm 2016 cho phép sinh hai con, và tiếp tục nói lỏng vào năm 2021 cho phép sinh ba con), có thể gây áp lực cho hệ thống chăm sóc sức khỏe và lương hưu. Quá trình đô thị hóa tiếp tục diễn ra với tốc độ nhanh chóng, với hơn 60% dân số hiện đang sống ở các thành phố, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng cũng tạo áp lực lên cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị. Các phong trào xã hội ở Trung Quốc bị kiểm soát chặt chẽ, tuy nhiên, mạng xã hội đã mở ra khuôn khổ mới để người dân thể hiện ý kiến, dù vẫn bị giám sát chặt chẽ. Ngành công nghệ của Trung Quốc đã chứng kiến sự tăng trưởng bùng nổ, các công ty như Alibaba, Tencent và Huawei. Chính phủ nỗ lực đạt được mục tiêu về tự chủ về công nghệ, đặc biệt là trong công nghiệp bán dẫn. Việc triển khai hệ thống tín dụng xã hội, tận dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, là một cách tiếp cận độc đáo trong quản lý xã hội, đã thu hút cả sự quan tâm và lo ngại từ quốc tế. Về giáo dục, Trung Quốc đã đạt được tiến bộ đáng ghi nhận, đạt được tỷ lệ biết chữ gần như 100% và tạo ra một số lượng các sinh viên tốt nghiệp ngành STEM ngày càng tăng. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục có tính cạnh tranh cao dẫn đến lo ngại về việc học sinh bị căng thẳng qua mức và dẫn đến sự thiếu sự sáng tạo. Trung Quốc cũng đang đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển, để trở thành quốc gia dẫn đầu toàn cầu trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, máy tính lượng tử và công nghệ sinh học.

Kinh tế: Trung Quốc đã trải qua một cuộc chuyển đổi đáng kinh ngạc kể từ khi bắt đầu cải cách thị trường vào năm 1978. Nền kinh tế của Trung Quốc đã chuyển từ chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang sản xuất và ngày càng hướng tới dịch vụ. GDP của Trung Quốc vào năm 2022 ước tính đạt 17,8 nghìn tỷ USD (xếp thứ 2 toàn cầu), với GDP bình quân đầu người khoảng 12.663 USD (xếp thứ 63 toàn cầu), do đó Trung Quốc được xếp loại là quốc gia có thu nhập trung bình cao theo phân loại của Ngân hàng Thế giới [231], [232]. Trung Quốc là nhà sản xuất và xuất khẩu hàng hóa lớn nhất thế giới, và thị trường nội địa của nước này luôn là thị trường quan trọng đối với các công ty toàn cầu. Tuy nhiên, đất nước này đang đối mặt với khó khăn trong việc chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa trên đầu tư và xuất khẩu sang mô hình dựa nhiều hơn vào tiêu dùng nội địa và đổi mới sáng tạo. Chiến

lược “lưu thông hàng hóa kép” của Chính phủ nhằm tăng cường tính tự chủ trong khi vẫn mở cửa cho đầu tư và thương mại nước ngoài. Du lịch, cả nội địa và quốc tế, là một đóng góp quan trọng cho nền kinh tế Trung Quốc, mặc dù đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19 và các hạn chế đi lại.

Văn hóa: Trung Quốc đang trải qua giai đoạn đan xen phức tạp về văn hóa giữa các giá trị truyền thống, ý thức hệ cộng sản và ảnh hưởng của toàn cầu hóa. Chính phủ luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của văn hóa truyền thống Trung Quốc, thúc đẩy các giá trị Khổng giáo, đồng thời tận dụng sức mạnh mềm thông qua các sáng kiến như Viện Khổng Tử. Tuy nhiên, giới trẻ Trung Quốc ngày càng kết nối với văn hóa đại chúng toàn cầu, dẫn đến việc Chính phủ duy trì sự kiểm soát chặt chẽ đối với nội dung truyền thông và internet thông qua “Vạn lý tường lửa” (the Great Firewall). Sự đa dạng ngôn ngữ ở Trung Quốc ở mức độ cao, với nhiều ngôn ngữ và phương ngữ vùng miền, mặc dù tiếng Quan Thoại được coi như là ngôn ngữ quốc gia. Tôn giáo ở Trung Quốc được kiểm soát chặt chẽ, với 05 tôn giáo được công nhận chính thức, nhưng thời gian gần đây đang ngày càng có sự quan tâm đến các tín ngưỡng và thực hành truyền thống. Truyền thống về nghệ thuật của Trung Quốc kéo dài hàng thiên niên kỷ và đang tiếp tục phát triển. Chính phủ hỗ trợ cả các hình thức nghệ thuật truyền thống và những biểu đạt đương đại, mặc dù các sản phẩm văn hóa đều phải chịu sự kiểm duyệt. Đặc biệt, ngành công nghiệp điện ảnh của đất nước đã phát triển đáng kể, có quy mô lớn nhất thế giới về doanh thu phòng vé. Các mô hình tiêu dùng văn hóa đang thay đổi nhanh chóng, các nền tảng kỹ thuật số ngày càng đóng vai trò quan trọng để người dân tiếp cận nội dung văn hóa.

b) Các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Cách tiếp cận của Trung Quốc trong việc hỗ trợ đầu tư và tài trợ cho văn hóa được đặc trưng bởi sự can thiệp mạnh mẽ của Nhà nước, thông qua các khoản hỗ trợ trực tiếp lớn và chiến lược của ngành tập trung vào các ngành công nghiệp văn hóa như là động lực của tăng trưởng kinh tế và sức mạnh mềm. Hệ thống này minh họa cho mô hình chính sách văn hóa kỹ sư, trong đó Nhà nước đóng vai trò trung tâm trong mọi hoạt động từ lập kế hoạch, hỗ trợ tài chính và thậm chí thường trực tiếp quản lý các tổ chức và hoạt động văn hóa.

Các hình thức hỗ trợ tài chính công trực tiếp

Thứ nhất, Chính phủ Trung ương phân bổ nguồn kinh phí lớn cho văn hóa thông qua nhiều Bộ và cơ quan khác nhau⁴². Các khoản ngân sách này hỗ trợ vận hành các tổ chức văn hóa nhà nước, các dự án văn hóa lớn của đất nước.

Thứ hai, Trung Quốc duy trì một mạng lưới lớn các tổ chức văn hóa nhà nước, bao gồm các bảo tàng, nhà hát và trung tâm văn hóa⁴³. Các tổ chức này nhận được hỗ trợ trực tiếp từ Chính phủ để vận hành và tổ chức các hoạt động cụ thể như triển lãm hoặc biểu diễn nghệ thuật. Mô hình này cho phép Chính phủ duy trì kiểm soát đối với nội dung và cách thể hiện ra công chúng của các sản phẩm văn hóa.

Thứ ba, Chính phủ đã thành lập nhiều quỹ đặc biệt dành cho văn hóa. Ví dụ, Quỹ Nghệ thuật Quốc gia, được thành lập vào năm 2013, có ngân sách 725 triệu nhân dân tệ (khoảng 112 triệu USD) vào năm 2021 [175]. Các quỹ này cho phép Chính phủ được phân bổ nguồn lực ngân sách nhà nước đến các tổ chức, cá nhân, dự án văn hóa của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, mô hình quỹ này do cơ quan nhà nước trực tiếp quản lý và vận hành theo các mục tiêu chính sách của Nhà nước, khác với mô hình cánh tay nối dài ở các nước phương Tây.

Thứ tư, Trung Quốc dành những khoản đầu tư đáng kể từ ngân sách nhà nước để thực hiện vào các dự án cơ sở hạ tầng văn hóa trên toàn quốc, bao gồm việc xây dựng các bảo tàng, nhà hát, trung tâm văn hóa,...⁴⁴ Các khoản đầu tư quy mô lớn này vào các cơ sở văn hóa thể hiện vai trò của Nhà nước cung cấp cơ sở hạ tầng vật chất cho các hoạt động văn hóa. Ngoài ra, một công cụ chính sách hỗ trợ hạ tầng cơ sở đặc trưng của Trung Quốc là thành lập các khu công nghiệp văn hóa để thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa, sáng tạo⁴⁵. Các khu công nghiệp này nhận được hỗ trợ trực tiếp từ Chính phủ và các chính sách ưu đãi kèm theo, với mục đích tập trung các doanh nghiệp văn hóa và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Thứ năm, Chính phủ Trung Quốc đẩy mạnh đặt hàng, mua sắm các dịch vụ

⁴² Năm 2021, chi tiêu của Chính phủ Trung ương cho văn hóa, thể thao và truyền thông đạt 54,9 tỷ nhân dân tệ (khoảng 8,5 tỷ USD) [197].

⁴³ Tính đến năm 2020, Trung Quốc có 5.788 bảo tàng, trong đó 88,5% thuộc sở hữu nhà nước [192].

⁴⁴ Trong giai đoạn Kế hoạch 5 năm lần thứ 13 (2016-2020), Trung Quốc đã đầu tư hơn 500 tỷ nhân dân tệ (khoảng 77 tỷ USD) vào cơ sở hạ tầng văn hóa [192]. Cũng trong giai đoạn này, Trung Quốc đã xây dựng, cải tạo hơn 1.000 bảo tàng trên cả nước [191].

⁴⁵ Tính đến năm 2020, có hơn 2.500 khu công nghiệp văn hóa trên khắp Trung Quốc [192].

văn hóa công cộng⁴⁶.

Cuối cùng, ngoài việc hỗ trợ cho các tổ chức văn hóa nhà nước, các phương thức đầu tư và tài trợ trực tiếp của Chính phủ Trung Quốc nêu trên còn hỗ trợ cho nhiều đối tượng khác của ngành văn hóa, tiêu biểu như: (i) Các đoàn nghệ thuật công lập. NSTW ưu tiên hỗ trợ các đoàn nghệ thuật cấp quốc gia như Nhà hát kịch quốc gia Trung Quốc và Dàn nhạc giao hưởng quốc gia Trung Quốc, NSĐP hỗ trợ các đoàn nghệ thuật của địa phương.⁴⁷ Với nguồn hỗ trợ lớn từ Chính phủ, các đoàn nghệ thuật có điều kiện để bảo tồn và quảng bá các hình thức nghệ thuật truyền thống của Trung Quốc cũng như phát triển các tác phẩm nghệ thuật mới; (ii) Các dự án bảo tồn và quảng bá văn hóa truyền thống Trung Quốc; (iii) Các chương trình giao lưu văn hóa và xuất khẩu sản phẩm văn hóa, nhằm quảng bá văn hóa Trung Quốc ra nước ngoài, tăng cường sức mạnh mềm và ảnh hưởng lên văn hóa toàn cầu. Các đối tượng nhận hỗ trợ bao gồm các trung tâm văn hóa, Viện Khổng Tử, và các chuyến lưu diễn quốc tế của các đoàn nghệ thuật Trung Quốc⁴⁸; (iv) Các chương trình hỗ trợ phát triển văn hóa ở các khu vực kinh tế khó khăn⁴⁹. Những dự án này hướng tới đảm bảo việc tiếp cận công bằng với các nguồn tài nguyên văn hóa trên toàn quốc, thể hiện rõ quan điểm của Nhà nước rằng văn hóa là một khía cạnh thiết yếu của sự phát triển toàn diện; (v) Phát triển văn hóa số thông qua phát triển nội dung và các nền tảng; (vi) Các dự án bảo tồn di sản văn hóa. Ngân sách được phân bổ cho các cơ quan quản lý di sản ở cả Trung ương và địa phương⁵⁰. Ngoài ra, các di sản văn hóa phi vật thể cũng được hỗ trợ⁵¹. Chính phủ cũng hỗ trợ trực tiếp cho những “người thừa kế” hay còn gọi là nghệ nhân của các di sản văn hóa phi vật thể được công nhận. Ở một số tỉnh, khoản hỗ trợ này có thể lên tới 20.000 nhân dân tệ (khoảng 3.100 USD) hàng năm cho mỗi người. Các dự án khảo cổ cũng được quan tâm hỗ trợ bằng kinh phí của Nhà nước; (viii) Hỗ trợ các ngành

⁴⁶ Năm 2020, tổng kinh phí đặt hàng, mua sắm dịch vụ văn hóa công cộng của Chính phủ đạt 5,7 tỷ nhân dân tệ (khoảng 880 triệu USD) [196].

⁴⁷ Năm 2021, trên cả nước, Trung Quốc có 2.133 đoàn nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp [207].

⁴⁸ Tính đến năm 2021, Trung Quốc đã thành lập 548 Viện Khổng Tử tại 162 quốc gia và khu vực [195]

⁴⁹ Trong giai đoạn 2016-2020, NSTW đã đầu tư hơn 8 tỷ nhân dân tệ (khoảng 1,12 tỷ USD) vào các dự án xóa đói giảm nghèo liên quan đến văn hóa [192].

⁵⁰ Năm 2021, ngân sách Trung ương đã phân bổ 5,48 tỷ nhân dân tệ (khoảng 849 triệu USD) cho công tác bảo tồn, phục hồi các di tích.

⁵¹ Tính đến năm 2021, Trung Quốc có 1.557 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

công nghiệp văn hóa. Ví dụ, Chính phủ hỗ trợ trực tiếp cho ngành công nghiệp điện ảnh thông qua: tài trợ sản xuất phim, đặt hàng sản xuất phim; xây dựng rạp chiếu phim tại nông thôn và các khu vực kém phát triển; hỗ trợ kinh phí từ ngân sách địa phương cho đoàn làm phim tại địa phương; tổ chức các hoạt động xúc tiến, quảng bá điện ảnh như Liên hoan phim quốc tế,... Những sự hỗ trợ này vừa giúp duy trì vị thế của Trung Quốc như một trong những thị trường và nhà sản xuất phim lớn nhất thế giới, đồng thời cho phép Chính phủ có ảnh hưởng đến nội dung phim.

Các hình thức hỗ trợ tài chính công gián tiếp

Thứ nhất, Trung Quốc cung cấp nhiều ưu đãi thuế khác nhau để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Ví dụ, các doanh nghiệp hoạt hình đủ điều kiện có thể hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi còn 15% thay vì mức phổ thông là 25% [207].

Thứ hai, các chính sách sử dụng đất thường có các quy định ưu đãi cho các dự án văn hóa. Các khu và cụm công nghiệp văn hóa sáng tạo thường được giảm các chi phí về đất đai hoặc được hỗ trợ kinh phí để trả các chi phí về đất đai [201].

Thứ ba, một số chính quyền địa phương đã phát hành phiếu tiêu dùng, phiếu quà tặng để kích thích nhu cầu tiêu dùng văn hóa. Ví dụ, vào năm 2020, thành phố Hàng Châu đã phát hành 1 tỷ nhân dân tệ (khoảng 140 triệu USD) dưới dạng phiếu tiêu dùng du lịch và văn hóa [183]. Đây là biện pháp của chính quyền địa phương hỗ trợ phục hồi ngành du lịch và văn hóa sau đại dịch COVID-19.

Các khía cạnh đặc thù của chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa của Trung Quốc

Kế hoạch tập trung: Kế hoạch 5 năm của Trung Quốc gồm các mục tiêu cụ thể phát triển văn hóa, có tính chiến lược, được triển khai xuyên suốt từ trên xuống.

Quản lý trực tiếp: Nhiều tổ chức văn hóa được Nhà nước quản lý trực tiếp ở các cấp độ khác nhau.

Định hướng tư tưởng: Các công cụ hỗ trợ tài chính công cho văn hóa thường tập trung vào vai trò của văn hóa trong việc thúc đẩy các giá trị xã hội chủ nghĩa và đoàn kết quốc gia.

Trọng tâm kinh tế: Việc phát triển các ngành công nghiệp văn hóa như động

lực kinh tế được xác định rõ và cụ thể hóa bằng các công cụ chính sách kinh tế.

Nhìn chung, chính sách văn hóa của Trung Quốc chịu tác động mạnh mẽ của sự can thiệp và chỉ đạo từ Nhà nước. Chính phủ có vai trò trung tâm trong việc cung cấp tài chính, xây dựng, giao kế hoạch và trực tiếp quản lý vận hành các tổ chức và hoạt động văn hóa. Nguồn hỗ trợ trực tiếp lớn được phân bổ thông qua các Bộ và tổ chức, doanh nghiệp văn hóa nhà nước. Cách tiếp cận của Trung Quốc nhấn mạnh vai trò của văn hóa trong việc hình thành bản sắc quốc gia, gắn kết xã hội, và đồng thời trong phát triển kinh tế và quyền lực mềm. Các chính sách này góp phần phát triển cơ sở hạ tầng và các ngành công nghiệp văn hóa một cách nhanh chóng, biến Trung Quốc trong vài thập kỷ trở thành cường quốc về sản phẩm văn hóa và giải trí. Tuy nhiên, vấn đề về tự do nghệ thuật và đa dạng các biểu đạt văn hóa luôn là các khía cạnh cần được giải quyết đối với mô hình của Trung Quốc.

2.1.5. Singapore - Nghiên cứu trường hợp cho mô hình “Lai”

a) Bối cảnh quốc gia

Singapore, một thành phố - đảo quốc nhỏ bé ở Đông Nam Á, là trung tâm tài chính, thương mại và đổi mới sáng tạo toàn cầu.

Chính trị: Singapore là một quốc gia cộng hòa dân chủ nghị viện đại diện, với Đảng Hành động Nhân dân (PAP) cầm quyền liên tục kể từ khi độc lập vào năm 1965. Tư tưởng của PAP kết hợp các chính sách kinh tế định hướng thị trường với trọng tâm vào ổn định xã hội, chế độ trọng nhân tài và xã hội đa sắc tộc. Mô hình quản trị này, thường được gọi là “giá trị châu Á”, ưu tiên các mục tiêu cộng đồng hơn là dân chủ tự do kiểu phương Tây. Cơ cấu Chính phủ rất tập trung, cho phép việc hoạch định và thực thi chính sách hiệu quả. Quản trị công của Singapore có đặc trưng là các kế hoạch dài hạn như chương trình quốc gia thông minh (Smart Nation), nhằm khai thác công nghệ để nâng cao chất lượng cuộc sống đô thị. Trong quan hệ quốc tế, Singapore duy trì sự cân bằng, nuôi dưỡng mối quan hệ tốt với cả Hoa Kỳ và Trung Quốc đồng thời đề cao chủ quyền và tính trung lập của mình. Quốc gia này đóng vai trò quan trọng trong ASEAN, ủng hộ tự do thương mại và chủ nghĩa đa phương trên trường chính trị toàn cầu. Hệ thống bầu cử ở Singapore rất đặc biệt, với quy định bỏ phiếu bắt buộc và hệ thống đảm bảo đại diện cho các

nhóm thiểu số (Group Representation Constituencies). Chương trình xây dựng quốc gia của Chính phủ tập trung vào tạo ra một bản sắc Singapore đặc trưng vượt qua các ranh giới về sắc tộc và tôn giáo, coi trọng các giá trị và trải nghiệm chung.

Xã hội: Tính đến năm 2022, dân số Singapore khoảng 5,64 triệu người (xếp thứ 114 trên thế giới) [233]. Singapore có một trong những tỷ lệ sinh thấp nhất thế giới và dân số đang già đi nhanh chóng, Chính phủ đã thực hiện các chính sách khuyến sinh và mở cửa cho nhập cư để duy trì tăng trưởng dân số và sự năng động của nền kinh tế. Tuy nhiên, cách tiếp cận này đã gây ra tranh cãi về bản sắc quốc gia và hội nhập xã hội. Là thành phố - quốc gia, 100% dân số Singapore sống trong đô thị, đòi hỏi việc quy hoạch đô thị phải được thực hiện một cách sáng tạo tạo ra một môi trường đô thị đáng sống. Chương trình nhà ở công cộng của Ủy ban Phát triển Nhà (Housing Development Board) cung cấp tới hơn 80% dân số, là nền tảng của chính sách xã hội và đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự ổn định xã hội và sở hữu nhà ở. Giáo dục là ưu tiên quốc gia, học sinh Singapore luôn đạt thành tích cao nhất thế giới trong kỳ thi, đánh giá quốc tế. Hệ thống giáo dục đặc trưng bởi tính đa ngôn ngữ, trong đó tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy chính cùng với tiếng Trung, tiếng Malay. Tuy nhiên, như các quốc gia Đông Á khác, giáo dục ở Singapore có tính cạnh tranh cao. Các vấn đề xã hội ở Singapore được kiểm soát cẩn thận, được ưu tiên giải quyết thông qua các kênh đối thoại chính thức thay vì biểu tình công khai. Phát triển công nghệ là trọng tâm trong chiến lược phát triển của Singapore. Đất nước này dẫn đầu trong lĩnh vực công nghệ thành phố thông minh, phương tiện tự hành và công nghệ tài chính (fintech). Đầu tư mạnh mẽ của Chính phủ vào nghiên cứu và phát triển, đặc biệt trong trí tuệ nhân tạo và khoa học y sinh, nhằm định vị Singapore như một trung tâm đổi mới sáng tạo toàn cầu.

Kinh tế: Singapore có GDP đạt 466,79 tỷ USD (xếp thứ 36 toàn cầu) và GDP bình quân đầu người rất cao ở mức 82.807 USD (xếp thứ 4 toàn cầu) năm 2022, thể hiện vị thế của Singapore như một trong những quốc gia thịnh vượng nhất thế giới [231],[232]. Singapore đã chuyển mình nhanh chóng từ một quốc gia đang phát triển thành một nền kinh tế tri thức phát triển cao chỉ trong vài thập kỷ. Vị trí chiến lược, cơ sở hạ tầng xuất sắc và các chính sách tạo thuận lợi cho kinh doanh, thương

mại đã biến Singapore thành một trung tâm tài chính toàn cầu và trung tâm thương mại quan trọng. Nền kinh tế của Singapore rất đa dạng, có các thế mạnh trong lĩnh vực tài chính, sản xuất, logistics, và ngày nay là kinh tế số. Bất bình đẳng thu nhập ở Singapore là một vấn đề đáng quan tâm, cụ thể hệ số Gini của Singapore cao nhất trong số các quốc gia phát triển. Chính phủ giải quyết vấn đề này thông qua áp dụng chính sách thuế lũy tiến và trợ cấp xã hội theo mục tiêu. Xu hướng việc làm cho thấy sự chuyển dịch sang các công việc có kỹ năng cao trong các ngành dịch vụ và công nghiệp tri thức, được Chính phủ tích cực thúc đẩy thông qua các sáng kiến nâng cao kỹ năng lao động như SkillsFuture. Singapore hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, đóng vai trò là trụ sở khu vực cho nhiều tập đoàn đa quốc gia. Cảng của Singapore là một trong những thương cảng bận rộn nhất thế giới, và sân bay Changi là trung tâm trung chuyển quốc tế quan trọng. Quốc gia này có mạng lưới các hiệp định thương mại tự do rộng rãi và tích cực quảng bá là một cổng kết nối vào các thị trường Châu Á. Du lịch cũng đóng góp quan trọng cho nền kinh tế Singapore, nổi tiếng với các điểm đến đẳng cấp thế giới, trải nghiệm mua sắm và ẩm thực độc đáo, được coi là động lực quan trọng để phục hồi kinh tế của đất nước.

Văn hóa: Singapore là điểm giao thoa của các nền văn hóa Malay, Trung Quốc, Ấn Độ và phương Tây. Chính phủ tích cực thúc đẩy hòa hợp dân tộc và tôn giáo thông qua các chính sách như hạn ngạch sắc tộc trong nhà ở công cộng và việc duy trì bốn ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh, tiếng Trung (Quan Thoại), tiếng Malay và tiếng Tamil. Tinh thần đa văn hóa này được phản ánh trong nền ẩm thực phong phú của Singapore, một phần không thể thiếu của bản sắc quốc gia. Bối cảnh tôn giáo đa dạng, trong đó Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo, Đạo giáo và Ấn Độ giáo cùng tồn tại hòa bình. Chính phủ duy trì lập trường phi tôn giáo trong khi bảo vệ quyền tự do tôn giáo, chỉ can thiệp khi có nguy cơ đe dọa đến sự hài hòa xã hội. Truyền thống về nghệ thuật của Singapore kết hợp nhiều ảnh hưởng văn hóa. Giai đoạn trước, Chính phủ hỗ trợ nghệ thuật như một phần trong tầm nhìn biến Singapore trở thành “Thành phố Phục hưng”, đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng văn hóa mang tính biểu tượng, như trung tâm biểu diễn nghệ thuật Esplanade. Tuy nhiên, biểu đạt nghệ thuật vẫn bị giới hạn trong một số ranh giới, liên quan đến các vấn đề nhạy cảm

chính trị và xã hội. Mô hình tiêu dùng văn hóa ở Singapore phát triển và có tính toàn cầu hóa. Người dân Singapore nhanh chóng tiếp thu các xu hướng quốc tế. Chính phủ đóng vai trò tích cực trong việc định hình phát triển văn hóa, cân bằng giữa việc thúc đẩy sáng tạo và duy trì các chuẩn mực xã hội. Truyền thông truyền thống chịu sự giám sát chặt chẽ của Chính phủ, tuy nhiên, tiêu dùng truyền thông của người dân Singapore chủ yếu thông qua kỹ thuật số.

b) Các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Singapore, một quốc gia - thành phố nhỏ với mức độ phát triển kinh tế hàng đầu thế giới, gần đây ngày càng chú trọng vào phát triển văn hóa. Cách tiếp cận của Chính phủ trong việc hỗ trợ cho văn hóa là sự kết hợp giữa hỗ trợ trực tiếp, hỗ trợ gián tiếp thông qua các ưu đãi thuế nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược.

Các hình thức hỗ trợ tài chính công trực tiếp

Thứ nhất, phân bổ ngân sách nhà nước thông qua Bộ Văn hóa, Cộng đồng và Thanh niên (Ministry of Culture, Community and Youth - MCCY), cơ quan Chính phủ chịu trách nhiệm chính về chính sách văn hóa tại Singapore. Do đặc thù là quốc gia - thành phố với quy mô nhỏ, phần lớn ngân sách nhà nước cho văn hóa đều được phân bổ qua MCCY và về cơ bản các tổ chức phân bổ ngân sách cho văn hóa được thảo luận sau đây cũng đều nhận ngân sách từ MCCY⁵². Đây là khoản phân bổ ngân sách lớn, hỗ trợ nhiều đối tượng, từ kinh phí vận hành các tổ chức văn hóa quốc gia đến hỗ trợ cho các chương trình nghệ thuật cộng đồng.

Thứ hai, trong khuôn khổ ngân sách của MCCY, ngân sách của Hội đồng Nghệ thuật Quốc gia (National Arts Council - NAC), một cơ quan trực thuộc MCCY, hỗ trợ kinh phí cho nhiều nghệ sĩ, nhóm nghệ thuật và tổ chức nghệ thuật khác nhau theo: (i) Chương trình doanh nghiệp lớn; (ii) Hỗ trợ vốn môi các tổ chức nghệ thuật để phát triển chiến lược; (iii) Hỗ trợ theo dự án thuộc các loại hình nghệ thuật khác nhau. Các khoản hỗ trợ này⁵³ là nguồn lực quan trọng cho cả các nghệ sĩ và tổ chức nghệ thuật đã thành danh cũng như các nghệ sĩ và tổ chức nghệ thuật

⁵² Trong năm tài chính 2023, ngân sách của MCCY là 2,09 tỷ SGD (khoảng 1,55 tỷ USD). Trong số này, 600,5 triệu SGD (khoảng 462 triệu USD) được phân bổ riêng cho các lĩnh vực nghệ thuật và di sản văn hóa [221].

⁵³ Trong năm tài chính 2021, NAC đã cấp 73,2 triệu SGD (khoảng 57 triệu USD) hỗ trợ cho cộng đồng nghệ thuật ở Singapore [203].

mới nổi, góp phần thúc đẩy sự phát triển của hệ sinh thái văn hóa Singapore.

Thứ ba, Quỹ đối ứng văn hóa là một sáng kiến đặc trưng của Singapore, trực thuộc MCCY, nhằm khuyến khích các khoản đóng góp từ khu vực tư nhân cho các hoạt động nghệ thuật và di sản văn hóa⁵⁴. Cơ chế hỗ trợ này sử dụng ngân sách của Chính phủ để thúc đẩy sự hỗ trợ từ khu vực tư nhân cho nghệ thuật, qua đó làm tăng các tác động của các khoản đóng góp tư nhân.

Thứ tư, cũng trong khuôn khổ ngân sách của MCCY, Hội đồng Di sản Quốc gia (National Heritage Board - NHB) là nguồn lực hỗ trợ quan trọng cho các dự án liên quan đến lĩnh vực di sản văn hóa và bảo tàng⁵⁵.

Thứ năm, Hội đồng DesignSingapore là tổ chức của Nhà nước có chức năng hỗ trợ tài chính cho các hoạt động trong ngành thiết kế. Hội đồng DesignSingapore trực thuộc và nhận ngân sách từ Bộ Thương mại và Công nghiệp (Ministry of Trade and Industry - MTI). Các khoản hỗ trợ tài chính từ hội đồng nhằm nâng cao năng lực trong ngành thiết kế của Singapore⁵⁶.

Các hình thức hỗ trợ tài chính công gián tiếp

Thứ nhất, Singapore cung cấp các khoản khấu trừ thuế hấp dẫn cho các khoản quyên góp vào các tổ chức văn hóa được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Nhà tài trợ có thể được khấu trừ khỏi thu nhập chịu thuế khoản tiền lên đến 250% giá trị các khoản quyên góp đủ điều kiện [187]. Chính sách này về bản chất là sự trao quyền mạnh mẽ của Nhà nước cho người dân trong việc chi tiêu ngân sách cho văn hóa, mà Nhà nước vẫn kiểm soát được định hướng, nội dung thông qua việc xét duyệt, chấp thuận các tổ chức văn hóa đủ điều kiện.

Thứ hai, các tổ chức nghệ thuật và di sản văn hóa được cơ quan có thẩm quyền xác nhận sẽ được miễn thuế thu nhập. Tính đến năm 2023, có 41 tổ chức được chấp thuận theo chính sách này [187]. Việc miễn thuế này giúp các tổ chức văn hóa tập trung vào các hoạt động văn hóa thay vì phải giải quyết vấn đề về thuế.

⁵⁴ Từ khi thành lập vào năm 2013 đến tháng 3 năm 2022, quỹ đã đối ứng hơn 195 triệu SGD (khoảng 150 triệu USD) cho các khoản đóng góp tư nhân [193].

⁵⁵ Trong năm tài chính 2021/2022, tổng giải ngân của NHB là 182,4 triệu SGD (khoảng 141 triệu USD) dành cho các bảo tàng quốc gia, các tổ chức di sản văn hóa và các dự án bảo tồn di sản vật thể và phi vật thể [214].

⁵⁶ Ví dụ, năm 2023, hội đồng đã công bố chương trình học bổng lãnh đạo kinh doanh cho thiết kế trị giá 1,45 triệu SGD (khoảng 1,11 triệu USD) [181].

Thứ ba, các doanh nghiệp có thể yêu cầu được khấu trừ thuế gấp đôi đối với các chi phí tài trợ cho các sự kiện nghệ thuật và văn hóa được phê duyệt. Mức khấu trừ tối đa là 300.000 SGD mỗi năm [205]. Ưu đãi này khuyến khích tài trợ từ doanh nghiệp cho các sự kiện văn hóa, cung cấp một nguồn lực bổ sung lớn cho lĩnh vực nghệ thuật, nhưng đồng thời cũng để thực hiện mục tiêu của Singapore trở thành trung tâm biểu diễn nghệ thuật hàng đầu thế giới.

Thứ tư, Singapore đã xây dựng Chương trình ưu đãi làm phim tại Singapore (Film in Singapore Incentive Scheme) do Cơ quan Phát triển Truyền thông Infocomm (IMDA), trực thuộc Bộ Truyền thông và Thông tin (Ministry of Communications and Information) quản lý. Đây là chương trình hỗ trợ tài chính các dự án sản xuất phim, lên đến 50% cho chi tiêu sản xuất đủ điều kiện tại Singapore, với mức hỗ trợ tối đa là 5 triệu SGD (3,85 triệu USD) cho mỗi dự án [186].

Các khía cạnh đặc thù của chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa của Singapore

Các chương trình của Nhà nước có mục tiêu: Các khoản phân bổ, chi tiêu NSNN của Singapore cho văn hóa được thực hiện theo các chương trình có mục tiêu, mang tính chiến lược như: (i) Our SG Arts Plan (2023-2027) (Kế hoạch nghệ thuật Singapore của chúng ta) đề ra các chiến lược phát triển lĩnh vực nghệ thuật của Singapore với các trọng tâm chính bao gồm nâng cao năng lực, phát triển khán giả và củng cố hệ sinh thái nghệ thuật [204]; (ii) Arts and Culture Strategic Review (Tổng kết chiến lược nghệ thuật và văn hóa) cung cấp chiến lược dài hạn nhằm định vị Singapore là một thành phố toàn cầu đặc biệt về nghệ thuật; (iii) Design 2025 Masterplan (Quy hoạch tổng thể về thiết kế 2025) hướng tới phát triển lĩnh vực thiết kế của Singapore và sử dụng thiết kế để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế, bao gồm các sáng kiến nhằm nâng cao năng lực thiết kế và quảng bá thiết kế như một công cụ chiến lược cho các doanh nghiệp [180]; (iv) Sáng kiến quốc gia thông minh là kế hoạch chuyển đổi số chung của quốc gia, trong đó gồm các yếu tố hỗ trợ phát triển văn hóa số như số hóa nội dung và trải nghiệm văn hóa [222].

Cân bằng giữa tự do nghệ thuật và hỗ trợ từ Nhà nước: Luôn có lo ngại về duy trì sự độc lập của nghệ thuật trong khi vẫn nhận được hỗ trợ của Nhà nước.

Toàn cầu hóa và bản sắc địa phương: Việc cân bằng giữa việc duy trì bản sắc văn hóa địa phương và mong muốn trở thành một trung tâm văn hóa toàn cầu là một thách thức rõ rệt với Singapore.

Nhìn chung, cách tiếp cận của Singapore đối với chính sách văn hóa phản ánh sự thực dụng và chiến lược phát triển quốc gia đặc trưng của quốc đảo này. Singapore cũng sử dụng kết hợp giữa hỗ trợ trực tiếp từ Chính phủ thông qua các cơ quan như Hội đồng Nghệ thuật quốc gia và hỗ trợ gián tiếp qua các ưu đãi thuế. Chính sách văn hóa của Singapore được tích hợp chặt chẽ với các mục tiêu quốc gia, bao gồm phát triển kinh tế, xây dựng quốc gia và định vị Singapore là một trung tâm sáng tạo toàn cầu. Chính phủ đã đầu tư kinh phí lớn vào phát triển cơ sở hạ tầng và giáo dục văn hóa. Mặc dù vậy, Singapore đang đối mặt với những thách thức trong việc cân bằng giữa toàn cầu hóa với duy trì bản sắc văn hóa địa phương.

2.1.6. Indonesia - Nghiên cứu trường hợp cho mô hình “Lai”

a) Bối cảnh quốc gia

Indonesia, quốc đảo lớn nhất thế giới với hơn 17.000 hòn đảo, là một quốc gia đa dạng và phức tạp nằm tại điểm giao giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

Chính trị: Indonesia hoạt động theo mô hình nền dân chủ tổng thống, sau khi đã chuyển đổi từ chế độ độc tài vào năm 1998. Chính phủ hiện tại có định hướng tập trung vào phát triển hạ tầng, cải cách hành chính, và tăng trưởng kinh tế. Cấu trúc quản trị công của Indonesia có đặc trưng là sự phi tập trung, trong quyền lực được chuyển giao đáng kể cho các cấp tỉnh và địa phương. Sự phi tập trung này cho phép sự tự chủ lớn hơn ở địa phương nhưng cũng dẫn đến những hạn chế trong việc điều phối chính sách và sự phát triển không đồng đều trên khắp quần đảo. Trong quan hệ quốc tế, Indonesia đóng vai trò quan trọng trong ASEAN và tự định vị là một cường quốc trung bình, ủng hộ chính sách đối ngoại tự do và tích cực. Quốc gia này cân bằng quan hệ với các cường quốc như Hoa Kỳ và Trung Quốc đồng thời khẳng định chủ quyền quốc gia, đặc biệt trong các vấn đề hàng hải. Bầu cử ở Indonesia rất phức tạp, với hệ thống chính trị đa đảng rất sôi động và cạnh tranh gay gắt và các cuộc bầu cử có tỷ lệ cử tri tham gia cao. Chính trị bản sắc, đặc biệt là liên quan đến tôn giáo và sắc tộc, đóng vai trò quan trọng trong bầu cử. Chương trình

xây dựng quốc gia của Chính phủ tập trung vào việc thúc đẩy ý thức hệ quốc gia Pancasila, nhấn mạnh vào sự đoàn kết trong đa dạng Bhinneka Tunggal Ika để duy trì sự gắn kết trong một quốc gia có tính đa dạng cao.

Xã hội: Tính đến năm 2022, Indonesia có dân số khoảng 275 triệu người (đứng thứ 4 trên thế giới) [233], đang tận dụng cơ hội dân số vàng, trong đó có một lượng lớn thanh niên trong lực lượng lao động. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra những thách thức trong việc tạo việc làm và giáo dục. Quá trình đô thị hóa đang gia tăng nhanh chóng với các thành phố siêu đô thị như Jakarta phải đối mặt với các vấn đề quá tải dân số, ô nhiễm, và biến đổi khí hậu. Giáo dục đã được cải thiện đáng kể trong những thập kỷ gần đây, tỷ lệ nhập học tiểu học gần như 100%. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục vẫn là một vấn đề lớn, đặc biệt trong giáo dục đại học và đào tạo nghề. Các phong trào xã hội ở Indonesia có truyền thống đóng vai trò quan trọng trong thay đổi chính trị và xã hội, từ các phong trào sinh viên giúp lật đổ chế độ độc tài Suharto đến các hoạt động hiện tại xung quanh các vấn đề như bảo vệ môi trường, chống tham nhũng, và quyền phụ nữ. Sự phát triển của công nghệ đang nhanh chóng biến đổi xã hội Indonesia. Quốc gia này có số người dùng internet lớn và phát triển hàng đầu thế giới. Sự thâm nhập cao của điện thoại thông minh thúc đẩy tăng trưởng trong thương mại điện tử, fintech, và nền kinh tế số. Các nền tảng như Gojek và Tokopedia (nay đã hợp nhất thành GoTo) đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày tại các khu vực đô thị.

Kinh tế: Năm 2022, Indonesia có GDP đạt 1,32 nghìn tỷ USD (xếp thứ 16 toàn cầu) và GDP bình quân đầu người là 4.783 USD (xếp thứ 116 toàn cầu), là quốc gia có thu nhập trung bình thấp [231], [232]. Indonesia đã duy trì được sự tăng trưởng ổn định, được thúc đẩy bởi tiêu dùng nội địa, xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và đầu tư ngày càng tăng vào sản xuất và dịch vụ. Chiến lược kinh tế của Chính phủ đặt trọng tâm vào phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, và phát triển nguồn nhân lực. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn có một số thách thức gồm thiếu hụt cơ sở hạ tầng, pháp luật thiếu ổn định và sự phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa. Bất bình đẳng thu nhập còn cao, phản ánh sự chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn cũng như giữa các vùng khác nhau của quần đảo. Chính phủ đã nỗ lực

triển khai các chương trình hỗ trợ xã hội và sáng kiến quỹ làng để giải quyết sự chênh lệch này. Xu hướng việc làm cho thấy sự chuyển dịch dần từ nông nghiệp sang dịch vụ và công nghiệp, tuy nhiên, khu vực phi chính thức vẫn còn lớn. Chính phủ đang thúc đẩy kỹ năng số và tinh thần khởi nghiệp để tạo việc làm cho lực lượng lao động trẻ đang ngày càng gia tăng. Indonesia ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu, là thành viên của G20 và tích cực gia nhập các hiệp định thương mại tự do. Tuy nhiên, chủ nghĩa bảo hộ kinh tế quốc gia khá mạnh mẽ ở Indonesia, dẫn đến các chính sách dao động qua lại giữa mở cửa với đầu tư nước ngoài và bảo hộ trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực chiến lược. Du lịch là ngành kinh tế quan trọng với Bali là điểm đến quốc tế nổi tiếng. Chính phủ đang phát triển các mô hình du lịch bền vững và có khả năng chống chịu tốt hơn.

Văn hóa: Indonesia là một trong những quốc gia đa dạng nhất thế giới, là nơi sinh sống của hàng trăm nhóm dân tộc và ngôn ngữ. Sự đa dạng này vừa là nguồn tài nguyên phong phú vừa là thách thức cho sự đoàn kết quốc gia. Văn hóa Javanese chiếm ưu thế cùng tồn tại với vô số truyền thống địa phương, tạo nên một bức tranh văn hóa phức tạp. Bahasa Indonesia là ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ chung trong khi các ngôn ngữ địa phương được duy trì ở mức độ khác nhau. Bối cảnh tôn giáo chủ yếu là Hồi giáo. Indonesia là quốc gia có dân số theo đạo Hồi đông nhất thế giới. Tuy nhiên, trên thực tế, Nhà nước công nhận chính thức sáu tôn giáo, đồng thời các tín ngưỡng địa phương luôn tồn tại song hành. Truyền thống về nghệ thuật của Indonesia rất phong phú và đa dạng, từ các hình thức truyền thống như múa rối wayang đến nghệ thuật đương đại. Chính phủ thúc đẩy văn hóa như một phần của bản sắc quốc gia và đồng thời như một ngành công nghiệp sáng tạo. Văn hóa đại chúng của Indonesia, đặc biệt là ngành công nghiệp âm nhạc và điện ảnh, có ảnh hưởng đáng kể trong khu vực. Mô hình tiêu dùng văn hóa tại Indonesia cũng đang thay đổi nhanh chóng với số hóa. Trong khi các hình thức truyền thống vẫn quan trọng ở vùng nông thôn, người dân thành thị Indonesia ngày càng kết nối với các xu hướng văn hóa toàn cầu. Mạng xã hội đóng vai trò lớn trong việc định hướng dư luận và biểu đạt văn hóa.

b) Các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Chính sách văn hóa của Indonesia có sự phân cấp, phân quyền mạnh mẽ và

là sự kết hợp giữa các chính sách cấp quốc gia và các chính sách của khu vực, địa phương. Mặc dù chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa ở Indonesia chưa phát triển như ở các quốc gia phát triển, nhưng Indonesia đang ngày càng đề cao vai trò quan trọng của văn hóa trong sự phát triển quốc gia và hình thành bản sắc dân tộc.

Các hình thức hỗ trợ tài chính công trực tiếp

Thứ nhất, Bộ Giáo dục, Văn hóa, Nghiên cứu và Công nghệ (Ministry of Education, Culture, Research, and Technology) là cơ quan nhận được phân bổ ngân sách cho văn hóa, chủ yếu dành cho Tổng cục Văn hóa trực thuộc Bộ. Năm 2021, Tổng cục Văn hóa nhận được khoản phân bổ 1,86 nghìn tỷ Rupiah Indonesia (khoảng 130 triệu USD) [198] để hỗ trợ nhiều chương trình văn hóa khác nhau, bao gồm bảo tồn di sản, phát triển nghệ thuật, và giáo dục văn hóa. Quy mô ngân sách tương đối khiêm tốn phản ánh những thách thức mà Indonesia đang đối mặt trong việc cân bằng giữa các ưu tiên phát triển khác nhau.

Một cơ chế phân bổ ngân sách đặc biệt thuộc Bộ Giáo dục, Văn hóa, Nghiên cứu và Công nghệ là Quỹ đầu tư cho văn hóa (Dana Abadi Kebudayaan), được thành lập vào năm 2018, nhằm cung cấp nguồn tài chính bền vững cho phát triển văn hóa. Vốn điều lệ cấp ban đầu là 5 nghìn tỷ Rupiah Indonesia (khoảng 335 triệu USD), doanh thu hàng năm sẽ được giải ngân cho các chương trình, dự án văn hóa [194]. Quỹ được kỳ vọng là nguồn lực tài chính bổ sung cho các khoản ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương hàng năm. Các hoạt động hỗ trợ của quỹ bao gồm cả đầu tư đối ứng (1:1) cho các dự án sản xuất phim.

Thứ hai, Bộ Du lịch và Kinh tế Sáng tạo (Ministry of Tourism and Creative Economy), cơ quan chịu trách nhiệm phát triển các ngành công nghiệp sáng tạo bao gồm công nghiệp văn hóa, cũng được cung cấp nguồn ngân sách đáng kể. Trong năm tài chính 2022, ngân sách của Bộ là 3,8 nghìn tỷ Rupiah Indonesia (khoảng 255 triệu USD) [199], trong đó một phần được phân bổ để hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo, cũng như du lịch văn hóa. Kinh tế sáng tạo được coi là trụ cột phát triển của Indonesia từ nhiều năm qua, với hệ thống chính sách ưu đãi, hỗ trợ phong phú. Một tổ chức đặc biệt thuộc Bộ Du lịch và Kinh tế sáng tạo là Cơ quan Kinh tế sáng tạo Indonesia (BEKRAF) chịu trách nhiệm hỗ trợ thực hiện các

mục tiêu của các ngành công nghiệp sáng tạo. Trước khi sát nhập vào Bộ Du lịch và Kinh tế sáng tạo, BEKRAF là một cơ quan độc lập có ngân sách năm 2019 là 792 tỷ Rupiah Indonesia (khoảng 53 triệu USD) [172].

Thứ ba, ngân sách phân bổ đặc biệt (Dana Alokasi Khusus - DAK) là các khoản ngân sách của Trung ương phân bổ có mục tiêu cho các cấp ngân sách của địa phương. Khoản ngân sách này bổ sung cho ngân sách địa phương để hỗ trợ cho các hoạt động của địa phương, bao gồm cả lĩnh vực văn hóa.

Các hình thức hỗ trợ tài chính công gián tiếp

Thứ nhất, Indonesia có các chính sách ưu đãi thuế cho việc bảo tồn các di tích và hiện vật di sản văn hóa. Cụ thể, thuế bất động sản được giảm lên đến 50% cho các tòa nhà di sản được ghi danh [200]. Chính sách này khuyến khích việc bảo tồn di sản văn hóa vật thể được tư nhân sở hữu, là nguồn lực bổ sung cho công cụ hỗ trợ trực tiếp cho bảo tồn di sản Chính phủ.

Thứ hai, một số hàng hóa văn hóa, bao gồm nhạc cụ truyền thống và tác phẩm nghệ thuật, được miễn thuế nhập khẩu. Chính sách này một mặt có thể thúc đẩy giao lưu văn hóa, nhưng đồng thời có thể đơn thuần là thực hiện các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do.

Thứ ba, các doanh nghiệp có thể khấu trừ chi phí liên quan đến các hoạt động trách nhiệm xã hội (CSR) khỏi thu nhập chịu thuế, bao gồm các hoạt động hỗ trợ văn hóa. Mặc dù chính sách này không dành riêng vào lĩnh vực văn hóa, nhưng cũng phần nào khuyến khích các doanh nghiệp hỗ trợ các dự án văn hóa, tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào việc đầu tư và tài trợ cho văn hóa.

Các khía cạnh đặc thù của chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa của Indonesia

Đa dạng văn hóa: Do bối cảnh đa dạng văn hóa của đất nước, việc đầu tư và tài trợ cho văn hóa được thực hiện chủ yếu tại cấp khu vực và địa phương. Các cơ quan Trung ương tập trung vào hỗ trợ các ngành công nghiệp văn hóa sáng tạo.

Văn hóa được lồng ghép trong các ưu tiên khác: Tại Indonesia, trong giai đoạn trước, ngân sách cho văn hóa được thống kê lồng ghép cùng ngân sách cho tôn giáo, hoặc ngân sách cho du lịch, kinh tế sáng tạo.... Điều này phản ánh cách tiếp

cận của Indonesia đối với hỗ trợ tài chính cho văn hóa. Quỹ đầu tư cho văn hóa (Dana Abadi Kebudayaan) là sáng kiến mang tính đột phá, được kỳ vọng sẽ mở đường cho các chính sách hỗ trợ tài chính riêng biệt cho văn hóa trong thời gian tới.

Nhìn chung, chính sách văn hóa của Indonesia phản ánh những thách thức và cơ hội của một quốc gia có quy mô lớn về dân số và diện tích, với sự phát triển kinh tế - xã hội đa dạng. Sự hỗ trợ trực tiếp từ Nhà nước cho lĩnh vực văn hóa vẫn còn hạn chế, trong đó Bộ Giáo dục, Văn hóa, Nghiên cứu và Công nghệ đóng vai trò là cơ quan hỗ trợ chính. Trong bối cảnh này, Indonesia ngày càng nhận thức rõ tiềm năng của các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo đối với sự phát triển kinh tế. Tuy nhiên, với đặc thù quốc gia gồm nhiều khu vực văn hóa khác biệt, Indonesia phải đối mặt với thách thức trong việc cân bằng giữa hỗ trợ các nền văn hóa địa phương và xây dựng một bản sắc văn hóa quốc gia thống nhất. Mặc dù tầm quan trọng của văn hóa trong chiến lược phát triển quốc gia đang được nhận thức rõ hơn, vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết liên quan đến mức độ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa, đặc biệt là trong việc phân bổ nguồn lực một cách công bằng và hiệu quả trên toàn bộ quần đảo rộng lớn. Việc này đòi hỏi các chính sách văn hóa phải có tính linh hoạt để phù hợp với sự phát triển đa dạng của đất nước.

2.2. Một số gợi ý về các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa từ kinh nghiệm của các quốc gia được lựa chọn phân tích

Thứ nhất, tại hầu hết các quốc gia được phân tích, Chính phủ các cấp địa phương và Trung ương vẫn là những nhà đầu tư và tài trợ chính cho văn hóa, thậm chí kể cả các quốc gia có mô hình Nhà nước ít can thiệp như Hoa Kỳ, khẳng định vai trò không thể thiếu của Nhà nước trong việc đầu tư và hỗ trợ cho văn hóa. Dù với bối cảnh kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa nào, các quốc gia đều chú trọng, quan tâm đến lĩnh vực văn hóa với nhiều mục tiêu chính sách khác nhau, kèm theo các công cụ hỗ trợ tài chính công của Nhà nước cho văn hóa. Do đó, cần tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa trong các định hướng và hệ thống chính sách văn hóa của Việt Nam. Quan điểm cho rằng văn hóa nên được tự do phát triển (thả nổi văn hóa) mà không cần sự can thiệp của Nhà nước là đi ngược lại với thông lệ, thực hành quốc tế, nếu áp dụng có thể tạo ra

các hậu quả nghiêm trọng.

Thứ hai, mô hình chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa của mỗi quốc gia đều gắn chặt với mô hình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó, nói cách khác, mức độ, phương thức can thiệp của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa phản ánh phải phù hợp với các yếu tố, quan điểm về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa. Mỗi quốc gia có một số ưu tiên chính sách riêng trong văn hóa, kèm theo các công cụ chính sách cụ thể hóa các ưu tiên đó khác nhau. Vì vậy, chính sách văn hóa của Việt Nam cũng như hệ thống công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa cần đảm bảo phù hợp và một bộ phận quan trọng của mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba, các Chính phủ đều hỗ trợ tài chính cho văn hóa thông qua cả hai hình thức trực tiếp và gián tiếp. Ngay cả tại quốc gia có xu hướng nhấn mạnh vai trò của Nhà nước như Trung Quốc, ngoài hệ thống chính sách phân bổ ngân sách trực tiếp và hệ thống các tổ chức văn hóa của Nhà nước, các biện pháp hỗ trợ gián tiếp cũng rất phổ biến và phong phú. Do đó, Việt Nam cần sớm xem xét phát triển, đa dạng hóa các công cụ hỗ trợ gián tiếp cho văn hóa như ưu đãi thuế, ưu đãi tín dụng,... Đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh thương mại tự do quốc tế, các biện pháp hỗ trợ trực tiếp là không đủ và có thể gây ra rủi ro về mặt pháp lý quốc tế.

Thứ tư, tại nhiều quốc gia, trừ Singapore, việc đầu tư và tài trợ cho văn hóa có xu hướng phân cấp, phân quyền nhiều hơn cho các cấp chính quyền địa phương, thay vì chỉ tập trung ở cơ quan Trung ương. Điều này tạo điều kiện cho các địa phương chủ động trong việc xác định các lĩnh vực ưu tiên, thiết kế phương thức hỗ trợ cho văn hóa phù hợp với thực tiễn, nhu cầu đặc thù của từng địa phương, đảm bảo tính đa dạng. Trong bối cảnh nền văn hóa Việt Nam được xác định là nền văn hóa thống nhất trong đa dạng, việc phân cấp, phân quyền, thậm chí là trao quyền trong đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa là xu hướng tất yếu và cần tiếp tục được đẩy mạnh trong thời gian tới.

Đối với các khoản hỗ trợ trực tiếp, nguồn thu chủ yếu đến từ phân bổ ngân sách nhà nước hàng năm, kết hợp với doanh thu từ xổ số văn hóa, nguồn thu từ các khoản đầu tư vốn và cơ sở hạ tầng của Nhà nước. Các khoản hỗ trợ trực tiếp được

phân bổ thông qua các cơ quan nhà nước quản lý văn hóa và/hoặc các cơ quan trung gian cánh tay nối dài. Thông thường, các quốc gia đều kết hợp đủ các phương thức hỗ trợ trực tiếp, nhưng sẽ có một phương thức được ưu tiên phân bổ tỷ lệ ngân sách lớn hơn các phương thức còn lại. Cụ thể: (i) Phương thức phân bổ ngân sách qua cơ quan nhà nước là phương thức Nhà nước có mức độ kiểm soát cao nhất, đảm bảo các khoản hỗ trợ tài chính hướng tới việc thực hiện các mục tiêu thống nhất của chính sách văn hóa. Tại Trung Quốc, phương thức này còn có sự kiểm soát chặt chẽ hơn, khi các tổ chức văn hóa của Nhà nước trực tiếp giải ngân phần lớn các khoản phân bổ ngân sách cho văn hóa. Tuy nhiên, để có thể tạo ra được các tác phẩm nghệ thuật đỉnh cao về chất lượng và giá trị nghệ thuật, hệ thống này cần có sự phân biệt rõ giữa các mục tiêu chính trị và mục tiêu văn hóa, nghệ thuật của chính sách và các công cụ chính sách tài chính đi kèm; (ii) Hệ thống cánh tay nối dài, được áp dụng tiêu biểu nhất tại Vương quốc Anh và Hoa Kỳ gồm các tổ chức trung gian, thường là không thuộc Chính phủ, nhận ngân sách để phân bổ hỗ trợ cho các dự án, tổ chức, cá nhân khác nhau thông qua cơ chế hội đồng nghệ thuật và bình duyệt. Chính phủ hỗ trợ cho văn hóa thông qua các tổ chức cánh tay nối dài sẽ đảm bảo các quyết định hỗ trợ có sự độc lập, không phụ thuộc vào yếu tố chính trị, mà chỉ hoàn toàn phụ thuộc vào các yếu tố chuyên môn. Cơ chế cánh tay nối dài này có một phiên bản khác là cơ chế hội đồng nghệ thuật thuộc Nhà nước, đưa ra tư vấn chuyên môn về chất lượng nghệ thuật và cách thức phân bổ kinh phí, cơ quan nhà nước đưa ra quyết định cuối cùng về việc phân bổ các nguồn hỗ trợ tài chính công. Từ kinh nghiệm của các quốc gia được phân tích, tùy các mục tiêu của chính sách văn hóa, Việt Nam có thể xem xét lựa chọn các phương thức phân bổ ngân sách trực tiếp phù hợp. Tuy nhiên, xu hướng chung là nên có sự đa dạng hóa phương thức phân bổ ngân sách, xuất phát từ chính sự đa dạng trong các mục tiêu của chính sách văn hóa.

Đối với các khoản hỗ trợ tài chính gián tiếp của Nhà nước được thực hiện chủ yếu thông qua các công cụ ưu đãi về thuế. Tại nhiều quốc gia, các khoản hỗ trợ gián tiếp bằng công cụ thuế có vai trò quan trọng tương đương các hỗ trợ trực tiếp, thậm chí tại Hoa Kỳ, các ưu đãi về thuế là trụ cột trong chính sách văn hóa. Hỗ trợ gián tiếp cho văn hóa thông qua thuế có hình thức và quy mô khá đa dạng giữa các

quốc gia, mặc dù có một xu hướng chung là đưa ra ưu đãi thuế cho: (i) Các khoản quyên góp cho văn hóa; (ii) Các hàng hóa và dịch vụ văn hóa có tính chất công cộng; (iii) Các tổ chức văn hóa phục vụ lợi ích công cộng; (iv) Các dự án công nghiệp văn hóa, đặc biệt là điện ảnh, có tính thương mại và lan tỏa kinh tế cao. Ngoài ra, còn một điểm chung là các quốc gia đều có các sáng kiến để thúc đẩy sự tham gia, huy động nguồn lực hỗ trợ cho văn hóa từ khu vực tư nhân, cả cá nhân và doanh nghiệp. Đồng thời, các quốc gia phương Tây đều xây dựng khung pháp lý riêng biệt cho các tổ chức văn hóa phục vụ lợi ích công cộng, là những tổ chức đủ điều kiện nhận hỗ trợ của Chính phủ trực tiếp và gián tiếp. Từ kinh nghiệm như trên, Việt Nam có thể điều chỉnh cách tiếp cận đối với việc hỗ trợ của Nhà nước cho văn hóa. Trong đó, xác định một khuôn khổ riêng các phương thức hỗ trợ tài chính gián tiếp dành cho văn hóa, trên cơ sở những đặc điểm đặc thù của sản phẩm văn hóa. Với mỗi mục tiêu khác nhau của chính sách văn hóa, có các lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ khác nhau và sử dụng, kết hợp các công cụ chính sách hỗ trợ tài chính công khác nhau để đạt được các mục tiêu đó.

Với các quốc gia coi trọng cách tiếp cận “*ngoại lệ văn hóa*” là các quốc gia ở Châu Âu như Pháp, Vương quốc Anh, các lĩnh vực văn hóa được Nhà nước ưu tiên đầu tư và tài trợ gồm: bảo tồn và quảng bá di sản văn hóa quốc gia, bao gồm cả các giá trị văn hóa, nghệ thuật truyền thống; hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật; giáo dục văn hóa, nghệ thuật; hỗ trợ, bảo hộ các ngành công nghiệp văn hóa trong nước. Nổi bật là các chính sách ưu đãi thuế cho các dự án sản xuất sản phẩm văn hóa có các yếu tố văn hóa của quốc gia đó và được thực hiện tại quốc gia đó.

Các quốc gia coi *văn hóa là hàng hóa, dịch vụ công cộng* trong các xã hội phúc lợi thường ưu tiên đảm bảo sự tiếp cận rộng rãi của người dân đến văn hóa (dân chủ hóa văn hóa) được thực hiện thông qua các chính sách giáo dục văn hóa, nghệ thuật, các hoạt động văn hóa cộng đồng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa công cộng thúc đẩy đa dạng văn hóa và sáng tạo nghệ thuật. Các quốc gia này thường đầu tư ngân sách đáng kể vào việc phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa công cộng bao gồm cả các công trình, tác phẩm nghệ thuật công cộng, đồng thời hỗ trợ vận hành các tổ chức văn hóa công cộng cấp quốc gia và địa phương như bảo tàng,

thư viện, phân bổ cho các chương trình giáo dục văn hóa, nghệ thuật trong hệ thống trường học. Chính sách “phần trăm cho nghệ thuật” được áp dụng phổ biến ở các quốc gia này. Ngoài ra, hệ thống tổ chức văn hóa phục vụ lợi ích công cộng thường được thiết lập với các cơ chế chính sách ưu đãi về thuế riêng biệt cả cho chính các tổ chức này và nhà tài trợ tư nhân của các tổ chức này như khấu trừ thuế, đặc biệt đối với các khoản quyên góp. Cuối cùng, các hàng hóa, dịch vụ văn hóa công cộng được hưởng các ưu đãi thuế đặc thù như mức thuế suất thuế GTGT giảm.

Tất cả các quốc gia được phân tích về cơ bản đều xác định *văn hóa là một động lực phát triển kinh tế*, với trọng tâm là phát triển các ngành công nghiệp văn hóa sáng tạo, du lịch văn hóa. Để thực hiện mục tiêu này, việc đầu tư hạ tầng cơ sở được chú trọng từ nguồn NSNN. Các hoạt động xúc tiến, quảng bá, xây dựng cơ sở dữ liệu công khai cũng được NSNN hỗ trợ, thậm chí một số quốc gia còn thành lập các cơ quan chuyên trách thuộc Nhà nước để thực hiện các công việc này. Chính sách then chốt để thúc đẩy công nghiệp văn hóa thường xoay quanh các biện pháp kinh tế, đặc biệt là các chính sách ưu đãi thuế như khấu trừ thuế, tín dụng thuế, hoàn tiền trực tiếp dựa trên chi tiêu đủ điều kiện. Ngoài ra, việc xây dựng các khu vực riêng biệt để phát triển công nghiệp văn hóa như khu công nghiệp văn hóa, quận văn hóa sáng tạo,... cũng là công cụ phổ biến để tạo ra các không gian công cộng phục vụ sản xuất, sáng tạo, đồng thời thúc đẩy kết nối thông tin, thương mại, tận dụng tính sáng tạo giữa các mắt xích trong công nghiệp văn hóa.

Một số quốc gia có sự *đa dạng về sắc tộc* thường ưu tiên duy trì bản sắc dân tộc, xây dựng quốc gia tập trung vào các chính sách bảo tồn và quảng bá giá trị văn hóa dân tộc, di sản văn hóa, cùng với việc phát triển các hoạt động giáo dục văn hóa, nghệ thuật. Để đạt được các mục tiêu này, công cụ chính sách phổ biến là hỗ trợ trực tiếp NSNN cho các dự án văn hóa, tổ chức văn hóa, các hoạt động, sự kiện văn hóa thu hút sự tham gia của người dân. Bên cạnh đó, các chính sách ưu đãi thuế như khấu trừ thuế cho cá nhân, tổ chức quyên góp cho văn hóa, ưu đãi thuế cho các công trình di tích có doanh thu thương mại, ưu đãi thuế cho hiến tặng tài sản văn hóa cho Nhà nước hoặc các tổ chức văn hóa công cộng,... cũng được các quốc gia này áp dụng. Các hoạt động giáo dục văn hóa, nghệ thuật trong các thiết chế văn

hóa công cộng như bảo tàng, thư viện được ưu tiên hỗ trợ từ Nhà nước.

Các cường quốc như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Pháp và phần nào là Vương quốc Anh xác định *văn hóa là công cụ gia tăng sức mạnh mềm* và tầm ảnh hưởng văn hóa toàn cầu. Mục tiêu này ở một khía cạnh nào đó cũng gắn với mục tiêu gia tăng xuất khẩu sản phẩm văn hóa, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Các chính sách hỗ trợ trực tiếp để đạt các mục tiêu này bao gồm hỗ trợ NSNN để thiết lập và vận hành các trung tâm văn hóa ở nước ngoài, các dự án, hoạt động quảng bá, giao lưu văn hóa của cả các tổ chức văn hóa thuộc Nhà nước và tư nhân. Ngoài ra, để ngành công nghiệp văn hóa có khả năng xuất khẩu, tạo ảnh hưởng toàn cầu, các quốc gia áp dụng các chính sách ưu đãi thuế, tín dụng mạnh mẽ, có tính cạnh tranh cao.

Ở các quốc gia phương Tây, một số mục tiêu khác nổi bật là *sự tự do và độc lập của nghệ thuật, chất lượng nghệ thuật, đổi mới sáng tạo, dân chủ văn hóa* (phân quyền quyết định cho khu vực tư nhân trong việc hỗ trợ cho văn hóa)... Các công cụ ưu đãi thuế được áp dụng phổ biến nhằm tạo điều kiện để người đóng thuế quyết định mục đích sử dụng của khoản kinh phí hỗ trợ. Việc này một mặt tạo điều kiện cho phát triển văn hóa theo hướng đa dạng, đồng thời cũng khiến việc sản xuất sản phẩm văn hóa đáp ứng nhu cầu thị trường và công chúng, nâng cao trách nhiệm giải trình của các tổ chức văn hóa. Nếu kết hợp hợp lý với các công cụ hỗ trợ trực tiếp, các công cụ ưu đãi thuế có thể rất hiệu quả trong việc hỗ trợ sáng tạo các tác phẩm nghệ thuật đỉnh cao vốn mang nhiều rủi ro.

Có thể nhận thấy, ngoại trừ Trung Quốc, ở các quốc gia được lựa chọn phân tích, trọng tâm đối tượng của các khoản hỗ trợ tài chính cho văn hóa không nằm ở các hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị mà nằm ở các hoạt động hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hành văn hóa, nhằm đáp ứng các mục tiêu chính sách văn hóa, xã hội, kinh tế của ngành. Để đảm bảo *thực hiện các mục tiêu chính trị*, Nhà nước vẫn cần dành nguồn lực để duy trì, vận hành hệ thống các tổ chức văn hóa thuộc Nhà nước. Tuy nhiên, để phát triển các tổ chức này thực hiện các mục tiêu khác như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hay bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, một mặt cần đảm bảo một mức độ nhất định về tính tự chủ trong việc đưa ra các quyết định của tổ chức, mặt khác cần có cách tiếp cận hỗn hợp của hỗ trợ kinh phí vận hành thường

xuân, hỗ trợ kinh phí theo dự án, chính sách thuế ưu đãi, giúp tổ chức nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tiểu kết

Đầu tư và tài trợ cho văn hóa là trách nhiệm rõ ràng của Nhà nước tại tất cả các quốc gia. Trong bối cảnh mỗi quốc gia có các yếu tố đặc thù về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, mức độ và hình thức đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa ở các quốc gia có sự khác nhau.

Thứ nhất, có nhiều yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa có thể ảnh hưởng tới các mục tiêu của chính sách văn hóa của các quốc gia cũng như các công cụ chính sách tài chính để thực hiện các mục tiêu đó. Các yếu tố chính trị như ý thức hệ ảnh hưởng tới các mục tiêu chính trị của chính sách văn hóa, cũng như cán cân giữa kiểm soát của Nhà nước với tự do sáng tạo nghệ thuật. Sự khác nhau về tổ chức bộ máy nhà nước liên quan trực tiếp tới mức độ phân cấp, phân quyền giữa chính quyền Trung ương và các cấp địa phương trong việc phân bổ ngân sách hỗ trợ cho văn hóa hay thậm chí ban hành các chính sách thuế cho văn hóa. Ngoài ra, tình hình quan hệ quốc tế, mức độ hội nhập quốc tế, vị trí địa chính trị của quốc gia là yếu tố xác định định hướng chính sách văn hóa như bảo vệ bản sắc dân tộc, bảo hộ ngành công nghiệp văn hóa trong nước,... Hệ thống bầu cử và nhu cầu xây dựng quốc gia là hai yếu tố quan trọng khác.

Đối với các yếu tố xã hội, quy mô dân số và sự thay đổi nhân khẩu học quyết định quy mô, nhu cầu của thị trường sản phẩm văn hóa cũng như việc làm trong lĩnh vực văn hóa. Mức độ đô thị hóa và trình độ giáo dục tác động đến các mục tiêu về cơ sở hạ tầng văn hóa, nhu cầu hưởng thụ văn hóa cũng như khả năng tiếp cận văn hóa, đòi hỏi các khoản hỗ trợ cho văn hóa phải điều hướng vào đúng các hoạt động phù hợp. Sự thay đổi công nghệ nhanh chóng là vấn đề chung của tất cả các quốc gia trong thế giới phẳng, đòi hỏi Nhà nước phải chủ động nâng cao năng lực cho chính các cơ quan của Nhà nước và các tổ chức văn hóa, cũng như thay đổi phương thức, đối tượng hỗ trợ. Các phong trào xã hội không chỉ phần nào ảnh hưởng tới mục đích các khoản hỗ trợ của Nhà nước, mà còn tác động đến phương thức hỗ trợ, chú trọng vào nâng cao vai trò quyết định của người dân.

Đối với các yếu tố kinh tế, quy mô nền kinh tế và mức độ tăng trưởng kinh tế phản ánh khả năng chi tiêu và nhu cầu hưởng thụ văn hóa cao của người dân, yêu cầu Nhà nước phải có cách tiếp cận tạo điều kiện cho các hoạt động văn hóa chất lượng cao, có tính thương mại. Các quốc gia có nền kinh tế lớn đều xác định công nghiệp văn hóa, du lịch là các thành phần quan trọng trong nền kinh tế. Tình trạng chênh lệch giàu nghèo, bất bình đẳng thu nhập giữa các khu vực, nhóm người là lý do để các Chính phủ hỗ trợ trực tiếp các hoạt động văn hóa ở các khu vực khó khăn. Ngoài ra, chính sách ưu đãi thuế phù hợp cũng là một giải pháp để giải quyết sự chênh lệch này. Xu hướng việc làm và toàn cầu hóa cũng là yếu tố tác động đến chính sách văn hóa.

Đối với các yếu tố văn hóa, mức độ đa dạng văn hóa và bối cảnh tôn giáo của quốc gia ảnh hưởng đến mức độ phân quyền, phân cấp cho địa phương trong chính sách hỗ trợ cho văn hóa để đảm bảo phù hợp với các đặc thù địa phương hoặc thậm chí trao quyền cho người đóng thuế để quyết định các hoạt động văn hóa theo nhu cầu. Các quốc gia có đa dạng văn hóa và tôn giáo cao còn cần chính sách hỗ trợ các hoạt động thúc đẩy đoàn kết dân tộc, xây dựng bản sắc quốc gia. Với các quốc gia có bề dày lịch sử và di sản văn hóa, một phần lớn hỗ trợ của Nhà nước được dành cho công tác bảo tồn, quảng bá di sản văn hóa thông qua các công cụ đa dạng như phân bổ ngân sách, xố số di sản, ưu đãi thuế cho di tích,... Ngôn ngữ cũng là yếu tố quan trọng, đặc biệt là với các quốc gia có ngôn ngữ không phải là ngôn ngữ thông dụng quốc tế. Hơn thế nữa, ngay cả các có ngôn ngữ là ngôn ngữ thông dụng quốc tế, cũng hỗ trợ các sản phẩm văn hóa nói tiếng của quốc gia đó để cạnh tranh trên trường quốc tế với các ngôn ngữ khác. Truyền thống về nghệ thuật và mô hình tiêu dùng văn hóa phản ánh nhu cầu của công chúng, người dân, đòi hỏi các Chính phủ phải có các chính sách hỗ trợ các hoạt động văn hóa phù hợp, có linh hoạt cao.

Thứ hai, các mô hình chính sách văn hóa truyền thống vẫn có hiệu lực một phần, hay nói cách khác mô hình chính sách văn hóa của mỗi quốc gia gắn liền với mô hình chính trị, quản trị kinh tế - xã hội của quốc gia đó. Trên thực tế, mặc dù tất cả các quốc gia đều sử dụng kết hợp giữa các công cụ hỗ trợ trực tiếp và hỗ trợ gián tiếp, tùy theo bối cảnh đặc thù và mục tiêu chính sách văn hóa của quốc gia, có những công cụ hỗ trợ tài chính công được sử dụng nhiều hơn các công cụ khác. Ví

dụ, Pháp và Trung Quốc vẫn thiên về sự can thiệp trực tiếp từ Nhà nước thông qua các khoản phân bổ ngân sách trực tiếp cho các tổ chức văn hóa của Nhà nước hoặc phục vụ lợi ích công cộng, trong khi Hoa Kỳ ưu tiên quyền quyết định của khối tư nhân đối với việc hỗ trợ văn hóa, nổi bật với các chính sách ưu đãi thuế hỗ trợ gián tiếp. Vương quốc Anh và Singapore đại diện cho các phương pháp tiếp cận trung gian, cân bằng giữa hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp phản ánh tình hình cụ thể của quốc gia. Sự biến đổi của các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa ở mỗi quốc gia không thể diễn ra trong thời gian ngắn, do đó, việc chuyển đổi từ các mô hình chính sách văn hóa truyền thống cũng diễn ra từng bước.

Thứ ba, các quốc gia có xu hướng ngày càng đa dạng hóa các công cụ hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho văn hóa, đặc biệt là sự gia tăng của các công cụ hỗ trợ gián tiếp. Điều này phản ánh phần nào tính cạnh tranh gay gắt của lĩnh vực văn hóa, trong bối cảnh chủ nghĩa toàn cầu hóa đang đạt đến cực thịnh và các quốc gia không chỉ cạnh tranh lẫn nhau về tầm ảnh hưởng văn hóa và sức mạnh mềm, mà còn cạnh tranh lẫn nhau trong thị trường sản phẩm văn hóa toàn cầu. Về cơ bản, các quốc gia được lựa chọn phân tích đều phân bổ ngân sách trực tiếp qua cả các cơ quan nhà nước về văn hóa và các tổ chức cánh tay nối dài. Ngay cả Trung Quốc và Indonesia ở khía cạnh nào đó cũng đã thiết lập các tổ chức quỹ, mặc dù trực thuộc cơ quan nhà nước, nhưng vận hành gần như tổ chức cánh tay nối dài. Các công cụ ưu đãi về thuế ngày càng trở nên phong phú và đa dạng với mức độ hoàn thiện và phức tạp cao nhất ở Hoa Kỳ. Đáng chú ý là các quốc gia có truyền thống can thiệp trực tiếp của Nhà nước như Pháp và Vương quốc Anh cũng đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi khác nhau về thuế hướng tới các đối tượng khác nhau, phục vụ mục tiêu khác nhau. Đây là một phần định hướng chung của Liên minh Châu Âu về cải cách chính sách thuế cho văn hóa.

Thứ tư, chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa cần ngày càng tiến tới đảm bảo sự cân bằng giữa các bên liên quan. Đầu tiên là sự cân bằng giữa việc đạt được các mục tiêu chính sách của Nhà nước với duy trì và đảm bảo sự tự do và tính độc lập trong sáng tạo nghệ thuật. Vấn đề này ngày càng trở nên quan trọng đối với các nước đang phát triển. Do đó, Chính phủ các nước cần phải cân nhắc áp dụng các công cụ hỗ trợ đề cao tính nghệ thuật như các công cụ hỗ trợ theo

từng chương trình, dự án thay vì chỉ đơn thuần cấp kinh phí vận hành thường xuyên, hoặc các công cụ hỗ trợ thông qua các tổ chức cánh tay nối dài với hội đồng nghệ thuật và quy trình bình duyệt dựa trên chất lượng nghệ thuật. Tiếp theo là sự cân bằng giữa thẩm quyền ra quyết định, giữa cấp Trung ương với các cấp địa phương, giữa Nhà nước với công chúng. Việc này khiến các quốc gia phải cân đối giữa các khoản ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các cơ quan Trung ương và khoản ngân sách phân bổ bổ sung cho ngân sách các cấp địa phương. Ngoài ra, Chính phủ cũng phải xem xét thiết kế các công cụ ưu đãi về thuế, đặc biệt là cho các khoản quyên góp cho văn hóa, để trao quyền quyết định cho người đóng thuế. Sự cân bằng giữa văn hóa đỉnh cao và văn hóa đại chúng cũng là vấn đề được các quốc gia quan tâm, khiến các Chính phủ phải cân đối lại các đối tượng nhận hỗ trợ từ Nhà nước.

Kết luận, mặc dù tất cả các quốc gia này đều nhận thức rõ tầm quan trọng của việc hỗ trợ văn hóa, nhưng các mục tiêu ưu tiên và cách tiếp cận của mỗi quốc gia khác nhau dựa trên bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội, và văn hóa đặc trưng của từng quốc gia. Với mỗi mục tiêu ưu tiên, cách tiếp cận khác nhau, các quốc gia đưa ra các công cụ hỗ trợ tài chính công cụ thể cho văn hóa với các mức độ, quy mô khác nhau. Đối với Việt Nam, bài học từ các quốc gia khác có thể là nguồn gợi ý quý giá trong việc hoàn thiện chính sách văn hóa. Việt Nam cần tiếp tục phát triển các công cụ hỗ trợ tài chính phù hợp, đồng thời đảm bảo sự cân bằng giữa bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và khuyến khích sự sáng tạo nghệ thuật hiện đại. Ngoài ra, việc huy động sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức tư nhân trong việc đầu tư cho văn hóa cũng cần được xem xét và phát triển. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng văn hóa mà còn tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế văn hóa Việt Nam trong tương lai.

Chương 3

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC CHO VĂN HOÁ TẠI VIỆT NAM

Nếu như các kết quả tổng quan tình hình nghiên cứu và những vấn đề lý luận cơ bản tại Chương 1 của Luận án đã chỉ ra sự thiếu hụt trong hệ thống nghiên cứu khoa học tại Việt Nam liên quan các chính sách kinh tế trong văn hóa, Chương 3 tập trung đánh giá, phân tích hệ thống đường lối, chủ trương, định hướng, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam về văn hóa dưới góc nhìn của khung lý thuyết về kinh tế học văn hóa.

3.1. Bối cảnh chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa ảnh hưởng đến chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam

3.1.1. Chính trị

Bối cảnh chính trị của Việt Nam có ảnh hưởng sâu sắc đến chính sách văn hóa. Việt Nam áp dụng mô hình nhà nước xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam. Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng chính trị, với một số vận dụng sáng tạo để đáp ứng điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Tổ chức bộ máy nhà nước bao gồm ba nhánh chính: lập pháp (Quốc hội), hành pháp (Chính phủ) và tư pháp (Tòa án), nằm dưới sự lãnh đạo tổng thể của Đảng. Hệ thống chính trị có tính tập trung cao này tạo thuận lợi cho việc xây dựng, thực hiện các chính sách văn hóa quốc gia tương đối đồng nhất. Mặc dù gần đây, Đảng và Nhà nước đã nỗ lực phân cấp một số công tác quản lý văn hóa và trao quyền tự chủ nhiều hơn cho các cấp chính quyền địa phương, tuy nhiên, các cơ quan Trung ương vẫn đóng vai trò then chốt trong việc định hướng và xác định các ưu tiên tổng thể của chính sách văn hóa.

Trong quan hệ quốc tế, với vị trí địa chính trị quan trọng tại Đông Nam Á, nằm dọc Biển Đông, gần kề Trung Quốc và các nước ASEAN, là cửa ngõ chiến lược cho thương mại quốc tế, Việt Nam theo đuổi đường lối đối ngoại được gọi là “ngoại giao cây tre” với mức độ hội nhập quốc tế cao, độc lập, tự chủ, hòa bình, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, sáng tạo, năng động, linh hoạt, phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, cũng như diễn biến của tình

hình thế giới và khu vực, phù hợp với đặc điểm từng đối tượng mà Việt Nam có quan hệ. Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới và là thành viên tích cực của nhiều tổ chức, diễn đàn quốc tế. Bối cảnh đối ngoại này ảnh hưởng đến chính sách văn hóa thông qua các mục tiêu ngoại giao văn hóa và việc tuân thủ các cam kết quốc tế về văn hóa cũng như các lĩnh vực khác liên quan như thương mại, đầu tư trong văn hóa.

Hệ thống bầu cử của Việt Nam là hệ thống bầu cử định kỳ theo cơ chế đại diện đa số. Trong đó, cử tri bỏ phiếu để bầu ra các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Do đó, việc hoạch định chính sách văn hóa không bị phụ thuộc nhiều vào yêu cầu của cử tri, đặc biệt là trong các cuộc bầu cử. Với vị trí địa chính trị phức tạp và bề dày lịch sử với các cuộc chiến tranh chống xâm lược, đặc biệt là trong nửa sau thế kỷ XX, Việt Nam coi nhu cầu xây dựng quốc gia là ưu tiên hàng đầu, tập trung vào việc củng cố độc lập, chủ quyền, ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy bản sắc dân tộc và đoàn kết quốc gia.

3.1.2. Xã hội

Trong thời gian qua, tổ chức xã hội của Việt Nam đã và đang vận động, thay đổi nhanh chóng cùng với sự tăng trưởng kinh tế nhanh, tác động sâu sắc đến các mục tiêu cũng như việc thực thi chính sách văn hóa. Việt Nam là quốc gia đông dân có dân số năm 2023 khoảng 100,3 triệu dân [224], đứng thứ 16 trên thế giới [233], với cơ cấu dân số trẻ, nhưng có xu hướng già hóa nhanh, đòi hỏi các chính sách văn hóa phải hướng đến người dân thuộc các nhóm tuổi khác nhau, giải quyết sự chênh lệch giữa giới trẻ và người già về quyền tiếp cận và tham gia vào các hoạt động văn hóa. Quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng, với sự phát triển mạnh mẽ của tầng lớp trung lưu tại các đô thị lớn như Hà Nội, TP.HCM, tạo ra áp lực lớn về cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị. Chính sách cần hướng đến giảm khoảng cách văn hóa giữa đô thị và nông thôn, cũng như hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa đô thị.

Trình độ giáo dục của người dân ngày càng được nâng cao, với tỷ lệ biết chữ cao và số lượng sinh viên đại học tăng đều qua các năm, tạo cơ sở cho các chính sách thúc đẩy sự tham gia văn hóa. Các phong trào xã hội, đặc biệt là liên quan đến

môi trường và quyền lợi của người lao động đang xuất hiện nhiều hơn, mặc dù vẫn trong khuôn khổ quản lý của Nhà nước, nhưng phần nào phản ánh nhu cầu đại diện cho các nhóm thiểu số và yếu thế trong chính sách văn hóa. Sự thay đổi công nghệ, đặc biệt là sự phổ biến của internet, điện thoại thông minh và mạng xã hội, đã tạo ra những thay đổi lớn trong cách người dân tương tác, làm việc và tiêu dùng, đặc biệt là giới trẻ, vừa dẫn đến thách thức vừa tạo ra cơ hội mới cho chính sách văn hóa. Điều này yêu cầu chính sách giải quyết vấn đề văn hóa số và tiếp cận kỹ thuật số.

Một yếu tố quan trọng khác là ưu tiên phát triển bền vững trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc. Trọng tâm này có thể tác động đến chính sách văn hóa, thông qua việc đề cao mục tiêu quản lý tài nguyên bền vững bao gồm cả các tài nguyên văn hóa, thúc đẩy du lịch văn hóa thân thiện với môi trường, tôn trọng sự đa dạng sinh thái bao gồm cả đa dạng biểu đạt văn hóa của các cộng đồng.

3.1.3. Kinh tế

Bối cảnh kinh tế của Việt Nam có ảnh hưởng đáng kể đến chính sách văn hóa của đất nước. Trong hơn 40 năm qua, mặc dù vẫn là quốc gia đang phát triển với quy mô GDP năm 2022 đạt 409 tỷ USD đứng thứ 37 trên thế giới [225], [231], có thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình thấp đạt 4.110 USD năm 2022 đứng thứ 136 trên thế giới [225], [232], Việt Nam đã trải qua sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, duy trì được mức tăng trưởng kinh tế ấn tượng trong nhiều năm qua, trung bình khoảng 6-7% mỗi năm trước đại dịch COVID-19. Sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh không chỉ gia tăng nguồn lực cho phát triển văn hóa, mà còn xác định vai trò của văn hóa như một động lực phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, bất bình đẳng thu nhập là một vấn đề đáng quan tâm, với khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, cũng như giữa các vùng miền khác nhau. Điều này đòi hỏi các chính sách cần hướng đến đảm bảo tiếp cận và tham gia văn hóa công bằng giữa các nhóm thu nhập khác nhau.

Xu hướng việc làm đang chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, đòi hỏi sự thích ứng của lực lượng lao động. Trong bối cảnh này, các

ngành công nghiệp văn hóa được xem như nguồn tạo việc làm tiềm năng, cần được hỗ trợ phát triển. Ngoài ra, Việt Nam đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do và thu hút đầu tư nước ngoài đáng kể. Trong bối cảnh đó, Việt Nam với dân số đông và thị trường sản phẩm văn hóa có quy mô tăng nhanh, cần có các chính sách cân bằng giữa nhu cầu phát triển các sản phẩm văn hóa trong nước và đối xử phù hợp với dòng chảy văn hóa toàn cầu, đặc biệt là trong việc quản lý sự xâm nhập của các sản phẩm văn hóa nước ngoài. Một điểm đáng lưu ý khác của kinh tế Việt Nam là sự phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây của ngành du lịch, đã trở thành một nguồn thu ngoại tệ quan trọng. Trong đó, du lịch văn hóa là một trụ cột luôn được ưu tiên phát triển.

3.1.4. Văn hóa

Nền văn hóa của Việt Nam được đặc trưng bởi sự đa dạng, phong phú và ý thức mạnh mẽ về bản sắc dân tộc. Lịch sử lâu đời và thành phần dân tộc đa dạng với 54 dân tộc được công nhận, góp phần tạo nên một bức tranh văn hóa phức tạp, mỗi dân tộc có những truyền thống và thực hành văn hóa riêng biệt. Tuy nhiên, trên thực tế, với dân tộc Kinh chiếm hơn 80% dân số, xã hội Việt Nam cũng có sự đồng nhất tương đối cao về văn hóa [80]. Bối cảnh đặc biệt này tạo ra cả cơ hội và thách thức cho chính sách văn hóa, đòi hỏi các chính sách vừa bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa đa dạng, vừa góp phần xây dựng bản sắc dân tộc thống nhất.

Hệ thống di sản văn hóa của Việt Nam rất phong phú, bao gồm cả nhiều di sản được UNESCO ghi danh, là nguồn tài nguyên quý giá cho phát triển du lịch và giáo dục. Ngoài ra, các dấu ấn lịch sử của giai đoạn thuộc địa và các cuộc chiến tranh chống xâm lược cũng góp phần tạo nên những khía cạnh đặc trưng của văn hóa Việt Nam và các nhu cầu mục tiêu đặc thù của chính sách văn hóa. Về ngôn ngữ, Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức và phổ biến, trong khi có nhiều ngôn ngữ dân tộc thiểu số đang tồn tại, được bảo tồn và phát triển. Bên cạnh đó, sự hội nhập quốc tế về mọi mặt ở mức độ cao tạo ra nhu cầu sử dụng các ngôn ngữ quốc tế thông dụng như tiếng Anh, tiếng Trung. Bối cảnh tôn giáo ở Việt Nam khá đa dạng với sự hiện diện của nhiều tôn giáo lớn như Phật giáo, Công giáo, cùng với các tín ngưỡng dân gian như Tín ngưỡng Thờ Mẫu,...kết hợp với Nho giáo, Đạo giáo.

Những ảnh hưởng này tiếp tục định hình các giá trị và thực hành văn hóa trong xã hội và hệ thống chính trị, làm nền tảng cho các quyết định chính sách văn hóa.

Truyền thống về nghệ thuật của Việt Nam cũng rất phong phú và lâu đời với các loại hình âm nhạc dân tộc, múa, sân khấu truyền thống như chèo, tuồng, cải lương. Chưa kể, trong thời gian dài là thuộc địa của Pháp giai đoạn thế kỷ XIX-XX, các loại hình nghệ thuật hàn lâm của phương Tây đã du nhập vào Việt Nam tại các thành phố lớn như Hà Nội, còn trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước, nghệ thuật với các chủ đề chính trị, Cách mạng đã được hình thành và tiếp tục phát triển trong giai đoạn hiện nay. Những năm gần đây, các hình thức nghệ thuật đương đại, nghệ thuật đại chúng cũng đang phát triển mạnh mẽ. Do đó, chính sách văn hóa của Việt Nam cần tìm được điểm cân bằng trong hỗ trợ các loại hình nghệ thuật, vừa để đạt được các mục tiêu của Đảng và Nhà nước, vừa phát huy các thế mạnh riêng của nền nghệ thuật nước nhà. Cuối cùng, mô hình tiêu dùng văn hóa của Việt Nam đang thay đổi nhanh chóng, đặc biệt trong giới trẻ, với sự ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa đại chúng từ Hàn Quốc, Trung Quốc và phương Tây. Chính sách văn hóa cần phản ứng linh hoạt với những thay đổi trong sở thích của khán giả.

Một số quan điểm bao trùm, chủ đạo của Đảng đối với văn hóa: Ngay từ những ngày đầu thành lập, Đảng đã xác định tầm quan trọng của văn hóa ngang hàng với kinh tế, chính trị và vai trò của “văn hóa soi đường cho quốc dân đi”, đồng thời chỉ rõ tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng của văn hóa. Từ khi bắt đầu Đổi mới đến nay, ngoài việc tiếp tục kiên định các định hướng xuyên suốt của các giai đoạn trước, Đảng bổ sung thêm những quan điểm đột phá về vai trò của văn hóa, xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, và làm rõ mục tiêu xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng, gắn kết văn hóa chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trở thành sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển. Đây là các quan điểm có tính bao trùm, khẳng định rõ vai trò, tầm quan trọng của văn hóa, cũng như phần nào mô tả định hướng về phát triển văn hóa của Việt Nam. Các quan điểm về phát triển văn hóa của Đảng về mặt nguyên tắc là kim chỉ nam cho các quan điểm,

chính sách, công cụ chính sách cụ thể về đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa, có thể được thể hiện cụ thể thành các định hướng như ưu tiên ngân sách nhà nước phân bổ cho các tổ chức, hoạt động văn hóa, hay ưu đãi cho văn hóa trong hệ thống chính sách thuế. Tuy nhiên, trên thực tế, việc triển khai thực hiện các quan điểm của Đảng thành các chính sách cụ thể còn gặp nhiều khó khăn.

Tóm lại, Việt Nam đang ở giai đoạn chuyển đổi quan trọng về mọi mặt. Chính sách văn hóa cần một cách tiếp cận hài hòa giữa bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và đổi mới, thích ứng với xu hướng hiện đại, giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, xây dựng bản sắc dân tộc, định vị văn hóa Việt Nam cả ở cấp quốc gia và trên trường quốc tế, đồng thời đảm bảo sự tiếp cận và tham gia văn hóa công bằng cho mọi thành phần xã hội. Việc phân tích bối cảnh chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa của Việt Nam cũng cho thấy mối liên hệ với các mục tiêu của chính sách văn hóa và các công cụ hỗ trợ tài chính công kèm theo, vừa giúp diễn giải các lựa chọn chính sách hiện hành của Việt Nam, vừa giúp chỉ ra các khoảng trống chính sách, đặc biệt là về đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. *Thứ nhất*, tính tập trung cao của hệ thống chính trị một mặt đảm bảo sự đồng bộ trong định hướng chính sách văn hóa, mặt khác có thể hạn chế tính linh hoạt trong quá trình quyết định đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam, với việc hình thức, định mức, đối tượng hỗ trợ chủ yếu do cơ quan Trung ương xác định, việc triển khai do cơ quan địa phương thực hiện. Đây là khoảng trống chính sách có thể cải thiện theo hướng phân cấp, phân quyền hơn nữa cho các cấp chính quyền địa phương trong việc xây dựng và thực thi chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. *Thứ hai*, một trong những vấn đề rõ rệt nhất liên quan đến việc hỗ trợ tài chính công cho văn hóa ở các xã hội có tầng lớp trung lưu, sống ở đô thị tăng nhanh như Việt Nam là nhu cầu trao quyền cho công chúng; nói cách khác, việc quyết định, tổ chức các hoạt động văn hóa với sự hỗ trợ từ Nhà nước cần do tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước thực hiện, theo nhu cầu thực tế của công chúng, thay vì chỉ theo nhu cầu chính trị của Nhà nước. Vấn đề này có thể được giải quyết bằng các công cụ hỗ trợ cần mở rộng theo hướng hỗ trợ gián tiếp. *Thứ ba*, các chính sách hỗ trợ tài chính công cho văn hóa không thể xa rời, mà phải luôn ưu tiên các hoạt

động có mục tiêu xây dựng bản sắc dân tộc, gắn kết xã hội như bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, các hoạt động văn hóa phục vụ nhiệm vụ chính trị như tuyên truyền chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Điều này có nghĩa là để đảm bảo tính chính trị, các tổ chức văn hóa nhà nước vẫn sẽ luôn là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống tổ chức văn hóa tại Việt Nam và sẽ được Nhà nước ưu tiên hỗ trợ để thực hiện một số hoạt động có mục tiêu chính trị. *Thứ tư*, việc hội nhập quốc tế ở mức độ cao, đặc biệt là hội nhập kinh tế quốc tế, một mặt đòi hỏi Việt Nam phải từ bỏ một số chính sách bảo hộ văn hóa, có thể phần nào ảnh hưởng đến các dự án phát triển công nghiệp văn hóa trong nước, mặt khác, yêu cầu chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa chủ trọng các hoạt động trao đổi văn hóa, giao lưu nhân dân, đặc biệt là gắn với hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

3.2. Hệ thống quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước liên quan đến đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Luận án rà soát toàn bộ hệ thống văn bản chủ trương, định hướng chính sách của Đảng, Quốc hội, Chính phủ liên quan đến đầu tư, hỗ trợ tài chính công cho văn hóa để xác định và phân loại các mục tiêu của chính sách văn hóa tại Việt Nam. Các chủ trương, định hướng chính sách được xếp vào một hoặc nhiều mục tiêu trong số 25 mục tiêu của chính sách văn hóa trong Khung phân tích. Như đã giải thích tại phần Khung phân tích, luôn có một sự chồng lấn tương đối giữa nội dung các mục tiêu văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội với các đối tượng giống nhau và định hướng giống nhau. Tuy nhiên, việc phân loại được các nội dung này vào nhóm mục tiêu nào sẽ giải thích được cách tiếp cận và mức độ ưu tiên của Đảng và Nhà nước trong nội dung đó, từ đó, lý giải cho các biện pháp công cụ pháp lý kèm theo để thực hiện các mục tiêu này.

Đối với hệ thống văn bản của Đảng, Luận án xác định và nghiên cứu chuyên sâu 08 văn bản của Đảng quan trọng nhất và định hướng trực tiếp đối với chính sách phát triển văn hóa trong giai đoạn hiện tại. Ngoài ra, Luận án cũng rà soát 15 văn bản chỉ đạo khác của Đảng trong các lĩnh vực khác nhưng liên quan đến lĩnh vực văn hóa. Đối với các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Quốc hội và Chính phủ, Luận án xác định và nghiên cứu chuyên sâu 21 văn bản quy phạm

pháp luật liên quan trực tiếp đến phát triển văn hóa, trong đó, chú trọng vào các điều khoản quy định chính sách của Nhà nước đối với các lĩnh vực văn hóa cụ thể. Ngoài ra, Luận án cũng rà soát 25 văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực khác nhưng liên quan đến lĩnh vực văn hóa. Đối với các văn bản chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ, Luận án xác định và rà soát chuyên sâu 07 văn bản chiến lược của lĩnh vực văn hóa còn hiệu lực của giai đoạn hiện tại. Ngoài ra, Luận án rà soát 25 văn bản chiến lược thuộc các lĩnh vực khác có liên quan đến văn hóa. *Danh sách các văn bản được rà soát tại Phụ lục 1 [Phụ lục 1, tr. 226]*

Đối với các quan điểm, mục tiêu có tính cụ thể của chính sách văn hóa, kết quả nghiên cứu, phân tích như sau:

Mục tiêu văn hóa

Mục tiêu “*phát triển các giá trị đỉnh cao, xuất sắc hơn của văn hóa*” và mục tiêu “*thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, tạo ra các giá trị văn hóa mới*” là hai mục tiêu có mức độ ưu tiên cao, được thể hiện xuyên suốt ở trong tất cả các văn bản chỉ đạo của Đảng về văn hóa. Ví dụ, định hướng xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thụ tinh hoa văn hoá nhân loại, và nhiệm vụ thúc đẩy sáng tạo các tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao luôn được coi là các nội dung trọng tâm tại các văn bản của Đảng. Mục tiêu này đồng thời được ưu tiên tại các văn bản của Quốc hội, Chính phủ, đặc biệt là tại Điều 60 *Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* và tại một số văn bản cấp Luật trở xuống trong lĩnh vực điện ảnh⁵⁷, mỹ thuật⁵⁸, nhiếp ảnh⁵⁹, bản quyền tác giả⁶⁰. Tương tự, tại các văn bản chiến lược, mục tiêu “*phát triển các giá trị mới, tốt đẹp hơn của văn hóa*” đều được nêu cụ thể tại cả các chiến lược chung như *Chiến lược phát triển văn hóa, Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam* và các chiến lược ngành hẹp như *Chiến lược phát triển điện ảnh, Chiến lược văn hóa đối ngoại*.

⁵⁷ Xây dựng nền điện ảnh Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

⁵⁸ Phát triển mỹ thuật Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; Hỗ trợ, đặt hàng, sáng tác các tác phẩm mỹ thuật có giá trị nghệ thuật cao, tác động tốt đến đời sống xã hội; Tặng giải thưởng, phổ biến, giới thiệu và quảng bá các tác phẩm mỹ thuật có giá trị nghệ thuật cao.

⁵⁹ Nhà nước đầu tư hỗ trợ sáng tác, đặt hàng sáng tác, sưu tầm, lưu trữ tác phẩm nhiếp ảnh có giá trị cao.

⁶⁰ Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ thông qua hỗ trợ về tài chính, ưu đãi về thuế, tín dụng và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Tương tự, mục tiêu “*bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và di sản văn hóa*” cũng là mục tiêu có tính xuyên suốt, được nhắc đi nhắc lại nhiều lần dưới nhiều khía cạnh khác nhau trong các văn bản chỉ đạo của Đảng. Ngoài ra, việc giữ gìn bản sắc, đặc trưng dân tộc cũng được thể hiện rõ nét tại các nhiệm vụ về bảo vệ và phát huy văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số, văn hóa dân gian, giữ gìn thuần phong, mỹ tục. Trong các văn bản quy phạm pháp luật, mục tiêu “*bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và di sản văn hóa*” cũng được thể hiện rõ nét, ngay tại khoản 3 Điều 5, khoản 2 Điều 18, khoản 1 Điều 60 *Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*⁶¹. Đặc biệt là mục tiêu này có riêng một bộ luật để điều chỉnh là *Luật Di sản văn hóa*, trong đó quy định cụ thể các chính sách của Nhà nước đối với việc bảo vệ và phát huy di sản văn hóa. Tại một số văn bản quy phạm pháp luật khác cũng đề cập đến mục tiêu chính sách này như các văn bản về tín ngưỡng, tôn giáo⁶², thư viện⁶³, điện ảnh⁶⁴, mỹ thuật⁶⁵, lễ hội⁶⁶. Trong các văn bản chiến lược của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu “*bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và di sản văn hóa*” là mục tiêu xuyên suốt, được nhấn mạnh chủ yếu tại các chiến lược về phát triển văn hóa, văn hóa đối ngoại, ngoại giao văn hóa, gia đình.

Ba mục tiêu văn hóa còn lại, mặc dù không được thể hiện xuyên suốt và rõ nét như hai mục tiêu trên, nhưng cũng được phản ánh trong hầu hết các văn bản của Đảng. Cụ thể, mục tiêu “*đảm bảo khả năng tiếp cận văn hóa*” được thể hiện dưới mục tiêu đảm bảo quyền hưởng thụ và tham gia văn hóa, thưởng thức nghệ thuật của người dân, và ở khía cạnh nào đó, được đề cập trong nhiệm vụ xây dựng, nâng cao đời sống văn hóa của người dân với việc xây dựng các thiết chế văn hóa, đặc biệt ở cấp cơ sở. Đối với quy định pháp luật, đây là mục tiêu rất quan trọng được

⁶¹ Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật

⁶² Nhà nước tôn trọng, bảo vệ giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tín ngưỡng, tôn giáo, truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng đáp ứng nhu cầu tinh thần của Nhân dân.

⁶³ Nhà nước đầu tư sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu cổ, quý hiếm, các bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học.

⁶⁴ Nhà nước đầu tư, hỗ trợ cho sản xuất phim bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam.

⁶⁵ Bảo tồn và phát huy những giá trị của mỹ thuật truyền thống.

⁶⁶ Hỗ trợ hoạt động phục dựng, bảo vệ lễ hội truyền thống nhằm duy trì các giá trị văn hóa đặc sắc, tiêu biểu, đáp ứng đời sống tinh thần của nhân dân. Khuyến khích các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao dân gian truyền thống.

Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dành riêng một Điều 41⁶⁷, đồng thời được thể hiện tại pháp luật về di sản văn hóa⁶⁸, tín ngưỡng tôn giáo, thư viện, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, lễ hội, hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng, quyền tác giả, quyền liên quan. Một số chiến lược xác định rõ mục tiêu này như các chiến lược về phát triển văn hóa, về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa⁶⁹, gia đình⁷⁰, điện ảnh.

Mục tiêu “*thúc đẩy tính liên tục, trao truyền của văn hóa*” xuất hiện tại các văn bản của Đảng chủ yếu trong các nhiệm vụ về bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa, văn hóa truyền thống, văn hóa của các dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, các nhiệm vụ này chỉ đề cập đến một khía cạnh của tính liên tục, trao truyền của văn hóa là đối tượng các giá trị văn hóa truyền thống, mà chưa đề cập đầy đủ đến các khía cạnh quan trọng khác là chủ thể của việc trao truyền như cộng đồng, hay các phương thức trao truyền. Tại các văn bản quy phạm pháp luật, mục tiêu này được thể hiện rõ ở hệ thống pháp luật về di sản văn hóa, phần nào đó được đề cập tại pháp luật về mỹ thuật. Mục tiêu này cũng xuất hiện trong *Chiến lược về phát triển văn hóa, Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam* và *Chiến lược ngoại giao văn hóa*.

Cuối cùng, mục tiêu “*bảo vệ và thúc đẩy đa dạng biểu đạt văn hóa*” xuất hiện khá mờ nhạt, chủ yếu là dưới nội dung đảm bảo tự do, dân chủ trong sáng tạo của văn nghệ sỹ. Tuy nhiên, khái niệm văn nghệ sỹ trong phần lớn các văn bản của Đảng thường chỉ về một lực lượng đã xác định, có nhiệm vụ, mục tiêu chính trị cụ thể. Trường hợp ngoại lệ là tại *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030*, có nội dung mở rộng mục tiêu đảm bảo tự do sáng tạo cho mọi người dân⁷¹. Tương tự, tại các văn bản quy phạm pháp luật, mục tiêu này khá mờ nhạt, thậm chí pháp luật chuyên ngành có tương đối nhiều các quy định cấm liên quan đến nội dung sáng tạo. Ở một góc độ nhất định, mục tiêu này được thể hiện một cách hạn

⁶⁷ Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.

⁶⁸ Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hóa.

⁶⁹ Nâng cao khả năng tiếp cận, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ văn hóa của công chúng

⁷⁰ Ưu tiên, tạo điều kiện thuận lợi để các gia đình nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần, tiếp cận các giá trị tốt đẹp của nền văn hóa, văn minh nhân loại

⁷¹ Khuyến khích, tạo điều kiện để mọi người dân được phát huy các năng lực tự do sáng tạo trong đời sống kinh tế, xã hội

chế tại pháp luật về quảng cáo⁷², tín ngưỡng, tôn giáo⁷³, sở hữu trí tuệ. *Luật Điện ảnh năm 2022* là văn bản chuyên ngành đầu tiên đưa ra nguyên tắc⁷⁴ của Nhà nước liên quan trực tiếp đến mục tiêu này. Tại các văn bản cấp chiến lược, mục tiêu xuất hiện rõ nét hơn, cụ thể tại *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa*⁷⁵ và đặc biệt là tại *Chiến lược phát triển văn hóa*, lần đầu tiên đưa vào nội dung tăng cường bảo vệ, phát huy đa dạng các biểu đạt văn hóa trong cộng đồng.

Mục tiêu kinh tế

Như đã đề cập ở phần trước, việc phân tích các định hướng, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về văn hóa dưới lăng kính kinh tế là trọng tâm của Luận án này. Việc phân tích này có ý nghĩa nếu xét rằng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam đang tập trung phát triển, việc tôn trọng đầy đủ các quy luật thị trường là nguyên tắc tiên quyết. Nhà nước chủ yếu can thiệp vào thị trường để giải quyết các thất bại của thị trường, các mặt tiêu cực của thị trường, để đảm bảo nền kinh tế phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, hướng tới dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đầu tiên, các văn bản của Đảng không đề cập đến các khái niệm kinh tế phổ biến về văn hóa như dịch vụ, hàng hóa công cộng, dịch vụ, hàng hóa khuyến dụng,... Tuy nhiên, một số định hướng hiện hành của Đảng về phát triển văn hóa có thể được phân tích và diễn giải theo hướng giải quyết các vấn đề về mặt kinh tế.

Mục tiêu kinh tế của văn hóa rõ rệt nhất là “*tăng trưởng kinh tế trực tiếp qua công nghiệp văn hóa*” và “*tăng trưởng kinh tế trực tiếp qua du lịch văn hóa*”. Theo *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, du lịch văn hóa được phân loại là một ngành công nghiệp văn hóa. Tuy nhiên, Luận án này chủ động tách du lịch văn hóa ra làm một mục tiêu riêng, bởi tại Việt Nam du lịch văn hóa là một phần quan trọng của ngành du lịch nói chung, là lĩnh vực dịch vụ có tính tổng hợp, có tính chất đặc thù và có hệ thống chính sách riêng biệt so với các ngành công nghiệp văn hóa còn lại. Mục tiêu khai thác khía cạnh kinh tế của

⁷² Tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân phát triển các loại hình quảng cáo

⁷³ Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người

⁷⁴ Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do sáng tạo trong khuôn khổ của pháp luật. Hỗ trợ cho dự án sản xuất phim thể nghiệm

⁷⁵ Sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng

văn hóa để tăng trưởng kinh tế được đề cập ngay từ Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 với định hướng mở rộng hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa của các đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp văn hóa, nghệ thuật đặc thù để tăng nguồn thu, cũng như mở cửa cho doanh nghiệp, cá nhân tư nhân trong nước và nước ngoài tham gia một số hoạt động văn hóa. Đến giai đoạn sau, các văn bản của Đảng về văn hóa đều xác định phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và thị trường văn hóa là mục tiêu trọng tâm. Đối với mục tiêu phát triển du lịch văn hóa, trong các văn bản chỉ đạo của Đảng về văn hóa chỉ chủ yếu đề cập đến việc gắn kết một cách hài hòa, bền vững giữa bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa với phát triển du lịch, dịch vụ, phục vụ tăng trưởng kinh tế. Mục tiêu phát triển du lịch văn hóa được thể hiện sâu sắc ở các văn bản chỉ đạo của Đảng trong lĩnh vực du lịch, cụ thể là Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về *phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*⁷⁶. Trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành văn hóa, mục tiêu về phát triển công nghiệp văn hóa để tăng trưởng kinh tế được thể hiện mờ nhạt, đặc biệt trong giai đoạn trước, chỉ phần nào xuất hiện trong pháp luật về nhiếp ảnh⁷⁷, thời gian gần đây xuất hiện ở pháp luật về sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, quyền liên quan⁷⁸. Đặc biệt trong Luật Điện ảnh năm 2022 đã có một số nội dung quy định riêng về hỗ trợ phát triển công nghiệp điện ảnh. Đối với mục tiêu phát triển du lịch văn hóa, Luật Du lịch đã xác định rõ việc Nhà nước có chính sách huy động mọi nguồn lực cho phát triển du lịch để bảo đảm du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Mục tiêu kinh tế thứ hai là “*khai thác ngoại ứng tích cực của văn hóa*” không được nêu một cách rõ ràng hoặc trực tiếp bằng ngôn ngữ kinh tế trong các văn bản của Đảng về văn hóa. Tuy nhiên, về cơ bản các ngoại ứng tích cực của văn hóa đều xuất hiện trong các văn bản của Đảng dưới dạng mục tiêu xã hội hoặc chính trị. Những ngoại ứng tích cực phổ biến của văn hóa như “phát triển vốn con người”, “thúc đẩy

⁷⁶ Tập trung phát triển sản phẩm du lịch văn hóa, tâm linh; Xây dựng và định vị thương hiệu du lịch quốc gia gắn với hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc.

⁷⁷ Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động nhiếp ảnh và phát triển thị trường nhiếp ảnh

⁷⁸ Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ thông qua hỗ trợ về tài chính, ưu đãi về thuế, tín dụng và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Ưu đãi cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hoạt động thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.

gắn kết xã hội”, “thúc đẩy giáo dục và chia sẻ tri thức” được xác định là mục tiêu xã hội và chính trị quan trọng trong mọi văn bản của Đảng, cụ thể là nội dung về xây dựng con người có tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống, nhân cách, tính sáng tạo... thông qua phát triển văn hóa, nội dung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nội dung về giáo dục đạo đức, tư tưởng, nâng cao năng lực thẩm mỹ của thanh thiếu nhi. Các mục tiêu này không được coi là ngoại ứng tích cực có ý nghĩa kinh tế, mà được xem như là các mục tiêu trực tiếp về chính trị, xã hội của Đảng. Một ngoại ứng tích cực phổ biến khác của văn hóa thường được đề cập trong các nghiên cứu quốc tế là “phát triển đô thị” không được đề cập trong hệ thống văn bản của Đảng. Đối với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tương tự như trong các văn bản của Đảng, các nội dung liên quan đến các ngoại ứng tích cực của văn hóa không được nêu cụ thể như là mục tiêu kinh tế, đặc biệt là trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành văn hóa. Cá biệt, mới nhất, *Luật Thủ đô năm 2024*, lần đầu tiên một số quy định về phát triển đô thị dựa trên bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa được đưa ra trong khuôn khổ các yếu tố đặc thù về văn hóa của Hà Nội. Tương tự, ngoại trừ tại *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa*⁷⁹, trong các văn bản chiến lược khác, mục tiêu về “khai thác ngoại ứng tích cực của văn hóa” không được đề cập cụ thể.

Đối với việc “*khắc phục hành vi người ăn theo*”, tương tự như mục tiêu “khai thác ngoại ứng tích cực của văn hóa”, các văn bản của Đảng đều không mô tả rõ ràng mục tiêu này bằng ngôn ngữ kinh tế. Mặc dù một số nội dung liên quan đến việc dịch vụ, hàng hóa công cộng xuất hiện trong các văn bản định hướng của Đảng như di sản văn hóa, thiết chế văn hóa cơ sở, hoạt động văn hóa cơ sở... nhưng chủ yếu được thể hiện dưới dạng chính sách văn hóa và chính sách xã hội, không phải chính sách kinh tế. Ở một góc độ nhất định, nội dung về “hài hòa giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội” [28], [14] cũng phần nào thể hiện mục tiêu “khắc phục hành vi người ăn theo”. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực văn hóa,

⁷⁹ Phát triển công nghiệp văn hóa gắn liền với việc quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, góp phần bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình giao lưu, hội nhập và hợp tác quốc tế.

trừ lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan⁸⁰, hầu như không đề cập mục tiêu này. Trong các văn bản cấp chiến lược, mục tiêu này được phần nào đề cập tại các chiến lược về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa⁸¹ và sở hữu trí tuệ⁸².

Các mục tiêu kinh tế khác khá phổ biến trong văn hóa là “*khắc phục tính chất trải nghiệm của văn hóa*”, “*tăng năng suất sản xuất hàng hóa, dịch vụ văn hóa*”, “*giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao*”, “*giải quyết vấn đề chi phí cận biên thấp*” đều không được đề cập cụ thể trong các văn bản của Đảng. Mặc dù, một số nhiệm vụ, giải pháp nêu trong các văn bản của Đảng⁸³ cũng có thể phần nào liên quan đến các mục tiêu kinh tế này, ví dụ “*tăng năng suất sản xuất hàng hóa, dịch vụ văn hóa*”⁸⁴, “*giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao*”, “*giải quyết vấn đề chi phí cận biên thấp*”⁸⁵. Tuy nhiên, các nhiệm vụ, giải pháp này liên quan nhiều hơn đến mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội. Tương tự như trong các văn bản của Đảng, trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, có một số quy định, công cụ chính sách liên quan trực tiếp đến các mục tiêu trên, kể cả mục tiêu “*khắc phục tính chất trải nghiệm của văn hóa*”⁸⁶, nhưng các khái niệm quan trọng liên quan đến các mục tiêu này như tăng năng suất, gia nhập thị trường,... đều không được đề cập đến trong các văn bản pháp luật. Do đó, khó có thể xác định các công cụ chính sách như ưu đãi thuế, ưu đãi vốn xuất hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật⁸⁷ có xuất phát từ các mục tiêu kinh tế không. Tương tự, các chiến lược, kể cả *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa*, không đề cập đến các mục tiêu “*khắc phục tính chất trải nghiệm của văn hóa*”, “*tăng năng suất sản xuất hàng hóa, dịch vụ văn hóa*”, “*giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao*”, “*giải quyết vấn đề chi phí cận biên thấp*”. Duy

⁸⁰ Nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Hỗ trợ tài chính để mua bản quyền cho các cơ quan, tổ chức nhà nước có nhiệm vụ phổ biến tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có giá trị tư tưởng, khoa học, giáo dục và nghệ thuật phục vụ lợi ích công cộng

⁸¹ Tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên văn hóa nhằm thúc đẩy đầu tư, sáng tạo, sản xuất, phân phối, tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ văn hóa

⁸² Tập trung đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

⁸³ Khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hóa

⁸⁴ Đầu tư xây dựng các công trình văn hoá, nghệ thuật; chính sách ưu đãi về đất, tín dụng, thuế và phí đối với các cơ sở đào tạo và thiết chế văn hóa do khu vực tư nhân đầu tư;

⁸⁵ Tăng cường bảo hộ quyền tác giả và nâng cao hiệu quả việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ và các quyền liên quan, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

⁸⁶ Hỗ trợ cho dự án sản xuất phim thể nghiệm trong Luật Điện ảnh

⁸⁷ Ví dụ như ưu đãi tiền thuê đất, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước; lãi suất vay vốn đối với cơ sở phát hành xuất bản phẩm tại Luật Xuất bản

nhất có *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030* (ban hành năm 2021) dành riêng một mục tiêu và nhiều giải pháp về việc hoàn thiện cơ chế thị trường trong lĩnh vực văn hóa gắn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Ví dụ, mục “giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao” có thể phần nào được giải quyết với giải pháp về môi trường đầu tư kinh doanh⁸⁸.

Mục tiêu về “*khoảng trống trong hệ thống và mạng lưới kết nối*” và “*giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định*” là hai mục tiêu đặc thù, đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế sáng tạo nói chung, các ngành công nghiệp văn hóa, sáng tạo nói riêng. Tuy nhiên, trong các văn bản của Đảng gần như chưa đề cập đến hai mục tiêu kinh tế này. Chỉ có Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 có phần nào đề cập đến một số nội dung⁸⁹ liên quan đến hai mục tiêu này. Các nội dung về hỗ trợ quảng bá văn hóa, nghệ thuật chủ yếu liên quan đến mục tiêu chính trị hơn là mục tiêu kinh tế. Trong các văn bản quy phạm pháp luật, “*khoảng trống trong hệ thống và mạng lưới kết nối*” mặc dù không được đề cập cụ thể, nhưng được thể hiện thông qua công cụ pháp luật tại một số lĩnh vực như quảng cáo⁹⁰, thư viện⁹¹, điện ảnh⁹², quyền tác giả, quyền liên quan⁹³. Các văn bản chiến lược đề cập rõ hơn về mục tiêu này như tại các chiến lược về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa⁹⁴, sở hữu trí tuệ. Đối với mục tiêu “*giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định*”, mục tiêu này đã cơ bản xuất hiện trong một số văn bản quy phạm pháp luật gần đây thuộc lĩnh vực xuất bản⁹⁵, điện ảnh⁹⁶, gia đình⁹⁷, quyền tác giả, quyền liên quan⁹⁸. Trong hệ thống các chiến lược lĩnh vực văn hóa, toàn bộ các chiến lược (trừ Chiến lược văn hóa đối ngoại) có nội dung về xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, là

⁸⁸ Có cơ chế ưu đãi, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa

⁸⁹ Khuyến khích hình thành các quỹ đào tạo, khuyến học, phát triển nhân tài, quảng bá văn học nghệ thuật, phát triển điện ảnh, hỗ trợ xuất bản...

⁹⁰ Tổ chức nghề nghiệp về quảng cáo

⁹¹ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thư viện

⁹² Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp về điện ảnh. Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh

⁹³ Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

⁹⁴ Cùng cố mô hình tổ chức, nâng cao năng lực của các trung tâm bảo vệ quyền tác giả và các tổ chức dịch vụ quyền tác giả

⁹⁵ Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu đặc tả của xuất bản phẩm điện tử nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm, truy nhập, quản lý và lưu trữ xuất bản phẩm điện tử

⁹⁶ Xây dựng hệ thống hạ tầng thống kê, cơ sở dữ liệu ngành điện ảnh.

⁹⁷ Cơ sở dữ liệu về phòng, chống bạo lực gia đình

⁹⁸ Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan

một giải pháp phổ biến để giải quyết bất cân xứng thông tin.

Mục tiêu chính trị

Cả 06 mục tiêu chính trị “*xây dựng chuẩn mực đạo đức xã hội*”, “*bảo vệ nền tảng tư tưởng*”, “*định hướng chính trị*”, “*đảm bảo trật tự xã hội*”, “*ứng phó với các mối đe dọa về văn hóa*”, “*ngoại giao văn hóa và sức mạnh mềm*” đều được thể hiện đặc biệt rõ nét, xuyên suốt trong toàn bộ các văn bản chỉ đạo của Đảng. Điều này có thể phần nào có thể được giải thích bởi tính chất chính trị cao trong các văn bản của Đảng. Trong các văn bản quy phạm pháp luật, không phải tất cả các văn bản đều lồng ghép đầy đủ các mục tiêu chính trị. Cụ thể, trong văn bản quy phạm pháp luật các lĩnh vực quảng cáo, nhiếp ảnh, triển lãm, nghệ thuật biểu diễn, xuất hiện rất ít các mục tiêu chính trị, trừ các điều khoản về nội dung bị cấm. Cả 06 mục tiêu chính trị “*xây dựng chuẩn mực đạo đức xã hội*”, “*bảo vệ nền tảng tư tưởng*”, “*định hướng chính trị*”, “*đảm bảo trật tự xã hội*”, “*ứng phó với các mối đe dọa về văn hóa*” được thể hiện rõ nét hơn tại pháp luật về di sản văn hóa, thư viện, xuất bản, mỹ thuật, lễ hội. Mục tiêu về “*ngoại giao văn hóa và sức mạnh mềm*” xuất hiện ở phạm vi hẹp hơn, chủ yếu trong pháp luật về xuất bản⁹⁹, điện ảnh¹⁰⁰, lễ hội¹⁰¹. Đối với các văn bản chiến lược, trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Đảng, toàn bộ các mục tiêu chính trị đều được thể hiện rõ nét tại các văn bản chiến lược của Thủ tướng Chính phủ.

Mục tiêu xã hội

Mục tiêu “*giải quyết bất bình đẳng, chênh lệch trong xã hội*” được thể hiện rõ, xuyên suốt trong các văn bản của Đảng về văn hóa, đặc biệt là nhấn mạnh về mục tiêu thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội, đồng thời chú trọng phát triển văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số. Tương tự như vậy, mục tiêu thúc đẩy “*gắn kết xã hội*” thông qua văn hóa là quan điểm nhất quán của Đảng, nhất là dưới nội dung cuộc vận động văn hóa, phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”.

⁹⁹ Hỗ trợ kinh phí tổ chức hoạt động quảng bá văn hóa, đất nước, con người Việt Nam thông qua xuất bản phẩm

¹⁰⁰ Quảng bá phim Việt Nam, môi trường hoạt động điện ảnh, hệ sinh thái sản xuất phim, bản sắc văn hóa, đất nước, con người Việt Nam

¹⁰¹ Lễ hội văn hóa là hoạt động giới thiệu, quảng bá giá trị văn hóa, thể thao tiêu biểu, đặc sắc; tiềm năng du lịch về đất nước, con người Việt Nam

Cuối cùng, mục tiêu “*đảm bảo phúc lợi xã hội*” được phản ánh cụ thể tại quan điểm của Đảng về văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội và tại các nội dung về xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của người dân. Một điểm đáng chú ý là các văn bản của Đảng đều đặt mục tiêu “*phát triển con người*” ở mức độ ưu tiên cao nhất dưới nội dung “*xây dựng con người Việt Nam toàn diện*” với các đặc điểm cụ thể¹⁰². Trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các mục tiêu xã hội được thể hiện rõ nét, đặc biệt là trong Điều 41, Điều 60 *Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, pháp luật về di sản văn hóa¹⁰³, xuất bản¹⁰⁴, tôn giáo, tín ngưỡng¹⁰⁵, thư viện, điện ảnh, gia đình, lễ hội. Tương tự như các mục tiêu chính trị, các mục tiêu xã hội trong văn bản của Đảng đều được thể hiện đầy đủ trong các văn bản chiến lược của Thủ tướng Chính phủ.

Nhìn chung, kết quả phân tích cho thấy một số điểm đáng lưu ý như sau:

Thứ nhất, các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội của Việt Nam về cơ bản tương tự như các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội của các quốc gia trên thế giới đã được các nghiên cứu khoa học tổng hợp và phân loại, có một số đặc điểm chung như có tính xuyên suốt về thời gian và phạm vi hệ thống chính sách, được lồng ghép lẫn nhau, đều hướng tới đối tượng thụ hưởng là người dân nhưng chưa nhấn mạnh tính chủ thể của cộng đồng. Các mục tiêu chính trị có tính nổi bật nhất, được lặp đi lặp lại trong các văn bản chỉ đạo của Đảng, tuy nhiên, về mặt nội dung không có nhiều thay đổi từ năm 1998 đến nay. Điểm đáng lưu ý là tại *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030* có 02 nội dung về khuyến khích, đảm bảo điều kiện để mọi người dân được phát huy các năng lực tự do sáng tạo trong đời sống kinh tế, xã hội nói chung, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật nói riêng.

Thứ hai, chỉ có mục tiêu kinh tế về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và du lịch văn hóa được thể hiện trong hệ thống ưu tiên chính sách, còn các mục tiêu kinh tế khác của văn hóa theo khung

¹⁰² Có tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống, nhân cách, thể lực,...

¹⁰³ Nhà nước bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam

¹⁰⁴ Đặt hàng để có bản thảo và xuất bản tác phẩm, tài liệu phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ đồng bào vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo, thiếu niên, nhi đồng, người khiếm thị và các nhiệm vụ trọng yếu khác;

¹⁰⁵ Cấm hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo chia rẽ dân tộc; chia rẽ tôn giáo; chia rẽ người theo tín ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo, giữa những người theo các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau.

phân tích của Luận án về cơ bản chưa xuất hiện. Mặc dù các nội dung về khía cạnh kinh tế của văn hóa được nhắc đến lần đầu tiên từ sớm tại Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 28/11/1987, được nhấn mạnh lại tại Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998, tuy nhiên, đến nay, nội dung duy nhất về mục tiêu kinh tế được đề cập tại các văn bản của Đảng, Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ liên quan đến văn hóa vẫn chỉ là phát triển các ngành công nghiệp văn hóa nhằm tăng trưởng kinh tế. Các mục tiêu kinh tế phổ biến khác đều chưa được tiếp cận trực tiếp và đề cập cụ thể gồm: khai thác ngoại ứng tích cực của văn hóa; khắc phục hành vi “người ăn theo”; khắc phục tính chất “trải nghiệm” của văn hóa; tăng năng suất sản xuất hàng hóa, dịch vụ văn hóa; giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao; giải quyết vấn đề chi phí cận biên thấp; xử lý khoảng trống trong hệ thống và mạng lưới kết nối; giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định.

Thứ ba, trong hệ thống văn bản chính sách của Việt Nam, đặc biệt là văn bản của Đảng và văn bản chiến lược, có sẵn một số giải pháp can thiệp của Nhà nước vào chính sách văn hóa vì các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội nhưng đồng thời có thể góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế. Tuy nhiên, có thể bởi vì các can thiệp này từ ban đầu không được thiết kế nhằm đạt được mục tiêu kinh tế, nên một số can thiệp không được cụ thể hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật, dẫn tới rủi ro không thể triển khai thực hiện trên thực tế. Đơn cử, nội dung về chính sách ưu đãi về đất, tín dụng, thuế và phí đối với các cơ sở đào tạo và thiết chế văn hóa do khu vực tư nhân đầu tư xuất hiện trong nhiều văn bản của Đảng, văn bản chiến lược, tuy nhiên, không được thể hiện tại bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành văn hóa nào. Nội dung này trên thực tế có xuất hiện một cách hạn chế tại các văn bản quy phạm pháp luật của các lĩnh vực thuế, đầu tư.

Thứ tư, văn bản quy phạm pháp luật trong một số lĩnh vực chuyên ngành gồm mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn hầu như chưa có chính sách của Nhà nước có thể góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế, chủ yếu chỉ có giải pháp thực hiện mục tiêu chính trị, văn hóa. Trong bối cảnh Việt Nam chưa có một văn bản quy phạm pháp luật riêng dành cho các ngành công nghiệp văn hóa, hoặc một văn bản quy phạm pháp luật riêng dành cho các hoạt động hỗ trợ phát triển văn hóa, nghệ

thuật, việc thiếu các quy định mang yếu tố kinh tế trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành hẹp của văn hóa là một khoảng trống cần lưu ý. Ngược lại, một số lĩnh vực mới hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh trong thời gian gần đây như điện ảnh, quyền tác giả, quyền liên quan, bước đầu đã có một số quy định về can thiệp của Nhà nước có yếu tố mục tiêu kinh tế.

Thứ năm, mục tiêu “bảo vệ và thúc đẩy đa dạng biểu đạt văn hóa” là mục tiêu văn hóa mới nhất xuất hiện trong các văn bản chiến lược ngành văn hóa, tuy nhiên chưa được cụ thể hóa bằng công cụ chính sách tại các văn bản pháp luật. Ngoại ứng tích cực của văn hóa về “phát triển đô thị” lần đầu tiên xuất hiện tại hệ thống chính sách Việt Nam tại *Luật Thủ đô*, mặc dù là nội dung chính sách lâu đời và phổ biến tại nhiều quốc gia trên thế giới. Mục tiêu “khoảng trống trong hệ thống và mạng lưới kết nối” xuất hiện dày đặc trong các văn bản lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhưng không được thể hiện cụ thể tại các văn bản chính sách công nghiệp văn hóa. Mục tiêu “giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định” mới xuất hiện rõ nét tại các văn bản chính sách trong giai đoạn gần đây.

3.3. Hệ thống công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Luận án rà soát toàn bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án cấp quốc gia và các văn bản của một số địa phương được lựa chọn để tổng hợp, phân tích các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa được phân loại thành hai nhóm: Đầu tư và tài trợ trực tiếp và Đầu tư và tài trợ gián tiếp. Mỗi công cụ được gắn với một hoặc nhiều mục tiêu trong số 25 mục tiêu chính sách văn hóa của khung phân tích. Đối tượng và hình thức của mỗi công cụ cũng được nghiên cứu và thảo luận.

Ngoài các văn bản của ngành văn hóa, Luận án nghiên cứu hệ thống văn bản trong các lĩnh vực liên quan, đặc biệt là các lĩnh vực NSNN, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công - tư, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, xã hội hóa, thuế, tín dụng,.. Trong đó, nhóm công cụ hỗ trợ tài chính công trực tiếp tập trung vào pháp luật về NSNN và đầu tư công, nhóm công cụ hỗ trợ tài chính công gián tiếp tập trung vào pháp luật về thuế và đầu tư. *Danh sách các văn bản rà soát*

tại *Phụ lục 1* [Phụ lục 1, tr. 226].

Luận án đồng thời tiến hành phỏng vấn sâu 10 chuyên gia và tổ chức thảo luận 03 nhóm chuyên gia về các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Trong đó, tập trung vào việc đánh giá thực trạng áp dụng của các công cụ này so sánh với chính sách được ban hành, các thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân. Đồng thời, Luận án cũng tìm hiểu kỳ vọng của các chuyên gia về một số công cụ chính sách và các đề xuất, khuyến nghị của các chuyên gia.

Trong quá trình nghiên cứu, một trong những vấn đề khó khăn nhất của Luận án là việc tiếp cận thu thập, tổng hợp các số liệu tài chính của lĩnh vực văn hóa, như số liệu chi NSNN cho văn hóa, số liệu về thuế đối với các hoạt động văn hóa, tổ chức văn hóa,... Đây là vấn đề đã được nhiều chuyên gia, học giả chỉ ra tại các hội thảo, tọa đàm, đối thoại chính sách trong thời gian vừa qua. Chi tiết các hạn chế về số liệu, nguyên nhân của các hạn chế được diễn giải cụ thể hơn tại các nội dung phía sau của Luận án.

3.3.1. Đầu tư và tài trợ trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa

Nguồn hỗ trợ tài chính công trực tiếp của Nhà nước chủ yếu được thực hiện qua hệ thống phân bổ ngân sách nhà nước. Trong đó, theo Điều 2 *Luật Ngân sách nhà nước năm 2015*, chi NSNN bao gồm: chi đầu tư phát triển; chi dự trữ quốc gia; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi; chi viện trợ; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật. Đối với lĩnh vực văn hóa, các khoản phân bổ NSNN phần lớn thuộc hai nhóm: chi đầu tư phát triển (đầu tư công nguồn NSNN) và chi thường xuyên (hay còn lại là chi sự nghiệp). NSNN được phân chia thành các cấp gồm ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, huyện, xã). Ngoài ra, cũng có các khoản chi khác có thể được coi là hỗ trợ tài chính công trực tiếp là chi từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Tương ứng với khái niệm các hình thức đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa đã được trình bày tại Chương 1, các hình thức hỗ trợ tài chính công trực tiếp của Việt Nam chủ yếu tập trung vào: (i) Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa; (ii) Hỗ trợ kinh phí vận hành thường xuyên của tổ chức văn hóa; (iii) Hỗ trợ kinh phí theo dự án văn hóa; (iv) Đặt hàng sản phẩm văn hóa; (v) Giải thưởng.

a) Chi đầu tư phát triển

Đối với chi đầu tư phát triển, vốn đầu tư công nguồn NSNN được phân bổ thông qua hai phương thức: (i) kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm (hiện nay là giai đoạn 2021-2025) bao gồm cả NSTW và NSDP; và (ii) các chương trình mục tiêu quốc gia (hiện nay có 03 chương trình). Nguồn vốn đầu tư công cũng được phân loại theo 13 ngành, lĩnh vực, trong đó, văn hóa nằm trong ngành, lĩnh vực “văn hóa, thông tin”. Các hoạt động sử dụng vốn đầu tư lĩnh vực văn hóa gồm [32]: bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, văn hóa dân tộc; phát triển văn học nghệ thuật, điện ảnh, thư viện, bảo tàng, văn hóa cơ sở, các loại hình nghệ thuật biểu diễn; phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, các công trình văn hóa. Tuy nhiên, trên thực tế, qua kết quả khảo sát, phỏng vấn sâu, khái niệm đầu tư công cho văn hóa có thể bao gồm cả các hoạt động đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo văn hóa, nghệ thuật, đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số trong văn hóa,... Thời gian qua, Nhà nước đã phân bổ một phần nguồn lực từ NSNN dành cho văn hóa, ước tính chiếm khoảng 1,6-1,7%¹⁰⁶ tổng vốn đầu tư phát triển từ nguồn NSNN và tăng dần theo từng giai đoạn.

Vốn đầu tư công nguồn NSTW theo kế hoạch đầu tư công trung hạn có cơ chế hỗ trợ đầu tư thực hiện các dự án tại địa phương thực hiện theo: nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSTW [32]. Trong đó, quy mô dự án thực hiện bằng nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu tại địa phương từ nhóm B trở lên, tức dự án có tổng mức đầu tư từ 45 tỷ đồng trở lên (không bao gồm các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia và các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định). Thẩm quyền lựa chọn danh mục dự án đầu tư và mức vốn NSTW hỗ trợ cho từng dự án¹⁰⁷ thuộc thẩm quyền của UBND và HĐND cấp tỉnh. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSNN phân bổ số vốn NSTW cho văn hóa là 9.466 tỷ đồng (trong đó, đầu tư tại các Bộ, cơ quan trung ương là 4.445 tỷ đồng; đầu tư tại địa phương 5.021

¹⁰⁶ Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Hội thảo Văn hóa năm 2022

¹⁰⁷ Theo khoản 6 Điều 49 và khoản 5 Điều 55 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14

tỷ đồng), gấp 2,26 lần so kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (tổng số là 4.170 tỷ đồng; trong đó đầu tư tại các cơ quan trung ương 1.985 tỷ đồng và đầu tư tại địa phương 2.185 tỷ đồng). Ngoài ra, trong quá trình thực hiện, Chính phủ có thể báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, bổ sung vốn đầu tư công nguồn NSTW để đầu tư cho văn hóa.

Vốn đầu tư công nguồn NSTW thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 cũng có những nội dung NSTW hỗ trợ đầu tư các công trình văn hóa tại địa phương gồm: *CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025* [58] hỗ trợ xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn; *CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030* [53] dự kiến dành 1.828,9 tỷ đồng vốn đầu tư công nguồn NSTW để hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số, tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số, xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch¹⁰⁸; *CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025* [55] hỗ trợ đầu tư các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa, thể thao như đầu tư xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí cho người dân tại các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo¹⁰⁹.

Ngoài nguồn vốn NSTW phân bổ cho các cơ quan Trung ương và bổ sung có mục tiêu cho địa phương, chính quyền địa phương các cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) bố trí vốn đầu tư công nguồn NSDP theo kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương do Hội đồng nhân dân các cấp thông qua và vốn đầu tư công của NSDP đối ứng trong các chương trình mục tiêu quốc gia.

¹⁰⁸ Dự án thành phần số 06

¹⁰⁹ Dự án thành phần số 01

Các dự án đầu tư trong lĩnh vực văn hóa được hỗ trợ từ vốn đầu tư phát triển có thể tổng hợp và phân loại thành 14 nhóm như sau: (i) Công trình thiết chế văn hóa cơ sở¹¹⁰; (ii) Bảo tàng¹¹¹; (iii) Thư viện¹¹²; (iv) Cơ sở điện ảnh¹¹³; (v) Công trình nghệ thuật biểu diễn¹¹⁴; (vi) Công trình triển lãm văn hóa, nghệ thuật; (vii) Công trình hỗ trợ sáng tác văn học, nghệ thuật¹¹⁵; (viii) Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh¹¹⁶; (ix) Cơ sở nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành văn hóa nghệ thuật; (x) Trụ sở cơ quan về văn hóa; (xi) Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam; (xii) Cơ sở số hóa dữ liệu văn hóa; (xiii) Trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài¹¹⁷; (xiv) Bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số, mô hình bảo tàng sinh thái. Tuy nhiên, theo quy định của *Luật Ngân sách*

¹¹⁰ Các công trình, thiết chế văn hóa cơ sở các cấp do ngành văn hóa quản lý (nhà văn hóa - khu thể thao cấp thôn, trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã, trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện, trung tâm văn hóa - thể thao hoặc trung tâm văn hóa, trung tâm điện ảnh,... cấp tỉnh); các công trình thiết chế văn hóa cơ sở phục vụ thanh niên, thiếu niên và nhi đồng (nhà thiếu nhi cấp huyện, cung thiếu nhi, nhà thiếu nhi hoặc trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi cấp tỉnh); công trình thiết chế văn hóa cơ sở phục vụ công nhân viên chức, người lao động (nhà văn hóa lao động cấp huyện, cung văn hóa lao động, nhà văn hóa lao động cấp tỉnh, trung tâm văn hóa - thể thao ở khu chế xuất, khu công nghiệp và trong các doanh nghiệp lớn); công trình thiết chế văn hóa cơ sở thuộc các Bộ, ngành, đoàn thể và lực lượng vũ trang. Đến hết tháng 3/2023, cả nước có 66 trung tâm văn hoá cấp tỉnh; 689/705 quận, huyện có trung tâm văn hoá - thể thao hoặc nhà văn hoá, đạt tỷ lệ khoảng 97,7%, trong đó có 471 đạt chuẩn (tỷ lệ 66,8%); 8.207/10.598 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hoá - thể thao, đạt tỷ lệ 77,4% trong đó có 5.625 đạt chuẩn (tỷ lệ 53%); 69.070 trong tổng số 90.508 làng, thôn, bản, ấp... có nhà văn hoá, đạt tỷ lệ khoảng 76,3% trong đó có 44.836 đạt chuẩn (tỷ lệ 49,5%) - Số liệu của Bộ VH-TT-DL

¹¹¹ Bảo tàng quốc gia; bảo tàng chuyên ngành thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; bảo tàng cấp tỉnh. Đến hết năm 2023, cả nước có 04 bảo tàng quốc gia thuộc Bộ VH-TT-DL; 06 bảo tàng chuyên ngành thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; 37 bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương - Số liệu của Bộ VH-TT-DL

¹¹² Thư viện Quốc gia Việt Nam; thư viện công cộng (thư viện cấp tỉnh, thư viện cấp huyện, thư viện cấp xã); thư viện chuyên ngành; thư viện lực lượng vũ trang nhân dân; thư viện cơ sở giáo dục đại học; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác. Đến hết năm 2022, cả nước có 54 thư viện tinh đã được đầu tư xây dựng trụ sở riêng, 654 thư viện cấp huyện, 2.897 thư viện cấp xã, gần 400 thư viện các trường đại học, khoảng 26.000 thư viện các trường phổ thông các cấp, trên 100 thư viện chuyên ngành, thư viện các cơ quan Nhà nước, 110 thư viện của công an và 421 thư viện của quân đội - Số liệu của Bộ VH-TT-DL

¹¹³ Cơ sở phổ biến phim (trung tâm chiếu phim quốc gia, trung tâm điện ảnh địa phương), cơ sở sản xuất phim (trường quay) và cơ sở lưu trữ phim.

¹¹⁴ Các nhà hát do Bộ VH-TT-DL quản lý; các nhà hát thuộc Bộ Quốc phòng; các nhà hát thuộc Bộ Công an; các nhà hát thuộc địa phương quản lý.

¹¹⁵ 07 nhà sáng tác thuộc quản lý của Bộ VH-TT-DL

¹¹⁶ Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được UNESCO ghi danh, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh (công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện hoặc nhân vật lịch sử; công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị; địa điểm khảo cổ có giá trị; cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị). Đến hết tháng 6/2024, cả nước có 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được UNESCO ghi danh, 133 di tích quốc gia đặc biệt, 1.329 di tích quốc gia, trên 9.000 di tích cấp tỉnh - Số liệu của Bộ VH-TT-DL

¹¹⁷ Hiện gồm Trung tâm văn hóa Việt Nam tại Pháp và Trung tâm văn hóa Việt Nam tại Lào

nhà nước, đối tượng thụ hưởng và quản lý các công trình này là các cơ quan nhà nước (các Bộ, ngành, Sở,...), đơn vị sự nghiệp công lập (Nhà hát, Trung tâm, Viện,...), tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (các Hội văn học, nghệ thuật).

Theo pháp luật về đầu tư công, ngoài các khoản hỗ trợ trực tiếp cho các chương trình, dự án phục vụ hoạt động của các tổ chức văn hóa nêu trên, vốn đầu tư công nguồn NSNN cho văn hóa còn có thể sử dụng để: đầu tư chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đầu tư và hỗ trợ hoạt động đầu tư cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, phúc lợi xã hội; đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; đầu tư phục vụ công tác quy hoạch; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể, vốn đầu tư công đầu tư dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trong văn hóa như quảng trường, công viên, nhà văn hóa cấp thôn (không phải thiết chế),... Đầu tư công phục vụ công tác quy hoạch như *Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*, quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, quy hoạch khảo cổ. Vốn đầu tư công để cấp vốn điều lệ cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách như Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch¹¹⁸, Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh¹¹⁹. Đối với vốn đầu tư công để cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý, đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư, hiện chưa có hoạt động cụ thể trong lĩnh vực văn hóa. Ngoài ra, tại cấp địa phương, có mô hình thí điểm Quỹ bảo tồn di sản Huế [27] là Quỹ quốc gia do Chính phủ thành lập và giao cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế trực tiếp quản lý, được huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế, bao gồm cả hỗ trợ từ NSNN của các địa phương khác¹²⁰ (không bao gồm ngân sách của tỉnh Thừa Thiên Huế), các nhà tài trợ,... để trùng tu, bảo tồn, phát triển giá trị di sản Huế và đầu tư cho các công trình, hạng mục chưa được NSNN bố trí kinh phí hoặc bố trí kinh phí chưa đủ. Ngoài ra, một trong những chính sách khuyến khích xã hội hóa của Nhà nước cho văn hóa là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa

¹¹⁸ Có nội dung hoạt động liên quan đến du lịch văn hóa.

¹¹⁹ Chưa đi vào hoạt động.

¹²⁰ Khác với quy định của Luật Ngân sách nhà nước

để cho cơ sở thực hiện xã hội hóa thuê có thời hạn cũng gặp nhiều vướng mắc trên thực tiễn, đặc biệt là vướng mắc về quy định quản lý và sử dụng tài sản công [21].

Nhìn chung, đối với vốn đầu tư công, danh mục nhiệm vụ, dự án văn hóa được Nhà nước hỗ trợ rất đa dạng, với nhiều lĩnh vực, chuyên ngành. Tuy nhiên, đối tượng thụ hưởng chủ yếu của các khoản hỗ trợ này là các cơ quan, đơn vị thuộc Nhà nước hoặc liên quan đến Nhà nước như các hội, trừ một số trường hợp trong hoạt động bảo tồn di tích, làng bản dân tộc thiểu số,... Các cơ chế hỗ trợ khởi tư nhân từ vốn đầu tư công còn hạn chế về mặt quy định và trên thực tế chưa được triển khai như cơ chế quỹ tài chính ngoài ngân sách, vốn Nhà nước trong dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư.

b) Chi thường xuyên

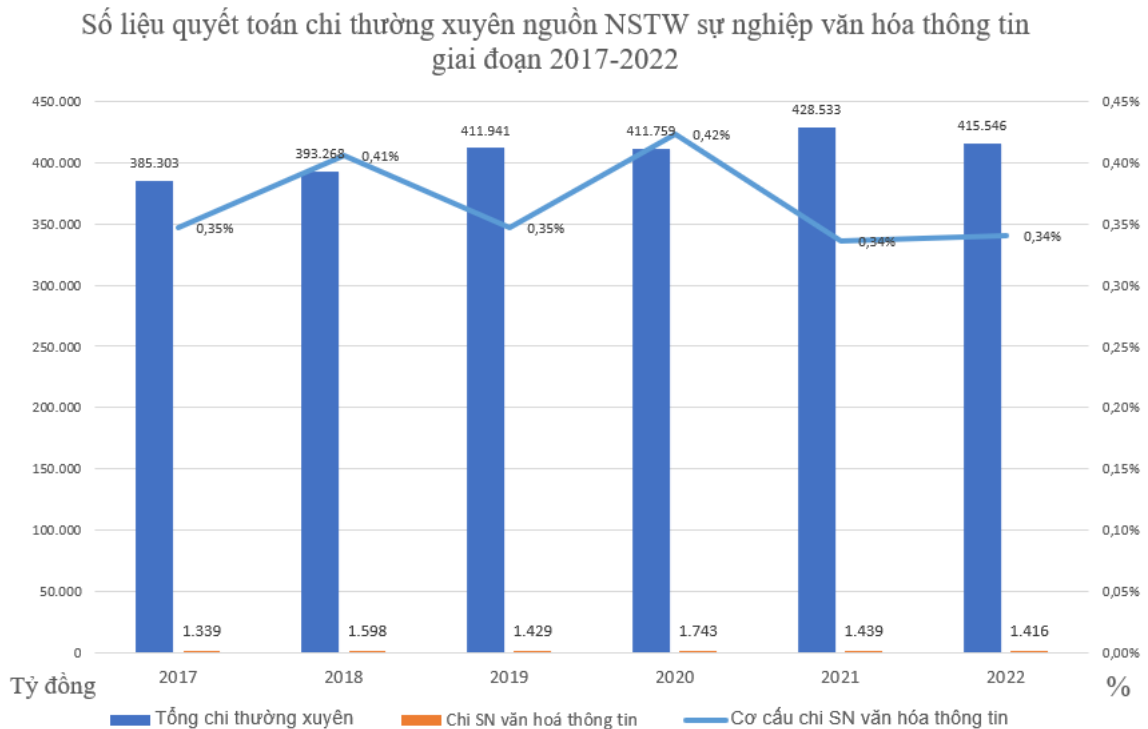
Đối với chi thường xuyên, vốn sự nghiệp cho văn hóa được lồng ghép và phân bổ hàng năm theo phân cấp ngân sách chủ yếu thông qua các phương thức: (i) dự toán chi thường xuyên (không bao gồm chi các chương trình mục tiêu quốc gia); và (ii) dự toán chi thường xuyên các chương trình mục tiêu quốc gia (hiện nay có 03 chương trình). Trong đó, dự toán chi thường xuyên (không bao gồm chi các chương trình mục tiêu quốc gia) gồm kinh phí cấp chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt (chi thường xuyên giao tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập)¹²¹; kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao và nhiệm vụ khoa học - công nghiệp (chi thường xuyên không giao tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập)¹²². Việc phân loại kinh phí chi thường xuyên như trên liên quan đến quy định của Nhà nước cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập [26]. Nguồn chi sự nghiệp cũng được phân loại theo 13 lĩnh vực, trong đó, văn hóa nằm trong sự nghiệp văn hóa, thông tin. Trong thời gian qua, tổng

¹²¹ Bao gồm chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công được xác định trên cơ sở số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, chi phí vận hành, bảo đảm hoạt động thường xuyên và các khoản chi đặc thù khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao và chế độ quy định.

¹²² Bao gồm kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt.

dự toán chi thường xuyên NSNN cho văn hóa giai đoạn 2018-2022 bao gồm cả ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương là 52.482 tỷ đồng¹²³, ước tính chiếm chi khoảng 1%¹²⁴ tổng vốn chi thường xuyên từ nguồn NSNN. Trong đó, chi thường xuyên nguồn NSTW cho văn hóa chỉ chiếm khoảng 0,3-0,4% tổng vốn chi thường xuyên nguồn NSTW. Cần lưu ý rằng số liệu kinh phí này đã bao gồm cả các hoạt động thuộc lĩnh vực thông tin sử dụng nguồn vốn lớn nhưng không liên quan trực tiếp đến lĩnh vực văn hóa.¹²⁵

Biểu đồ 1: Số liệu quyết toán chi thường xuyên nguồn NSTW sự nghiệp văn hóa thông tin giai đoạn 2017-2022 [Nguồn: NCS tổng hợp từ các Nghị quyết của Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm]



Vốn chi thường xuyên cho văn hóa chủ yếu chi có hoạt động thường xuyên của các cơ quan nhà nước về văn hóa (các đơn vị thuộc Bộ VH TTDL, các Sở VH TTDL, Sở VH TT,...), các tổ chức chính trị - xã hội về văn hóa, hoạt động cung

¹²³ Theo báo cáo của Bộ Tài chính tại Hội thảo Văn hóa năm 2022

¹²⁴ Tính toán của Bộ VH TTDL

¹²⁵ Như đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, xây dựng Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử hướng tới Chính phủ số, chính quyền số; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, các hạ tầng trọng yếu quốc gia; vận hành thông suốt các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin một cửa điện tử, cổng dịch vụ công các cấp;

cấp dịch vụ sự nghiệp công của các đơn vị sự nghiệp công lập văn hóa, các chương trình, dự án, nhiệm vụ về văn hóa do cơ quan có thẩm quyền giao. Trên thực tế, ngoài nguồn sự nghiệp văn hóa (trong sự nghiệp văn hóa thông tin), một phần nguồn vốn chi thường xuyên cho văn hóa có thể được phân bổ theo kinh phí sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề (cho các cơ sở đào tạo văn hóa, nghệ thuật), sự nghiệp khoa học và công nghệ (cho các viện nghiên cứu văn hóa, nghệ thuật), chi bảo đảm xã hội (cho các hoạt động về phát triển gia đình), chi hoạt động quản lý nhà nước (cho các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa)... Trong khuôn khổ Luận án, sẽ không thảo luận về kinh phí chi cho hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan quản lý nhà nước như các Cục, Vụ, Văn phòng thuộc Bộ VH, TT & DL, các Sở VH, TT & DL, Sở VH, TT ở địa phương,... Luận án tập trung rà soát về các hoạt động mang tính sự nghiệp trong lĩnh vực văn hóa sử dụng kinh phí chi thường xuyên.

Đối với nguồn kinh phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực văn hóa của các đơn vị sự nghiệp công lập, có tổng cộng 69 dịch vụ sự nghiệp công có liên quan đến lĩnh vực văn hóa¹²⁶ [57] *Danh mục các dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực văn hóa tại Phụ lục 3 kèm theo* [Phụ lục 3, tr.250].

Các dịch vụ sự nghiệp công về văn hóa trên được tổ chức thực hiện theo ba hình thức: giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu [23]. Đối với hình thức giao nhiệm vụ, tổ chức trực tiếp thực hiện dịch vụ là cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Nhà nước. Đối với hình thức đặt hàng, đấu thầu, tổ chức trực tiếp thực hiện dịch vụ có thể là tổ chức thuộc Nhà nước hoặc cá nhân, tổ chức tư nhân. Rà soát danh mục dịch vụ cho thấy, phần lớn các dịch vụ sự nghiệp công về văn hóa đều nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị, đặc biệt là nhóm các dịch vụ về nghệ thuật. Kết quả khảo sát, phỏng vấn sâu cho thấy hiện còn nhiều vướng mắc trong việc phân bổ kinh phí, tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực văn hóa. Cụ thể là, khó khăn

¹²⁶ 44 dịch vụ lĩnh vực văn hóa chia thành các nhóm nhiệm vụ về nghệ thuật biểu diễn (nhiệm vụ chính trị, vũ kịch và giao hưởng, nghệ thuật truyền thống), văn hóa cơ sở (nhiệm vụ chính trị, văn nghệ quần chúng, văn nghệ dân gian), mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (nhiệm vụ chính trị), di sản văn hóa (bảo tàng, di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể, khảo cổ, giám định di vật, cổ vật, di sản tư liệu), văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số, hoạt động của Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam, hỗ trợ sáng tác, phổ biến văn học, nghệ thuật, thư viện, quyền tác giả, quyền liên quan (giám định, chuyên gia), điện ảnh (nhiệm vụ chính trị, lưu trữ). 03 dịch vụ lĩnh vực gia đình, 06 dịch vụ lĩnh vực đào tạo nhân lực ngành văn hóa, 04 dịch vụ lĩnh vực khoa học, công nghệ, môi trường ngành văn hóa, 06 dịch vụ khác liên quan đến quảng bá, xúc tiến, xuất bản, thông tin ngành văn hóa, 06 dịch vụ lĩnh vực du lịch liên quan đến du lịch văn hóa.

trong việc ban hành các bộ định mức kinh tế - kỹ thuật trong ngành văn hóa; danh mục dịch vụ sự nghiệp công còn chưa phù hợp (chồng chéo giữa hàng hóa và dịch vụ); chưa làm rõ nội hàm của việc định giá dịch vụ sự nghiệp công để cung cấp cho công chúng hay để Nhà nước mua sắm; chưa làm rõ vai trò của Nhà nước là mua sắm dịch vụ phục vụ nhu cầu của Nhà nước hay hỗ trợ kinh phí toàn bộ hoặc một phần cho các cơ sở văn hóa để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cho công chúng.

Đối với nguồn kinh phí các chương trình, dự án, nhiệm vụ về văn hóa do cơ quan có thẩm quyền giao, chia làm hai nhóm chính: nhóm chương trình, đề án theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và nhóm các chương trình mục tiêu quốc gia. Ngoài ra, còn một số nhiệm vụ văn hóa khác thuộc thẩm quyền giao của Bộ trưởng, Chủ tịch UBND các cấp, các nhiệm vụ thực hiện các cam kết quốc tế về văn hóa. Các chương trình, đề án văn hóa do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh tổ chức thực hiện gồm các hoạt động hỗ trợ phát triển văn hóa đọc [44], chuyển đổi số thư viện [49], phát triển nhân lực văn hóa, nghệ thuật [42], [43], bảo tồn di sản văn hóa và chương trình số hóa di sản [51], [54], hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo [45], đặt hàng xuất bản phẩm [52]. Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình tổng thể phát triển văn hóa giai đoạn 2023-2025* [61] gồm 07 nhóm nhiệm vụ, giải pháp, bao gồm cả một số nhiệm vụ về phát triển công nghiệp văn hóa. Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn sâu cho thấy Chương trình này hiện mới chỉ bắt đầu triển khai từ năm 2024 tại một số địa phương, ở cấp Trung ương chưa thực hiện. Các chương trình, đề án văn hóa do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho các hội văn học, nghệ thuật tổ chức thực hiện gồm hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật [50], xây dựng cơ sở dữ liệu và công bố tác phẩm văn học nghệ thuật Việt Nam [45]. Các Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó bao gồm một số nội dung về phát triển văn hóa, như *CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030* [53], có các nhiệm vụ về bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch; *CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025* và *Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025* (thuộc CTMTQG xây dựng

nông thôn mới) [58], [59] có các nhiệm vụ về phát triển hoạt động văn hóa cơ sở, quảng bá, phát triển văn hóa nông thôn. Một nhiệm vụ chi khác của ngân sách chi thường xuyên là chi tổ chức, trao giải các giải thưởng, cuộc thi, hội thi, danh hiệu trong các lĩnh vực của văn hóa, nghệ thuật¹²⁷ và khen thưởng. Ngoài các nhiệm vụ chi chung trên áp dụng cho cả nước, riêng thành phố Hà Nội bố trí kinh phí chi thường xuyên để hỗ trợ một số hoạt động phát triển công nghiệp văn hóa [14].

Vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho lĩnh vực văn hóa nhìn chung tương đối hạn chế. Mặc dù các văn bản định hướng, chiến lược về vận động vốn nước ngoài cơ bản đều xác định ưu tiên văn hóa, tuy nhiên, trong các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng các nguồn vốn nước ngoài, văn hóa không được quy định là lĩnh vực ưu tiên [45], [47], [55]. Trên thực tế, số lượng, quy mô dự án sử dụng vốn nước ngoài trong lĩnh vực văn hóa hạn chế cả về quy mô và hình thức¹²⁸.

Nhìn chung, tương tự như vốn đầu tư phát triển, vốn chi thường xuyên cho văn hóa được phân bổ cho các hoạt động, nhiệm vụ khác nhau thuộc nhiều lĩnh vực đa dạng của văn hóa. Tuy nhiên, đối tượng hỗ trợ của kinh phí chi thường xuyên là các đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước hoặc các tổ chức liên quan đến Nhà nước. Kinh phí cho các nội dung nhiệm vụ mang tính chất hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân thực hành văn hóa, nghệ thuật thuộc khu vực ngoài Nhà nước, như nghệ nhân, nghệ sỹ, tài năng nghệ thuật, cũng được phân bổ cho các tổ chức, cơ quan của Nhà nước, nhiều trường hợp là đơn vị sự nghiệp công lập, để thực hiện triển khai, giải ngân. Điều này có thể ảnh hưởng đến tính tự chủ của đối tượng thụ hưởng các khoản hỗ trợ. Các CTMTQG có cơ chế đặc thù để hỗ trợ trực tiếp kinh phí để tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển sản xuất cộng đồng [28], tuy nhiên, mức độ áp dụng trong các hoạt động văn hóa còn hạn chế.

c) Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

¹²⁷ Ví dụ như Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật và các giải thưởng khác; phong tặng danh hiệu Nghệ sỹ nhân dân, Nghệ sỹ ưu tú, Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú và các danh hiệu khác

¹²⁸ Giai đoạn 2014-06/2024, Bộ VH-TT-DL không có dự án văn hóa sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, mà chỉ có 20 dự án, phi dự án văn hóa sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại, phần lớn đều là các dự án hỗ trợ kỹ thuật, quy mô nhỏ (dưới 200.000 USD), thời gian giải ngân ngắn (01-03 năm). Tổng số vốn giải ngân vốn viện trợ không hoàn lại của Bộ VH-TT-DL giai đoạn 2020-06/2024 là 32.497 triệu đồng.

Việc tận dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có như tài sản công, là một trong những ưu tiên hàng đầu của Nhà nước. Các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa, với vai trò là những cơ quan sản xuất, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về văn hóa, sở hữu một lượng lớn tài sản công có giá trị. Để khai thác tối đa tiềm năng của các tài sản này, cơ chế sử dụng tài sản công để kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết đã được xây dựng nhằm thúc đẩy sự hợp tác giữa các đơn vị sự nghiệp công lập với các đối tác tư nhân, góp phần giảm gánh nặng cho NSNN.

Trong khi liên doanh, liên kết về bản chất là một hình thức hợp tác công - tư có tính dài hạn, với vòng đời dự án, cùng chia sẻ rủi ro giữa các đơn vị sự nghiệp công lập và các đối tác tư nhân hoặc tổ chức khác nhằm cùng khai thác, sử dụng tài sản công một cách hiệu quả hơn, thì cho thuê tài sản công là một hình thức tạo ra nguồn thu nhập cho đơn vị từ tài sản công trong một khoảng thời gian nhất định, mà không tham gia trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của bên thuê. Ở một khía cạnh nhất định, hai hoạt động này cũng những điểm tương đồng với một số hợp đồng PPP. Tuy nhiên, các hoạt động này vẫn được Luận án xếp vào hình thức hỗ trợ tài chính trực tiếp, do có sự tham gia trực tiếp của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Nhà nước và sử dụng trực tiếp nguồn lực của Nhà nước.

Đối tượng thực hiện kinh doanh, liên doanh, liên kết, cho thuê tài sản công

Các quy định pháp lý liên quan kinh doanh, liên doanh, liên kết, cho thuê tài sản công trong các đơn vị sự nghiệp công lập chủ yếu được điều chỉnh bởi *Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017* và các văn bản hướng dẫn Luật [22], [66], Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ *quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập*.

Tài sản công sử dụng để kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải đáp ứng một trong các trường hợp sau: (i) Tài sản được giao, đầu tư, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất; (ii) Tài sản được đầu tư, mua sắm để phục vụ hoạt động liên doanh, liên kết mà không do ngân sách nhà nước đầu tư. Ngoài ra, có thể liên doanh, liên kết trong trường hợp tài sản sử dụng để liên doanh, liên kết đem lại hiệu quả cao hơn so với cung cấp dịch vụ công theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Mục đích sử dụng tài sản công để kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết cũng phải đáp ứng một số tiêu chí, trong đó quan trọng nhất là: (i) Không ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao, có nghĩa là ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ được giao trước; (ii) Không làm mất quyền sở hữu về tài sản công; bảo toàn và phát triển vốn, tài sản Nhà nước giao; (iii) Sử dụng tài sản đúng mục đích được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, có nghĩa là có giới hạn về phạm vi hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết đối với mỗi đơn vị sự nghiệp công lập.

Cụ thể, tài sản công để kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết là những tài sản phục vụ cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và tài sản phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ trực tiếp cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Trong lĩnh vực văn hóa gồm: (i) Tài sản phục vụ hoạt động tập luyện, biểu diễn nghệ thuật, điện ảnh và các hoạt động khác theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; (ii) Tài sản phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống, trông, giữ xe cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị, khách đến giao dịch, công tác, khách tham quan, tham dự các hoạt động văn hóa; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ về văn hóa theo chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Thực trạng áp dụng các chính sách hiện hành về kinh doanh, liên doanh, liên kết, cho thuê tài sản công

Trong những năm qua, việc kinh doanh, liên doanh, liên kết, cho thuê tài sản công tài sản công đã được triển khai tại nhiều đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa trên cả nước, góp phần tăng cường hiệu quả sử dụng tài sản công, cải thiện chất lượng dịch vụ công, và tăng nguồn thu cho đơn vị. Tuy nhiên, việc triển khai kinh doanh, liên doanh, liên kết, cho thuê tài sản công vẫn còn nhiều hạn chế. Cụ thể, tính đặc thù của lĩnh vực văn hóa chưa được thể hiện trong các chính sách hiện hành về vấn đề này, chưa có quy định chi tiết về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là thiết chế văn hóa, thể thao. Nhiều đơn vị cũng gặp khó khăn trong việc định giá tài sản, tổ chức đấu giá và quản lý nguồn thu, đặc biệt là các tài sản có giá trị văn hóa, lịch sử, gặp khó khăn trong việc xác định giá trị thị

trường, dẫn đến việc cho thuê không hiệu quả hoặc không thể triển khai.

Ngoài ra, chưa có sự thống nhất về pháp luật trong việc đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng tài sản công để cung cấp dịch vụ công theo chức năng nhiệm vụ do Nhà nước giao và trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập phải lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của *Luật Quản lý, sử dụng tài sản công*. Kết quả rà soát, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm cho thấy đây là một vấn đề mang tính mấu chốt của công cụ chính sách này. Thực tế, ngay tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công cũng ràng buộc phạm vi, đối tượng hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải gắn với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, trong khi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị về cơ bản là cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Như vậy, nói cách khác, đơn vị mặc dù cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nhiều hơn, tốt hơn, nhưng lại đi kèm với các nghĩa vụ tài chính lớn hơn với Nhà nước, đặc biệt là tiền thuê đất. Đây là vướng mắc lớn của nhiều đơn vị sự nghiệp văn hóa tại các thành phố lớn với giá thuê đất cao. Cơ chế này có nhiều điểm chưa tương thích khi so sánh với công cụ tài sản tạo nguồn thu (endowment) của các tổ chức văn hóa, nghệ thuật ở Hoa Kỳ. Những vấn đề vướng mắc trên góp phần khiến các thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt đề án sử dụng tài sản công ở các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực văn hóa rất khó khăn, kéo dài thời gian, làm giảm tính hiệu quả của cơ chế, chính sách.

Nhìn chung, cơ chế, chính sách về kinh doanh, liên doanh, liên kết và cho thuê tài sản công là những công cụ quan trọng giúp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này, cần có sự hoàn thiện về khung pháp lý, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực quản lý và định giá tài sản công. Với những giải pháp này, hy vọng rằng việc triển khai các chính sách kinh doanh, liên doanh, liên kết và cho thuê tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp công lập sẽ ngày càng hiệu quả và mang lại nhiều lợi ích cho xã hội.

d) Kết quả rà soát, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm về các công cụ chính sách đầu tư và tài trợ trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa

Kết quả rà soát theo khung phân tích, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm về các công cụ đầu tư và tài trợ trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa, Luận án xác định

một số kết quả nghiên cứu quan trọng như sau:

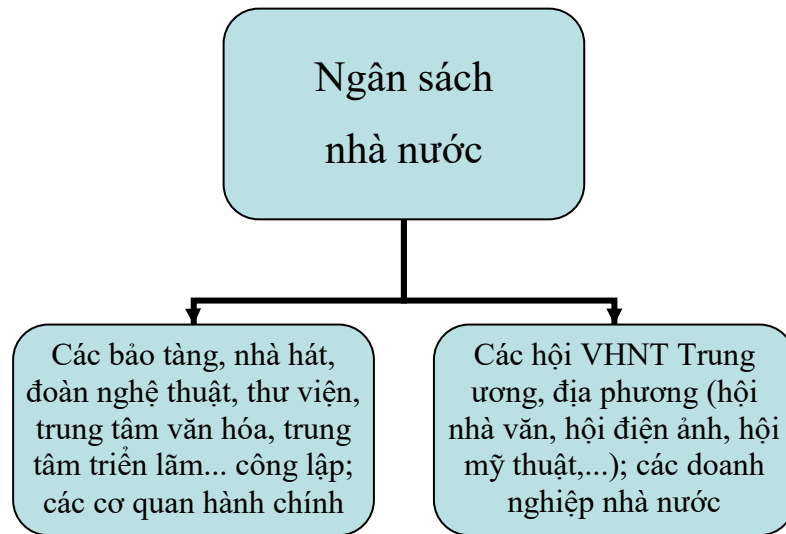
Thứ nhất, tất cả 06/06 mục tiêu chính trị và 04/04 mục tiêu xã hội đều được cụ thể hóa bằng các nhiệm vụ, hoạt động được NSNN hỗ trợ trực tiếp, có các tổ chức, cơ quan của Nhà nước đứng ra trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ này. 05/06 mục tiêu văn hóa có các nhiệm vụ, hoạt động cụ thể do NSNN hỗ trợ trực tiếp, trừ mục tiêu “thúc đẩy đa dạng biểu đạt văn hóa”. Trong số các mục tiêu kinh tế, có 01 mục tiêu về “tăng trưởng kinh tế trực tiếp qua du lịch văn hóa” có các nhiệm vụ, giải pháp nhận được hỗ trợ trực tiếp từ NSNN, đặc biệt NSTW thông qua hỗ trợ về xúc tiến du lịch, phát triển sản phẩm. Mục tiêu kinh tế về “tăng trưởng kinh tế trực tiếp qua phát triển công nghiệp văn hóa khác” mặc dù được đề cập nhiều tại các văn bản chỉ đạo và chiến lược, tuy nhiên, chưa có các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể nhận được hỗ trợ trực tiếp từ NSNN, trừ một số hoạt động nhận hỗ trợ từ ngân sách địa phương (Hà Nội). 01 mục tiêu kinh tế về “giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định” được quan tâm đầu tư qua việc số hóa, hình thành các cơ sở dữ liệu. Tuy nhiên, việc các cơ sở dữ liệu này cho phép dùng chung hay chỉ phục vụ công tác quản lý nhà nước sẽ phản ánh mục tiêu cụ thể của các khoản đầu tư này của Nhà nước. Trên thực tế, một số cơ sở dữ liệu đã được công khai trên các website, tạo điều kiện cho mọi đối tượng được tiếp cận, như cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa phi vật thể, du lịch,... 07 mục tiêu kinh tế còn lại chưa có các công cụ hỗ trợ tài chính công trực tiếp cụ thể.

Thứ hai, phần lớn hỗ trợ tài chính công trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa được phân bổ cho các tổ chức, cơ quan thuộc Nhà nước hoặc liên quan đến Nhà nước để trực tiếp tổ chức thực hiện, không kể là phục vụ mục tiêu chính trị, xã hội hay văn hóa. Có rất ít trường hợp kinh phí được tiếp tục phân bổ cho các tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước như hỗ trợ nghệ nhân trao truyền, giảng dạy, hỗ trợ đào tạo tài năng văn hóa, nghệ thuật tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Theo kết quả phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, có ý kiến thậm chí cho rằng các đề án hỗ trợ đào tạo tài năng văn hóa, nghệ thuật bản chất là hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập tự thực hiện đào tạo hoặc tổ chức cử học viên đi nước ngoài, không phải là dưới hình thức học bổng cho học viên. Điều này phần nào ảnh hưởng đến hiệu

quả của các khoản hỗ trợ, đặc biệt khi đối tượng hưởng lợi là lực lượng thuộc Nhà nước hoặc liên quan đến Nhà nước luôn được ưu tiên, còn đối tượng hưởng lợi là lực lượng ngoài Nhà nước không được tham gia quá trình quyết định, có thể chưa được đáp ứng các nhu cầu.

Hình 4: Đối tượng nhận phân bổ hỗ trợ tài chính công trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa [Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp]



Thứ ba, các phương thức hỗ trợ tài chính công trực tiếp cho văn hóa còn hạn chế, cơ bản chỉ gồm phân bổ vốn xây dựng cơ bản (đầu tư phát triển) và vốn sự nghiệp (chi thường xuyên). Các hình thức khác đã có quy định tại các Luật như cấp vốn điều lệ cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, vốn Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý, hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng đều chưa được triển khai rộng rãi trên thực tế. Theo kết quả phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, quan điểm về mô hình quỹ hỗ trợ phát triển văn hóa (như điện ảnh) khá đa dạng, có ý kiến cho rằng mô hình quỹ sẽ huy động được nguồn lực tốt hơn, có ý kiến lại cho rằng quỹ về bản chất chỉ là một cơ quan phân bổ ngân sách trung gian. Có ý kiến cũng đề cập đến các vướng mắc trong quy định hiện hành về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong văn hóa và các khó khăn liên quan đến việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ văn hóa. Một số hình thức hỗ trợ tài chính công trực tiếp khác phổ biến trên thế giới chưa được quy định trong các văn bản pháp luật như Hội đồng nghệ thuật,

trợ cấp trực tiếp, trợ giá cho tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước,...

Thứ tư, kinh phí hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa còn hạn chế. Quy mô các khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN cho văn hóa còn cách xa các mục tiêu của Đảng và Nhà nước¹²⁹, khoảng 20 nghìn tỷ đồng (tương đương 0,8 tỷ USD)¹³⁰, tương đương với 0,17% GDP; tính theo đầu người là khoảng 8 USD một người. So sánh với các quốc gia được lựa chọn phân tích trong Luận án¹³¹, hỗ trợ tài chính công trực tiếp của Việt Nam cho văn hóa là thấp. Theo kết quả phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, nhiều ý kiến thống nhất cho rằng kinh phí hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam còn thấp, tuy nhiên, đều không đưa ra được số liệu cụ thể cho nhận định.

3.3.2. Đầu tư và tài trợ gián tiếp của Nhà nước cho văn hóa

Tương ứng với khái niệm các hình thức đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa đã được trình bày tại Chương 1, các hình thức hỗ trợ tài chính công gián tiếp của Việt Nam gồm: (i) Giảm thuế suất GTGT cho hàng hóa, dịch vụ văn hóa; (ii) Miễn, giảm thuế cho các tổ chức văn hóa; (iii) Miễn, giảm thuế nhà đất cho công trình văn hóa; (iv) Miễn, giảm thuế cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ văn hóa; (v) Hợp tác công - tư.

a) Ưu đãi thuế

Trong 09 loại thuế (không bao gồm thuế nhà thầu) của hệ thống pháp luật Việt Nam, chỉ có 07 loại thuế liên quan trực tiếp đến văn hóa gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế sử dụng đất, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt; 02 loại thuế tài nguyên và thuế bảo vệ môi trường không có đối tượng liên quan đến văn hóa. Hiện nay, chưa có văn bản quy phạm pháp luật thống nhất quy định ưu đãi về thuế, thu NSNN với riêng hoạt động

¹²⁹ “Tăng đầu tư cho văn hóa, phấn đấu đến năm 2010 ít nhất đạt 1,8% tổng chi ngân sách...” (Kết luận số 30-KL/TW ngày 20/7/2004 về đầu tư cho văn hóa của Hội nghị lần thứ X của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX), và mục tiêu “Phấn đấu tăng mức đầu tư cho văn hóa tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hằng năm” (Quyết định 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030)

¹³⁰ Ước tính của tác giả cho giai đoạn 2021-2025 dựa trên các số liệu báo cáo

¹³¹ Theo tính toán dựa trên các số liệu công bố công khai, năm 2022, hỗ trợ tài chính công trực tiếp văn hóa của Anh, Pháp, Trung Quốc, Singapore tương đương 0,46%, 0,85%, 0,22%, 0,26% GDP từng nước, tính theo đầu người là 141 USD, 400 USD, 27 USD, 228 USD mỗi người. Đối với Hoa Kỳ, năm 2023, số liệu hỗ trợ tài chính công trực tiếp cho riêng các lĩnh vực nghệ thuật (không bao gồm di sản văn hóa) là 0,01% GDP, tính theo đầu người là 6,83 USD. Đối với Indonesia, năm 2016, hỗ trợ tài chính công trực tiếp cho văn hóa, du lịch, tôn giáo (chưa tính các ngành công nghiệp văn hóa, sáng tạo) là khoảng 0,2% GDP, tính theo đầu người là khoảng hơn 7 USD.

văn hóa, mà nằm rải rác ở một số các văn bản khác nhau trong lĩnh vực văn hóa và lĩnh vực thuế. Luận án rà soát chi tiết hệ thống các luật thuế, pháp luật về đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, pháp luật chuyên ngành về văn hóa và các văn bản liên quan. *Kết quả rà soát thực trạng chính sách ưu đãi thuế cho văn hóa được trình bày chi tiết tại Phụ lục 5 [Phụ lục 5, tr.282].* Tóm tắt một số kết quả nổi bật như sau:

Định hướng về ưu đãi thuế cho văn hóa trong các văn bản chỉ đạo, chiến lược về văn hóa: Trong thời gian vừa qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, chỉ đạo đối với sự phát triển của ngành văn hóa, trong đó chú trọng hoàn thiện thể chế để tạo bước đổi mới căn bản cho sự phát triển của ngành, xác định nhiệm vụ và giải pháp xây dựng cơ chế ưu đãi, miễn, giảm thuế phù hợp với thực tiễn và có tính khả thi nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

Chính sách ưu đãi thuế cho văn hóa trong pháp luật chuyên ngành về văn hóa: Trong các lĩnh vực của văn hóa, chỉ có điện ảnh và di sản văn hóa có quy định pháp luật chuyên ngành liên quan đến ưu đãi thuế cho hoạt động điện ảnh, đoàn làm phim nước ngoài tại Việt Nam, nghề thủ công truyền thống, nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú. Tuy nhiên, các quy định này không được cụ thể hóa trong các văn bản hướng dẫn luật chuyên ngành, mà dẫn chiếu sang pháp luật về thuế.

Chính sách ưu đãi thuế cho văn hóa trong pháp luật về xã hội hóa: Trong pháp luật về xã hội hóa áp dụng cho 20 đối tượng thuộc lĩnh vực văn hóa, có 02 ưu đãi thuế được quy định cụ thể gồm thuế suất ưu đãi thuế TNDN cho các cơ sở xã hội hóa và miễn, giảm thuế TNDN cho cơ sở xã hội hóa mới thành lập. Các chính sách ưu đãi thuế khác về thuế GTGT, thuế XNK dẫn chiếu sang pháp luật về thuế.

Chính sách ưu đãi thuế cho văn hóa trong pháp luật về đầu tư: Có 04 nhóm quy định liên quan đến ưu đãi thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư gồm: (i) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường; miễn thuế, giảm thuế; (2) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất; (3) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất; (4) Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu

thuế. Có 17 đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư có liên quan đến văn hóa thuộc danh mục các ngành, nghề ưu đãi đầu tư [25], tuy nhiên các quy định ưu đãi đều không cụ thể hóa trong pháp luật về đầu tư, mà dẫn chiếu sang pháp luật về thuế.

Chính sách ưu đãi thuế cho văn hóa trong pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Có 05 nhóm quy ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa: (i) Áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường; (ii) Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế đơn giản; (iii) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; (4) Miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn; (5) Nhà đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn đối với thu nhập từ khoản đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Các lĩnh vực văn hóa thường có sự tham gia đông đảo của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như nghệ sỹ. Do đó, các ưu đãi thuế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng vai trò quan trọng trong văn hóa, giúp giảm bớt gánh nặng tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư, phát triển, và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, các ưu đãi thuế trong pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đều không được cụ thể hóa, mà dẫn chiếu sang pháp luật về thuế.

Chính sách ưu đãi thuế cho văn hóa trong hệ thống pháp luật về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT): (i) Không chịu thuế GTGT áp dụng đối với 03 hoạt động liên quan đến văn hóa; (ii) Thuế suất 0%: Áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, và hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ một số trường hợp. Theo đó, các dịch vụ trong các lĩnh vực văn hóa (như phân phối, phổ biến bản ghi âm, ghi hình, quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan,...), khi xuất khẩu và đáp ứng điều kiện là dịch vụ đó được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, tiêu dùng ở ngoài Việt Nam thì được hưởng mức thuế suất 0%. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không phải nộp thuế GTGT đầu ra, được khấu trừ và hoàn thuế GTGT đầu vào. Luật thuế GTGT cũng quy định rõ các trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu liên quan đến văn hóa không được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0%; (iii) Thuế suất 5% áp dụng đối với 03 lĩnh vực hẹp của văn hóa. *Về cơ bản*, đã có một số ưu đãi thuế GTGT cho một số hoạt động văn hóa

là nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, điện ảnh. Các lĩnh vực văn hóa như di sản văn hóa, quảng cáo, mỹ thuật, nhiếp ảnh, thư viện không có ưu đãi về thuế GTGT và áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 10% giống các dịch vụ, hàng hóa thông thường khác. Một số chính sách ưu đãi thuế tại pháp luật về điện ảnh và di sản văn hóa chưa được cụ thể hóa trong các quy định về thuế GTGT. Ngoài ra, quy định về thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ văn hóa xuất khẩu còn chưa rõ ràng, dẫn đến khó khăn trong triển khai. Chưa có quy định về ưu đãi thuế GTGT đối với hàng hóa văn hóa như tác phẩm nghệ thuật, di vật, cổ vật,...

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): (i) Miễn thuế với 03 khoản thu nhập liên quan đến văn hóa; (ii) Miễn thuế có thời hạn, giảm số thuế phải nộp với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện 05 loại dự án có thể bao gồm văn hóa; (iii) Thuế suất 10% áp dụng với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện 02 loại dự án có thể bao gồm văn hóa; (iii) Thuế suất 15% hoặc 17% trong 10 năm áp dụng với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện 02 loại dự án có thể bao gồm văn hóa; (iv) Ưu đãi về tỷ lệ tính thuế theo phương pháp trực tiếp. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì kê khai nộp thuế TNDN theo phương pháp trực tiếp, tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán dịch vụ biểu diễn nghệ thuật là 2% (so với tỷ lệ 5% của dịch vụ nói chung); (v) Khấu trừ (chi phí hợp lý) khi xác định thu nhập chịu thuế. Tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như thư viện và các thiết bị, nội thất đủ điều kiện là tài sản cố định trong thư viện, tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Về cơ bản, các ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN cho văn hóa là các quy định áp dụng chung cho mọi ngành, nghề thuộc lĩnh vực xã hội hóa hoặc tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Không có quy định miễn thuế, giảm thuế hay ưu đãi thuế suất áp dụng riêng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa cụ thể. Ngoài ra, phần lớn các ngành, nghề văn hóa thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư hoặc đặc biệt ưu đãi đầu tư theo *Luật Đầu tư* đều chưa được hưởng các ưu đãi thuế TNDN. Điện ảnh và di sản văn hóa cũng không được hưởng các ưu đãi thuế TNDN tương ứng với chính sách tại pháp luật chuyên ngành về điện ảnh và di sản văn hóa. Đây là các khoảng trống chính sách rõ ràng giữa pháp luật về đầu tư, pháp luật về

thuế, pháp luật về văn hóa. Đáng lưu ý là quy định của Việt Nam cho phép trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với các tài sản cố định bao gồm cả tài sản văn hóa như tranh, ảnh, tác phẩm nghệ thuật. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa không được miễn thuế TNDN. Các khoản chi tài trợ cho văn hóa không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Ngoài trừ phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10%, các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động kinh doanh khác trong các lĩnh vực văn hóa khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thông thường là 20%.

Thuế đất

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: (i) Không thuộc đối tượng chịu thuế gồm 07 loại đất liên quan đến văn hóa; (ii) Miễn thuế, giảm thuế đối với 05 loại đất liên quan đến văn hóa hoặc có thể bao gồm văn hóa; (iii) Giảm 50% số thuế phải nộp đối với 02 loại đất có thể bao gồm văn hóa. Ưu đãi về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có phạm vi giới hạn, chỉ đất phi nông nghiệp sử dụng không vào mục đích kinh doanh mới là đối tượng không chịu thuế.

Tiền thuê đất, thuê mặt nước: (i) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho toàn bộ thời hạn thuê đối với 06 loại dự án có thể bao gồm văn hóa; (ii) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước; (iii) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản đối với 03 loại dự án có thể bao gồm văn hóa; (iv) Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với 02 loại dự án có thể bao gồm lĩnh vực văn hóa.

Tiền sử dụng đất: Không có chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: (i) Miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với 03 loại hàng hóa liên quan đến văn hóa; (ii) Thuế suất xuất khẩu: Toàn bộ các hàng hóa trong lĩnh vực văn hóa đều thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu; (iii) Thuế suất nhập khẩu: Các hàng hóa liên quan đến lĩnh vực văn hóa nằm trong nhiều nhóm hàng hóa. Về cơ bản, các hàng hóa liên quan đến lĩnh vực văn hóa đều

đang áp dụng các mức thuế suất nhập khẩu tương đối thấp so với các nhóm hàng hóa khác. Phần lớn các loại hàng hóa (trừ nhóm hàng hóa thiết bị âm thanh, vật phẩm ghi hình có nội dung, máy ảnh, đồ chơi, thiết bị trò chơi) có mức thuế suất nhập khẩu thông thường dưới 10%. Tuy nhiên, tất cả các hàng hóa liên quan đến lĩnh vực văn hóa có thể được áp dụng mức thuế suất nhập khẩu 0% theo một hoặc nhiều biểu thuế nhập khẩu của các hiệp định thương mại tự do. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không có quy định riêng về ưu đãi thuế đối với hàng hóa lĩnh vực văn hóa như di vật, cổ vật, tác phẩm nghệ thuật có nguồn gốc Việt Nam.

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN): (i) Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với 05 khoản thu nhập có thể bao gồm văn hóa; (ii) Miễn thuế đối với thu nhập từ 05 nguồn có thể bao gồm văn hóa; (iii) Giảm thuế: Không có chính sách giảm thuế thu nhập cá nhân liên quan trực tiếp đến lĩnh vực văn hóa; (iv) Thu nhập từ bản quyền tác giả có thuế suất và cách tính thuế riêng. *Nhìn chung*, chính sách thuế TNCN đối với văn hóa còn tương đối đơn giản so với các quốc gia phát triển. Điểm đáng ghi nhận là các khoản thừa kế, quà tặng liên quan đến văn hóa (tác phẩm nghệ thuật, cổ vật, bản quyền,...) chưa bị coi là đối tượng phải chịu thuế TNCN. Không có chính sách ưu đãi thuế cho thu nhập từ lĩnh vực văn hóa. Cần có những nghiên cứu kỹ lưỡng về kinh nghiệm các nước để đề xuất những chính sách thuế TNCN phù hợp với Việt Nam, để thu hút nhân lực, thúc đẩy sự phát triển của ngành.

Thuế tiêu thụ đặc biệt: Lĩnh vực văn hóa có 02 nhóm dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gồm: Kinh doanh vũ trường (thuế suất thuế TTĐB 40%); ka-ra-ô-kê (thuế suất thuế TTĐB là 30%). Thuế suất TTĐB này là khá cao. Thực tế cho thấy một số lĩnh vực như kinh doanh vũ trường, ka-ra-ô-kê (karaoke) có sự thay đổi hình thức vận hành, mở rộng đối tượng, mục đích tiêu dùng. Do đó, cần có sự rà soát, xem xét thu hẹp đối tượng chịu thuế TTĐB của các dịch vụ này để đảm bảo mục tiêu phát triển văn hóa.

Kết quả rà soát, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm về các công cụ chính sách hỗ trợ tài chính công gián tiếp thông qua ưu đãi thuế

Kết quả rà soát, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm về các công cụ chính sách hỗ trợ tài chính công gián tiếp thông qua ưu đãi thuế cho thấy về cơ bản, hệ thống ưu đãi thuế đối với lĩnh vực văn hóa còn sơ sài, ít công cụ, mức độ ưu đãi thấp,

phạm vi đối tượng thụ hưởng ưu đãi thấp, khả năng áp dụng thấp, tính đặc thù thấp, dẫn đến chưa tạo được nguồn lực phát triển văn hóa. Các chính sách hiện hành được xây dựng trên nền tảng quan điểm của thời kỳ trước về việc văn hóa do Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, với đối tượng thụ hưởng chính của các chính sách thuế này là các tổ chức, cá nhân hoạt động trong hệ thống nhà nước, như đơn vị sự nghiệp công lập, hoặc các tổ chức, cá nhân liên doanh, liên kết với đơn vị sự nghiệp công lập.

Thứ nhất, việc ưu đãi thuế cho văn hóa được đề cập ở các văn bản chỉ đạo, chiến lược trong lĩnh vực văn hóa, nhưng ít được đề cập trong các văn bản chuyên ngành lĩnh vực văn hóa, trừ điện ảnh và di sản văn hóa. Tuy nhiên vậy, các chính sách ưu đãi về thuế trong pháp luật về điện ảnh và di sản văn hóa không được thể hiện bằng công cụ cụ thể mà dẫn chiếu sang pháp luật về thuế. Theo kết quả phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, có ý kiến cho rằng việc quy định cụ thể chính sách thuế tại văn bản pháp luật chuyên ngành, đặc biệt là lĩnh vực văn hóa là rất khó. Cụ thể, trong quá trình xây dựng các Luật như *Luật Điện ảnh* và *Luật Di sản văn hóa*, các cơ quan góp ý, thẩm định như Bộ Tài chính luôn phản đối việc quy định các ưu đãi thuế trong dự thảo Luật, đồng thời, việc đề xuất cụ thể các chính sách về thuế cũng thuộc chuyên môn của các cơ quan chuyên ngành phụ trách soạn thảo Luật.

Thứ hai, các chính sách ưu đãi về thuế cho một số lĩnh vực, hoạt động hẹp của văn hóa được quy định tại pháp luật về xã hội hóa và pháp luật về đầu tư, cụ thể là ưu đãi đầu tư. Tuy nhiên, ngoại trừ ưu đãi về thuế TNDN cho cơ sở xã hội hóa, toàn bộ các chính sách ưu đãi thuế tại pháp luật về xã hội hóa, đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đều không có công cụ chính sách cụ thể, mà dẫn chiếu sang pháp luật về thuế. Theo kết quả phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, đối với đối tượng thuộc khu vực ngoài Nhà nước, có ít doanh nghiệp nhỏ và vừa, cá nhân kinh doanh trong văn hóa có hiểu biết, được cung cấp thông tin về các chính sách ưu đãi thuế có thể áp dụng theo các nhóm quy định pháp luật nêu trên. Đây là cũng có thể là một nguyên nhân dẫn tới sự thờ ơ của cộng đồng hoạt động văn hóa đối với đề xuất của Bộ Tài chính về việc nâng thuế GTGT từ 5% lên 10% đối với một số hoạt động văn hóa.

Thứ ba, trong hệ thống pháp luật về thuế, có rất ít công cụ ưu đãi dành riêng cho văn hóa. Phần lớn có quy định ưu đãi đều áp dụng chung cho toàn bộ các

ngành, lĩnh vực, hoặc theo nhóm ngành, lĩnh vực xã hội hóa, hoặc theo nhóm ngành, lĩnh vực ưu đãi đầu tư. Ngoài ra, một số công cụ ưu đãi dành riêng cho văn hóa chưa thực sự có tính ưu đãi như miễn thuế TNDN đối với khoản tài trợ để sử dụng cho hoạt động văn hóa, nghệ thuật hoặc một số công cụ ưu đãi chưa rõ ràng, dẫn đến vướng mắc trong triển khai như áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Kết quả phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm cho thấy việc áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trong lĩnh vực văn hóa không được áp dụng thống nhất trên toàn quốc, có doanh nghiệp được áp dụng, có doanh nghiệp phải thực hiện đóng thuế. Có nhu cầu rõ ràng về việc xác định các khoản tài trợ cho văn hóa được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN.

Thứ tư, phần lớn các ưu đãi về thuế cho văn hóa hiện hành được thiết kế nhằm thực hiện các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội của chính sách văn hóa. Còn nhiều khoảng trống về ưu đãi thuế có thể được sử dụng để thúc đẩy phát triển văn hóa nói chung, cũng như đạt được các mục tiêu cụ thể của chính sách văn hóa nói riêng. Đặc biệt là các ưu đãi về thuế cho văn hóa cần được nghiên cứu, thiết kế trước tiên là để thực hiện các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa, cụ thể là các giải quyết các khía cạnh kinh tế đặc thù của hàng hóa, dịch vụ văn hóa, đảm bảo thị trường sản phẩm văn hóa phát triển phù hợp, thuận lợi. Điều này cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về hạn chế chính sách xã hội trong pháp luật về thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế. Theo kết quả phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, có ý kiến cho rằng đang có sự sai lệch về nhận thức khi nhiều người coi các chính sách liên quan đến văn hóa (bao gồm cả chính sách về công nghiệp văn hóa) là các chính sách xã hội.

b) Đầu tư theo phương thức đối tác công - tư

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (gọi tắt là Luật PPP) là một khung pháp lý quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển hạ tầng cơ sở và các dịch vụ công cộng tại Việt Nam thông qua hợp tác giữa Nhà nước và tư nhân. Đây là một mô hình đầu tư phổ biến trên thế giới, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển, là các nước nhu cầu về hạ tầng và dịch vụ công cộng ngày càng gia tăng trong khi nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước còn hạn chế. Pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công - tư tại Việt Nam chính thức được ban hành lần đầu dưới hình

thức Nghị định số 77/CP ngày 18/6/1997 của Chính phủ *ban hành quy chế đầu tư theo hình thức Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) áp dụng cho đầu tư trong nước* và sau đó được cập nhật và hoàn thiện tại các văn bản cấp Nghị định khác. Tuy nhiên, đến ngày 18/6/2020, *Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công - tư* chính thức được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Đây là một bước tiến lớn, đánh dấu sự chuyển đổi từ khung pháp lý phân tán, thiếu sự đồng nhất sang một hệ thống pháp lý thống nhất và rõ ràng hơn.

Mục tiêu, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật PPP hiện hành

Luật PPP được thiết kế nhằm thu hút nguồn vốn từ khu vực tư nhân, áp dụng cho cả nhà đầu tư tư nhân trong và nước ngoài, tham gia vào các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng, từ đó giảm tải áp lực tài chính cho NSNN, tạo điều kiện để các nhà đầu tư tư nhân có thể đóng góp vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế, đồng thời đảm bảo lợi ích của cả Nhà nước và nhà đầu tư. Luật PPP áp dụng đối với các dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ công trong các lĩnh vực thiết yếu gồm giao thông vận tải, lưới điện, nhà máy điện, thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải, xử lý chất thải, y tế, giáo dục - đào tạo, hạ tầng công nghệ thông tin. Các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật PPP phải có quy mô lớn, có tác động quan trọng đến phát triển kinh tế - xã hội và có quy định về quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu.

Có thể thấy, văn hóa không thuộc các lĩnh vực đầu tư ban đầu của Luật PPP khi ban hành. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2023-2024, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung đặc thù cho phép thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Nghệ An được áp dụng các quy định tại Luật PPP cho các dự án đầu tư trong lĩnh vực văn hóa. Ngoại trừ Hà Nội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh các địa phương được phân cấp để tự quyết quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP trong lĩnh vực văn hóa như thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Nghệ An. Việc thí điểm áp dụng khung pháp lý về PPP cho lĩnh vực văn hóa là bước đi đột phá. Cập nhật mới nhất tháng 11/2024, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật PPP và Luật Đấu thầu, trong đó, đã xóa bỏ hạn chế về lĩnh vực đầu tư và mức vốn tối thiểu tại Luật PPP, có nghĩa là lĩnh

vực văn hóa có thể áp dụng các quy định của Luật PPP trên phạm vi cả nước.

Một số nguyên tắc cơ bản của hợp tác PPP: Pháp luật về PPP được xây dựng trên cơ sở một số nguyên tắc cơ bản gồm: sự minh bạch và công khai, tránh các hành vi tiêu cực, tham nhũng; tính cạnh tranh lành mạnh, nhằm chọn ra những nhà đầu tư có năng lực tốt nhất; cơ chế chia sẻ rủi ro, giữa Nhà nước và nhà đầu tư tư nhân, trong đó Nhà nước chủ yếu chịu trách nhiệm về các rủi ro liên quan đến chính sách, pháp luật, trong khi nhà đầu tư tư nhân chịu rủi ro về tài chính, kỹ thuật và thị trường; bảo đảm quyền lợi của nhà đầu tư với các cơ chế bảo rõ ràng về chuyển nhượng dự án, hưởng lợi nhuận hợp lý, đảm bảo về pháp lý, chính sách trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Các hình thức hợp đồng PPP: Có 07 loại hợp đồng dự án PPP theo pháp luật về PPP tại Việt Nam¹³². Giai đoạn trước, có một loại hợp đồng PPP tương đối phổ biến, nhưng tại pháp luật hiện hành áp dụng rất hạn chế, là hợp đồng BT (Build-Transfer)¹³³, trong đó nhà đầu tư xây dựng công trình và chuyển giao cho Nhà nước, đổi lại nhà đầu tư được thanh toán bằng các nguồn lực khác như đất đai hoặc dự án khác. Một điểm cần lưu ý khác của hình thức đầu tư PPP tại Việt Nam là ngoài việc tạo cơ chế, chính sách, Nhà nước có thể tham gia góp vốn thực hiện dự án, nhằm chia sẻ thêm rủi ro với nhà đầu tư tư nhân nhưng cũng đi cùng với việc được chia sẻ doanh thu. Trường hợp Nhà nước góp vốn thực hiện dự án, có thể sắp xếp khoản vốn góp này vào hình thức đầu tư và tài trợ trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa.

Thực trạng đầu tư theo phương thức đối tác công - tư trong lĩnh vực văn hóa tại Việt Nam

Như đã trình bày ở trên, PPP trong văn hóa hiện mới được thí điểm tại 04/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên thực tế, sau khi được Quốc hội đồng ý cho thí điểm chính sách, đến hết tháng 6/2024, vẫn chưa địa phương nào hoàn thành

¹³² (i) Hợp đồng BOT, nhà đầu tư xây dựng công trình, vận hành trong một thời gian nhất định và sau đó chuyển giao lại cho Nhà nước; (ii) Hợp đồng BTO, nhà đầu tư xây dựng công trình, chuyển giao ngay cho Nhà nước và sau đó vận hành công trình; (iii) Hợp đồng BOO, nhà đầu tư xây dựng, sở hữu và vận hành công trình trong suốt thời gian hợp đồng; (iv) Hợp đồng O&M, nhà đầu tư chịu trách nhiệm vận hành và bảo trì công trình đã có sẵn; (v) Hợp đồng BLT, nhà đầu tư xây dựng công trình, sau đó cho Nhà nước hoặc một bên thứ ba thuê trong một khoảng thời gian nhất định. Sau thời gian thuê, công trình sẽ được chuyển giao lại cho Nhà nước; (vi) Hợp đồng BTL, nhà đầu tư xây dựng công trình và chuyển giao ngay cho Nhà nước sau khi hoàn thành. Sau đó, nhà đầu tư sẽ được thuê lại công trình trong một thời gian nhất định để vận hành và thu hồi vốn đầu tư; (vii) Hợp đồng hỗn hợp.

¹³³ Theo Luật Thủ đô năm 2024

các khung pháp lý của địa phương để triển khai kêu gọi đầu tư. Do đó, chưa có dự án PPP văn hóa nào được triển khai. Theo kết quả phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, có ý kiến cho rằng mối quan tâm lớn nhất của các cơ quan nhà nước khi áp dụng PPP trong văn hóa là hợp đồng O&M, nhà đầu tư chịu trách nhiệm vận hành và bảo trì công trình đã có sẵn do Nhà nước đầu tư xây dựng, đặc biệt là hệ thống các thiết chế văn hóa cấp quốc gia, cấp tỉnh.

Việc áp dụng PPP trong văn hóa ở Việt Nam có thể gặp một số thách thức. *Thứ nhất*, PPP chỉ có thể áp dụng trong phạm vi các hoạt động văn hóa rất hạn chế, cụ thể là các dự án văn hóa có khả năng tạo nguồn thu và sinh lợi nhuận, điều này có thể chưa đáp ứng được kỳ vọng của nhiều địa phương và cơ quan Trung ương. Để một dự án PPP trong lĩnh vực văn hóa, đặc biệt là dự án liên quan đến sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ văn hóa công cộng thuộc trách nhiệm của Nhà nước, tạo ra mức lợi nhuận hấp dẫn được nhà đầu tư là rất khó khăn, nếu không có các biện pháp hỗ trợ tài chính khác từ Nhà nước. *Thứ hai*, việc triển khai Luật PPP sẽ gặp khó khăn do sự thiếu hụt về kinh nghiệm và năng lực từ cả phía Nhà nước và nhà đầu tư tư nhân tại các địa phương, đặc biệt là trong quá trình xây dựng dự án văn hóa và đàm phán hợp đồng. Điểm này khác biệt rõ rệt so với các dự án thuộc lĩnh vực đã thực hiện PPP trong 20 năm qua như giao thông, năng lượng. *Thứ ba*, rủi ro về thay đổi chính sách và pháp luật cũng là một trở ngại lớn đối với các nhà đầu tư, do các vấn đề liên quan đến văn hóa luôn có mức độ nhạy cảm nhất định về cả chính trị và xã hội. *Thứ tư*, ngoài các thách thức trên, có thể có một số khó khăn truyền thống liên quan đến công trình văn hóa như quỹ đất bố trí cho công trình văn hóa không phù hợp, tính không chắc chắn và khó đoán của hoạt động văn hóa,...

Tiểu kết

Hệ thống các công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa của Việt Nam đã thể hiện sự cam kết chính trị mạnh mẽ và tầm nhìn dài hạn của Nhà nước trong sự nghiệp phát triển văn hóa. Các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội của chính sách văn hóa đều được thể hiện nhất quán, có tính xuyên suốt trong hệ thống các văn bản chỉ đạo, định hướng, chiến lược của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa nói riêng, trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Các mục tiêu

kinh tế của chính sách văn hóa đã từng bước được Nhà nước xác định và cung cấp các công cụ hỗ trợ nhằm cụ thể hóa. Nguồn lực từ ngân sách nhà nước dành cho thực hiện các mục tiêu của chính sách văn hóa luôn được quan tâm bố trí hàng năm và cả lồng ghép trong các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Không chỉ dừng lại ở việc phân bổ NSNN, Đảng và Nhà nước từ những ngày đầu Đổi Mới đã coi trọng việc khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và khu vực tư nhân vào các hoạt động văn hóa, thông qua các cơ chế, chính sách như xã hội hóa và gần đây là hợp tác công - tư (PPP). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa tại Việt Nam còn một số đặc điểm đáng lưu ý. *Thứ nhất*, số lượng các công cụ chính sách cả hỗ trợ trực tiếp và hỗ trợ gián tiếp cho văn hóa có mức đa dạng thấp, chủ yếu tập trung vào các công cụ truyền thống như hệ thống phân bổ NSNN hay giảm thuế suất so với thuế suất thông thường. Trong đó, hệ thống phân bổ ngân sách rất quy mô, có trình tự, thủ tục phức tạp, qua nhiều cấp. *Thứ hai*, quy mô hỗ trợ tài chính công của Nhà nước cho văn hóa còn thấp, chưa đạt được các mục tiêu Đảng và Nhà nước đề ra, cũng như còn cách xa mức chi tiêu công cho văn hóa của các nước phát triển. *Thứ ba*, toàn bộ các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội của chính sách văn hóa đều có các công cụ hỗ trợ tài chính, trừ mục tiêu “thúc đẩy đa dạng biểu đạt văn hóa”. Các mục tiêu về kinh tế chủ yếu được thể hiện ở trong hệ thống quy định về ưu đãi thuế cho văn hóa, tuy nhiên, với phạm vi tương đối hạn chế. *Thứ tư*, các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa bao gồm cả hỗ trợ trực tiếp và hỗ trợ gián tiếp tập trung chủ yếu vào hệ thống các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, và các tổ chức liên quan đến Nhà nước như các tổ chức chính trị - xã hội. Nói cách khác, các hoạt động văn hóa do các thành phần kinh tế ngoài nhà nước thực hiện về cơ bản ít nhận được hỗ trợ từ Nhà nước. *Thứ năm*, các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước chủ yếu đánh giá theo đầu vào, chưa có cơ chế hiệu quả để đánh giá theo đầu ra, như kết quả, chất lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp sử dụng kinh phí hỗ trợ của Nhà nước. *Thứ sáu*, một số chính sách hỗ trợ tài chính gián tiếp cho văn hóa không được cụ thể hóa bằng công cụ chính sách như trong ưu đãi thuế trong lĩnh vực điện ảnh, di sản văn hóa. Một số công cụ chính sách được thiết kế không rõ

ràng, gây vướng mắc trong quá trình triển khai như ưu đãi thuế GTGT, khai thác tài sản công. *Thứ bảy*, ở một số nội dung, công cụ hỗ trợ tài chính cho văn hóa ở cấp địa phương đa dạng và có quy mô lớn hơn công cụ do cơ quan Trung ương ban hành như hỗ trợ kinh phí cho nghệ nhân, đầu tư theo phương thức đối tác công - tư. *Thứ tám*, tính đặc thù của lĩnh vực văn hóa ít được thể hiện trong hệ thống công cụ hỗ trợ tài chính của Nhà nước, đặc biệt là các công cụ hỗ trợ gián tiếp. Văn hóa chủ yếu được đối xử tương tự như giáo dục, y tế, hoặc một số lĩnh vực dịch vụ ít tính thương mại của văn hóa được ưu đãi đầu tư.

Những kết quả trên cho thấy còn nhiều khoảng trống về mặt chính sách ngay trong nội tại các công cụ đầu tư và tài trợ cho văn hóa hiện hành của Nhà nước để đảm bảo thực hiện các mục tiêu của chính sách văn hóa mà Nhà nước đã xác định. Không những vậy, bản thân Chính phủ cần nhìn nhận khía cạnh kinh tế của văn hóa một cách thực chất, xác định các tính chất đặc thù của hàng hóa, dịch vụ văn hóa, từ đó bổ sung các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa, tạo cơ sở định hướng cho việc thiết kế, xây dựng các công cụ hỗ trợ tài chính công phù hợp hơn nữa.

Chương 4
CÁC GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ
NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ
CỦA NHÀ NƯỚC CHO VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

4.1. Đề xuất các giải pháp hoàn thiện mô hình chính sách văn hóa của Việt Nam gắn với nâng cao hiệu quả đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Như đã phân tích tại Chương 3, mặc dù chính sách phát triển văn hóa luôn được coi là trụ cột trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung của Việt Nam ngay từ những năm đầu thành lập nước, tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, hệ thống văn bản chỉ đạo, định hướng, chiến lược về văn hóa vẫn chưa cho thấy cách tiếp cận phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam đang theo đuổi. Việc hoàn thiện thể chế, chính sách về phát triển văn hóa luôn là trọng tâm của toàn ngành trong thời gian qua, tuy nhiên, điều này lại càng quan trọng hơn khi Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên vươn mình của quốc gia, dân tộc, sớm trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Các chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa cần theo kịp với xu hướng phát triển chính sách chung của đất nước, tạo bệ đỡ cho văn hóa thực sự vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự phát triển.

Về bối cảnh trong nước, Việt Nam đã chuyển mình từ một quốc gia nghèo nàn, lạc hậu, bị cấm vận, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, hội nhập sâu rộng toàn cầu. Đời sống người dân được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh và mạnh, các mục tiêu thiên niên kỷ đã về đích sớm. Quy mô kinh tế năm 2023 tăng 96 lần so với năm 1986, thuộc nhóm 40 nền kinh tế lớn nhất thế giới và 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại, đầu tư nước ngoài. Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với 193 nước thành viên Liên Hợp quốc, xây dựng đối tác chiến lược với nhiều cường quốc. *Về bối cảnh quốc tế*, thế giới đang trải qua những biến đổi lớn tạo ra cơ hội ngắn hạn, khi giai đoạn 2023-2030 là thời kỳ quan trọng định hình trật tự mới. Đây là cơ hội chiến lược nhưng cũng đầy thách thức cho Việt Nam. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt trí tuệ nhân tạo và công nghệ số, mang đến tiềm năng đột phá cho các quốc gia đang phát triển.

Về điểm mạnh, chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa có thể

dựa trên nền tảng chính trị vững chắc của một nhà nước xã hội chủ nghĩa tập trung cao, đảm bảo tính đồng nhất trong thực thi. Nền văn hóa phong phú với 54 dân tộc, nhiều di sản được UNESCO công nhận, mang lại lợi thế trong phát triển giáo dục văn hóa và du lịch văn hóa. Việc tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế đồng thời thúc đẩy ngoại giao văn hóa. Nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ là nguồn lực lớn hỗ trợ văn hóa. *Về điểm yếu*, dù có nhiều lợi thế, Việt Nam vẫn đối mặt với các điểm yếu như sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn về cơ sở hạ tầng và dịch vụ văn hóa, sự bất bình đẳng, hạn chế tiếp cận các hoạt động văn hóa tại các khu vực vùng sâu, vùng xa. Khoảng cách giàu nghèo trong xã hội cũng tác động đến sự tham gia vào các hoạt động văn hóa, đặc biệt ở nhóm thu nhập thấp. Ngoài ra, một số di sản văn hóa đang đối mặt với nguy cơ mai một do thiếu đầu tư dài hạn và tác động từ hiện đại hóa. *Về cơ hội*, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang đến cơ hội lớn để ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo vào quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của du lịch văn hóa đang trở thành nguồn thu quan trọng, giúp thúc đẩy các hoạt động văn hóa. Những yếu tố này tạo điều kiện để Việt Nam phát triển văn hóa bền vững, đồng thời quảng bá bản sắc dân tộc ra thế giới. *Về thách thức*, sự hội nhập toàn cầu sâu rộng tạo ra nguy cơ xâm nhập văn hóa ngoại lai, làm lu mờ bản sắc văn hóa dân tộc. Tốc độ già hóa dân số cũng đặt ra thách thức trong việc xây dựng các chính sách văn hóa phù hợp với nhu cầu đa dạng của các nhóm tuổi. Quá trình đô thị hóa nhanh chóng và sự thay đổi sở thích tiêu dùng văn hóa, đặc biệt ở giới trẻ, đòi hỏi các chính sách cần được điều chỉnh linh hoạt để đáp ứng kịp thời. Những yếu tố này khiến chính sách văn hóa phải đối mặt với áp lực lớn để vừa bảo tồn vừa đổi mới.

Căn cứ kết quả rà soát quan điểm của Đảng và Nhà nước cũng như các luận điểm cơ bản về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện mô hình chính sách văn hóa của Việt Nam với các nội dung chính như sau:

4.1.1. Hệ thống lại các quan điểm xuyên suốt của chính sách văn hóa

Giải pháp đầu tiên và đặc biệt quan trọng để hoàn thiện mô hình chính sách văn hóa của Việt Nam là hệ thống lại các quan điểm xuyên suốt của chính sách văn

hóa. Đây là các quan điểm mang tính là kim chỉ nam cho các chính sách và công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Dựa trên kết quả nghiên cứu của Chương 3, có thể thấy còn tồn tại một khoảng cách giữa các quan điểm của chính sách văn hóa và các quan điểm về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, để giải quyết vấn đề này, về bản chất, Luận án không đề xuất bổ sung, xây dựng các quan điểm mới, mà chỉ đề xuất hệ thống lại các quan điểm đã sẵn có của Đảng và Nhà nước về phát triển văn hóa nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội của nói chung. Cụ thể, một số các nội dung về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần được tích hợp vào trong các quan điểm chính sách văn hóa, đảm bảo sự phù hợp của chính sách văn hóa với tiến trình phát triển chung của đất nước. Các quan điểm xuyên suốt của chính sách văn hóa sau khi được hệ thống lại như sau:

Quan điểm thứ nhất, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực, nguồn lực nội sinh quan trọng của sự phát triển nhanh và bền vững đất nước. Văn hóa là hồn cốt của dân tộc, văn hóa còn thì dân tộc còn. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với chính trị, kinh tế, xã hội. Văn hóa phải được quan tâm và lồng ghép trong mọi khía cạnh của phát triển kinh tế - xã hội.

Quan điểm thứ hai, con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của văn hóa. Tiếp cận, hưởng thụ, tham gia, thực hành, sáng tạo văn hóa là các quyền cơ bản của người dân được Nhà nước đảm bảo và tạo điều kiện, được quy định trong Hiến pháp. Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

Quan điểm thứ ba, phát triển văn hóa phải được đặt trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn hóa vừa là hàng hóa công cộng, vừa là hàng hóa khuyến dụng. Đầu tư của Nhà nước là công cụ, lực lượng vật chất cơ bản để định hướng, dẫn dắt phát triển văn hóa và khắc phục khiếm khuyết của kinh tế thị trường. Khu vực tư nhân là động lực quan trọng phát triển văn hóa.

Quan điểm thứ tư, phát triển văn hóa toàn diện, xử lý hài hòa các mối quan hệ giữa các lĩnh vực hoạt động văn hóa; giữa bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc và phát triển các giá trị văn hóa hiện đại; giữa bảo vệ bản sắc dân tộc với

tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại; giữa thúc đẩy văn hóa đại chúng phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân và phát triển văn hóa, nghệ thuật đỉnh cao; giữa đảm bảo tư tưởng, định hướng của Đảng và Nhà nước với duy trì, tôn trọng sự tự do và tính độc lập trong sáng tạo văn hóa, nghệ thuật; giữa các giá trị công cụ của văn hóa và giá trị nội tại của văn hóa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa.

Trong các nhóm quan điểm được hoàn thiện, hệ thống lại trên, có một số nội dung mới chưa xuất hiện trong các văn bản chỉ đạo, chiến lược trước đây của Đảng và Nhà nước về văn hóa. Cụ thể, tại nhóm quan điểm thứ ba, cách tiếp cận chính sách đối với văn hóa cần lưu ý đến các tính chất đặc thù của sản phẩm văn hóa, các chính sách tài chính và nguồn lực dành cho văn hóa cần tập trung trước hết để giải quyết các thất bại thị trường trong lĩnh vực văn hóa, đồng thời đáp ứng định hướng chính trị của Đảng và Nhà nước. Ngoài ra, cũng tại nhóm quan điểm thứ ba, đã xác định rõ vai trò định hướng, dẫn dắt, kiến tạo, hỗ trợ của Nhà nước và vai trò chủ đạo để triển khai, thực hiện, sáng tạo của khối tư nhân. Nội dung quan điểm này có nghĩa là các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cần tập trung hướng đến chủ thể thực hiện và chủ thể thụ hưởng là khối tư nhân. Một lưu ý quan trọng là với những đặc điểm đặc thù của văn hóa, khái niệm “khu vực tư nhân” không chỉ bao gồm các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực văn hóa, mà còn bao gồm các tổ chức hoạt động không vì lợi nhuận, các nhà tài trợ, bảo trợ cho văn hóa, các nghệ sỹ, nghệ nhân, trí thức hoạt động tự do và cả công chúng, người dân là những người hưởng thụ và thực hành văn hóa hàng ngày. Tại nhóm quan điểm thứ tư, có một số nội dung mới đảm bảo sự cân bằng giữa văn hóa đại chúng và văn hóa đỉnh cao, giữa giá trị công cụ và giá trị nội tại của văn hóa. Đây là các nội dung tiếp cận theo kinh tế học văn hóa, có ý nghĩa quan trọng, được nhiều quốc gia quan tâm và áp dụng. Toàn bộ các quan điểm của chính sách văn hóa cần được thể hiện trong văn bản chuyên đề của Đảng về phát triển văn hóa, hoặc một số quan điểm mang tính đột phá, trụ cột có thể được thể hiện trong các văn kiện Đại hội Đảng. Ngoài ra, các quan điểm này cũng có thể được thể hiện tại văn bản chiến lược phát triển văn hóa do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4.1.2. Bổ sung các mục tiêu kinh tế của của chính sách văn hóa

Kết quả rà soát, tổng hợp các mục tiêu hiện hành của chính sách văn hóa của

Việt Nam cho thấy sự thiếu vắng các mục tiêu kinh tế trong chính sách văn hóa hiện hành của Việt Nam. Trên cơ sở phát hiện trên, Luận án đề xuất giải pháp hoàn thiện các mục tiêu của chính sách văn hóa theo phân loại thành 04 nhóm mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội, kinh tế. Trong đó, giải pháp quan trọng Luận án đề xuất là bổ sung 04 mục tiêu kinh tế gồm các mục tiêu kinh tế số (v), (vi), (vii), (viii) dưới đây. Các mục tiêu về văn hóa, chính trị và xã hội về cơ bản không thay đổi so với các mục tiêu hiện hành. Lời văn của các mục tiêu này có thể khác biệt nhỏ so với lời văn trong các văn bản hiện hành của Đảng và Nhà nước, nhưng nội dung về cơ bản không có sự thay đổi. Hệ thống các mục tiêu của chính sách văn hóa sau khi được bổ sung, hoàn thiện như sau:

Thứ nhất, các mục tiêu văn hóa gồm: (i) Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến; (ii) Xây dựng nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp, giá trị lịch sử, truyền thống của các dân tộc và di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh; (iii) Bảo đảm quyền hưởng thụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật của mỗi người dân và cộng đồng. Nâng cao năng lực cảm thụ thẩm mỹ cho nhân dân, đặc biệt là thanh niên, thiếu niên. Tạo điều kiện để nhân dân chủ động tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng; (iv) Tôn trọng, bảo đảm tự do sáng tạo trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật; (v) Khuyến khích nhân dân sáng tạo, trao truyền và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; (vi) Văn học, nghệ thuật phải phát triển toàn diện và mạnh mẽ, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ. Phấn đấu sáng tác nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, đáp ứng nhu cầu văn hoá - tinh thần ngày càng cao của nhân dân.

Thứ hai, các mục tiêu chính trị gồm: (i) Hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam, có nhân cách, lối sống tốt đẹp, lương tâm, trách nhiệm của mỗi người với bản thân mình, với gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo; (ii) Góp phần làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, xu hướng phát triển xã hội, đấu tranh, lên án các hành vi vi phạm pháp luật, xuống cấp đạo đức xã hội, vi phạm thuần phong mỹ tục, góp

phần xây dựng xã hội an ninh, an toàn, dân chủ, tiến bộ; (iii) Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn hóa trong hệ thống chính trị, trong từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và mỗi gia đình; (iv) Tăng cường quảng bá văn hóa Việt Nam; (v) Khơi dậy mạnh mẽ khát vọng phát triển của dân tộc, tinh thần yêu nước, tự hào, ý chí tự cường;

Thứ ba, các mục tiêu xã hội gồm: (i) Từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội; (ii) Tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật. Nâng cao vai trò của văn hóa, nghệ thuật trong việc bồi dưỡng tâm hồn, nhân cách của con người Việt Nam, nhất là trong thế hệ trẻ; (iii) Khơi dậy mạnh mẽ lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, đồng thuận xã hội. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; (iv) Thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh, nâng cao phúc lợi xã hội và bảo vệ môi trường;

Thứ tư, các mục tiêu kinh tế gồm: (i) Đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa; (ii) Xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, công bằng; (iii) Khuyến khích, tạo điều kiện để mọi người dân được phát huy các năng lực tự do sáng tạo trong đời sống kinh tế, xã hội; (iv) Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế, gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch; (v) Khai thác hiệu quả các ngoại ứng kinh tế tích cực của văn hóa như phát triển đô thị dựa trên các lợi thế văn hóa, tạo ra việc làm chất lượng cao trong lĩnh vực văn hóa,...; (vi) Khắc phục các điểm yếu của hàng hóa công cộng và hàng hóa khuyến dụng trong văn hóa như về năng suất sản xuất hàng hóa, dịch vụ văn hóa, chi phí cố định và chi phí chìm cao, chi phí cận biên thấp, tính chất “trải nghiệm” của văn hóa, hành vi “người ăn theo”; (vii) Duy trì, phát huy tính hệ thống và tính kết nối của các lĩnh vực văn hóa ở cấp quốc gia và địa phương; (viii) Cải thiện thông tin và giảm thiểu rủi ro trong thị trường sản phẩm văn hóa.

Việc bổ sung và làm rõ các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa là bước đi thiết yếu để các nhà quản lý có thể xây dựng hệ thống các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa hiệu quả, phù hợp với nền kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời bám sát các quan điểm của mô hình chính sách văn hóa của Việt Nam. Các mục tiêu kinh tế này có thể được bổ sung tại các văn bản chuyên đề của Đảng về phát triển văn hóa, các chiến lược liên quan đến phát triển văn hóa, công nghiệp văn hóa, cũng như các văn bản cấp Luật điều chỉnh các lĩnh vực văn hóa cụ thể. Các mục tiêu kinh tế này là cơ sở để Chính phủ xây dựng các công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa một cách cụ thể.

4.1.3. Định hướng hoàn thiện hệ thống công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Từ các quan điểm, mục tiêu của chính sách văn hóa được đề xuất hoàn thiện phía trên, cũng như các kết quả nghiên cứu của Chương 3, Luận án đề xuất một số định hướng giải pháp để hoàn thiện, đổi mới hệ thống công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước.

Thứ nhất, công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa phải được gắn với từng mục tiêu cụ thể của chính sách văn hóa. Một công cụ chính sách có thể góp phần đạt được nhiều mục tiêu, một mục tiêu có thể có nhiều công cụ chính sách. Việc xác định, phân khai công cụ hỗ trợ tài chính của Nhà nước theo từng mục tiêu sẽ giúp đánh giá hiệu quả chính sách thuận lợi hơn, cũng như giúp các nhà lập pháp, hành pháp không nhầm lẫn giữa mục tiêu, giải pháp, quan điểm, công cụ trong quá trình xây dựng pháp luật và thực thi pháp luật. Định hướng này đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng các công cụ hỗ trợ tài chính công cho văn hóa tại Việt Nam. Ví dụ, các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa sẽ lý giải cho các đề xuất chính sách ưu đãi về thuế cho văn hóa, tránh việc các cơ quan xây dựng luật thường nhầm lẫn cho rằng các chính sách cho văn hóa đều là chính sách xã hội, không nên lồng ghép vào các quy định về thuế.

Thứ hai, các công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa cả trực tiếp và gián tiếp đều phải được đo lường định lượng. Cụ thể, ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho văn hóa cần được chia khoản, phân loại và thống kê số liệu dự toán, số liệu giải ngân chi tiết theo từng cơ quan phân bổ, đối tượng thụ hưởng. Tương tự, các biện pháp hỗ trợ gián tiếp như ưu đãi về thuế cần được tính toán cụ thể, có thể thông qua số liệu chi tiêu thuế (tax expenditure). Từ đó, xác định

được nguồn lực tổng thể của Nhà nước dành cho văn hóa, cho phát triển văn hóa, cho phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Số liệu đo lường là cơ sở để đánh giá tổng thể hiệu quả của các khoản đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa,

Thứ ba, hệ thống các công cụ chính sách hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho văn hóa cần được thiết kế tăng về quy mô hỗ trợ, đa dạng về phương thức, có trọng tâm, trọng điểm về đối tượng, linh hoạt về thẩm quyền quyết định và thời gian. Tăng cường quy mô và số lượng các hình thức hỗ trợ tài chính dựa trên kết quả đầu ra và được lựa chọn theo bình duyệt, các hình thức hỗ trợ tài chính có sự tham gia quyết định của nhân dân. Điều này có nghĩa là các hình thức hỗ trợ trực tiếp như đặt hàng sản phẩm, hỗ trợ theo dự án và các hình thức hỗ trợ gián tiếp như khấu trừ thuế cho các khoản quyên góp sẽ cần được bổ sung, đẩy mạnh hơn nữa.

Thứ tư, đi vào cụ thể, các công cụ hỗ trợ tài chính công cho văn hóa phải được phân loại thành hai nhóm: (i) Nhóm các công cụ để khắc phục các thất bại thị trường và các đặc điểm khiếm khuyết của văn hóa như là hàng hóa công cộng, hàng hóa khuyến dụng; (ii) Nhóm các công cụ để đầu tư hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tạo động lực tăng trưởng kinh tế. Nhóm thứ hai đòi hỏi các công cụ phải có sự tính toán kỹ lưỡng tương tự như một khoản đầu tư phát triển, nhằm mục đích thu lại lợi ích kinh tế lớn nhất cho quốc gia, nhưng cũng phải tính tới các yếu tố cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Do đó, các công cụ này cần có tính linh hoạt, nhiều trường hợp vượt ra khỏi ranh giới đơn thuần của một khoản hỗ trợ trực tiếp hay một khoản hỗ trợ gián tiếp, mà cần lồng ghép cả hai hình thức.

Thứ năm, các khoản hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho văn hóa nên được xây dựng theo hướng thúc đẩy, thu hút thêm nguồn lực từ nhiều bên, đặc biệt là nguồn tài trợ, quyên góp từ khu vực tư nhân. Hỗ trợ của Nhà nước có thể thể hiện vai trò vốn mồi, bảo đảm uy tín, chia sẻ rủi ro,... trong các dự án, hoạt động văn hóa. Đồng tài trợ nên được xác định là tiêu chí quan trọng trong mọi dự án, hoạt động văn hóa để tạo động lực cho các cá nhân, tổ chức thực hành văn hóa vận động, thu hút các nguồn lực đa dạng, từ đó, xây dựng cơ chế doanh thu bền vững.

Thứ sáu, khung pháp lý về cơ sở xã hội hóa cần được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện theo hướng tạo ra hệ thống các tổ chức văn hóa hoạt động phục vụ lợi ích

công cộng, không vì lợi nhuận. Các tổ chức này sẽ tham gia cùng Nhà nước trong việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công cũng như hỗ trợ phát triển mọi lĩnh vực của ngành văn hóa. Việc xác nhận cho một tổ chức đủ điều kiện của cơ sở xã hội hóa phải do cơ quan có thẩm quyền về văn hóa thực hiện theo các tiêu chí cụ thể, đảm bảo phù hợp với chiến lược, mục tiêu của chính sách văn hóa, thay cho cơ chế hiện hành cho cơ quan thuế tự phân loại. Đồng thời, hệ thống các công cụ chính sách ưu đãi cho cơ sở xã hội hóa cần được rà soát và sửa đổi, bổ sung.

Thứ bảy, mô hình cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức văn hóa của Nhà nước cần được phân biệt rõ ràng. Việc phân khai rõ để tránh tình trạng cơ quan quản lý nhà nước cũng tham gia thực hiện các hoạt động văn hóa, như tổ chức sự kiện văn hóa, buổi biểu diễn nghệ thuật, lớp đào tạo, tập huấn, cuộc thi, giải thưởng, liên hoan phim,... Định hướng này liên quan trực tiếp đến mục đích thực hiện hiệu quả, chuyên nghiệp các hoạt động được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

Để triển khai được các định hướng giải pháp trên, một trong những điều kiện quan trọng cần được đảm bảo là việc nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo, cấp chính quyền, toàn bộ hệ thống chính trị, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, công chúng về quyền, nghĩa vụ, vai trò của cả khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân trong phát triển văn hóa. Việc nhận thức đúng và rõ sẽ giúp định hình và triển khai các chính sách đầu tư và tài trợ cho văn hóa một cách hiệu quả, tránh tình trạng lẫn lộn giữa các mục tiêu của chính sách văn hóa, đặc biệt là giữa các mục tiêu văn hóa, xã hội, kinh tế với các mục tiêu chính trị. Ngoài ra, việc nhận thức về khái niệm chủ thể sở hữu văn hóa cũng sẽ không chỉ giúp Nhà nước xác định được vai trò kiến tạo, hỗ trợ, mà còn giúp cộng đồng, người dân xác định được quyền tự quyết, trách nhiệm đóng góp, tham gia.

4.2. Khuyến nghị cụ thể về các giải pháp hoàn thiện các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa

Tại phần này, Luận án không phân loại các khuyến nghị giải pháp theo nhóm công cụ hỗ trợ trực tiếp và công cụ hỗ trợ gián tiếp, mà tiếp cận theo hướng kết hợp các công cụ, hướng đến sự hài hòa, cân bằng giữa các mục tiêu hiện hành của chính sách văn hóa của Việt Nam, cũng như 04 mục tiêu kinh tế theo đề xuất của Luận án.

Các khuyến nghị giải pháp của Luận án bao gồm cả việc kế thừa, tiếp tục áp dụng các công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa hiện hành, đồng thời thiết kế các công cụ chính sách thế hệ mới, đáp ứng nhu cầu tất yếu, đảm bảo tính cạnh tranh của các giá trị, sản phẩm văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, cụ thể hóa các quan điểm của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là quan điểm về việc chuyển đổi từ làm văn hóa bao cấp do Nhà nước thực hiện sang làm văn hóa có sự tham gia của mọi thành phần xã hội, lấy con người làm trung tâm. Các khuyến nghị giải pháp được xây dựng dựa trên các khoảng trống chính sách của Việt Nam được chỉ ra và phân tích tại Chương 3, đồng thời áp dụng các bài học kinh nghiệm thành công của một số quốc gia trên thế giới đã được trình bày tại Chương 4. Các giải pháp này đều được đề xuất theo hướng tương thích với các yếu tố đặc thù về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của Việt Nam, được phân loại theo chính sách cấp Trung ương và cấp địa phương, theo hình thức hỗ trợ trực tiếp hay gián tiếp, mang tính ngắn hạn/trung hạn/dài hạn, có mức độ ưu tiên cao/trung bình/thấp, hướng tới thực hiện các mục tiêu cụ thể của chính sách văn hóa.

Danh sách chi tiết các giải pháp cụ thể tại Phụ lục 7 [Phụ lục 7, tr.299]

4.2.1. Khuyến nghị chính sách chung về hoàn thiện thể chế

Giải pháp số 1: Tăng quy mô đầu tư và tài trợ trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa thông qua phân bổ NSNN lên 2% tổng chi NSNN hàng năm

Nội dung: Tăng mức đầu tư và tài trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho văn hóa lên 2% tổng chi ngân sách hàng năm, tương đương khoảng 55-60 nghìn tỷ hàng năm cho giai đoạn trung hạn tiếp theo. Duy trì tỷ lệ vốn đầu tư phát triển và chi thường xuyên ổn định khoảng 1:1.

Lý do: Kết quả nghiên cứu chỉ ra đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa chưa đáp ứng chỉ tiêu tại *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030*, thấp so với mức chi cho văn hóa của các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới.

Phương thức thực hiện: Quốc hội ban hành Nghị quyết có giá trị áp dụng trên phạm vi cả nước.

Cấp độ chính sách: Trung ương và địa phương, trung hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ trực tiếp, toàn bộ các mục tiêu.

Giải pháp số 2: Xây dựng khung pháp lý riêng về các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước để phát triển văn hóa, bao gồm cả phát triển công nghiệp văn hóa

Nội dung: Khung pháp lý tập trung ở cấp Luật để hỗ trợ phát triển văn hóa, các ngành công nghiệp văn hóa, trong đó bao gồm cả các công cụ hỗ trợ tài chính trực tiếp và gián tiếp của Nhà nước cho văn hóa.

Lý do: Kết quả nghiên cứu cho thấy các quy định hiện hành về chính sách hỗ trợ cho văn hóa nằm rải rác ở các văn bản ở các lĩnh vực khác nhau và nhiều chính sách không có quy định thực thi cụ thể, pháp luật chuyên ngành có rất ít các quy định về công cụ hỗ trợ tài chính. Nhiều quốc gia khác¹³⁴ đều đã có các đạo luật riêng quy định về các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước cho văn hóa.

Phương thức thực hiện: Quốc hội ban hành *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa*.

Cấp độ chính sách: Trung ương, dài hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp, toàn bộ các mục tiêu.

Giải pháp số 3: Rà soát, hoàn thiện danh mục sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực văn hóa

Nội dung: Hoàn thiện danh mục sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực văn hóa, bám sát các mục tiêu của chính sách văn hóa, phân loại thành 03 nhóm: (i) Nhóm sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN, được cung cấp miễn phí, không tạo nguồn thu từ người sử dụng hoặc được cung cấp dưới hình thức thu phí, giá do Nhà nước xác định, tạo nguồn thu từ người sử dụng nhưng không đủ bù đắp chi phí. Đây là nhóm sản phẩm, dịch vụ công được NSNN về cơ bản bảo đảm kinh phí; (ii) Nhóm sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN, được cung cấp dưới hình thức giá do nhà cung cấp tự xác định, tạo nguồn thu từ người sử dụng nhưng không đủ bù đắp chi phí. Đây là nhóm sản phẩm, dịch vụ công được NSNN hỗ trợ một phần kinh phí; (iii) Nhóm sản phẩm, dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, cung cấp miễn phí hoặc có thu tiền.

Lý do: Kết quả nghiên cứu đã xác định các điểm nghẽn về cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công, thiếu phương thức hỗ trợ NSNN cho các tổ chức ngoài công lập để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công cho người dân.

¹³⁴ Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Ireland, Đài Loan,...

Ngoài ra, danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN lĩnh vực văn hóa hiện nay đang mất cân đối về các mục tiêu của chính sách văn hóa, cụ thể là có quá nhiều các dịch vụ phục vụ mục tiêu chính trị.

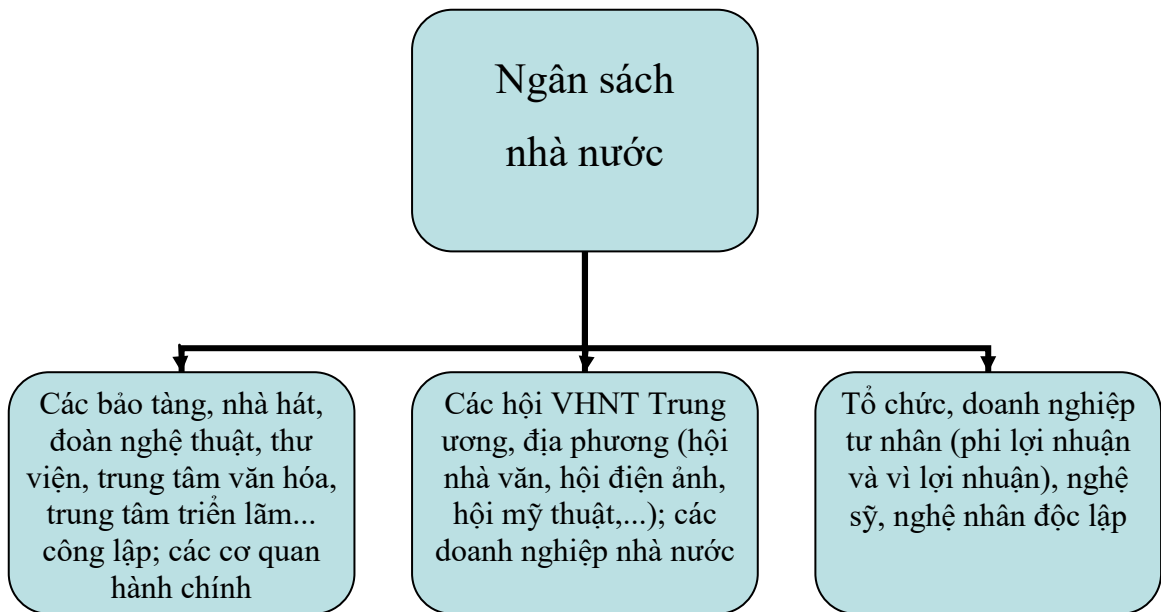
Phương thức thực hiện: Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực văn hóa, trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Danh mục hiện hành. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành danh mục thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Hoặc Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

Cấp độ chính sách: Trung ương và địa phương, ngắn hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp, toàn bộ các mục tiêu.

Giải pháp số 4: Mở rộng phạm vi chính sách hỗ trợ trực tiếp từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân, dự án văn hóa ngoài khu vực Nhà nước

Nội dung: Mở rộng phạm vi công cụ chính sách hỗ trợ trực tiếp từ nguồn NSNN cho các tổ chức, cá nhân, dự án văn hóa ngoài Nhà nước theo 02 hướng: hỗ trợ kinh phí cung cấp sản phẩm, dịch vụ văn hóa (grants) và đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ văn hóa (commissions). Trong đó: (i) Hỗ trợ kinh phí là việc Nhà nước sử dụng NSNN hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí cho việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ văn hóa của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Nhà nước với các hình thức hỗ trợ theo dự án, hỗ trợ kinh phí vận hành, hỗ trợ vốn đầu tư cơ sở hạ tầng; (ii) Mua sắm, đặt hàng là việc Nhà nước sử dụng NSNN thuê hoặc mua sắm sản phẩm, dịch vụ văn hóa của tổ chức, cá nhân trong và ngoài Nhà nước phục vụ cho nhu cầu của Nhà nước hoặc nhằm cung cấp cho người dân có thu tiền hoặc miễn phí.

Hình 5: Đề xuất mở rộng đối tượng nhận phân bổ hỗ trợ tài chính công trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa [Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp]



Lý do: Kết quả nghiên cứu cho thấy không có các quy định cụ thể về việc sử dụng NSNN hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước. Các khái niệm như giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP chưa rõ ràng, gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

Phương thức thực hiện: Sửa đổi, bổ sung *Luật Ngân sách nhà nước*, *Luật quản lý, sử dụng tài sản công* hoặc xây dựng *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* hoặc ban hành Nghị quyết thí điểm của Quốc hội hoặc thậm chí là Nghị định của Chính phủ về các quỹ tài chính ngoài ngân sách hỗ trợ cho văn hóa.

Cấp độ chính sách: Trung ương và địa phương, trung hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ trực tiếp, toàn bộ các mục tiêu.

Giải pháp số 5: Mở rộng cơ chế các Hội đồng chuyên môn độc lập để tư vấn cho cơ quan nhà nước trong việc phân bổ NSNN cho các tổ chức văn hóa. Tiến tới thành lập các tổ chức cánh tay nối dài trong tương lai.

Nội dung: Hội đồng chuyên môn độc lập có thành phần là nhà quản lý nghệ thuật, học giả, người thực hành văn hóa như nghệ sỹ, đại diện cộng đồng,... có quy trình đánh giá theo phương thức bình duyệt (peer review). Dựa trên kết quả đánh giá, hội đồng đưa ra các khuyến nghị giải pháp cho các cấp có thẩm quyền của Nhà nước như Bộ trưởng Bộ VHTTDL về việc phân bổ ngân sách cho các hoạt động và tổ chức văn hóa, nghệ thuật. Trong tương lai, có thể thí điểm thành lập các Hội

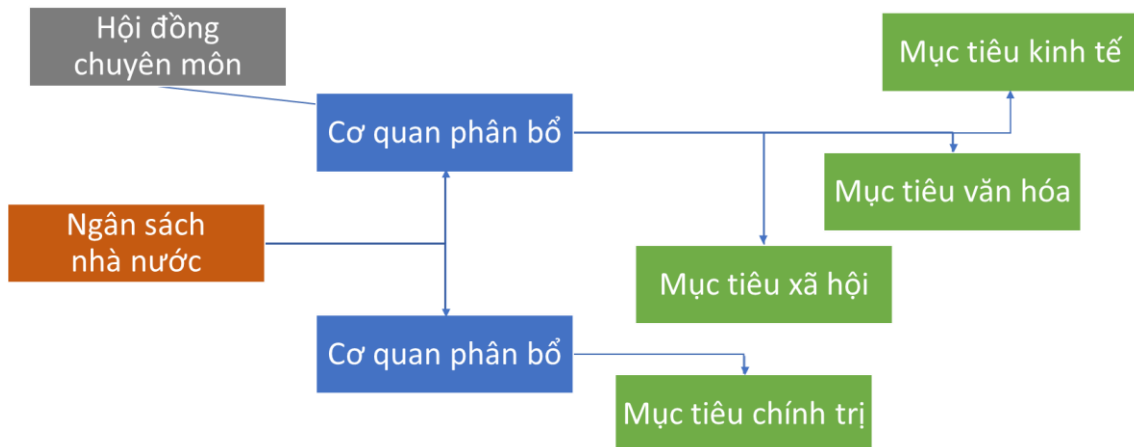
đồng nghệ thuật độc lập khỏi cơ quan nhà nước, được phân bổ một khoản ngân sách nhất định hàng năm, và có quyền quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ trực tiếp.

Lý do: Kết quả nghiên cứu chỉ ra việc phân bổ NSNN cho văn hóa do cơ quan kế hoạch, tài chính tham mưu cho cấp có thẩm quyền quyết định, ít có sự tham gia của cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực. Do đó, việc thiết lập cơ chế hội đồng chuyên môn thuộc cơ quan nhà nước, tư vấn cho lãnh đạo cơ quan nhà nước giúp tăng hiệu quả phân bổ NSNN, mà vẫn đảm bảo được tính chất chính trị của các khoản chi tiêu từ NSNN.

Phương thức thực hiện: Bộ trưởng Bộ VHTTDL ban hành văn bản nội bộ để quy định trình tự, thủ tục, điều kiện thực hiện trong Bộ VHTTDL và ban hành văn bản hướng dẫn, khuyến nghị cho các cấp chính quyền địa phương thực hiện, với thẩm quyền áp dụng cụ thể thuộc về chính quyền địa phương.

Cấp độ chính sách: Trung ương và địa phương, ngắn hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ trực tiếp, toàn bộ các mục tiêu.

Hình 6: Đề xuất cơ chế Hội đồng chuyên môn độc lập tư vấn phân bổ ngân sách [Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp]



Giải pháp số 6: Xây dựng mới hệ thống các quy định về cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận

Nội dung: Quy định pháp nhân mới là “cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận” gồm cả các tổ chức ngoài Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội (như các hội văn học, nghệ thuật) và chính các đơn vị sự

nghiệp công lập lĩnh vực văn hóa, hoạt động trong các lĩnh vực văn hóa phục vụ lợi ích công cộng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực văn hóa. Kèm theo là các quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thành lập, đăng ký và hoạt động, về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở này.

Lý do: Kết quả nghiên cứu xác định điểm nghẽn thiếu khung pháp lý về pháp nhân phi lợi nhuận trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật là nguyên nhân của các vướng mắc về triển khai chính sách xã hội hóa. Đây là các tổ chức đồng hành cùng Nhà nước để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công lĩnh vực văn hóa, thực hiện các hoạt động văn hóa phục vụ nhiệm vụ chính trị, cung cấp lợi ích cho công chúng và ít tính thương mại.

Phương thức thực hiện: Quốc hội ban hành Luật hoặc Nghị quyết đặc thù, cũng có thể lồng ghép trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có). Hoặc Chính phủ ban hành Nghị định quy định riêng cho lĩnh vực văn hóa, trên cơ sở sửa đổi, bổ sung các quy định đã có tại các Nghị định về chính sách khuyến khích xã hội hóa.

Cấp độ chính sách: Trung ương, trung hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp, toàn bộ các mục tiêu.

Giải pháp số 7: Hoàn thiện các công cụ đo lường, thống kê kinh tế trong lĩnh vực văn hóa

Nội dung: Các chỉ tiêu thống kê cần được đưa vào khuôn khổ pháp lý bao gồm nhưng không giới hạn bởi các chỉ tiêu sau: (i) Các chỉ tiêu liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước; (ii) Các chỉ tiêu liên quan đến thuế; (iii) Các chỉ tiêu liên quan đến tác động kinh tế của văn hóa; (iv) Các chỉ tiêu liên quan đến sản xuất, tiêu dùng, thương mại trong lĩnh vực văn hóa; (v) Một số chỉ tiêu khác.

Lý do: Một trong các kết quả nghiên cứu quan trọng của Luận án là xác định các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa, từ đó đưa ra các công cụ chính sách hỗ trợ tài chính phù hợp của Nhà nước cho văn hóa. Các chỉ tiêu thống kê phục vụ trực tiếp quá trình thiết kế, đánh giá hiệu quả, điều chỉnh các công cụ chính sách này.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia tại *Luật Thống kê*. Bộ trưởng Bộ VHTTDL sửa đổi, bổ sung, ban hành mới Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa.

Cấp độ chính sách: Trung ương và địa phương, trung hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ

trực tiếp và gián tiếp, các mục tiêu kinh tế.

4.2.2. Khuyến nghị chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận

Có thể xem xét tiếp tục áp dụng một số chính sách ưu đãi hiện hành cho các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận. Ngoài ra, bổ sung thêm một số chính sách hỗ trợ của Nhà nước khác để tạo thuận lợi, sân chơi công bằng cho cả các cơ sở ngoài Nhà nước và các cơ sở thuộc Nhà nước.

Giải pháp số 8: Ưu đãi trong giao đất và cho thuê đất đối với các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận

Nội dung: Đề xuất áp dụng giảm 50% tiền thuê đất hằng năm trong toàn bộ thời gian thuê đất, tương tự như các đơn vị sự nghiệp công lập. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo nguyên tắc mức tối đa là miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê¹³⁵.

Lý do: Kết quả nghiên cứu xác định khoảng trống ưu đãi về tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, dẫn đến sân chơi thiếu công bằng so với các đơn vị sự nghiệp công lập, ảnh hưởng đến việc thu hút các thành phần xã hội tham gia cung cấp, thực hiện các sản phẩm, hoạt động văn hóa phục vụ lợi ích công cộng.

Phương thức thực hiện: Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương và địa phương, ngắn hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp, các mục tiêu kinh tế.

Giải pháp số 9: Xây dựng khung pháp lý đối với tài sản tạo nguồn thu của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận

Nội dung: Xây dựng các quy định về tài sản tạo nguồn thu (endowment) của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận. Tài sản tạo nguồn thu là tài sản được hiến tặng, quyên góp, giao quyền cho cơ sở văn hóa

¹³⁵ Quy định này đã có tại Luật Đất đai năm 2024, tuy nhiên, mức tối thiểu chỉ là miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản.

phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận để đầu tư kinh doanh nhằm mục đích tạo ra nguồn tài chính cho hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của cơ sở. Lưu ý một số nội dung như sau: (i) Quy định rõ về việc trình tự, thủ tục, điều kiện xác nhận các tài sản tạo nguồn thu; (ii) Cung cấp các khoản khấu trừ thuế cho cá nhân và doanh nghiệp quyên góp tài sản tạo nguồn thu. Miễn thuế cho thu nhập từ việc khai thác tài sản tạo nguồn thu khi được sử dụng cho các hoạt động văn hóa.

Lý do: Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các vấn đề vướng mắc về quản lý, sử dụng tài sản công của các đơn vị sự nghiệp công lập. Khung pháp lý về tài sản tạo nguồn thu sẽ giải quyết các vấn đề này, khuyến khích sự tham gia, đóng góp của khu vực tư nhân, tạo ra một mô hình tài trợ bền vững cho ngành văn hóa của Việt Nam, giảm sự phụ thuộc vào các nguồn hỗ trợ ngắn hạn.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, Chính phủ ban hành Nghị định riêng về quản lý, sử dụng tài sản công trong lĩnh vực văn hóa. Cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương, trung hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu kinh tế.

Giải pháp số 10: Ưu tiên hỗ trợ tài chính trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận

Nội dung: Ưu tiên sử dụng NSNN để hỗ trợ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận thông qua các hình thức gồm: (i) Hỗ trợ kinh phí vận hành; (ii) Hỗ trợ kinh phí theo dự án văn hóa; (iii) Hỗ trợ vốn xây dựng, cải tạo cơ sở hạ tầng văn hóa.

Lý do: Kết quả nghiên cứu phân tích rõ tính đặc thù của một số sản phẩm văn hóa, cụ thể là một số sản phẩm, dịch vụ công ít tính thương mại, kể cả được Nhà nước hỗ trợ, nhưng cũng khó thu hút được sự tham gia của các doanh nghiệp vì lợi nhuận thường chịu áp lực về lợi nhuận từ các cổ đông. Do đó, cần có sự hỗ trợ trực tiếp của NSNN.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Ngân sách nhà nước* hoặc lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương và địa phương, ngắn hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ trực tiếp, các mục tiêu kinh tế.

Giải pháp số 11: Bổ sung các khoản tài trợ cho các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

Nội dung: Quy định các khoản tài trợ cho các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của tổ chức, thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú. Xem xét quy định giá trị giới hạn tối đa của các khoản chi tài trợ cho văn hóa được xác định là chi phí hợp lý.

Lý do: Kết quả nghiên cứu đã xác định khoảng trống chính sách này trong lĩnh vực văn hóa, đặc biệt là so với các lĩnh vực xã hội hóa khác như y tế, giáo dục. Khấu trừ thuế làm giảm gánh nặng tài chính đối với người đóng góp, tạo động lực khuyến khích quyên góp nhiều hơn cho các tổ chức văn hóa. Đây cũng là chính sách ưu đãi thuế phổ biến trên thế giới.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp* và *Luật Thuế thu nhập cá nhân*, cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương, ngắn hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu kinh tế.

Giải pháp số 12: Miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận

Nội dung: Hoàn thiện quy định cụ thể về miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với phần thu nhập không chia của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận để lại để đầu tư phát triển, thực hiện các hoạt động văn hóa của cơ sở đó.

Lý do đề xuất: Kết quả nghiên cứu cho thấy Luật Thuế TNDN chỉ quy định miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của các cơ sở xã hội hóa để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của pháp luật chuyên ngành, nhưng pháp luật chuyên ngành chưa có các quy định cụ thể về vấn đề này, do đó, chưa thể triển khai thực hiện.

Phương thức thực hiện: Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phần thu

nhập không chia của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận để lại để đầu tư phát triển cơ sở.

Cấp độ chính sách: Trung ương, ngắn hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu kinh tế.

4.2.3. Khuyến nghị chính sách ưu đãi đối với các hàng hóa, dịch vụ văn hóa

Giải pháp số 13: Sửa đổi, bổ sung danh mục các hàng hóa, dịch vụ văn hóa áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5%

Nội dung: Rà soát, hoàn thiện danh mục các hàng hóa, dịch vụ văn hóa áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5% theo các tiêu chí: (i) Phù hợp với các mục tiêu của chính sách văn hóa; (ii) Các hàng hóa, dịch vụ khuyến dụng, cần đảm bảo khả năng tiếp cận đến phạm vi người dùng rộng lớn; (iii) Các hàng hóa, dịch vụ có các cơ sở cung cấp đa dạng, cả thuộc Nhà nước và ngoài Nhà nước; (iv) Các hàng hóa, dịch vụ có thuế GTGT đầu vào. Với các tiêu chí này, các hàng hóa, dịch vụ được hưởng ưu đãi có thể bao gồm: sách; tác phẩm mỹ thuật, di vật, cổ vật trong các giao dịch thứ cấp; nhạc cụ; các sản phẩm thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu; hoạt động nghệ thuật biểu diễn; hoạt động triển lãm nghệ thuật; dịch vụ sản xuất phim.

Lý do: Kết quả nghiên cứu xác định ở các quốc gia trên thế giới, giảm thuế suất thuế GTGT là biện pháp phổ biến và có mức ảnh hưởng nhất đối với lĩnh vực văn hóa. Mức thuế suất thuế GTGT giảm là một công cụ để hỗ trợ các lĩnh vực của văn hóa, bảo tồn di sản văn hóa và đặc biệt là tăng cường khả năng tiếp cận hàng hóa và dịch vụ văn hóa của mọi người dân. Các hàng hóa, dịch vụ được hưởng ưu đãi phản ánh các mục tiêu khác nhau của chính sách văn hóa, trong đó bao gồm cả mục tiêu kinh tế như đối với sản phẩm phim.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế giá trị gia tăng*.

Cấp độ chính sách: Trung ương, trung hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu kinh tế và mục tiêu “Bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và di sản văn hóa” và “Đảm bảo khả năng tiếp cận văn hóa”.

Giải pháp số 14: Sửa đổi, bổ sung danh mục các hàng hóa, dịch vụ văn hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT

Nội dung: Rà soát, hoàn thiện danh mục các hàng hóa, dịch vụ văn hóa

không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo các tiêu chí: (i) Phù hợp với các mục tiêu của chính sách văn hóa; (ii) Các hàng hóa, dịch vụ khuyến dụng, cần đảm bảo khả năng tiếp cận đến phạm vi người dùng rộng lớn, khuyến khích nhập khẩu; (iii) Các hàng hóa, dịch vụ có các cơ sở cung cấp đa dạng, bao gồm cả cá nhân, nhóm cá nhân; (iv) Các hàng hóa, dịch vụ ít hoặc không có thuế GTGT đầu vào. Với các tiêu chí này, các hàng hóa, dịch vụ được hưởng ưu đãi có thể bao gồm: di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam nhập khẩu; tác phẩm mỹ thuật trong giao dịch sơ cấp; hoạt động bảo tàng; hoạt động thư viện và lưu trữ; hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi và duy tu, sửa chữa, xây dựng quy mô nhỏ bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình trở lên) đối với các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, các công trình văn hóa, nghệ thuật; hoạt động giáo dục văn hóa nghệ thuật.

Lý do: Kết quả nghiên cứu xác định ở các quốc gia trên thế giới, miễn thuế suất thuế GTGT là biện pháp tương đối phổ biến trong lĩnh vực văn hóa. Ngoài ra, thuế GTGT là một trong những điểm nghẽn của chính sách xã hội hóa, chính sách tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập chuyển từ thu phí sang thu giá.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế giá trị gia tăng*, hoặc pháp luật chuyên ngành như *Luật Di sản văn hóa*, *Luật Thư viện*, hoặc cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương, trung hạn, ưu tiên trung bình, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu kinh tế và mục tiêu “Bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và di sản văn hóa”, “Đảm bảo khả năng tiếp cận văn hóa”, “Giải quyết bất bình đẳng, chênh lệch trong xã hội”, “Thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, tạo ra các giá trị văn hóa mới”.

Giải pháp số 15: Áp dụng biểu thuế tiêu thụ đặc biệt lũy tiến nhiều mức dựa trên doanh thu của cơ sở kinh doanh đối với hoạt động kinh doanh karaoke

Nội dung: Đề xuất sửa đổi, bổ sung mức thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hoạt động kinh doanh karaoke, cụ thể, điều chỉnh từ mức thuế chung 30% sang biểu thuế suất lũy tiến nhiều mức dựa trên doanh thu của cơ sở kinh doanh. Ví dụ, có thể

nghiên cứu áp dụng biểu thuế 6 bậc như sau:

Bảng 1: Đề xuất biểu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hoạt động kinh doanh karaoke [Nguồn: Nghiên cứu sinh đề xuất]

Bậc	Doanh thu tính thuế/tháng	Thuế suất
1	Đến 500 triệu đồng	0%
2	Trên 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng	10%
3	Trên 1 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng	15%
4	Trên 3 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	20%
5	Trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	25%
6	Trên 10 tỷ đồng	30%

Lý do: Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra hiện nay, các dịch vụ karaoke bao gồm nhiều mô hình khác nhau, từ karaoke truyền thống phục vụ ăn uống, giải trí đến karaoke dạng trò chơi điện tử tại các trung tâm thương mại. Do đó, cần phân loại rõ ràng các loại hình dịch vụ này để áp dụng mức thuế TTĐB phù hợp.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt*, cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương, ngắn hạn, ưu tiên trung bình, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa”, “Khai thác ngoại ứng tích cực của văn hóa”, “Đảm bảo khả năng tiếp cận văn hóa”, “Đảm bảo trật tự xã hội”, “Gắn kết xã hội”.

4.2.4. Khuyến nghị chính sách phát triển nguồn tài sản văn hóa phục vụ công cộng

Giải pháp số 16: Cho phép nghệ sỹ, nhà kinh doanh nghệ thuật, nhà sưu tầm nộp thuế bằng tác phẩm nghệ thuật, di vật, cổ vật

Nội dung: Đề xuất bổ sung phương thức nộp thuế bằng tác phẩm nghệ thuật, di vật, cổ vật áp dụng với các nghệ sỹ, nhà kinh doanh nghệ thuật, nhà sưu tầm có từ 05 giao dịch tác phẩm nghệ thuật, di vật, cổ vật trở lên trong năm tài chính. Phương thức này tương tự như acceptance in lieu (chấp nhận tài sản thay cho thuế).

Lý do: Kết quả nghiên cứu cho thấy kinh nghiệm thành công từ nhiều quốc

gia áp dụng chính sách này và đây là công cụ chính sách nhanh và hiệu quả nhất để sưu tầm các tác phẩm nghệ thuật có giá trị, đặc biệt là các tác phẩm nghệ thuật đương đại của các nghệ sỹ còn sống. Chính sách này giúp duy trì và bảo vệ các tài sản văn hóa trong dài hạn, đảm bảo rằng các thế hệ tương lai cũng có cơ hội trải nghiệm và học tập từ những di sản văn hóa này.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Quản lý thuế*. Cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương, dài hạn, ưu tiên thấp, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa”, “Giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao”, “Đảm bảo khả năng tiếp cận văn hóa”, “Thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, tạo ra các giá trị văn hóa mới”, “Bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và di sản văn hóa”.

Giải pháp số 17: Xây dựng quy định trách nhiệm tài chính của các dự án đầu tư hạ tầng dân dụng trong việc đầu tư cho văn hóa, nghệ thuật

Nội dung: Xây dựng chính sách “Tỷ lệ phần trăm cho văn hóa, nghệ thuật” (Percentage for arts). Các dự án đầu tư hạ tầng dân dụng đáp ứng quy mô và loại hình theo quy định phải dành một phần kinh phí để đầu tư cho văn hóa, nghệ thuật tương ứng với một tỷ lệ phần trăm nhất định, cụ thể là 1%, trên tổng chi phí xây dựng. Khuyến khích nhà đầu tư dành quỹ đất ngay trong dự án để đầu tư cho văn hóa, nghệ thuật. Phạm vi đối tượng gồm: (i) Xây dựng và lắp đặt các tác phẩm nghệ thuật công cộng, thiết kế kiến trúc đặc sắc trong và ngoài công trình xây dựng; (ii) Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa của cộng đồng dân cư xung quanh khu vực xây dựng công trình; (iii) Xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mua sắm trang thiết bị các thiết chế văn hóa; (iv) Trường hợp chủ đầu tư dự án, doanh nghiệp không có nhu cầu tự thực hiện các hoạt động đầu tư văn hóa theo chính sách, có thể lựa chọn đóng góp kinh phí với giá trị tương đương cho các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích cộng đồng hoạt động không vì lợi nhuận.

Lý do: Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách phần trăm cho văn hóa, nghệ thuật được nhiều Chính phủ trên thế giới áp dụng. Chính sách này đưa văn hóa, nghệ thuật đến gần hơn với công chúng ngay trong những hoạt động thường ngày

và tạo ra cơ hội việc làm cho các nghệ sỹ. Chính sách phần trăm cho văn hóa, nghệ thuật cũng kích thích nền kinh tế sáng tạo địa phương, làm tăng giá trị bất động sản và thu hút du lịch, đồng thời củng cố bản sắc văn hóa địa phương và tạo ra các công trình biểu tượng đặc trưng của địa phương.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Xây dựng*, *Luật Đầu tư công*, *Luật Đầu tư* hoặc đưa vào *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa*, giao Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết phương thức thực hiện cụ thể.

Cấp độ chính sách: Trung ương, trung hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa”, “Khai thác ngoại ứng tích cực của văn hóa”, “Khắc phục tính chất "trải nghiệm" của văn hóa”, “Đảm bảo khả năng tiếp cận văn hóa”, “Thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, tạo ra các giá trị văn hóa mới”, “Bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và di sản văn hóa”, “Đảm bảo phúc lợi xã hội”, “Phát triển con người”.

Giải pháp số 18: Bổ sung các khoản quyên góp bằng hiện vật văn hóa có giá trị cho các cơ sở văn hóa công lập phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

Nội dung: Bổ sung các khoản quyên góp bằng hiện vật văn hóa có giá trị cho các cơ sở văn hóa công lập phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của tổ chức, thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú. Các khoản quyên góp bằng hiện vật có thể là tác phẩm mỹ thuật, di vật, cổ vật, bộ sưu tập có giá trị,... Giá trị khấu trừ có thể được chia cho 05 năm tính thuế tiếp theo.

Lý do: Kết quả nghiên cứu chỉ ra khoảng trống về chính sách thu hút nguồn lực đầu tư và tài trợ ngoài Nhà nước cho sự nghiệp phát triển văn hóa và những hạn chế trong chính sách xã hội hóa lĩnh vực văn hóa. Chính sách ưu đãi đối với các khoản quyên góp bằng hiện vật văn hóa có giá trị cho các cơ sở văn hóa công lập phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận sẽ giải quyết nhu cầu cấp bách trong việc bảo tồn và trưng bày di sản văn hóa phong phú của Việt Nam cũng như các tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu, đặc biệt là trong bối cảnh ngân sách phục vụ việc sưu tầm hiện vật hiện rất hạn chế.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế thu nhập doanh*

ng nghiệp và Luật Thuế thu nhập cá nhân, cũng có thể lồng ghép quy định này trong Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương, trung hạn, ưu tiên thấp, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa”, “Giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao”, “Đảm bảo khả năng tiếp cận văn hóa”, “Thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, tạo ra các giá trị văn hóa mới”, “Bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và di sản văn hóa”.

4.2.5. Khuyến nghị chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa

Giải pháp số 19: Thành lập cơ quan chuyên trách về hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Nội dung: Thành lập cơ quan chuyên trách về hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có con dấu, tài khoản riêng, là tổ chức trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về công nghiệp văn hóa; chủ trì, phối hợp thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, thương hiệu, xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa. Trong tương lai, thậm chí có thể xem xét chuyển các chức năng quản lý nhà nước, tham mưu chính sách về công nghiệp văn hóa cho một cơ quan cấp Cục, Vụ riêng biệt, nhằm thiết lập một tổ chức chuyên nghiệp (dưới mô hình đơn vị sự nghiệp công lập có thu) chỉ có chức năng tổ chức xúc tiến, hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa.

Lý do: Kết quả nghiên cứu chỉ rõ sự thiếu hụt về chính sách, công cụ chính sách cụ thể để hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, cũng như sự dàn trải, rải rác của các chính sách hỗ trợ hiện hành đang có. Việc tách biệt các hoạt động xúc tiến, hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa khỏi các cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực chuyên ngành như Cục Nghệ thuật biểu diễn, Cục Điện ảnh, Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm là cần thiết, phù hợp thông lệ quốc tế.

Phương thức thực hiện: Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ VH-TT-DL. Bộ trưởng Bộ VH-TT-DL ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên trách về hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

Một số quy định đặc thù có thể quy định trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương, ngắn hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa”, “Xử lý khoảng trống trong hệ thống và mạng lưới kết nối”, “Giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định”, “Tăng năng suất sản xuất hàng hóa, dịch vụ văn hóa”.

Giải pháp số 20: Cơ chế tài chính đặc biệt hỗ trợ hoàn lại một phần chi phí sản xuất cho các dự án công nghiệp văn hóa có giá trị kinh tế cao

Nội dung: Xây dựng cơ chế tài chính đặc biệt để hỗ trợ chi phí sản xuất cho các dự án công nghiệp văn hóa có giá trị kinh tế cao như dự án phim nước ngoài sử dụng bối cảnh quay tại Việt Nam, dự án tổ chức biểu diễn nghệ thuật trực tiếp quy mô lớn,...

Lý do: Kết quả nghiên cứu xác định khoảng trống về chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa phục vụ tăng trưởng kinh tế. Các biện pháp hỗ trợ tài chính nhằm thu hút các dự án sản xuất công nghiệp văn hóa có giá trị cao là giải pháp phổ biến trên thế giới, được nhiều quốc gia áp dụng, giúp tăng nguồn thu ngân sách do thuế từ các hoạt động liên quan đến dự án, tạo thêm việc làm, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền công nghiệp văn hóa trong nước, góp phần quảng bá hình ảnh con người và đất nước Việt Nam ra quốc tế, thu hút khách du lịch.

Phương thức thực hiện: Quốc hội ban hành Nghị quyết thí điểm chính sách đặc thù về cơ chế tài chính đặc biệt hoặc quy định trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có), đồng thời giao Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết.

Cấp độ chính sách: Trung ương và địa phương, trung hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp, các mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa”, “Khai thác ngoại ứng tích cực của văn hóa”, “Giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao”, “Tăng năng suất sản xuất hàng hóa, dịch vụ văn hóa”, “Ngoại giao văn hóa và sức mạnh mềm”.

Giải pháp số 21: Hoàn thiện quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa

Nội dung: Bổ sung miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, đặc biệt ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa theo Luật Đầu tư không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội

khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

Lý do: Kết quả nghiên cứu chỉ ra tại Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn hiện hành mới chỉ đưa ra mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn ưu đãi đầu tư và đặc biệt ưu đãi đầu tư, cho các cơ sở xã hội hóa và khoản thu nhập của cơ sở xã hội hóa nhưng chưa đưa ra mức thuế suất ưu đãi cụ thể cho dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong đó có các ngành, nghề ưu đãi đầu tư thuộc lĩnh vực văn hóa. Trong khi cả hai đối tượng này về nguyên tắc đều được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật đầu tư hiện hành.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp* hoặc cũng có thể quy định trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương và địa phương, ngắn hạn, ưu tiên trung bình, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu kinh tế.

Giải pháp số 22: Xây dựng quy định và phát triển các khu công nghiệp văn hóa sáng tạo.

Nội dung: Xây dựng quy định pháp lý về khu công nghiệp văn hóa sáng tạo là khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, trong đó khu công nghiệp chuyên sản xuất các sản phẩm công nghiệp văn hóa; có sự liên kết, hợp tác trong nghiên cứu, sản xuất, phân phối, tiêu thụ sản phẩm; có sự tích hợp với các chức năng khác như đô thị - dịch vụ nhằm hỗ trợ, cung cấp các dịch vụ tiện ích xã hội cho khu công nghiệp. Khu công nghiệp văn hóa sáng tạo được áp dụng toàn bộ các chính sách ưu đãi của khu công nghiệp hỗ trợ, khu chế xuất. Ưu tiên chuyển đổi sang phát triển khu công nghiệp văn hóa sáng tạo đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải di dời khỏi khu vực nội đô hoặc khu vực quy hoạch trở thành khu vực nội đô.

Lý do: Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình cụm công nghiệp/khu công nghiệp văn hóa sáng tạo, quận nghệ thuật là chính sách hết sức phổ biến của các quốc gia phát triển trên thế giới nhằm phát triển công nghiệp văn hóa, cũng như phát triển, cải tạo đô thị. Mặt khác, quỹ đất luôn là một nội dung khó khăn, vướng mắc phổ biến trong việc phát triển thiết chế văn hóa tại các địa phương tại Việt Nam. Để giải quyết vấn đề này, cần cung cấp cơ chế chính sách mang tính tạo điều kiện cho một mô hình kinh doanh vừa đáp ứng nhu cầu cải tạo, phát triển đô thị một cách bền vững của địa phương, vừa đáp ứng nhu cầu lợi ích kinh tế của doanh nghiệp

sở hữu quyền sử dụng đất.

Phương thức thực hiện: Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế. Cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương và địa phương, ngắn hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp, các mục tiêu kinh tế.

Giải pháp số 23: Áp dụng ưu đãi thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% đối với các dịch vụ văn hóa xuất khẩu được tiêu dùng ở nước ngoài

Nội dung: Đề xuất quy định rõ hơn về đối tượng áp dụng mức thuế suất 0% đối với dịch vụ văn hóa, giải trí, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan, sản phẩm nội dung thông tin số thuộc nhóm giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số cung cấp trên nền tảng số để sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam (xuất khẩu).

Lý do: Kết quả nghiên cứu chỉ ra sự thiếu đồng bộ trong việc áp dụng quy định thuế suất thuế GTGT 0% đối với các dịch vụ xuất khẩu trong lĩnh vực văn hóa. Trong khi đó, các quốc gia được rà soát đều áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% hoặc không áp thuế GTGT đối với hoạt động cung cấp dịch vụ văn hóa, giải trí, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan ra nước ngoài. Việc triển khai thực hiện chính sách này đều thuận lợi, có tính khả thi cao, không còn vướng mắc về kỹ thuật. Do đó, cần có quy định cụ thể để đảm bảo chính sách được đi vào thực tiễn hiệu quả nhất

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế giá trị gia tăng*, giao Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, trong đó, quy định chi tiết về phương thức xác định dịch vụ văn hóa, giải trí, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan, sản phẩm nội dung thông tin số thuộc nhóm giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số cung cấp trên nền tảng số để sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, cũng có thể quy định nội dung này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương, ngắn hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa”, “Giải quyết vấn đề chi

phí cận biên thấp”, “Thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, tạo ra các giá trị văn hóa mới”.

Giải pháp số 24: Cho phép áp dụng đầu tư theo phương thức đối tác công - tư đối với lĩnh vực văn hóa

Nội dung: Áp dụng đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP) đối với lĩnh vực văn hóa trên phạm vi cả nước. Quy định cụ thể các loại hình dự án thuộc lĩnh vực văn hóa trong khuôn khổ Chương trình được áp dụng phương thức đối tác công tư, ví dụ như dự án trung tâm nghệ thuật biểu diễn, bảo tàng, khu công nghiệp văn hóa sáng tạo,.... Quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền của cơ quan Trung ương thực hiện tương tự theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, tức là tối thiểu 100 tỷ đồng. Quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thuộc lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định, nhưng không thấp hơn 10 tỷ đồng.

Lý do: Kết quả nghiên cứu đã phân tích việc một số địa phương như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An đã được Quốc hội đồng ý cho áp dụng đầu tư theo phương thức đối tác công - tư đối với lĩnh vực văn hóa với một số điểm khác biệt về thẩm quyền triển khai. Tuy nhiên, do bản chất của văn hóa, việc đầu tư cơ sở hạ tầng trong lĩnh vực văn hóa có tính rủi ro cao, cần sự chia sẻ rủi ro và tạo điều kiện pháp lý của Nhà nước.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công - tư*. Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định hướng dẫn Luật.

Cấp độ chính sách: Trung ương và địa phương, ngắn hạn, ưu tiên cao, hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp, các mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa”, “Giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao”, “Giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định”, “Đảm bảo khả năng tiếp cận văn hóa”, “Phát triển các giá trị đỉnh cao, xuất sắc hơn của văn hóa”, “Đảm bảo phúc lợi xã hội”.

Giải pháp số 25: Cho vay lãi suất ưu đãi đối với các dự án công nghiệp văn hóa

Nội dung: Nhà nước (cấp Trung ương và các địa phương) hỗ trợ trực tiếp đối với các dự án công nghiệp văn hóa thông qua cho vay với lãi suất ưu đãi theo một

trong hai phương án sau: (1) Thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa hoặc mở rộng đối tượng cho vay của các Quỹ đầu tư phát triển, Công ty đầu tư tài chính của địa phương để hỗ trợ lãi suất đối với các dự án công nghiệp văn hóa; (2) Xây dựng Chương trình hỗ trợ lãi suất từ NSNN đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Việc hỗ trợ lãi suất này cũng được lấy kinh phí từ nguồn vốn đầu tư công thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại.

Lý do: Kết quả nghiên cứu chỉ ra đặc thù của các dự án công nghiệp văn hóa thường đòi hỏi vốn đầu tư lớn nhưng lại đối mặt với nhiều rủi ro, đặc biệt là trong giai đoạn khởi đầu. Nhiều dự án công nghiệp văn hóa do các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi phát, đây cũng chính là những đối tượng thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay truyền thống. Trong khi đó, Việt Nam hiện chưa có chính sách ưu đãi tín dụng riêng cho lĩnh vực văn hóa.

Phương thức thực hiện: Ở cấp Trung ương, Quốc hội ban hành Nghị quyết về mặt chủ trương, Chính phủ ban hành Nghị định triển khai Nghị quyết, hoặc quy định trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa*. Ở cấp địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về mặt chủ trương, UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định triển khai Nghị quyết.

Cấp độ chính sách: Trung ương và địa phương, trung hạn, ưu tiên trung bình, hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp, các mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa”, “Giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao”, “Giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định”, “Phát triển các giá trị đỉnh cao, xuất sắc hơn của văn hóa”, “Thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, tạo ra các giá trị văn hóa mới”.

Giải pháp số 26: Xây dựng khung pháp lý cho hình thức gây quỹ cộng đồng trong lĩnh vực văn hóa

Nội dung: Bổ sung khung pháp lý chính thức cho gây quỹ cộng đồng (crowdfunding) trong lĩnh vực văn hóa với một số quy định như sau: (i) Phạm vi các lĩnh vực bao gồm nghệ thuật thị giác, nghệ thuật biểu diễn, văn học, âm nhạc, điện ảnh, bảo tồn di sản và các sự kiện văn hóa,...; (ii) Các hình thức gây quỹ cộng đồng ưu tiên là hình thức quyên góp cộng đồng và hình thức gọi vốn dựa trên phần thưởng; (iii) Tất

cả các nền tảng gây quỹ cộng đồng trong lĩnh vực văn hóa phải được cơ quan có thẩm quyền về văn hóa cấp phép, có các biện pháp phù hợp để ngăn chặn gian lận, bảo vệ dữ liệu và đảm bảo minh bạch tài chính; (iv) Các chủ dự án phải cung cấp thông tin rõ ràng và chính xác về dự án.

Lý do: Kết quả nghiên cứu xác định khoảng trống chính sách về việc huy động nguồn lực từ tư nhân tham gia đầu tư và tài trợ cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật. Gây quỹ cộng đồng là một giải pháp phổ biến để giải quyết vấn đề này. Tuy nhiên, cần khung pháp lý chặt chẽ tạo ra sự minh bạch trong phân bổ nguồn vốn, thúc đẩy giao tiếp với các nhà tài trợ, qua đó tạo dựng niềm tin và uy tín, đồng thời giảm thiểu rủi ro pháp lý và rủi ro về uy tín cho các chủ dự án.

Phương thức thực hiện: Quốc hội ban hành Nghị quyết thí điểm chính sách đặc thù.

Cấp độ chính sách: Trung ương, dài hạn, ưu tiên thấp, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa”, “Xử lý khoảng trống trong hệ thống và mạng lưới kết nối”, “Giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định”, “Khắc phục tính chất "trải nghiệm" của văn hóa”, “Tăng năng suất sản xuất hàng hóa, dịch vụ văn hóa”, “Phát triển các giá trị đỉnh cao, xuất sắc hơn của văn hóa”, “Thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, tạo ra các giá trị văn hóa mới”, “Đảm bảo trật tự xã hội”.

4.2.6. Khuyến nghị chính sách hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho các cá nhân thực hành văn hóa

Giải pháp số 27: Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với nghệ nhân nhân dân và nghệ nhân ưu tú cho phần thu nhập từ các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam, các hoạt động duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu

Nội dung: Đề xuất bổ sung quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân về việc phân thu nhập của cá nhân là nghệ nhân nhân dân và nghệ nhân ưu tú từ các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam, duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu của Việt Nam theo quy định của Bộ VHTTDL bao gồm thu nhập từ việc giảng dạy, biểu diễn, sáng tạo và sản xuất là thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân.

Lý do: Kết quả nghiên cứu chỉ rõ việc chưa cụ thể hóa chính sách ưu đãi của Nhà nước tại pháp luật về di sản văn hóa về việc nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú được giảm hoặc miễn thuế đối với hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể theo quy định của pháp luật về thuế và có chính sách ưu đãi về thuế đối với các hoạt động duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu theo quy định của pháp luật về thuế.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế thu nhập cá nhân* hoặc quy định tại *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương, ngắn hạn, ưu tiên trung bình, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa”, “Khai thác ngoại ứng tích cực của văn hóa”, “Bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và di sản văn hóa”, “Thúc đẩy tính liên tục, trao truyền của văn hóa”, “Bảo vệ và thúc đẩy đa dạng biểu đạt văn hóa”, “Xây dựng chuẩn mực đạo đức xã hội”, “Đảm bảo phúc lợi xã hội”.

Giải pháp số 28: Giảm trừ thu nhập chịu thuế thuế thu nhập cá nhân đối với nghệ sỹ độc lập

Nội dung: Đề xuất bổ sung quy định cụ thể về việc giảm trừ một số khoản chi tiêu phục vụ sản xuất và biểu diễn nghệ thuật khỏi thu nhập chịu thuế thuế thu nhập cá nhân của nghệ sỹ độc lập. Các chi phí có thể được giảm trừ bao gồm: chi phí đi lại cho các buổi biểu diễn; chi phí đại diện và quản lý; công đoàn phí (nếu có); chi phí thuê địa điểm tập luyện; chi phí mua sắm và sửa chữa nhạc cụ hoặc thiết bị biểu diễn; chi phí trang phục và trang điểm sân khấu. Các khoản chi phí trên đề được giảm trừ phải đáp ứng đủ các điều kiện cụ thể.

Lý do: Kết quả nghiên cứu cho thấy việc chưa có các quy định hỗ trợ cá nhân thực hành nghệ thuật độc lập, đặc biệt là liên quan đến thuế thu nhập cá nhân. Việc áp dụng các chính sách giảm trừ một số khoản chi tiêu phục vụ sản xuất và biểu diễn nghệ thuật khỏi thu nhập chịu thuế thuế thu nhập cá nhân của nghệ sỹ độc lập sẽ giải quyết các thách thức tài chính đặc thù mà các nghệ sỹ độc lập phải đối mặt, như thu nhập không đều và chi phí sản xuất cao, giúp nghệ sỹ có thể đầu tư nhiều hơn vào công việc sáng tạo, thúc đẩy sự đổi mới và đa dạng văn hóa.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế thu nhập cá nhân*

nhân hoặc quy định tại *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Cấp độ chính sách: Trung ương, ngắn hạn, ưu tiên thấp, hỗ trợ gián tiếp, các mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa”, “Giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao”, “Giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định”, “Phát triển các giá trị đỉnh cao, xuất sắc hơn của văn hóa”, “Bảo vệ và thúc đẩy đa dạng biểu đạt văn hóa”, “Thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, tạo ra các giá trị văn hóa mới”, “Đảm bảo phúc lợi xã hội”.

Giải pháp số 29: Hỗ trợ tài chính trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với nghệ sỹ, người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể

Nội dung: Các nghệ sỹ, nghệ nhân, người thực hành văn hóa cần được Nhà nước vinh danh hoặc xác nhận để được nhận hỗ trợ tài chính trực tiếp từ NSNN. Các hình thức hỗ trợ gồm: (i) Hỗ trợ thu nhập hàng tháng đối với nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể, nghệ sỹ không hưởng lương, thuộc biên chế, ký hợp đồng lao động với cơ quan, đơn vị, tổ chức; (ii) Hỗ trợ theo dự án đối với các nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể, nghệ sỹ đang cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; (iii) Hỗ trợ chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phổ thông cho các nghệ sỹ, nghệ nhân, người thực hành văn hóa tự do; (iv) Hỗ trợ tham gia các chương trình của Nhà nước như đào tạo, nâng cao năng lực, lưu trú nghệ thuật, trại sáng tác, vườn ươm công nghiệp văn hóa, không gian làm việc và sáng tạo chung, nhà ở xã hội,...

Lý do: Kết quả nghiên cứu cho thấy việc chưa có các quy định hỗ trợ cá nhân thực hành nghệ thuật độc lập. Ngoài thuế, việc hỗ trợ các nghệ sỹ, nghệ nhân độc lập bằng các hình thức khác nhau thúc đẩy những biểu đạt nghệ thuật đa dạng, đóng góp vào phát triển các ngành công nghiệp sáng tạo, thu hút du lịch văn hóa và khơi nguồn sáng tạo cho các lĩnh vực khác.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Ngân sách nhà nước* và các văn bản hướng dẫn. Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình hỗ trợ với kinh phí cụ thể.

Cấp độ chính sách: Trung ương và địa phương, ngắn hạn, ưu tiên trung bình,

hỗ trợ trực tiếp, các mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa”, “Giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao”, “Giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định”, “Phát triển các giá trị đỉnh cao, xuất sắc hơn của văn hóa”, “Bảo vệ và thúc đẩy đa dạng biểu đạt văn hóa”, “Thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, tạo ra các giá trị văn hóa mới”, “Đảm bảo phúc lợi xã hội”, “Gắn kết xã hội”, “Xây dựng chuẩn mực đạo đức xã hội”, “Bảo vệ nền tảng tư tưởng”, “Định hướng chính trị”.

4.2.7. Các khuyến nghị giải pháp khác

Ngoài các khuyến nghị nêu trên, có một số công cụ chính sách hỗ trợ tài chính cho văn hóa có thể được xem xét áp dụng, trước mắt thí điểm ở cấp địa phương trong khoảng thời gian phù hợp, nếu thành công có thể xem xét, mở rộng phạm vi lên cả nước. Cụ thể:

- Cảng tự do (free ports) cho văn hóa với chính sách tương tự các khu phi thuế quan Việt Nam đang thí điểm. Cảng tự do là những khu vực đặc biệt, nơi hàng hóa văn hóa, như tác phẩm nghệ thuật, đồ cổ, và các vật phẩm có giá trị khác, được lưu trữ, trưng bày, trao đổi, hoặc mua bán mà không phải chịu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, hoặc các loại thuế khác. Những cảng này được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu giữ và giao dịch các tài sản văn hóa có giá trị, đặc biệt là trên thị trường quốc tế, cho phép các nhà sưu tầm, đại lý, và tổ chức văn hóa lưu giữ các tài sản văn hóa mà không phải lo lắng về các chi phí thuế liên quan, cho đến khi tài sản được xuất khỏi cảng tự do. Cảng tự do thường cung cấp các dịch vụ lưu trữ an toàn, bảo quản chuyên nghiệp, và không gian triển lãm cho các tác phẩm nghệ thuật và hiện vật văn hóa. Có thể xem xét thí điểm mô hình cảng tự do tại một thành phố biển có định hướng phát triển công nghiệp văn hóa như Hạ Long, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng hoặc thành phố Hồ Chí Minh.

- Phiếu quà tặng (vouchers) trong văn hóa. Đây là những phiếu mua hàng hoặc thẻ quà tặng do Chính phủ, các cơ quan, tổ chức văn hóa phát hành, cho phép người nhận sử dụng để mua sắm hoặc tham gia vào các hoạt động văn hóa như mua vé xem phim, tham dự triển lãm, tham gia các khóa học nghệ thuật, hoặc mua sách và sản phẩm văn hóa khác. Mục đích của các phiếu quà tặng là thúc đẩy sự tiếp cận văn hóa cho người dân, khuyến khích tiêu dùng văn hóa và hỗ trợ các ngành công

nghiệp văn hóa sáng tạo. Có thể xem xét áp dụng phiếu quà tặng cho một nhóm đối tượng cụ thể là thanh, thiếu niên, đối với một số hoạt động văn hóa cụ thể như giáo dục nghệ thuật, tham quan bảo tàng, triển lãm trong một khoảng thời gian cụ thể, tương tự như cách áp dụng chương trình sửa học đường.

- Bảo lãnh tín dụng đối với các khoản vay trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Có thể xem xét mở rộng phạm vi, đối tượng của các Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa của địa phương đối với các khoản vay trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Hoặc xây dựng Quỹ bảo lãnh tín dụng các ngành công nghiệp văn hóa riêng. Đối với các lĩnh vực có tính rủi ro cao như văn hóa, nghệ thuật, vai trò của hình thức hỗ trợ bảo lãnh tín dụng là khá quan trọng và phổ biến trên thế giới. Nếu không có bảo lãnh tín dụng, việc tiếp cận nguồn vốn của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa là rất khó khăn. Có thể xem xét thí điểm thực hiện chính sách này tại một số địa phương có ưu thế về phát triển công nghiệp văn hóa như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

- Xổ số di sản văn hóa hoặc xổ số văn hóa, nghệ thuật. Xây dựng cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện cho chính quyền một số địa phương có thể xem xét phát hành các sản phẩm xổ số đặc biệt có nguồn thu được dành riêng cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa hoặc công tác phát triển văn học, nghệ thuật, đặc biệt là văn hóa cơ sở tại địa phương. Việc dành một phần nguồn thu từ xổ số cho lĩnh vực văn hóa mang lại nhiều lợi ích như cung cấp một nguồn tài chính bổ sung ổn định, giảm sự phụ thuộc vào phân bổ trực tiếp hàng năm từ NSNN. Cách tiếp cận này có thể tăng cường sự tham gia của công chúng vào các hoạt động văn hóa, vì người chơi xổ số cảm thấy trực tiếp đóng góp phần vào sự nghiệp phát triển văn hóa. Ngoài ra, xổ số văn hóa cũng có thể cải thiện hình ảnh của xổ số trong mắt công chúng thông qua liên kết với lợi ích xã hội. Hiện nay, một số địa phương như Thừa Thiên Huế đang dành một phần ngân sách thu từ hoạt động xổ số cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Tiểu kết

Trong Chương 4, Luận án đã đề xuất giải pháp hoàn thiện các quan điểm xuyên suốt về định hướng phát triển văn hóa của Việt Nam trong thời gian tới, giải

pháp hoàn thiện các mục tiêu của chính sách văn hóa Việt Nam và cuối cùng là các giải pháp về công cụ chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Phần lớn các đề xuất này đều mang tính thời điểm, tức là có thể được áp dụng ngay từ thời điểm của Luận án. Cụ thể:

Thứ nhất, trong 04 nhóm quan điểm về định hướng phát triển văn hóa Việt Nam được Luận án đề xuất, về cơ bản, các nội dung được xây dựng dựa trên các quan điểm, định hướng hiện có của Đảng và Nhà nước về phát triển văn hóa đã được nêu nhiều lần tại các văn bản Nghị quyết, Kết luận chuyên đề của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc, Luật chuyên ngành, chiến lược phát triển ngành. Tuy nhiên, Luận án đề xuất tích hợp, cụ thể hóa một số nội dung về phát triển văn hóa phải trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vào 04 nhóm quan điểm này, đó là, văn hóa vừa là hàng hóa công cộng, vừa là hàng hóa khuyến dụng, đầu tư của Nhà nước là công cụ, lực lượng vật chất cơ bản để định hướng, dẫn dắt phát triển văn hóa và khắc phục khiếm khuyết của kinh tế thị trường, trong khi đó khu vực tư nhân là động lực quan trọng phát triển văn hóa. Trong bối cảnh Đại hội Đảng lần thứ XIV dự kiến diễn ra vào khoảng thời gian cuối năm 2025, đầu năm 2026, đây là cơ hội phù hợp để hoàn thiện hệ thống quan điểm về phát triển văn hóa, làm cơ sở chính trị cho việc thể chế hóa thành các chính sách pháp luật về văn hóa.

Thứ hai, ngoài các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội, kinh tế của chính sách văn hóa đã sẵn có trong hệ thống các văn bản chỉ đạo, chiến lược về văn hóa, Luận án đề xuất bổ sung thêm 04 mục tiêu kinh tế dựa trên các tính chất đặc thù của văn hóa. Các mục tiêu này gồm khai thác hiệu quả các ngoại ứng kinh tế tích cực của văn hóa; khắc phục các điểm yếu của hàng hóa công cộng và hàng hóa khuyến dụng trong văn hóa; duy trì, phát huy tính hệ thống và tính kết nối của các lĩnh vực văn hóa ở cấp quốc gia và địa phương; cải thiện thông tin và giảm thiểu rủi ro trong thị trường sản phẩm văn hóa. Việc xác định rõ 04 mục tiêu kinh tế này sẽ tạo thuận lợi cho các nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa thực sự phù hợp và có tính thuyết phục. Có thể thấy trong bối cảnh nhiều lĩnh vực khác đang chuyển mình mạnh mẽ với xu hướng xác

định trọng tâm của các can thiệp của Nhà nước là phát triển kinh tế - xã hội thay vì phục vụ nhiệm vụ chính trị đơn thuần, lĩnh vực văn hóa cũng không nên đứng ngoài xu thế này, cụ thể cần tiếp tục làm rõ các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa, tạo cơ sở cho các công cụ chính sách cụ thể, toàn diện, có tính cạnh tranh hơn.

Thứ ba, căn cứ kết quả nghiên cứu của các chương trước, Luận án xây dựng 29 giải pháp chính sách về các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa, phù hợp với các mục tiêu của chính sách văn hóa, các yếu tố đặc thù về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa của Việt Nam. Các giải pháp chính sách này được chia thành 06 nhóm: (i) Nhóm giải pháp về hoàn thiện thể chế gồm 07 khuyến nghị; (ii) Nhóm giải pháp khuyến khích phát triển các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận gồm 05 giải pháp; (iii) Nhóm các giải pháp về chính sách ưu đãi đối với các hàng hóa, dịch vụ văn hóa gồm 03 khuyến nghị; (iv) Nhóm các giải pháp phát triển nguồn tài sản văn hóa công cộng gồm 03 khuyến nghị; (v) Nhóm các giải pháp cụ thể về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gồm 08 khuyến nghị; (vi) Nhóm các giải pháp cụ thể về hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho các cá nhân thực hành văn hóa gồm 03 khuyến nghị. Ngoài ra, còn 04 giải pháp khác có thể áp dụng ở cấp địa phương. Tùy theo điều kiện thực tế và mối tương quan với hệ thống các quy định pháp luật liên quan, các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa có thể nghiên cứu, xem xét phân loại các giải pháp này thành các giải pháp ngắn hạn, có thể triển khai ngay, và các giải pháp dài hạn, có thể triển khai trong tương lai khi điều kiện cho phép.

KẾT LUẬN

Tiếp cận chính sách văn hóa tại Việt Nam, đặc biệt là chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa theo kinh tế học văn hóa còn tương đối mới, có thể mở ra nhiều hướng nghiên cứu đầy hứa hẹn cho các học giả Việt Nam và nước ngoài. Kinh tế học văn hóa có thể giúp các nhà hoạch định chính sách định lượng tác động kinh tế của các khoản hỗ trợ tài chính công cho văn hóa, tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực và đưa ra các quyết định đầu tư và tài trợ phù hợp. Không những thế, khung lý thuyết này còn cho phép đánh giá các dự án văn hóa một cách toàn diện hơn, xem xét cả các lợi ích hữu hình và vô hình của văn hóa. Thông qua việc kết hợp phân tích kinh tế với chính sách văn hóa, Nhà nước có thể xây dựng các định hướng, chiến lược đầu tư và tài trợ cho văn hóa bền vững và hiệu quả hơn. Mặc dù là lĩnh vực mới mẻ ở Việt Nam, nhưng kinh tế học văn hóa đã được các học giả trên khắp thế giới nghiên cứu trong nhiều thập kỷ qua. Điều này phần nào cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các học giả Việt Nam tiếp cận, trao đổi tri thức, đặc biệt là học hỏi từ các bài học kinh nghiệm quốc tế của các quốc gia khác nhau. Trên thế giới, những chủ đề nghiên cứu phổ biến của kinh tế học văn hóa là lý do Nhà nước can thiệp vào văn hóa, các hình thức hỗ trợ tài chính công và mối quan hệ giữa chính sách văn hóa và kinh tế. Ở Việt Nam, các nghiên cứu trong lĩnh vực này vẫn còn hạn chế, mới chủ yếu tập trung vào các chủ đề như xã hội hóa, tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập và diễn giải đường lối, chính sách của Đảng. Đây chính là khoảng trống lý luận được Luận án tiếp cận, tập trung vào tính năng động của chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Tuy nhiên, để áp dụng được kinh tế học văn hóa trong xây dựng chính sách ở Việt Nam, ngoài việc phát triển hệ thống nghiên cứu, lý luận, còn cần nâng cao năng lực, cải thiện công tác thống kê, thu thập dữ liệu và thực hiện những điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh địa phương. Có như vậy, kinh tế học văn hóa mới trở thành một công cụ hữu ích giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của Nhà nước và tối đa hóa lợi ích xã hội.

Dựa trên khung phân tích được xây dựng từ kết quả tổng quan nghiên cứu khoa học, cơ sở lý luận và khung lý thuyết kinh tế học văn hóa, Luận án đánh giá chuyên sâu, có hệ thống, mang tính tổng quan về định hướng chính sách văn hóa hiện

hành của Việt Nam. Từ đó, kết hợp với bài học kinh nghiệm quốc tế của một số quốc gia tiêu biểu trên thế giới, khuyến nghị phương án hoàn thiện mô hình chính sách văn hóa tại Việt Nam với các quan điểm, mục tiêu, công cụ cụ thể, toàn diện, phù hợp với bối cảnh đặc thù về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của Việt Nam, cũng như tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Về cơ bản, có thể khẳng định các giải thuyết nghiên cứu được đề ra ban đầu của Luận án đều được chứng minh là đúng.

Thứ nhất, các mục tiêu của chính sách văn hóa tại Việt Nam có cả sự giống nhau và khác nhau so với các mục tiêu của chính sách văn hóa phổ biến trên thế giới. Cụ thể, các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội trong chính sách văn hóa của Việt Nam tương tự như các mục tiêu phổ biến của các quốc gia khác trên thế giới, các mục tiêu này được thể hiện nhất quán trong các văn bản chỉ đạo, chiến lược của Đảng và Nhà nước, cùng với nguồn lực từ NSNN được bố trí hàng năm và lồng ghép trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa xuất hiện tương đối mờ nhạt trong các văn bản chỉ đạo, lãnh đạo, định hướng, chiến lược. Điều này phần nào còn được phản ánh ở sự thiếu đa dạng trong các công cụ chính sách, quy mô hỗ trợ tài chính công còn thấp và thiếu các cơ chế đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí.

Thứ hai, các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa hiện hành tại Việt Nam còn nhiều điểm chưa tương thích với các mục tiêu của chính sách văn hóa. Mặc dù chính sách văn hóa hiện hành thể hiện cam kết chính trị mạnh mẽ và tầm nhìn dài hạn của Đảng và Nhà nước trong phát triển văn hóa, cũng như nỗ lực, mong muốn của Nhà nước trong việc khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và khu vực tư nhân vào các hoạt động văn hóa thông qua các chính sách xã hội hóa và hợp tác công - tư, tuy nhiên, trên thực tế, các công cụ hỗ trợ tài chính công chủ yếu tập trung vào các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập, trong khi các thành phần kinh tế ngoài nhà nước ít được hỗ trợ. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ tài chính gián tiếp chưa được cụ thể hóa và thiết kế chưa rõ ràng, gây khó khăn trong triển khai. Các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước ở cấp địa phương đôi khi còn đa dạng và có quy mô lớn hơn ở cấp Trung ương. Ngoài ra, tính đặc thù của lĩnh vực văn hóa chưa được thể hiện rõ trong hệ thống công cụ hỗ trợ tài chính

công, hay nói cách khác văn hóa đang bị đối xử tương tự như các lĩnh vực giáo dục, y tế, lĩnh vực khác. Những vấn đề này cho thấy cần có sự cải thiện mang tính đột phá trong hệ thống chính sách để đảm bảo thực hiện hiệu quả các mục tiêu về văn hóa mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Thứ ba, sự khác nhau về các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa của mỗi quốc gia dẫn đến sự khác nhau về các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa tại các quốc gia trên thế giới. Trên thực tế, các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa ở một số quốc gia tiêu biểu cho các mô hình chính sách văn hóa mặc dù đều xác nhận mạnh mẽ quan điểm rằng đầu tư và tài trợ cho văn hóa là trách nhiệm quan trọng của Nhà nước tại mọi quốc gia, tuy nhiên, mức độ và phương pháp hỗ trợ cụ thể lại khác nhau, tùy thuộc vào các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa đặc thù của mỗi quốc gia. Yếu tố chính trị như ý thức hệ và tổ chức bộ máy nhà nước ảnh hưởng lớn đến mục tiêu và cách thức hỗ trợ, từ việc phân bổ ngân sách đến các chính sách thuế văn hóa. Yếu tố xã hội như quy mô dân số, đô thị hóa, và công nghệ cũng tác động đến nhu cầu và hình thức hỗ trợ văn hóa, đặc biệt là trong bối cảnh thế giới phẳng và các phong trào xã hội đang phát triển. Về kinh tế, quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế quyết định khả năng chi tiêu văn hóa, yêu cầu các quốc gia phải tạo điều kiện cho các hoạt động văn hóa chất lượng cao. Bối cảnh văn hóa và tôn giáo cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phân quyền cho các địa phương và hỗ trợ các hoạt động văn hóa đặc thù. Trong xu hướng toàn cầu hóa, các quốc gia ngày càng đa dạng hóa các công cụ hỗ trợ tài chính công, từ phân bổ ngân sách trực tiếp đến các ưu đãi thuế phức tạp. Sự phát triển của công nghệ và đại dịch COVID-19 cũng đã thúc đẩy các hình thức huy động tài chính mới, như gây quỹ cộng đồng và phiếu quà tặng văn hóa, góp phần đa dạng hóa nguồn lực và thúc đẩy tiêu dùng văn hóa. Các chính sách về khu miễn thuế văn hóa và cảng tự do cũng đang phát triển trở lại, tạo điều kiện cho việc bảo quản và trao đổi hàng hóa văn hóa. Cuối cùng, việc cân bằng giữa các mục tiêu chính sách Nhà nước với tự do sáng tạo nghệ thuật, thẩm quyền ra quyết định giữa các cấp, và giữa văn hóa đỉnh cao với văn hóa đại chúng là thách thức quan trọng. Mỗi quốc gia có cách tiếp cận và công cụ hỗ trợ tài chính công cho văn hóa khác nhau, phù hợp với

bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội, và văn hóa riêng biệt.

Thứ tư, Việt Nam có thể và cần nhanh chóng đa dạng hóa các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa để phù hợp với bối cảnh đặc thù về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững của đất nước. Cụ thể, có thể thấy rằng việc đầu tiên cần làm là tích hợp các quan điểm phát triển văn hóa và quan điểm về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dựa trên các định hướng hiện có của Đảng và Nhà nước, trong đó nhấn mạnh rằng văn hóa vừa là hàng hóa công cộng, vừa là hàng hóa khuyến dụng, đầu tư của Nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, còn khu vực tư nhân là động lực quan trọng. Tiếp theo, chính sách văn hóa hiện hành, đặc biệt là trong các văn bản chỉ đạo, lãnh đạo, định hướng, chiến lược của Đảng và Nhà nước cần thể hiện rõ các mục tiêu kinh tế, gồm khai thác ngoại ứng kinh tế tích cực của văn hóa, khắc phục điểm yếu của hàng hóa công cộng, duy trì tính hệ thống và kết nối của các lĩnh vực văn hóa, và cải thiện thông tin, giảm thiểu rủi ro trên thị trường văn hóa. Trên cơ sở các định hướng hoàn thiện quan điểm, mục tiêu của chính sách văn hóa cũng như thực trạng hệ thống các công cụ chính sách hiện hành, có thể xác định các giải pháp chính sách về công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước, chia thành các nhóm giải pháp với mức độ sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới chính sách khác nhau. Nhóm giải pháp kế thừa chính sách hiện hành là hoàn thiện thể chế khuyến khích phát triển cơ sở văn hóa phi lợi nhuận trên cơ sở làm rõ, sửa đổi, bổ sung chính sách hiện hành về xã hội hóa. Nhóm giải pháp cụ thể hóa định hướng chính sách hiện hành là xây dựng các công cụ chính sách cụ thể, khả thi để phát triển ngành công nghiệp văn hóa. Nhóm giải pháp giải quyết khoảng mờ chính sách hiện hành là xác định rõ quan điểm và các biện pháp cụ thể để ưu đãi cho hàng hóa và dịch vụ văn hóa. Các nhóm giải pháp mới là phát triển tài sản văn hóa công cộng; và hỗ trợ tài chính cho cá nhân thực hành văn hóa. Những giải pháp này nhằm đảm bảo sự phù hợp với các mục tiêu văn hóa và bối cảnh đặc thù của Việt Nam.

Với những kết quả nghiên cứu trên, Luận án hy vọng sẽ đặt những viên gạch đầu tiên cho các nghiên cứu tiếp theo về đầu tư và tài trợ cho văn hóa ở Việt Nam sử dụng khung lý thuyết kinh tế học văn hóa, cũng như các giải pháp chính sách cụ thể, chi tiết, có tính khoa học, có thể đo lường, dựa trên luận cứ, từ đó, tạo nên bước

chuyển biến đột phá cho lĩnh vực văn hóa của Việt Nam. Một số định hướng nghiên cứu mới có thể được tiếp tục phát triển từ kết quả của Luận án này bao gồm: (i) Phân tích, đề xuất chính sách văn hóa thực hiện ở cấp địa phương, cụ thể là cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trên cơ sở khung phân tích của Luận án. Với tính tự chủ cao, nhiều địa phương tại Việt Nam đã có các công cụ chính sách văn hóa riêng, vượt trội so với công cụ chính sách do cấp Trung ương ban hành. Hơn nữa, mỗi địa phương lại có bối cảnh kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa riêng biệt, đặc biệt nhìn từ góc độ vùng miền, thành phần dân tộc, tôn giáo, đặc điểm địa lý,... Kết quả nghiên cứu ở địa phương có thể là tiền đề cho các đề xuất chính sách đặc thù thuộc thẩm quyền của chính quyền địa phương, hoặc các đề xuất chính sách thí điểm thuộc thẩm quyền của cơ quan Trung ương; (ii) Đánh giá thực trạng công cụ chính sách văn hóa có thể thực hiện bằng phương pháp định lượng, với các số liệu chi tiết về chi NSNN và số thu thuế. Về mặt lý thuyết, các số liệu này đều đã được các cơ quan quản lý nhà nước các cấp về tài chính thu thập hàng năm, tuy nhiên, như đã diễn giải tại Chương 3, việc tiếp cận, tổng hợp, phân tách, xử lý số liệu này là rất khó khăn. Trường hợp thực hiện được, các nghiên cứu trong tương lai có thể phân tích quy mô, cơ cấu, tính hiệu quả của các nguồn tài chính này, từ đó, chỉ ra được bức tranh chính xác và cụ thể hơn về thực trạng đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa; (iii) Đánh giá sự phù hợp của các công cụ chính sách văn hóa có thể được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu điều tra, khảo sát, thử nghiệm. Trước tiên, có thể xây dựng bộ tiêu chí rõ ràng để đo lường hiệu quả và tác động của các chính sách này trong thực tế. Sau đó, tiến hành thu thập dữ liệu từ các bên liên quan, bao gồm cả cơ quan quản lý, tổ chức văn hóa, và cộng đồng. Thử nghiệm chính sách trong các bối cảnh thực tế khác nhau cũng là một cách để đánh giá tính khả thi và hiệu quả. Kết quả từ các phương pháp này sẽ cung cấp một cái nhìn sâu sắc, giúp điều chỉnh và hoàn thiện chính sách để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả cao hơn. Cuối cùng, việc đánh giá nên được thực hiện định kỳ để bắt kịp với những thay đổi của bối cảnh thực tế./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Đỗ Quang Minh, Nguyễn Thị Trang, Nguyễn Việt Tiệp (2023), “Thuế giá trị gia tăng đối với kinh doanh sản phẩm, dịch vụ nghe - nhìn xuất khẩu trên môi trường số”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 551, tr.8-11, 20.
2. Nguyễn Thị Hồng Liên, Đỗ Quang Minh, Nguyễn Thị Trang (2024), “Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa nhìn từ chính sách thuế”, Tạp chí *Nghiên cứu văn hóa*, số 2 (48), tr.31-42
3. Đỗ Quang Minh (2024), “Các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa ở Việt Nam”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 584, tr.17-20.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2023), *Báo cáo tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam 2023*, Hà Nội.
2. Đinh Thị Vân Chi (chủ nhiệm) (2015), *Nghiên cứu các giải pháp quản lý Nhà nước nhằm phát triển thị trường văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Đề tài Khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
3. Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 29/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về *phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam*.
4. Nguyễn Hoàng Chương (2017), *Xã hội hóa hoạt động sân khấu kịch công lập ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
5. Đinh Xuân Dũng (2000), *Xã hội hóa hoạt động văn hoá - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
6. Đinh Xuân Dũng (2011), *Phát triển văn hoá trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Thời đại, Hà Nội
7. Phan Hồng Giang, Bùi Hoài Sơn (2014), *Quản lý văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Nguyễn Hữu Giới (2012), *Xã hội hóa và đa dạng hóa tổ chức và hoạt động thư viện, tủ sách cơ sở khu vực đồng bằng sông Hồng*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
9. Lê Thị Thu Hiền (2018), “Tự chủ đào tạo văn hóa nghệ thuật trong xu thế tự chủ giáo dục đại học ở Việt Nam”, *Văn hóa Nghệ thuật*, số 409, tr. 6-9.
10. Lê Như Hoa (1997), *Xã hội hóa và sự nghiệp phát triển văn hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
11. Nguyễn Phương Hòa (2023), *Công ước UNESCO 2005 về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa và con đường phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
12. Đoàn Minh Huân (2023), “Kết nối, phân bổ, sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước, nguồn lực doanh nghiệp và nguồn lực xã hội cho phát triển văn

- hóa”, *Cộng sản*, số 1(1005), tr.21-36.
13. Phạm Bích Huyền và Đặng Hoài Thu (2014), *Giáo trình các ngành công nghiệp văn hóa*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Nxb Lao động, Hà Nội.
 14. Kế hoạch số 217/KH-UBND ngày 12/8/2022 của UBND thành phố Hà Nội thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 22/02/2022 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.
 15. Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị ban hành về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.
 16. Từ Thị Loan, Nguyễn Thị Thu Phương, Bùi Hoài Sơn (2018), *Phát triển công nghiệp văn hoá ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
 17. Nguyễn Việt Lộc và Cao Thái Dương (2016), “Hoàn thiện chính sách kinh tế phát triển ngành công nghiệp văn hóa”, *Tài chính*, số 642, tr. 82-85.
 18. Trương Văn Minh (2020), “Công nghiệp văn hóa ở Việt Nam: từ e dè khái niệm đến lạc quan xu thế”, *Văn hóa học*, số 6 (52), tr. 24-31.
 19. Nguyễn Danh Ngà và Quách Ngọc Dũng (2019), “Đầu tư cho văn hóa trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0”, *Văn hóa Nghệ thuật*, số 416, tr. 11-14.
 20. Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao.
 21. Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ.
 22. Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
 23. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử

dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

24. Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ *quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.*
25. Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ *quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.*
26. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ *quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.*
27. Nghị định số 84/2022/NĐ-CP ngày 20/10/2022 của Chính phủ về việc *thành lập và Quy chế hoạt động của Quỹ bảo tồn di sản Huế.*
28. Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ *quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ.*
29. Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ về *phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá.*
30. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về *hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*
31. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về *xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.*
32. Nghị quyết 973/NQ-UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.*
33. Nguyễn Huy Phòng (2018), “Phát triển công nghiệp văn hoá ở Việt Nam - Thời cơ và thách thức”, *Văn hoá Nghệ thuật*, số 404, tr.7-10.
34. Nguyễn Thị Thu Phương (2016), “Tác động của cải cách thể chế đối với phát triển công nghiệp văn hóa Trung Quốc và một số vấn đề đặt ra cho Việt Nam”, *Văn hóa học*, số 2 (24), tr.36-46.
35. Nguyễn Thị Thu Phương (2017), *Cải cách thể chế văn hóa Trung Quốc từ năm 1978 đến nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Nguyễn Thị Thu Phương, Nguyễn Cao Đức (2021), *Sức mạnh mềm văn hóa Việt*

Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

37. Nguyễn Thị Thu Phương (2022), *Định vị các ngành công nghiệp văn hóa trong phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
38. Lương Hồng Quang (2018), *Các ngành công nghiệp sáng tạo ở Việt Nam, môi trường thể chế, thị trường và sự tham gia*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
39. Đỗ Thị Quyên (2016), “Về chính sách kinh tế trong văn hóa”, *Văn hóa Nghệ thuật*, số 384, tr. 8-13.
40. Nguyễn Thị Anh Quyên, Ngô Thị Ánh Hồng, Đỗ Thị Thanh Thủy (2012), *Giáo trình Gây quỹ và tìm tài trợ cho các tổ chức văn hóa nghệ thuật*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Nxb Lao động, Hà Nội.
41. Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
42. Quyết định số 1341/QĐ-TTg ngày 08/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030.
43. Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 19/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030.
44. Quyết định số 329/QĐ-TTg ngày 27/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
45. Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 6/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các tài trợ nước ngoài giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2021-2025.
46. Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo.

47. Quyết định 1225/QĐ-TTg ngày 17/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành *Chương trình tăng cường hợp tác và vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài 2019-2025*.
48. Quyết định số 1296/QĐ-TTg ngày 24/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình “Nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu và công bố tác phẩm văn học nghệ thuật Việt Nam trên nền tảng cách mạng công nghiệp lần thứ tư”* sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 739/QĐ-TTg ngày 17/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
49. Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
50. Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương giai đoạn 2021 - 2025*.
51. Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình Bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2025*.
52. Quyết định số 1377/QĐ-TTg ngày 02/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình đặt hàng xuất bản phẩm sử dụng ngân sách nhà nước giai đoạn 2022 - 2026*.
53. Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025*.
54. Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 02/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030*.
55. Quyết định số 2109/QĐ-TTg ngày 15/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn*

vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2021 - 2025”.

56. Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.*
57. Quyết định số 156/QĐ-TTg ngày 29/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành *Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch*, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
58. Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.*
59. Quyết định số 922/QĐ-TTg, ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.*
60. Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030.*
61. Quyết định số 515/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình tổng thể về phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2023 - 2025.*
62. Bùi Hoài Sơn (2018), “Phát triển các ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam - Thực trạng và giải pháp”, *Cộng sản*, số 904, tr.74-82.
63. Phạm Hồng Thái (chủ biên) (2015), *Sự phát triển của công nghiệp văn hoá ở Nhật Bản và Hàn Quốc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
64. Phạm Hồng Thái (2016), “Công nghiệp văn hoá ở Nhật Bản và Hàn Quốc”, *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 8 (105), tr.49-58.
65. Vũ Ngọc Thanh (2001), *Vấn đề xã hội hoá hoạt động điện ảnh*, Luận án Tiến sĩ Văn hóa học, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam.
66. Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính *hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy*

định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

67. Trần Thị Thủy và Trần Phương Chi (2020), “Chính sách phát triển ngành công nghiệp văn hoá của Trung Quốc từ đầu thế kỷ XXI đến nay”, *Quản lý và Kinh tế quốc tế*, số 131, tr. 1-16.
68. Đỗ Thị Thanh Thủy (2015), “Một số biện pháp để phát triển các ngành Công nghiệp văn hóa – bài học từ các nước trên thế giới”, *Văn hóa học*, số 4(20), tr.24-34 và số 5(21), tr.38-47.
69. Đỗ Thị Thanh Thủy (2019), “Hướng tới một nền kinh tế thị trường: chính sách xã hội hóa và tác động của nó đối với các nhà hát công lập ở Việt Nam”, *Văn hóa học*, số 1 (41), tr.83-87, số 2 (42), tr.76-85.
70. Nguyễn Văn Tình (2006), *Chính sách văn hóa trên thế giới và việc hoàn thiện chính sách văn hóa vì sự phát triển ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Văn hóa học, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam.
71. Lê Ngọc Tòng (2016), *Giáo trình kinh tế học văn hóa*, Đại học Đông Đô, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
72. Đinh Quang Trung (2017), “Cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị nghệ thuật biểu diễn công lập”, *Văn hóa nghệ thuật*, số 392.
73. Hoàng Thị Quỳnh Vân (1993), *Đầu tư ngân sách nhà nước cho văn hóa trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Luận án Phó Tiến sỹ khoa học, Đại học Kinh tế quốc dân.
74. Huỳnh Khái Vinh (2000), *Những vấn đề văn hóa Việt Nam đương đại*, Nxb Khoa học xã hội.
75. Viện Văn hóa - Thông tin (2004), “*Báo cáo Quốc gia về Hiện trạng Văn hóa Việt Nam*”, thuộc Dự án *Chính sách Văn hóa vì sự phát triển* (Dự án hợp tác giữa Bộ Văn hóa - Thông tin và Tổ chức hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển (Swedish International Development Agency - SIDA), Hà Nội.
76. Viện Văn hóa - Thông tin (2007), “*Báo cáo Chính sách văn hóa Việt Nam, cải cách trong thời kỳ đổi mới*”, thuộc Dự án *Chính sách Văn hóa vì sự phát triển* (Dự án hợp tác giữa Bộ Văn hóa - Thông tin và Tổ chức hợp tác

phát triển quốc tế Thụy Điển (Swedish International Development Agency - SIDA), Hà Nội.

77. Vụ Kế hoạch, Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (1993), *Một số vấn đề lý luận và phương pháp luận nghiên cứu kinh tế trong văn hóa nghệ thuật, hiệu quả kinh tế - xã hội và chính sách tài chính trong hoạt động biểu diễn nghệ thuật*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
78. Vụ Kế hoạch, Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2013), *Đánh giá hệ thống chính sách đầu tư tài chính ngành văn hóa, thể thao, du lịch*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
79. Nguyễn Thanh Xuân (2017), “Các tổ chức nghệ thuật biểu diễn công lập và lộ trình tự chủ”, *Văn hóa Nghệ thuật*, số 394.

Tài liệu tiếng Anh

80. Alesina, A., Devleeschauwer, A., Easterly, W., Kurlat, S., & Wacziarg, R. (2003), “Fractionalization” (Phân mảnh xã hội), *Journal of Economic Growth*, 8(2), 155-194.
81. Bakhshi, H., Cunningham, S., & Mateos-Garcia, J. (2015), “Public policy for the creative industries” (Chính sách công cho các ngành công nghiệp sáng tạo), *The Oxford handbook of creative industries*, 465-485.
82. Baumol, W. & Bowen W. (1971), “Performing Arts, The Economic Dilemma: A study of Problems common to Theater, Opera, Music and Dance” (Nghệ thuật biểu diễn: Vấn đề kinh tế), *Recherches Économiques de Louvain*, 37(3), 232-232.
83. Baumol, W. J. (2011), Application of Welfare Economics (Ứng dụng kinh tế phúc lợi), In R. Towse (Ed.), *A Handbook of Cultural Economics* (2nd ed., pp. 9-18), Edward Elgar.
84. Belfiore, E. (2002), “Art as a means of alleviating social exclusion: Does it really work? A critique of instrumental cultural policies and social impact studies in the UK” (Nghệ thuật như một phương tiện giảm thiểu sự loại trừ xã hội: Có thực sự hiệu quả không? Một phê bình về các

- chính sách văn hóa công cụ và các nghiên cứu tác động xã hội ở Vương quốc Anh), *International Journal of Cultural Policy*, 8(1), 91-106.
85. Bennett, T. (1995), *The Birth of the Museum: History, Theory, Politics* (Sự ra đời của bảo tàng: Lịch sử, lý thuyết, chính trị), Routledge.
86. Borgonovi, F. & O'Hare, M. (2004), "The Impact of the National Endowment for the Arts in the United States: Institutional and Sectoral Effects on Private Funding" (Tác động của Quỹ Nghệ thuật Quốc gia ở Hoa Kỳ), *Journal of Cultural Economics*, 28, 21-36.
87. Bound, K., Briggs, R., Holden, J., & Jones, S. (2007), *Cultural Diplomacy* (Ngoại giao văn hóa), Demos.
88. Brooks, A. C. (2003), "Public opinion and the role of government arts funding in Spain" (Đur luận và vai trò tài trợ của Chính phủ đối với nghệ thuật ở Tây Ban Nha), *Journal of Comparative Policy Analysis*, 5, 29-38.
89. Burgess, J., & Green, J. (2018), *YouTube: Online video and participatory culture* (Video trực tuyến và văn hóa tham gia), Polity Press.
90. Cargo, R. (1995), "Cultural Policy in the Era of Shrinking Government" (Chính sách văn hóa trong thời đại thu hẹp quy mô chính phủ), *Review of Policy Research*, 14, 215-224.
91. Caves, R. (2000), *Creative Industries: Contracts between Art and Commerce* (Ngành công nghiệp sáng tạo: Hợp đồng giữa nghệ thuật và thương mại), Harvard University Press.
92. Hillman-Chartrand, H., McCaughey, C., Cummings, M. C., & Schuster, J. M. (1989), *Who's to Pay for the Arts: The International Search for Models of Support* (Ai sẽ chi trả cho nghệ thuật: Tìm kiếm quốc tế về mô hình hỗ trợ), American Council for the Arts.
93. Cowen, T. (2006), *Good and Plenty: The Creative Successes of American Arts Funding* (Tốt và đầy đủ: Thành công sáng tạo của việc tài trợ nghệ thuật tại Mỹ), Princeton University Press.
94. Craik, J. (2007), *Re-Visioning Arts and Cultural Policy: Current Impasses and Future Directions* (Tái định hình chính sách nghệ thuật và văn hóa: Bé

tắc hiện tại và hướng đi tương lai), ANU Press.

95. Cummings M., & Katz R. (1987), *The Patron state: government and the arts in Europe, North America, and Japan (Nhà nước bảo trợ: Chính phủ và nghệ thuật ở châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản)*, Oxford University Press.
96. Cwi, D. (1980), “Public support of the arts: Three arguments examined” (Hỗ trợ công cho nghệ thuật: Ba luận điểm được xem xét), *Journal of Cultural Economics*, 4(2), 39-62.
97. Davies, L. (2018), *Review of Educational Initiatives in Counter-Extremism Internationally: What Works? (Đánh giá các sáng kiến giáo dục chống cực đoan trên toàn cầu: Những gì hiệu quả?)*, Segerstedt Institute.
98. Dubois, V. (1999), *La politique culturelle: Genèse d'une catégorie d'intervention publique (Chính sách văn hóa: Nguồn gốc của một phạm trù can thiệp công)*, Belin.
99. Duelund, P. (2008), “Nordic cultural policies: A critical view” (Chính sách văn hóa Bắc Âu: Một góc nhìn phê phán), *International Journal of Cultural Policy*, 14(1), 7-24.
100. Duxbury, N., Kangas, A., & De Beukelaer, C. (2017), “Cultural policies for sustainable development: Four strategic paths” (Chính sách văn hóa cho phát triển bền vững: Bốn định hướng chiến lược), *International Journal of Cultural Policy*, 23(2), 214-230.
101. Evans, G. (2005), “Measure for Measure: Evaluating the Evidence of Culture's Contribution to Regeneration” (Đánh giá bằng chứng về đóng góp của văn hóa đối với tái sinh đô thị), *Urban Studies*, 42(5-6), 959-983.
102. Florida, R. (2002), *The Rise of the Creative Class (Sự trỗi dậy của tầng lớp sáng tạo)*, Basic Books.
103. Frey, B. S. (2003), *Arts & Economics: Analysis & Cultural Policy (Nghệ thuật và kinh tế học: Phân tích và chính sách văn hóa)*, Springer-Verlag.
104. Gray, C. (2000), *The Politics of the Arts in Britain (Chính trị của nghệ thuật tại Anh)*, Macmillan.

105. Handke, C., Stepan, P., & Towse, R. (2013), “Cultural Economics and the Internet” (Kinh tế học văn hóa và Internet), *Economic & Social Impacts of Innovation eJournal*.
106. Hartley, J., Wen, W., & Li, H. S. (2015), *Creative economy and culture: Challenges, changes and futures for the creative industries* (Kinh tế sáng tạo và văn hóa: Thách thức, thay đổi và tương lai cho các ngành công nghiệp sáng tạo), SAGE.
107. Hewison, R. (1995), *Culture and Consensus: England, Art and Politics since 1940* (Văn hóa và đồng thuận: Nghệ thuật và chính trị ở Anh từ năm 1940), London: Methuen.
108. Hirsch, P. M. (1972), “Processing Fads and Fashions: An Organization-Set Analysis of Cultural Industry Systems” (Xử lý các trào lưu và xu hướng: Một phân tích tập hợp tổ chức của hệ thống ngành công nghiệp văn hóa), *American Journal of Sociology*, 77(4), 639-659.
109. Hutter, M. (1996), “The impact of cultural economics on economic theory” (Tác động của kinh tế học văn hóa lên lý thuyết kinh tế học), *Journal of Cultural Economics*, 20, 263-268.
110. Jenkins (2009), “Cultural spending in Ontario, Canada: trends in public and private funding” (Chi tiêu văn hóa ở Ontario, Canada: Xu hướng trong tài trợ công và tư), *International Journal of Cultural Policy*, 15, 329-342.
111. Joyce, M. (1984), “Government Funding of Culture: What Price the Arts?” (Tài trợ Chính phủ cho văn hóa: Giá nào cho nghệ thuật?), *The ANNALS of the American Academy of Political and Social Science*, 471, 27-33.
112. Kawashima, N. (2004), “Planning for Equality? Decentralisation in Cultural Policy” (Lập kế hoạch cho sự bình đẳng? Phân quyền trong chính sách văn hóa), *Research Papers, No. 1, Centre for Cultural Policy Studies, University of Warwick*.
113. Klammer, A. (1996), *The Value of Culture: On the Relationship between Economics and the Arts* (Giá trị của văn hóa: về quan hệ giữa kinh tế và nghệ thuật), Amsterdam University Press.

114. Klammer, A., & Zuidhof, P. W. (1999), “The values of cultural heritage: merging economic and cultural appraisals” (Giá trị của di sản văn hóa: Kết hợp đánh giá kinh tế và văn hóa), *Economics and heritage conservation*, 23-61.
115. Kong, L. (2000), “Cultural policy in Singapore: negotiating economic and socio-cultural agendas” (Chính sách văn hóa ở Singapore: Đàm phán giữa các chương trình kinh tế và xã hội văn hóa), *Geoforum*, 31, 409-424.
116. Kong, L. (2012), “Ambitions of a global city: arts, culture and creative economy in 'Post-Crisis' Singapore” (Tham vọng của một thành phố toàn cầu: Nghệ thuật, văn hóa và kinh tế sáng tạo ở Singapore thời hậu khủng hoảng), *International Journal of Cultural Policy*, 18, 279-294.
117. Kretschmer, M., Klimis, G. M., & Choi, C. J. (1999), “Increasing Returns and Social Contagion in Cultural Industries” (Lợi nhuận gia tăng và sự lan truyền xã hội trong ngành công nghiệp văn hóa), *British Journal of Management*, 10(s1), 61-72.
118. Le, H. (2008), “Economic Reforms, Cultural Policy: Opportunities and Challenges to the Arts and Culture in Vietnam in the Age of Globalization” (Cải cách kinh tế, chính sách văn hóa: Cơ hội và thách thức đối với nghệ thuật và văn hóa ở Việt Nam trong thời đại toàn cầu hóa), *Journal of Arts Management Law and Society*, 38, 5-18.
119. Looseley, D. (1995), *The Politics of Fun: Cultural Policy and Debate in Contemporary France* (Chính trị của niềm vui: Chính sách văn hóa và tranh luận trong nước Pháp đương đại), Berg Publishers.
120. Li, Y., Uddin, M., & An, Y. (2019), “Has financial development benefited the performance of publicly traded cultural and creative firms? Evidence from China” (Sự phát triển tài chính có mang lại lợi ích cho hiệu suất của các công ty văn hóa và sáng tạo niêm yết công khai không?), *Journal of Cultural Economics*, 44, 351-395.
121. Madden, C. (2009), *The Independence of Government Arts Funding: A Review* (Tính độc lập của việc tài trợ nghệ thuật của chính phủ: Đánh

- giá), *D'Art Topics in Arts Policy*, No. 9, International Federation of Arts Councils and Culture Agencies.
122. Matarasso, F. (1997), *Use or Ornament? The Social Impact of Participation in the Arts* (*Sử dụng hay trang trí? Tác động xã hội của sự tham gia vào nghệ thuật*), Comedia.
 123. Matarasso, F., & Landry, C. (1999), *Balancing act: twenty-one strategic dilemmas in cultural policy* (*Hành động cân bằng: Hai mươi một tình huống chiến lược trong chính sách văn hóa*), Council of Europe.
 124. McIsaac (2007), Public-private support of the arts and German cultural policy (Hỗ trợ công tư cho nghệ thuật và chính sách văn hóa của Đức), *International Journal of Cultural Policy*, 13, 371-391.
 125. Mermiri (2011), “Private investment in culture: the sector in and post recession” (Đầu tư tư nhân vào văn hóa: Ngành công nghiệp trong và sau suy thoái), *Cultural Trends*, 20, 257-269.
 126. Mittler, B. (2008), “‘Popular Propaganda’? Art and Culture in Revolutionary China” (‘Tuyên truyền phổ biến’? Nghệ thuật và văn hóa trong Trung Quốc cách mạng), *Proceedings of the American Philosophical Society*, 152(4), 466-489.
 127. Mulcahy, K. V. (2006), “Cultural Policy: Definitions and Theoretical Approaches” (Chính sách văn hóa: Định nghĩa và cách tiếp cận lý thuyết), *The Journal of Arts Management, Law, and Society*, 35(4), 319-330.
 128. Naidu-Silverman, E. (2015), *The Contribution of Cultural Heritage to Sustainable Development* (*Đóng góp của di sản văn hóa vào phát triển bền vững*), UNESCO.
 129. Neelands, J., Belfiore, E., Firth, C., Hart, N., Perrin, L., Brock, S., Holdaway, D., & Woddis, J. (2015), *Enriching Britain: Culture, Creativity and Growth* (*Phát triển nước Anh: Văn hóa, Sáng tạo và Tăng trưởng*), Warwick Commission on the Future of Cultural Value.
 130. Newsinger, J. (2021), *The Cultural Politics of Austerity: Past and Present in*

Austere Times (Chính trị văn hóa của thất lưng buộc bụng: Quá khứ và hiện tại trong thời kỳ thất lưng buộc bụng), Routledge.

131. Nye, J. S. (2004), *Soft Power: The Means to Success in World Politics (Quyền lực mềm: Phương tiện để thành công trong chính trị thế giới)*, Public Affairs.
132. Peacock, A. (2000), “Public financing of the arts in England” (Tài trợ công cho nghệ thuật ở Anh), *Fiscal Studies*, 21(2), 171-205.
133. Perrin, T. (2017), *Politique culturelle et décentralisation (Chính sách văn hóa và sự phân cấp)*, Presses Universitaires du Midi.
134. Poirrier, P. (2000), *L'Etat et la culture en France au XXe siècle (Nhà nước và văn hóa ở Pháp trong thế kỷ XX)*, Livre de Poche.
135. Potts, J., Cunningham, S., Hartley, J., & Ormerod, P. (2008), “Social network markets: a new definition of the creative industries” (Thị trường mạng xã hội: Định nghĩa mới về các ngành công nghiệp sáng tạo), *Journal of Cultural Economics*, 32(3), 167-185.
136. Pratt, A. C. (2004), “The Cultural Economy: A Call for Spatialized 'Production of Culture' Perspectives” (Kinh tế học văn hóa: Lời kêu gọi cách tiếp cận 'sản xuất văn hóa' theo không gian), *International Journal of Cultural Studies*, 7(1), 117-128.
137. Purwanto, S. A. (2022), “Cultural Policy: Some initiatives and trends to manage cultural diversity in Indonesia” (Chính sách văn hóa: Một số sáng kiến và xu hướng quản lý sự đa dạng văn hóa ở Indonesia), *ETNOSIA: Jurnal Etnografi Indonesia*, 7(2), 245-254.
138. O'Connor, J. (2024), *Culture is not an industry: Reclaiming art and culture for the common good*, Manchester University Press.
139. Richards, G. (2018), “Cultural tourism: A review of recent research and trends” (Du lịch văn hóa: Tổng quan về nghiên cứu và xu hướng gần đây), *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 36, 12-21.
140. Rizzo, I. (2011), “The economics of cultural policy” (Kinh tế học của chính sách văn hóa), *Cultural Trends*, 20, 331-335.

141. Rushton, M. (2003), “Cultural Diversity and Public Funding of the Arts: A View from Cultural Economics” (Đa dạng văn hóa và tài trợ công cho nghệ thuật: Góc nhìn từ kinh tế học văn hóa), *The Journal of Arts Management, Law, and Society*, 33, 85-97.
142. Samuelson, P. A. (1954), “The Pure Theory of Public Expenditure” (Lý thuyết thuần túy về chi tiêu công cộng), *The Review of Economics and Statistics*, 36(4), 387-389.
143. Sandell, R. (1998), “Museums as Agents of Social Inclusion” (Bảo tàng như là những tác nhân của sự hòa nhập xã hội), *Museum Management and Curatorship*, 17(4), 401-418.
144. Schuster, J. M. (2006), “Tax incentives in cultural policy” (Ưu đãi thuế trong chính sách văn hóa), *Handbook of the Economics of Art and Culture*, 1, 1253-1298.
145. Scott, A. J. (2000), *The Cultural Economy of Cities: Essays on the Geography of Image-Producing Industries (Kinh tế học văn hóa của các thành phố: Các bài tiểu luận về địa lý của ngành công nghiệp sản xuất hình ảnh)*, SAGE Publications.
146. Seaman, B. A. (2009), “Cultural economics: The state of the art and perspectives” (Kinh tế học văn hóa: Trạng thái nghệ thuật và triển vọng), *Studies of Applied Economics*, 27(1), 7-32.
147. Shapiro, C. & Varian, H. R. (1998), “Information Rules: A Strategic Guide to the Network Economy” (Quy tắc thông tin: Hướng dẫn chiến lược cho nền kinh tế mạng), *The Journal of Technology Transfer*, 25, 250-252.
148. Soini, K., & Birkeland, I. (2014), “Exploring the scientific discourse on cultural sustainability” (Khám phá luận điểm khoa học về sự bền vững văn hóa), *Geoforum*, 51, 213-223.
149. Stanziola (2007), “Measuring the Size and Concentration of Business Funding of Culture in the UK: Closing the Gap between Advocacy and Theory” (Đo lường quy mô và mức độ tập trung của tài trợ doanh nghiệp cho văn hóa ở Vương quốc Anh), *Cultural Trends*, 16, 75-98.

150. Stevenson, D., Balling, G., & Kann-Rasmussen, N. (2015), “Cultural participation in Europe: shared problem or shared problematisation?” (Tham gia văn hóa ở châu Âu: Vấn đề chung hay sự vấn đề hóa chung?), *International Journal of Cultural Policy*, 23(1), 89-106.
151. Kędzierska-Szczepaniak, A. (2019), “The Crowd Wisdom in Financing Cultural Projects” (Trí tuệ đám đông trong tài trợ các dự án văn hóa), *Zarządzanie w kulturze*, 20(1), 97-115.
152. Thanh, T. (2021), “Building and developing Vietnamese culture: From policy to practice” (Xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam: Từ chính sách đến thực tiễn), *Isagoge - Journal of Humanities and Social Sciences*.
153. Throsby, D. (2000), *Economics and Culture (Kinh tế học và văn hóa)*, Cambridge University Press.
154. Throsby, D. (2010), *The Economics of Cultural Policy (Kinh tế học của chính sách văn hóa)*, Cambridge University Press.
155. Towse, A. (2010), *Textbook of Cultural Economics (Sách giáo khoa về kinh tế học văn hóa)*, Cambridge University Press.
156. Truong, V. (2013), “Tourism policy development in Vietnam: a pro-poor perspective” (Phát triển chính sách du lịch ở Việt Nam: Quan điểm hỗ trợ người nghèo), *Journal of Policy Research in Tourism, Leisure and Events*, 5, 28-45.
157. Urfalino, P. (2004), *L'invention de la politique culturelle (Sự phát minh ra chính sách văn hóa)*, Hachette Littératures.
158. Trupiano (2005), “Financing the culture in Italy” (Tài trợ văn hóa ở Ý), *Journal of Cultural Heritage*, 6, 337-343.
159. Van Dijck, J. (2013), *The culture of connectivity: A critical history of social media (Văn hóa của sự kết nối: Phân tích lịch sử của mạng xã hội)*, Oxford University Press.
160. Vestheim, G. (1994), “Instrumental Cultural Policy in Scandinavian Countries: A Critical Historical Perspective” (Chính sách văn hóa công cụ ở các nước Bắc Âu: Một góc nhìn lịch sử phê phán), *The European*

Journal of Cultural Policy, 1(1), 57-71.

161. Volkering, M. (2001), “From Cool Britannia to Hot Nation: 'Creative industries' policies in Europe, Canada and New Zealand” (Từ Cool Britannia đến Hot Nation: Chính sách ngành công nghiệp sáng tạo ở châu Âu, Canada và New Zealand), *International Journal of Cultural Policy*, 7(3), 437-455.
162. Wu, J. (2014), “Public Financial Support for the Development of Cultural Industry in Shanghai” (Hỗ trợ tài chính công cho sự phát triển ngành công nghiệp văn hóa ở Thượng Hải), *World Journal of Social Science*, 1(2).
163. Wyszomirski (2004),” From Public Support for the Arts to Cultural Policy” (Từ hỗ trợ công cho nghệ thuật đến chính sách văn hóa), *Review of Policy Research*, 21, 469-484.
164. Xiao, H. (2017), “A Brief Analysis of Financial Support to Chinese Cultural Industry Development” (Phân tích ngắn gọn về hỗ trợ tài chính cho sự phát triển ngành công nghiệp văn hóa Trung Quốc), *Journal of Mathematical Finance*, 07, 180-187.
165. Yue, A. (2006), “Cultural governance and creative industries in Singapore” (Quản trị văn hóa và các ngành công nghiệp sáng tạo ở Singapore), *International Journal of Cultural Policy*, 12, 17-33.
166. Zheng, X. (2017), “Guarantee Mechanism of Government Support Funds for the Supply of Public Cultural Products” (Cơ chế đảm bảo quỹ hỗ trợ của Chính phủ cho việc cung cấp các sản phẩm văn hóa công cộng), *2nd International Conference on Education, Sports, Arts and Management Engineering (ICESAME 2017)*.

Tài liệu website

167. Americans for the Arts, (2022), *Local Arts Agency Dashboard (Bảng thông tin Cơ quan Nghệ thuật Địa phương)*, <https://www.americansforthearts.org/by-program/networks-and-councils/local-arts-network/facts-and-figures/local-arts-agency-dashboard>

168. Arts Council England, (2022), *National Portfolio 2023-26 (Danh mục quốc gia 2023-26)*, <https://www.artscouncil.org.uk/national-portfolio-2023-26/about-national-portfolio-2023-26>
169. Arts Council of Northern Ireland, (2022), *Annual Report and Accounts 2021/22 (Báo cáo thường niên và tài chính 2021/22)*, <http://www.artscouncil-ni.org/images/uploads/publications-documents/ACNI-Annual-Report-2021-22.pdf>
170. Arts Council of Wales, (2022), *Annual Report and Financial Statements 2021/22 (Báo cáo thường niên và báo cáo tài chính 2021/22)*, <https://arts.wales/about-us/strategy-and-policies/annual-reports>
171. BBC, (2022), *Annual Report and Accounts 2021/22 (Báo cáo thường niên và tài chính 2021/22)*, <https://www.bbc.com/aboutthebbc/reports/annualreport>
172. BEKRAF, (2019), *Annual Report 2019 (Báo cáo thường niên 2019)*.
173. British Film Institute (BFI), (2022), *Annual Report and Financial Statements 2021-22 (Báo cáo thường niên và báo cáo tài chính 2021-22)*, <https://www.bfi.org.uk/about-bfi/policy-strategy/annual-review-management-agreement>
174. British Library, (2022), *Annual Report and Accounts 2021/22 (Báo cáo thường niên và tài chính 2021/22)*, <https://www.bl.uk/about-us/governance/annual-report/>
175. China National Arts Fund, (2022), *2021年度资助情况 [2021 Funding Situation] (Báo cáo tình hình tài trợ năm 2021)*, <http://www.cnaf.cn/>
176. Chinhphu.vn (2019), "Thủ tướng Chính phủ trả lời chất vấn về đầu tư phát triển văn hóa", *Báo Điện Tử Chính Phủ Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam*, [http://baochinhphu.vn/Chi-dao-quyet-dinh-cua-Chinh-phu-Thu-tuong-Chinh-phu-tra-loi-chat-van-ve-dau-tu-phat-trien-van-hoa/378052.vgp](http://baochinhphu.vn/Chi-dao-quyet-dinh-cua-Chinh-phu-Thu-tuong-Chinh-phu/Thu-tuong-Chinh-phu-tra-loi-chat-van-ve-dau-tu-phat-trien-van-hoa/378052.vgp)
177. Creative Scotland, (2022), *Annual Report and Financial Statements 2021/22 (Báo cáo thường niên và báo cáo tài chính 2021/22)*,

- <https://www.creativescotland.com/resources/our-publications/annual-reports>
178. Department for Digital, Culture, Media & Sport (DCMS), (2016), Creative Industries Economic Estimates, https://www.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/523024/Creative_Industries_Economic_Estimates_January_2016_Updated_201605.pdf.
 179. Department for Digital, Culture, Media & Sport (DCMS), (2022), *Annual Report and Accounts 2021-22 (Báo cáo thường niên và báo cáo tài chính 2021-22)*, <https://www.gov.uk/government/publications/dcms-annual-report-and-accounts-2021-22>
 180. DesignSingapore Council, (2016), *Design 2025 Masterplan (Kế hoạch tổng thể Thiết kế 2025)*, <https://www.designsingapore.org/resources/design-2025.html>
 181. DesignSingapore Council, (2023), *Business Leadership Scholarship for Design (Học bổng Lãnh đạo Kinh doanh cho Thiết kế)*, <https://www.designsingapore.org/initiatives/business-leadership-scholarship-for-design.html>
 182. Giving USA Foundation, (2023), *Giving USA 2023: The Annual Report on Philanthropy for the Year 2022 (Báo cáo Thường niên Giving USA 2023: Về Lòng hảo tâm cho Năm 2022)*, <https://givingusa.org/giving-usa-2023/>
 183. Hangzhou Municipal Government, (2021), *杭州市文化消费券发放情况报告 [Report on the Distribution of Cultural Consumption Vouchers in Hangzhou] (Báo cáo tình hình phát hành phiếu tiêu dùng văn hóa ở Hàng Châu)*, http://www.hangzhou.gov.cn/art/2021/1/15/art_1229063383_58902772.html
 184. HM Revenue & Customs (HMRC), (2022), *Creative Industry Statistics 2022 (Thống kê ngành công nghiệp sáng tạo 2022)*, <https://www.gov.uk/government/statistics/creative-industries-statistics>
 185. HM Revenue & Customs (HMRC), (2022), *UK Charity Tax Relief Statistics 2021-22 (Thống kê miễn thuế cho các tổ chức từ thiện của Vương quốc Anh 2021-22)*, <https://www.gov.uk/government/statistics/uk-charity-tax->

relief-statistics

186. Infocomm Media Development Authority, (2023), *Film in Singapore Incentive Scheme (Chương trình Khuyến khích Phim tại Singapore)*, <https://www.imda.gov.sg/programme-listing/film-in-singapore-incentive-scheme>
187. Inland Revenue Authority of Singapore, (2023), *Tax Deduction for Donations (Khấu trừ thuế cho các khoản quyên góp)*, <https://www.iras.gov.sg/taxes/individual-income-tax/donations-tax-deductions>
188. Institute of Museum and Library Services, (2022), *Annual Report (Báo cáo thường niên)*, <https://www.imls.gov/about/annual-reports>
189. Georgia Department of Economic Development, (2023), *Film Tax Credit (Tín dụng thuế cho phim)*, <https://www.georgia.org/industries/film-entertainment/georgia-film-tv-production/production-incentives>
190. Ministère de la Culture, (2022), *Chiffres clés – Statistiques de la culture 2022: Financement de la culture (Số liệu chính – Thống kê về văn hóa 2022: Tài trợ văn hóa)*, <https://www.culture.gouv.fr/sites/default/files/2022-07/Chiffres-cles-2022-Financement-de-la-culture.pdf>
191. Ministry of Culture and Tourism of the People's Republic of China, (2021), *"十三五"时期文化发展成就报告 [Report on Cultural Development Achievements during the 13th Five-Year Plan Period] (Báo cáo thành tựu phát triển văn hóa trong thời kỳ Kế hoạch 5 năm lần thứ 13)*, http://zwgk.mct.gov.cn/zfxxgk/zcfg/zhengcefagui/202102/t20210207_920707.html
192. Ministry of Culture and Tourism, (2021), *"互联网+ 中华文明" 行动计划 ["Internet Plus Chinese Civilization" Action Plan] (Kế hoạch hành động 'Internet + Văn minh Trung Hoa')*, http://zwgk.mct.gov.cn/zfxxgk/zcfg/gfxwj/202103/t20210331_922756.html
193. Ministry of Culture, Community and Youth, (2022), *Cultural Matching Fund (Quỹ Đối ứng Văn hóa)*, <https://www.mccy.gov.sg/sector/initiatives/>

cultural-matching-fund

194. Ministry of Education and Culture, (2018), *Cultural Endowment Fund Establishment (Thành lập Quỹ Đầu tư Văn hóa)*, <https://www.kemdikbud.go.id/main/blog/2018/12/dana-abadi-kebudayaan-mulai-dikelola-2019>
195. Ministry of Education, (2022), *2021年全国教育事业发展统计公报 [2021 National Education Development Statistical Bulletin] (Bản tin thống kê phát triển giáo dục quốc gia năm 2021)*, http://www.moe.gov.cn/jyb_sjzl/sjzl_fztjgb/202207/t20220712_643341.html
196. Ministry of Finance of the People's Republic of China, (2021), *2020年政府采购执行情况 [2020 Government Procurement Implementation] (Báo cáo thực hiện mua sắm chính phủ năm 2020)*, http://gks.mof.gov.cn/tongjishuju/202108/t20210805_3744357.htm
197. Ministry of Finance of the People's Republic of China, (2022), *2021年财政收支情况 [2021 Fiscal Revenue and Expenditure] (Tình hình thu chi tài chính năm 2021)*, http://www.mof.gov.cn/zhengwuxinxi/caizhengxinwen/202201/t20220125_3785100.htm
198. Ministry of Finance, Indonesia, (2021), *Dana Alokasi Khusus (DAK) 2021 (Phân bổ đặc biệt (DAK) năm 2021)*, <https://www.kemenkeu.go.id/publikasi/berita/ini-rincian-dana-alokasi-khusus-tahun-2021/>
199. Ministry of Finance, Indonesia, (2022), *State Budget (APBN) 2022 (Ngân sách Nhà nước (APBN) năm 2022)*, <https://www.kemenkeu.go.id/apbn2022>
200. Ministry of Finance, (2012), *Regulation No. 162/PMK.010/2012 on Tax Incentives for Cultural Heritage (Quy định số 162/PMK.010/2012 về ưu đãi thuế cho di sản văn hóa)*, <https://jdih.kemenkeu.go.id/fulltext/2012/162~PMK.010~2012Per.HTM>
201. Ministry of Natural Resources, (2021), *关于促进文化产业用地政策的指导意见 [Guiding Opinions on Promoting Land Use Policies for Cultural Industries] (Hướng dẫn chính sách sử dụng đất cho các ngành*

- công nghiệp văn hóa), http://gi.mnr.gov.cn/202104/t20210401_2614635.html
202. Minh Anh (2023), "Sếp" Box Office Vietnam: 2023 là "năm trời dậy" của phim Việt Nam ["Box Office Vietnam: 2023 is the "year of rise" for Vietnamese films"], *VietnamPlus*, <https://www.vietnamplus.vn/sep-box-office-vietnam-2023-la-nam-troi-day-cua-phim-viet-nam-post918584.vnp>
203. National Arts Council Singapore, (2022), *Annual Report FY2021 (Báo cáo thường niên năm tài chính 2021)*, <https://www.nac.gov.sg/about-us/annual-reports>
204. National Arts Council Singapore, (2023), *Our SG Arts Plan (2023-2027) (Kế hoạch Nghệ thuật SG của chúng ta 2023-2027)*, <https://www.nac.gov.sg/about-us/our-sg-arts-plan-2023-2027>
205. National Arts Council Singapore, (2023), *Tax Incentives (Ưu đãi thuế)*, <https://www.nac.gov.sg/support/funding/tax-incentives>
206. National Assembly of State Arts Agencies, (2023), *State Arts Agency Revenues, Fiscal Year 2023 (Doanh thu của Cơ quan Nghệ thuật Bang năm tài chính 2023)*, https://nasaa-arts.org/research/funding/#nasaa_field_8
207. National Bureau of Statistics of China, (2021), *中国统计年鉴2021 [China Statistical Yearbook 2021] (Niên giám thống kê Trung Quốc năm 2021)*, <http://www.stats.gov.cn/tjsj/ndsj/2021/indexch.htm>
208. National Center for Charitable Statistics, (2021), *The Nonprofit Sector in Brief (Ngành phi lợi nhuận trong tóm tắt)*, <https://nccs.urban.org/project/nonprofit-sector-brief>
209. National Conference of State Legislatures, (2022), *State Tax Incentives for Economic Development (Ưu đãi thuế của bang cho phát triển kinh tế)*, <https://www.ncsl.org/research/fiscal-policy/state-tax-incentives-for-economic-development.aspx>
210. National Endowment for the Arts, (2022), *Annual Report (Báo cáo thường*

- niên), <https://www.arts.gov/about/annual-reports>
211. National Endowment for the Arts, (2023), *Appropriations History (Lịch sử phân bổ ngân sách)*, <https://www.arts.gov/about/appropriations-history>
212. National Endowment for the Humanities, (2022), *Annual Report (Báo cáo thường niên)*, <https://www.neh.gov/about/annual-reports>
213. National Endowment for the Humanities, (2023), *Budget Request (Yêu cầu ngân sách)*, <https://www.neh.gov/about/budget-performance>
214. National Heritage Board, (2022), *Annual Report FY2021/2022 (Báo cáo thường niên năm tài chính 2021/2022)*, <https://www.nhb.gov.sg/who-we-are/annual-reports>
215. National Lottery Heritage Fund, (2019), *Strategic Funding Framework 2019–2024 (Khung tài trợ chiến lược 2019–2024)*, <https://www.heritagefund.org.uk/about/strategic-funding-framework-2019-2024>
216. National Park Service, (2023), *Tax Incentives for Preserving Historic Properties (Ưu đãi thuế cho việc bảo tồn các tài sản lịch sử)*, <https://www.nps.gov/tps/tax-incentives.htm>
217. New York City Department of Cultural Affairs, (2023), *Percent for Art (Phần trăm cho nghệ thuật)*, <https://www1.nyc.gov/site/dcla/cultural-funding/percent-for-art.page>
218. New York State Department of Taxation and Finance, (2023), *Sales Tax Exemptions (Miễn thuế bán hàng)*, https://www.tax.ny.gov/pubs_and_bulls/tg_bulletins/st/quick_reference_guide_for_taxable_and_exempt_property_and_services.htm
219. Nguyễn Phú Trọng (2007), “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa : Quan niệm và giải pháp phát triển”, *Tạp chí Cộng sản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/2081/kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia---quan-niem-va-giai-phap-phat-trien.aspx#>
220. Rhode Island State Council on the Arts, (2023), *State Cultural Districts (Các khu văn hóa của bang)*, <https://risca.online/grants/state-cultural-districts/>

221. Singapore Budget, (2023), *Analysis of Revenue and Expenditure: Financial Year 2023 (Phân tích doanh thu và chi tiêu: Năm tài chính 2023)*, https://www.mof.gov.sg/docs/default-source/budget_2023/download/pdf/fy2023_analysis_of_revenue_and_expenditure.pdf
222. Smart Nation Singapore, (2023), *Smart Nation Initiative (Sáng kiến Quốc gia Thông minh)*, <https://www.smartnation.gov.sg/about-smart-nation/smart-nation-initiative>
223. State Language Commission, (2022), *中国语言文字事业发展报告 [Development Report on China's Language and Writing Undertakings] (Báo cáo phát triển sự nghiệp ngôn ngữ và chữ viết Trung Quốc)*, http://www.moe.gov.cn/jyb_xwfb/gzdt_gzdt/s5987/202203/t20220331_612364.html
224. Tổng cục Thống kê, (n.d.), Dân số và lao động, <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0201&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20C4%91%E1%BB%99ng>
225. Tổng cục Thống kê, (n.d.), Tài khoản quốc gia, <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0302&theme=T%C3%A0i%20kho%E1%BA%A3n%20qu%E1%BB%91c%20gia>
226. UNESCO (1969), *Cultural Policy: A Preliminary Study (Chính sách văn hóa: Nghiên cứu sơ bộ)*, UNESCO.
227. UNESCO (1986), *The UNESCO framework for cultural statistics*, Statistical commission and economic commission for Europe, UNESCO.
228. UNESCO (2005), *Convention on the Protection and Promotion of the Diversity of Cultural Expressions (Công ước Bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa)*, Paris: United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.
229. United Nations Conference on Trade and Development (2008), *Creative Economy Report 2008: The challenge of assessing the creative economy towards informed policy-making (Báo cáo Kinh tế Sáng tạo 2008: Thách thức trong việc đánh giá nền kinh tế sáng tạo hướng tới xây dựng chính*

sách có cơ sở thông tin).

230. Virginia Department of Historic Resources, (2023), *Tax Credits (Tín dụng thuế)*, <https://www.dhr.virginia.gov/tax-credits/>
231. World Bank, (n.d.), GDP (current US\$), <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.CD>
232. World Bank, (n.d.), GDP per capita (GPD theo đầu người) (current US\$), <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.CD>
233. World Bank, (n.d.), Population (Dân số), total, <https://data.worldbank.org/indicator/SP.POP.TOTL>

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM

Đỗ Quang Minh

CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC
CHO VĂN HÓA TẠI VIỆT NAM

PHỤ LỤC
LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ VĂN HÓA

Hà Nội - 2024

MỤC LỤC

Phụ lục 1: Danh mục văn bản rà soát	226
Phụ lục 2: Các công cụ đầu tư và tài trợ cho văn hóa	245
Phụ lục 3: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa	250
Phụ lục 4: Thông tin về phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm	257
Phụ lục 5: Kết quả rà soát thực trạng chính sách hiện hành về ưu đãi thuế cho văn hóa tại Việt Nam	282
Phụ lục 6: Kết quả rà soát các mục tiêu chính sách văn hóa	295
Phụ lục 7: Chi tiết đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách đầu tư và tài trợ của nhà nước cho văn hóa tại Việt Nam	299

Phụ lục 1

DANH MỤC VĂN BẢN RÀ SOÁT

1. Văn bản chỉ đạo của Đảng

1.1. Các văn bản chỉ đạo quan trọng đối với lĩnh vực văn hóa (8 văn bản)

- Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 16/6/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học nghệ thuật trong thời kỳ mới.

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030.

- Bài phát biểu của nguyên Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị văn hoá toàn quốc ngày 24/11/2021.

- Kết luận số 84-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa X về “tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới”.

1.2. Các văn bản chỉ đạo liên quan đến việc phát triển văn hóa (15 văn bản)

- Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 12/3/2003 của Ban chấp hành Trung ương về công tác dân tộc.

- Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày 25/7/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01/12/2011 của Ban chấp hành Trung ương

Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục, thể thao đến năm 2020.

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về “Hội nhập quốc tế”.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”.

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Kết luận số 12-KL/TW ngày 12/8/2021 của Bộ Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/04/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về “Phát triển

kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

2. Văn bản quy phạm pháp luật

2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật (VPQPPL) trong lĩnh vực văn hóa (21 văn bản)

- Hiến pháp năm 2013 ngày 28/11/2013 của Quốc hội.
- Luật Di sản văn hóa năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.
- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2010, 2019, 2023.
- Luật Xuất bản năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2018.
- Luật Quảng cáo năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2018.
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016.
- Luật Thư viện năm 2019.
- Luật Điện ảnh năm 2022.
- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022.
- Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng.
- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Di sản văn hóa.
- Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02/10/2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật.
- Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về hoạt động nhiếp ảnh.

- Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/09/2017 của Chính phủ quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam.

- Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội.

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26/02/2019 của Chính phủ quy định về hoạt động triển lãm.

- Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện.

- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.

- Nghị định số 131/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh.

- Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.

2.2. Các VPQPPL trong các lĩnh vực khác có liên quan đến phát triển văn hóa Việt Nam (25 văn bản)

- Luật Thể dục, thể thao năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2018
- Luật Bình đẳng giới năm 2006
- Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 được sửa đổi, bổ sung năm 2018
- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014
- Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2018, 2019 và 2020
- Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 được sửa đổi, bổ sung năm 2015, 2017 và 2019
- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015
- Luật Du lịch năm 2017
- Luật Quy hoạch năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2018

- Luật Giáo dục đại học năm 2018
- Luật Giáo dục năm 2019
- Luật Đầu tư công năm 2019
- Luật Đầu tư năm 2020 được sửa đổi, bổ sung năm 2022
- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
- Luật Thủ đô năm 2024
- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.
- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.
- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.
- Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thể dục thể thao.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.
- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

3.1. Các Chiến lược trong lĩnh vực văn hóa (7 văn bản)

- Quyết định số 2156/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển điện ảnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030".

- Quyết định 210/QĐ-TTg ngày 28/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030.

- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2030.

- Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 30/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2030.

- Quyết định số 2238/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030.

3.2. Các Chiến lược trong lĩnh vực khác liên quan đến phát triển văn hóa (25 văn bản)

- Quyết định số 2198/QĐ-TTg ngày 03/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030.

- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 08/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bóng đá Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 07/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

- Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030.

- Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.

- Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược “Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

- Quyết định số 1331/QĐ-TTg ngày 24/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050

- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định 493/QĐ-TTg năm 2022 ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 .

- Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.

- Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

- Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 06/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2023, định hướng đến năm 2030”.

- Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 31/07/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030.

4. Các Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội (68 văn bản)

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 phê duyệt Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 369/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 368/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định 287/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch các 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hoá và thể thao thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2045.

5. Các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, đề án (12 văn bản)

- Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2006-2010, Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012-2015, Chương trình mục tiêu về văn hóa giai đoạn 2016-2020.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Chương trình tổng thể về phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2023-2025.

- Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2025.

- Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Đề án Đào tạo tài năng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa, nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030.

- Đề án Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học giai đoạn 2018-2025.

- Chương trình Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng giai đoạn 2021-2030.

- Chương trình Giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình đến năm 2030.

- Chương trình quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình trong tình hình mới đến năm 2025.

- Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035.

6. Các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công - tư

- Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự 2022

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020

- Luật Đầu tư 2020

- Luật Đầu tư công 2019

- Luật đấu thầu 2013

- Nghị định 31/2021/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư

- Nghị định 15/2021/NĐ-CP hướng dẫn một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng

- Nghị định 40/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư công

- Nghị định 25/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư

- Nghị định 35/2021/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

- Nghị định 95/2020/NĐ-CP về hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

- Nghị định 69/2019/NĐ-CP quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao

- Nghị định 32/2019/NĐ-CP quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên

- Nghị định 10/2019/NĐ-CP về thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước

- Thông tư 02/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn về công tác giám sát, đánh giá đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành

- Thông tư 108/2021/TT-BTC quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

- Thông tư 09/2021/TT-BKHĐT hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành

- Thông tư 86/2021/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 147/2020/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

- Thông tư 11/2019/TT-BKHĐT quy định về việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

7. Các văn bản quy phạm pháp luật về chính sách khuyến khích xã hội hóa

- Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao.

- Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

- Nghị định 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

- Quyết định 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quyết định 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thông tư 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

- Thông tư 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường

8. Các văn bản quy phạm pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020 và Luật Đầu tư 2020.

- Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Nghị định 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Nghị định 39/2019/NĐ-CP ngày 10/5/2019 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

- Nghị định 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

- Nghị định 34/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Thông tư 07/2020/TT-BKHCN ngày 11/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về việc thành lập cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành

- Thông tư 132/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

9. Các văn bản quy phạm pháp luật về thuế

STT	Nội dung	Loại văn bản	Số hiệu
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Luật	14/2008/QH12 32/2013/QH13 71/2014/QH13
		Nghị định	110/2021/NĐ-CP 218/2013/NĐ-CP 91/2014/NĐ-CP 12/2015/NĐ-CP 146/2017/NĐ-CP 57/2021/NĐ-CP
		Thông tư	78/2014/TT-BTC 151/2014/TT-BTC 119/2014/TT-BTC 96/2015/TT-BTC 130/2016/TT-BTC 25/2018/TT-BTC
		Văn bản hợp nhất	14/VBHN-VPQH 12/VBHN-BTC 26/VBHN-BTC 11/VBHN-BTC 09/VBHN-BTC
2	Thuế thu nhập cá nhân	Luật	04/2007/QH12 26/2012/QH13 71/2014/QH13
		Nghị định	65/2013/NĐ-CP 91/2014/NĐ-CP 12/2015/NĐ-CP
		Thông tư	20/2010/TT-BTC 111/2013/TT-BTC 119/2014/TT-BTC 151/2014/TT-BTC 92/2015/TT-BTC 96/2016/TT-BTC 42/2019/TT-BTC 25/2018/TT-BTC 40/2021/TT-BTC
		Văn bản hợp nhất	15/VBHN-VPQH 04/VBHN-BTC 14/VBHN-BTC 05/VBHN-BTC

			68/VBHN-BTC
3	Thuế giá trị gia tăng	Luật	13/2008/QH12 31/2013/QH13 71/2014/QH13 106/2016/QH13
		Nghị định	49/2022/NĐ-CP 110/2021/NĐ-CP 209/2013/NĐ-CP 91/2014/NĐ-CP 12/2015/NĐ-CP 100/2016/NĐ-CP 146/2017/NĐ-CP
		Thông tư	219/2013/TT-BTC 119/2014/TT-BTC 151/2014/TT-BTC 193/2015/TT-BTC 26/2015/TT-BTC 80/2021/TT-BTC 130/2016/TT-BTC 173/2016/TT-BTC 25/2018/TT-BTC 93/2017/TT-BTC 43/2021/TT-BTC
		Văn bản hợp nhất	01/VBHN-VPQH 16/VBHN-BTC 14/VBHN-BTC 17/VBHN-BTC 21/VBHN-BTC
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Luật	27/2008/QH12 71/2014/QH13 70/2014/QH13 106/2016/QH13 03/2022/QH15
		Nghị định	108/2015/NĐ-CP 100/2016/NĐ-CP 14/2019/NĐ-CP
		Thông tư	195/2015/TT-BTC 130/2016/TT-BTC 20/2017/TT-BTC
		Văn bản hợp nhất	02/VBHN-VPQH 12/VBHN-BTC 26/VBHN-BTC
5	Thuế Xuất	Luật	107/2016/QH13

	nhập khẩu	Nghị định	134/2016/NĐ-CP 18/2021/NĐ-CP
		Thông tư	38/2015/TT-BTC 39/2018/TT-BTC 14/2021/TT-BTC 80/2019/TT-BTC
6	Thuế bảo vệ môi trường	Luật	57/2010/QH12
		Nghị định	67/2011/NĐ-CP 69/2012/NĐ-CP
		Thông tư	152/2011/TT-BTC 159/2012/TT-BTC 106/2018/TT-BTC
		Văn bản hợp nhất	01/VBHN-BTC
7	Thuế tài nguyên	Luật	45/2009/QH12 71/2014/QH13
		Nghị định	50/2010/NĐ-CP 12/2015/NĐ-CP
		Thông tư	152/2015/TT-BTC 174/2016/TT-BTC 12/2016/TT-BTC 44/2017/TT-BTC
		Văn bản hợp nhất	18/VBHN-VPQH 10/VBHN-BTC
8	Thuế nhà thầu	Thông tư	80/2021/TT-BTC 103/2014/TT-BTC
9	Thuế sử dụng đất	Luật	23-L/CTN 48/2010/QH12
		Nghị định	74-CP 73-CP 53/2011/NĐ-CP
		Thông tư	89-TC/TCT 92/TTLB 03/1997/TC-TCT 117/1999/TT-BTC 153/2011/TT-BTC 45/2011/TT-BTNMT 80/2021/TT-BTC
		Văn bản hợp nhất	10/VBHN-BTC

10. Các văn bản của địa phương

10.1. Thành phố Hà Nội

- Luật Thủ đô năm 2024

- Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 22/02/2022 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

- Chương trình số 06-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển văn hóa; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021 - 2025

- Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy tắc ứng xử nơi công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 3550/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Đề án Tăng cường thông tin tích cực trên không gian mạng giai đoạn 2022 - 2025.

- Quyết định số 3821/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Đề án Mã hóa dữ liệu “Địa chỉ đỏ” trên địa bàn thành phố Hà Nội phục vụ công tác tuyên truyền giáo dục cho đoàn viên thanh niên.

- Quyết định số 3820/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Đề án Xây dựng nét đẹp văn hóa giao tiếp ứng xử cho thiếu nhi Thủ đô giai đoạn 2022 - 2025.

- Quyết định số 3871/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Đề án “Giới thiệu và biểu diễn các vở diễn được chuyển thể từ các tác phẩm văn học nổi tiếng của Việt Nam và thế giới có trong chương trình giáo dục phổ thông tại các trường học của thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2030”.

- Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 24/3/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc phát triển văn hóa đọc thành phố Hà Nội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 30/7/2021 của UBND Thành phố về việc triển khai thực hiện Chương trình số 06-CTr/TU của Thành ủy Hà Nội khóa XVII nhiệm kỳ 2020 - 2025 về “Phát triển văn hóa; nâng cao chất lượng nguồn

nhân lực, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021 - 2025”

- Kế hoạch số 250/KH-UBND ngày 05/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc bảo tồn và phát huy nghệ thuật ca kịch truyền thống Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch số 268/KH-UBND ngày 29/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc phát triển mô hình đọc sách trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025.

- Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 14/01/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai Chiến lược văn hóa đối ngoại trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2026, định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 18/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 22/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc nâng cao chất lượng xây dựng phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025.

- Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 01/4/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện các sáng kiến gia nhập Mạng lưới các Thành phố Sáng tạo của UNESCO đến năm 2025.

- Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 08/4/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc tiếp tục nâng cao hiệu quả xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước trong xây dựng đời sống văn hóa cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội, giai đoạn 2022-2025.

- Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 25/4/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 05/5/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 - 2026.

- Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 05/8/2022 của UBND thành phố Hà Nội

về việc tuyên truyền, vận động phụ nữ thực hiện Quy tắc ứng xử nơi công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội, giai đoạn 2022 - 2025.

- Kế hoạch số 217/KH-UBND ngày 12/8/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 22/02/2022 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

- Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 13/01/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc tổ chức các sự kiện chính trị, lịch sử quan trọng; lễ hội, sự kiện văn hóa, thể thao tiêu biểu trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2023-2025.

10.2. Thành phố Hồ Chí Minh

- Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

- Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về ban hành các tiêu chuẩn văn hóa giai đoạn 2020-2025.

- Quyết định số 982/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt Đề án “Chiến lược phát triển ngành văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2035”.

- Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 của UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt Đề án “Tổ chức Lễ hội, sự kiện văn hóa và thể thao tiêu biểu Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 2020 - 2030”.

- Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế phối hợp tổ chức lễ hội, sự kiện văn hóa và thể thao tập trung đông người trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 4853/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt Đề án Phát triển ngành công nghiệp văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030

- Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của UBND thành phố Hồ Chí Minh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 08/7/2023 của Thành ủy và Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của HĐND Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

10.3. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về “Xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”

- Nghị quyết số 38/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế

- Nghị định số 84/2022/NĐ-CP ngày 20/10/2022 của Chính phủ về việc thành lập và Quy chế hoạt động của Quỹ bảo tồn di sản Huế.

- Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Đề án Thiết lập và phát triển Tủ sách Huế.

- Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Đề án “Tích hợp giáo dục văn hóa địa phương vào Chương trình Giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Đề án “Phát huy giá trị và xây dựng Ca Huế trở thành sản phẩm dịch vụ văn hóa du lịch đặc sắc giai đoạn 2021 - 2025”.

- Quyết định số 82/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Quyết định số 63/2021/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Quy định xây dựng, quản lý và khai thác Tủ sách Huế, Tủ sách Huế điện tử.

- Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Quy chế bảo vệ Di sản văn hóa thế giới Quần thể Di tích Huế.

Phụ lục 2

CÁC CÔNG CỤ ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CHO VĂN HÓA

Các công cụ hỗ trợ tài chính trực tiếp

1. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa: Là hình thức đầu tư vào xây dựng và nâng cấp các cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động văn hóa, như nhà hát, bảo tàng, và trung tâm văn hóa. Mục tiêu là tạo ra không gian tổ chức các sự kiện văn hóa và sáng tạo, thực hành văn hóa, nghệ thuật.

2. Hỗ trợ kinh phí vận hành thường xuyên của tổ chức văn hóa (operational subsidies): Cung cấp kinh phí để đảm bảo các tổ chức văn hóa có thể duy trì hoạt động hàng ngày, từ trả lương nhân viên đến chi phí bảo trì cơ sở vật chất, giúp các tổ chức văn hóa hoạt động liên tục mà không phải lo lắng về nguồn tài chính ngắn hạn.

3. Hỗ trợ kinh phí theo dự án văn hóa (project-based grant) bao gồm cả tài trợ đối ứng (matching grant): Hỗ trợ kinh phí cho các dự án văn hóa cụ thể, thường đi kèm với điều kiện tài trợ đối ứng từ tổ chức nhận tài trợ. Việc này khuyến khích sự hợp tác và trách nhiệm giữa tổ chức nhận hỗ trợ và đơn vị tài trợ.

4. Đặt hàng sản phẩm văn hóa (commissions): Chính phủ hoặc các tổ chức đặt hàng trực tiếp các sản phẩm văn hóa như phim, sách, hoặc tác phẩm nghệ thuật. Đây là cách để kích thích sản xuất, sáng tạo và đảm bảo rằng có đủ sản phẩm văn hóa chất lượng cao được sản xuất.

5. Trợ giá sản phẩm văn hóa (price subsidies): Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí sản xuất hoặc phân phối để các sản phẩm văn hóa có thể được bán với giá thấp hơn, giúp người dân dễ dàng tiếp cận. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc duy trì và phát triển các sản phẩm văn hóa có giá trị nhưng khó cạnh tranh về giá.

6. Đầu tư tài trợ tài sản tạo nguồn thu cho tổ chức văn hóa (endowments): Đây là hình thức tài trợ các tài sản có khả năng sinh lợi, như bất động sản hoặc các tài sản tài chính, để tổ chức văn hóa có thể tự tạo ra nguồn thu bền vững. Hình thức này giúp các tổ chức văn hóa giảm phụ thuộc vào nguồn tài trợ bên ngoài.

7. Bảo trợ cho nghệ sĩ/tổ chức văn hóa (patronage): Có thể bao gồm tài trợ tài chính, hỗ trợ kỹ thuật, hoặc cung cấp cơ hội tiếp cận các nguồn lực khác cho

nghệ sĩ và tổ chức văn hóa, giúp các nghệ sĩ và tổ chức văn hóa tiếp tục phát triển nghề nghiệp và sáng tạo.

8. Tài trợ có lợi ích cho tổ chức cá nhân hoạt động văn hóa (sponsorship): Tài trợ này đi kèm với một số yêu cầu cụ thể từ bên tài trợ về hình ảnh, thương hiệu.

9. Từ thiện thiện nguyện (philanthropy): Là hình thức quyên góp tự nguyện từ cá nhân hoặc tổ chức để hỗ trợ các hoạt động văn hóa mà không yêu cầu bất kỳ lợi ích nào ngược lại. Hình thức này giúp tài trợ cho các dự án văn hóa, đặc biệt là những dự án mang tính cộng đồng hoặc phi lợi nhuận.

10. Quyên góp, biếu tặng (donations, gifts): Quyên góp, biếu tặng có thể là tiền bạc, hiện vật, hoặc tài sản khác nhằm hỗ trợ các tổ chức văn hóa. Cá nhân và tổ chức đóng góp vào sự phát triển của văn hóa mà không đòi hỏi lợi ích.

11. Gây quỹ cộng đồng cho dự án văn hóa (crowdfunding): Kêu gọi sự đóng góp từ cộng đồng để tài trợ cho các dự án văn hóa. Hình thức này thường được thực hiện thông qua các chiến dịch trên mạng xã hội, internet hoặc các sự kiện gây quỹ.

12. Hợp tác công - tư (public - private partnership): Hợp tác giữa Nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong việc đầu tư các dự án văn hóa, bao gồm cả các hợp đồng có vốn góp của Nhà nước. Việc này giúp tận dụng nguồn lực từ cả khu vực công và tư để thúc đẩy văn hóa phát triển.

13. Trái phiếu tác động xã hội (impact bonds): Được phát hành để huy động vốn cho các dự án có tác động tích cực đến xã hội, bao gồm cả các dự án văn hóa. Người mua trái phiếu có thể nhận lãi suất hoặc các lợi ích khác, trong khi tiền thu được sẽ được sử dụng để tài trợ cho các hoạt động văn hóa.

14. Chương trình phần trăm cho nghệ thuật (percentage for arts): Một phần ngân sách của các dự án xây dựng công trình công cộng được dành để đầu tư cho nghệ thuật công cộng, giúp tích hợp nghệ thuật vào đời sống hàng ngày và nâng cao giá trị thẩm mỹ của các công trình.

15. Giải thưởng: Các giải thưởng được trao tặng nhằm khuyến khích và ghi nhận những đóng góp xuất sắc trong lĩnh vực văn hóa. Ngoài giá trị vật chất, giải thưởng còn tạo ra danh tiếng và cơ hội cho người nhận.

Các công cụ ưu đãi tín dụng

16. Bảo lãnh vay các dự án văn hóa (loan guarantees): Chính phủ hoặc các tổ chức tài chính bảo lãnh cho các dự án văn hóa vay vốn từ ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng, giảm rủi ro cho ngân hàng và giúp dự án văn hóa dễ dàng tiếp cận nguồn vốn.

17. Cho vay lãi suất thấp thông qua các tổ chức tín dụng nhà nước: Các dự án văn hóa có thể được vay vốn với lãi suất thấp hơn thị trường từ các tổ chức tín dụng của Nhà nước, giúp giảm chi phí tài chính cho các dự án văn hóa.

18. Hỗ trợ lãi suất tín dụng: Chính phủ hỗ trợ một phần lãi suất cho các khoản vay của dự án văn hóa, giúp giảm chi phí vay vốn cho các tổ chức văn hóa. Đây là một hình thức hỗ trợ tài chính gián tiếp nhưng có tác động lớn đến khả năng thực hiện các dự án văn hóa.

19. Chương trình tài chính vi mô cho nghệ sỹ/tổ chức văn hóa siêu nhỏ: Cung cấp các khoản vay nhỏ hoặc tài trợ cho nghệ sỹ và các tổ chức văn hóa quy mô nhỏ. Chương trình này giúp nghệ sỹ và các tổ chức văn hóa có nguồn vốn để phát triển các dự án nhỏ lẻ hoặc khởi nghiệp trong lĩnh vực văn hóa.

Các công cụ ưu đãi thuế

20. Giảm thuế suất giá trị gia tăng (GTGT) cho hàng hóa, dịch vụ văn hóa (: Giảm thuế suất GTGT đối với một số sản phẩm và dịch vụ văn hóa, giúp giảm giá thành sản phẩm, dịch vụ và khuyến khích tiêu dùng, từ đó thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp văn hóa.

21. Miễn, giảm thuế cho các tổ chức văn hóa: Các tổ chức văn hóa có thể được miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc các loại thuế khác nhằm giảm bớt gánh nặng tài chính, hỗ trợ các tổ chức văn hóa có thêm nguồn lực để đầu tư vào các hoạt động sáng tạo và phát triển hoạt động.

22. Khấu trừ thu nhập chịu thuế đối với các khoản tài trợ, quyên góp cho văn hóa của tổ chức, cá nhân (tax deductions): Khi các tổ chức hoặc cá nhân tài trợ hoặc quyên góp cho các hoạt động văn hóa, có thể khấu trừ số tiền tài trợ này khỏi thu nhập chịu thuế của các tổ chức hoặc cá nhân tài trợ. Ưu đãi này tạo động lực để các tổ chức và cá nhân tham gia đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển của văn hóa.

23. Tín dụng thuế có thể hoàn tiền hoặc hoàn tiền mặt đối với các khoản đầu tư và tài trợ cho văn hóa (tax credits): Các khoản đầu tư hoặc tài trợ cho văn hóa có

thể được hưởng tín dụng thuế tương ứng với tỷ lệ phần trăm của khoản đầu tư hoặc tài trợ đó. Khoản tín dụng thuế này có thể dùng để giảm trực tiếp một phần hoặc toàn bộ số thuế phải nộp của nhà tài trợ, và trong một số trường hợp, nếu tín dụng thuế vượt quá số thuế phải đóng, nhà tài trợ được hoàn thuế bằng tiền mặt.

24. Giảm thuế thu nhập cá nhân cho nghệ sĩ: Nghệ sĩ có thể được hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập cá nhân, nhằm giúp nghệ sĩ giảm bớt gánh nặng tài chính và tập trung vào sáng tạo nghệ thuật.

25. Giảm thuế tài sản, thuế thừa kế đối với tài sản văn hóa: Các tài sản văn hóa, như tác phẩm nghệ thuật, cổ vật hoặc các bất động sản liên quan đến văn hóa, có thể được miễn giảm thuế tài sản và thuế thừa kế. Ưu đãi này giúp bảo vệ và duy trì các tài sản văn hóa quan trọng cho các thế hệ tương lai.

26. Khu miễn thuế cho văn hóa (tax-free cultural zones) bao gồm cả cảng tự do (free ports): Các khu vực miễn thuế được thiết lập để hỗ trợ hoạt động văn hóa, bao gồm cảng tự do là nơi các tác phẩm nghệ thuật và sản phẩm văn hóa có thể lưu giữ, trao đổi mà không bị đánh thuế. Chính sách này tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương và lưu giữ các sản phẩm văn hóa.

27. Miễn, giảm thuế nhà đất cho công trình văn hóa: Các công trình văn hóa như nhà hát, bảo tàng, và các trung tâm văn hóa có thể được miễn hoặc giảm thuế nhà đất. Biện pháp này giúp giảm chi phí vận hành và bảo trì các công trình văn hóa, từ đó hỗ trợ cho sự phát triển bền vững.

28. Miễn, giảm thuế cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ văn hóa: Hoạt động xuất khẩu các sản phẩm và dịch vụ văn hóa có thể được miễn hoặc giảm thuế xuất khẩu, nhằm khuyến khích việc đưa văn hóa quốc gia ra thế giới, đồng thời giúp tăng cường vị thế quốc tế của văn hóa và nghệ thuật của quốc gia.

29. Tài khoản tiết kiệm không chịu thuế dành (tax-free savings accounts) cho mua sắm sản phẩm văn hóa: Các tài khoản tiết kiệm đặc biệt không chịu thuế có thể được mở để người tiêu dùng sử dụng mua sắm các sản phẩm văn hóa. Tài khoản này khuyến khích người dân dành một phần thu nhập cho việc tiêu dùng văn hóa, hỗ trợ sự phát triển của ngành công nghiệp văn hóa.

30. Gia hạn thời hạn nộp thuế: Các tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh

vực văn hóa có thể được gia hạn thời hạn nộp thuế, giúp có thêm thời gian để quản lý tài chính một cách hiệu quả. Ưu đãi này giảm bớt áp lực tài chính và hỗ trợ sự ổn định của các hoạt động văn hóa.

Các công cụ hỗ trợ tài chính khác

31. Các chương trình phiếu quà tặng hỗ trợ người tiêu dùng sản phẩm văn hóa (cultural vouchers): Phiếu quà tặng được phát hành để người tiêu dùng có thể mua sản phẩm văn hóa với giá ưu đãi hoặc miễn phí. Điều này khuyến khích tiêu thụ sản phẩm văn hóa và hỗ trợ các nhà sản xuất văn hóa.

32. Khấu hao nhanh đối với tài sản văn hóa: Cho phép các tổ chức văn hóa khấu hao tài sản với tốc độ nhanh hơn so với quy định thông thường, giúp giảm gánh nặng tài chính trong ngắn hạn. Hình thức này đặc biệt hữu ích trong việc đầu tư vào các tài sản mới hoặc hiện đại hóa cơ sở vật chất.

33. Quyền lợi của nghệ sĩ đối với giao dịch thứ cấp của tác phẩm nghệ thuật (Artist Resale Rights - Droit de Suite): Nghệ sĩ nhận được một phần lợi ích từ các giao dịch bán lại tác phẩm nghệ thuật của nghệ sĩ trên thị trường thứ cấp. Lợi ích này khuyến khích sự sáng tạo, đảm bảo quyền lợi tài chính cho nghệ sĩ trong thời gian dài.

34. Cho mượn tài sản, hỗ trợ dịch vụ miễn phí: Tổ chức văn hóa có thể được mượn tài sản hoặc sử dụng dịch vụ miễn phí từ các đơn vị khác, giúp giảm chi phí hoạt động, tạo điều kiện cho các tổ chức văn hóa tiếp cận những nguồn lực mà có thể không đủ khả năng chi trả.

35. Doanh thu từ hoạt động văn hóa: Các tổ chức văn hóa có thể tự chi trả cho hoạt động thông qua doanh thu từ việc bán vé, sản phẩm, hoặc dịch vụ văn hóa.

Phụ lục 3**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA**

Theo Quyết định số 156/QĐ-TTg ngày 29/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ

Lĩnh vực văn hóa

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
1	Tổ chức chương trình nghệ thuật phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn; ngày sinh của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đồng chí lãnh đạo tiên bối tiêu biểu; năm mất của các danh nhân đã được Đảng, Nhà nước công nhận; phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại ở trong nước và quốc tế.	X	
2	Bảo tồn, phục dựng, dàn dựng và tổ chức cuộc thi, liên hoan, biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, truyền thống, tiêu biểu, đặc thù.	X	
3	Sưu tầm, nghiên cứu, tổ chức dàn dựng, biểu diễn các tác phẩm thuộc thể loại nhạc vũ kịch và giao hưởng.	X	
4	Sưu tầm, bảo tồn, truyền dạy, phát huy các loại hình nghệ thuật dân gian, truyền thống, tiêu biểu và đặc thù của các dân tộc Việt Nam.	X	
5	Phát động, tổ chức sáng tác tác phẩm tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, tác phẩm nghệ thuật tham gia các cuộc thi, liên hoan, hội thi, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc.	X	
6	Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; tuyên truyền lưu động, cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị.		X

7	Hỗ trợ đội văn nghệ, câu lạc bộ văn nghệ dân gian trên địa bàn được cử tham gia các sự kiện văn hóa ngoài tỉnh, khu vực và toàn quốc.		X
8	Tổ chức triển lãm, thi, liên hoan tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	
9	Hoạt động sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập.	X	
10	Bảo vệ, kiểm kê, lập hồ sơ xếp hạng, sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản và phát huy giá trị di tích.	X	
11	Tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích đã được kiểm kê, xếp hạng.		X
12	Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, lập hồ sơ khoa học, tổ chức thực hành, trình diễn và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể.	X	
13	Thăm dò, khai quật khảo cổ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học.	X	
14	Thăm dò, khai quật khảo cổ phục vụ dự án cải tạo, xây dựng công trình, khảo cổ học dưới nước.		X
15	Giám định tài liệu, di vật, cổ vật phục vụ công tác quản lý và các hoạt động của bảo tàng.	X	
16	Tổ chức hoạt động giám định tài liệu, di vật, cổ vật theo đề nghị hoặc đơn đặt hàng của cá nhân, tổ chức phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước.		X
17	Nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, số hóa, biên dịch và phát huy giá trị di sản tư liệu.	X	
18	Xây dựng cơ sở dữ liệu, bộ máy tra cứu, lập báo cáo các loại dữ liệu về di tích và bảo tồn di tích.	X	
19	Lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.	X	
20	Kiểm kê, đăng ký, lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.		X

21	Tổ chức các chương trình văn hóa nghệ thuật, ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch phục vụ đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, huyện đảo.	X	
22	Bảo tồn, phục dựng, tái hiện và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc; sưu tầm, bảo quản, trưng bày giới thiệu các tài liệu, hiện vật văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc Việt Nam.	X	
23	Bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một.	X	
24	Tổ chức các sự kiện, hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.	X	
25	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt hằng ngày cho đồng bào các dân tộc được mời tham gia hoạt động tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.		X
26	Hỗ trợ các hoạt động sáng tác của văn nghệ sỹ nhằm khuyến khích các tài năng sáng tạo, góp phần hình thành các tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị về nội dung, tư tưởng và nghệ thuật tại các trại sáng tác phục vụ nhiệm vụ chính trị.		X
27	Hỗ trợ hoạt động sáng tạo và phổ biến, phát hành tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, tác phẩm báo chí chất lượng cao ở trung ương và địa phương.		X
28	Xây dựng, xử lý, bảo quản tài nguyên thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống tra cứu thông tin tại thư viện công lập.	X	
29	Cung cấp tài nguyên thông tin tại thư viện và phục vụ lưu động ngoài thư viện, phục vụ người khuyết tật.	X	
30	Hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu.		X
31	Tổ chức sự kiện, biên soạn thư mục, trưng bày, triển lãm, tuyên truyền, giới thiệu sách, báo, tư liệu thư viện phục vụ kỷ	X	

	niệm những ngày lễ lớn trong nước và quốc tế.		
32	Tổ chức dịch vụ thư viện lưu động, luân chuyển tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện phục vụ đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, huyện đảo.	X	
33	Sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu cổ, quý hiếm, các bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học.	X	
34	Hỗ trợ thông tin theo yêu cầu phục vụ nghiên cứu, quản lý chuyên biệt; tổ chức các sự kiện văn hóa phục vụ học tập suốt đời và các hoạt động phát triển văn hóa đọc.		X
35	Phát triển thư viện số, tài nguyên thông tin dùng chung, tài nguyên thông tin mở, liên thông thư viện trong nước và nước ngoài.		X
36	Giám định, thông tin, truyền thông về quyền tác giả, quyền liên quan phục vụ công tác quản lý nhà nước.		X
37	Chuyển giao, khai thác quyền tác giả, quyền liên quan phục vụ công tác quản lý nhà nước.		X
38	Sản xuất phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình, phim kết hợp nhiều loại hình phục vụ nhiệm vụ chính trị về đề tài lịch sử, cách mạng, lãnh tụ, danh nhân, anh hùng dân tộc, trẻ em, vùng cao, miền núi, biên giới hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam; quay tư liệu phim các sự kiện lớn của đất nước theo yêu cầu, đề nghị của Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội.	X	
39	Tổ chức liên hoan phim; giải thưởng và cuộc thi phim quốc tế.		X
40	Tổ chức tuần phim và các sự kiện quảng bá điện ảnh trong	X	

	nước và quốc tế phục vụ nhiệm vụ chính trị.		
41	Phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	
42	Lưu trữ, bảo quản khai thác tư liệu, hình ảnh động quốc gia.	X	
43	Lưu trữ, bảo quản khai thác các bối cảnh lớn của trường quay quốc gia, cung cấp dịch vụ làm phim lịch sử.	X	
44	Nghiên cứu, sưu tầm, cập nhật, phổ biến thông tin về trang thiết bị, công nghệ chuyên ngành điện ảnh, cung cấp dịch vụ, kỹ thuật điện ảnh phục vụ nhiệm vụ chính trị, công tác đối ngoại và quản lý.	X	

Lĩnh vực gia đình

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
1	Tổ chức các sự kiện của Việt Nam và quốc tế liên quan đến lĩnh vực gia đình.		X
2	Hỗ trợ các hoạt động của các mô hình về phòng, chống bạo lực gia đình.		X
3	Cung cấp các sản phẩm truyền thông về giáo dục đời sống, đạo đức, lối sống trong gia đình; phòng, chống bạo lực gia đình.	X	

Lĩnh vực du lịch

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
1	Xúc tiến, quảng bá du lịch ở trong nước và ngoài nước.		X
2	Phát triển thương hiệu du lịch quốc gia và địa phương.		X
3	Tổ chức, tham gia các sự kiện du lịch quy mô liên vùng, quốc gia.		X
4	Bảo vệ, tôn tạo, phát triển giá trị tài nguyên du lịch.		X

5	Tổ chức thông tin hỗ trợ khách du lịch và phát triển du lịch cộng đồng.		X
6	Tổ chức khảo sát, thu thập dữ liệu, tài liệu, điều tra tài nguyên du lịch, thị trường du lịch.	X	

Dịch vụ khác thuộc lĩnh vực văn hóa

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
I	Đào tạo		
1	Đào tạo nguồn nhân lực tài năng trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật ở trong nước và nước ngoài.	X	
2	Đào tạo nhân lực các ngành hiếm, chuyên sâu, chất lượng cao, khó tuyển và truyền thống, đặc thù thuộc các trình độ trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.	X	
3	Tổ chức hội thi tài năng học sinh, sinh viên trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.		X
4	Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy sư phạm chuyên ngành đối với giảng viên, giáo viên, huấn luyện viên trong lĩnh vực văn hóa		X
5	Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan thuộc các lĩnh vực văn hóa	X	
II	Khoa học, công nghệ và môi trường		
1	Nghiên cứu các chương trình, đề tài, dự án, đề án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp (cấp quốc gia, cấp bộ và cơ sở) các lĩnh vực văn hóa	X	
2	Xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thông tin khoa học và các dịch vụ khác có liên quan trong các lĩnh vực văn hóa	X	
3	Các chương trình, dự án, nhiệm vụ môi trường, đa dạng sinh	X	

	học, ứng phó với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực văn hóa,		
4	Nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực văn hóa	X	
III	Các dịch vụ khác		
1	Quảng bá về văn hóa Việt Nam ở nước ngoài.	X	
2	Tổ chức ngày, tuần, năm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài và của nước ngoài tại Việt Nam.	X	
3	Tổ chức sự kiện văn hóa đối ngoại ở trong và ngoài nước.		X
4	Xuất bản, công bố sản phẩm, ấn phẩm thuộc các lĩnh vực văn hóa phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	
5	Tổ chức vận chuyển ấn phẩm văn hóa đi nước ngoài theo phương thức trợ cước.		X
6	Xây dựng, duy trì hoạt động, cung cấp thông tin của hệ thống thông tin và truyền thông quản lý nhà nước về văn hóa		X

Phụ lục 4

KẾT QUẢ PHỎNG VẤN SÂU VÀ THẢO LUẬN NHÓM

Bảng câu hỏi phỏng vấn sâu dành cho cá nhân chuyên gia

Giới thiệu:

Cảm ơn anh/chị đã tham gia buổi phỏng vấn này. Mục đích của cuộc trao đổi hôm nay là thu thập những hiểu biết chuyên sâu của anh/chị về việc triển khai các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa ở Việt Nam. Kinh nghiệm và quan điểm của anh/chị sẽ đóng góp quan trọng vào việc đánh giá hiệu quả, thách thức và cơ hội liên quan đến các cơ chế hỗ trợ này.

Câu hỏi 1. Anh/chị đánh giá như thế nào về việc phân bổ ngân sách nhà nước cho văn hóa ở Việt Nam? Ví dụ: Những chương trình, dự án văn hóa nào sử dụng ngân sách nhà nước mà anh/chị thấy hiệu quả? Việc phân bổ NSNN cho văn hóa đang có khó khăn, vướng mắc gì?

Câu hỏi 2. Anh/chị có quan điểm thế nào về việc triển khai hợp tác công - tư trong lĩnh vực văn hóa? Ví dụ: Việc áp dụng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công - tư cho lĩnh vực văn hóa sẽ có lợi ích gì đối với văn hóa? Việc thực hiện các chính sách xã hội hóa, liên doanh, liên kết, cho thuê tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập có thuận lợi, khó khăn gì?

Câu hỏi 3. Ưu đãi thuế có ảnh hưởng như thế nào đến việc thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào văn hóa? Ví dụ: Anh/chị có thể nêu một ví dụ về việc ưu đãi thuế đã giúp thúc đẩy một dự án văn hóa không?

Câu hỏi 4. Anh/chị đánh giá mức độ minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa hiện nay như thế nào?

Câu hỏi 5. Theo anh/chị, để cải thiện hiệu quả của các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước, cần thực hiện những thay đổi gì?

Câu hỏi 6. Anh/chị có thể nêu một số ví dụ về các dự án văn hóa của các tổ chức nhà nước hoặc tư nhân mà anh/chị cho rằng đã được thực hiện thành công nhờ vào chính sách hỗ trợ tài chính của Nhà nước? Hoặc các dự án văn hóa của các tổ

chức nhà nước hoặc tư nhân mà anh/chị mong muốn sẽ được Nhà nước hỗ trợ?

Các câu hỏi bổ sung sẽ do người hỏi chủ động thực hiện trong quá trình thực hiện phỏng vấn sâu để thu thập thông tin chi tiết

Danh sách cá nhân chuyên gia thực hiện phỏng vấn sâu

Chuyên gia 1. Chuyên gia về kế hoạch, xây dựng cơ bản trong cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa (Ẩn danh)

Chuyên gia 2. Chuyên gia về tài chính ngân sách trong cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, có kinh nghiệm trong theo dõi khối đơn vị nghệ thuật (Ẩn danh)

Chuyên gia 3. Chuyên gia về tài chính ngân sách trong cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, có kinh nghiệm trong theo dõi khối bảo tàng, thư viện, văn hóa cơ sở (Ẩn danh)

Chuyên gia 4. Chuyên gia về quản lý tài sản công trong cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa (Ẩn danh)

Chuyên gia 5. Chuyên gia về thuế trong lĩnh vực văn hóa (Ẩn danh)

Chuyên gia 6. Chuyên gia trong đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực nghệ thuật (Ẩn danh)

Chuyên gia 7. Chuyên gia trong đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực di sản văn hóa (Ẩn danh)

Chuyên gia 8. Chuyên gia là nghệ sỹ độc lập (Ẩn danh)

Chuyên gia 9. Chuyên gia trong tổ chức nghiên cứu lĩnh vực văn hóa (Ẩn danh)

Chuyên gia 10. Chuyên gia trong tổ chức tư nhân lĩnh vực văn hóa (Ẩn danh)

Tóm tắt kết quả phỏng vấn sâu

Kết quả phỏng vấn sâu dưới đây đã lược bỏ các nội dung mở đầu, cảm ơn, các nội dung trao đổi không có ý nghĩa đối với chủ đề nghiên cứu của Luận án.

Chuyên gia 1. Chuyên gia về kế hoạch, xây dựng cơ bản trong cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa (Ẩn danh)

Hỏi: Anh đánh giá như thế nào về việc phân bổ ngân sách nhà nước, đặc biệt là vốn xây dựng cơ bản cho văn hóa ở Việt Nam?

Trả lời: Hiện tại, tôi đánh giá việc phân bổ ngân sách đầu tư phát triển cho

văn hóa đã có những kết quả tích cực. Một số dự án tiêu biểu sử dụng ngân sách hiệu quả có thể kể đến như các dự án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, giúp nâng cao nhận thức cộng đồng và bảo tồn giá trị truyền thống, đồng thời góp phần đáng kể vào việc thu hút khách du lịch nội địa và quốc tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế từ du lịch. Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn. Kinh phí đầu tư phát triển chỉ tập trung vào các cơ quan, tổ chức Nhà nước, chưa tạo được động lực để huy động nguồn lực từ nhiều thành phần xã hội.

Hỏi: Anh có quan điểm thế nào về việc triển khai hợp tác công - tư trong lĩnh vực văn hóa?

Trả lời: Theo tôi, triển khai hợp tác công - tư trong lĩnh vực văn hóa là hướng đi phù hợp để huy động thêm nguồn lực từ xã hội, tăng cường hiệu quả đầu tư và thúc đẩy phát triển bền vững cho các hoạt động văn hóa. Việc áp dụng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công - tư trong lĩnh vực văn hóa có thể mang lại nhiều lợi ích, như giúp thu hút đầu tư từ khối tư nhân vào các dự án văn hóa, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước, tận dụng chuyên môn, năng lực sáng tạo và nguồn lực tài chính từ khối tư nhân, để tạo ra các sản phẩm và dịch vụ chất lượng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Chúng tôi kỳ vọng các hình thức PPP như hợp đồng O&M sẽ góp phần cụ thể hóa quan điểm “đầu tư công, quản trị tư” đối với các công trình hạ tầng văn hóa. Tuy nhiên, chúng tôi cũng lo ngại về một số vấn đề khi triển khai như khung pháp lý và quy trình chưa rõ ràng, minh bạch, liên quan đến việc tránh thất thoát tài sản công và bảo vệ lợi ích của cả hai bên.

Hỏi: Theo anh, để cải thiện hiệu quả của các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước, cần thực hiện những thay đổi gì?

Trả lời: Theo tôi, để cải thiện hiệu quả của các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa, cần tập trung vào một số thay đổi sau. Thứ nhất, nên đa dạng hóa các phương thức hỗ trợ tài chính. Hiện tại, nguồn vốn đầu tư phát triển mới chỉ tập trung vào các dự án xây dựng cơ bản của Nhà nước, có thể xem xét đầu tư cấp vốn điều lệ cho các quỹ hỗ trợ phát triển văn hóa như quỹ điện ảnh. Thứ hai, cần đẩy mạnh tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc phân bổ và sử dụng ngân sách, đồng thời xây dựng cơ chế giám sát độc lập để đảm bảo nguồn lực

công được sử dụng đúng mục đích và hiệu quả. Việc này không chỉ nâng cao hiệu quả của các dự án đầu tư công, đúng đối tượng, đúng mục đích, mà còn giúp đảm bảo các dự án có khả năng giải ngân đáp ứng tiến độ. Công tác chuẩn bị đầu tư và xây dựng danh mục dự án theo các kỳ trung hạn cần được tiêu chuẩn hóa. Thứ ba, nên khuyến khích sự tham gia của khối tư nhân thông qua các cơ chế hợp tác công - tư và ưu đãi thuế linh hoạt. Việc tạo điều kiện cho khối tư nhân tham gia vào các dự án văn hóa không chỉ giúp giảm áp lực ngân sách nhà nước mà còn mang lại tính sáng tạo và nguồn lực mới cho các dự án văn hóa.

Chuyên gia 2. Chuyên gia về tài chính ngân sách trong cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, có kinh nghiệm trong theo dõi khối đơn vị nghệ thuật (Ẩn danh)

Hỏi: Chị có thể đánh giá tổng quát về việc phân bổ ngân sách nhà nước cho văn hóa ở Việt Nam hiện nay không?

Trả lời: Việc phân bổ ngân sách nhà nước cho văn hóa ở Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức. Thực tế, ngân sách dành cho lĩnh vực văn hóa thường chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng ngân sách quốc gia, dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguồn lực cho các hoạt động văn hóa, kể cả bảo tồn di sản hay phát triển nghệ thuật. Nhiều chương trình văn hóa lớn mặc dù được phê duyệt nhưng không thể triển khai do nguồn tài chính hạn chế. Phần lớn hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho văn hóa được phân bổ cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc các hội văn học, nghệ thuật để trực tiếp tổ chức thực hiện. Có rất ít trường hợp kinh phí được tiếp tục phân bổ cho các tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước. Ví dụ như tại Bộ có các đề án hỗ trợ đào tạo tài năng văn hóa, nghệ thuật tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Tuy nhiên, hoạt động này lại do các đơn vị sự nghiệp công lập tự thực hiện đào tạo hoặc tổ chức cử học viên đi nước ngoài, không giống như học bổng. Cách làm này giúp Bộ kiểm soát về mặt tài chính chặt chẽ hơn, tránh thất thoát ngân sách nhà nước, tuy nhiên, mặt khác lại là nguyên nhân của một số vướng mắc về thủ tục đối với các cơ sở đào tạo ở nước ngoài. Ngoài ra, đối với các chương trình cử đi học ở nước ngoài, việc tiếp cận thông tin đăng ký dự tuyển còn phần nào chưa đạt yêu cầu, đặc biệt là lực lượng học sinh, sinh viên ngoài các cơ sở đào tạo văn hóa, nghệ thuật của Bộ.

Hỏi: Chị có thể phân tích thêm về hiệu quả sử dụng ngân sách trong lĩnh vực này không?

Trả lời: Nhìn chung, các hoạt động nghệ thuật sử dụng ngân sách nhà nước về cơ bản đáp ứng được tốt các yêu cầu về đầu ra sản phẩm, chất lượng, cũng như yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ chính trị. Tuy nhiên, một số hoạt động nghệ thuật chưa có cách tiếp cận phù hợp với nhu cầu hiện tại của công chúng, dẫn đến khó thu hút khán giả, đặc biệt là các hoạt động truyền thống. Thời gian qua, cũng đã có một số tác phẩm mang hơi hướng đương đại do các đơn vị sự nghiệp thực hiện, có sử dụng ngân sách nhà nước. Nhưng các tác phẩm này còn có số lượng hạn chế.

Hỏi: Chị nghĩ chính sách văn hóa hiện tại có cần thay đổi không?

Trả lời: Rõ ràng là chính sách văn hóa cần có sự điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu của xã hội hiện đại. Chúng ta cần ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, như điện ảnh, âm nhạc và nghệ thuật biểu diễn, đồng thời tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân trong việc đầu tư cho văn hóa.

Hỏi: Liệu hợp tác giữa nhà nước và khu vực tư nhân có thể cải thiện tình hình không?

Trả lời: Hoàn toàn có thể. Tăng cường hợp tác công - tư là một giải pháp khả thi để huy động nguồn lực cho văn hóa. Nhiều quốc gia đã thành công trong việc thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, điều này không chỉ nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa mà còn tạo ra cơ hội việc làm và thúc đẩy du lịch.

Hỏi: Chị có ý kiến gì về việc đánh giá tác động của văn hóa đối với xã hội?

Trả lời: Đầu tư cho văn hóa không chỉ mang lại giá trị tinh thần mà còn có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế. Cần có sự nghiên cứu đánh giá cụ thể để xác định rõ tác động này, trên cơ sở đó, khuyến khích tăng cường ngân sách cho lĩnh vực văn hóa.

Chuyên gia 3. Chuyên gia về tài chính ngân sách trong cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, có kinh nghiệm trong theo dõi khối bảo tàng, thư viện, văn hóa cơ sở (Ẩn danh)

Hỏi: Chị có quan điểm gì về việc triển khai hợp tác công tư (PPP) trong lĩnh vực văn hóa ở Việt Nam?

Trả lời: Tôi đánh giá rằng hợp tác công tư trong lĩnh vực văn hóa là một giải pháp rất tiềm năng, có thể mang lại nhiều lợi ích cho sự phát triển văn hóa ở Việt Nam. Đầu tiên, mô hình này giúp tăng cường nguồn lực đầu tư. Việc thu hút vốn từ khu vực tư nhân sẽ bổ sung ngân sách cho các dự án văn hóa, đồng thời mang đến kinh nghiệm quản lý và đổi mới sáng tạo.

Hỏi: Vậy theo chị, sự tham gia của khu vực tư nhân sẽ ảnh hưởng như thế nào đến chất lượng dịch vụ văn hóa?

Trả lời: Sự tham gia của khu vực tư nhân có thể cải thiện đáng kể chất lượng các sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Các doanh nghiệp thường áp dụng các tiêu chuẩn và quy trình hiện đại, hướng tới nhu cầu của công chúng, điều này giúp nâng cao trải nghiệm của công chúng. Chúng ta có thể thấy rằng khi có sự đầu tư đúng mức, các hoạt động văn hóa sẽ trở nên phong phú và hấp dẫn hơn.

Hỏi: Chị có nghĩ rằng PPP có thể thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa không?

Trả lời: Chắc chắn rồi! Mô hình PPP khuyến khích sự đổi mới sáng tạo trong các dự án văn hóa. Khu vực tư nhân thường có xu hướng thử nghiệm các hình thức, sản phẩm văn hóa độc đáo nhằm mục đích thu hút công chúng, việc này đồng thời góp phần làm phong phú đời sống văn hóa của cộng đồng.

Hỏi: Liệu mô hình này có thể giúp giảm áp lực lên ngân sách nhà nước không?

Trả lời: Chính xác! Hợp tác với khu vực tư nhân sẽ giảm bớt gánh nặng tài chính cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, điểm quan trọng ở đây có lẽ là sự chuyển giao trách nhiệm và quyền hạn từ Nhà nước sang tư nhân trong việc phát triển và vận hành thiết chế văn hóa.

Hỏi: Theo chị, điều gì là cần thiết để triển khai hiệu quả mô hình này?

Trả lời: Để triển khai hợp tác công tư một cách hiệu quả, cần phải có một khung pháp lý rõ ràng và các quy định cụ thể. Một môi trường minh bạch sẽ bảo vệ quyền lợi của cả hai bên và khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư. Ngoài ra, không phải dự án văn hóa nào cũng kêu gọi đầu tư PPP được, chỉ có các dự án văn

hóa có bài toán kinh doanh rõ ràng, có thể tạo nguồn thu ổn định mới có thể thu hút các nhà đầu tư tư nhân. Nói vậy để thấy rằng, vai trò của Nhà nước trong các dự án PPP có thể không chỉ giới hạn ở việc tạo khung pháp lý và chính sách, mà còn tham gia góp vốn, thậm chí là góp phần lớn vốn của dự án.

Hỏi: Cuối cùng, chị có lưu ý gì về mục tiêu xã hội trong các dự án văn hóa để nâng cao vai trò của văn hóa trong phát triển đất nước không?

Trả lời: Đây là một điểm rất quan trọng. Mặc dù có thể thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nhưng các dự án văn hóa cần phải xem xét đến mục tiêu xã hội. Sự phát triển văn hóa không chỉ nhằm mục đích lợi nhuận mà còn phải phục vụ lợi ích cộng đồng và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống.

Chuyên gia 4. Chuyên gia về quản lý tài sản công trong cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa (Ẩn danh)

Hỏi: Anh có thể đánh giá chung về các chính sách của Nhà nước đối với tài sản công phục vụ tổ chức, hoạt động văn hóa không?

Trả lời: Hiện nay, Nhà nước đã có khung pháp lý quy định về quản lý và sử dụng tài sản công phục vụ văn hóa, tuy nhiên vẫn còn những điểm cần điều chỉnh. Các chính sách tập trung vào việc bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý, và đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa của công chúng. Tuy vậy, một số chính sách vẫn còn chung chung và chưa thực sự phù hợp với đặc thù của lĩnh vực văn hóa. Ví dụ, các quy định về quản lý tài sản công đôi khi thiếu tính linh hoạt, khiến cho quá trình sử dụng tài sản không đạt hiệu quả tối ưu trong một số trường hợp. Tôi nghĩ rằng cần có những chính sách cụ thể, đặc thù hơn nữa để khai thác tốt hơn giá trị của tài sản công trong lĩnh vực văn hóa.

Hỏi: Trong quá trình triển khai chính sách, anh nhận thấy có những khó khăn nào đáng kể khi quản lý tài sản công phục vụ các hoạt động văn hóa?

Trả lời: Có nhiều khó khăn. Thứ nhất, đặc thù của lĩnh vực văn hóa là yêu cầu cao về mặt sáng tạo và linh hoạt, trong khi các quy định về tài sản công lại thiên về tính chặt chẽ, tuân thủ nghiêm ngặt. Điều này đôi khi gây cản trở cho các hoạt động sáng tạo. Thứ hai, việc phân bổ, giao quản lý tài sản công tại một số nơi chưa

thực sự phù hợp, dẫn đến việc một số tổ chức văn hóa tại các địa phương khó tiếp cận với các tài sản cần thiết cho hoạt động. Thêm vào đó, quy trình xin phép khai thác tài sản công để kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết đôi khi phức tạp và mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến các hoạt động văn hóa.

Hỏi: Anh đánh giá như thế nào về tính hiệu quả của việc sử dụng tài sản công trong các tổ chức và hoạt động văn hóa hiện nay?

Trả lời: Về mặt hiệu quả, có nhiều trường hợp sử dụng tài sản công phục vụ tốt cho các hoạt động văn hóa, đặc biệt là ở các đơn vị mạnh về chuyên môn. Tuy nhiên, không phải ở đâu cũng phát huy được hiệu quả cao. Ví dụ, có những tài sản công như nhà hát, rạp chiếu phim, trung tâm văn hóa tại địa phương nhưng hoạt động ít hoặc không thu hút được khán giả, điều này phần lớn là do đơn vị chủ quản hoạt động không đáp ứng về chuyên môn, nhưng đồng thời chưa có cơ chế để thu hút sự tham gia của cộng đồng tư nhân vào các hoạt động văn hóa tại các thiết chế, tài sản công này. Tôi nghĩ rằng cần có những chính sách khuyến khích sử dụng tài sản công một cách linh hoạt và hiệu quả hơn. Ngoài ra, việc phân quyền sử dụng tài sản công cho các đơn vị quản lý trực tiếp cũng cần được xem xét để họ có thể chủ động hơn trong khai thác tài sản một cách hiệu quả.

Hỏi: Anh có đề xuất nào để cải thiện công tác quản lý và sử dụng tài sản công phục vụ tổ chức, hoạt động văn hóa không?

Trả lời: Tôi nghĩ rằng nên xem xét các hình thức quản lý tài sản công linh hoạt hơn. Chẳng hạn, có thể cho phép các tổ chức văn hóa tư nhân tham gia quản lý, khai thác tài sản công dưới hình thức hợp tác công - tư. Điều này không chỉ tạo điều kiện để phát huy tối đa giá trị của tài sản công mà còn giúp giảm áp lực cho ngân sách nhà nước. Ngoài ra, các chính sách cần tập trung hơn vào việc hỗ trợ cơ sở hạ tầng văn hóa cho vùng sâu, vùng xa để đảm bảo sự công bằng trong tiếp cận các hoạt động văn hóa. Nhà nước cũng có thể triển khai các chương trình đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý tài sản công trong lĩnh vực văn hóa để họ hiểu rõ hơn về giá trị đặc thù của tài sản văn hóa và khai thác hiệu quả hơn.

Hỏi: Anh có nghĩ rằng quy trình cấp phép sử dụng tài sản công phục vụ hoạt

động văn hóa cần được cải thiện không? Nếu có, anh có thể chia sẻ ý kiến cụ thể?

Trả lời: Có lẽ vậy, quy trình cấp phép cần được đơn giản hóa và giảm thời gian giải quyết để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức văn hóa khi sử dụng tài sản công. Hiện nay, thủ tục phê duyệt đề án cũng như triển khai đề án khá phức tạp và yêu cầu nhiều hồ sơ, tài liệu, khiến cho quá trình kéo dài.

Chuyên gia 5. Chuyên gia về thuế trong lĩnh vực văn hóa (Ẩn danh)

Hỏi: Đánh giá của anh về chính sách ưu đãi thuế hiện hành của Nhà nước cho lĩnh vực văn hóa tại nước ta hiện nay như thế nào?

Đáp: Đánh giá chung có lẽ là chính sách thuế cho văn hóa của nước ta chưa có tính ưu đãi cho văn hóa. Mặc dù, chủ trương ưu đãi thuế cho văn hóa đã được đề cập ở nhiều văn bản của Đảng và Nhà nước, nhưng khi luật hóa thì gần như không xuất hiện, trừ điện ảnh và di sản văn hóa. Tuy vậy, bản thân các ưu đãi về thuế trong pháp luật về điện ảnh và di sản văn hóa cũng lại chỉ dẫn chiếu sang pháp luật về thuế.

Hỏi: Theo anh, ưu đãi thuế có ảnh hưởng như thế nào đến việc thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào lĩnh vực văn hóa?

Trả lời: Tôi cho rằng ưu đãi thuế đóng vai trò rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào lĩnh vực văn hóa. Những chính sách ưu đãi như giảm thuế, miễn thuế cho các tổ chức, dự án văn hóa giảm bớt gánh nặng tài chính cho các doanh nghiệp, khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động văn hóa.

Hỏi: Anh có thể phân tích thêm về những lợi ích cụ thể mà ưu đãi thuế mang lại không?

Trả lời: Đầu tiên, ưu đãi thuế giúp tăng khả năng sinh lời của các dự án văn hóa, làm cho các dự án này trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư. Khi các doanh nghiệp thấy rằng họ có thể giảm chi phí thông qua các chính sách thuế, họ sẽ có động lực hơn để đầu tư vào các hoạt động như sản xuất phim, tổ chức sự kiện nghệ thuật hay phát triển các dự án bảo tồn di sản.

Hỏi: Vậy có những rào cản nào khi triển khai các ưu đãi thuế cho lĩnh vực văn hóa không?

Trả lời: Một số rào cản có thể bao gồm việc thiếu sự minh bạch trong quy

trình cấp ưu đãi hoặc những quy định phức tạp khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận, cũng như tăng chi phí tuân thủ. Nếu không có một khung pháp lý rõ ràng và dễ hiểu, doanh nghiệp có thể ngần ngại trong việc tham gia.

Hỏi: Anh nghĩ rằng các ưu đãi thuế nên được áp dụng rộng rãi cho tất cả các lĩnh vực văn hóa hay chỉ tập trung vào những lĩnh vực cụ thể?

Trả lời: Tôi nghĩ rằng ưu đãi thuế nên được áp dụng linh hoạt. Có những lĩnh vực văn hóa như điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn hay bảo tồn di sản cần được ưu tiên hơn, vì các lĩnh vực này có thể mang lại giá trị kinh tế và xã hội cao.

Hỏi: Cuối cùng, theo anh, có những yếu tố nào khác ngoài ưu đãi thuế ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp vào văn hóa không?

Trả lời: Ngoài ưu đãi thuế, các yếu tố khác như môi trường đầu tư, chính sách hỗ trợ của nhà nước, cơ sở hạ tầng và nhu cầu thị trường cũng đóng vai trò quan trọng. Doanh nghiệp sẽ xem xét tất cả các yếu tố này khi quyết định đầu tư, vì vậy một chính sách toàn diện và đồng bộ sẽ là cần thiết để thu hút đầu tư vào lĩnh vực văn hóa. Ưu đãi thuế có thể tạo ra động lực mạnh mẽ để doanh nghiệp đầu tư vào văn hóa. Tuy nhiên, cần phải đảm bảo rằng các chính sách này được triển khai một cách minh bạch và linh hoạt, đồng thời xem xét cả các yếu tố khác để tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn và bền vững.

Chuyên gia 6. Chuyên gia trong đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực nghệ thuật (Ẩn danh)

Hỏi: Anh có thể chia sẻ quan điểm của mình về quy định hiện hành liên quan đến việc giao nhiệm vụ, đặt hàng và đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực văn hóa không?

Trả lời: Tôi cho rằng các quy định hiện hành về giao nhiệm vụ, đặt hàng và đấu thầu trong lĩnh vực văn hóa đối với đơn vị tôi tại thời điểm hiện tại có thể xem là phù hợp, tuy nhiên trong tương lai gần cần được xem xét và điều chỉnh để phù hợp hơn với thực tiễn, mở không gian phát triển cho đơn vị.

Hỏi: Cụ thể, anh thấy những vấn đề nào cần được cải thiện?

Trả lời: Thứ nhất, quy định hiện hành về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu

dịch vụ sự nghiệp công còn cứng nhắc và thiếu linh hoạt trong việc lựa chọn hình thức thực hiện. Việc này đáng lẽ nên giao quyền quyết định cho cơ quan chủ quản để tăng tính linh hoạt phù hợp với nhu cầu thực tế của Nhà nước. Thứ hai, nếu đơn vị chúng tôi chuyển sang đấu thầu hoặc đặt hàng thì thủ tục sẽ mất nhiều thời gian và rất phức tạp, trong khi các hoạt động văn hóa cần có sự nhạy bén và phản ứng nhanh để đáp ứng kịp thời nhu cầu của công chúng. Điều này có thể dẫn đến sự chậm trễ trong triển khai và dẫn đến hiệu quả thấp. Thứ ba, việc quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cho dịch vụ văn hóa là khá phức tạp và khó khăn. Đặc thù của các hoạt động văn hóa, nghệ thuật là tính sáng tạo và phi vật chất, nên rất khó để đưa ra các tiêu chuẩn định mức cụ thể về mặt kỹ thuật và kinh tế, dẫn đến khó đánh giá chi phí và thời gian cho các hoạt động văn hóa.

Hỏi: Cuối cùng, anh có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng và đấu thầu trong lĩnh vực văn hóa?

Trả lời: Để khắc phục những vướng mắc trên, cần xây dựng các quy định linh hoạt và thủ tục đơn giản hơn cho giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu trong lĩnh vực văn hóa, đặc biệt là nghệ thuật. Có như vậy, việc tự chủ của các đơn vị sự nghiệp văn hóa như chúng tôi mới có thể thực hiện được.

Chuyên gia 7. Chuyên gia trong đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực di sản văn hóa (Ẩn danh)

Hỏi: Anh có nhận định gì về mức độ hiệu quả của các quy định hiện hành trong việc hỗ trợ đơn vị sự nghiệp công lập hoàn thành mục tiêu?

Đáp: Các quy định hiện hành đã phần nào thúc đẩy sự minh bạch và trách nhiệm trong việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Tuy nhiên, một số điểm cần được điều chỉnh linh hoạt hơn để phù hợp với tính đặc thù của các hoạt động văn hóa. Quy định hiện hành có ưu điểm là tạo ra khung pháp lý rõ ràng cho việc giao nhiệm vụ, tạo điều kiện nhanh chóng và thuận lợi. Văn hóa có nhiều khía cạnh không đo đếm được, không nên bị ràng buộc bởi các quy định cứng nhắc. Do đó, cần một cơ chế mềm dẻo hơn để hỗ trợ cho các dự án văn hóa mang tính ngắn hạn, là các hoạt động thường yêu cầu thời gian chuẩn bị ngắn và đáp ứng nhanh để phù hợp với nhu cầu thay đổi nhanh chóng của công chúng.

Hỏi: Những trở ngại cụ thể nào anh gặp phải trong việc tuân thủ các quy định về giao nhiệm vụ? Điều này ảnh hưởng như thế nào đến chất lượng công việc?

Trả lời: Những khó khăn chủ yếu liên quan đến thời gian và thủ tục phân bổ dự toán kéo dài, phức tạp. Ví dụ, nhiều hoạt động văn hóa đòi hỏi sự phản ứng nhanh chóng theo yêu cầu nhiệm vụ chính trị, nhưng quy trình phân bổ, điều chỉnh giao dự toán khá phức tạp, dẫn đến sự chậm trễ trong triển khai. Ngoài ra, các quy định về đấu thầu phức tạp cũng ảnh hưởng đến việc triển khai các dự án, hoạt động.

Hỏi: Theo anh, các quy định hiện hành đã đảm bảo đủ yếu tố đặc thù của văn hóa trong việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ chưa?

Trả lời: Các quy định phân bổ hiện tại có xu hướng nghiêng về cào bằng theo nhu cầu của đơn vị nhiều hơn là chất lượng, giá trị cụ thể của sản phẩm văn hóa có thể mang lại. Điều này đôi khi dẫn đến việc một số sản phẩm không đáp ứng nhu cầu công chúng. Trong khi đó, các đơn vị có chuyên môn tốt, lại không có đủ kinh phí để đầu tư thêm các sản phẩm mới.

Hỏi: Nếu có cơ hội điều chỉnh, anh sẽ đề xuất điều gì để các quy định này phù hợp hơn với lĩnh vực văn hóa?

Trả lời: Tôi đề xuất các quy định nên linh hoạt hơn, đặc biệt là trong giao dự toán kèm với nhiệm vụ, đồng thời cần có hướng dẫn rõ ràng hơn về đánh giá yếu tố văn hóa và nghệ thuật. Ngoài ra, cũng có thể nghiên cứu thêm kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới liên quan đến việc phân bổ ngân sách cho các đơn vị như Hội đồng nghệ thuật, trợ cấp trực tiếp, trợ giá cho tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước,...

Chuyên gia 8. Chuyên gia là nghệ sĩ độc lập (Ẩn danh)

Hỏi: Anh có thể chia sẻ nhận định về hiệu quả của các chính sách đầu tư và tài trợ văn hóa của Nhà nước hiện nay không?

Trả lời: Có thể thấy Nhà nước đã và đang đầu tư cho văn hóa. Tuy nhiên, dưới góc độ nghệ sĩ độc lập như chúng tôi, các chính sách này thực sự chưa có nhiều ảnh hưởng tới công việc của chúng tôi. Nói cách khác, chúng tôi chưa được tiếp cận với sự hỗ trợ tài chính của Nhà nước.

Hỏi: Theo anh, nghệ sĩ độc lập hiện gặp phải những khó khăn nào trong việc tiếp cận nguồn tài trợ từ Nhà nước?

Trả lời: Như đã nói, chúng tôi chưa được tiếp cận với các khoản đầu tư của Nhà nước. Hiện nay, kinh phí này hoàn toàn mới dành cho các đơn vị nhà nước. Do đó, chúng tôi lại tìm kiếm các nguồn tài trợ khác. Ngay cả các chính sách thuế, chúng tôi nhận được rất ít thông tin về chính sách thuế cho các nghệ sĩ, tổ chức siêu nhỏ hoạt động trong lĩnh vực văn hóa. Khi làm việc với các cơ quan thuế, về cơ bản chúng tôi đóng thuế như bình thường.

Hỏi: Anh có thể chia sẻ thêm về các thách thức khi triển khai dự án nghệ thuật sử dụng nguồn tài trợ từ Nhà nước?

Trả lời: Thực tế thì một số đồng nghiệp của tôi và bản thân tôi trước đây cũng đã tham gia các dự án có sử dụng kinh phí của Nhà nước. Có thể thấy, một thách thức lớn là tính linh hoạt trong việc sử dụng nguồn kinh phí. Các khoản chi thường phải tuân thủ theo các quy định khắt khe về định mức chi, báo cáo, thanh toán, quyết toán, khiến nghệ sĩ khó điều chỉnh chi phí phù hợp với tình hình thực tế khi dự án triển khai.

Hỏi: Anh có nhận xét gì về các loại hình tài trợ hiện nay? Chúng đã phù hợp với đặc thù của nghệ sĩ độc lập trong ngành văn hóa chưa?

Trả lời: Các loại hình tài trợ hiện nay đa phần phù hợp với tổ chức lớn hơn là nghệ sĩ độc lập, đặc biệt là các tổ chức của Nhà nước. Nên có các mô hình tài trợ nhỏ hoặc hỗ trợ từng phần có thể phù hợp hơn, giúp nghệ sĩ độc lập dễ dàng tiếp cận và triển khai các ý tưởng sáng tạo mà không bị áp lực về việc phải chứng minh hiệu quả tài chính chi tiết.

Hỏi: Anh có đề xuất gì để cải thiện các chính sách đầu tư và tài trợ văn hóa của Nhà nước?

Trả lời: Nhà nước có thể cân nhắc tăng cường các mô hình hỗ trợ tài chính linh hoạt hơn, như các khoản tài trợ thử nghiệm hoặc tài trợ cho sáng tạo cá nhân. Ngoài ra, cần có các chính sách khuyến khích tài trợ từ khối tư nhân, nhằm tạo ra môi trường đa dạng hóa nguồn tài chính cho nghệ sĩ độc lập.

Chuyên gia 9. Chuyên gia trong tổ chức nghiên cứu lĩnh vực văn hóa (Ẩn danh)

Hỏi: Chị đánh giá mức độ minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa hiện nay như thế nào?

Trả lời: Tôi nhận thấy rằng mức độ minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc sử dụng ngân sách nhà nước cho văn hóa về cơ bản là đã có, khá rõ ràng, tuy nhiên có thể chưa đúng đối tượng. Các quy định về tài chính, báo cáo chuyên môn của Nhà nước là rất đồ sộ, đảm bảo các khoản chi ngân sách là đúng đối tượng, đúng định mức, tránh thất thoát. Tuy nhiên, chính việc này lại dẫn đến việc tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động văn hóa chỉ tập trung giải trình đối với nhà tài trợ, mà ở đây là cơ quan nhà nước cấp trên, thay vì công chúng.

Hỏi: Chị có thể chỉ ra một số vấn đề cụ thể trong lĩnh vực này không?

Trả lời: Một trong những vấn đề lớn là quy trình phân bổ ngân sách. Nhiều khi, các quyết định về ngân sách được đưa ra dựa trên nhu cầu của các đơn vị hoặc nhiệm vụ giao của cấp trên, thay vì dựa trên chất lượng của đề xuất dự án, hoạt động. Thêm vào đó, trách nhiệm giải trình sau khi chi tiêu ngân sách cũng chưa được thực hiện một cách nghiêm túc, dẫn đến tình trạng khó kiểm soát hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Hỏi: Vậy có những biện pháp nào có thể cải thiện tình hình này không?

Trả lời: Để cải thiện mức độ minh bạch và trách nhiệm giải trình, cần có những chính sách rõ ràng để thiết lập các cơ chế giám sát độc lập và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng cũng rất quan trọng.

Hỏi: Chị có nghĩ rằng sự tham gia của công chúng có thể tạo ra sự thay đổi tích cực không?

Trả lời: Đương nhiên. Sự tham gia của công chúng có thể tạo áp lực lên các cơ quan chức năng trong việc minh bạch hóa thông tin và giải trình về ngân sách. Khi người dân và các tổ chức xã hội được phép giám sát và đưa ra ý kiến, sẽ tạo ra động lực cho các cơ quan quản lý phải làm việc có trách nhiệm hơn.

Hỏi: Cuối cùng, theo chị, việc nâng cao mức độ minh bạch trong ngân sách văn hóa có thể mang lại lợi ích gì?

Trả lời: Việc tăng cường minh bạch không chỉ giúp tăng cường lòng tin của

công chúng vào các chính sách văn hóa mà còn nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách. Khi ngân sách được quản lý một cách công khai và trách nhiệm, sẽ dễ dàng hơn để xác định các vấn đề cần khắc phục và tối ưu hóa nguồn lực cho các hoạt động văn hóa, từ đó góp phần phát triển nền văn hóa bền vững.

Chuyên gia 10. Chuyên gia trong tổ chức tư nhân lĩnh vực văn hóa (Ẩn danh)

Hỏi: Chị có thể cho biết nhận định chung về chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước dành cho các tổ chức văn hóa tư nhân hiện nay không?

Trả lời: Nhìn chung, Nhà nước hiện nay đã có những bước tiến trong việc ghi nhận vai trò của các tổ chức văn hóa tư nhân. Tuy nhiên, tôi thấy vẫn còn khoảng cách khá lớn trong việc phân bổ nguồn lực. Ngân sách về cơ bản vẫn ưu tiên các tổ chức công lập, trong khi các đơn vị tư nhân luôn gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn. Điều này dẫn đến việc thiếu động lực cho nhiều tổ chức tư nhân vốn có tiềm năng phát triển, nhưng lại không nhận được nguồn lực cần thiết. Tôi cho rằng việc cân đối lại, nhằm đảm bảo tính công bằng và tạo cơ hội đồng đều, là rất cần thiết để hỗ trợ khu vực tư nhân.

Hỏi: Tổ chức của chị có gặp khó khăn gì khi tiếp cận các chính sách đầu tư, tài trợ từ Nhà nước không? Nếu có, đó là những khó khăn gì?

Trả lời: Đúng vậy, có nhiều thách thức. Trước hết là vấn đề thủ tục, khá phức tạp và mất nhiều thời gian, chưa kể còn phải tuân thủ nhiều quy trình xét duyệt. Thứ hai, là vấn đề thông tin, nhiều quy định chưa cụ thể, rõ ràng, không triển khai được trên thực tế. Điều này thực sự còn khó khăn hơn đối với các tổ chức nhỏ lẻ hoặc mới thành lập, do không có đủ đội ngũ hành chính để đáp ứng các yêu cầu phức tạp này. Ví dụ việc áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trong lĩnh vực văn hóa không được áp dụng thống nhất trên toàn quốc, có doanh nghiệp được áp dụng, có doanh nghiệp phải thực hiện đóng thuế.

Hỏi: Theo chị, các hình thức tài trợ hiện tại của Nhà nước đã phù hợp với nhu cầu và đặc thù của các tổ chức văn hóa tư nhân chưa?

Trả lời: Rõ ràng là chưa. Như đã nói ở trên, các nguồn ngân sách phân bổ trực tiếp thì chúng tôi không tiếp cận được. Còn các ưu đãi như thuế, đất đai, tín

dụng thì không rõ ràng, việc tiếp cận cũng rất khó khăn.

Hỏi: Chị đánh giá thế nào về vai trò của Nhà nước trong việc hỗ trợ tài chính cho tổ chức văn hóa tư nhân?

Trả lời: Tôi cho rằng Nhà nước có vai trò quan trọng không chỉ là nhà tài trợ mà còn là người định hướng cho sự phát triển của lĩnh vực văn hóa tư nhân. Việc Nhà nước đứng ra hỗ trợ tài chính và tạo điều kiện cho tổ chức tư nhân tham gia vào các dự án văn hóa công cộng sẽ giúp nâng cao tính bền vững cho các đơn vị tư nhân. Tôi nghĩ rằng Nhà nước có thể đẩy mạnh các chương trình hợp tác công – tư, hỗ trợ tài chính đồng thời từ nguồn công và tư để mở rộng phạm vi tiếp cận cho các tổ chức tư nhân. Điều này không chỉ giúp đa dạng hóa các nguồn lực mà còn tạo động lực cho các đơn vị tư nhân phát triển mạnh mẽ hơn.

Hỏi: Chị có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả của các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho tổ chức văn hóa tư nhân?

Trả lời: Tôi cho rằng để nâng cao hiệu quả, Nhà nước nên mở rộng đối tượng được nhận hỗ trợ từ ngân sách cho các tổ chức tư nhân. Đồng thời các thủ tục xin tài trợ cần thiết kể đơn giản hóa, để các tổ chức văn hóa tư nhân có thể dễ dàng tiếp cận mà không cần quá nhiều thủ tục hành chính. Ngoài ra, Nhà nước có thể tăng cường các hình thức hỗ trợ kỹ thuật, như tập huấn cho các tổ chức tư nhân để giúp các tổ chức vận hành hiệu quả hơn. Tôi nghĩ cũng nên xem xét các hình thức tài trợ mới như các quỹ hỗ trợ hoặc các mô hình hợp tác giữa Nhà nước và khối tư nhân.

Bảng câu hỏi dành cho thảo luận theo nhóm chuyên gia

Giới thiệu:

Chào mừng các anh/chị đến với buổi thảo luận nhóm ngày hôm nay. Chúng tôi rất trân trọng sự tham gia và đóng góp của các anh/chị vào chủ đề về các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa. Mục tiêu của buổi thảo luận này là thu thập những ý kiến và quan điểm chuyên sâu từ anh/chị, là những chuyên gia công tác trong lĩnh vực văn hóa.

Chúng tôi hy vọng buổi thảo luận sẽ giúp làm rõ các thách thức, cơ hội và đề xuất hoàn thiện các chính sách hiện tại nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững cho các khoản hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho văn hóa. Buổi thảo luận là cuộc trao đổi mở, các anh/chị có thể chia sẻ kinh nghiệm và góc nhìn cá nhân của mình.

Câu hỏi 1. Theo các anh/chị, việc phân bổ ngân sách nhà nước cho văn hóa hiện nay có đáp ứng hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội không? Ví dụ: Những yếu tố nào đóng góp vào sự thành công hoặc hạn chế của các dự án văn hóa sử dụng NSNN?

Câu hỏi 2. Các anh/chị đánh giá như thế nào về khả năng triển khai thành công các dự án hợp tác công - tư tại Việt Nam? Ví dụ: Các yếu tố pháp lý, tài chính hay năng lực quản lý có ảnh hưởng đến hiệu quả của hợp tác công - tư như thế nào?

Câu hỏi 3. Các chính sách ưu đãi thuế hiện nay có đủ hấp dẫn để khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án văn hóa không? Ví dụ: Các anh/chị có biết về các ưu đãi thuế hiện hành cho văn hóa hay không? Ưu đãi thuế đã có tác động thực tế như thế nào trong các lĩnh vực văn hóa cụ thể mà anh/chị quan tâm?

Câu hỏi 4. Theo các anh/chị, sự minh bạch và giám sát trong việc thực thi các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa đang ở mức độ nào? Ví dụ: Làm thế nào để nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc triển khai các chính sách này?

Câu hỏi 5. Các anh/chị có đề xuất gì để cải thiện tính hiệu quả, công bằng và bền vững trong việc thực hiện các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa ở Việt Nam? Ví dụ: Những thay đổi nào trong quy trình pháp lý, giám sát

hoặc triển khai có thể giúp đạt được mục tiêu này?

Thành phần tham gia thảo luận nhóm

Nhóm 1. Các nghệ sĩ độc lập hoặc đang vận hành các tổ chức văn hóa siêu nhỏ, nhỏ và đại diện các cơ quan quản lý nhà nước

Nhóm 2. Đại diện các doanh nghiệp trong các lĩnh vực của văn hóa và đại diện các cơ quan quản lý nhà nước

Nhóm 3. Đại diện các tổ chức nghiên cứu khoa học, tư vấn chính sách về văn hóa và đại diện các cơ quan quản lý nhà nước

(Đại diện các cơ quan quản lý nhà nước gồm đại diện cấp Trung ương và địa phương về văn hóa, tài chính, đầu tư)

Các câu hỏi bổ sung sẽ do chủ tọa hoặc người điều phối chủ động thực hiện trong quá trình thực hiện thảo luận nhóm để thu thập thông tin chi tiết.

Tóm tắt kết quả thảo luận nhóm

Kết quả thảo luận nhóm dưới đây đã lược bỏ các nội dung mở đầu, cảm ơn, các nội dung trao đổi không có ý nghĩa đối với chủ đề nghiên cứu của Luận án.

Nhóm 1. Các nghệ sĩ độc lập hoặc đang vận hành các tổ chức văn hóa siêu nhỏ, nhỏ và đại diện các cơ quan quản lý nhà nước

Hỏi: Anh/chị có thể chia sẻ quan điểm của mình về các chính sách ưu đãi thuế hiện nay của Nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa? Các chính sách này có thực sự hấp dẫn và hiệu quả trong việc khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án văn hóa không?

Trả lời:

- Nghệ sĩ độc lập: Mặc dù có một số chính sách thuế ưu đãi, nhưng chúng tôi cảm thấy chưa đủ để khuyến khích sự tham gia vào các dự án văn hóa. Các nghệ sĩ độc lập như tôi gặp khó khăn trong việc duy trì hoạt động sáng tạo vì nguồn thu nhập không ổn định. Mặc dù có miễn, giảm thuế cho một số dịch vụ nhất định, nhưng mức thuế chung vẫn khá cao và các thủ tục hành chính khá phức tạp. Nếu có thêm các chính sách miễn, giảm thuế thu nhập hoặc giảm thuế cho các sản phẩm nghệ thuật, chắc chắn sẽ tạo động lực mạnh mẽ hơn cho nghệ sĩ tham gia sáng tạo.

- Chủ tổ chức văn hóa siêu nhỏ: Các chính sách thuế hiện nay vẫn còn nhiều

rào cản đối với chúng tôi. Các tổ chức văn hóa siêu nhỏ thường không có nguồn lực để tận dụng các ưu đãi thuế. Chính phủ cần phải đơn giản hóa thủ tục và đưa ra các ưu đãi trực tiếp hơn cho những tổ chức nhỏ, ví dụ như miễn thuế trong những năm đầu hoạt động. Điều này sẽ giúp chúng tôi có thể tập trung vào sáng tạo và phát triển, thay vì phải lo lắng về các nghĩa vụ thuế.

Hỏi: Theo anh/chị, các chính sách thuế hiện tại có phù hợp với đặc thù của ngành văn hóa ở Việt Nam không? Nếu chưa, anh/chị có đề xuất gì để cải thiện?

Trả lời:

- Nghệ sĩ độc lập: Các chính sách thuế hiện tại chưa thật sự phù hợp với ngành văn hóa. Nghệ sĩ độc lập hoạt động trong các dự án sáng tạo thường gặp khó khăn vì thu nhập không ổn định và có tính chất ngắn hạn. Chính sách thuế cần linh hoạt hơn, áp dụng các ưu đãi cho nghệ sĩ tham gia vào các dự án sáng tạo hoặc sản xuất sản phẩm nghệ thuật đặc biệt, thay vì chỉ áp dụng mức thuế đồng nhất cho tất cả các ngành nghề.

- Chủ tổ chức văn hóa siêu nhỏ: Các quy định thuế hiện tại không phù hợp với các tổ chức nhỏ như chúng tôi. Những tổ chức này thường không có đủ nguồn lực để duy trì các thủ tục hành chính phức tạp hoặc để tận dụng hết các chính sách ưu đãi. Chính phủ nên đưa ra các hình thức hỗ trợ trực tiếp hơn, chẳng hạn như miễn thuế cho các tổ chức văn hóa siêu nhỏ trong vòng 2-3 năm đầu, hoặc giảm thuế cho các dịch vụ công cộng và nghệ thuật nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức nhỏ phát triển.

Hỏi: Anh/chị có thể chia sẻ quan điểm về việc phân bổ ngân sách Nhà nước cho lĩnh vực văn hóa hiện nay? Liệu việc phân bổ này có đáp ứng hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay?

Trả lời:

- Đại diện cơ quan quản lý văn hóa cấp Trung ương: Ngân sách phân bổ cho văn hóa hiện nay vẫn chưa thực sự đáp ứng được đầy đủ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù có sự đầu tư từ Nhà nước, nhưng tỷ lệ ngân sách dành cho văn hóa còn khá hạn chế so với các lĩnh vực khác như giáo dục, y tế hay cơ sở hạ tầng. Các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi một chiến lược tổng thể, trong

đó văn hóa không chỉ là công cụ bảo tồn di sản mà còn là ngành kinh tế sáng tạo góp phần phát triển bền vững. Tôi cho rằng cần tăng cường đầu tư vào các hoạt động văn hóa, đặc biệt là trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng văn hóa, hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật và phát triển ngành công nghiệp văn hóa. Một trong những vấn đề cần phải xem xét là cách phân bổ ngân sách chưa hoàn toàn cân đối giữa các địa phương và các lĩnh vực văn hóa khác nhau. Đặc biệt, việc ưu tiên ngân sách cho các hoạt động nghệ thuật có tính thương mại và công nghiệp văn hóa còn hạn chế, trong khi đây lại là những lĩnh vực có thể tạo ra giá trị kinh tế lớn. Chúng tôi nghĩ cần tái cấu trúc ngân sách để đảm bảo sự phát triển toàn diện cho văn hóa, từ các dự án bảo tồn di sản đến các sáng kiến văn hóa đương đại, từ đơn vị sự nghiệp cho đến tổ chức tư nhân và cá nhân nghệ sĩ.

- Đại diện cơ quan quản lý đầu tư cấp địa phương: Ở cấp địa phương, ngân sách dành cho văn hóa thường bị hạn chế do sự phân bổ không đồng đều giữa các tỉnh, thành phố. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng triển khai các dự án văn hóa mang lại giá trị lâu dài cho cộng đồng. Tuy nhiên, chúng tôi cũng đang tìm cách nâng cao hiệu quả đầu tư thông qua các chương trình liên kết công-tư hoặc thu hút các nguồn tài chính ngoài ngân sách Nhà nước để phát triển các hoạt động văn hóa. Mặc dù ngân sách chưa đủ mạnh để đáp ứng đầy đủ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhưng với chiến lược đúng đắn, chúng tôi tin rằng văn hóa có thể đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển của địa phương.

Nhóm 2. Đại diện các doanh nghiệp trong các lĩnh vực của văn hóa và đại diện các cơ quan quản lý nhà nước

Hỏi: Như chúng ta đều biết, văn hóa và công nghiệp văn hóa đang trở thành những yếu tố quan trọng trong việc phát triển kinh tế và xã hội. Để bắt đầu, anh/chị có thể chia sẻ về những cơ chế và chính sách đầu tư hiện nay của Nhà nước dành cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa không?

Đại diện doanh nghiệp: Trước hết, tôi nghĩ rằng các chính sách và cơ chế hỗ trợ từ Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa hiện nay đã có những cải thiện đáng kể, nhưng vẫn còn rất nhiều điểm có thể hoàn thiện. Nhà nước đã có các cơ chế hỗ trợ như các chính sách ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào văn hóa, cụ thể là

miễn, giảm thuế đối với một số dự án văn hóa và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Tuy nhiên, các chính sách này đôi khi vẫn chưa đủ rõ ràng và thiếu tính khả thi trong thực tế. Sự hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp văn hóa vẫn còn hạn chế. Mặc dù có chủ trương về các gói tín dụng ưu đãi, tuy nhiên thực tế nhiều doanh nghiệp văn hóa gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn tài chính này. Do đó, cần có những cải cách mạnh mẽ hơn để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này tiếp cận vốn đầu tư.

Hỏi: Cảm ơn anh/chị đã chia sẻ. Anh/chị có thể nói rõ hơn về những khó khăn mà các doanh nghiệp trong lĩnh vực văn hóa đang gặp phải khi tiếp cận các cơ chế hỗ trợ của Nhà nước không?

Trả lời:

Đại diện doanh nghiệp: Một trong những khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp trong lĩnh vực văn hóa phải đối mặt so với các đối thủ cạnh tranh trên thế giới là chúng ta không có cơ chế hỗ trợ trực tiếp ngân sách cho các tổ chức văn hóa. Bên cạnh đó, việc chưa có cơ chế đồng bộ giữa các cơ quan nhà nước ở các cấp (từ Trung ương đến địa phương) cũng khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tìm hiểu và tiếp cận các cơ hội hỗ trợ.

Hỏi: Theo anh/chị, việc phân bổ ngân sách nhà nước cho văn hóa hiện nay có tạo ra đủ động lực cho sự phát triển ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo tại Việt Nam không? Nếu chưa, anh/chị có đề xuất gì để tăng cường sự phát triển của ngành này?

Trả lời:

- Đại diện cơ quan quản lý văn hóa cấp Trung ương: Hiện nay, ngân sách dành cho văn hóa chưa đủ để tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo. Ngành này vẫn chưa được coi là một ngành kinh tế trọng yếu. Cần có các chiến lược cụ thể để tăng cường đầu tư vào các ngành công nghiệp sáng tạo, đặc biệt là điện ảnh, âm nhạc, thiết kế. Các chính sách hỗ trợ tài chính trực tiếp, cùng với việc tạo ra môi trường thuận lợi cho sự sáng tạo, sẽ là yếu tố quan trọng để thúc đẩy ngành công nghiệp văn hóa phát triển. Các chính sách

hiện nay mới chỉ dừng lại ở mức hỗ trợ cơ bản, chưa đủ để tạo động lực cho sự phát triển ngành công nghiệp văn hóa. Chúng ta cần xây dựng các chính sách ưu đãi thuế, vốn đầu tư mạo hiểm và các quỹ sáng tạo, đồng thời giảm thiểu thủ tục hành chính để thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp văn hóa. Ngoài ra, cần tăng cường hợp tác quốc tế và tạo ra các mô hình hỗ trợ tài chính linh hoạt.

- Đại diện cơ quan quản lý đầu tư cấp địa phương: Ngành công nghiệp văn hóa tại địa phương chưa thực sự phát triển mạnh mẽ do ngân sách hạn chế và thiếu sự đồng bộ trong chiến lược phát triển. Để thúc đẩy ngành này, cần có sự hỗ trợ đặc biệt cho các tổ chức văn hóa sáng tạo, các mô hình kinh doanh văn hóa độc đáo, và chính sách thu hút đầu tư vào các dự án công nghiệp văn hóa tại các địa phương. Ngoài ra, cũng cần tăng cường các hình thức hỗ trợ tài chính và đào tạo nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp văn hóa.

Hỏi: Anh/chị có đề xuất gì để cải thiện các chính sách và cơ chế hỗ trợ từ Nhà nước cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành văn hóa không?

Trả lời:

- Đại diện doanh nghiệp: Tôi ngoài việc có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cần có một cơ chế minh bạch và đơn giản trong việc cấp phát các khoản hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp văn hóa. Cụ thể, các thủ tục xin tài trợ, vay vốn cần được đơn giản hóa không yêu cầu giấy tờ không cần thiết. Ngoài ra, tôi cho rằng Nhà nước cần xây dựng một quỹ đầu tư văn hóa chuyên biệt để tài trợ cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp văn hóa. Quỹ này không chỉ giúp đỡ các dự án văn hóa sáng tạo mà còn tạo cơ hội cho các doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, xây dựng thương hiệu và phát triển bền vững.

- Đại diện cơ quan quản lý văn hóa cấp Trung ương: Tôi nghĩ rằng để ngành công nghiệp văn hóa phát triển mạnh mẽ hơn, cần có một sự đầu tư bài bản và đồng bộ từ cả phía Nhà nước lẫn khu vực tư nhân. Chính sách thuế, tín dụng và đào tạo nguồn nhân lực là ba yếu tố then chốt để tạo ra môi trường thuận lợi cho sự sáng tạo và đổi mới trong lĩnh vực này.

Hỏi: Anh/chị có nghĩ rằng Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ các lĩnh vực đào

tạo và phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp văn hóa không?

Trả lời:

Đại diện doanh nghiệp: Điều này là rất quan trọng. Nguồn nhân lực có chất lượng cao chính là yếu tố quyết định cho sự thành công của bất kỳ doanh nghiệp nào, đặc biệt là trong lĩnh vực văn hóa. Chính vì vậy, tôi cho rằng Nhà nước cần đầu tư vào đào tạo nghề cho đội ngũ lao động trong ngành văn hóa, từ các nghệ sĩ đến các quản lý văn hóa và chuyên gia trong các lĩnh vực như tổ chức sự kiện, sản xuất phim, âm nhạc, nghệ thuật thị giác. Việc Nhà nước tạo điều kiện phát triển các chương trình đào tạo hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu sẽ giúp các doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn nhân lực có chất lượng. Các khóa học, chương trình thực tập và nghiên cứu có thể giúp cho các sinh viên và những người trong ngành văn hóa hiểu rõ hơn về thực tế công việc, đồng thời có thể ứng dụng ngay những kiến thức mới vào công việc của mình.

Hỏi: Cuối cùng, anh/chị có thể chia sẻ một số gợi ý để nâng cao tính bền vững và khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam không?

Trả lời:

- Đại diện doanh nghiệp: Để ngành công nghiệp văn hóa phát triển bền vững, tôi nghĩ cần phải xây dựng một hệ sinh thái văn hóa toàn diện. Điều này không chỉ bao gồm việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nguồn tài trợ, và các chính sách thuế hợp lý, mà còn phải đảm bảo rằng các doanh nghiệp, nghệ sĩ và tổ chức văn hóa có thể hoạt động trong một môi trường thuận lợi và cạnh tranh. Các chính sách cần được linh hoạt và cập nhật thường xuyên để phù hợp với sự thay đổi của thị trường và nhu cầu xã hội. Ngoài ra, việc khuyến khích sự hợp tác giữa các doanh nghiệp tư nhân và Nhà nước trong việc phát triển các sản phẩm văn hóa sẽ tạo ra một môi trường phát triển tích cực cho cả hai bên. Các sáng kiến kết hợp giữa đầu tư công và tư sẽ thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo và nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm văn hóa trong và ngoài nước.

- Đại diện cơ quan quản lý văn hóa cấp Trung ương: Đầu tiên, tôi nghĩ rằng cần có các ưu đãi thuế dành riêng cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong ngành

công nghiệp văn hóa, như giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hoặc miễn thuế cho các tổ chức nghệ thuật phi lợi nhuận. Điều này sẽ giúp giảm bớt gánh nặng tài chính và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào sáng tạo, nghệ thuật. Tiếp theo, cần xây dựng các quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc quỹ hỗ trợ sáng tạo dành riêng cho các dự án văn hóa. Các tổ chức nghệ thuật và nghệ sĩ độc lập đôi khi gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn đầu tư, vì vậy sự hỗ trợ tài chính từ nhà nước hoặc các quỹ đặc thù sẽ giúp họ có đủ nguồn lực để triển khai các ý tưởng sáng tạo. Cuối cùng, tôi nghĩ cần phải phát triển các chương trình tài trợ và hỗ trợ trực tiếp cho các nghệ sĩ hoặc tổ chức văn hóa. Điều này sẽ giúp giảm rủi ro tài chính cho các sáng tạo nghệ thuật, đồng thời tạo điều kiện cho các dự án văn hóa, đặc biệt là những dự án sáng tạo và có tính đổi mới, có thể thực hiện một cách hiệu quả.

Nhóm 3. Đại diện các tổ chức nghiên cứu khoa học, tư vấn chính sách về văn hóa và đại diện các cơ quan quản lý nhà nước

Hỏi: Câu hỏi đầu tiên tôi muốn hỏi là về cơ chế và chính sách đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước dành cho văn hóa hiện nay. Theo anh/chị, các cơ chế này có hiệu quả trong việc thực hiện các mục tiêu chính sách văn hóa không?

Trả lời:

Đại diện tổ chức nghiên cứu khoa học: Theo tôi, hiện nay, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách đầu tư và hỗ trợ trong lĩnh vực văn hóa, bao gồm cả các chương trình tài trợ trực tiếp cho các tổ chức và cá nhân, cũng như các ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, trong thực tế, các cơ chế này vẫn còn nhiều vấn đề.

Hỏi: Theo anh/chị, những điểm yếu nào trong các cơ chế và chính sách hiện tại đang làm giảm hiệu quả của các hoạt động văn hóa?

Trả lời:

Đại diện tổ chức nghiên cứu khoa học: Các cơ chế và chính sách đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước hiện nay có một số hạn chế lớn. Các chính sách hỗ trợ còn có phạm vi hạn chế, đặc biệt chưa áp dụng cho các tổ chức văn hóa nhỏ, nghệ sĩ độc lập hay các dự án văn hóa không lợi nhuận của tư nhân. Việc phân bổ ngân sách cho

văn hóa vẫn còn tập trung vào một số lĩnh vực và khu vực nhất định như di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, nghệ thuật phục vụ chính trị, trong khi nhiều lĩnh vực văn hóa khác như nghệ thuật đương đại chưa được chú trọng đúng mức.

Hỏi: Vậy theo anh/chị, để cải thiện tính hiệu quả, công bằng và bền vững trong việc thực hiện các chính sách đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa, cần có những cải cách gì?

Trả lời:

- Đại diện tổ chức nghiên cứu khoa học: Để cải thiện tính hiệu quả và công bằng của các chính sách này, Nhà nước cần có các cơ chế hỗ trợ và khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong các dự án văn hóa, bao gồm các chính sách ưu đãi về thuế, giảm chi phí đầu tư cho các tổ chức văn hóa tư nhân và hỗ trợ trực tiếp cho các dự án. Điều này sẽ giúp tạo ra sự phát triển đa dạng và phong phú cho lĩnh vực văn hóa. Các nguồn lực hỗ trợ văn hóa cần được phân bổ công bằng hơn giữa các khu vực và các lĩnh vực khác nhau. Các dự án văn hóa, nghệ thuật ở các vùng sâu, vùng xa và các nghệ sĩ độc lập cần nhận được sự quan tâm và hỗ trợ thích đáng từ Nhà nước.

- Đại diện cơ quan quản lý văn hóa: Chính phủ sẽ mở rộng và khuyến khích các mô hình hợp tác công tư trong việc thực hiện các dự án văn hóa, đặc biệt là các dự án có quy mô lớn hoặc có tính chất dài hạn, để thu hút sự tham gia của các nhà đầu tư và cộng đồng.

Phụ lục 5**KẾT QUẢ RÀ SOÁT THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH VỀ ƯU ĐÃI THUẾ CHO VĂN HÓA TẠI VIỆT NAM**

a) Ưu đãi thuế

Trong 09 loại thuế (không bao gồm thuế nhà thầu) của hệ thống pháp luật Việt Nam, chỉ có 07 loại thuế liên quan trực tiếp đến văn hóa gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế sử dụng đất, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt; 02 loại thuế tài nguyên và thuế bảo vệ môi trường không có đối tượng liên quan đến văn hóa. Hiện nay, chưa có văn bản quy phạm pháp luật thống nhất quy định ưu đãi về thuế, thu NSNN với riêng hoạt động văn hóa, mà nằm rải rác ở một số các văn bản khác nhau trong lĩnh vực văn hóa và lĩnh vực thuế. Qua rà soát cơ bản cho thấy tại các luật thuế, pháp luật về đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, pháp luật chuyên ngành về văn hóa và các văn bản liên quan, đã có một số quy định cụ thể về thuế và những chính sách ưu đãi thuế đối với lĩnh vực văn hóa, tuy nhiên các quy định còn chưa đầy đủ dẫn tới thiếu căn cứ để thực hiện.

Định hướng về ưu đãi thuế cho văn hóa trong các văn bản chỉ đạo, chiến lược về văn hóa

Trong thời gian vừa qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, chỉ đạo đối với sự phát triển của ngành văn hóa, trong đó chú trọng hoàn thiện thể chế để tạo bước đổi mới căn bản cho sự phát triển của ngành. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 xác định giải pháp xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế đối với các cơ sở đào tạo và thiết chế văn hóa do khu vực tư nhân đầu tư, đặc biệt là ở vùng còn khó khăn. Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 cũng xác định nhiệm vụ và giải pháp xây dựng cơ chế ưu đãi, miễn, giảm thuế phù hợp với thực tiễn và có tính khả thi nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Tại Hội nghị toàn quốc về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa ngày 22/12/2023, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo nghiên cứu, đề xuất xây dựng, hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng đối

với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa, nhất là trong những lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Chính sách ưu đãi thuế cho văn hóa trong pháp luật chuyên ngành về văn hóa

Luật Điện ảnh năm 2022 có 02 quy định liên quan đến ưu đãi thuế cho ngành công nghiệp điện ảnh gồm: (i) Có chính sách ưu đãi về thuế và đất đai đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điện ảnh theo quy định của pháp luật”; (ii) Tổ chức nước ngoài sản xuất phim sử dụng bối cảnh quay tại Việt Nam, các dịch vụ sản xuất phim do tổ chức của Việt Nam cung cấp được ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Các quy định này đều trực tiếp hướng tới thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp điện ảnh tại Việt Nam.

Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa có 02 quy định liên quan đến ưu đãi thuế gồm: (i) Có chính sách ưu đãi về thuế đối với các hoạt động duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu theo quy định của pháp luật về thuế; (ii) Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú được giảm hoặc miễn thuế đối với hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể theo quy định của pháp luật về thuế. Các quy định này nhằm khuyến khích các hoạt động bảo tồn và phát triển các nghề thủ công truyền thống có giá trị, các giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Như vậy, trong các lĩnh vực của văn hóa, chỉ có điện ảnh và di sản văn hóa có quy định pháp luật chuyên ngành liên quan đến ưu đãi thuế. Tuy nhiên, các quy định này không được cụ thể hóa trong các văn bản hướng dẫn luật chuyên ngành, mà dẫn chiếu sang pháp luật về thuế.

Chính sách ưu đãi thuế cho văn hóa trong pháp luật về xã hội hóa

Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường có 02 nhóm quy định chung liên quan đến ưu đãi thuế cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa gồm: (i) Được ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế; (ii) Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian

hoạt động so với thuế suất thông thường là 20%. Cơ sở mới thành lập được miễn, giảm thuế có thời hạn¹³⁶. Có 20 loại hình xã hội hóa có liên quan đến văn hóa¹³⁷ [41] được hưởng các chính sách khuyến khích xã hội hóa về thuế kể trên. *Như vậy*, trong pháp luật về xã hội hóa áp dụng cho 20 đối tượng thuộc các lĩnh vực văn hóa, có 02 chính sách ưu đãi thuế được quy định cụ thể gồm thuế suất ưu đãi thuế TNDN cho các cơ sở xã hội hóa và miễn, giảm thuế TNDN cho cơ sở xã hội hóa mới thành lập. Các chính sách ưu đãi thuế khác về thuế GTGT, thuế XNK dẫn chiếu sang pháp luật về thuế.

Chính sách ưu đãi thuế cho văn hóa trong pháp luật về đầu tư

Luật Đầu tư năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) có 04 nhóm quy định liên quan đến ưu đãi thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư gồm: (i) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế TNDN; (2) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; (3) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất; (4) Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế. Có 17 đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư có liên quan cụ thể đến văn hóa

¹³⁶ Cơ sở mới thành lập được miễn thuế TNDN trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo; trường hợp cơ sở được thành lập tại các địa bàn ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế TNDN trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

¹³⁷ (i) Bảo tàng ngoài công lập; (ii) cơ sở bảo tồn và hành nghề truyền thống; (iii) Cơ sở trình diễn/điễn xướng dân gian; (iv) Cơ sở tổ chức thi công bảo quản tu bổ và phục hồi di tích; (v) Cơ sở nghiên cứu và đào tạo về bảo tồn di sản văn hóa; (vi) Cơ sở sản xuất phim; (vii) Cơ sở dịch vụ sản xuất phim; (viii) Cơ sở chiếu phim và video; (ix) Cơ sở xuất khẩu phim; (x) Các đơn vị nghệ thuật sân khấu (Tuồng, Chèo, Cải lương, Múa rối, Xiếc, Kịch, Dân ca) và các đơn vị nghệ thuật Ca - Múa - Nhạc dân tộc, Giao hưởng hợp xướng Opera, Balé; (xi) Trung tâm văn hóa ngoài công lập cấp xã; (xii) Khu văn hóa đa năng ngoài công lập; (xiii) Nhà văn hóa ngoài công lập hoạt động ở nông thôn; (xiv) Nhà văn hóa ngoài công lập hoạt động khu vực quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; (xv) Nhà văn hóa ngoài công lập hoạt động ở các quận, thành phố; (xvi) Bảo tàng Mỹ thuật ngoài công lập; (xvii) Bảo tàng Nhiếp ảnh ngoài công lập; (xviii) Vườn tượng; (xix) Trung tâm bảo tồn, phát triển mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm văn hóa nghệ thuật; (xx) Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.

thuộc danh mục các ngành, nghề ưu đãi đầu tư [25]¹³⁸. Như vậy, về cơ bản các chính sách ưu đãi thuế cho 17 đối tượng thuộc các lĩnh vực văn hóa trong pháp luật về đầu tư đều không được cụ thể hóa, mà dẫn chiếu sang pháp luật về thuế.

Chính sách ưu đãi thuế cho văn hóa trong pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 có 05 nhóm quy ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa: (i) Được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế; (ii) Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế; (iii) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật đối với một số đối tượng cụ thể; (4) Miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế TNDN đối với một số đối tượng cụ thể; (5) Nhà đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn đối với thu nhập từ khoản đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về thuế TNDN.

Các lĩnh vực văn hóa có đặc thù là có sự tham gia đông đảo của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bao gồm cả nghệ sỹ. Do đó, các chính sách ưu đãi thuế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng vai trò quan trọng trong hệ thống các ưu đãi thuế cho văn hóa. Những chính sách này giúp giảm bớt gánh nặng tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc đầu tư, phát triển, và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi thuế trong pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đều không được cụ

¹³⁸ (i) Dự án đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành, nghề truyền thống; đầu tư kinh doanh các loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian; đầu tư cho Thư viện quốc gia Việt Nam, thư viện công cộng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và thư viện có vai trò quan trọng (ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư); (ii) Dự án đầu tư kinh doanh thư viện công cộng cấp huyện, thư viện chuyên ngành, thư viện đại học, thư viện thuộc các cơ sở giáo dục, thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng và phát triển văn hóa đọc phục vụ học tập suốt đời, hoạt động xuất bản xuất bản phẩm điện tử (ngành, nghề ưu đãi đầu tư); (iii) Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo sản xuất sản phẩm công nghiệp văn hóa hình thành từ quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Ngoài ra, còn có các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư chung khác theo Điều 19 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021.

thể hóa, mà dẫn chiếu sang pháp luật về thuế.

Nhìn chung, về cơ bản, trừ một phần trong pháp luật về xã hội hóa, các chính sách ưu đãi thuế cho văn hóa trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ngoài thuế đều không được cụ thể hóa, mà dẫn chiếu sang hệ thống pháp luật về thuế. Trong văn hóa, hiện nay chỉ có lĩnh vực điện ảnh và di sản văn hóa có quy định pháp luật chuyên ngành về chính sách ưu đãi thuế. Các ngành, lĩnh vực văn hóa khác như nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh,...chưa có các quy định về thuế các văn bản pháp luật chuyên ngành. Pháp luật về xã hội hóa quy định các ưu đãi thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa. Đối với pháp luật về đầu tư, một số lĩnh vực văn hóa được hưởng các ưu đãi thuế theo danh sách ngành, nghề được hưởng ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư, thuế. Riêng đối với luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, không có ưu đãi riêng cho lĩnh vực mà phân khai ưu đãi theo quy mô doanh nghiệp.

Chính sách ưu đãi thuế cho văn hóa trong hệ thống pháp luật về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)^{139 140}:

- Không chịu thuế GTGT: Áp dụng đối với 03 hoạt động¹⁴¹.
- Thuế suất 0%: Áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, và hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu¹⁴², trừ một số trường hợp. Theo đó, các dịch vụ trong các lĩnh vực văn hóa (như phân phối, phổ biến bản ghi âm, ghi hình, quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan,..), khi xuất khẩu và đáp ứng điều kiện là dịch vụ đó được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, tiêu dùng ở ngoài Việt Nam thì được hưởng mức thuế suất 0%. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không phải nộp thuế GTGT đầu ra, được khấu trừ và hoàn thuế GTGT

¹³⁹ Thuế giá trị gia tăng được xác định là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Mức thuế suất thuế GTGT phổ thông tại Việt Nam là 10%.

¹⁴⁰ Luật Thuế GTGT, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 và Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thuế GTGT

¹⁴¹ (i) Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật, bao gồm cả dạy múa, hát, hội họa, kịch, xiếc...; (ii) Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật; (iii) Chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ (trong đó có hoạt động chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan của các tác phẩm văn hóa, nghệ thuật)

¹⁴² Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật

đầu vào. Luật thuế GTGT cũng quy định rõ các trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu liên quan đến văn hóa không được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0%¹⁴³.

- Thuế suất 5%¹⁴⁴: Áp dụng đối với 03 lĩnh vực hẹp của văn hóa¹⁴⁵.

Về cơ bản, đã có một số ưu đãi thuế GTGT cho một số hoạt động văn hóa. Tuy nhiên, chính sách ưu đãi thuế tại pháp luật về điện ảnh và di sản văn hóa chưa được cụ thể hóa trong các quy định về thuế GTGT. Ngoài ra, quy định về thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ văn hóa xuất khẩu còn chưa rõ ràng, dẫn đến khó khăn trong triển khai. Chưa có ưu đãi thuế GTGT đối với hàng hóa văn hóa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)¹⁴⁶:

- Miễn thuế: Áp dụng với 03 khoản thu nhập liên quan đến văn hóa¹⁴⁷.

- Miễn thuế có thời hạn, giảm số thuế phải nộp: Áp dụng với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện 05 loại dự án có thể bao gồm văn hóa¹⁴⁸.

- Thuế suất 10%: Áp dụng với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện 02 loại dự án có thể bao gồm văn hóa¹⁴⁹.

- Thuế suất 15% hoặc 17% trong 10 năm: Áp dụng với thu nhập của doanh

¹⁴³ (i) Chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài (bao gồm cả bản quyền tác giả; (ii) Các dịch vụ sau cung ứng tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gồm thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, văn hóa, giải trí, hội nghị, khách sạn, đào tạo, quảng cáo, du lịch lữ hành.

¹⁴⁴ Mức thuế suất 5% được áp dụng thống nhất cho từng loại hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại (trừ một số hàng hóa, dịch vụ cụ thể)

¹⁴⁵ Điện ảnh (hoạt động sản xuất phim, nhập khẩu, phát hành và chiếu phim), triển lãm (trừ các khoản doanh thu như: bán hàng hóa, cho thuê sân bãi, gian hàng tại hội chợ, triển lãm), biểu diễn nghệ thuật (tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật của các nhà hát hoặc đoàn tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc có giấy phép hoạt động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp)

¹⁴⁶ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013. Mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

¹⁴⁷ (i) Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động văn hóa, nghệ thuật tại Việt Nam được miễn thuế; (ii) Thu nhập từ hoạt động dạy nghề (bao gồm cả về văn hóa) dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội được miễn thuế; (iii) Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực văn hóa để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về văn hóa.

¹⁴⁸ (i) Dự án đầu tư mới xã hội hóa (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp; (ii) Dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa, trừ mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) đáp ứng tiêu chí cụ thể về quy mô; (iii) Dự án đầu tư mới xã hội hóa (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa); (iv) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) có quy mô lớn; (v) Dự án đầu tư mới phát triển ngành nghề truyền thống (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa)

¹⁴⁹ (i) Không thời hạn đối với phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa); (ii) 15 năm đối với dự án đầu tư mới (bao gồm cả văn hóa) tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (bao gồm cả văn hóa, trừ mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) đáp ứng tiêu chí cụ thể về quy mô, dự án có quy mô lớn

nghiệp từ thực hiện 02 loại dự án có thể bao gồm văn hóa¹⁵⁰.

- Ưu đãi về tỷ lệ tính thuế theo phương pháp trực tiếp: Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì kê khai nộp thuế TNDN theo phương pháp trực tiếp, tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán dịch vụ biểu diễn nghệ thuật là 2% (so với tỷ lệ 5% của dịch vụ nói chung).

- Khấu trừ (chi phí hợp lý) khi xác định thu nhập chịu thuế: Tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như thư viện và các thiết bị, nội thất đủ điều kiện là tài sản cố định trong thư viện, tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Về cơ bản, các ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN cho văn hóa là các quy định áp dụng chung cho mọi lĩnh vực, ngành, nghề. Có một số ưu đãi riêng dành cho các lĩnh vực xã hội hóa bao gồm cả một số hoạt động văn hóa ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Không có quy định miễn thuế, giảm thuế hay ưu đãi thuế suất áp dụng riêng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa cụ thể. Ngoài ra, phần lớn các ngành, nghề văn hóa thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư hoặc đặc biệt ưu đãi đầu tư theo Luật Đầu tư đều chưa được hưởng các ưu đãi thuế TNDN. Đồng thời, điện ảnh và di sản văn hóa cũng không được hưởng các ưu đãi thuế TNDN tương ứng với chính sách tại pháp luật chuyên ngành về điện ảnh và di sản văn hóa. Đây là các khoảng trống chính sách rõ ràng giữa pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế, pháp luật về văn hóa. Đáng lưu ý là quy định của Việt Nam cho phép trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với các tài sản cố định bao gồm cả tài sản văn hóa như tranh, ảnh, tác phẩm nghệ thuật.

Thuế đất¹⁵¹

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

- Không thuộc đối tượng chịu thuế gồm 07 loại đất liên quan đến văn hóa¹⁵².

¹⁵⁰ (i) Dự án đầu tư mới (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; (ii) Dự án đầu tư mới phát triển ngành nghề truyền thống (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa). Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) có quy mô lớn.

¹⁵¹ Thuế sử dụng đất gồm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và thuế sử dụng đất nông nghiệp. Ngoài ra, Nhà nước (thông qua cơ quan thuế) còn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất. Đối với các tổ chức, doanh nghiệp trong lĩnh vực văn hóa, phần nào đó, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất có vai trò, chức năng tương tự như thuế sử dụng đất.

- Miễn thuế, giảm thuế đối với 05 loại đất liên quan đến văn hóa hoặc có thể bao gồm văn hóa¹⁵³.

- Giảm 50% số thuế phải nộp đối với 02 loại đất có thể bao gồm văn hóa¹⁵⁴.

Tiền thuê đất, thuê mặt nước:

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho toàn bộ thời hạn thuê đối với 06 loại dự án có thể bao gồm văn hóa¹⁵⁵.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản đối với 03 loại dự án có thể bao gồm văn hóa¹⁵⁶.

- Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với 02 loại dự án có thể bao gồm lĩnh

¹⁵² (i) Đất xây dựng công trình văn hóa phục vụ lợi ích công cộng bao gồm đất sử dụng làm công viên, vườn hoa, khu vui chơi cho trẻ em, quảng trường, công trình văn hóa, điểm bưu điện - văn hóa xã, phường, thị trấn, tượng đài, bia tưởng niệm, bảo tàng; (ii) Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ; (iii) Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng bao gồm đất thuộc nhà chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; (iv) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; (v) Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ theo khuôn viên của thửa đất có các công trình này; (vi) Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức sự nghiệp công lập, trụ sở các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài tại Việt Nam và các tổ chức quốc tế liên chính phủ (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa); (vii) Đất xây dựng các công trình sự nghiệp thuộc các ngành và lĩnh vực (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức sự nghiệp công lập

¹⁵³ (i) Dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi đầu tư (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa); (ii) Dự án đầu tư (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; (iv) Đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa); (v) Đất có nhà vườn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận là di tích lịch sử - văn hóa.

¹⁵⁴ (i) dự án ưu đãi đầu tư (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa); (ii) dự án đầu tư (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

¹⁵⁵ (i) Dự án đặc biệt ưu đãi đầu tư (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; (ii) Đất xây dựng công trình sự nghiệp của các tổ chức sự nghiệp công (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa); (iii) Đất xây dựng kết cấu hạ tầng (bao gồm cả thiết chế văn hóa) sử dụng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất theo quy hoạch; (iv) Dự án đầu tư (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) trong khu kinh tế, khu công nghệ cao; (v) Dự án sử dụng đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh xã hội hóa (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa); (vi) Dự án đầu tư (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) tại vùng nông thôn đáp ứng điều kiện về lao động.

¹⁵⁶ (i) Dự án ưu đãi đầu tư (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) đối với cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch; (ii) Dự án đầu tư (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; (iii) Dự án đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

vực văn hóa¹⁵⁷.

Tiền sử dụng đất: Không có chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với 03 loại hàng hóa liên quan đến văn hóa¹⁵⁸.

- Thuế suất xuất khẩu: Toàn bộ các hàng hóa trong lĩnh vực văn hóa đều thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu.

- Thuế suất nhập khẩu¹⁵⁹: Qua rà soát, các hàng hóa liên quan đến lĩnh vực văn hóa nằm trong nhiều nhóm hàng hóa¹⁶⁰. Về cơ bản, các hàng hóa liên quan đến lĩnh vực văn hóa đều đang áp dụng các mức thuế suất nhập khẩu tương đối thấp so với các nhóm hàng hóa khác. Phần lớn các loại hàng hóa (trừ nhóm hàng hóa thiết bị âm thanh, vật phẩm ghi hình có nội dung, máy ảnh, đồ chơi, thiết bị trò chơi) có mức thuế suất nhập khẩu thông thường dưới 10%. Tuy nhiên, tất cả các hàng hóa liên quan đến lĩnh vực văn hóa có thể được áp dụng mức thuế suất nhập khẩu 0% theo một hoặc nhiều biểu thuế nhập khẩu của các hiệp định thương mại tự do. Ví dụ, tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu được áp dụng thuế suất nhập khẩu 0% trong 17/18 biểu thuế nhập khẩu theo các hiệp định thương mại tự do (trừ hiệp định AHKFTA áp dụng thuế suất 2%).

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)

- Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với 05 khoản thu nhập có thể bao

¹⁵⁷ (i) Hợp tác xã (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) thuê đất để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh; (ii) Dự án (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) trong khu kinh tế, khu công nghệ cao theo quy định đối với khu kinh tế, khu công nghệ cao.

¹⁵⁸ (i) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định để tổ chức hoặc tham dự triển lãm, sự kiện văn hóa, nghệ thuật; (ii) Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại trong các trường hợp sau: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ; (iii) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm nội dung số.

¹⁵⁹ Căn cứ quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Biểu thuế ưu đãi cam kết tại Nghị định thư gia nhập WTO đã được Quốc hội phê chuẩn và các Điều ước quốc tế khác mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để ban hành: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Căn cứ theo nội dung cam kết trong các Điều ước quốc tế về kinh tế, Chính phủ ban hành Nghị định ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa

¹⁶⁰ Có mã HS gồm: 3706; chương 49; 8518; 8519; 8521; 8522; 8523; 8525; 8527; 8529; 9006; 9007; 9008; 9010; 9503; 9504; 9505; 9506; 9508; chương 97

gồm văn hóa¹⁶¹.

- Miễn thuế đối với thu nhập từ 05 nguồn có thể bao gồm văn hóa¹⁶².

- Giảm thuế: Không có chính sách giảm thuế thu nhập cá nhân liên quan trực tiếp đến lĩnh vực văn hóa.

- Thu nhập từ bản quyền tác giả có thuế suất và cách tính thuế riêng¹⁶³.

Nhìn chung, chính sách thuế TNCN đối với lĩnh vực văn hóa còn tương đối đơn giản so với các quốc gia phát triển. Điểm đáng ghi nhận là các khoản thừa kế, quà tặng liên quan đến văn hóa (tác phẩm nghệ thuật, cổ vật, bản quyền,...) chưa được coi là đối tượng phải chịu thuế TNCN.

Luật thuế tiêu thụ đặc biệt

Lĩnh vực văn hóa có 02 nhóm dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gồm: Kinh doanh vũ trường (thuế suất thuế TTĐB 40%); ka-ra-ô-kê (thuế suất thuế TTĐB là 30%).

Nhóm lĩnh vực văn hóa chưa có chính sách ưu đãi thuế

Thuế giá trị gia tăng: Các lĩnh vực văn hóa như di sản văn hóa, quảng cáo, mỹ thuật, nhiếp ảnh, thư viện không có ưu đãi về thuế GTGT và áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 10% giống các dịch vụ, hàng hóa thông thường khác. Ngoài ra, chưa có quy định về ưu đãi thuế GTGT đối với hàng hóa văn hóa như tác phẩm nghệ thuật, di vật, cổ vật,... Chưa có ưu đãi thuế GTGT đối với các hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho đoàn làm phim nước ngoài tại Việt Nam để phù hợp với chính sách ưu đãi tại Luật Điện ảnh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Các trường hợp miễn thuế TNDN còn chưa

¹⁶¹ (i) Các khoản thu nhập cá nhân nhận được từ các Hội, tổ chức tài trợ lĩnh vực văn hóa không phải tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân nếu cá nhân nhận tài trợ là thành viên của Hội, của tổ chức; (ii) Kinh phí tài trợ (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa) được sử dụng từ nguồn kinh phí Nhà nước hoặc được quản lý theo quy định của Nhà nước; (iii) Việc sáng tác các tác phẩm văn học nghệ thuật thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà nước hay theo chương trình hoạt động phù hợp với Điều lệ của Hội, tổ chức đó; (iv) Thu nhập từ nhận thừa kế (bao gồm cả thừa kế liên quan đến văn hóa); (v) Thu nhập từ quà tặng (bao gồm cả quà tặng liên quan đến văn hóa).

¹⁶² (i) Học bổng (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa); (ii) Nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan Nhà nước cấp phép hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không nhằm mục đích thu lợi nhuận (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa); (iii) Nhận được từ các nguồn viện trợ của nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả lĩnh vực văn hóa).

¹⁶³ (i) Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng, áp dụng thuế suất là 5%; (ii) Thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng chuyển nhượng, áp dụng thuế suất là 5%.

đầy đủ. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa không được miễn thuế TNDN. Các khoản chi tài trợ cho văn hóa không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Ngoài trừ phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10%, các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động kinh doanh khác trong các lĩnh vực văn hóa khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thông thường là 20%.

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Ưu đãi về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có phạm vi giới hạn, chỉ đất phi nông nghiệp sử dụng không vào mục đích kinh doanh mới là đối tượng không chịu thuế. Đất sử dụng cho một số lĩnh vực văn hóa không thuộc đối tượng không chịu thuế.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không có quy định riêng về ưu đãi thuế đối với hàng hóa lĩnh vực văn hóa như di vật, cổ vật, tác phẩm nghệ thuật có nguồn gốc Việt Nam.

Thuế tiêu thụ đặc biệt: Thuế suất TTĐB đối với các dịch vụ kinh doanh vũ trường (40%), karaoke (30%) là khá cao. Thực tế cho thấy một số lĩnh vực như kinh doanh vũ trường, ka-ra-ô-kê (karaoke) có sự thay đổi hình thức vận hành, mở rộng đối tượng, mục đích tiêu dùng. Do đó, cần có sự rà soát, xem xét thu hẹp đối tượng chịu thuế TTĐB của các dịch vụ này để đảm bảo mục tiêu phát triển văn hóa.

Thuế thu nhập cá nhân: Không có chính sách ưu đãi thuế cho thu nhập từ lĩnh vực văn hóa. Cần có những nghiên cứu kỹ lưỡng về kinh nghiệm các nước để đề xuất những chính sách thuế TNCN phù hợp với bối cảnh Việt Nam, để tăng thu hút nhân lực, thúc đẩy sự phát triển của ngành, lĩnh vực.

Kết quả rà soát, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm về các công cụ chính sách hỗ trợ tài chính công gián tiếp thông qua ưu đãi thuế

Kết quả rà soát, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm về các công cụ chính sách hỗ trợ tài chính công gián tiếp thông qua ưu đãi thuế cho thấy về cơ bản, hệ thống ưu đãi thuế đối với lĩnh vực văn hóa còn sơ sài, ít công cụ, mức độ ưu đãi thấp, phạm vi đối tượng thụ hưởng ưu đãi thấp, khả năng áp dụng thấp, tính đặc thù thấp, dẫn đến chưa tạo được nguồn lực phát triển văn hóa. Các chính sách hiện hành được xây dựng trên nền tảng quan điểm của thời kỳ trước về việc văn hóa do Nhà nước

đóng vai trò chủ đạo, với đối tượng thụ hưởng chính của các chính sách thuế này là các tổ chức, cá nhân hoạt động trong hệ thống nhà nước, như đơn vị sự nghiệp công lập, hoặc các tổ chức, cá nhân liên doanh, liên kết với đơn vị sự nghiệp công lập.

Thứ nhất, việc ưu đãi thuế cho văn hóa được đề cập ở các văn bản chỉ đạo, chiến lược trong lĩnh vực văn hóa, nhưng ít được đề cập trong các văn bản chuyên ngành lĩnh vực văn hóa, trừ điện ảnh và di sản văn hóa. Tuy nhiên vậy, các chính sách ưu đãi về thuế trong pháp luật về điện ảnh và di sản văn hóa không được thể hiện bằng công cụ cụ thể mà dẫn chiếu sang pháp luật về thuế. Có chuyên gia cho rằng việc quy định cụ thể chính sách thuế tại văn bản pháp luật chuyên ngành, đặc biệt là lĩnh vực văn hóa là rất khó. Cụ thể, trong quá trình xây dựng các Luật như Luật Điện ảnh và Luật Di sản văn hóa, các cơ quan góp ý, thẩm định như Bộ Tài chính luôn phản đối việc quy định các ưu đãi thuế trong dự thảo Luật, đồng thời, việc đề xuất cụ thể các chính sách về thuế cũng thuộc chuyên môn của các cơ quan chuyên ngành phụ trách soạn thảo Luật.

Thứ hai, các chính sách ưu đãi về thuế cho một số lĩnh vực, hoạt động hẹp của văn hóa được quy định tại pháp luật về xã hội hóa và pháp luật về đầu tư, cụ thể là ưu đãi đầu tư. Tuy nhiên, ngoại trừ ưu đãi về thuế TNDN cho cơ sở xã hội hóa, toàn bộ các chính sách ưu đãi thuế tại pháp luật về xã hội hóa, đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đều không có công cụ chính sách cụ thể, mà dẫn chiếu sang pháp luật về thuế. Kết quả thảo luận nhóm cho thấy có ít doanh nghiệp nhỏ và vừa, cá nhân kinh doanh trong văn hóa có hiểu biết, được cung cấp thông tin về các chính sách ưu đãi thuế có thể áp dụng theo các nhóm quy định pháp luật nêu trên. Đây là cũng có thể là một nguyên nhân dẫn tới sự thờ ơ của cộng đồng hoạt động văn hóa đối với đề xuất của Bộ Tài chính về việc nâng thuế GTGT từ 5% lên 10% đối với một số hoạt động văn hóa.

Thứ ba, trong hệ thống pháp luật về thuế, có rất ít công cụ ưu đãi dành riêng cho văn hóa. Phần lớn có quy định ưu đãi đều áp dụng chung cho toàn bộ các ngành, lĩnh vực, hoặc theo nhóm ngành, lĩnh vực xã hội hóa, hoặc theo nhóm ngành, lĩnh vực ưu đãi đầu tư. Ngoài ra, một số công cụ ưu đãi dành riêng cho văn hóa chưa thực sự có tính ưu đãi như miễn thuế TNDN đối với khoản tài trợ để sử

dụng cho hoạt động văn hóa, nghệ thuật hoặc một số công cụ ưu đãi chưa rõ ràng, dẫn đến vướng mắc trong triển khai như áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Kết quả phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm cho thấy việc áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trong lĩnh vực văn hóa không được áp dụng thống nhất trên toàn quốc, có doanh nghiệp được áp dụng, có doanh nghiệp phải thực hiện đóng thuế. Có nhu cầu rõ ràng về việc xác định các khoản tài trợ cho văn hóa được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN.

Thứ tư, phần lớn các ưu đãi về thuế cho văn hóa hiện hành được thiết kế nhằm thực hiện các mục tiêu văn hóa, chính trị, xã hội của chính sách văn hóa. Còn nhiều khoảng trống về ưu đãi thuế có thể được sử dụng để thúc đẩy phát triển văn hóa nói chung, cũng như đạt được các mục tiêu cụ thể của chính sách văn hóa nói riêng. Đặc biệt là các ưu đãi về thuế cho văn hóa cần được nghiên cứu, thiết kế trước tiên là để thực hiện các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa, cụ thể là các giải quyết các khía cạnh kinh tế đặc thù của hàng hóa, dịch vụ văn hóa, đảm bảo thị trường sản phẩm văn hóa phát triển phù hợp, thuận lợi. Điều này cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về hạn chế chính sách xã hội trong pháp luật về thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế. Có chuyên gia cho rằng đang có sự sai lệch về nhận thức khi nhiều người coi các chính sách liên quan đến văn hóa (bao gồm cả chính sách về công nghiệp văn hóa) là các chính sách xã hội.

Phụ lục 6

KẾT QUẢ RÀ SOÁT CÁC MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH VĂN HÓA

ST T	Lý do Nhà nước can thiệp	Chính sách Việt Nam có lý do này không	VB Đảng	Định hướng trong VBPP và CL của TTCP
	<i>Mục tiêu văn hóa</i>			
1	Phát triển các giá trị đỉnh cao, xuất sắc hơn của văn hóa	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	HP, LDA, NĐ113, NĐ72, LSHTT, CL VH, CL CNVH, CL ĐA, CL VHĐN
2	Thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, tạo ra các giá trị văn hóa mới	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	HP, LDA, NĐ113, NĐ72, LSHTT, CL VH, CL CNVH, CL ĐA, CL VHĐN
3	Bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và di sản văn hóa	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	HP, LDSVH và các văn bản hướng dẫn, LTNTG, LDA, LTV, NĐ113, NĐ72, NĐ110, CL VH, CL VHĐN, CL NGVH, CL GĐ
4	Đảm bảo khả năng tiếp cận văn hóa	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	HP, LDSVH và các văn bản hướng dẫn, LTNTG, LDA, LTV, NĐ113, NĐ72, NĐ110, NĐ103, LSHTT, CL VH, CL CNVH, CL GĐ, CL ĐA
5	Thúc đẩy tính liên tục, trao truyền của văn hóa	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	LDSVH và các văn bản hướng dẫn, NĐ113, CL VH, CL GĐ, CL NGVH
6	Bảo vệ và thúc đẩy đa dạng biểu đạt văn hóa	X	NQ 23, CL KTXH 21-30	LQC, LTNTG, LSHT, LDA, CL VH, CL CNVH
	<i>Mục tiêu kinh tế</i>			

7	Tăng trưởng kinh tế qua công nghiệp văn hóa	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	NĐ72, LSHTT, LDA, CL CNVH, CL ĐA
7b	Tăng trưởng kinh tế qua du lịch văn hóa	X	NQ 08	LDL, CL DL
8	Khai thác ngoại ứng tích cực của văn hóa	Chưa có	Không thể hiện rõ mục tiêu KT mà là các Mục tiêu XH, CT NQ 03, 23, 33, KL 76, NQ 84	Luật Thủ đô, CL CNVH
9	Khắc phục hành vi “người ăn theo”	Chưa có	Không thể hiện rõ mục tiêu KT mà là các Mục tiêu XH, CT NQ 03, 33, KL 76	LSHTT, CL CNVH
10	Khắc phục tính chất "trải nghiệm" của văn hóa	Chưa có	Không thể hiện rõ mục tiêu KT mà là các Mục tiêu VH, XH, CT NQ 03, 33, KL 76	CL VH
11	Tăng năng suất sản xuất hàng hóa, dịch vụ văn hóa	Chưa có	Không thể hiện rõ mục tiêu KT mà là các Mục tiêu VH, XH, CT NQ 03, 33, KL 76	CL VH
12	Giải quyết vấn đề về chi phí cố định và chi phí chìm cao	Chưa có	Không thể hiện rõ mục tiêu KT mà là các Mục tiêu VH, XH, CT NQ 03, 33, KL 76	CL VH
13	Giải quyết vấn đề chi phí cận biên thấp	Chưa có	Không thể hiện rõ mục tiêu KT mà là các Mục tiêu VH, XH, CT NQ 03, 33, KL 76	CL VH
14	Xử lý khoảng trống trong hệ thống và mạng lưới kết nối	Chưa có	Không thể hiện rõ mục tiêu KT mà là các Mục tiêu CT NQ 33, KL 76	LQC, LTV, LDA, LSHTT, CL CNVH,

15	Giải quyết bất cân xứng thông tin và tính bất định	X	Phần nào đề cập tại NQ33	LXB, LDA, LPCBLGD, LSHTT, CL VH, CL CNVH, CL ĐA, CL SHTT, CL GD, CL NGVH
	Mục tiêu chính trị			
16	Xây dựng chuẩn mực đạo đức xã hội	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	LDSVH, LTV, LXB, NĐ113, NĐ110, toàn bộ CL CP
17	Bảo vệ nền tảng tư tưởng	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	LDSVH, LTV, LXB, NĐ113, NĐ110, toàn bộ CL CP
18	Định hướng chính trị	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	LDSVH, LTV, LXB, NĐ113, NĐ110, toàn bộ CL CP
19	Đảm bảo trật tự xã hội	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	LDSVH, LTV, LXB, NĐ113, NĐ110, toàn bộ CL CP
20	Ứng phó với các môi đe dọa về văn hóa	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	LDSVH, LTV, LXB, NĐ113, NĐ110, toàn bộ CL CP
21	Ngoại giao văn hóa và sức mạnh mềm	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	LXB, LDA, NĐ110, toàn bộ CL CP
	Mục tiêu xã hội			
22	Giải quyết bất bình đẳng, chênh lệch trong xã hội	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	HP, LDSVH, LXB, LTNTG, LTV, LDA, LPCBLGD, NĐ110, toàn bộ CL CP
23	Gắn kết xã hội	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	HP, LDSVH, LXB, LTNTG, LTV, LDA, LPCBLGD, NĐ110, toàn bộ CL CP

24	Đảm bảo phúc lợi xã hội	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	HP, LDSVH, LXB, LTNTG, LTV, LĐA, LPCBLGD, NĐ110, toàn bộ CL CP
25	Phát triển con người	X	NQ 03, 23, 33, KL 76, 84, NQ ĐH XIII, CLPTKTXH, BPBTBT	HP, LDSVH, LXB, LTNTG, LTV, LĐA, LPCBLGD, NĐ110, toàn bộ CL CP

Phụ lục 7

CHI TIẾT ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC CHO VĂN HÓA TẠI VIỆT NAM

1. Nhóm các khuyến nghị giải pháp chung về hoàn thiện thể chế

Giải pháp số 1: Tăng quy mô đầu tư và tài trợ trực tiếp của Nhà nước cho văn hóa thông qua phân bổ NSNN lên 2% tổng chi NSNN hàng năm

Nội dung: Tăng mức đầu tư và tài trợ từ nguồn ngân sách nhà nước, tức nguồn hỗ trợ trực tiếp, cho văn hóa lên 2% tổng chi ngân sách hàng năm, tương đương khoảng 55-60 nghìn tỷ hàng năm cho giai đoạn trung hạn tiếp theo. Có thể xem xét duy trì tỷ lệ vốn đầu tư phát triển và chi thường xuyên ổn định khoảng 1:1.

Lý do: Đây là khuyến nghị tương đối rõ ràng và phổ biến, nhằm thực hiện theo đúng chỉ tiêu tại Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030, cũng như đặt trong tương quan với mức chi cho văn hóa của các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới. Ngoài ra, việc đề xuất cơ cấu vốn đầu tư phát triển và vốn chi thường xuyên là tương ứng với tỷ lệ trung bình của ngành văn hóa khoảng 1:1,1 trong nhiều năm gần đây. So với tỷ lệ 1:1,7 của ngân sách nhà nước các ngành, lĩnh vực nói chung, tỷ lệ của ngành văn hóa cũng phần nào để đáp ứng nhu cầu tăng cường đầu tư phát triển, cải thiện cơ sở hạ tầng trong thời gian ngắn trước mắt.

Đối tượng thụ hưởng: Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa

Phương thức thực hiện: Quốc hội ban hành Nghị quyết có giá trị áp dụng trên phạm vi cả nước, làm căn cứ để Chính phủ, Hội đồng nhân dân các cấp tổ chức triển khai thực hiện.

Giải pháp số 2: Xây dựng khung pháp lý riêng về các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước để phát triển văn hóa, bao gồm cả phát triển công nghiệp văn hóa

Nội dung: Các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước để phát triển văn hóa, các ngành công nghiệp văn hóa bao gồm cả các công cụ hỗ trợ tài chính trực tiếp và gián tiếp của Nhà nước cho văn hóa, phải được nghiên cứu, xây dựng chi tiết, đồng bộ để đảm bảo tạo khung pháp lý thuận lợi cho các cấp chính quyền từ các cơ quan Bộ, ngành ở cấp Trung ương cho đến chính quyền địa phương trong việc thực hiện

các mục tiêu của chính sách văn hóa. Các khuôn khổ pháp lý này cần đảm bảo các nguyên tắc sau: (i) Phù hợp với các mục tiêu của chính sách văn hóa hiện hành. Không bao gồm các công cụ chính sách không gắn với mục tiêu cụ thể; (ii) Đảm bảo tính linh hoạt cho cơ quan thực thi, theo hướng phân quyền, phân cấp cho Bộ VH-TT-DL và HĐND, UBND cấp tỉnh; (iii) Các công cụ chính sách tại khung pháp lý này có thể sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của các lĩnh vực khác như thuế, đầu tư, để đảm bảo tính khả thi trong triển khai, tránh các xung đột quy định pháp luật; (iv) Bao gồm công cụ tính toán, đánh giá quy mô, hiệu quả nguồn lực hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp của Nhà nước cho văn hóa.

Lý do: Như kết quả nghiên cứu cho thấy, các quy định hiện hành về chính sách hỗ trợ cho văn hóa, như chính sách ưu đãi thuế, nằm rải rác ở các văn bản ở các lĩnh vực khác nhau và nhiều chính sách không có quy định thực thi cụ thể. Nói cách khác, nhiều mục tiêu của chính sách văn hóa không có công cụ chính sách để thực hiện, không bao quát được các khía cạnh đặc thù của văn hóa. Hơn nữa, phần lớn các văn bản chuyên ngành về các lĩnh vực của văn hóa có rất ít các quy định về công cụ hỗ trợ tài chính, chủ yếu là về trình tự, thủ tục quản lý nhà nước. Nhiều quốc gia khác¹⁶⁴ đều đã có các đạo luật riêng quy định về các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước cho văn hóa. Do vậy, việc tập trung các quy định về công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa vào một khung pháp lý riêng là hết sức cần thiết.

Đối tượng thụ hưởng: Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, công chúng.

Phương thức thực hiện: Quốc hội ban hành *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa*.

Giải pháp số 3: Rà soát, hoàn thiện danh mục sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực văn hóa

Nội dung: Danh mục sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực văn hóa cần được xây dựng theo các mục tiêu của chính sách văn hóa. Luận án đề xuất mở rộng hoàn thiện danh mục sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực văn hóa theo hướng phân loại thành 03 nhóm:

¹⁶⁴ Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Ireland, Đài Loan,...

(i) Nhóm sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN, được cung cấp cho người dân miễn phí, không tạo nguồn thu từ người sử dụng hoặc được cung cấp cho người dân dưới hình thức thu phí, giá do Nhà nước xác định, tạo nguồn thu từ người sử dụng nhưng không đủ bù đắp chi phí. Đây là nhóm sản phẩm, dịch vụ công được NSNN về cơ bản bảo đảm kinh phí.

(ii) Nhóm sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN, được cung cấp cho người dân dưới hình thức giá do nhà cung cấp tự xác định, tạo nguồn thu từ người sử dụng nhưng không đủ bù đắp chi phí. Đây là nhóm sản phẩm, dịch vụ công được NSNN hỗ trợ một phần kinh phí.

(iii) Nhóm sản phẩm, dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, cung cấp miễn phí hoặc có thu tiền cho người dân.

Có một số lưu ý với cách phân loại theo đề xuất của Luận án. *Thứ nhất*, một tổ chức văn hóa có thể cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc nhiều nhóm khác nhau. Ví dụ, bảo tàng có thể miễn phí vé vào cổng, cung cấp dịch vụ trưng bày tác phẩm nghệ thuật và các dịch vụ phụ trợ thuộc nhóm (i), đồng thời mở các lớp dạy vẽ, cung cấp dịch vụ giáo dục nghệ thuật có thu tiền thuộc nhóm (ii). Cả hai dịch vụ này đều được coi là dịch vụ công, trong chức năng, nhiệm vụ của bảo tàng. *Thứ hai*, sản phẩm, dịch vụ công có thể đồng thời thuộc nhiều nhóm khác nhau, tùy theo nhu cầu thực tế. Ví dụ, tổ chức biểu diễn nghệ thuật tuồng vừa có thể thuộc nhóm (i) nếu nằm trong chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, miễn phí cho bà con nông thôn, vừa có thể thuộc nhóm (ii) nếu nằm trong chương trình biểu diễn định kỳ có bán vé của Nhà hát Tuồng Việt Nam, vừa có thể thuộc nhóm (iii) nếu nằm trong chương trình biểu diễn cho cộng đồng của một tổ chức từ thiện. *Thứ ba*, hạn chế đưa vào danh mục sản phẩm, dịch vụ công các dịch vụ phục vụ chung cho công tác quản lý nhà nước, trừ các dịch vụ phục vụ lợi ích công cộng như tư vấn chính sách, nghiên cứu khoa học, thống kê và phân tích số liệu. Cân đối về cơ cấu số lượng và quy mô của các sản phẩm, dịch vụ công phục vụ mục tiêu chính trị với các sản phẩm, dịch vụ công phục vụ mục tiêu văn hóa, xã hội, kinh tế. *Thứ tư*, việc xác định sản phẩm, dịch vụ công thuộc nhóm phân loại nào phải có tính linh hoạt, bám sát vào từng mục tiêu khác nhau của chính sách văn hóa tại các thời điểm khác nhau, đặc biệt là

các mục tiêu liên quan đến bản chất hàng hóa công cộng, hàng hóa khuyến dụng của văn hóa. Ví dụ, các di tích lịch sử vừa có yếu tố của hàng hóa công cộng cho phép người dân được chiêm ngưỡng miễn phí, vừa có yếu tố của hàng hóa khuyến dụng liên quan lợi ích về giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và thu hút khách du lịch. Do đó, Nhà nước cần hỗ trợ kinh phí kết hợp với nguồn thu từ phí tham quan để tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích. Các chính sách ưu đãi cho các nhóm sản phẩm, dịch vụ công sẽ được thảo luận cụ thể tại phần sau của Luận án.

Lý do: Khái niệm sản phẩm, dịch vụ công theo pháp luật Việt Nam là khái niệm tương đối mở [23] về cơ bản là các sản phẩm, dịch vụ Nhà nước thấy cần thiết phải được cung ứng trực tiếp hoặc gián tiếp cho người dân để đạt được các mục tiêu chính sách của Nhà nước. Sản phẩm, dịch vụ công bao gồm cả sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước và sản phẩm, dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước. Sản phẩm, dịch vụ công đồng thời cũng được phân loại thành dịch vụ sự nghiệp công, và sản phẩm, dịch vụ công ích. Dịch vụ sự nghiệp công lại phân loại theo các dịch vụ thiết yếu, các dịch vụ cơ bản, dịch vụ khác cần đẩy mạnh xã hội hóa dựa trên mức ngân sách của Nhà nước bỏ ra. Luận án đề xuất không sử dụng các thuật ngữ “cơ bản”, “thiết yếu”, “xã hội hóa” như tại hệ thống văn bản chính sách hiện hành¹⁶⁵ để tránh hiểu lầm về bản chất của các sản phẩm, dịch vụ này. Ngoài ra, danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN lĩnh vực văn hóa hiện nay đang mất cân đối về các mục tiêu của chính sách văn hóa, cụ thể là có quá nhiều các dịch vụ phục vụ mục tiêu chính trị.

Đối tượng thụ hưởng: Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.

Phương thức thực hiện: Thủ tướng Chính phủ có Quyết định ban hành danh mục sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực văn hóa, trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Quyết định hiện hành ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

¹⁶⁵ Theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó, đối với các dịch vụ thiết yếu thì Nhà nước bảo đảm kinh phí; đối với các dịch vụ cơ bản thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện; đối với các dịch vụ khác thì đẩy mạnh thực hiện theo cơ chế xã hội hoá, huy động sự tham gia cung ứng của các thành phần kinh tế.

Giải pháp số 4: Mở rộng phạm vi chính sách hỗ trợ trực tiếp từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân, dự án văn hóa ngoài khu vực Nhà nước

Nội dung: Với quan điểm con người là chủ thể, trung tâm, khu vực tư nhân là động lực quan trọng để phát triển văn hóa, việc mở rộng phạm vi công cụ chính sách hỗ trợ trực tiếp từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân, dự án văn hóa ngoài khu vực Nhà nước là rất cần thiết. Đầu tiên, cần phân biệt rõ các hình thức Nhà nước sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ dự án, hoạt động văn hóa theo 02 hướng: hỗ trợ kinh phí cung cấp sản phẩm, dịch vụ văn hóa (grants) và đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ văn hóa (commissions). Trong đó:

(i) Hỗ trợ kinh phí là việc Nhà nước sử dụng NSNN hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí cho việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ văn hóa của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Nhà nước. Nhà nước lựa chọn hỗ trợ kinh phí cho sản phẩm, dịch vụ văn hóa cho các hình thức hỗ trợ theo dự án, hỗ trợ kinh phí vận hành, hỗ trợ vốn đầu tư cơ sở hạ tầng. Điểm mấu chốt của hỗ trợ kinh phí là chủ thể chính là các tổ chức văn hóa, về cơ bản có toàn quyền quyết định đối với nội dung, đối tượng, quá trình thực hiện các sản phẩm, dịch vụ văn hóa, miễn phí hay thu tiền cũng như đối với các tài sản hữu hình và vô hình có thể hình thành trong quá trình cung cấp các sản phẩm, dịch vụ văn hóa. Việc lựa chọn đối tượng hỗ trợ dựa trên các hội đồng chuyên môn của cơ quan nhà nước, các tiêu chí về đối tượng, chủ đề được hỗ trợ, các tiêu chí về tài chính,... Ví dụ hiện hành của hỗ trợ kinh phí là việc Nhà nước hàng năm vẫn cung cấp kinh phí thường xuyên chi trả lương, phụ cấp cho các đơn vị sự nghiệp công lập. Trong một số trường hợp, Nhà nước có thể chỉ tham gia với tư cách đồng tài trợ, có nghĩa là một trong các tiêu chí bắt buộc để các tổ chức văn hóa, cá nhân có thể đăng ký nhận hỗ trợ của Nhà nước là phải chứng minh được rõ quy mô các nguồn tài chính khác. Cần lưu ý, việc Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức, cá nhân, dự án văn hóa không nhất thiết là để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, mà cũng có thể là khoản đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ví dụ như việc hỗ trợ kinh phí cho các đoàn làm phim nước ngoài tại Việt Nam, hỗ trợ kinh phí cho các nghệ sỹ nổi tiếng thế giới tổ chức biểu diễn trực tiếp tại Việt Nam.

(ii) Mua sắm, đặt hàng (không phải là khái niệm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019) là việc Nhà nước sử dụng NSNN thuê hoặc mua sắm sản phẩm, dịch vụ văn hóa của tổ chức, cá nhân trong và ngoài Nhà nước phục vụ cho nhu cầu của Nhà nước hoặc nhằm cung cấp cho người dân có thu tiền hoặc miễn phí. Nhà nước đóng vai trò người mua hàng và chủ yếu đặt hàng theo dự án một lần cụ thể. Điểm mấu chốt của đặt hàng là chủ thể chính là Nhà nước, về cơ bản có toàn quyền quyết định đối với nội dung, đối tượng, quá trình thực hiện các sản phẩm, dịch vụ văn hóa, giá bán sản phẩm, dịch vụ cho bên thứ ba, cũng như đối với các tài sản hữu hình và vô hình có thể hình thành trong quá trình cung cấp các sản phẩm, dịch vụ văn hóa. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ văn hóa dựa trên đấu thầu, tuyển chọn công khai. Nhà nước thường chịu trách nhiệm cung cấp toàn bộ kinh phí cho việc đặt hàng, tương ứng với số lượng, quy mô, chất lượng của sản phẩm, dịch vụ được đặt hàng. Ví dụ hiện hành của đặt hàng là Nhà nước tổ chức đầu tư, thuê nhà thầu xây dựng tượng đài tại công viên, sau đó, giao cho đơn vị trực thuộc quản lý. Tài sản hình thành trong dự án thuộc về Nhà nước, sau khi dự án kết thúc được quản lý, sử dụng như tài sản công.

Lý do: Trên thực tế, các quy định hiện hành tại *Luật Ngân sách nhà nước*, *Luật quản lý, sử dụng tài sản công* và các văn bản hướng dẫn liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công như Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021,... không có các quy định cụ thể về việc sử dụng NSNN hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước. Các khái niệm như giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu trong Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 chưa rõ ràng, gây khó trong quá trình thực hiện.

Đối tượng thụ hưởng: Các tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực văn hóa

Phương thức thực hiện: Phương thức thực hiện thuận lợi nhất là sửa đổi, bổ sung *Luật Ngân sách nhà nước*, *Luật quản lý, sử dụng tài sản công* và từ đó, sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công. Tuy nhiên, việc này sẽ ảnh hưởng không chỉ đến lĩnh vực văn hóa mà còn là toàn bộ các lĩnh vực khác sử dụng NSNN, do đó, sẽ là yêu cầu một cuộc cải cách phức tạp và

quy mô lớn về quản lý tài chính nhà nước. Một phương thức thực hiện khác có thể triển khai dễ dàng hơn đó là xây dựng *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* hoặc Nghị quyết thí điểm của Quốc hội hoặc thậm chí là Nghị định của Chính phủ về các quỹ tài chính ngoài ngân sách hỗ trợ cho văn hóa, trong đó ngoài phần vốn điều lệ do Nhà nước cấp từ nguồn đầu tư phát triển, có thể có thêm nguồn hỗ trợ ổn định hàng năm từ NSNN tương tự như mô hình Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch hiện tại. Tuy nhiên, phương thức này chỉ mang tính tạm thời do quy mô, phạm vi hạn chế.

Giải pháp số 5: Mở rộng cơ chế các Hội đồng chuyên môn độc lập để tư vấn cho cơ quan nhà nước trong việc phân bổ NSNN cho các tổ chức văn hóa. Tiến tới thành lập các tổ chức cánh tay nối dài trong tương lai.

Nội dung: Hội đồng chuyên môn độc lập là các hội đồng riêng biệt về từng nhóm lĩnh vực như nghệ thuật (bao gồm cả nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, điện ảnh), giáo dục văn hóa, nghệ thuật (bảo tàng, thư viện, triển lãm), di sản văn hóa, văn hóa cơ sở. Các hội đồng này có thành phần là nhà quản lý nghệ thuật, học giả, người thực hành văn hóa như nghệ sỹ, đại diện cộng đồng,... Điểm quan trọng là hội đồng có quy trình đánh giá minh bạch, công khai dựa trên các bộ tiêu chí chuyên môn, đối với các khoản phân bổ cho dự án thì đánh giá theo phương thức bình duyệt (peer review). Dựa trên kết quả đánh giá, hội đồng đưa ra các khuyến nghị giải pháp cho các cấp có thẩm quyền của Nhà nước như Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phân bổ ngân sách cho các hoạt động và tổ chức văn hóa, nghệ thuật. Hiện nay, cơ chế hội đồng chuyên môn đang được áp dụng cho một số hoạt động phân bổ NSNN như đặt hàng dịch vụ sản xuất phim. Khi mở rộng, các hội đồng chuyên môn sẽ tham gia đánh giá và khuyến nghị phân bổ ngân sách cho 03 nhóm đối tượng chính hiện hành gồm: (i) Hỗ trợ kinh phí vận hành của các tổ chức văn hóa cung cấp sản phẩm, dịch vụ công. Đối với các tổ chức nhà nước, khoản này là chi thường xuyên giao tự chủ; (ii) Hỗ trợ kinh phí theo dự án văn hóa là sản phẩm, dịch vụ công. Đối với các tổ chức nhà nước, khoản này là chi thường xuyên không giao tự chủ; (iii) Hỗ trợ vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa. Ngoài các hội đồng chuyên môn về nghệ thuật, việc phân bổ trực tiếp ngân sách nhà nước cho văn hóa còn có thể bao gồm các hội đồng về tài chính để xác

định giá sản phẩm, dịch vụ công. Cơ chế hội đồng chuyên môn cũng có thể được sử dụng trong các hình thức hỗ trợ trực tiếp khác. Trong tương lai, có thể xem xét thí điểm thành lập các Hội đồng nghệ thuật độc lập khỏi cơ quan nhà nước, được phân bổ một khoản ngân sách nhất định hàng năm, và có quyền quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho các dự án văn hóa, nghệ thuật không phục vụ nhiệm vụ chính trị, hay không có mục tiêu chính trị.

Lý do: Hiện nay, về cơ bản, nhu cầu kinh phí hàng năm, trung hạn được tổng hợp từ chính các đơn vị, tổ chức văn hóa nhà nước, nhưng việc phân bổ ngân sách nhà nước cho văn hóa, cụ thể là chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển thường do cơ quan kế hoạch, tài chính tham mưu cho cấp có thẩm quyền quyết định, không qua cơ chế hội đồng chuyên môn, không có sự tham gia của cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực như các Cục, Vụ chuyên môn ở cấp Bộ hoặc Phòng, Ban ở cấp Sở. Điều này đặt dấu hỏi cho tính hiệu quả, tính phù hợp của các quyết định phân bổ với các mục tiêu của chính sách văn hóa. Việc thiết lập một cơ chế hội đồng chuyên môn thuộc cơ quan nhà nước, tư vấn cho lãnh đạo cơ quan nhà nước là giải pháp hợp lý, giúp tăng hiệu quả công tác phân bổ, mà vẫn đảm bảo được tính chất chính trị của các khoản chi tiêu từ ngân sách nhà nước do người ra quyết định vẫn là lãnh đạo cơ quan nhà nước. Trong bối cảnh mô hình chính sách văn hóa của Việt Nam, nếu trong tương lai, có thành lập các tổ chức cánh tay nối dài độc lập với cơ quan nhà nước để phân bổ kinh phí hỗ trợ cho văn hóa thì vẫn sẽ chỉ là một hình thức hỗ trợ mang tính chất đa dạng hóa, bổ sung cho các khoản phân bổ ngân sách trực tiếp chủ yếu qua các cơ quan nhà nước.

Đối tượng thụ hưởng: Các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa

Phương thức thực hiện: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thể ban hành văn bản nội bộ để quy định trình tự, thủ tục, điều kiện thực hiện trong nội bộ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, và có thể ban hành văn bản hướng dẫn, khuyến nghị cho các cấp chính quyền địa phương thực hiện, với thẩm quyền áp dụng cụ thể thuộc về chính quyền địa phương.

Giải pháp số 6: Xây dựng mới hệ thống các quy định về cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa

Nội dung: Nghiên cứu, điều chỉnh hệ thống các quy định về cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa với một số nội dung chính như sau: (i) Xem xét quy định một loại pháp nhân mới gọi là “cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận”. Các cơ sở này gồm cả các tổ chức ngoài Nhà nước và chính các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực văn hóa, hoạt động trong các lĩnh vực văn hóa phục vụ lợi ích công cộng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa. Cơ sở văn hóa hoạt động không vì lợi nhuận là cơ sở văn hóa mà phần lợi nhuận tích lũy hằng năm là tài sản chung không chia, để tái đầu tư phát triển cơ sở văn hóa; các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn không hưởng lợi tức hoặc hưởng lợi tức hằng năm không vượt quá lãi suất trái phiếu Chính phủ. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, điều này đồng nghĩa với việc nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ của đơn vị sẽ được để lại toàn bộ, không phải nộp về NSNN; (ii) Các quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thành lập, đăng ký và hoạt động của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận. Các quy định về cơ sở văn hóa có thể bao gồm các danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn cụ thể (trên cơ sở rà soát, đánh giá, sửa đổi, bổ sung, xây mới các danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa đang còn hiệu lực), cơ quan cấp phép, quy trình cấp phép, các quy định liên quan khác về vận hành, hoạt động của loại hình pháp nhân này. Cơ quan cấp phép đối với cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận phải là cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, không phải là cơ quan thuế hay cơ quan quản lý đầu tư; (iii) Các quy định về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận bao gồm các ưu đãi về thuê, xây dựng cơ sở vật chất, thuê đất, các ưu đãi về thuế như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, các ưu đãi về tín dụng. Các khuyến nghị giải pháp này sẽ được thảo luận riêng tại phần sau của Luận án; (iv) Các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận được đăng ký nhận hỗ trợ kinh phí từ Nhà nước để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực văn hóa.

Lý do: Một trong các vấn đề nổi cộm nhất đối với các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực văn hóa tại Việt Nam, đặc biệt là các tổ chức của tư nhân có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, là thiếu khung pháp lý về pháp nhân phi lợi nhuận hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật. Về lý thuyết, đây chính là các tổ chức đồng hành cùng các tổ chức, cơ quan của Nhà nước để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực văn hóa, thực hiện các hoạt động văn hóa, nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị, cung cấp lợi ích cho công chúng và ít tính thương mại. Khoảng trống pháp lý này không xảy ra trong lĩnh vực giáo dục và y tế. Do đó, các vướng mắc trong hoạt động xã hội hóa lĩnh vực văn hóa nói chung, trong việc hưởng các ưu đãi thuế cho cơ sở xã hội hóa nói riêng, có thể được giải quyết thông qua việc xây dựng khung pháp lý về pháp nhân cơ sở văn hóa hoạt động không vì lợi nhuận. Nhìn chung, mức độ quy định về tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg và Quyết định số 693/QĐ-TTg còn cao, các cơ sở xã hội hóa khó có thể đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn được đưa ra. Vì vậy, cần nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, tiêu chuẩn tại theo hướng hạ thấp và giảm bớt (chủ yếu với tiêu chí về quy mô) để tạo điều kiện cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa đạt được các chỉ tiêu và được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước.

Đối tượng thụ hưởng: Các tổ chức, cá nhân hoạt động không vì mục đích lợi nhuận trong lĩnh vực văn hóa, các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.

Phương thức thực hiện: Phương án tối ưu nhất là Quốc hội ban hành Luật hoặc Nghị quyết đặc thù, cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có). Phương án dễ dàng hơn là Chính phủ ban hành Nghị định quy định riêng cho lĩnh vực văn hóa, trên cơ sở sửa đổi, bổ sung các quy định đã có tại các Nghị định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. Tuy nhiên, phương án này sẽ bị giới hạn về phạm vi chính sách bởi các văn bản cấp Luật hiện hành như các Luật về thuế, *Luật Ngân sách nhà nước*, *Luật Quản lý, sử dụng tài sản công*.

Giải pháp số 7: Hoàn thiện các công cụ đo lường, thống kê kinh tế trong lĩnh vực văn hóa

Nội dung: Việc hoàn thiện, xây dựng các công cụ đo lường, thống kê về tài chính và kinh tế trong lĩnh vực văn hóa đóng vai trò quan trọng đối với hoạch định chính sách văn hóa nói chung, thiết kế các công cụ đầu tư và tài trợ của Nhà nước cho văn hóa nói riêng. Các chỉ tiêu thống kê cần được đưa vào khuôn khổ pháp lý bao gồm nhưng không giới hạn bởi các chỉ tiêu sau:

(i) Các chỉ tiêu liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước: Tổng chi NSNN cho văn hóa; Chi NSNN cho văn hóa trên đầu người; Tỷ lệ phần trăm chi ngân sách NSNN cho văn hóa trên tổng chi NSNN; Tổng giá trị các hỗ trợ kinh phí theo dự án từ NSNN cho các tổ chức văn hóa; Quy mô trung bình của các khoản hỗ trợ kinh phí cho các dự án văn hóa; Tổng số tiền huy động được từ cộng đồng cho các dự án văn hóa được hỗ trợ kinh phí từ NSNN. Các chỉ tiêu này có thể chia theo chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, chia theo lĩnh vực cụ thể, chia theo các cấp ngân sách.

(ii) Các chỉ tiêu liên quan đến thuế: Tổng giá trị chi tiêu thuế (tax expenditures) cho văn hóa; Tỷ lệ phần trăm chi tiêu thuế cho ngành văn hóa so với tổng chi tiêu thuế; Thuế suất thực tế cho các doanh nghiệp văn hóa so với thuế suất doanh nghiệp tổng thể; Tổng giá trị các khoản khấu trừ thuế được yêu cầu cho các khoản quyên góp văn hóa; Số lượng người nộp thuế yêu cầu tín dụng thuế hoặc khấu trừ thuế cho văn hóa. Đây là các chỉ tiêu thống kê đặc biệt quan trọng để Chính phủ có thể đưa ra các công cụ ưu đãi về thuế phù hợp để hỗ trợ gián tiếp cho văn hóa.

(iii) Các chỉ tiêu liên quan đến tác động kinh tế của văn hóa: Đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa vào GDP; Việc làm trong các ngành công nghiệp văn hóa; Mức thu nhập trung bình trong ngành văn hóa so với mức lương trung bình quốc gia; Giá trị xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ văn hóa; Doanh thu từ du lịch văn hóa. Ngoài ra, có thể xem xét các chỉ tiêu đo lường hiệu ứng số nhân của các khoản đầu tư cho văn hóa.

(iv) Các chỉ tiêu liên quan đến sản xuất, tiêu dùng, thương mại trong lĩnh vực văn hóa: Tổng doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa; Chi tiêu của người tiêu dùng cho hàng hóa, dịch vụ văn hóa; Số lượng doanh nghiệp văn hóa được đăng ký mới hàng năm; Tỷ lệ đóng cửa của các doanh nghiệp văn hóa sau 03 và 05 năm; Tổng đầu tư toàn xã hội vào các ngành công nghiệp văn hóa; Cán cân thương

mai hàng hóa, dịch vụ văn hóa; Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành công nghiệp văn hóa;

(v) Các chỉ tiêu khác: Số lượng lao động tự do trong ngành văn hóa; Tỷ lệ đóng góp của nền kinh tế gig trong ngành văn hóa; Năng suất lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa; Tỷ suất lợi nhuận đầu tư từ nguồn hỗ trợ tài chính công cho văn hóa; Thị phần của 5 công ty hàng đầu trong các phân ngành văn hóa khác nhau.

Lý do: Một trong các kết quả nghiên cứu quan trọng của Luận án là xác định các mục tiêu kinh tế của chính sách văn hóa, từ đó đưa ra các công cụ chính sách hỗ trợ tài chính phù hợp của Nhà nước cho văn hóa. Các chỉ tiêu thống kê phục vụ trực tiếp quá trình thiết kế, đánh giá hiệu quả, điều chỉnh các công cụ chính sách này.

Đối tượng thụ hưởng: Các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia tại *Luật Thống kê*. Bộ trưởng Bộ VHTTDL sửa đổi, bổ sung, ban hành mới Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa.

2. Nhóm các khuyến nghị giải pháp về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận

Có thể xem xét tiếp tục áp dụng một số chính sách ưu đãi hiện hành cho các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận. Ngoài ra, bổ sung thêm một số chính sách hỗ trợ của Nhà nước khác để tạo thuận lợi, sân chơi công bằng cho cả các cơ sở ngoài Nhà nước và các cơ sở thuộc Nhà nước.

Giải pháp số 8: Ưu đãi trong giao đất và cho thuê đất đối với các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận

Nội dung: Đối với các cơ sở được cho thuê đất, đề xuất áp dụng giảm 50% tiền thuê đất hằng năm trong toàn bộ thời gian thuê đất, tương tự như các đơn vị sự nghiệp công lập. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo nguyên tắc mức tối đa là miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê¹⁶⁶. Người sử dụng đất không được tính tiền thuê đất được miễn vào giá thành sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho xã hội. Đối với các cơ

¹⁶⁶ Quy định này đã có tại Luật Đất đai năm 2024, tuy nhiên, mức tối thiểu chỉ là miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản.

sở thuộc nhóm được áp dụng mức ưu đãi cao hơn theo các quy định pháp luật hiện hành khác thì cơ sở được quyền lựa chọn mức ưu đãi theo quy định pháp luật đó.

Đối với các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận là đơn vị sự nghiệp công lập, tiếp tục áp dụng giao đất không thu tiền sử dụng đất cho đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai. Đối với phần đất sử dụng cho mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, tiếp tục áp dụng giảm 50% tiền thuê đất hằng năm trong toàn bộ thời gian thuê đất của đơn vị sự nghiệp công lập theo pháp luật hiện hành về đất đai.

Lý do: Cần xây dựng sân chơi công bằng về mặt hoạt động đối với toàn bộ các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận, bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ sở ngoài Nhà nước. Điều này vừa là động lực thu hút các thành phần xã hội tham gia cung cấp, thực hiện các sản phẩm, hoạt động văn hóa phục vụ lợi ích công cộng, vừa là động lực cho các đơn vị sự nghiệp công lập phải cạnh tranh, nâng cao năng lực vận hành, hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, các ưu đãi về tiền thuê đất trên sẽ có tác động hỗ trợ lớn đối với các doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động trong lĩnh vực văn hóa như các hãng phim. Nếu các doanh nghiệp này đăng ký hoạt động dưới dạng cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận, sẽ giải quyết cơ bản được vướng mắc về mặt đất đai các doanh nghiệp này đang gặp phải trong thời gian qua.

Đối tượng thụ hưởng: Các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận.

Phương thức thực hiện: Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Giải pháp số 9: Xây dựng khung pháp lý đối với tài sản tạo nguồn thu của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận

Nội dung: Xây dựng các quy định về hiến tặng, quyên góp, giao quyền, quản lý và sử dụng tài sản tạo nguồn thu (endowment) của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận và các chính sách ưu đãi liên quan

đến loại tài sản này. Tài sản tạo nguồn thu là tài sản được hiến tặng, quyên góp, giao quyền cho cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận để đầu tư kinh doanh nhằm mục đích tạo ra nguồn tài chính cho hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của cơ sở. Tuy nhiên, khung pháp lý này cần lưu ý một số nội dung như sau:

(i) Quy định rõ ràng về việc trình tự, thủ tục, điều kiện xác nhận các tài sản tạo nguồn thu của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận. Các loại tài sản tạo nguồn thu có thể bao gồm: tài sản tạo nguồn thu vĩnh viễn, trong đó chỉ thu nhập từ tài sản mới được sử dụng; tài sản có thời hạn, trong đó sau thời hạn nhất định tài sản có thể được sử dụng; tài sản không bị giới hạn; tài sản có mục đích sử dụng cụ thể; tài sản yêu cầu đồng tài trợ;... Tài sản tạo nguồn thu có thể bao gồm các tài sản tài chính như tiền mặt và giấy tờ có giá, quyền sử dụng đất, quyền sử dụng tài sản trên đất, quyền sở hữu trí tuệ,... Quy định về định giá cho các quyên góp tài sản tạo nguồn thu phi tiền tệ như quyền sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, cần có quy định cụ thể đối với các tài sản tạo nguồn thu có nguồn gốc nhà nước, có thể gọi là tài sản công, như các công trình, trang thiết bị do Nhà nước đầu tư xây dựng, mua sắm bằng vốn đầu tư công và giao đơn vị sự nghiệp công quản lý, sử dụng.

(ii) Cung cấp các khoản khấu trừ thuế cho cá nhân và doanh nghiệp quyên góp tài sản tạo nguồn thu cho các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận. Miễn thuế cho thu nhập từ việc khai thác tài sản tạo nguồn thu khi được sử dụng cho các hoạt động văn hóa của cơ sở.

(iii) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, việc quản lý và sử dụng tài sản công được Nhà nước giao cần phân loại theo hướng hai nhóm dịch vụ cung cấp sử dụng tài sản công gồm: Nhóm dịch vụ công và các dịch vụ phụ trợ cho dịch vụ công theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị; Nhóm các dịch khác có mục đích tạo nguồn thu cho đơn vị. Như vậy, ngay cả các hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết cung cấp dịch vụ có nguồn thu của đơn vị, nhưng nếu là dịch vụ công và các dịch vụ phụ trợ cho dịch vụ công theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị thì vẫn được hưởng các ưu đãi. Các nội dung này và phương án phân khai nguồn thu từ khai thác tài sản công cần được xác định rõ trong đề án sử dụng tài sản công của đơn vị sự nghiệp

công lập do cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài ra, các tài sản hình thành từ doanh thu hoạt động của đơn vị sự nghiệp và các nguồn thu khác không phải từ phân bổ chi NSNN không nên được coi là tài sản công do Nhà nước giao đơn vị quản lý, sử dụng và được đối xử như các tài sản hình thành từ nguồn vốn đầu tư phát triển hoặc vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư của NSNN. Các tài sản này cần có quy định pháp lý riêng để quản lý, đảm bảo tính tự chủ và linh hoạt của đơn vị.

Lý do: Khung pháp lý đối với tài sản tạo nguồn thu sẽ tạo ra một mô hình tài trợ bền vững cho ngành văn hóa của Việt Nam, giảm sự phụ thuộc vào các nguồn hỗ trợ ngắn hạn. Khung pháp lý này không chỉ làm rõ, giải quyết các vấn đề vướng mắc về quản lý, sử dụng tài sản công của các đơn vị sự nghiệp công lập, mà còn khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân. Các biện pháp hỗ trợ tài chính mạnh mẽ này sẽ củng cố hệ sinh thái văn hóa và đóng góp vào sự phát triển văn hóa và kinh tế của Việt Nam.

Đối tượng thụ hưởng: Các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý, sử dụng tài sản công trong lĩnh vực văn hóa. Cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Giải pháp số 10: Ưu tiên hỗ trợ tài chính trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận

Nội dung: Ngoài việc cung cấp tài sản tạo nguồn thu, cần ưu tiên sử dụng NSNN để hỗ trợ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận. Các hình thức hỗ trợ gồm: (i) Hỗ trợ kinh phí vận hành của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; (ii) Hỗ trợ kinh phí theo dự án văn hóa là sản phẩm, dịch vụ công; (iii) Hỗ trợ vốn xây dựng, cải tạo cơ sở hạ tầng văn hóa của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận. Vốn hỗ trợ từ NSNN có thể được phân bổ qua cơ quan nhà nước về văn hóa như Bộ VH, TT & DL tại cấp Trung ương, hay các Sở, Phòng, Ban ở các cấp địa phương.

Lý do: Nội dung giải pháp này tương tự như nội dung giải pháp về mở rộng phạm vi hỗ trợ trực tiếp của NSNN. Tuy nhiên, nhấn mạnh về vai trò của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận. Trên thực tế, đối với các sản phẩm, dịch vụ công ít tính thương mại, kể cả có sự hỗ trợ của Nhà nước, nhưng sẽ không phải là các sản phẩm, dịch vụ thu hút được sự tham gia của các doanh nghiệp vì lợi nhuận thường chịu áp lực về lợi nhuận từ các cổ đông.

Đối tượng thụ hưởng: Các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Ngân sách nhà nước* hoặc lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Giải pháp số 11: Bổ sung các khoản tài trợ cho các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

Nội dung: Bổ sung các khoản tài trợ cho các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của tổ chức, thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú. Các khoản tài trợ có thể dưới hình thức quyên góp, hiến tặng, từ thiện, thiện nguyện, tài trợ có lợi ích,... Các khoản tài trợ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế là các khoản chi tài trợ đúng đối tượng quy định và có hồ sơ xác định khoản tài trợ theo quy định. Tài trợ cho các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận có thể nhằm mục đích: góp vốn trong các cơ sở bao gồm cả các quỹ hỗ trợ phát triển các lĩnh vực văn hóa như quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh, quỹ bảo tồn di sản văn hóa,...; các dự án xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng lĩnh vực văn hóa; các dự án, hoạt động văn hóa, nghệ thuật; tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên các ngành, chuyên ngành văn hóa thuộc các cơ sở giáo dục thông qua các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận theo quy định của pháp luật,....

Có thể xem xét quy định giá trị giới hạn tối đa của các khoản chi tài trợ cho văn hóa được xác định là chi phí hợp lý. Cụ thể, có thể xem xét áp dụng mức giới hạn khấu trừ tối đa bằng 40% thu nhập chịu thuế, so sánh tương quan với các quốc gia có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tương đương Việt Nam. Mức giới hạn

cụ thể cần được nghiên cứu, đánh giá tác động kỹ lưỡng, đồng thời cần thiết kế các chương trình khấu trừ chặt chẽ, tránh thất thoát thu NSNN. Trong bối cảnh hệ thống chính sách thuế hiện hành của Việt Nam chưa áp dụng tín dụng thuế, trước mắt, áp dụng phương pháp khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trong tương lai, có thể xem xét áp dụng tín dụng thuế, thậm chí là tín dụng thuế có thể hoàn tiền.

Lý do: Khấu trừ thuế làm giảm gánh nặng tài chính đối với người đóng góp, tạo động lực khuyến khích quyên góp nhiều hơn cho các tổ chức văn hóa. Điều này có thể tăng nguồn tài chính cho các hoạt động văn hóa, từ đó giúp bảo tồn và phát triển văn hóa. Các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận, đặc biệt là các cơ sở ngoài Nhà nước sẽ dựa nhiều vào nguồn đóng góp từ cộng đồng để duy trì hoạt động. Khấu trừ thuế giúp các cơ sở này thu hút được nhiều tài trợ hơn, từ đó có thể mở rộng hoạt động, bao gồm cả cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trong văn hóa. Đối với các cơ sở thuộc Nhà nước, khấu trừ thuế giúp các tổ chức có thể đa dạng hóa nguồn thu nhập, giảm sự phụ thuộc vào NSNN và tăng tính tự chủ trong hoạt động. Cuối cùng, các doanh nghiệp tham gia quyên góp cho các tổ chức văn hóa và nhận khấu trừ thuế không chỉ hưởng lợi về tài chính mà còn cải thiện hình ảnh và uy tín của mình trong mắt cộng đồng và khách hàng.

Việc khấu trừ chi phí tài trợ cho các tổ chức, hoạt động văn hóa đủ điều kiện là chính sách ưu đãi thuế phổ biến trên thế giới. Hầu hết các quốc gia đều cho phép khấu trừ các khoản tài trợ, quyên góp này vào thu nhập chịu thuế hoặc vào số thuế phải nộp (tín dụng thuế). Đối với các doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất cố định, khác với các cá nhân đóng thuế thu nhập cá nhân có thuế suất lũy tiến theo thu nhập, có thể áp dụng hình thức khấu trừ chi phí tài trợ cho văn hóa vào thu nhập chịu thuế mà không bị “hiệu ứng ngược” (ưu đãi hơn cho người có thu nhập cao hơn).

Đối tượng thụ hưởng: Các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận, các tổ chức, cá nhân tài trợ cho văn hóa

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp* và *Luật Thuế thu nhập cá nhân*, cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Giải pháp số 12: Miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận

Nội dung: Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể về miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với phần thu nhập không chia của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận để lại để đầu tư phát triển, thực hiện các hoạt động văn hóa của cơ sở đó. Phần thu nhập không chia được miễn thuế không bao gồm các khoản thu nhập để lại để đầu tư mở rộng các ngành nghề, hoạt động kinh doanh khác không thuộc lĩnh vực văn hóa. Quy định cần bao gồm hướng dẫn, điều kiện, thủ tục phân khai nguồn thu nhập không chia để lại để đầu tư phát triển, thực hiện các hoạt động văn hóa và nguồn thu nhập không chia để lại để đầu tư mở rộng các ngành nghề, hoạt động kinh doanh khác không thuộc lĩnh vực văn hóa.

Lý do đề xuất: Hiện nay, Luật Thuế TNDN chỉ quy định miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của các cơ sở xã hội hóa để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trong trường hợp của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận, về cơ bản, phần thu nhập không chia bao gồm toàn bộ hoặc phần lớn thu nhập sau thuế của cơ sở. Tuy nhiên, pháp luật chuyên ngành chưa có các quy định cụ thể về vấn đề này, do đó, chưa thể triển khai thực hiện. Việc bổ sung quy định cụ thể để đảm bảo tính khả thi, minh bạch trong thực thi pháp luật.

Đối tượng thụ hưởng: Các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận.

Phương thức thực hiện: Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phần thu nhập không chia của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận để lại để đầu tư phát triển cơ sở.

3. Nhóm các khuyến nghị giải pháp về chính sách ưu đãi đối với các hàng hóa, dịch vụ văn hóa

Giải pháp số 13: Sửa đổi, bổ sung danh mục các hàng hóa, dịch vụ văn hóa áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5%

Nội dung: Rà soát, hoàn thiện danh mục các hàng hóa, dịch vụ văn hóa áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5% theo các tiêu chí: (i) Phù hợp với các mục tiêu

của chính sách văn hóa; (ii) Các hàng hóa, dịch vụ khuyến dụng, cần đảm bảo khả năng tiếp cận đến phạm vi người dùng rộng lớn; (iii) Các hàng hóa, dịch vụ có các cơ sở cung cấp đa dạng, cả thuộc Nhà nước và ngoài Nhà nước; (iv) Các hàng hóa, dịch vụ có thuế GTGT đầu vào. Với các tiêu chí này, các hàng hóa, dịch vụ được hưởng ưu đãi có thể bao gồm: sách; tác phẩm mỹ thuật, di vật, cổ vật trong các giao dịch thứ cấp; nhạc cụ; các sản phẩm thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu; hoạt động nghệ thuật biểu diễn (các loại hình nghệ thuật truyền thống, dân gian, sân khấu, xiếc, múa, nhạc kịch, giao hưởng và các loại hình nghệ thuật thị giác đương đại mang tính thể nghiệm); hoạt động triển lãm nghệ thuật (trừ các khoản doanh thu từ bán hàng hóa); dịch vụ sản xuất phim.

Lý do: Mức thuế suất thuế GTGT giảm là một công cụ để hỗ trợ các lĩnh vực của văn hóa, bảo tồn di sản văn hóa và đặc biệt là tăng cường khả năng tiếp cận hàng hóa và dịch vụ văn hóa của mọi người dân. Các hàng hóa, dịch vụ được hưởng ưu đãi phản ánh các mục tiêu khác nhau của chính sách văn hóa, trong đó bao gồm cả mục tiêu kinh tế như đối với sản phẩm phim. Trên thực tế, mặc dù các hàng hóa, dịch vụ văn hóa đang được áp dụng ưu đãi hiện hành khá rộng, tuy nhiên, theo dự thảo Luật Thuế giá trị gia tăng mới nhất, sẽ chỉ còn sách các loại, hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian còn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5%. Do đó, việc xây dựng danh mục hàng hóa, dịch vụ văn hóa được ưu đãi thuế GTGT một cách toàn diện, đầy đủ, theo các tiêu chí cụ thể là rất quan trọng. Ví dụ, nghề thủ công truyền thống là một phần quan trọng của di sản văn hóa Việt Nam, phản ánh lịch sử, bản sắc và truyền thống dân tộc. Sản phẩm thủ công truyền thống thường có giá thành cao hơn so với các sản phẩm công nghiệp hiện đại do quy trình sản xuất thủ công và nguyên liệu tự nhiên. Việc áp dụng mức thuế suất 5% sẽ giảm bớt gánh nặng thuế, giảm giá thành sản phẩm, làm cho sản phẩm trở nên cạnh tranh hơn trên thị trường cả trong nước và quốc tế, giúp các sản phẩm thủ công truyền thống dễ dàng tiếp cận hơn với người tiêu dùng, từ đó tăng cường nhận thức và sự quan tâm đến giá trị của các sản phẩm này. Điều này không chỉ thúc đẩy tiêu dùng mà còn góp phần vào việc giữ gìn và phát triển các nghề thủ công truyền thống.

Đối tượng thụ hưởng: Công chúng, người tiêu dùng sản phẩm văn hóa, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế giá trị gia tăng*.

Giải pháp số 14: Sửa đổi, bổ sung danh mục các hàng hóa, dịch vụ văn hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT

Nội dung: Rà soát, hoàn thiện danh mục các hàng hóa, dịch vụ văn hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo các tiêu chí: (i) Phù hợp với các mục tiêu của chính sách văn hóa; (ii) Các hàng hóa, dịch vụ khuyến dụng, cần đảm bảo khả năng tiếp cận đến phạm vi người dùng rộng lớn, khuyến khích nhập khẩu; (iii) Các hàng hóa, dịch vụ có các cơ sở cung cấp đa dạng, bao gồm cả cá nhân, nhóm cá nhân; (iv) Các hàng hóa, dịch vụ ít hoặc không có thuế GTGT đầu vào. Với các tiêu chí này, các hàng hóa, dịch vụ được hưởng ưu đãi có thể bao gồm: di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam nhập khẩu; tác phẩm mỹ thuật trong giao dịch sơ cấp; hoạt động bảo tàng; hoạt động thư viện và lưu trữ; hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi và duy tu, sửa chữa, xây dựng quy mô nhỏ bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình trở lên) đối với các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, các công trình văn hóa, nghệ thuật; hoạt động giáo dục văn hóa nghệ thuật.

Đối với di vật, cổ vật bao gồm cả các di vật, cổ vật của Việt Nam do cơ quan nhà nước nhập khẩu như các trường hợp hồi hương cổ vật thông qua đàm phán Chính phủ, và các di vật, cổ vật của Việt Nam do cá nhân, tổ chức tư nhân nhập khẩu về Việt Nam để bảo quản, lưu giữ và trưng bày cho công chúng. Đối với cá nhân, tổ chức tư nhân, để được hưởng các ưu đãi về thuế GTGT này, ngoài việc cần được đơn vị có thẩm quyền giám định di vật, cổ vật, cần phải cam kết bằng văn bản với cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa về việc trưng bày di vật, cổ vật hồi hương tại các bảo tàng, phòng trưng bày, triển lãm công cộng trong vòng 10-15 năm, đồng thời ưu tiên các cơ quan nhà nước trong các giao dịch mượn, thuê, mua lại di vật, cổ vật. Đối với tác phẩm nghệ thuật trong giao dịch sơ cấp, tác phẩm cần được đăng ký quyền tác giả với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Lý do: Việc đưa di vật, cổ vật về nước mang lại nhiều lợi ích về mặt bảo tồn di sản văn hóa, nghiên cứu lịch sử, văn hóa và nghệ thuật, giáo dục và phát triển du lịch văn hóa, đồng thời giữ gìn và nâng cao danh tiếng quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Quy định di vật, cổ vật ở nước ngoài nhập khẩu là đối tượng không chịu thuế GTGT là chính sách phổ biến tại nhiều quốc gia trên thế giới như Anh, Pháp, Ý, Đức, Hà Lan, Trung Quốc, Nhật Bản,... Mục đích chính của chính sách này là tạo điều kiện thuận lợi cho việc trả lại hoặc mua lại các di vật, cổ vật có ý nghĩa văn hóa quan trọng đối với quốc gia xuất xứ của các di vật, cổ vật này để giao cho các tổ chức có năng lực bảo tồn, trưng bày phục vụ lợi ích giáo dục và công cộng của nhân dân quốc gia đó. Việc áp dụng chính sách này cũng góp phần để thực hiện Công ước năm 1970 của UNESCO về các biện pháp ngăn cấm xuất nhập khẩu và chuyển giao trái phép quyền sở hữu tài sản văn hóa, mà Việt Nam đã tham gia từ năm 2005.

Đối với lĩnh vực bảo tàng, thư viện, trong thời gian qua, các hoạt động này chủ yếu do các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện và thu phí, do đó, về cơ bản không đóng thuế GTGT với các khoản thu phí. Tuy nhiên, hiện nay, đã xuất hiện nhiều tổ chức bảo tàng, thư viện tư nhân cũng tham gia cung cấp dịch vụ công, đồng thời, thời gian tới, các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa chuyển đổi sang tự chủ, do đó cần quy định rõ các hoạt động này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Đối với tác phẩm mỹ thuật trong giao dịch sơ cấp, có nghĩa là giữa tác giả và người mua, quy định không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT sẽ hỗ trợ lớn cho các nghệ sĩ, nhà sáng tạo nghệ thuật.

Đối tượng thụ hưởng: Công chúng, người tiêu dùng sản phẩm văn hóa, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế giá trị gia tăng*, hoặc pháp luật chuyên ngành như *Luật Di sản văn hóa*, *Luật Thư viện*, hoặc cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Giải pháp số 15: Áp dụng biểu thuế tiêu thụ đặc biệt lũy tiến nhiều mức dựa trên doanh thu của cơ sở kinh doanh đối với hoạt động kinh doanh karaoke

Nội dung: Đề xuất sửa đổi, bổ sung mức thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hoạt động kinh doanh karaoke, cụ thể, điều chỉnh từ mức thuế chung 30% sang biểu thuế

suất lũy tiến nhiều mức dựa trên doanh thu của cơ sở kinh doanh. Ví dụ, có thể nghiên cứu áp dụng biểu thuế 6 bậc như sau:

Bảng 1: Đề xuất biểu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hoạt động kinh doanh karaoke [Nguồn: Nghiên cứu sinh đề xuất]

Bậc	Doanh thu tính thuế/tháng	Thuế suất
1	Đến 500 triệu đồng	0%
2	Trên 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng	10%
3	Trên 1 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng	15%
4	Trên 3 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	20%
5	Trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	25%
6	Trên 10 tỷ đồng	30%

Biểu thuế cụ thể cần được nghiên cứu kỹ lưỡng trên cơ sở khảo sát thực trạng kinh doanh. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá, dịch vụ là giá bán ra, giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế bảo vệ môi trường và chưa có thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả doanh thu của dịch vụ cho thuê phòng hát karaoke, dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm.

Lý do: Như đã phân tích ở phần thực trạng, hiện nay, các dịch vụ karaoke bao gồm nhiều mô hình khác nhau, từ karaoke truyền thống phục vụ ăn uống, giải trí đến karaoke dạng trò chơi điện tử tại các trung tâm thương mại. Do đó, cần phân loại rõ ràng các loại hình dịch vụ này để áp dụng mức thuế TTĐB phù hợp. Đối với việc kinh doanh karaoke kết hợp bán bia, rượu, thuốc lá quy mô lớn là loại hình phổ biến thường gặp, nên tiếp tục chịu thuế TTĐB nhằm kiểm soát và hạn chế các tác động tiêu cực từ việc sử dụng rượu bia và các dịch vụ giải trí có tính chất tiêu cực khác.

Đối với việc kinh doanh karaoke hướng đến đối tượng khách hàng gia đình, thanh thiếu niên, không phục vụ đồ uống có cồn và thuốc lá, nên được xem xét đưa vào đối tượng không chịu thuế TTĐB. Xét về khía cạnh văn hóa, giải trí, karaoke cũng là một công cụ giải trí cá nhân hoặc cũng có thể là công cụ giao tiếp và kết nối con người vô cùng hiệu quả. Đề xuất này khuyến khích phát triển các mô hình giải trí lành mạnh, tạo ra môi trường vui chơi an toàn cho mọi lứa tuổi, đặc biệt là gia

đình và thanh thiếu niên. Thay vì đưa ra mức thuế suất thuế TTĐB cao áp dụng chung đối với kinh doanh karaoke để hạn chế hoạt động kinh doanh của mô hình này, việc điều chỉnh theo biểu thuế lũy tiến phù hợp sẽ có tác động hai chiều, vừa hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, vừa đảm bảo mục tiêu quản lý nhà nước, tạo ra một môi trường kinh doanh và giải trí lành mạnh, văn minh. Mức doanh thu hàng năm trên 10 tỷ đồng là mức phổ biến với các cơ sở karaoke mô hình truyền thống kết hợp bán rượu, bia, thuốc lá có quy mô 10 phòng trở lên tại các đô thị lớn. Do đó, việc áp dụng biểu thuế lũy tiến không ảnh hưởng lớn đến nguồn thu NSNN, nhưng vẫn đáp ứng được mục tiêu chính sách văn hóa. Bên cạnh đó cũng cần tăng cường chế tài để xử phạt nghiêm những hành vi kinh doanh karaoke trái phép, biến tướng để góp phần tạo ra một môi trường kinh doanh và giải trí lành mạnh, văn minh.

Đối tượng thụ hưởng: Công chúng, người sử dụng dịch vụ karaoke, các tổ chức, cá nhân kinh doanh karaoke.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt*, cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

4. Nhóm các khuyến nghị giải pháp phát triển nguồn tài sản văn hóa phục vụ công cộng

Giải pháp số 16: Cho phép nghệ sỹ, nhà kinh doanh nghệ thuật, nhà sưu tầm nộp thuế bằng tác phẩm nghệ thuật, di vật, cổ vật

Nội dung: Đề xuất bổ sung phương thức nộp thuế bằng tác phẩm nghệ thuật, di vật, cổ vật áp dụng với các nghệ sỹ, nhà kinh doanh nghệ thuật, nhà sưu tầm có từ 05 giao dịch tác phẩm nghệ thuật, di vật, cổ vật trở lên trong năm tài chính. Phương thức này tương tự như acceptance in lieu (chấp nhận tài sản thay cho thuế). Cụ thể, quy định này cho phép nghệ sỹ, nhà kinh doanh nghệ thuật, nhà sưu tầm có nhiều giao dịch tác phẩm nghệ thuật, di vật, cổ vật trong năm tài chính nộp thuế bằng hình thức hiện vật. Ví dụ, nghệ sỹ đã có 05 giao dịch trong năm có thể sử dụng 01 tác phẩm để nộp thuế. Số lượng cụ thể trên có thể được xác định sau khi tổ chức nghiên cứu chuyên sâu và đánh giá thị trường. Trị giá của tác phẩm được cơ quan có thẩm quyền và hội đồng tư vấn xác định theo các quy định pháp luật về tài chính và chuyên ngành văn hóa. Vấn đề cần lưu ý của cơ chế ưu đãi thuế này là ưu đãi chỉ

có tác động tích cực khi việc thu thuế hiện hành đang diễn ra có hiệu quả. Trường hợp các giao dịch tác phẩm nghệ thuật ở Việt Nam không được cơ quan thuế ghi nhận, người mua và bán sẽ không có động lực tham gia cơ chế ưu đãi thuế. Ngoài ra, cần lưu ý về việc giám định và định giá tác phẩm nghệ thuật và chi phí quản lý hành chính liên quan. Các tác phẩm nghệ thuật được chuyển giao, cho mượn cho các cơ sở văn hóa như bảo tàng, thư viện công cộng để trưng bày cho công chúng.

Lý do: Lấy kinh nghiệm thành công từ nhiều quốc gia ở Châu Âu như Pháp, Anh, Ý, Tây Ban Nha,... và cả ở Châu Mỹ như Mexico, đây là công cụ chính sách nhanh và hiệu quả nhất để sưu tầm các tác phẩm nghệ thuật có giá trị, đặc biệt là các tác phẩm nghệ thuật đương đại của các nghệ sỹ còn sống. Acceptance in lieu (chấp nhận tài sản thay cho thuế) là một chính sách cho phép các cá nhân hoặc tổ chức tặng tác phẩm nghệ thuật hoặc các tài sản có giá trị văn hóa thay vì nộp thuế bằng tiền mặt. Chính sách này giúp bảo tồn văn hóa và nghệ thuật, đảm bảo rằng các tác phẩm nghệ thuật có giá trị lịch sử và văn hóa cao được bảo tồn và không bị bán ra nước ngoài hoặc vào tay tư nhân, từ đó bảo vệ di sản văn hóa quốc gia. Các tác phẩm nghệ thuật và tài sản văn hóa có giá trị được chuyển vào sở hữu công cộng, chẳng hạn như bảo tàng và thư viện, giúp công chúng có cơ hội tiếp cận và thưởng thức những tác phẩm này. Các cá nhân hoặc gia đình sở hữu tài sản có giá trị văn hóa có thể sử dụng các tài sản này để thanh toán thuế, giảm áp lực tài chính so với việc phải nộp thuế bằng tiền mặt. Khi các tác phẩm nghệ thuật được sử dụng để thanh toán thuế, chủ sở hữu thường có động lực bảo quản và bảo vệ tài sản tốt hơn, đảm bảo chất lượng và giá trị của tác phẩm khi chuyển giao. Bằng cách chấp nhận tài sản thay cho thuế, các bảo tàng và cơ sở văn hóa được hỗ trợ mở rộng bộ sưu tập mà không cần phải bỏ ra nguồn kinh phí lớn để mua sắm. Các tác phẩm nghệ thuật và tài sản văn hóa được công khai và trưng bày tại các bảo tàng và cơ sở văn hóa, tạo điều kiện cho việc giáo dục và nghiên cứu, giúp nâng cao hiểu biết và nhận thức về văn hóa và nghệ thuật trong cộng đồng. Acceptance in lieu giúp duy trì và bảo vệ các tài sản văn hóa trong dài hạn, đảm bảo rằng các thế hệ tương lai cũng có cơ hội trải nghiệm và học tập từ những di sản văn hóa này.

Đối tượng thụ hưởng: Các nghệ sỹ, nhà kinh doanh nghệ thuật, nhà sưu tầm, các bảo tàng, cơ sở văn hóa, công chúng.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Quản lý thuế*. Cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Giải pháp số 17: Xây dựng quy định trách nhiệm tài chính của các dự án đầu tư hạ tầng dân dụng trong việc đầu tư cho văn hóa, nghệ thuật

Nội dung: Xây dựng chính sách “Tỷ lệ phần trăm cho văn hóa, nghệ thuật” (Percentage for arts). Các dự án đầu tư hạ tầng dân dụng đáp ứng quy mô và loại hình theo quy định phải dành một phần kinh phí để đầu tư cho văn hóa, nghệ thuật tương ứng với một tỷ lệ phần trăm nhất định, cụ thể là 1%, trên tổng chi phí xây dựng. Khuyến khích nhà đầu tư dành quỹ đất ngay trong dự án để đầu tư cho văn hóa, nghệ thuật. Phạm vi đối tượng đóng góp trước mắt chỉ gồm các dự án đầu tư công của Nhà nước, dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước. Nếu điều kiện phù hợp, có thể mở rộng gồm cả dự án của nhà đầu tư tư nhân, với quy định ràng buộc từ giai đoạn cấp phép đầu tư. Loại hình dự án hạ tầng dân dụng gồm: công trình công cộng như công trình nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, khu đô thị, tòa nhà văn phòng, trung tâm thương mại dịch vụ, hạ tầng khu công nghiệp do doanh nghiệp tư nhân làm chủ đầu tư; trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp, công trình giáo dục, hạ tầng đô thị, công viên, quảng trường,... Quy mô: chỉ áp dụng chính sách đối với các công trình xây dựng có quy mô tối thiểu: dự án nhóm B trở lên đối với các dự án sử dụng NSNN; dự án có tổng mức đầu tư 500 tỷ trở lên đối với các dự án đầu tư tư nhân.

Phạm vi đối tượng thụ hưởng gồm: (i) Xây dựng và lắp đặt các tác phẩm nghệ thuật công cộng, thiết kế kiến trúc đặc sắc trong và ngoài công trình xây dựng. Hoạt động này có thể bao gồm đặt hàng sáng tác các tác phẩm nghệ thuật mới được thiết kế riêng cho từng địa điểm như điêu khắc, tranh tường và các công trình nghệ thuật tương tác, cũng như việc mua lại các tác phẩm nghệ thuật hiện có để trưng bày công cộng. Kinh phí cho hoạt động này là thù lao nghệ sỹ, chi phí nguyên vật liệu, chi phí chế tác và chi phí lắp đặt, chi phí trì và bảo tồn các tác phẩm nghệ thuật đã lắp đặt; (ii) Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa của cộng đồng dân cư xung

quanh khu vực xây dựng công trình; (iii) Xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mua sắm trang thiết bị các thiết chế văn hóa; (iv) Trường hợp chủ đầu tư dự án, doanh nghiệp không có nhu cầu tự thực hiện các hoạt động đầu tư văn hóa theo chính sách, có thể lựa chọn đóng góp kinh phí với giá trị tương đương cho các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận. Thông thường, bên cạnh các tác phẩm nghệ thuật vật lý, kinh phí từ chính sách phần trăm cho văn hóa, nghệ thuật còn có thể sử dụng để hỗ trợ các hoạt động gắn kết cộng đồng như các buổi nói chuyện của nghệ sĩ và các tour tham quan nghệ thuật công cộng, quảng bá các tác phẩm nghệ thuật, tích hợp nghệ thuật vào các yếu tố thiết kế chức năng, và thậm chí là nghiên cứu và phát triển các dự án nghệ thuật sáng tạo.

Lý do: Chính sách phần trăm cho văn hóa, nghệ thuật được nhiều Chính phủ trên toàn thế giới áp dụng. Chính sách này đưa văn hóa, nghệ thuật đến gần hơn với công chúng ngay trong những hoạt động thường ngày và tạo ra cơ hội việc làm cho các nghệ sĩ. Chính sách phần trăm cho văn hóa, nghệ thuật cũng kích thích nền kinh tế sáng tạo địa phương, làm tăng giá trị bất động sản và thu hút du lịch, đồng thời củng cố bản sắc văn hóa địa phương và tạo ra các công trình biểu tượng đặc trưng của địa phương. Ngoài ra, chính sách này mang lại giá trị giáo dục, góp phần cải thiện phúc lợi xã hội, cải thiện thiết kế đô thị, bảo tồn di sản văn hóa, khuyến khích đổi mới sáng tạo, và tăng khả năng tiếp cận văn hóa, nghệ thuật của người dân. Những lợi ích đa chiều này làm cho chính sách phần trăm cho văn hóa, nghệ thuật trở thành một công cụ hiệu quả để tích hợp phát triển văn hóa với quy hoạch đô thị và các dự án hạ tầng công cộng. Tỷ lệ áp dụng khoảng 0,5%-2% theo thông lệ quốc tế tùy theo loại hình dự án, quy mô dự án. Phần lớn các dự án áp dụng mức 1%.

Đối tượng thụ hưởng: Công chúng, các nghệ sĩ, người sáng tạo nghệ thuật, các cơ sở văn hóa.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Xây dựng*, *Luật Đầu tư công*, *Luật Đầu tư* hoặc đưa vào *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa*, giao Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết phương thức thực hiện cụ thể.

Giải pháp số 18: Bổ sung các khoản quyền góp bằng hiện vật văn hóa có giá trị cho các cơ sở văn hóa công lập phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

Nội dung: Bổ sung các khoản quyền góp bằng hiện vật văn hóa có giá trị cho các cơ sở văn hóa công lập phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của tổ chức, thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú. Các khoản quyền góp bằng hiện vật có thể là tác phẩm mỹ thuật, di vật, cổ vật, bộ sưu tập có giá trị,... Giá trị khoản quyền góp bằng hiện vật văn hóa có giá trị được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế là giá trị hợp lý của hiện vật do Nhà nước xác định. Giá trị khấu trừ có thể được chia cho 05 năm tính thuế tiếp theo. Khác với các khoản tài trợ bằng tiền, không có quy định giá trị giới hạn tối đa của các khoản quyền góp bằng hiện vật được xác định là chi phí hợp lý. Tuy nhiên, hồ sơ đề xuất quyền góp và áp dụng ưu đãi cần được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Cơ quan nhà nước (như Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tài chính) cần tổ chức các hội đồng giám định hiện vật, xác định giá hiện vật. Có thể xem xét thiết kế quy định này thành một chương trình quốc gia, trong đó, ngoài các ưu đãi về thuế, tổ chức, cá nhân quyền góp hiện vật còn nhận được các lợi ích khác như được vinh danh, khen thưởng, từ đó kêu gọi sự tham gia nhiều hơn của các nhà tài trợ.

Lý do: Chính sách ưu đãi đối với các khoản quyền góp bằng hiện vật văn hóa có giá trị cho các cơ sở văn hóa công lập phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận sẽ làm phong phú thêm các bộ sưu tập quốc gia. Sáng kiến này sẽ giải quyết nhu cầu cấp bách trong việc bảo tồn và trưng bày di sản văn hóa phong phú của Việt Nam cũng như các tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu, đặc biệt là trong bối cảnh ngân sách của các đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ việc sưu tầm hiện vật hiện rất hạn chế. Bằng cách cung cấp các ưu đãi về thuế, chính sách này thúc đẩy việc chuyển giao các di vật, cổ vật, bộ sưu tập và tác phẩm nghệ thuật quan trọng từ khu vực tư nhân cho các bộ sưu tập của quốc gia, đảm bảo việc gìn giữ, bảo quản lâu dài, đồng thời nâng cao khả năng tiếp cận của công chúng với các hiện vật có

giá trị. Cách tiếp cận này khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào sự nghiệp bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa và phát triển nghệ thuật của đất nước, phù hợp với các mục tiêu của chính sách văn hóa. Việc thu hút các nhà tài trợ trong nước và quốc tế, bao gồm cả cộng đồng người Việt ở nước ngoài sẽ góp phần xây dựng tinh thần trách nhiệm và tự hào chung về văn hóa Việt Nam. Cuối cùng, chính sách này về bản chất là một khoản đầu tư chiến lược vào vốn văn hóa của quốc gia, mang lại lợi ích cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

Đối tượng thụ hưởng: Các cơ sở văn hóa công lập phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận, các tổ chức, cá nhân tài trợ cho văn hóa, công chúng.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp* và *Luật Thuế thu nhập cá nhân*, cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

5. Nhóm các khuyến nghị giải pháp cụ thể về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa

Giải pháp số 19: Thành lập cơ quan chuyên trách về hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Nội dung: Thành lập cơ quan chuyên trách về hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có con dấu, tài khoản riêng (có thể tạm gọi là Cục Công nghiệp văn hóa). Cục Công nghiệp văn hóa là tổ chức trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về công nghiệp văn hóa; chủ trì, phối hợp thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, thương hiệu, xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa. Một số quyền hạn và nhiệm vụ bao gồm:

- Tham mưu xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành hoặc đề Bộ trưởng trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch, các chương trình, dự án, đề án, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, cơ chế, chính sách, quy chế quản lý về xúc tiến thương mại, thương hiệu, xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt. Chủ trì, phối hợp xây dựng các Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, thương hiệu, xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa; trình cấp có

thẩm quyền ban hành các Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, thương hiệu, xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa. Ban hành các văn bản cá biệt, văn bản thuộc chuyên ngành của Cục và văn bản liên quan đến quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại, thương hiệu, xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa theo quy định của pháp luật. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, dự án, đề án, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc hoạt động xúc tiến thương mại, thương hiệu, xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa.

- Tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Tổ chức thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa, xúc tiến thương hiệu trong nước và ra thị trường nước ngoài. Tổ chức thực hiện các biện pháp, giải pháp phát triển doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Xây dựng và tổ chức triển khai chương trình, kế hoạch phát triển sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm.

- Tham mưu trình Bộ trưởng ban hành hoặc đề Bộ trưởng trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định phát triển cơ sở hạ tầng trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa; chủ trì thẩm định, trình phê duyệt và hướng dẫn, giám sát, kiểm tra thực hiện các đề án thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghiệp văn hóa tập trung.

- Tổ chức thực hiện quản lý chất lượng đối với sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hóa theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng. Tham mưu xây dựng, ban hành, công nhận, cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về công nghiệp văn hóa; xác nhận hoạt động của doanh nghiệp để áp dụng chính sách ưu đãi trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa theo quy định pháp luật và theo phân cấp của Bộ trưởng.

- Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Tổ chức thống kê, thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu, phân tích, dự báo, thông tin thị trường trong nước và quốc tế; xây

dựng, phát hành báo cáo, ấn phẩm về lĩnh vực công nghiệp văn hóa; xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin quản lý, thúc đẩy công nghiệp văn hóa. Tham mưu và thực hiện quản lý theo phân công, phân cấp đối với hội hoạt động thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hóa do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý. Tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa. Chủ trì, phối hợp thực hiện hợp tác quốc tế lĩnh vực công nghiệp văn hóa theo phân công. Tham gia thanh tra chuyên ngành về công nghiệp văn hóa theo quy định của pháp luật. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng giao.

Cơ cấu tổ chức của Cục Công nghiệp văn hóa sẽ có thể bao gồm một số Phòng, Ban chuyên môn hỗ trợ công tác quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa và các công việc chung; các Trung tâm, Văn phòng, Quỹ xúc tiến, hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa ở trong nước và nước ngoài theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập.

Trên cơ sở đề xuất thành lập Cục Công nghiệp văn hóa với các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn như trên, cần điều chỉnh các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến các hoạt động xúc tiến thương mại, thương hiệu, xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, điện ảnh từ các Cục nghiệp vụ như Cục Nghệ thuật biểu diễn, Cục Điện ảnh, Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm để chuyển về cho Cục Công nghiệp văn hóa. Trong tương lai, thậm chí có thể xem xét chuyển các chức năng quản lý nhà nước, tham mưu chính sách về công nghiệp văn hóa cho một cơ quan cấp Cục, Vụ riêng biệt, nhằm thiết lập một tổ chức chuyên nghiệp (dưới mô hình đơn vị sự nghiệp công lập có thu) chỉ có chức năng tổ chức xúc tiến, hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa.

Lý do: Việc tách biệt các hoạt động xúc tiến, hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa khỏi các cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực chuyên ngành như Cục Nghệ thuật biểu diễn, Cục Điện ảnh, Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm là cần thiết, phù hợp thông lệ quốc tế. Theo đó, các Cục, Vụ chuyên ngành chủ yếu tập trung vào công tác quản lý nhà nước và xây dựng, tham mưu chính sách, tổ chức thực hiện các hoạt động phục vụ mục tiêu chính trị, Cục Công nghiệp văn hóa sẽ tập trung vào các hoạt động xúc tiến, hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa,

là các hoạt động phục vụ các mục tiêu kinh tế của văn hóa. Việc phân tách này đảm bảo tính chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả thực thi chính sách.

Đối tượng thụ hưởng: Các cơ quan nhà nước về văn hóa, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa.

Phương thức thực hiện: Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Công nghiệp văn hóa. Một số quy định đặc thù có thể cần được quy định trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Giải pháp số 20: Cơ chế tài chính đặc biệt hỗ trợ hoàn lại một phần chi phí sản xuất cho các dự án công nghiệp văn hóa có giá trị kinh tế cao

Nội dung: Xây dựng cơ chế tài chính đặc biệt để hỗ trợ chi phí sản xuất cho các dự án công nghiệp văn hóa có giá trị kinh tế cao như dự án phim nước ngoài sử dụng bối cảnh quay tại Việt Nam, dự án tổ chức biểu diễn nghệ thuật trực tiếp quy mô lớn,... Ví dụ như đối với dự án sản xuất phim nước ngoài sử dụng bối cảnh quay tại Việt Nam, có thể áp dụng một số nội dung cụ thể như sau:

(i) Nguồn kinh phí hoạt động của cơ chế tài chính chủ yếu trực tiếp từ NSNN hoặc gián tiếp từ công cụ ưu đãi thuế, có thể huy động thêm từ nguồn tài trợ và các nguồn hợp pháp khác. Quy mô của cơ chế tài chính phải phù hợp và đủ khả năng cạnh tranh với các quốc gia khác. Ví dụ, nguồn kinh phí hoạt động do NSNN cấp bằng tỷ lệ phần trăm doanh thu của phim nước ngoài tại Việt Nam. Tỷ lệ này trước mắt có thể là khoảng 5%, tương đương với quy mô cơ chế tài chính khoảng 5 triệu USD [202].

(ii) Đối tượng hỗ trợ là các dự án sản xuất phim của tổ chức nước ngoài sử dụng bối cảnh quay và hàng hóa, dịch vụ sản xuất phim tại Việt Nam đáp ứng các điều kiện. Các điều kiện có thể bao gồm quy mô dự án tối thiểu, chi phí tiêu dùng tối thiểu đủ điều kiện tại Việt Nam, loại chi phí tiêu dùng, thể loại phim, số lượng lao động Việt Nam được sử dụng, mức độ có yếu tố văn hóa Việt Nam trong phim,... Các điều kiện cụ thể này có thể được quy định kèm theo các quy định về cơ chế thẩm định, xác nhận dự án đủ điều kiện nhận hỗ trợ,....

(iii) Mức hỗ trợ theo tỷ lệ % chi phí tiêu dùng của dự án tại Việt Nam đủ điều kiện. Ví dụ, có thể xem xét áp dụng tỷ lệ khoảng từ 15-30%, tương tự như tỷ lệ của các quốc gia Đông Nam Á như Malaysia, Thái Lan. Tỷ lệ này có thể khác nhau đối với chi phí trong các khâu từ tiền kỳ, sản xuất đến hậu kỳ, hoặc chia theo từng mục tiêu chính sách khác nhau như quảng bá du lịch và hình ảnh đất nước, tạo việc làm tại địa phương, chi tiêu tại địa phương. Có quy định về mức hỗ trợ kinh phí tối đa với mỗi dự án. Các hàng hóa và dịch vụ được sử dụng trong quá trình sản xuất có thể tính vào chi tiêu đủ điều kiện, bao gồm từ chi phí thuê thiết bị, xây dựng bối cảnh quay, cho đến chi phí địa điểm, các dịch vụ nhân lực,... miễn là những chi phí này có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất phim, do tổ chức của Việt Nam cung cấp.

(iv) Cơ chế tài chính đặc biệt hỗ trợ sản xuất phim nước ngoài sử dụng bối cảnh quay tại Việt Nam có thể dưới một trong hai hình thức. *Thứ nhất*, là quỹ tài chính NSNN, hỗ trợ trực tiếp cho các nhà sản xuất, sau khi việc sản xuất phim được hoàn thành và nhà sản xuất được xác nhận đáp ứng các điều kiện. *Thứ hai*, là tín dụng thuế có thể hoàn tiền (payable tax credit), trong đó, trường hợp số thuế phải đóng ít hơn số tín dụng thuế, người đóng thuế được hoàn trả số tiền chênh lệch. Các hai hình thức đều cơ bản có giá trị hỗ trợ tương đương nhau. Tuy nhiên, hình thức hỗ trợ kinh phí trực tiếp (cash rebate) đang được hầu hết các quốc gia áp dụng, thường có quy trình giải ngân nhanh và thuận lợi hơn, còn hình thức tín dụng thuế là một phần của hệ thống thuế, có quy trình xử lý chậm và phức tạp hơn.

Lý do: Việc xây dựng các biện pháp hỗ trợ tài chính nhằm thu hút các dự án sản xuất công nghiệp văn hóa có giá trị cao là rất cần thiết. Chính sách này có lợi ích trực tiếp về mặt kinh tế, giúp tăng nguồn thu ngân sách do thuế từ các hoạt động liên quan đến dự án (du lịch, tiêu dùng nội địa,...), tạo thêm việc làm, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền công nghiệp văn hóa trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp văn hóa toàn cầu, đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh con người và đất nước Việt Nam ra quốc tế, thu hút khách du lịch giá trị cao.

Ví dụ đối với công nghiệp điện ảnh, như đã nêu tại phần rà soát thực trạng quy định của pháp luật, tại Điều 41 Luật Điện ảnh quy định về chế độ ưu đãi đối với tổ

chức nước ngoài sử dụng dịch vụ sản xuất phim tại Việt Nam có nội dung: “Tổ chức nước ngoài sản xuất phim sử dụng bối cảnh quay tại Việt Nam, các dịch vụ sản xuất phim do tổ chức của Việt Nam cung cấp được ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế”. Tuy nhiên, trong pháp luật về thuế hiện hành và tại dự thảo Luật Thuế GTGT (sửa đổi) mới nhất chưa có các quy định để cụ thể hóa nội dung trên. Theo báo cáo năm 2022 của Global Incentives Index (Chỉ số ưu đãi toàn cầu), có 76 quốc gia và vùng lãnh thổ đang có các chính sách ưu đãi về thuế để thu hút các đoàn làm phim nước ngoài, với phần lớn các quốc gia áp dụng có giải pháp hỗ trợ tài chính đồng bộ theo gói hoàn một phần chi phí sản xuất cho đoàn làm phim nước ngoài.

Đối tượng thụ hưởng: Các dự án sản xuất công nghiệp văn hóa có giá trị kinh tế cao đáp ứng các điều kiện, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong công nghiệp văn hóa tại Việt Nam.

Phương thức thực hiện: Quốc hội ban hành Nghị quyết thí điểm chính sách đặc thù về cơ chế tài chính đặc biệt hoặc quy định trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có), đồng thời giao Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết.

Giải pháp số 21: Hoàn thiện quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa

Nội dung: Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, đặc biệt ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa theo Luật Đầu tư không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Cụ thể: (i) Miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với “Thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa theo danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn”. Trong đó điều kiện áp dụng: Doanh nghiệp phải cam kết thực hiện các hoạt động đầu tư trong lĩnh vực văn hóa và duy trì hoạt động này trong suốt thời gian hưởng ưu đãi thuế; (ii) Miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với: “Thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới

thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa theo danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”, “Thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa theo danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn”.

Lý do: Như đã rà soát, tại Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn hiện hành mới chỉ đưa ra mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn ưu đãi đầu tư và đặc biệt ưu đãi đầu tư, cho các cơ sở xã hội hóa và khoản thu nhập của cơ sở xã hội hóa nhưng chưa đưa ra mức thuế suất ưu đãi cụ thể cho dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong đó có các ngành, nghề ưu đãi đầu tư thuộc lĩnh vực văn hóa. Trong khi cả hai đối tượng này về nguyên tắc đều được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật đầu tư hiện hành. Hiện tại, thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa theo danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được áp dụng ưu đãi như dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, tức là được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm. Đầu tư vào lĩnh vực văn hóa không chỉ giúp phát triển các sản phẩm và dịch vụ văn hóa mà còn góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Các ngành, nghề trong lĩnh vực văn hóa thường đòi hỏi nguồn lực tài chính lớn và thời gian dài để phát triển và duy trì. Thuế suất ưu đãi sẽ giúp các doanh nghiệp giảm chi phí hoạt động và đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho họ phát triển các dự án văn hóa bền vững, đồng thời cũng giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thêm cơ hội phát triển, mở rộng quy mô và khả năng cạnh tranh trên thị trường do chủ yếu hiện nay các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật đều là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, từ đó khuyến khích đầu tư mạnh mẽ hơn vào các hoạt động văn hóa, bảo tồn di sản và phát triển các sản phẩm văn hóa. Việc yêu cầu các doanh nghiệp cam kết duy trì hoạt động văn hóa trong suốt thời gian hưởng ưu đãi thuế giúp đảm bảo rằng các khoản đầu tư được sử dụng đúng mục đích và mang lại hiệu

quả lâu dài. Điều này cũng giúp tạo ra một môi trường đầu tư minh bạch và bền vững hơn, giảm thiểu rủi ro và đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan.

Mức miễn, giảm thuế đề xuất cho các dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn tương tự như mức miễn, giảm thuế đang áp dụng cho dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Mức miễn, giảm thuế đề xuất cho dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn tương tự như mức miễn, giảm thuế đang áp dụng cho dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

Đối tượng thụ hưởng: Các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, đặc biệt ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp* hoặc cũng có thể quy định trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Giải pháp số 22: Xây dựng quy định và phát triển các khu công nghiệp văn hóa sáng tạo.

Nội dung: Xây dựng quy định pháp lý về khu công nghiệp văn hóa sáng tạo như sau:

(i) Khu công nghiệp văn hóa sáng tạo là khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, trong đó khu công nghiệp chuyên sản xuất các sản phẩm công nghiệp văn hóa (bao gồm quảng cáo, kiến trúc, phần mềm và các trò chơi giải trí, thủ công mỹ nghệ, thiết kế, điện ảnh, xuất bản, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, truyền hình và phát thanh, du lịch văn hóa); tích hợp thực hiện dịch vụ liên quan đến sản xuất các sản phẩm công nghiệp văn hóa (bao gồm nghiên cứu và phát triển, thông tin, đào tạo, thử nghiệm, giới thiệu, xúc tiến, quảng bá, phân phối, tiêu thụ sản phẩm và các dịch vụ liên quan khác); có sự liên kết, hợp tác trong

ngiên cứu, sản xuất, phân phối, tiêu thụ sản phẩm; có sự tích hợp với các chức năng khác như đô thị - dịch vụ nhằm hỗ trợ, cung cấp các dịch vụ tiện ích xã hội cho khu công nghiệp (bao gồm các phân khu chức năng như: nhà ở, bệnh viện, trường học, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm ương tạo doanh nghiệp và một số hạng mục công trình kinh tế - xã hội khác cần thiết cho sự phát triển đồng bộ, bền vững của khu), được đầu tư xây dựng để đảm bảo sự phát triển hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường của khu công nghiệp;

(ii) Khu công nghiệp văn hóa sáng tạo được áp dụng toàn bộ các chính sách ưu đãi của khu công nghiệp hỗ trợ, khu chế xuất. Phạm vi chính sách ưu đãi về khu công nghiệp văn hóa sáng tạo gồm: Đối với dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp văn hóa sáng tạo, được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật về đất đai, ưu tiên vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, nguồn vốn ưu đãi ODA cho vay lại, xem xét cấp bảo lãnh của Chính phủ để huy động vốn ngoài nước và thực hiện các hình thức huy động vốn hợp pháp theo quy định pháp luật về doanh nghiệp, tín dụng và pháp luật có liên quan; được đưa vào danh mục dự án trọng điểm quốc gia để kêu gọi đối tác hợp tác đầu tư; Đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp văn hóa trong khu công nghiệp văn hóa sáng tạo, được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các hỗ trợ khác theo quy định pháp luật về thuế, phát triển công nghiệp văn hóa, đổi mới sáng tạo và pháp luật khác có liên quan, trường hợp sản xuất sản phẩm đáp ứng các tiêu chí về sáng tạo, tài chính, nhân lực và các tiêu chí khác theo quy định pháp luật về phát triển công nghiệp văn hóa, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ thực hiện thủ tục xác nhận ưu đãi, ưu tiên tham gia các chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và các chương trình khác do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện, ưu tiên vay vốn ưu đãi từ quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, các quỹ hỗ trợ phát triển văn hóa, nghệ thuật như điện ảnh (nếu có), di sản văn hóa, quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các quỹ, tổ chức tài chính, nhà tài trợ trong nước và quốc tế theo quy định để xây dựng cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ cao, hiện đại trong sản xuất sản phẩm văn hóa; Đối với dự án

đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp văn hóa trong khu công nghiệp văn hóa sáng tạo thuộc một số loại hình cụ thể như nghệ thuật biểu diễn, du lịch văn hóa, có thể xem xét áp dụng các ưu đãi về thuế cho doanh nghiệp chế xuất, để thúc đẩy đầu tư sản xuất, phân phối, tiêu thụ sản phẩm trong ranh giới khu công nghiệp.

(iii) Phạm vi đối tượng áp dụng: Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp văn hóa sáng tạo được áp dụng ưu đãi phải đáp ứng đồng thời các điều kiện: Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp xác định cụ thể các ngành, nghề công nghiệp văn hóa được ưu tiên thu hút đầu tư vào khu công nghiệp thuộc ít nhất một trong các ngành, nghề quảng cáo, kiến trúc, phần mềm và các trò chơi giải trí, thủ công mỹ nghệ, thiết kế, điện ảnh, xuất bản, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, truyền hình và phát thanh, du lịch văn hóa; Quy định về tỷ lệ diện tích đất công nghiệp cho các dự án đầu tư vào ngành nghề công nghiệp văn hóa thuê, thuê lại tối thiểu trên tổng diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê trong khu công nghiệp tương đương với quy định áp dụng đối với khu công nghiệp hỗ trợ; Nội dung quy định phía trên và loại hình khu công nghiệp văn hóa sáng tạo được nhà đầu tư cam kết cụ thể trong hồ sơ dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Cơ quan có thẩm quyền quy định loại hình khu công nghiệp văn hóa sáng tạo trong quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư trong trường hợp không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

(iv) Quy mô đối tượng áp dụng: Các khu công nghiệp văn hóa sáng tạo có quy mô từ nhỏ đến lớn, từ quy mô nhỏ của không gian văn hóa sáng tạo, cụm công nghiệp văn hóa sáng tạo (tương đương với quy mô cụm công nghiệp) cho đến quy mô lớn của khu công nghiệp văn hóa sáng tạo (tương đương quy mô khu công nghiệp).

(v) Ưu tiên chuyển đổi sang phát triển khu công nghiệp văn hóa sáng tạo đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải di dời khỏi khu vực nội đô hoặc khu vực quy hoạch trở thành khu vực nội đô. Quy định cụ thể việc ưu tiên các cơ sở công nghiệp (nhà máy, xưởng), cụm công nghiệp, khu công nghiệp phải di dời khỏi khu vực nội đô hoặc khu vực quy hoạch trở thành khu vực nội đô thành các khu

công nghiệp văn hóa sáng tạo. Doanh nghiệp chủ sở hữu quyền sử dụng đất tại các cơ sở công nghiệp (nhà máy, xưởng), cụm công nghiệp, khu công nghiệp phải di dời được Nhà nước hỗ trợ các chính sách ưu đãi để thực hiện chuyển đổi. Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa và các ngành dịch vụ liên quan được tạo điều kiện, được ưu đãi về thuế, phí, lệ phí trong thời gian đầu chuyển vào hoạt động kinh doanh tại không gian văn hóa sáng tạo mới chuyển đổi.

Lý do: Cụm công nghiệp/khu công nghiệp văn hóa sáng tạo, quận nghệ thuật là chính sách hết sức phổ biến của các quốc gia phát triển trên thế giới như Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Hàn Quốc để nhằm phát triển công nghiệp văn hóa, cũng như phát triển, cải tạo đô thị. Quỹ đất luôn là một nội dung khó khăn, vướng mắc phổ biến trong việc phát triển thiết chế văn hóa tại các địa phương tại Việt Nam. Một số địa phương chưa thực hiện quy hoạch xây dựng và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa hoặc đã có quy hoạch nhưng chưa đầu tư xây dựng, bị chuyển đổi mục đích sử dụng, chuyển đổi vị trí để lấy đất kêu gọi đầu tư. Một số địa phương khác, còn tình trạng dùng quỹ đất dành cho xây dựng các thiết chế văn hóa vào mục đích khác. Nhiều địa phương bố trí quỹ đất cho các thiết chế văn hóa tại các địa điểm không phù hợp như xa khu dân cư, hạn chế việc tiếp cận của người dân, dẫn đến giảm hiệu quả sử dụng công trình. Nguyên nhân sâu xa của vấn đề này là nhận thức chưa phù hợp của nhiều cấp chính quyền, đoàn thể và nhân dân về việc các thiết chế văn hóa không có đóng góp và ý nghĩa đáng kể về mặt phát triển kinh tế, phát triển đô thị, từ đó, quỹ đất phù hợp (đất vàng) được ưu tiên bố trí cho các mục đích có giá trị kinh tế lớn hơn như chung cư, trung tâm thương mại. Để giải quyết vấn đề này, cần nghiêm túc xem xét văn hóa là động lực phát triển kinh tế - xã hội như đúng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, cung cấp các chính sách kinh tế tạo điều kiện về đất đai, nguồn lực cho phát triển công nghiệp văn hóa sáng tạo, thúc đẩy đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của địa phương và cả nước.

Một trong những vấn đề nổi cộm trong thời gian qua, đó là việc nhiều khu đất nhà máy, nhà xưởng công nghiệp cũ trong khu vực nội đô được chuyển đổi, xây dựng nhà ở, chung cư cao tầng, trung tâm thương mại. Tình trạng này tạo áp lực về gia tăng mật độ dân số lên hạ tầng đô thị hiện hành như giao thông, điện, trường học, y tế, văn

hóa, thể thao. Không những vậy, việc phát triển nhà ở, chung cư cao tầng sẽ làm thay đổi, giảm tính bền vững của cơ cấu, cơ chế nguồn thu của ngân sách địa phương từ nguồn thu thuế hàng năm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của khu công nghiệp sang thu thuế một lần từ hoạt động xây dựng và chuyển nhượng bất động sản. Vấn đề này đã được quy định trong Luật Thủ đô và được đưa vào các văn bản hướng dẫn về di dời nhà máy, cụm công nghiệp ra khỏi khu vực nội đô của thành phố Hà Nội. Trong đó, quy định không được sử dụng các khu đất còn lại sau khi di dời nhà máy, cụm công nghiệp để xây dựng nhà ở, chung cư cao tầng, phá vỡ quy hoạch mật độ dân cư, ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng công cộng. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Nguồn gốc vấn đề nằm ở việc các dự án hạ tầng công cộng như trường học, công viên về cơ bản không đáp ứng bài toán kinh tế về lợi nhuận đối với các doanh nghiệp có quyền sử dụng đất. Trong khi đó, việc Nhà nước bồi thường, thu hồi đất để di dời các nhà máy cũng gặp nhiều khó khăn về kinh phí, chủ trương. Để giải quyết vấn đề này, cần cung cấp cơ chế chính sách mang tính tạo điều kiện cho một mô hình kinh doanh vừa đáp ứng nhu cầu cải tạo, phát triển đô thị một cách bền vững của địa phương, vừa đáp ứng nhu cầu lợi ích kinh tế của doanh nghiệp sở hữu quyền sử dụng đất.

Đối tượng thụ hưởng: Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, công chúng, người dân, cộng đồng địa phương.

Phương thức thực hiện: Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế. Cũng có thể lồng ghép quy định này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Giải pháp số 23: Áp dụng ưu đãi thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% đối với các dịch vụ văn hóa xuất khẩu được tiêu dùng ở nước ngoài

Nội dung: Đề xuất quy định rõ hơn về đối tượng áp dụng mức thuế suất 0% đối với dịch vụ văn hóa, giải trí, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan, sản phẩm nội dung thông tin số thuộc nhóm giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số cung cấp trên nền tảng số để sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Cần có các quy định chi tiết về đối tượng, điều kiện được hưởng mức thuế suất 0% này.

Lý do: Hiện nay, có luồng quan điểm cho rằng nên làm hẹp tối đa phạm vi các dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, đề xuất áp thuế suất thông thường 10% đối với các dịch vụ văn hóa xuyên biên giới, với mục đích giảm chi phí quản lý hành chính cho cơ quan thuế, giảm rủi ro pháp lý đối với người thu thuế và cơ quan thuế. Tuy nhiên, việc áp dụng thuế suất phổ thông cho các hoạt động này dẫn đến việc tổ chức, cá nhân phải chịu đóng thuế hai lần với cùng một loại thuế. Cụ thể, đối với hoạt động sản xuất, phân phối nội dung văn hóa, giải trí, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan để tiêu thụ ở những thị trường ngoài Việt Nam, ngoài thuế phải nộp cho các quốc gia đó như thuế hàng hóa và dịch vụ (GST) của Hoa Kỳ, tại Việt Nam nếu không được coi là dịch vụ được áp dụng thuế 0% thì tổ chức, cá nhân vẫn phải nộp thêm một lần nữa thuế GTGT tại Việt Nam. Các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm công nghiệp văn hóa của Việt Nam vừa phải nộp thuế GTGT cho quốc gia nước ngoài đối với thu nhập từ nội dung văn hóa, giải trí, quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan cung cấp tại nước ngoài (cơ chế thuế nhà thầu thu tại quốc gia nước ngoài), vừa phải nộp thuế GTGT tại Việt Nam, dẫn đến tình trạng thuế chồng thuế (đánh thuế hai lần). Việc áp dụng thuế suất phổ thông đối với nội dung văn hóa, giải trí, quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan được tiêu dùng ở nước ngoài là đi ngược lại với các nguyên tắc điểm đến (destination principle) của thuế GTGT mà Việt Nam đang áp dụng, không phù hợp với thông lệ quốc tế. Áp dụng thuế phổ thông cho các hoạt động này sẽ triệt tiêu năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế (trong bối cảnh hầu hết các quốc gia trên thế giới đều áp dụng thuế suất GTGT 0% hoặc không đánh thuế GTGT đối với hoạt động này), không khuyến khích các ngành công nghiệp văn hóa của Việt Nam phát triển, trực tiếp tăng giá thành sản phẩm. Việc này còn đi ngược với chủ trương phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đã được quy định tại nhiều Nghị quyết của Đảng, chiến lược, chính sách, pháp luật Nhà nước.

Trên thực tế, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% hoặc không áp thuế GTGT đối với hoạt động cung cấp dịch vụ văn hóa, giải trí, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan ra nước ngoài. Việc

triển khai thực hiện chính sách này đều thuận lợi, có tính khả thi cao, không còn vướng mắc về kỹ thuật. Trong các hợp đồng chuyển quyền tác giả, quyền liên quan đều có các quy định rõ về thời gian, địa điểm mà tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền được sử dụng quyền.

Đối tượng thụ hưởng: Các tổ chức, cá nhân sản xuất và xuất khẩu dịch vụ văn hóa.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế giá trị gia tăng*, giao Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, trong đó, quy định chi tiết về phương thức xác định dịch vụ văn hóa, giải trí, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan, sản phẩm nội dung thông tin số thuộc nhóm giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số cung cấp trên nền tảng số để sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, cũng có thể quy định nội dung này trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Giải pháp số 24: Cho phép áp dụng đầu tư theo phương thức đối tác công - tư đối với lĩnh vực văn hóa

Nội dung: Áp dụng đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP) đối với lĩnh vực văn hóa trên phạm vi cả nước. Quy định cụ thể các loại hình dự án thuộc lĩnh vực văn hóa trong khuôn khổ Chương trình được áp dụng phương thức đối tác công tư, ví dụ như dự án trung tâm nghệ thuật biểu diễn, bảo tàng, khu công nghiệp văn hóa sáng tạo,.... Quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền của cơ quan Trung ương thực hiện tương tự theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, tức là tối thiểu 100 tỷ đồng. Quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thuộc lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định, nhưng không thấp hơn 10 tỷ đồng. Trình tự, thủ tục thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định khác của pháp luật có liên quan. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được xem xét, quyết định việc tăng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án trong trường hợp chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

chiếm tỷ trọng lớn hơn 50% tổng mức đầu tư của dự án và phương án tài chính sơ bộ của dự án PPP không bảo đảm khả năng hoàn vốn.

Lý do: Thời gian qua, một số địa phương như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An đã được Quốc hội đồng ý cho áp dụng đầu tư theo phương thức đối tác công - tư đối với lĩnh vực văn hóa với một số điểm khác biệt về thẩm quyền triển khai. Tuy nhiên, do bản chất của văn hóa, việc đầu tư cơ sở hạ tầng trong lĩnh vực văn hóa có tính rủi ro cao, cần sự chia sẻ rủi ro và tạo điều kiện pháp lý của Nhà nước. Việc áp dụng trên phạm vi cả nước, đồng thời hoàn thiện các quy định có tính đặc thù đối với đầu tư theo phương thức đối tác công - tư đối với lĩnh vực văn hóa là hết sức cần thiết.

Đối tượng thụ hưởng: Các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, các nhà đầu tư trong lĩnh vực văn hóa, công chúng.

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công - tư*. Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định hướng dẫn Luật.

Giải pháp số 25: Cho vay lãi suất ưu đãi đối với các dự án công nghiệp văn hóa

Nội dung: Nhà nước (cấp Trung ương và các địa phương) hỗ trợ trực tiếp đối với các dự án công nghiệp văn hóa thông qua cho vay với lãi suất ưu đãi theo một trong hai phương án sau:

- Phương án 1: Thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa hoặc mở rộng đối tượng cho vay của các Quỹ đầu tư phát triển, Công ty đầu tư tài chính của địa phương để hỗ trợ lãi suất đối với các dự án công nghiệp văn hóa, đặc biệt là các dự án xây dựng công trình, hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa như nhà hát, trường quay, rạp chiếu phim, khu công nghiệp văn hóa,... Mức hỗ trợ lãi suất từ 50-100% tùy theo từng dự án. Dự án của các cơ sở văn hóa phục vụ lợi ích công cộng hoạt động không vì lợi nhuận có thể được hỗ trợ lãi suất đối với 100% phần vốn đầu tư xây dựng công trình và phần vốn đầu tư công nghệ và thiết bị. Mức vay vốn tối đa có thể được áp dụng tùy theo từng lĩnh vực ưu tiên. Khả năng cho vay ưu đãi phụ thuộc vào quy mô nguồn vốn của từng Quỹ. Trường hợp thành lập thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa do cơ quan Trung ương quản lý, có thể xem xét quy mô cấp vốn

điều lệ từ nguồn vốn đầu tư công khoảng 300 tỷ đồng, tương đương quy mô các Quỹ đầu tư phát triển ở địa phương và Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch.

- Phương án 2: Xây dựng Chương trình hỗ trợ lãi suất từ NSNN đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Việc hỗ trợ lãi suất này cũng được lấy kinh phí từ nguồn vốn đầu tư công thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại. Đề nghị được hỗ trợ lãi suất phải đáp ứng các điều kiện vay vốn theo quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mức hỗ trợ lãi suất cần được cơ quan có thẩm quyền quy định cụ thể, ví dụ như 2%/năm. Quy mô của chương trình hỗ trợ lãi suất tùy theo cấp phân bổ ngân sách. Ví dụ, đối với cấp Trung ương, có thể xem xét bố trí khoảng 500 tỷ đồng (tương đương với mức cho vay là 25.000 tỷ đồng).

Ngoài ra, Nhà nước còn có thể thực hiện phương án kêu gọi, huy động các ngân hàng thương mại tự nguyện xây dựng các gói tín dụng ưu đãi đối với các dự án công nghiệp văn hóa tùy theo khả năng của từng ngân hàng.

Lý do: Các khoản vay với lãi suất ưu đãi là một trong các biện pháp cơ bản để thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa. Đặc thù của các dự án công nghiệp văn hóa thường đòi hỏi vốn đầu tư lớn nhưng lại đối mặt với nhiều rủi ro, đặc biệt là trong giai đoạn khởi đầu. Nhiều dự án công nghiệp văn hóa do các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi phát, đây cũng chính là những đối tượng thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay truyền thống. Các khoản cho vay lãi suất ưu đãi sẽ giúp giảm gánh nặng tài chính cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các dự án công nghiệp văn hóa có thể phát triển mạnh mẽ, mở rộng khả năng sản xuất và tiếp cận thị trường quốc tế, từ đó góp phần xây dựng một nền kinh tế sáng tạo và bền vững. Ngoài ra, việc hỗ trợ vốn với lãi suất ưu đãi giúp các doanh nghiệp có thể đầu tư nhiều hơn vào nghiên cứu và phát triển các sản phẩm văn hóa sáng tạo, đa dạng hóa nội dung, đổi mới văn hóa, mang lại giá trị cao cho xã hội.

Đối tượng thụ hưởng: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa.

Phương thức thực hiện: Ở cấp Trung ương, Quốc hội ban hành Nghị quyết về mặt chủ trương, Chính phủ ban hành Nghị định triển khai Nghị quyết, hoặc quy định trong *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa*. Ở cấp địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về mặt chủ trương, UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định triển khai Nghị quyết.

Giải pháp số 26: Xây dựng khung pháp lý cho hình thức gây quỹ cộng đồng trong lĩnh vực văn hóa

Nội dung: Bổ sung khung pháp lý chính thức cho gây quỹ cộng đồng (crowdfunding) trong lĩnh vực văn hóa. Gây quỹ cộng đồng là việc huy động vốn cho một dự án hoặc liên doanh bằng cách kêu gọi các khoản tiền có giá trị nhỏ từ một số lượng lớn người, thường là thông qua một nền tảng trên không gian mạng. Khung pháp lý cần có một số quy định như sau: (i) Phạm vi các lĩnh vực bao gồm nghệ thuật thị giác, nghệ thuật biểu diễn, văn học, âm nhạc, điện ảnh, bảo tồn di sản và các sự kiện văn hóa,...; (ii) Các hình thức gây quỹ cộng đồng ưu tiên là hình thức quyên góp cộng đồng và hình thức gọi vốn dựa trên phần thưởng. Trong tương lai, khi điều kiện phù hợp, có thể xem xét xây dựng quy định cho hình thức gọi vốn đầu tư cộng đồng và hình thức cho vay cộng đồng; (iii) Tất cả các nền tảng gây quỹ cộng đồng trong lĩnh vực văn hóa phải được cơ quan có thẩm quyền về văn hóa cấp phép, có các biện pháp phù hợp để ngăn chặn gian lận, bảo vệ dữ liệu và đảm bảo minh bạch tài chính. Các hình thức gọi vốn đầu tư cộng đồng và hình thức cho vay cộng đồng có thể do cơ quan có thẩm quyền về tài chính cấp phép; (iv) Các chủ dự án phải cung cấp thông tin rõ ràng và chính xác về dự án bao gồm mô tả chi tiết về dự án, mục tiêu huy động vốn và thời gian thực hiện, mục đích sử dụng nguồn vốn được huy động, các rủi ro liên quan đến dự án, nền tảng và trình độ chuyên môn của các thành viên chủ chốt trong nhóm chủ dự án. Đối với hình thức gọi vốn dựa trên phần thưởng, phải nêu rõ tính chất của các phần thưởng và thời gian giao phần thưởng dự kiến.

Lý do: Một chính sách gây quỹ cộng đồng toàn diện là rất cần thiết để các cá nhân, tổ chức văn hóa có thể quản lý và sử dụng hiệu quả phương pháp gây quỹ hiện đại này. Các quy định pháp lý sẽ cung cấp hướng dẫn rõ ràng cho việc lựa chọn dự án, đảm bảo sự phù hợp với sứ mệnh và mục tiêu của tổ chức, tạo ra sự minh

bạch trong phân bổ nguồn vốn, thúc đẩy giao tiếp với các nhà tài trợ, qua đó tạo dựng niềm tin và uy tín. Khung pháp lý về gây quỹ cộng đồng đặt ra các vấn đề về tuân thủ, bảo vệ dữ liệu, các yếu tố đạo đức, trách nhiệm giải trình, từ đó giảm thiểu rủi ro pháp lý và rủi ro về uy tín cho các chủ dự án.

Đối tượng thụ hưởng: Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, công chúng.

Phương thức thực hiện: Quốc hội ban hành Nghị quyết thí điểm chính sách đặc thù.

6. Nhóm các khuyến nghị cụ thể về hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho các cá nhân thực hành văn hóa

Giải pháp số 27: Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với nghệ nhân nhân dân và nghệ nhân ưu tú cho phần thu nhập từ các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam, các hoạt động duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu

Nội dung: Đề xuất bổ sung quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân về việc phân thu nhập của cá nhân là nghệ nhân nhân dân và nghệ nhân ưu tú từ các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam, duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu của Việt Nam theo quy định của Bộ VHTTDL bao gồm thu nhập từ việc giảng dạy, biểu diễn, sáng tạo và sản xuất là thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân.

Lý do: Cụ thể hóa chính sách của Nhà nước tại pháp luật về di sản văn hóa về việc nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú được giảm hoặc miễn thuế đối với hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể theo quy định của pháp luật về thuế và có chính sách ưu đãi về thuế đối với các hoạt động duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu theo quy định của pháp luật về thuế. Nghệ nhân nhân dân và nghệ nhân ưu tú là những người có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam, cũng như duy trì và truyền dạy các nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu, từ đó giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, phục vụ lợi ích công cộng và đóng góp to lớn cho xã hội. Việc miễn thuế thu nhập cá nhân cho nghệ nhân là một biện

pháp hợp lý và công bằng, giúp đảm bảo rằng những người đóng góp nhiều cho xã hội được hưởng lợi từ chính sách thuế ưu đãi. Hơn nữa, quy định này sẽ khuyến khích nghệ nhân tiếp tục duy trì, phát triển các giá trị văn hóa truyền thống, đảm bảo sự truyền thụ cho các thế hệ sau. Bên cạnh đó, quy định cụ thể này cũng tạo động lực và công nhận đóng góp của các nghệ nhân nhân dân và nghệ nhân ưu tú khi thường phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc duy trì và phát triển nghề nghiệp truyền thống ví dụ như nghệ nhân nhân dân và nghệ nhân ưu tú thường không có thu nhập ổn định và phụ thuộc nhiều vào các hoạt động sáng tạo nghệ thuật và giảng dạy. Việc miễn thuế thu nhập cá nhân sẽ giúp giảm bớt gánh nặng tài chính, cải thiện cuộc sống của nghệ nhân và gia đình, tạo điều kiện để nghệ nhân yên tâm cống hiến cho nghệ thuật. Chính sách miễn thuế thu nhập cá nhân không chỉ hỗ trợ tài chính mà còn là sự công nhận của Nhà nước đối với đóng góp quan trọng của nghệ nhân cho nền văn hóa dân tộc. Nhìn rộng hơn, quy định này nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - văn hóa địa phương: di sản văn hóa phi vật thể không chỉ là tài sản văn hóa mà còn có thể là nguồn lực kinh tế cho các cộng đồng địa phương. Chính sách miễn thuế thu nhập cá nhân cho nghệ nhân có thể thúc đẩy phát triển du lịch văn hóa, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước, từ đó góp phần phát triển kinh tế - văn hóa địa phương.

Đối tượng thụ hưởng: Nghệ nhân nhân dân và nghệ nhân ưu tú

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế thu nhập cá nhân* hoặc quy định tại *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Giải pháp số 28: Giảm trừ thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân đối với nghệ sỹ độc lập

Nội dung: Đề xuất bổ sung quy định cụ thể về việc giảm trừ một số khoản chi tiêu phục vụ sản xuất và biểu diễn nghệ thuật khỏi thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của nghệ sỹ độc lập. Các chi phí có thể được giảm trừ bao gồm: chi phí đi lại cho các buổi biểu diễn; chi phí đại diện và quản lý; công đoàn phí (nếu có); chi phí thuê địa điểm tập luyện; chi phí mua sắm và sửa chữa nhạc cụ hoặc thiết bị biểu diễn; chi phí trang phục và trang điểm sân khấu. Các khoản chi phí trên để được giảm trừ phải đáp ứng đủ các điều kiện cụ thể. Có thể quy định tỷ lệ mức giảm

trừ trên tổng chi phí đủ điều kiện, ngưỡng thu nhập tính thuế tối đa để được hưởng ưu đãi giảm trừ, các điều kiện để xác định tính độc lập của nghệ sỹ (như có thu nhập từ ít nhất 02 cơ sở tổ chức biểu diễn). Ví dụ việc ưu đãi giảm trừ này có thể chỉ áp dụng đối với cá nhân có phần thu nhập tính thuế tối đa là 120 triệu đồng/năm (bậc thuế 2). Tuy nhiên, thực tế việc triển khai chính sách này sẽ chỉ hướng tới đối tượng các nghệ sỹ có thu nhập thấp và trung bình. Cần có sự đánh giá về chi phí tuân thủ, chi phí hành chính của chính sách này trước khi áp dụng.

Lý do: Việc áp dụng các chính sách giảm trừ một số khoản chi tiêu phục vụ sản xuất và biểu diễn nghệ thuật khỏi thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của nghệ sỹ độc lập có thể mang lại lợi ích đáng kể cho cả người sáng tạo nghệ thuật và xã hội. Chính sách này nhằm giải quyết các thách thức tài chính đặc thù mà các nghệ sỹ độc lập phải đối mặt, như thu nhập không đều và chi phí sản xuất cao. Thông qua việc giảm gánh nặng thuế, Nhà nước giúp nghệ sỹ có thể đầu tư nhiều hơn vào công việc sáng tạo, thúc đẩy sự đổi mới và đa dạng văn hóa. Việc hỗ trợ tài chính cho các nghệ sỹ độc lập giúp duy trì một hệ sinh thái nghệ thuật sôi động, đóng góp vào sự phát triển của xã hội và bản sắc văn hóa. Chính sách này mặc dù có quy mô nhỏ nhưng có thể khuyến khích nhiều cá nhân theo đuổi sự nghiệp nghệ thuật hơn, đặc biệt là các nghệ sỹ trẻ.

Đối tượng thụ hưởng: Các nghệ sỹ độc lập

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Thuế thu nhập cá nhân* hoặc quy định tại *Luật Hỗ trợ phát triển văn hóa* (nếu có).

Giải pháp số 29: Hỗ trợ tài chính trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với nghệ sỹ, người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể

Nội dung: Các nghệ sỹ, nghệ nhân, người thực hành văn hóa cần được Nhà nước vinh danh hoặc xác nhận để được nhận hỗ trợ tài chính trực tiếp từ NSNN. Các hình thức hỗ trợ gồm:

(i) Hỗ trợ thu nhập hàng tháng đối với nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể, nghệ sỹ không hưởng lương, thuộc biên chế, ký hợp đồng lao động với cơ quan, đơn vị, tổ chức. Đối tượng của chính sách này là nghệ sỹ, nghệ nhân, người

thực hành văn hóa tự do (freelancers), là nhóm người dễ bị tổn thương trong lĩnh vực văn hóa. Cơ quan Trung ương có thể quyết định khung chính sách và mức chi tối thiểu. Tuy nhiên, việc hỗ trợ này cần phân cấp toàn bộ cho địa phương để quyết định theo các nội dung sau: mức chi cụ thể, đối tượng, lĩnh vực, điều kiện, trình tự, thủ tục,...., để các địa phương có thể căn cứ nhu cầu thực tế và khả năng bố trí nguồn vốn.

(ii) Hỗ trợ theo dự án đối với các nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể, nghệ sỹ đang cung cấp sản phẩm, dịch vụ công. Các khoản hỗ trợ này ngoài dưới hình thức hỗ trợ kinh phí cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, cũng có thể dưới hình thức giải thưởng, học bổng.

(iii) Hỗ trợ chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phổ thông cho các nghệ sỹ, nghệ nhân, người thực hành văn hóa tự do.

(iv) Ngoài ra, các cá nhân là nghệ sỹ, nghệ nhân, người thực hành văn hóa tự do được hỗ trợ tham gia các chương trình của Nhà nước như đào tạo, nâng cao năng lực, lưu trú nghệ thuật, trại sáng tác, vườn ươm công nghiệp văn hóa, không gian làm việc và sáng tạo chung, nhà ở xã hội,...

Lý do: Việc hỗ trợ các nghệ sỹ, nghệ nhân tự do là vô cùng quan trọng. Những nghệ sỹ, nghệ nhân này mang lại những biểu đạt nghệ thuật đa dạng, bảo tồn di sản văn hóa. Về mặt kinh tế, các nghệ sỹ, nghệ nhân tự do đóng vai trò lớn trong các ngành công nghiệp sáng tạo, thu hút du lịch văn hóa và khơi nguồn sáng tạo cho các lĩnh vực khác. Ngoài ra, các nghệ sỹ, nghệ nhân tự do góp phần vào phát triển cộng đồng thông qua việc xây dựng không gian văn hóa, thúc đẩy sự gắn kết xã hội và mang lại các giá trị giáo dục, đồng thời đứng đầu về đổi mới sáng tạo và thể nghiệm trong cả thực hành nghệ thuật và ứng dụng công nghệ.

Đối tượng thụ hưởng: Các nghệ sỹ, nghệ nhân, người thực hành văn hóa

Phương thức thực hiện: Quốc hội sửa đổi, bổ sung *Luật Ngân sách nhà nước* và các văn bản hướng dẫn. Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình hỗ trợ với kinh phí cụ thể.

7. Các khuyến nghị giải pháp khác

Ngoài các khuyến nghị nêu trên, có một số công cụ chính sách hỗ trợ tài chính cho văn hóa có thể được xem xét áp dụng, trước mắt thí điểm ở cấp địa

phương trong khoảng thời gian phù hợp, nếu thành công có thể xem xét, mở rộng phạm vi lên cả nước. Cụ thể:

- Cảng tự do (free ports) cho văn hóa với chính sách tương tự các khu phi thuế quan Việt Nam đang thí điểm. Cảng tự do là những khu vực đặc biệt, nơi hàng hóa văn hóa, như tác phẩm nghệ thuật, đồ cổ, và các vật phẩm có giá trị khác, được lưu trữ, trưng bày, trao đổi, hoặc mua bán mà không phải chịu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, hoặc các loại thuế khác. Những cảng này được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu giữ và giao dịch các tài sản văn hóa có giá trị, đặc biệt là trên thị trường quốc tế, cho phép các nhà sưu tầm, đại lý, và tổ chức văn hóa lưu giữ các tài sản văn hóa mà không phải lo lắng về các chi phí thuế liên quan, cho đến khi tài sản được xuất khỏi cảng tự do. Cảng tự do thường cung cấp các dịch vụ lưu trữ an toàn, bảo quản chuyên nghiệp, và không gian triển lãm cho các tác phẩm nghệ thuật và hiện vật văn hóa. Có thể xem xét thí điểm mô hình cảng tự do tại một thành phố biển có định hướng phát triển công nghiệp văn hóa như Hạ Long, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng hoặc thành phố Hồ Chí Minh.

- Phiếu quà tặng (vouchers) trong văn hóa. Đây là những phiếu mua hàng hoặc thẻ quà tặng do Chính phủ, các cơ quan, tổ chức văn hóa phát hành, cho phép người nhận sử dụng để mua sắm hoặc tham gia vào các hoạt động văn hóa như mua vé xem phim, tham dự triển lãm, tham gia các khóa học nghệ thuật, hoặc mua sách và sản phẩm văn hóa khác. Mục đích của các phiếu quà tặng là thúc đẩy sự tiếp cận văn hóa cho người dân, khuyến khích tiêu dùng văn hóa và hỗ trợ các ngành công nghiệp văn hóa sáng tạo. Có thể xem xét áp dụng phiếu quà tặng cho một nhóm đối tượng cụ thể là thanh, thiếu niên, đối với một số hoạt động văn hóa cụ thể như giáo dục nghệ thuật, tham quan bảo tàng, triển lãm trong một khoảng thời gian cụ thể, tương tự như cách áp dụng chương trình sửa học đường.

- Bảo lãnh tín dụng đối với các khoản vay trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Có thể xem xét mở rộng phạm vi, đối tượng của các Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa của địa phương đối với các khoản vay trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Hoặc xây dựng Quỹ bảo lãnh tín dụng các ngành công nghiệp văn hóa riêng. Đối với các lĩnh vực có tính rủi ro cao như văn hóa, nghệ thuật, vai trò

của hình thức hỗ trợ bảo lãnh tín dụng là khá quan trọng và phổ biến trên thế giới. Nếu không có bảo lãnh tín dụng, việc tiếp cận nguồn vốn của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa là rất khó khăn. Có thể xem xét thí điểm thực hiện chính sách này tại một số địa phương có ưu thế về phát triển công nghiệp văn hóa như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

- Xổ số di sản văn hóa hoặc xổ số văn hóa, nghệ thuật. Xây dựng cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện cho chính quyền một số địa phương có thể xem xét phát hành các sản phẩm xổ số đặc biệt có nguồn thu được dành riêng cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa hoặc công tác phát triển văn học, nghệ thuật, đặc biệt là văn hóa cơ sở tại địa phương. Việc dành một phần nguồn thu từ xổ số cho lĩnh vực văn hóa mang lại nhiều lợi ích như cung cấp một nguồn tài chính bổ sung ổn định, giảm sự phụ thuộc vào phân bổ trực tiếp hàng năm từ NSNN. Cách tiếp cận này có thể tăng cường sự tham gia của công chúng vào các hoạt động văn hóa, vì người chơi xổ số cảm thấy trực tiếp đóng góp phần vào sự nghiệp phát triển văn hóa. Ngoài ra, xổ số văn hóa cũng có thể cải thiện hình ảnh của xổ số trong mắt công chúng thông qua liên kết với lợi ích xã hội. Hiện nay, một số địa phương như Thừa Thiên Huế đang dành một phần ngân sách thu từ hoạt động xổ số cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.